ỦY BAN DÂN TỘC

Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 "Những vấn đề cơ bản và cấp bách về vấn đề dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030", Mã số CTDT/16-20

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH TRONG CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KHMER TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

Mã số: CTDT.50.18/16-20

Chủ nhiệm đề tài:
TS. Nguyễn Thị Huệ

Tổ chức đăng ký chủ trì đề tài
Trường Đại học Trà Vinh

TRÀ VINH - 2020

ỦY BAN DÂN TỘC

Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 "Những vấn đề cơ bản và cấp bách về vấn đề dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030", Mã số CTDT/16-20

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH TRONG CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KHMER TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

Mã số: CTDT.50.18/16-20

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI *(Ký, họ và tên)*	**TỔ CHỨC CHỦ TRÌ** **KT. HIỆU TRƯỞNG** **P. HIỆU TRƯỞNG** *(Ký, đóng dấu)*
TS. Nguyễn Thị Huệ	**Thạch Thị Dân**

TRÀ VINH - 2020

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA ĐỀ TÀI

1. TS. Nguyễn Thị Huệ, Trường Đại học Trà Vinh (Chủ nhiệm)
2. PGS.TS. Phạm Tiết Khánh, Trường Đại học Trà Vinh
3. ThS. Lâm Vĩnh Phương, Đài PTTH Sóc Trăng
4. TS. Phú Văn Hẳn, Viện KHXH vùng Nam Bộ
5. PGS.TS. Phan An, Viện KHXH vùng Nam Bộ
6. TS. Võ Công Nguyện, Viện KHXH vùng Nam Bộ
7. TS. Huỳnh Thanh Quang, Học viện Chính trị khu vực IV
8. TS. Dương Thành Trung, UBND tỉnh Bạc Liêu
9. TS. Phan Tân, Viện Hàn Lâm KHXH VN
10. ThS. Nguyễn Đình Chiểu, Trường Đại học Trà Vinh (Thư ký)

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BCA	Bộ Công an
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHYT	Bảo hiểm y tế
CCVC	Công chức, viên chức
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
CPRGS	Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo
CT-Ttg	Chỉ thị của thủ tướng chính phủ
CT/TW	Chỉ thị của trung ương
DTNT	Dân tộc Nội trú
DTTS	Dân tộc thiểu số
DTTS & MN	Dân tộc thiểu số và miền núi
ĐBKK	Đặc biệt khó khăn
ĐBSCL	ĐBSCL
ĐKSSYN	Đoàn kết sư sãi yêu nước
ĐTBD	Đào tạo bồi dưỡng
EU	Liên minh châu Âu
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GHPGVN	Giáo hội Phật giáo Việt Nam
HĐND	Hội đồng nhân dân
HĐTS	Hội đồng trị sự
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LHQ	Liên Hợp quốc

LLAN	Lực lượng an ninh
MDGs	Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
MTTQ	Mặt trận Tổ quốc
NĐ-CP	Nghị định chính phủ
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NSTW	Ngân sách Trung ương
NQ/TW	Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam
NXB	Nhà xuất bản
PGNT	Phật giáo Nam tông
PGS. TS.	Phó giáo sư, Tiến sỹ
PTDTNT	Phổ thông Dân tộc Nội trú
QH	Quốc hội
TB/TW	Thông báo của Trung ương
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TT.TS.	Thượng tọa, Tiến sỹ
TW Đảng	Trung ương Đảng
TP.	Thành phố
TPHCM	TPHCM
UBND	Ủy ban nhân dân
UNDP	Chương trình phát triển của Liên Hợp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp quốc
VDG	Các Mục tiêu phát triển của Việt Nam
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỤC LỤC

Trang

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA ĐỀ TÀI i
CÁC TỪ VIẾT TẮT ii
MỤC LỤC iv
DANH MỤC CÁC BẢNG viii
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ xi
1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI 1
2. TỔNG QUAN CÁC TÀI LIỆU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI 3
2.1. Các nghiên cứu về dân tộc, quan hệ dân tộc, quyền dân tộc 3
2.2. Các nghiên cứu về người Khmer 12
2.3. Các nghiên cứu về lý luận và thực tiễn vấn đề dân tộc với phát triển bền vững 18
2.4. Nhận xét chung 21
3. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU 23
3.1. Mục tiêu: 23
3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu 23
4. PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI 24
4.1. Phạm vi nội dung 24
4.2. Phạm vi không gian 24
4.3. Phạm vi thời gian 24
5. CÁCH TIẾP CẬN, KHUNG PHÂN TÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 24
5.1. Cách tiếp cận 24
5.2. Khung phân tích 26
5.3. Phương pháp nghiên cứu 26
6. ĐÓNG GÓP MỚI CỦA ĐỀ TÀI 29
7. Ý NGHĨA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI 30
7.1. Ý nghĩa lý luận của đề tài 30
7.2. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài 30
8. KẾT CẤU BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐỀ TÀI 30
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI TRONG NHẬN DIỆN VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA CỘNG ĐỒNG DTTS 31
1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN 31
1.1.1. Những khái niệm cơ bản 31
1.1.2. Cơ sở lý luận về quan hệ dân tộc 33
1.1.3. Lý thuyết phát triển bền vững và vận dụng trong nghiên cứu phát triển bền vững cộng đồng các DTTS 41

1.1.4. Cơ sở lý luận về những vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững cộng đồng các dân tộc thiểu số 44
1.2. BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRONG NHẬN DIỆN VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA CỘNG ĐỒNG DTTS 49
1.2.1. Kinh nghiệm nhận diện và giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững của cộng đồng dân tộc thiểu số ở Campuchia 49
1.2.2. Kinh nghiệm nhận diện và giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững của cộng đồng dân tộc thiểu số ở Trung Quốc, Anh, Pháp, Mỹ, Canada 66
Chương 2: THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA, MÔI TRƯỜNG, AN NINH CHÍNH TRỊ VÀ QUAN HỆ DÂN TỘC TRONG CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KHMER Ở VIỆT NAM HIỆN NAY 77
2.1. MỘT SỐ KHÁI QUÁT VỀ CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KHMER TẠI VIỆT NAM.....77
2.1.1. Lịch sử vùng đất Nam Bộ 77
2.1.2. Quá trình hình thành các dân tộc tại Nam Bộ Việt Nam hiện nay.....81
2.1.3. Vai trò của tộc người Khmer trong phát triển kinh tế, xã hội vùng Nam Bộ 84
2.1.4. Đặc điểm tâm lý và ý thức tự giác của tộc người Khmer tại Việt Nam 87
2.2. THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI; VĂN HÓA; TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO; MÔI TRƯỜNG SINH THÁI; QUAN HỆ DÂN TỘC; AN NINH CHÍNH TRỊ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KHMER TẠI VIỆT NAM 88
2.2.1. Thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng người Khmer ở Việt Nam 88
2.2.2. Thực trạng đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng người Khmer ở Việt Nam 103
2.2.3. Thực trạng đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng người Khmer ở Việt Nam 109
2.2.4. Thực trạng môi trường sinh thái của cộng đồng người Khmer ở Việt Nam 114
2.2.5. Thực trạng quan hệ dân tộc của cộng đồng người Khmer ở Việt Nam 126
2.2.6. Thực trạng an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của cộng đồng người Khmer ở Việt Nam 143
Chương 3: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ, TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER 150
3.1. NHẬN ĐỊNH VỀ GIÁ TRỊ CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC KHI BAN HÀNH VÀ THỰC THI CÁC CHÍNH SÁCH CHO ĐỒNG BÀO DTTS TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY 150

3.1.1. Chính sách dân tộc 150
3.1.2. Kết quả triển khai các chính sách dân tộc tại Việt Nam 155
3.1.3. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đông đồng bào dân tộc Khmer 176
3.1.4. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc Khmer 180
3.2. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP CỦA NHỮNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT TRONG CUỘC SỐNG CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KHMER TẠI VIỆT NAM 196
3.2.1. Pháp luật về dân tộc 196
3.2.2. Đánh giá ảnh hưởng của quy định pháp luật trong cuộc sống của người Khmer tại Việt Nam 203
3.3. HỆ THỐNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH, CHỦ TRƯƠNG HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VÙNG CÓ ĐÔNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER 208
3.4. TỔNG HỢP CÁC TIÊU CHÍ ĐỂ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH 209
3.4.1. Các tiêu chí 209
3.4.2. Phân tích các tiêu chí đánh giá chính sách ở một địa bàn có đông đồng bào dân tộc Khmer 210
3.5. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH TỚI NGƯỜI KHMER 214
3.5.1. Đánh giá chính sách 214
3.5.2. Các giải pháp phát triển đời sống cho hộ nghèo nói chung và người Khmer nói riêng tại Việt Nam 215
Chương 4: NHẬN DIỆN, DỰ BÁO NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH VÀ ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH NHẰM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG DÂN TỘC KHMER ĐẾN NĂM 2030 217
4.1. NHẬN DIỆN VÀ DỰ BÁO NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH TRONG CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KHMER HIỆN NAY 217
4.1.1. Vấn đề cơ bản, cấp bách về kinh tế trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam 217
4.1.2. Vấn đề cơ bản và cấp bách về văn hóa - xã hội Khmer tại Việt Nam 225
4.1.3. Các vấn đề cơ bản và cấp bách về tín ngưỡng, tôn giáo trong phát triển bền vững của cộng đồng dân tộc Khmer Việt Nam hiện nay 230
4.1.4. Vấn đề cơ bản và cấp bách về môi trường trong phát triển bền vững cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay 239
4.1.5. Vấn đề cơ bản và cấp bách về quan hệ dân tộc trong phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc Khmer Việt Nam hiện nay 245
4.1.6. Vấn đề cơ bản và cấp bách về an ninh trật tự trong phát triển bền vững vùng đồng bào Khmer Việt Nam hiện nay 246

4.1.7. Những vấn đề cơ bản, cấp bách trong xây dựng và tổ chức thực hiện các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc Khmer tại Việt Nam 259
4.2. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH NHẰM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER ĐẾN NĂM 2030 268
4.2.1. Quan điểm, định hướng phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc Khmer tại Việt Nam 268
4.2.2. Giải pháp phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc Khmer đến năm 2030 272
4.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT 276
4.3.1. Kiến nghị liên quan đến đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc Khmer 276
4.3.2. Kiến nghị liên quan đến lĩnh vực văn hóa - xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo trong đồng bào dân tộc Khmer tại Việt Nam 279
4.3.3. Kiến nghị liên quan đến lĩnh vực môi trường trong vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống 282
4.3.4. Kiến nghị liên quan đến cơ chế, chính sách đối với đồng bào dân tộc Khmer nhằm phát triển bền vững 284
KẾT LUẬN 287
TÀI LIỆU THAM KHẢO 293
PHỤ LỤC 315

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Một số khái niệm liên quan đến DTTS đã được định nghĩa trong văn bản pháp luật, chính sách của Việt Nam 31
Bảng 1.2. Tóm tắt các nhóm vấn đề cơ bản và cấp bách trong xã hội của một số học giả trong và ngoài nước 45
Bảng 1. 4. Tỷ lệ các dân tộc tại Campuchia 52
Bảng 1. 5. Tỷ lệ phân bố dân số vùng đông bắc Campuchia 53
Bảng 1. 6. Bảng liệt kê các DTTS tại Campuchia phân chia theo ngôn ngữ sử dụng 54

Bảng 2. 1. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của đồng bào dân tộc Khmer 89
Bảng 2. 2. Tỷ lệ có nhà ở theo hình thức sở hữu (%) 89
Bảng 2. 3. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố (%) 89
Bảng 2. 4. Nguồn thu nhập chính của người Khmer năm 2013, 2018 90
Bảng 2. 5. Đánh giá các nguyên nhân dẫn đến mức sống của người Khmer tốt hơn so với 5 năm trước ở các địa phương *(%)* 92
Bảng 2. 6. Đánh giá nguyên nhân dẫn đến đói nghèo của người Khmer so với 5 năm trước ở các địa phương (%) 95
Bảng 2. 7. Tỷ lệ Lao động Khmer có việc làm từ 15 tuổi theo trình độ vào năm 2019 (%) 96
Bảng 2. 8. Tỷ lệ lao động Khmer từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo khu vực năm 2019 (%) 96
Bảng 2. 9. Biến đổi trong diện tích đất sử dụng của người Khmer từ 2006 - 2018 97
Bảng 2. 10. Dân số Khmer và tỷ lệ tăng bình quân/năm 98
Bảng 2. 11. Tỷ lệ phụ nữ Khmer từ 10 - 49 tuổi theo địa điểm sinh con gần nhất (%) . 99
Bảng 2. 12. Sự tham gia bảo hiểm y tế của hộ gia đình người Khmer 99
Bảng 2. 13. Tỷ lệ người Khmer thăm khám tại các cơ sở y tế 2018 - 2019 100
Bảng 2. 14. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của người Khmer (%) 100
Bảng 2. 15. Tỷ lệ người Khmer từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục (2019) (%) 101
Bảng 2. 16. Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường/ điểm trường, bệnh viện, chợ/ trung tâm thương mại (km) 102
Bảng 2. 17. Đánh giá của người Khmer về chất lượng kết cấu hạ tầng trong 5 năm gần đây 102
Bảng 2. 18. Tỷ lệ thành thạo ngôn ngữ của người Khmer 104
Bảng 2. 19. Tỷ lệ phát thanh tiếng dân tộc tại các đài ở xã 105
Bảng 2. 20. Nhu cầu tăng thời lượng phát thanh tiếng dân tộc của người Khmer. 105
Bảng 2. 21. Mức độ xem các chương trình truyền hình tiếng dân tộc của người Khmer 106
Bảng 2. 22. Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của người Khmer ở các địa phương về các hoạt động văn hóa thể thao so với 5 năm trước (%) 107

Bảng 2. 23. Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá về việc tổ chức lễ hội cổ truyền của dân tộc Khmer ở địa phương hiện nay (%).....109
Bảng 2. 24. Đánh giá việc giữ gìn, trùng tu các cơ sở thuộc thiết chế văn hóa truyền thống của người dân và chính quyền (chùa, miếu…) hiện nay ở các địa phương (%)110
Bảng 2. 25. Đánh giá việc giữ gìn, trùng tu các cơ sở thuộc thiết chế văn hóa truyền thống của người dân và chính quyền (chùa, miếu…) so với 5 năm trước ở các địa phương (%) 111
Bảng 2. 26. Đánh giá của người Khmer về chất lượng các hoạt động văn hóa.....113
Bảng 2. 27. Mức độ thiệt hại do ảnh hưởng hạn hán, xâm nhập mặn vào trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của người dân ở các địa phương (%).....115
Bảng 2. 28. Tỷ lệ hộ Khmer sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) 116
Bảng 2. 29. Đánh giá chất lượng nước sinh hoạt ở khu vực gia đình sinh sống qua số liệu khảo sát ở các địa phương (%) 119
Bảng 2. 30. Các hình thức xử lý rác thải sinh hoạt của hộ gia đình Khmer 122
Bảng 2. 31. Đánh giá của người Khmer ở các địa phương về hệ thống cống thoát nước mưa hiện nay (%).....125
Bảng 2. 32. Đánh giá về mối quan hệ trong cộng đồng của người Khmer ở các tỉnh *(%)* 130
Bảng 2. 33. Đánh giá của người Khmer về mối quan hệ với người Kinh *(%)* 135
Bảng 2. 34. Đánh giá mối quan hệ với người Khmer khác địa phương (%) 139
Bảng 2. 35. Đánh giá mối quan hệ với người Khmer ở Campuchia *(%)*.....142

Bảng 4. 1. Đối chiếu sự chuyển đổi ngành nghề mưu sinh của người Khmer hiện nay và cách đây 5 năm ở An Giang 220
Bảng 4. 2. Bảng tổng hợp các vấn đề cơ bản và cấp bách về kinh tế trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay.....225
Bảng 4. 3. Bảng tổng hợp các vấn đề cơ bản, cấp bách về văn hóa - xã hội trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay.....229
Bảng 4. 4. Số lượng chùa và sư ở các địa phương trong tỉnh Trà Vinh.....232
Bảng 4. 5. Bảng thống kê tình hình lớp học tiếng Khmer của các chùa trong tỉnh Trà Vinh (2013 - 2018).....233
Bảng 4. 6. Bảng tổng hợp các vấn đề về tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng dân tộc Khmer hiện nay 238
Bảng 4. 7. Bảng tổng hợp các vấn đề cơ bản và cấp bách về môi trường trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay.....243
Bảng 4. 9. Bảng tổng hợp các vấn đề về quan hệ dân tộc trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay 246
Bảng 4. 11. Bảng tổng hợp các vấn đề về an ninh trật tự trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay 256
Bảng 4. 12. Bảng tổng hợp các vấn đề trong xây dựng và tổ chức thực hiện các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay 267

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2. 1. Mức sống của người Khmer so với 5 năm trước.....91
Biểu đồ 2. 2. Các nguyên nhân dẫn đến mức sống tốt hơn của người Khmer.....93
Biểu đồ 2. 3. Các nguyên nhân dẫn đến đói nghèo của người Khmer so với 5 năm trước.94
Biểu đồ 2. 4. Đánh giá của người Khmer về các hoạt động văn hóa thể thao 107
Biểu đồ 2. 5. Đánh giá về tổ chức các lễ hội cổ truyền của dân tộc Khmer hiện nay .108
Biểu đồ 2. 6. Đánh giá việc giữ gìn, trùng tu các cơ sở thuộc thiết chế văn hóa truyền thống của người dân và chính quyền (chùa, miếu…) hiện nay 110
Biểu đồ 2. 7. Sự ảnh hưởng do hạn hán, xâm nhập mặn vào trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình Khmer 115
Biểu đồ 2. 8. Đánh giá của người dân về chất lượng nước ăn tại khu vực gia đình sinh sống.....117
Biểu đồ 2. 9. Đánh giá về chất lượng nước sinh hoạt ở khu vực gia đình sinh sống 118
Biểu đồ 2. 10. Các hình thức xử lý nước thải của hộ gia đình Khmer hiện nay.....119
Biểu đồ 2. 11. Các hình thức xử lý nước thải sinh hoạt hộ gia đình Khmer.....120
Biểu đồ 2. 12. Những hình thức nhà vệ sinh hộ gia đình người Khmer sử dụng ...123
Biểu đồ 2. 13. Đánh giá về hệ thống cống thoát nước mưa ở địa phương hiện nay.....124
Biểu đồ 2. 14. Đánh giá về hệ thống cống thoát nước mưa ở địa phương hiện nay so với 5 năm trước 124
Biểu đồ 2. 15. Đánh giá về mối quan hệ giữa các thành viên trong hộ gia đình Khmer hiện nay 127
Biểu đồ 2. 16. Đánh giá về quan hệ giữa các thành viên trong hộ gia đình Khmer ở các tỉnh 128
Biểu đồ 2. 17. Đánh giá của người Khmer tại Việt Nam về quan hệ trong dòng tộc 128
Biểu đồ 2. 18. Đánh giá của người Khmer ở các địa phương về mối quan hệ trong dòng tộc của họ hiện nay.....129
Biểu đồ 2. 19. Đánh giá của người Khmer về mối quan hệ trong cộng đồng.....130
Biểu đồ 2. 20. Đánh giá của người Khmer ở các địa phương.....131
Biểu đồ 2. 21. Đánh giá của người Khmer về mối quan hệ với người Kinh 134
Biểu đồ 2. 22. Đánh giá của người Khmer về mối quan hệ với người Kinh 137
Biểu đồ 2. 23. Đánh giá của người Khmer về mối quan hệ với người Khmer khác địa phương.....138
Biểu đồ 2. 24. Đánh giá về quan hệ với người Khmer khác địa phương.....139
Biểu đồ 2. 25. Đánh giá mối quan hệ với người Khmer ở Campuchia.....141
Biểu đồ 2. 26. Đánh giá mối quan hệ với người Khmer ở Campuchia.....143
Biểu đồ 2. 27. Đánh giá của người Khmer về tình hình an ninh trật tự ở địa phương hiện nay 144
Biểu đồ 2. 28. Đánh giá về tình hình an ninh trật tự ở địa phương hiện nay.....145
Biểu đồ 2. 29. Đánh giá về tình hình an ninh trật tự ở địa phương hiện nay.....148

Biểu đồ 3. 1. Các lĩnh vực người Khmer cần Đảng và Nhà nước quan tâm hiện nay .. 215

Biểu đồ 4. 1. Diễn biến số hộ Khmer nghèo ở xã Đại Tâm trong các năm 2014, 2015, 2016 217
Biểu đồ 4. 6. Đánh giá của người Khmer về tình hình an ninh trật tự 249
Biểu đồ 4. 7. Những yếu tố tác động tiêu cực đến đời sống của người Khmer Việt Nam hiện nay..... 260

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài xuất phát từ những lý do chủ yếu sau:

Đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) là một bộ phận trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, vùng DTTS là một phần của lãnh thổ Việt Nam. Đất nước chỉ có thể phát triển bền vững khi lãnh thổ được bảo vệ toàn vẹn, an ninh quốc gia được giữ vững và khi các vùng miền phát triển cân đối, hài hòa. Tình trạng kém phát triển của một vùng miền không chỉ tác động tới vùng đó mà còn gây ảnh hưởng, thậm chí còn là rào cản đối với việc phát triển các vùng khác và tiến trình phát triển chung của đất nước.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một trong những vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, nhất là kinh tế nông nghiệp, trong đó nông dân, lực lượng lao động đông đảo. Đây cũng là nơi có hơn 1 triệu người Khmer đang sinh sống. Tỉnh có nhiều người Khmer cư trú là: Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM), Bình Phước.

Người Khmer là tộc người có dân số đứng hàng thứ 5 trong 54 thành phần dân tộc Việt Nam[1]. Họ tụ cư thành phum sóc, tổ chức thành một xã hội thắm đẫm tinh thần từ bi theo Phật giáo Nam tông (PGNT) hay Phật giáo Theravada. Thực hành lối sống theo Phật giáo Nam tông, thích nghi và khai phá vùng đất mới nhiều sông rạch của Nam Bộ, người Khmer hình thành một nền văn hóa riêng độc đáo, mang đậm bản sắc văn hóa tộc người. Cũng trên vùng đất Nam Bộ này, người Khmer đã cộng cư với cư dân người Kinh, người Hoa, người Chăm… nên giữa họ đã diễn ra quá trình giao lưu văn hóa, xã hội lâu dài và mạnh mẽ.

Quá trình đổi mới hơn 30 năm (kể từ năm 1986) với những chiến lược phát triển, vùng đồng bào Khmer có nhiều biến đổi về kinh tế - xã hội. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế chung, đời sống của đồng bào Khmer được cải thiện mạnh mẽ qua thời gian. Mặc dù đời sống của người dân tộc Khmer được cải thiện, song vẫn còn khoảng cách và nhiều mặt còn tụt hậu so với cộng đồng DTTS trong phát triển chung. Đồng bào dân tộc Khmer chiếm 6,8% dân số toàn vùng ĐBSCL, chiếm 85,71% tổng số dân tộc thiểu số trong vùng. Số hộ nghèo người Khmer là 54.029 hộ, chiếm tỷ lệ 19,41% so với tổng số hộ nghèo toàn vùng, chiếm 11,49% so với tổng số hộ dân tộc Khmer; hộ cận nghèo là 37.835 hộ, chiếm 14,75% tổng số hộ cận nghèo toàn vùng, chiếm 11,54% tổng số hộ dân tộc Khmer. Điều này cho thấy sự chênh lệch giàu nghèo giữa các khu vực, giữa dân tộc thiểu số với dân tộc khác còn cao.

Địa - chính trị và địa - văn hóa có tác động mạnh mẽ, chứa đựng cả tiềm năng phát triển lớn lẫn nguy cơ gây mất ổn định trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc gia. Hiện đã có nhiều văn bản pháp lý làm cơ sở cho công tác quy hoạch phát triển, song vùng đồng bào Khmer vẫn còn thiếu những quy hoạch tổng thể, khả thi được hướng dẫn bởi một tư duy mới, sử dụng các phương pháp phù hợp hơn với hội nhập quốc tế, và một cơ chế hữu hiệu để hiện thực hóa quy hoạch. Việc đánh giá và điều chỉnh công tác thực hiện chính sách phát triển bền vững vùng đồng bào Khmer chưa kịp thời và phù hợp với thực tế khách quan. Tình trạng thiếu đất sản xuất, nhà ở, việc làm ổn định và hộ nghèo còn chiếm tỷ lệ cao; chỉ số phát triển giáo dục và

[1]. Theo số liệu thống kê năm 2019 thì dân số người Khmer là 1.319.652 người, trong đó nam là 650.238 người (chiếm 49,3% dân số người Khmer), nữ là 669.414 người (chiếm 50,7%).

phát triển kinh tế ở các địa phương có đông đồng bào Khmer sinh sống luôn thấp hơn so với chỉ số trung bình của toàn vùng Tây Nam Bộ. Bên cạnh đó, một bộ phận người Khmer còn nhận thức mơ hồ, không đầy đủ về lịch sử hình thành dân tộc, về vị trí của dân tộc mình trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, có thể bị lợi dụng, gây mất đoàn kết. Các thế lực thù địch, các hội nhóm, các tổ chức phản động trong người Khmer lưu vong ở nước ngoài luôn khơi gợi vấn đề lịch sử; lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền, lợi dụng các vấn đề tranh chấp đất đai, vấn đề biên giới lãnh thổ để kích động chống nhà nước Việt Nam, thúc đẩy hướng ly khai, tự trị trong vùng đồng bào Khmer, chống phá chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng và Nhà nước.

Bên cạnh đó, những biến đổi kinh tế mạnh mẽ ở vùng đồng bào Khmer đang dẫn đến những biến đổi môi trường, xã hội và văn hóa nhanh chóng. Ô nhiễm môi trường đang thách thức đến sự phát triển bền vững của vùng ĐBSCL nói riêng, cả nước nói chung. Những năm gần đây, môi trường đang dần bị suy thoái, có lúc, có nơi đến mức trầm trọng, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống và sức khỏe của người dân. Nhiều hộ dân tộc Khmer thiếu đất sản xuất chưa được tiếp cận các chính sách hỗ trợ chuyển đổi mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu.

Việc thực hiện chính sách phát triển bền vững ở nước ta, cụ thể đối với vùng đồng bào Khmer còn bộc lộ hạn chế, bất cập. Quyết định 900/QĐ-TTg ngày 20/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 tại các tỉnh Tây Nam Bộ, trong các tỉnh có đông đồng bào Khmer thì phần lớn tập trung tại các xã có đông đồng bào Khmer (tại tỉnh Trà Vinh có 24 xã, đều là các xã có đông đồng bào Khmer, trong đó có 21 xã có từ 50% dân số là người Khmer; tại tỉnh An Giang có 18 xã thì có đến 10 xã tại huyện Tri Tôn và Tịnh Biên có dân số Khmer chiếm từ 50% trở lên, v.v…). Thực tế đó cho thấy, trong việc thực hiện chính sách đối với đồng bào Khmer nhằm phát triển bền vững với mục tiêu quan trọng là xóa đói, giảm nghèo trong thời gian tới đang và sẽ nảy sinh nhiều vấn đề. Có những vấn đề mang tính cấp bách cần giải quyết ngay và có những vấn đề mang tính căn bản, lâu dài.

Ngày 10/01/2018 Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 19-CT/TW về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới, để vùng đồng bào dân tộc Khmer được phát triển toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm. Tại nhiệm vụ số 2 đã giao: "Tiếp tục thực hiện hiệu quả Kết luận số 28-KL/TW, ngày 14-8-2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ĐBSCL đến năm 2020. Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển, thực hiện đề án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội các xã biên giới, nhất là vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu; giải quyết cơ bản vấn đề đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, nâng cao thu nhập cải thiện đời sống của đồng bào, bảo đảm định canh, định cư và giảm nghèo bền vững".

Các chính sách tập trung ưu tiên cho lĩnh vực phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, giải quyết những vấn đề bức xúc, thu hẹp khoảng cách sự chênh lệch, nâng cao nguồn nhân lực, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tăng cường khối đại

đoàn kết toàn dân tộc. Trong tình hình đó, đòi hỏi việc nhận diện những vấn đề cơ bản và cấp bách đối với cuộc sống hàng ngày của cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam. Điều này không chỉ mang lại các biện pháp tăng cường hiệu quả cho công tác dân tộc mà còn mang tính xã hội, nhân văn sâu sắc. Trong công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập ngày nay đòi hỏi việc nhận thức đúng về phát triển bền vững, chức năng của phát triển bền vững, làm rõ vai trò và ảnh hưởng của phát triển bền vững, nguyên nhân và ảnh hưởng của phát triển bền vững của vùng dân tộc Khmer trở nên vô cùng cấp thiết.

Trong bối cảnh đó, đề tài "*Những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay"* mang ý nghĩa lý luận, thực tiễn, đặt ra nhiệm vụ tập hợp các nhà khoa học, các nhà quản lý đi sâu nghiên cứu nhằm đưa ra những luận cứ khoa học và thực tiễn, đề xuất những giải pháp thực hiện, kiến nghị các chính sách, biện pháp phát huy năng lực cộng đồng Khmer phát triển và hội nhập, nhằm đem lại sự phát triển toàn diện và bền vững vùng đồng bào Khmer.

Hiệu quả của đề tài mang lại nhằm bổ sung, làm rõ các lý thuyết, lý luận, làm cơ sở nghiên cứu về dân tộc; là bức tranh có cơ sở khoa học và thực tiễn về cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam; cơ sở khoa học cho việc đánh giá chính sách và điều chỉnh chính sách, các chủ trương, chỉ đạo, lãnh đạo và quản lý nhà nước phù hợp phát triển bền vững cộng đồng dân tộc Khmer và trong phát triển quốc gia nói chung.

2. TỔNG QUAN CÁC TÀI LIỆU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Những đề tài, công trình trong và ngoài nước liên quan có thể chia thành 3 nhóm: (i) Nghiên cứu về những vấn đề cơ bản mang tính lý luận chung về dân tộc, quan hệ dân tộc, quyền dân tộc; (ii) Các nghiên cứu về người Khmer; (iii) Các nghiên cứu về lý luận và thực tiễn các vấn đề dân tộc với phát triển bền vững.

2.1. Các nghiên cứu về dân tộc, quan hệ dân tộc, quyền dân tộc

Vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc đã được các nhà khoa học trên thế giới quan tâm tìm hiểu, nghiên cứu, nhất là vào những thập kỷ cuối thế kỷ XX cho đến nay. Khái niệm về dân tộc (tộc người), đặc điểm cấu thành của dân tộc về nhân chủng, dân số, ngôn ngữ, lãnh thổ, kinh tế và các tầng lớp xã hội, văn hóa và ý thức tộc người; về quá trình hình thành tộc người và các mối quan hệ dân tộc, đặc biệt là quan hệ giữa dân tộc và nhà nước, dân tộc và hệ tư tưởng, và tương lai của các dân tộc…đã được R. Breton đề cập đến trong công trình nghiên cứu "Các tộc người" (Breton R., 1981). Nghiên cứu của James C. Scott cho rằng gốc rễ của sự phân hóa dân tộc thường là kết quả của thuyết "vị dân tộc", cho mình là dân tộc trung tâm, ưu việt hơn dân tộc khác (James C. Scott, 2009). Mối quan hệ giữa DTTS và dân tộc thiểu số theo thuyết chức năng thì luôn tiềm ẩn những xung đột có thể dẫn tới xáo trộn xã hội (Audrey L. Altstadt, 1992); theo thuyết đồng hóa thì đây là kết quả của quá trình tiếp xúc văn hóa giữa các dân tộc. Các dân tộc thiểu số được cho là cần phải được đồng hóa bởi văn hóa DTTS (Robert E. Park; Edward B. Reuter, 1939). Mối quan hệ giữa dân tộc thiểu số với nhà nước theo thuyết chức năng là việc thừa nhận hay không thừa nhận một dân tộc thiểu số sẽ dẫn đến quá trình hội nhập hay ly khai (Enver Hasani, 2000); theo thuyết đồng hóa thì quá trình đồng hóa văn hóa thường được các nhà nước cầm quyền áp đặt cho dân tộc thiểu số. Còn theo thuyết đa nguyên về văn hóa nhấn mạnh đến sự đa dạng văn hóa trong một xã hội đa dân tộc (Nathan Glazer, 1881).

Ở Bắc Mỹ vào giữa thập niên 1960 xuất hiện một bài viết On Ethnic Unit Classification (Về sự phân loại đơn vị dân tộc), của tác giả Raoul Naroll, bàn về những tiêu chí xác định thành phần dân tộc. Sau khi điểm lại những tiêu chí mà các nhà nhân học đi trước đã dùng để xác định những " bộ lạc" hay "xã hội", và đây được xem là những "đơn vị mang văn hóa" (culture-bearing unit), Naroll đưa ra một thuật ngữ mới là *cultunit* (Raoul Naroll, 1964, p. 286) để chỉ những "đơn vị mang văn hóa" tức là những dân tộc theo cách hiểu thông thường. Ý nghĩa của thuật ngữ này thể hiện quan điểm của Naroll và những tác giả có cùng quan niệm với ông về bản chất của hiện tượng dân tộc; đó là, một dân tộc là một đơn vị dân cư, theo cách nói của Lehman, "sở hữu một tập hợp những chỉ báo văn hóa đồng nhất, được dùng để bảo vệ biên giới khách quan của mình" (Edward J. Lehman, 1979, p. 232). Nói cách khác, theo quan điểm này, một dân tộc có chung một tập hợp những nét văn hóa riêng, qua đó người ta có thể xác định biên giới tộc người của nó. Naroll, như vậy, là khuôn mặt đại diện cho những người xem dân tộc là một tập thể người nhất thiết phải có chung những đặc điểm văn hóa.

Ở phương Tây, một số nhà nhân học đã nêu ra những khó khăn của phương pháp dùng đặc điểm văn hóa làm tiêu chí xác định thành phần dân tộc. Khoảng 10 năm trước khi có bài viết nói trên của Naroll, Edmund Leach đã nêu lên vấn đề này một cách hệ thống và quan điểm của ông đã được nhiều học giả trong ngành chú ý. Trong một công trình nghiên cứu về người Kachin ở Myanmar, Leach đã khẳng định rằng dân tộc này bao gồm những bộ phận dân cư nói các ngôn ngữ khác nhau (Jingpaw, Maru, Nung, và Lisu) và có những dị biệt văn hóa rất rõ ràng (Edmund R. Leach, 1954, p. 1). Ông cũng nói rằng nhiều công trình nghiên cứu khác đã được thực hiện ở những vùng không hề có một sự trùng hợp giữa biên giới của văn hóa với biên giới của tộc người. Ông nhận xét rằng ý nghĩa khoa học của sự kiện này đã bị che khuất bởi quan niệm thông thường cho rằng một cộng đồng tộc người, ngoài ý thức tự giác dân tộc, nhất thiết phải có chung những biểu hiện văn hóa.

Nhiều nhà dân tộc học phương Tây đã ủng hộ quan điểm này của Leach. Charles Keyes viết rằng qua trường hợp của người Kachin và "nhiều trường hợp khác trên thế giới…, quan niệm thông thường về cái gì định hình nên một dân tộc đã bị đặt thành một nghi vấn" (Charles F. Keyes, 1976, p. 202). Ông đưa ra ví dụ nếu tôn giáo là một yếu tố văn hóa xác định đặc điểm dân tộc thì tộc người Karen ở Myanmar, các bộ phận dân cư theo các tôn giáo khác nhau mà vẫn thống nhất trong một dân tộc chung mang tên Karen (Charles F. Keyes, 1979, p. 12). Như vậy, nếu xem một nét văn hóa nào đó là chỉ báo tộc người (ethnic marker) của một dân tộc thì nó phải hiện diện trong tất cả mọi bộ phận khác nhau của dân tộc đó - một điều hiếm thấy trong thực tế.

Moerman, nghiên cứu về tình hình dân tộc ở vùng đông bắc Thái Lan, đã kết luận rằng phương pháp dùng địa bàn phân bố các đặc điểm văn hóa, kết hợp với ngôn ngữ, làm công cụ xác định thành phần dân tộc đã gặp khó khăn trong việc phân biệt biên giới tộc người Lue với biên giới tộc người của các "bộ lạc" Thái khác. Dân tộc Lue là đối tượng nghiên cứu của Moerman ở vùng đông bắc Thái Lan (1965), nhưng khi ông tìm cách xác định họ là ai, họ khác với những dân tộc khác trong vùng như thế nào, và đâu là biên giới tộc người của họ thì ông gặp khó khăn ngay lập tức. Những nét văn hóa lúc đó thường dùng để miêu tả đặc điểm của người Lue thì cũng thấy có ở những dân tộc khác. Ông viết, "một nét văn hóa được cho là tiêu biểu của một dân tộc này lại được tìm thấy ở một dân tộc khác" (Moerman, M., 1965, p. 1218). Ví dụ, cái xà-rông màu xanh lá cây được xem như một đặc điểm văn

hóa của người Khyn dùng để phân biệt họ với dân tộc Lue láng giềng, nhưng ở một địa phương khác thì chính cái xà-rông màu xanh này lại là một nét văn hóa tiêu biểu cho người Lue. Khi ông hỏi chính người Lue về những đặc điểm văn hóa tiêu biểu của họ thì họ nêu ra những nét văn hóa mà ông thấy những dân tộc sống gần đó cũng có. Lại nữa, Moerman nhận xét, biên giới tộc người được xác định bằng một nét văn hóa nhất định nào đó lại không tương ứng với kết quả khi nó được xác định bằng một nét văn hóa khác.

Fredrik Barth, một học giả được trích dẫn nhiều trong lĩnh vực nghiên cứu về dân tộc, cũng đã đưa ra một nhận xét tương tự. Trong một công trình nghiên cứu về người Pathans ở vùng biên giới Afghanistan và Pakistan, Barth nói rằng dân cư của dân tộc này sống trong những cộng đồng rất khác nhau về văn hóa. Sự dị biệt về văn hóa này lại không làm suy yếu nhận thức của người Pathans về chính mình như là một cộng đồng dân tộc thống nhất. Chính vì vậy, Barth lập luận, những biểu hiện văn hóa "không phải là những tiêu chuẩn dùng để phân biệt các cộng đồng dân cư khác nhau về mặt thành phần dân tộc" (Fredrik B., 1969a, p. 119).

Một khó khăn khác của phương pháp dùng đặc điểm văn hóa để xác định thành phần dân tộc là làm thế nào để xác định một cách khách quan nét văn hóa nào giữ vai trò chủ đạo trong việc định hình nên đặc điểm của dân tộc. Barth đã nhận xét rằng cách tiếp cận văn hóa đã không thể xác định được những nét văn hóa chủ yếu khả dĩ đem áp dụng chung cho mọi trường hợp xác định thành phần dân tộc (Fredrik B., 1969a, p. 12). Nói cách khác, đâu là những nét văn hóa cơ bản nhất làm cho một dân tộc này khác với một dân tộc khác? Liên quan đến điểm này, Moerman nói các nhà dân tộc học không nên giả định rằng một nét văn hóa nhất định nào đó, có thể quan sát được một cách khách quan từ bên ngoài, lại luôn luôn có một tầm quan trọng hay ý nghĩa như nhau đối với mọi cộng đồng người (Moerman, M., 1965, p. 1220). Tôn giáo chẳng hạn, đối với dân tộc A có thể là một nét văn hóa trung tâm gắn liền với sự tồn tại của nó như là một dân tộc, nhưng đối với dân tộc B có thể chỉ là một nét văn hóa ngoại vi không có một tầm quan trọng hay ý nghĩa lớn như vậy.

Một câu hỏi đặt ra là làm thế nào phương pháp dùng đặc điểm văn hóa để xác định thành phần dân tộc có thể đưa ra một tập hợp những nét văn hóa cơ bản nhất quy định sự tồn tại của một tập thể người với tư cách là một dân tộc. Nếu không có một tổng hợp như vậy thì ai là người đưa ra kết luận về một đặc điểm hoặc những đặc điểm văn hóa có tính chất quy định tộc người cho một cộng đồng người nào đó? Đó là nhà nghiên cứu, hay chính thành viên của cộng đồng người đó? Nếu là nhà nghiên cứu thì người này dựa trên cơ sở nào để khẳng định, ví dụ, A chứ không phải B là đặc điểm văn hóa quan trọng nhất? Nếu là thành viên của cộng đồng đó quyết định thì liệu có sẽ được công nhận không, và cơ sở của sự công nhận hay bác bỏ là gì?

Liên quan đến mối tương quan giữa đặc điểm văn hóa và bản sắc dân tộc, một câu hỏi khác có thể nêu lên: Khi đặc điểm văn hóa thay đổi thì thành phần dân tộc có thay đổi theo hay không? Ví dụ, đặc điểm văn hóa của dân tộc A là hệ thống gia đình và hôn nhân theo chế độ mẫu hệ. Khi hệ thống gia đình và hôn nhân của dân tộc này chuyển dần qua chế độ phụ hệ chẳng hạn thì liệu dân tộc này có còn là mình nữa hay không? Có lẽ điều thường thấy là dân tộc nào cũng đã trải qua nhiều thời kỳ lịch sử với những nếp sống, nếp nghĩ, phong tục tập quán thay đổi theo thời gian, nhưng những biến đổi này không nhất thiết tạo ra một sự biến đổi song song về thành phần dân tộc. Spicer nghiên cứu người Yaqui và 9 dân tộc khác trong nhiều thời kỳ lịch sử

khác nhau và đã kết luận rằng nếp sống của các tộc người này - bao gồm những sản phẩm vật chất, những cách thức làm ăn sinh sống, những tập tục xã hội, những tín điều tôn giáo và thế giới quan - đã thay đổi đáng kể qua thời gian nhưng tất cả vẫn còn giữ nguyên thành phần dân tộc của mình (Edward R. Spicer, 1980, p. 346).

Quan điểm lấy đặc điểm văn hóa ổn định, lâu đời để xác định thành phần dân tộc có thể đưa đến việc phủ nhận sự tồn tại trong thực tế của một dân tộc. Gladney đã nói đến việc chính phủ Đài Loan không công nhận một bộ phận dân cư của dân tộc Hui vì số người này không còn theo đạo Hồi nữa trong khi ý thức tự giác về dân tộc Hui của họ vẫn không thay đổi. Dưới cái nhìn của chính phủ Đài Loan, không thể có người Hui nào lại không theo đạo Hồi (Dru C. Gladney, 1991, p. 328). Lời nhận xét sau đây của Royce phản ánh một thực tế về mối tương quan giữa bản sắc dân tộc và bản sắc văn hóa: một dân tộc "có thể duy trì một bản sắc riêng, mặc dù đối với một người quan sát từ bên ngoài họ không có những đặc điểm nào làm cho họ khác với xã hội rộng lớn hơn" (Anya P. Royce, 1982, p. 31).

Vào khoảng thập niên 1960 ở Bắc Mỹ khởi đầu một cuộc tranh luận về phương pháp tiếp cận vấn đề dân tộc. Nổi bật nhất là hai quan điểm lý thuyết: primordialist hay essentialist (tạm dịch là quan điểm bản thể) và circumstantialist, instrumentalist hay boundary (tạm dịch là quan điểm tình huống) (Weinreich, Peter, Viera B. and Nathalie R., 2003), (Fredrik B., 1969a) . Dù khác nhau nhưng mỗi quan điểm đã đóng góp đáng kể vào việc hiểu biết bản chất của hiện tượng dân tộc bằng cách làm nổi bật những khía cạnh quan trọng của nó. Sau một thời gian tranh luận, có những quan điểm mới xuất hiện mang tính chất dung hòa và thừa nhận rằng bản chất hiện tượng dân tộc chứa đựng những khía cạnh khác nhau mà cả hai quan điểm lý thuyết đã nêu lên.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu được công bố trong tạp chí chuyên ngành cũng như trong các công trình chuyên khảo như Tổng mục lục 30 năm tạp chí Dân tộc học, 1974-2004 (Khổng Diễn, 2005); 60 năm công tác dân tộc - thực tiễn và bài học kinh nghiệm (Ủy ban dân tộc, 2006); Về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc ở nước ta: tài liệu bồi dưỡng cán bộ về công tác dân tộc; Dân tộc học Việt Nam: định hướng và thành tựu nghiên cứu, 1973-1998 (Bế Viết Đẳng, 2006); 55 năm công tác dân tộc miền núi (Uỷ ban dân tộc và miền núi, 2001)…

Nguyễn Văn Tiệp đã công bố cuốn "Chính sách dân tộc của chính quyền Việt Nam Cộng hòa và vấn đề dân tộc, quan hệ dân tộc ở Tây Nguyên (1954-1975)" (Nguyễn Văn Tiệp, 2013), bổ sung khoảng trống trong nghiên cứu tổng kết về chính sách dân tộc của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đối với Tây Nguyên. Lịch sử Việt Nam thời kỳ 1954-1975 là một giai đoạn hết sức phức tạp trong bối cảnh đất nước bị chia làm hai miền với hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau. Ở miền Nam, do tầm quan trọng của vấn đề dân tộc, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã ban hành chính sách dân tộc, trong đó có chính sách Thượng vụ dành riêng cho các dân tộc ở Tây Nguyên. Cuốn sách trình bày những nội dung cơ bản của chính sách Thượng vụ và đánh giá những tác động nhiều mặt đến đời sống chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của các DTTS Tây Nguyên. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng rút ra những bài học kinh nghiệm lịch sử cho việc xây dựng và thực thi CSDT của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay.

Một số công trình như: "Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến dân tộc, sắc tộc ở nước ta và trên Thế giới. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta" (Phan Hữu Dật, 2001); "Nam Bộ dân tộc và tôn giáo" (Viện Khoa

học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ 2005); "Những vấn đề cơ bản về chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay" (Phan Xuân Sơn, Lưu Văn Quảng, 2006); "Nhận thức, thái độ và hành vi của cộng đồng dân tộc ít người đối với chính sách của Đảng và Nhà nước: Thực trạng và Giải pháp" (Nguyễn Đình Tấn, 2010); "Xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc ở Tây Nguyên" (Trương Minh Dục, 2009); "Xây dựng đội ngũ trí thức dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa" (Đoàn Minh Huấn, Vũ Đình Hòe, 2006) … đã cung cấp những kiến thức cơ bản về vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc nói chung.

Cuốn "Mối quan hệ thời đại - dân tộc - tôn giáo" (Bùi Thị Kim Quỳ, 2002) bàn đến ba chủ đề lớn: 1) Mối quan hệ thời đại - dân tộc - tôn giáo; 2) Tín ngưỡng và đạo công giáo ở nông thôn Nam Bộ; 3) Những nét đặc thù của đạo công giáo ở miền Nam Việt Nam trong một chặng đường phát triển của lịch sử dân tộc. Cuốn sách đã góp phần luận giải căn nguyên của xung đột tôn giáo trong cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở miền Nam Việt Nam từ quan điểm của chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam, từ đó khẳng định tính dân tộc, tinh thần yêu nước sẽ là căn cứ, cơ sở để hòa giải tôn giáo, hướng các tôn giáo phát triển cùng chiều với các lý tưởng của dân tộc.

Cuốn "Một số vấn đề về dân tộc và phát triển" (Lê Ngọc Thắng, 2005) đã đề cập đến một số nội dung lý luận về vấn đề chính sách dân tộc, các vấn đề kinh tế, mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa trong phát triển, vai trò của công tác dân tộc và cơ quan hành chính các cấp trong việc thực hiện chính sách dân tộc, đổi mới nội dung, phương thức công tác dân tộc, quan hệ dân tộc, tình hình di dân, nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số, vai trò của người già và chức sắc tôn giáo, vai trò của công tác nghiên cứu khoa học đối với công tác dân tộc, sự phát triển bền vững của vùng dân tộc và miền núi, xác minh thành phần dân tộc, bảo vệ môi trường vùng dân tộc miền núi, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, …

Cuốn "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về dân tộc và quan hệ dân tộc ở Tây Nguyên" (Trương Minh Dục, 2005) trình bày đặc điểm kinh tế - xã hội của các DTTS ở Tây Nguyên và những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS; những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và nhà nước ở Tây Nguyên như: vấn đề sở hữu và sử dụng đất đai và phát triển các hình thức kinh tế; phát triển văn hoá, giáo dục và đào tạo đội ngũ trí thức các DTTS; vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo; vấn đề xây dựng hộ thống chính trị và đào tạo đội ngũ cán bộ các DTTS; vấn đề xây dựng khối đoàn kết dân tộc.

Cuốn "Những vấn đề cơ bản về chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay" (Phan Xuân Sơn, Lưu Văn Quảng, 2006) đã nêu rõ những vấn đề cơ bản về dân tộc và Chính sách dân tộc của Đảng qua các thời kỳ cách mạng; phân tích những vấn đề đang đặt ra trong việc thực hiện chính sách dân tộc và đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện tốt chính sách dân tộc ở Việt Nam hiện nay. Cuốn sách trình bày những nhận thức cơ bản về dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước qua các thời kỳ từ 1930 đến 2006. Cuốn sách có những đánh giá tổng kết và phân tích sâu sắc đối với những vấn đề đang đặt ra cho việc thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam, như sự tranh chấp nguồn lợi và sự xung đột dân tộc, vấn đề nghèo đói, hoạt động của các thế lực thù địch. Đồng thời tác giả bước đầu đưa ra những quan điểm, giải pháp góp phần thực hiện tốt chính sách dân tộc hiện nay ở Việt Nam.

Bài viết "Thực hiện kỹ năng dân vận khéo ở địa bàn Tây Nguyên giai đoạn hiện nay" của tác giả Nguyễn Bá Quang đã đề cập đến việc thực hiện kỹ năng dân vận khéo trong công tác vận động nhân dân ở địa bàn Tây Nguyên giai đoạn hiện nay. Các kỹ năng bao gồm: học và nói được tiếng dân tộc; nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin. Tác giả khẳng định, những kỹ năng chỉ là những điều kiện cần để công tác dân vận thành công, điều kiện đủ là phải giải quyết tổng thể nhiều vấn đề về chính trị xã hội, về kinh tế (Nguyễn Bá Quang, 2009).

Tạp chí Dân tộc số 9 có đăng bài "Một số giải pháp tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc và đấu tranh chống âm mưu chia rẽ đoàn kết dân tộc ở Tây Nguyên hiện nay". Trong bài viết này, tác giả Nguyễn Thị Hoài Phương phân tích âm mưu thủ đoạn của các lực lượng thù địch hòng chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc ở Tây Nguyên thời gian qua. Các vụ gây rối tháng 2 năm 2001 và tháng 4 năm 2004 ở Đắk Lắk là âm mưu thâm độc của tổ chức "quỹ người Thượng" do Ksor Kok cầm đầu. Từ đó, tác giả đề xuất các biện pháp cơ bản nhằm chống lại âm mưu chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc ở Tây Nguyên trong giai đoạn hiện nay (Nguyễn Thị Hoài Phương, 2010).

Hội thảo quốc gia "Cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam và chính sách đại đoàn kết dân tộc" do Ban chỉ đạo Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức vào tháng 4/2010 (Ban chỉ đạo Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam, Ủy ban Dân tộc, 2010). Hội thảo đã tiến hành thảo luận 5 nhóm vấn đề: Thứ nhất, đại đoàn kết dân tộc là đường lối, chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta; Thứ hai, bảo tồn, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc; Thứ ba, một số vấn đề về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số và cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi; Thứ tư, vấn đề phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Thứ năm, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân ở vùng cao, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Năm 2012, báo cáo nghiên cứu rà soát các chính sách dân tộc và đề xuất xây dựng hệ thống chính sách DTTS đến năm 2020 thuộc dự án "Tăng cường năng lực cho công tác xây dựng và thực hiện các chính sách dân tộc - EMPCD" của UNDP (Ủy ban Dân tộc và UNDP, 2008) đã đề cập tương đối đầy đủ hệ thống chính sách đối với vùng đồng bào DTTS. Phần Tổng quan hệ thống chính sách DTTS được cụ thể hóa thành các mục chính, bao gồm: 1) Quan điểm xây dựng hệ thống chính sách DTTS qua các thời kỳ; 2) Tổng quan chính sách DTTS. Ở phần quan điểm, các chuyên gia của báo cáo đã tóm lược nội dung các văn kiện, báo cáo chính trị, Nghị quyết của Đảng có liên quan đến chính sách dân tộc như: Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ II ngày 10/9/1960 xác định: "…Đảng và Nhà nước cần phải có kế hoạch toàn diện và lâu dài phát triển kinh tế và văn hóa ở miền núi, làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, các DTTS tiến kịp các DTTS…". Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành TW Đảng tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV ngày 14/12/1976 nêu rõ: "Chính sách dân tộc của Đảng là thực hiện triệt để quyền bình đẳng về mọi mặt giữa các dân tộc, tạo những điều kiện cần thiết để xóa bỏ tận gốc sự chênh lệch về trình độ kinh tế, văn hóa giữa dân tộc ít người và dân tộc đông người, đưa miền núi tiến kịp miền xuôi, vùng cao tiến kịp vùng thấp…".

Cuốn "Một số vấn đề về đổi mới xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc" (Hoàng Hữu Bình, Phan Văn Hùng, 2013) đã tổng kết, đánh giá về công tác dân tộc

và xây dựng, thực hiện chính sách dân tộc, nhất là vấn đề đổi mới xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc. Khâu xây dựng chính sách dân tộc ở Việt Nam thực chất là quá trình cụ thể hóa các Nghị quyết của Đảng. Thực hiện Nghị quyết Đại hội VI (1986) của Đảng, Nghị quyết 22 (1998) của Bộ Chính trị; Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Quyết định 72 (1990) đề ra một số chủ trương, chính sách lớn và cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi.

Trong khuôn khổ Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước KX.04/11-15 "Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2011 - 2015", đề tài "Những vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và định hướng hoàn thiện chính sách dân tộc ở nước ta" (Mã số: KX 04.18/11-15) do Phan Văn Hùng làm chủ nhiệm đã khẳng định: "Hội nhập quốc tế tạo ra những tác động đa chiều cả tích cực và tiêu cực, thời cơ và thách thức đan xen lẫn nhau tác động không nhỏ đến quan hệ dân tộc và đoàn kết dân tộc. Các dân tộc thiểu số ở nước ta có mối quan hệ đồng tộc, họ hàng, huyết thống gần gũi với các dân tộc thiểu số sinh sống ở các quốc gia láng giềng như Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myama". Đề tài cũng đã nhận định: "Trong điều kiện hiện nay, các mối quan hệ dân tộc xuyên biên giới ngày càng đa dạng và phức tạp. Bên cạnh mặt tích cực là chính, thì các thế lực thù phản động cũng lợi dụng các mối quan hệ dân tộc để chia rẽ đoàn kết dân tộc, chống phá cách mạng". Trên cơ sở trình bày khung lý luận và thực tiễn về những vấn đề mới trong quan hệ dân tộc, đề tài đã chỉ ra vấn đề mới trong 5 quan hệ dân tộc hiện nay ở nước ta: 1) Vấn đề mới trong quan hệ giữa các dân tộc thiểu số với Quốc gia; 2) Vấn đề mới trong quan hệ giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc Kinh; 3) Vấn đề mới trong quan hệ giữa các dân tộc thiểu số; 4) Vấn đề mới trong quan hệ nội bộ dân tộc thiểu số; 5) Vấn đề mới trong quan hệ dân tộc xuyên biên giới. Đặc biệt, ở nội dung vấn đề mới trong quan hệ dân tộc xuyên biên giới đã được đề tài chỉ ra một số khía cạnh như: Lợi dụng chính sách mở cửa, hội nhập, các thế lực thù địch ở nước ngoài ngày càng gia tăng các hoạt động nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết các dân tộc. Một bộ phận không nhỏ đã và đang lập ra các tổ chức phản động như FULRO, Khơ me Krom, Hội người Chăm, người Hmông, Hội đồng tối cao các dân tộc bản địa Việt Nam, v.v để tuyên truyền lôi kéo đồng bào trong nước tổ chức các hoạt động bạo loạn, chống phá như Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây Bắc" (Phan Văn Hùng, 2015)

Đáng chú ý là báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài "Quan hệ tộc người và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên" của Phạm Quang Hoan, chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước TN3/11-15, mã số nhánh TN3/X05. Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng quan hệ dân tộc và các yếu tố tác động đến quan hệ dân tộc và đại đoàn kết dân tộc ở Tây Nguyên, đề tài đúc rút những bài học kinh nghiệm, đề xuất quan điểm, định hướng và các giải pháp đối với chính sách dân tộc nhằm xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên. Kết quả của đề tài là cơ sở khoa học để đổi mới quan điểm trong xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc, đẩy mạnh sự phát triển các dân tộc và quản lý các mối quan hệ dân tộc, củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên (Phạm Quang Hoan, 2015).

Đến nay đã có nhiều nghiên cứu về lý luận và thực tiễn các vấn đề dân tộc ở Việt Nam. Những nghiên cứu này cơ bản hệ thống hóa các khái niệm về tộc người, dân tộc, quốc gia dân tộc, DTTS, dân tộc thiểu số, dân tộc tại chỗ, dân tộc bản địa,

dân tộc di cư; về quá trình phân ly và quá trình hợp nhất (bao gồm quá trình cố kết, đồng hóa và hòa hợp)… trên bình diện quốc gia Việt Nam nói chung, cũng như tại các vùng (Đặng Nghiêm Vạn, 2009); (Hoàng Chí Bảo, 2009); (Doãn Hùng, 2010); (Vương Xuân Tình, Nguyễn Văn Minh, 2010), (Phan Xuân Biên, 2010), (Phan Xuân Biên, 2011); (Võ Công Nguyện, 2011a), (Võ Công Nguyện, 2011b), (Vương Xuân Tình, 2015) đã góp một phần làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội vùng dân tộc thiểu số ở Tây Bắc, Tây Nguyên, Trung Bộ và Nam Bộ. Những vấn đề lý luận về vùng và vùng dân tộc thiểu số; phân loại vùng sinh thái, vùng văn hóa - tộc người, vùng tộc người; đề cập đến một số lý thuyết vùng và những vấn đề lý luận về chính sách phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội vùng tộc người thiểu số đã được đề cập trong các đề tài cấp quốc gia (Doãn Hùng, 2010).

Thêm vào đó, các khái niệm quan hệ dân tộc, bao gồm quan hệ nội tộc người, quan hệ giữa các dân tộc thiểu số, quan hệ giữa dân tộc thiểu số với DTTS, quan hệ dân tộc xuyên biên giới và quan hệ tộc người với quốc gia dân tộc... đã được lý giải. Một số công trình nghiên cứu của Phan Xuân Biên, Phan Văn Hùng, Phú Văn Hẳn cũng đã góp phần luận giải những vấn đề lý luận và thực tiễn về quan hệ dân tộc và phát triển xã hội; tác động của quan hệ dân tộc đối với sự phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta (Phan Văn Hùng, 2015), (Phan Xuân Biên, 2010). Các vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc trên thế giới, đặc biệt là xung đột dân tộc tại Liên Xô cũ, châu Á và châu Phi (Nghiêm Văn Thái (chủ biên), 2001); cũng như những vấn đề lý luận và phương pháp luận về xung đột xã hội, trong đó xung đột tộc người là một biến thể của xung đột xã hội; về xung đột xã hội ở nông thôn nước ta hiện nay và những vấn đề đặt ra trong tương lai được đề cập.

Công trình "Xây dựng đội ngũ cán bộ dân vận người DTTS trong thời kỳ mới" (Thào Xuân Sùng, 2016) đã trình bày khá kỹ một số vấn đề lý luận về dân tộc, DTTS và xây dựng đội ngũ cán bộ dân vận người DTTS ngay trong chương đầu. Tác giả làm rõ các khái niệm và những đặc điểm chủ yếu tác động đến công tác xây dựng đội ngũ cán bộ dân vận người DTTS ở Việt Nam. Đồng thời, ông cũng đưa ra những lý luận về công tác dân vận và xây dựng đội ngũ cán bộ dân vận người DTTS trên cơ sở vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin; quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công tác dân vận và vai trò của đội ngũ cán bộ dân vận người DTTS. Tác giả cho rằng, việc xây dựng đội ngũ cán bộ dân vận người DTTS là yêu cầu của cách mạng Việt Nam và là vấn đề mấu chốt trong sự phát triển hệ thống chính trị ở vùng DTTS.

Công trình "Xây dựng đội ngũ cán bộ dân vận người DTTS trong thời kỳ mới" (Thào Xuân Sùng, 2016) tổng hợp các văn bản quy phạm pháp luật về chính sách dân tộc do Quốc hội và Chính phủ ban hành (từ năm 1998 đến năm 2013). Cụ thể: Quốc hội có 206 văn bản (trong đó, Luật: 86, Pháp lệnh: 34, Nghị quyết của Quốc hội: 50, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: 36); Chính phủ có 161 văn bản (trong đó Nghị quyết: 2, Nghị định: 15, Quyết định: 154); Văn kiện đại hội Đảng có 8 văn kiện; Các Nghị quyết chuyên đề; Các văn bản của Bí thư TW Đảng… Nhìn chung, các quan điểm xây dựng chính sách DTTS đã có nhiều thay đổi. Từ chỗ xác định quan điểm phát triển hướng đến miền núi tiến kịp miền xuôi, đến nay Đảng và Chính phủ đều xác định cần phải phát huy bản sắc, tinh hoa văn hóa, những tập quán, truyền thống tốt đẹp của người DTTS. Có thể thấy rằng số lượng các chính sách cấp Trung ương đối với đồng bào DTTS là khá lớn song chủ yếu tập trung hỗ trợ đời sống, phát

triển sản xuất trong khi đó lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục, môi trường... cần được quan tâm thêm.

Các công trình mang tính ứng dụng cao như Một số vấn đề đổi mới nội dung quản lý nhà nước và phương thức công tác dân tộc (Ủy ban dân tộc, 2004); Giải pháp cải thiện đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số (Viện dân tộc, 2006); Xóa đói, giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số: Phương pháp tiếp cận (Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam, 2001); Quá trình thực hiện chính sách dân tộc của Đảng cộng sản Việt Nam đối với đồng bào Khmer ở ĐBSCL(Nguyễn Thanh Thủy, 2001); Một số giải pháp tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc và đấu tranh chống âm mưu chia rẽ đoàn kết dân tộc ở Tây Nguyên hiện nay (Nguyễn Thị Hoài Phương, 2010)...là tư liệu quan trọng, góp phần cho việc xác định các giải pháp để giải quyết vấn đề cơ bản và cấp bách hiện nay trong đời sống của đồng bào dân tộc, đặc biệt là dân tộc Khmer ở Việt Nam.

Ủy ban Dân tộc và Miền núi hệ thống hoá những quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vấn đề dân tộc, khẳng định những nguyên tắc nhất quán của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giữa các dân tộc, từ đó định hướng đối với việc ban hành chính sách, pháp luật về dân tộc. Qua đó khẳng định vai trò và tầm quan trọng của vấn đề dân tộc là vấn đề của cách mạng và còn tồn tại lâu dài trong lịch sử, vì vậy cần đặc biệt quan tâm vấn đề dân tộc trong từng giai đoạn cách mạng khi mà bối cảnh trong nước và thế giới có nhiều thay đổi (Ủy ban Dân tộc và Miền núi, 1995). Những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng dân tộc, công tác dân tộc, điểm nổi bật trong quan hệ giữa các dân tộc ở nước ta là đồng bào các dân tộc sống xen kẽ với nhau và có quan hệ đoàn kết giữa các dân tộc được tác giả Trịnh Quốc Tuấn phân tích. Từ đó tác giả cũng làm sáng tỏ sự phát triển không đồng đều giữa các dân tộc, vùng miền, coi đây là nguyên nhân của sự bất bình đẳng dân tộc, nảy sinh những bất hoà trong thực tiễn đời sống của bà con vùng dân tộc thiểu số trong giai đoạn sau này và đề ra những định hướng, giải pháp khắc phục tình trạng trên (Trịnh Quốc Tuấn, 1996). Hoàng Chí Bảo khẳng định: Phát triển kinh tế - xã hội nước ta gắn liền với tôn trọng, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng và đại đoàn kết dân tộc là chủ đề chính của bài viết này. Tác giả phân tích những thách thức đang đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế thị trường, phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, tác giả bài viết nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đổi mới nhận thức và tăng cường giáo dục ý thức dân tộc, giữ gìn, bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ; thúc đẩy hội nhập của các DTTS vào quá trình phát triển gắn với bảo tồn những sắc thái riêng như: cách thức sản xuất, tổ chức đời sống, tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán tốt đẹp (Hoàng Chí Bảo, 2009). Lê Xuân Trình, Đoàn Minh Huấn nghiên cứu quyền của người dân tộc thiểu số được quy định trong điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia, việc thực hiện quyền của dân tộc thiểu số ở Việt Nam thời kỳ đổi mới, từ đó đề xuất giải pháp thúc đẩy và bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số. Các vấn đề được tập trung giải quyết như: khái quát chung về dân tộc thiểu số; phạm vi quyền của dân tộc thiểu số trong luật quốc tế; các nhóm quyền cơ bản của dân tộc thiểu số; giải pháp kiến nghị về hoàn thiện luật pháp và đảm bảo quyền của dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Lê Xuân Trình, 2015), (Đoàn Minh Huấn, 2016).

Nhìn chung, tuy mỗi công trình không giống nhau về chính kiến và mục đích nghiên cứu cũng như cách tiếp cận, nhưng đây là những công trình đi sâu nghiên cứu tộc người, mối quan hệ tộc người đóng góp những giá trị khoa học nhất định

khi tìm hiểu tất cả các vấn đề văn hóa, kinh tế, xã hội của các tộc người. Những nghiên cứu này tuy đã cung cấp những dữ liệu khách quan, những luận cứ khoa học cần thiết về hệ thống chính sách và những vấn đề cần đánh giá về hiệu quả chính sách để tiếp tục hoàn thiện các giải pháp chính sách trong bối cảnh toàn cầu hóa.

2.2. Các nghiên cứu về người Khmer

Nghiên cứu về Phật giáo ở Campuchia được nhiều sự quan tâm kể từ cuối thế kỷ thứ 19. Leclère (1899) đã viết công trình Le Bouddhisme au Cambodge (Adhémard Leclere, 1899). Tiếp theo là các công trình như Buddhism in Burma (Appleton, George, 1943), (Ray, Niharranjan, 1946); Khim Tit (Khim Tit, 1969); Buddhism in Indonesia (Jeto, Phra, 1973), Buddhism in the modern world (Heinrich D. (editor), MJohn C. Maraldo, 1976). Yang Sam (Yang Sam, 1987), (Yang Sam, 1990) liên tục cho ra đời các bài viết liên quan đến Phật giáo theo từng giai đoạn: 1795 - 1954 và 1954 - 1984. Các nghiên cứu về Phật giáo dần lan tỏa sang New Zealand với công trình Khmer Buddhism in New Zealand (Higbee, Elizabeth G., 1992), Lào (Grant Evans, 1999). Tại Campuchia, các nghiên cứu về Phật giáo liên quan đến sự phát triển của đất nước như L'organisation buddhique au Cambodge (Chau Seng, 1962); Contemporary Khmer Buddhism (Zago, Marcello, 1976); Buddhism and the future of Cambodia (Khmer Buddhist Research Center, 1986); Buddhism and revolution in Cambodia (Charles F Keyes, 1990); thực hành tín ngưỡng Việt Nam ở Campuchia và các mối quan hệ nội tộc (Bertrand, Didier, 1997); ánh sáng của Phật giáo Campuchia (Dowling, Nancy, 2000)…

Các tác giả Baurac (1894) với công trình La Cochinchine et ses habitants (Provinces de L'Ouest) (J. C. Baurac, 1894); Chang Pao – Min (1985) "Kampuchia between China and Vietnam" (Pao-min Chang, 1985); Thu-Huong Nguyen-Vo (1992) "Khmer-Viet relations and the third Indochina conflict" (Thu - Huong Nguyen - Vo, 1992)…đã miêu tả cơ bản mối quan hệ giữa Campuchia và Việt Nam theo từng mốc lịch sử của hai nước.

Trước năm 1975, còn có khá nhiều công trình nghiên cứu về người Việt và người Khmer của các học giả người Pháp như H. Maspero, L. Malleret, C. Barrault, P. Gourou, G. Coedes, J. Delvert, Laboussière (1880), M. Ner (1941)… Sau này, Joann L. Schrock và tập thể tác giả (Schrock, J.L and others, 1966) đã kế thừa kết quả nghiên cứu trước đó để phác dựng một bức tranh toàn cảnh về môi trường địa lý, dân số, nguồn gốc dân tộc, ngôn ngữ, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc và người Khmer ở miền Nam (Việt Nam Cộng hòa). Những nghiên cứu về các dân tộc của người Pháp và người Mỹ thành những tư liệu cần thiết, góp phần nhận biết về nguồn gốc và quá trình tộc người cũng như quan hệ giữa các dân tộc thiểu số và các nhóm xã hội khác nhau trước năm 1975.

Nhiều xung đột đã diễn ra do sự khác biệt về tôn giáo, dân tộc, khu vực nông thôn - thành thị (Robert J. Topmiller, 2006). Các kết nối xã hội được gắn chặt trong thời kỳ chiến tranh tại Việt Nam. Xuất phát từ những khổ cực, gian khó cùng nhau vượt qua trong cuộc kháng chiến trường kỳ, lòng tin và lòng trung thành là nhân tố quyết định đưa cách mạng đến thắng lợi (Peter Zinoman, 2001), (Nguyen T. Lien Hang, 2012), (Christopher E. Goscha, 2013). Các nghiên cứu tập trung tìm hiểu nguyên nhân hình thành "khoảng cách dân tộc" – khoảng cách về kinh tế - xã hội giữa nhóm DTTS (người Kinh) và nhóm dân tộc thiểu số. Những nguyên nhân chủ yếu là do vùng sâu vùng xa, thiếu liên lạc, đất bạc màu, chất lượng nước kém, hệ

thống trường học lỏng lẻo, xa chợ và quản lý điều hành chính quyền kém (Katsushi Imai & Raghav Gaiha, 2007), (Bob Baulch, 2010).

Ngoài ra, còn có những nghiên cứu, phân tích xã hội quốc gia về dân tộc và phát triển, đẩy mạnh công tác phát triển đối với các dân tộc thiểu số và quốc gia hóa mục tiêu phát triển quốc tế về xóa đói giảm nghèo cho Việt Nam và đạt được các mục tiêu thiên niên kỷ về xoá bỏ tình trạng nghèo; phổ cập giáo dục tiểu học; tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế, năng lực cho phụ nữ; giảm tử vong trẻ em; tăng cường sức khỏe bà mẹ; phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác; đảm bảo bền vững môi trường; và thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì mục đích phát triển dân tộc và chính sách dân tộc (The World Bank, 2002), (The World Bank, 2018), (The World Bank, 2019), (MOLISA, VASS, GSO, MDRI, UNDP Viet Nam, 2016).

2.2.1. Các công trình nghiên cứu về lịch sử người Khmer ở Nam Bộ

Các tài liệu, thư tịch như Phủ Biên Tạp lục (Lê Quý Đôn (Đào Duy Anh (chuyển ngữ), 1977), Gia Định thành thông chí (Trịnh Hoài Đức (Lý Việt Dũng, Huỳnh Văn Tới dịch), 2005), Đại Nam Nhất thống chí (Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, 2006)… nói đến các cộng đồng người Khmer, người Việt, người Hoa và người Chăm hiện diện ở miền Nam hợp thành cơ cấu dân cư đa dân tộc của vùng này từ thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn. Trước năm 1975 còn có một số nghiên cứu đáng lưu ý về người Việt (Sơn Nam, 1959), (Sơn Nam, 1973), về người Khmer (Lê Hương, 1970), về người Hoa (Tsai Maw Kuey, 1968) và về người Chăm (Nguyễn Văn Luận, 1974)…

Sự hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ nói chung đã được xem xét tổng thể theo dòng lịch sử từ khởi thủy đến năm 1945 về thời tiền sử; về văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam; về vùng đất Nam Bộ từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVII, về quá trình xác lập chủ quyền và khai phá vùng đất Nam Bộ của người Việt và các cộng đồng cư dân khác từ đầu thế kỷ XVII đến năm 1802; về vùng đất Nam Bộ thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và thống trị từ 1858 - 1945 (Trần Đức Cường (chủ biên), võ Sĩ Khải, Nguyễn Đức Nhuệ, Lê Trung Dũng, 2014); và về quan hệ dân tộc dưới các thể chế chính trị trong lịch sử từ thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn đến trước năm 1975 (Võ Công Nguyện, 2015). Công trình Tìm hiểu vốn văn hóa dân tộc Khmer Nam Bộ (Các tác giả, 1988); (Nguyễn Công Bình và các tác giả, 1990), (Nguyễn Khắc Cảnh, 1998), (Huỳnh Lứa, 2000), (Phan An, 2010) đã khái quát điều kiện địa lý, dân cư, kinh tế xã hội, đặc biệt là sinh hoạt văn hóa, đặc điểm văn hóa, tín ngưỡng của người Khmer, lịch sử hình thành và phát triển của người Khmer từ khi xuất hiện trên vùng đất Nam Bộ, nêu lên những nét tương đồng và khác biệt giữa người Khmer ở Việt Nam và Campuchia. Bộ sách về vùng đất Nam Bộ gồm bộ tổng quan Vùng đất Nam Bộ – Quá trình hình thành và phát triển, 2 tập và một bộ chuyên khảo sâu gồm 10 tập, nghiên cứu khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực của vùng đất phương Nam, từ điều kiện tự nhiên, quá trình lịch sử, dân cư, dân tộc, tôn giáo và thiết chế quản lý xã hội, quá trình Nam Bộ hội nhập với khu vực và quốc tế (Phan Huy Lê, 2017).

Các vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc về người Việt và người Khmer đã được ghi lại trong một số tài liệu thư tịch cổ của Trung Quốc như Chân Lạp phong thổ ký của Châu Đạt Quan, tác giả cung cấp một khối lượng thông tin tuy vắn tắt nhưng rất phong phú, đa dạng, phản ánh khá toàn diện về kiến trúc cung đình, tổ chức nhà nước, điều kiện tự nhiên cùng các sản vật, các hoạt động kinh tế, đời sống văn hóa

cùng các phong tục, tập quán, tín ngưỡng, văn tự, lịch pháp của Chân Lạp mà tác giả quan sát và ghi nhận vào những năm 1296 - 1297 (Châu Đạt Quan (Lê Hương dịch), 1973)… Các tập chuyên khảo (monographie) của các tỉnh Nam Kỳ thời thuộc Pháp (Hội Nghiên cứu Đông Dương (dịch), 2017) đã mô tả, khảo cứu về thiên nhiên, lịch sử, dân cư, kinh tế, xã hội, văn hóa… của các địa phương trong vùng lúc bấy giờ. Phần ghi chép về dân tộc tại chỗ, trong đó có người Khmer và người nước ngoài chiếm một dung lượng đáng kể trong các tập chuyên khảo Khmer này. Các công trình tìm hiểu người Khmer ở Nam Bộ đã cung cấp những tư liệu liên quan đến văn hoá và lịch sử người Khmer. Riêng Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ đã tổ chức nhiều đợt khảo sát, điền dã dân tộc học trong vùng người Khmer. Kết quả nghiên cứu đã được công bố trong công trình "Những vấn đề dân tộc học ở miền Nam Việt Nam" (Các tác giả, 1970) và một số cuộc hội thảo khoa học được tổ chức vào những năm cuối thập niên 70 của thế kỷ XX.

Nghiên cứu "Giao lưu tiếp biến văn hóa trong cộng đồng người Khmer ở Nam Bộ" (Nguyễn Thị Tâm Anh, 2011) liệt kê các tài liệu thư tịch cổ ghi chép về Phù Nam và Chân Lạp như Di vật chí, Ngô thư, Lương thư, Phù Nam thổ tục, Tần thư, Tùy thư, Thông điển, Tân Đường thư, Chân Lạp phong thổ ký đã cung cấp tư liệu về lịch sử hình thành vùng đất phía Nam trong lịch sử. Chuyên đề nghiên cứu "Tổng quan tình hình nghiên cứu vấn đề di dân và tầng lớp địa chủ ở Nam Bộ thế kỷ XVII - nửa đầu thế kỷ XIX" (2013) do Nguyễn Thị Ánh Nguyệt thực hiện đã hệ thống hóa khá đầy đủ các tài liệu đã được công bố về vấn đề di dân vào vùng đất Nam Bộ.

Các công trình này thường tiến hành các cuộc khảo sát, điều tra, điền dã dân tộc học để có cơ sở khoa học cho các nhận định, tổng kết. Những cuộc khảo sát, điều tra về nghèo đói, giáo dục, văn hoá… đã cung cấp số liệu quan trọng về tình hình, thực trạng kinh tế - xã hội ở dân tộc Khmer. Tình trạng nghèo đói, sự hạn chế về trình độ dân trí là một thực tế ở các dân tộc, đặc biệt là trong cộng đồng người Khmer. Việc thực hiện chính sách dân tộc chưa thật linh hoạt và hợp lý đã hạn chế quá trình phát triển bền vững ở dân tộc Khmer khi bước vào thời kỳ tiếp tục đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập khu vực và quốc tế.

2.2.2. Các công trình nghiên cứu về người văn hóa, xã hội, tín ngưỡng của đồng bào dân tộc Khmer

Đến nay, các công trình nghiên cứu về người Khmer đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau về sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học, văn học, nghệ thuật, tôn giáo và văn hóa... Ở Việt Nam, ngoài người Khmer thuần túy theo Phật giáo Nam tông cũng có một bộ phận Khmer trong quá trình phát triển đã chuyển đổi sang Công giáo và Tin Lành. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam với công trình "Những vấn đề nhân học tôn giáo" (Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 2006) đã tập hợp nhiều bài viết của các tác giả từ kinh điển cho đến thời hiện đại ở châu Âu và châu Mỹ cho nhiều lý thuyết về nhân học tôn giáo. Chẳng hạn như bài viết của Karl Marx về Ảo tưởng tôn giáo và nhiệm vụ của lịch sử; Tôn giáo như là một biểu trưng tập thể của Emile Durkheim; Ma thuật, khoa học và tôn giáo của Bronislaw Malinowski; Cấu trúc của thần thoại của Claude Levi-Strauss. Tại Việt Nam, tập sách "Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam" (Nguyễn Đức Lữ, 2007) đã phân tích một cách cụ thể các chính sách cho hoạt động tôn giáo tại Việt Nam. Đặc biệt, yếu tố mẫu hệ được các tác giả lưu ý (trang 83) vì đây chính là nét tôn giáo gần gũi với tính chất Bà La Môn giáo của người Khmer "…từ Bắc đến Nam ở đâu cũng có nơi

thờ tự nữ thần: phật bà, thánh mẫu..". Tôn giáo chi phối đời sống, sinh hoạt hàng ngày: phong tục, đạo đức, lối sống. Tôn giáo Phật giáo đã tạo nhịp cầu nối chặt cuộc sống của từng người dân, của cộng đồng và của các tộc người cùng cộng cư (Kinh, Hoa, Khmer).

Chủ đề được nhiều công trình đề cập đến đối với người Khmer là đời sống tôn giáo hay việc thực hành đức tin; về lịch sử hình thành của Phật giáo Nam tông Khmer, kinh sách, giáo luật; về các bổn phận căn bản của tín đồ và việc thực hành của tín đồ Phật giáo Nam tông. Ở một số địa phương cũng xuất hiện sự phân hóa tín đồ Phật giáo Khmer với sự xuất hiện của phái "Mới" (Vương Hoàng Trù, Phú Văn Hẳn, 2012) hoặc chuyển sang tôn giáo khác (Phú Văn Hẳn (đồng chủ biên), 2012). Đặc biệt, các mối quan hệ đồng tộc và đồng tôn giáo với nước Campuchia, Thái Lan, Lào được một số công trình tìm hiểu, nghiên cứu và coi đây là vấn đế cốt lõi trong quan hệ dân tộc và tôn giáo xuyên biên giới/xuyên quốc gia giữa người Khmer ở vùng Nam Bộ với người Khmer ở Campuchia và một số nơi khác trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới (Tín ngưỡng, tôn giáo trong cộng đồng người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận, 2006). Hội thảo "Phật giáo đồng hành cùng dân tộc" (do Viện Nghiên cứu Tôn giáo phối hợp với Học viện Phật giáo Nam tông tổ chức tại Kiên Giang, 2016) đề cập nhiều vấn đề liên quan đời sống kinh tế - xã hội ở dân tộc Khmer trong quá trình phát triển bền vững hiện nay.

Những nghiên cứu về đặc trưng văn hóa tộc người của người Khmer, trước nhất là các nhóm nghiên cứu có tính chất "dân tộc chí". Nhóm công trình loại này có các khảo cứu Người Việt gốc Miên (Lê Hương, 1969), Dân tộc Khmer (Nguyễn Xuân Nghĩa, Phan An, 1984), Người Khmer tỉnh Cửu Long (Huỳnh Ngọc Trảng, 1987), Người Khmer ở Kiên Giang (Đoàn Thanh Nô, 2002), Văn hoá và xã hội người Khmer Nam Bộ (Phan An, 2010). Đóng góp của các công trình này là cung cấp những thông tin cơ bản và tổng thể về dân số, địa bàn cư trú và các mặt kinh tế - văn hóa - xã hội của người Khmer dưới tác động của điều kiện tự nhiên của vùng đất Nam Bộ. Có thể xem đây là những miêu tả dân tộc học về người Khmer ở Việt Nam. Với hiểu biết sâu sắc về người Khmer và thông thạo chữ Khmer, khảo cứu của tác giả Lê Hương cung cấp nhiều thông tin trong đó có cả khía cạnh lịch sử, hoạt động buôn bán ven biên giới Việt Nam - Campuchia trước năm 1975. Công trình Người Khmer tỉnh Cửu Long (Huỳnh Ngọc Trảng, 1987) cung cấp những thông tin sâu đối với cộng đồng người Khmer ở các tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long ngày nay và Người Khmer ở Kiên Giang (Đoàn Thanh Nô, 2002) tập trung so sánh đồng đại về tính thống nhất và tính đa dạng của văn hóa người Khmer ở Trà Vinh, Vĩnh Long với người Khmer ở Kiên Giang. Các nghiên cứu thể hiện những vấn đề cơ bản của dân tộc học, có chú ý đến quá trình các dân tộc thiểu số (cụ thể là người Khmer) tham gia chống chủ nghĩa đế quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội nhằm phục vụ những yêu cầu thực tiễn của đất nước nhất là ở vùng dân tộc thiểu số. Đây cũng là những tiền đề giúp hiểu được vì sao, Đảng và Nhà nước ta đánh giá cao về những đóng góp của người Khmer và rất quan tâm đến người Khmer.

Nhóm công trình này nói chung rất phong phú, bao gồm các xuất bản dưới dạng sách và bài viết đăng trong các tạp chí chuyên ngành. Theo cách phân loại văn hóa thông thường thì văn hóa của một tộc người được chia làm ba loại hình: văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần và văn hóa xã hội. Dựa trên cách phân loại này, trong từng loại hình văn hóa hoặc được kết hợp cả ba loại hình trong một thể thống nhất, chúng ta có một số công trình nghiên cứu tiêu biểu. Những công trình nghiên

cứu văn hóa Khmer, gồm cả ba loại hình văn hóa có các công trình Văn hoá người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long (Lưu Trường, 1993), Văn hoá các dân tộc Tây Nam Bộ (Trần Văn Bính, 2004), Văn hóa Khmer Nam Bộ - nét đẹp trong bản sắc văn hóa Việt Nam (Phạm Thị Phương Hạnh, 2012) Nhìn chung các công trình này khá gần với các công trình mang tính dân tộc chí hay miêu tả dân tộc học.

Về văn hóa phi vật thể, các tác giả nói chung đều chú ý đến đời sống tôn giáo (Phật giáo Nam tông), trong đó có chức năng ngôi chùa, đến vai trò của sư sãi, lễ nghi tôn giáo (Phạm Thị Phương Hạnh, 2012). Xuất phát từ thực tế sinh động trong đời sống của người Khmer khi Phật giáo Nam tông tác động đến sinh hoạt của người Khmer ở mọi cấp độ cá nhân, gia đình, phum sóc và toàn xã hội (Cao Xuân Phổ, 2004). Ngoài việc miêu tả nếp sinh hoạt truyền thống theo Phật giáo Nam tông, một số công trình còn chú ý đến chức năng giáo dục, chức năng tổ chức xã hội (cố kết các thành viên trong cộng đồng, tổ chức bộ máy tự quản phum sóc) và chức năng điều tiết hành vi xã hội và tác động đến nhiều khía cạnh khác của Phật giáo Nam tông trong xã hội người Khmer (Cao Xuân Phổ, 2004), (Đặng Thanh An, 2003); trong đó có vai trò trung tâm trong sinh hoạt cộng đồng của ngôi chùa (Trần Thanh Pôn, 1992), (Phạm Anh Hoan, Hứa Sani, 2002), (Bùi Túy Phượng, 2012), (Vũ Đình Tâm, 2015). Do vai trò quan trọng của tôn giáo Phật giáo Nam tông trong xã hội người Khmer nên Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh xây dựng "Đề án tổng thể về chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030" (Lê Quốc Lý, 2014). Đề án này gồm 35 đề án nhánh mang tính hệ thống, bao quát toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, nghiên cứu về các chính sách đã và đang thực hiện đối với đồng bào Khmer ở vùng này để làm cơ sở ban hành các chính sách tiếp theo. Tuy nhiên, đây là đề án lớn, nghiên cứu tổng thể làm cơ sở đề xuất những chính sách vĩ mô cho nên vấn đề giảm nghèo bền vững chỉ được đề cập đến một cách khái quát, chưa đạt được tính chuyên biệt. Xét về mặt lý luận, đề án vừa gắn nghiên cứu đặc trưng văn hóa với nghiên cứu ứng dụng. Bởi vì, tôn giáo cũng là một thành tố của văn hóa, đảm nhận nhiều chức năng đồng thời góp phần quan trọng trong quá trình định hình đặc trưng văn hóa tộc người. Trong một số dân tộc thiểu số ở nước ta, vấn đề dân tộc gắn liền với vấn đề tôn giáo như trường hợp người Khmer (đại đa số theo Phật giáo Nam tông), người Chăm (theo đạo Hinđu và đạo Islam),… Tiếp cận theo hướng nghiên cứu này, chúng ta có các đề tài như đề tài cấp Bộ "Vấn đề tôn giáo ở khu vực đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hiện nay" do Hồ Trọng Hoài làm chủ nhiệm (Hồ Trọng Hoài, 2003); đề tài "Phát triển đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào Khmer Nam Bộ trong công cuộc đổi mới hiện nay"của nghiên cứu sinh Trần Thanh Nam (Trần Thanh Nam, 2001)…

Bên cạnh là nơi thực hiện tín ngưỡng tôn giáo, các ngôi chùa Khmer còn là sự kết tinh của những nét vẽ, chạm trổ, điêu khắc tinh xảo, điêu luyện. Công trình của Trường Lưu giới thiệu những nét độc đáo về nghệ thuật của người Khmer (âm nhạc, nghệ thuật, sân khấu, điêu khắc).

Về văn hóa vật thể có công trình Nhà ở, trang phục, ăn uống của các dân tộc vùng đồng bằng sông Cửu Long (Phan Thị Yến Tuyết, 1993) giới thiệu một phức thể chính nhà ở, trang phục, ăn uống trong tương quan so sánh với người Chăm, người Hoa, người Kinh (là ưu điểm của công trình) trong quá trình thích nghi với điều kiện tự nhiên của vùng ĐBSCL. Về phương pháp phân loại, tác giả cũng xem phức hợp ba yếu tố văn hóa trên là "văn hóa bảo đảm đời sống" theo cách phân loại

của nhà dân tộc học Markarian theo trường phái dân tộc học Xô Viết. Tiếp cận khái niệm văn hóa vật chất với ba yếu tố chính như vừa nêu (văn hóa bảo đảm đời sống) nên công cụ sản xuất, kỹ thuật chế tác công cụ sản xuất không được quan tâm trong công trình này.

Về văn hóa xã hội, có công trình tiêu biểu của tác giả Nguyễn Khắc Cảnh Loại hình công xã của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long (2007) (Nguyễn Khắc Cảnh, 1997). Ngoài phần giới thiệu về địa bàn cư trú của người Khmer, tác giả đã trình bày về cấu trúc và chức năng của phum và sóc, với tư cách là những cộng đồng cư trú - công xã - và các mối quan hệ giữ vai trò cố kết bên trong các cộng đồng cư trú này: quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân và quan hệ láng giềng, trong đó quan hệ láng giềng đang ngày càng giữ vai trò ưu thế. Khi phân tích về vai trò quản lý trong phum sóc, tác giả đã chú ý đến vai trò của Phật giáo Nam tông và của sư sãi người Khmer. Ở góc độ này, có công trình Vài nét về người Khmer Nam Bộ (Nguyễn Mạnh Cường, 2002), Văn hóa Phum Sóc người Khmer đồng bằng sông Cửu Long trong việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở (Trần Văn Ánh, 2006), Dân tộc Khmer Nam Bộ (Phan An, 2009), Văn hóa cư trú của người Khmer Nam Bộ (trường hợp thành phố Trà Vinh) (Nguyễn Thanh Đệ, 2014)... Các tác giả nhấn mạnh đến chức năng của ngôi chùa với vai trò trung tâm giáo dục, trung tâm sinh hoạt cộng đồng của phum sóc người Khmer. Cũng cần nói thêm là, trong bối cảnh gia tăng dân số và di động về dân cư, cư dân trong các phum sóc người Khmer đã ngày càng tiếp nhận thêm cư dân là người Kinh và người Hoa, tạo nên quá trình cộng cư ngày càng mạnh mẽ hơn. Ngày nay, khó có phum sóc nào là thuần nhất là người Khmer.

Lễ hội và phong tục tục tập quán trong đời sống gia đình cũng như trong đời sống cộng đồng phum sóc cũng rất được các nhà nghiên cứu chú ý. Một số công trình nghiên cứu một cách hệ thống các lễ hội và các lễ nghi theo phong tục tập quán như Phong tục tập quán của người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long (Thạch Voi, 1993), Phong tục và nghi lễ vòng đời người Khmer Nam Bộ (Trần Văn Bổn, 2002)**;** Phong tục, nghi lễ và tranh ký tự dân tộc Khmer Nam Bộ (Sang Sết, 2012), (Vũ Thị Hải Hà, 2014), (Trần Phỏng Diều, 2015),… Điều đáng chú ý là những nghiên cứu về lễ hội và phong tục tập quán của người Khmer nói chung trong những năm gần đây đặt sự quan tâm nhiều đến những biến đổi trong bối cảnh giao lưu văn hóa và ý thức cách tân trong chính cộng đồng người Khmer. Hệ thống các lễ hội cộng đồng truyền thống của người Khmer như Ok Om Bok, Chôl Chnam Thmay, Dolta của người Khmer hiện đã trở thành những lễ hội cộng đồng chung của cư dân ĐBSCL hoặc của cộng đồng dân cư trên một tỉnh, một khu vực gồm nhiều huyện cũng là một minh chứng cho quá trình giao lưu văn hóa giữa các dân tộc ở vùng ĐBSCL diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Ở An Giang, hội lễ đua bò nhân ngày Dolta tổ chức hàng năm luân phiên giữa hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên là hai huyện có đông người Khmer ở An Giang, cũng là nét văn hóa đặc thù của người Khmer vùng Bảy Núi. Tương tự, vào dịp lễ Ook Om Bok, thì tại các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang thì người Khmer tổ chức đua ghe ngo.

Nhìn chung, nhóm các công trình nghiên cứu mang tính dân tộc chí, các khía cạnh văn hóa nhằm làm nổi bật khía cạnh văn hóa tộc người của người Khmer. Có thể xem đây là những nghiên cứu cơ bản và chuyên sâu về đặc trưng văn hóa tộc người của người Khmer. Do văn hóa là một hệ thống bao gồm rất nhiều yếu tố nên các nghiên cứu loại này rất phong phú và đa dạng đồng thời phản ánh được nhiều

khía cạnh của văn hóa tộc người của người Khmer ở Việt Nam. Cũng cần phải lưu ý rằng, không phải những công trình nghiên cứu loại này đều không quan tâm đến việc đánh giá về công tác dân tộc hoặc không đưa ra những giải pháp nhằm làm tốt hơn công tác dân tộc nhưng trong khi tập trung làm rõ các đặc trưng văn hóa nên chưa có được những đánh giá toàn diện, xác thực về hiệu quả của công tác dân tộc.

2.3. Các nghiên cứu về lý luận và thực tiễn vấn đề dân tộc với phát triển bền vững

Bước vào thời kỳ đổi mới, việc phát triển kinh tế đặt ra nhiều vấn đề đối với công tác dân tộc, cũng trong tinh thần đổi mới. Cũng cần nhấn mạnh một điều là Nhà nước ta đã đặt ra các yêu cầu đối với giới nghiên cứu khoa học bằng các chương trình nghiên cứu cụ thể mang tính ứng dụng cao, thiết thực. Trong bối cảnh đó, các nghiên cứu khoa học nói chung, các nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn đã mở ra một hướng nghiên cứu ứng dụng mạnh mẽ. Hướng nghiên cứu này, vừa tiếp tục các nghiên cứu cơ bản vừa đẩy mạnh các nghiên cứu ứng dụng. Hướng nghiên cứu này cũng vừa đánh giá về tính phù hợp của các chính sách đã ban hành vừa đúc rút kinh nghiệm làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chính sách mới phù hợp với thực tiễn đang biến đổi một cách mạnh mẽ dưới tác động của chủ trương đổi mới. Hướng nghiên cứu mang tính ứng dụng này cũng đã thôi thúc các nhà dân tộc học, những người làm công tác dân tộc đánh giá lại về tính phù hợp, về những hạn chế của các chính sách dân tộc đã ban hành trong tình hình mới. Kết quả như ta thấy không ít các công trình nghiên cứu về dân tộc đã tạo ra được những cơ sở khoa học làm nền tảng để Đảng và Nhà nước ban hành các chính sách mới phù hợp hơn.

Xét về mặt lý luận, các công trình nghiên cứu dân tộc học này thực hiện đồng thời hai mục tiêu: (1) đánh giá lại các chính sách đã ban hành và (2) đưa ra những cơ sở khoa học giúp cho việc dự báo về những thay đổi để từ đó đề ra những giải pháp khắc phục những hạn chế hay thúc đẩy cho việc xây dựng và ban hành các chính sách mới. Tất nhiên, những nghiên cứu này không tách rời những nghiên cứu cơ bản nhằm tìm ra những nét biến đổi trong văn hóa tộc người trong quá trình đổi mới.

Trong phạm vi các nghiên cứu về công tác dân tộc đối với người Khmer, có thể kể đến một nghiên cứu mang tính khởi đầu là đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước KX.04.12 do Phan xuân Biên làm chủ nhiệm với tên đề tài là Luận cứ khoa học cho việc xác định chính sách đối với cộng đồng người Khmer và người Hoa ở Việt Nam (Phan Xuân Biên, 1995). Đây là một nghiên cứu vừa có ý nghĩa lý luận vừa có ý nghĩa thực tiễn. Về mặt lý luận, nghiên cứu này đặt ra mối quan hệ đồng tộc của các tộc người sinh sống trong những quốc gia khác nhau, trong những thể chế khác nhau; tác động của quan hệ bang giao giữa các quốc gia tác động đến quan hệ tộc người. Về mặt thực tiễn, nhóm tác giả đã phân tích một cách có tính hệ thống thực trạng đời sống và cả tâm lý của người Khmer và người Hoa sau những sự kiện lớn là chiến tranh biên giới Tây Nam (đối với người Khmer), các hệ quả tiêu cực của chính sách cải tạo tư sản, vấn đề nạn kiều và chiến tranh biên giới phía Bắc (đối với người Hoa). Một trong những ảnh hưởng tiêu cực là Đảng và Nhà nước ta đã mất đi một bộ phận cán bộ, đảng viên người Khmer, đặc biệt là người Hoa, khiến cho công tác dân vận trong đồng bào Khmer và đồng bào Hoa gặp nhiều khó khăn.

Từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, hoạt động sản xuất nói chung đã phát triển một cách đáng kể, đã cải thiện một bước đời sống nhân dân. Tuy nhiên, một bộ phận đáng kể dân cư vẫn còn khó khăn, thậm chí vẫn chưa thoát khỏi tình trạng

nghèo đói, đặc biệt là trong các dân tộc thiểu số. Bước vào thế kỷ 21, tình trạng nghèo đói tuy đã được cải thiện nhưng ở Nam Bộ, tỷ lệ hộ nghèo trong cộng đồng người Khmer vẫn không suy giảm mặc dù từ năm 1998, Nhà nước bắt đầu thực hiện chương trình 135 (Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo bền vững) và nước ta bắt đầu công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trước tình đó, việc tìm hiểu thực trạng xuất phát điểm đi vào con đường công nghiệp hóa trong cộng đồng người Khmer đã trở thành một yêu cầu cấp bách (Võ Văn Sen, Trần Nam Tiến, 2011). Nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu theo hướng tiếp cận định lượng với kỹ thuật thu thập thông tin bằng phiếu hỏi ý kiến hộ gia đình người Khmer tại các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh và An Giang. Ngoài phần nghiên cứu những nét chính các yếu tố văn hóa truyền thống, nhóm tác giả đã tìm hiểu về tình hình ruộng đất và sản xuất nông nghiệp của người Khmer, đánh giá hiệu quả của hoạt động xóa đói giảm nghèo tại các cộng đồng nông thôn Khmer trên địa bàn nghiên cứu (khuyến nông, đào tạo nghề, hỗ trợ vốn,…) và trên cơ sở những đánh giá về công tác dân tộc và các chính sách cụ thể nhằm xóa đói giảm nghèo, nhóm tác giả đưa ra các kiến nghị và các nhóm giải pháp nhằm xóa đói giảm nghèo bền vững, tạo đà cho sự phát triển nguồn nhân lực đáp ứng cho công nghiệp hóa. Điểm mới của nghiên cứu này là vận dụng cách tiếp cận định lượng, phân tích các khác biệt giữa các nhóm xã hội, giữa các địa phương trong cộng đồng người Khmer.

Cũng trong bối cảnh công nghiệp hóa đặt ra một yêu cầu mới trong công tác dân tộc đối với vùng đồng bào Khmer. Đó là mục tiêu của đề tài Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác dân tộc ở vùng đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ do Sơn Phước Hoan làm chủ nhiệm (Sơn Phước Hoan, 2003). Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng tình hình công tác dân tộc đối với đồng bào Khmer giai đoạn từ 1991 đến 2002, tức là hơn 10 năm thực hiện Chỉ thị 68-CT/TW (18/04/1991) về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer, nhóm tác giả đã đề xuất các giải pháp chính sách nhằm kiện toàn bộ máy tổ chức để nâng cao hiệu quả công tác dân tộc ở vùng đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ.

Đề tài cấp Bộ "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ", do Võ Công Nguyện làm chủ nhiệm (Võ Công Nguyện, 2001) xuất phát từ một vấn đề có tính cấp bách là trong thời kỳ đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1986 đến 2010, vùng Tây Nam Bộ đã và đang đối mặt với nhiều thách thức trong phát triển. Thách thức lớn nhất là sự thiếu hụt nguồn nhân lực có chất lượng cao. Điều đó đặt ra nhiệm vụ cấp bách là làm thế nào để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của vùng Tây Nam Bộ, trong đó bao gồm cả các cộng đồng dân tộc Kinh, Khmer, Hoa và Chăm. Kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng, nghiên cứu định tính và nghiên cứu so sánh (giữa 4 dân tộc), đề tài tiến hành nghiên cứu thực nghiệm với 900 phiếu hỏi hộ gia đình (người Kinh, người Khmer, người Hoa và người Chăm) trong đó có 250 hộ người Khmer (1.174 nhân khẩu). Trên cơ sở lấy con người làm trung tâm, dựa trên các chỉ tiêu đánh giá chất lượng nguồn nhân lực là 1/ Chỉ tiêu phản ánh tình trạng sức khoẻ của nguồn nhân lực, 2/ Chỉ tiêu biểu hiện trình độ học vấn của nguồn nhân lực, 3/ Chỉ tiêu biểu hiện trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động. Trên cơ sở phân tích số liệu định lượng về 3 chỉ tiêu nêu trên, nhóm tác giả đã cho thấy trong 4 tộc người khảo sát, phân hóa thành hai nhóm, trong đó nhóm có chất lượng nguồn nhân lực hơn mức trung bình của chất lượng nguồn nhân lực của cả nước là trong cộng đồng người Kinh và người Hoa. Người Khmer và

người Chăm thuộc vào nhóm thấp hơn mức chất lượng nguồn nhân lực trung bình cả nước.

Ngoài ra, tác giả Võ Công Nguyện nghiên cứu thực trạng đời sống người Khmer và Chăm ở tỉnh An Giang trong bối cảnh tỉnh An Giang triển khai cụ thể chính sách dân tộc đối với người Khmer và người Chăm tại tỉnh An Giang, tiếp cận từ dữ liệu định lượng thu thập từ 600 hộ gia đình (trong đó có 400 hộ người Khmer) (Võ Công Nguyện, 2011). Mục tiêu của nghiên cứu này vừa phân tích hiệu quả các hoạt động khuyến nông, đào tạo nghề, hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội,… để xác lập các luận cứ khoa học làm cơ sở cho việc xây dựng quan điểm và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Khmer và Chăm ở An Giang; lựa chọn các dự án ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer, Chăm giai đoạn 2011 - 2015 và đến năm 2020.

Một hướng nghiên cứu thu hút nhiều nhà nghiên cứu là đề tài nghiên cứu về hiện trạng nghèo đói và giải pháp xóa đói giảm nghèo bền vững ở người Khmer vùng ĐBSCL. Đề tài "Nghèo và phân hoá giàu nghèo tại khu vực đồng bào Khmer tập trung sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long" (Mai Chiếm Hiếu, 2014) đã làm rõ thực trạng nghèo, sự phân hóa giàu nghèo tại khu vực đồng bào Khmer vùng ĐBSCL. Bằng phương pháp phân tích nhân tố, tác giả đã nhận diện nhóm 7 nhân tố tác động đến tình trạng nghèo đói tại khu vực đồng bào Khmer: nghề nghiệp - việc làm, khả năng tiếp cận các nguồn lực sản xuất, trình độ học vấn, đặc điểm nhân khẩu học, sự tách biệt xã hội, các rủi ro của hộ, yếu tố tâm lý - dân tộc. Ngoài ra, luận án cũng đã tìm thấy những bằng chứng về sự bất cập và hạn chế trong các chính sách phân bổ nguồn lực, tạo cơ hội và giáo dục tư tưởng liên quan đến công tác xóa đói giảm nghèo tại địa bàn nghiên cứu. Qua đó đề xuất các giải pháp giảm nghèo cho khu vực đồng bào Khmer vùng ĐBSCL.

Công trình "Người Khmer đồng bằng sông Cửu Long: Những điều kiện để thoát nghèo" (Nguyễn Ngọc Đệ, Trần Thanh Bé, 2005) nghiên cứu thực trạng và nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo của người Khmer tại 3 tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh để từ đó rút ra những điều kiện cần thiết giúp thoát nghèo.

Quan hệ tộc người của cư dân sống hai biên giới của hai quốc gia, kể cả đó là những người đồng tộc chịu tác động bởi chính sách của một trong hai quốc gia đồng thời chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi mối quan hệ bang giao của hai nước. Thực tế đó được nghiên cứu ở công trình Quan hệ đồng tộc xuyên biên giới của một số tộc người thiểu số ở tỉnh Bình Phước và tỉnh Tây Ninh (Võ Công Nguyện, 2017) trên địa bàn các tỉnh Đông Nam Bộ (Bình Phước và Tây Ninh), đối với các cộng đồng đồng tộc Khmer, Mnông, S'tiêng và Chăm sống ven biên giới. Đây là đề tài vừa mang tính lý luận vừa mang ý nghĩa thực tiễn. Kết hợp cách tiếp cận định lượng và định tính và xác lập phả hệ, nhóm tác giả đã phân tích các mối quan hệ kinh tế, hôn nhân, quan hệ thân tộc của các cư dân thuộc các dân tộc nêu trên sống ven biên giới Việt Nam - Campuchia. Kết quả nghiên cứu cho thấy quan hệ kinh tế thường xuyên, đôi khi diễn ra một cách nhộn nhịp nhưng đó chỉ thể hiện ở bề nổi, trong khi mối quan hệ hôn nhân, thân tộc mới thật sự sâu sắc tuy biểu hiện ra bên ngoài một cách khá bình lặng. Nghiên cứu cũng ghi nhận những đợt di cư mang tính cộng đồng dưới tác động của chiến tranh. Luận án tiến sỹ nhân học Quan hệ tộc người của người Khmer ở hai bên biên giới Việt Nam - Campuchia (khu vực Tây Nam Bộ) (Nguyễn Thuận Quý, 2014) nghiên cứu mối quan hệ của người Khmer sống ven biên giới Việt Nam - Campuchia tại các tỉnh Tây Nam Bộ. Đề tài đã phân tích các mối

quan hệ trên lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa thông qua những trục quan hệ: Với quốc gia dân tộc Việt Nam; Với các tộc người cận cư; Với người đồng tộc (trong khu vực và xuyên biên giới). Trên cơ sở đó, luận án tập trung phân tích cơ sở pháp lý được thể hiện trong các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với vùng đồng bào dân tộc Khmer và khu vực Tây Nam Bộ; chỉ ra quá trình phát triển tộc người và xu thế phát triển mối quan hệ tộc người Khmer ở khu vực này; đánh giá việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta đối với vùng đồng bào Khmer. Đề tài cũng đã dự báo khuynh hướng mối quan hệ tộc người Khmer biên giới Tây Nam Bộ trong những năm tiếp theo.

Nhìn lại các nghiên cứu dân tộc Khmer từ trước đến nay chúng ta nhận thấy các công trình nghiên cứu có số lượng đáng kể. Nhiều chuyên khảo đã phân tích khá tường tận nguồn gốc cư dân và lịch sử tộc người, hoạt động kinh tế, phong tục tập quán, văn hóa vật chất và tinh thần của dân tộc Khmer. Những công trình viết về các dân tộc và dân tộc Khmer của các học giả nước ngoài có giá trị tư liệu quan trọng, nhưng cũng còn có những hạn chế nhất định trong cách nhìn, cách tiếp cận. Những công trình nghiên cứu của các học giả Việt Nam có những phân tích, lý giải khá kỹ đối với các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa của dân tộc Khmer. Kết quả nghiên cứu về dân tộc và quan hệ dân tộc ở dân tộc Khmer từ sau năm 1975 đến nay đã có những đóng góp đáng kể về lý luận và thực tiễn, làm cơ sở khoa học góp phần vào việc hoạch định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc trong công cuộc xây dựng thời kỳ đổi mới và hội nhập ở dân tộc Khmer hiện nay. Những kết quả nghiên cứu đã góp phần làm sáng tỏ các mối quan hệ giữa các tộc người ở nước ta. Đó là mối quan hệ đoàn kết, gắn bó giữa những cộng đồng tại chỗ trong mưu sinh, sự thông cảm, chia sẻ, giúp đỡ và cùng chung nhau lao động, đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc với nhau trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sự phong phú của những công trình biên soạn, khảo cứu về đặc trưng văn hóa tộc người của người Khmer gợi dẫn cho các nghiên cứu tiếp theo tiếp cận theo hướng so sánh lịch đại và đồng đại. Ngược lại, các nghiên cứu mang tính dự báo - ứng dụng và tiếp cận chính sách còn ít và chưa đáp ứng kịp thời cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đang chuyển biến vô cùng mạnh mẽ ở nước ta từ sau đổi mới, nhất là khi nước ta đi vào công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, trước yêu cầu to lớn của thực tiễn cuộc sống thì hướng nghiên cứu này sẽ là hướng nghiên cứu chủ đạo. Một điều đáng chú ý là việc đánh giá về công tác dân tộc nói chung và ở người Khmer ở Nam Bộ nói riêng từ khi có Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14 tháng 01 năm 2011 về công tác dân tộc, chưa được các công trình nghiên cứu tiếp cận theo hướng đánh giá một hoạt động hành chánh công nên còn chưa phát hiện ra nguyên nhân dẫn đến tình trạng sự phối hợp giữa các ngành, các cấp thiếu chặt chẽ; chưa có sự lồng ghép một cách đồng bộ có hiệu quả thông qua các chương trình, dự án đầu tư cho vùng đồng bào dân tộc; tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu tập trung, chưa được khắc phục.

2.4. Nhận xét chung

2.4.1. Những vấn đề đã được giải quyết

Thông qua việc, khảo sát, tổng kết các công trình, đề tài nghiên cứu có liên quan, chúng ta có thể xác định được những vấn đề đã được giải quyết là:

- Đã có một hệ thống lý luận cùng với các văn bản pháp quy đủ để định dạng về lý luận và thực tiễn trong công tác dân tộc, chính sách dân tộc Việt Nam. Đó là cơ sở để xác định, nhận diện tộc người trong đề tài nghiên cứu.

- Đã có được một số tư liệu, dữ liệu phân tích hiện trạng đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh trật tự và môi trường của đồng bào dân tộc Khmer ở Việt Nam và ở Campuchia. Tuy nhiên, những tư liệu, dữ liệu ấy còn tản mạn, chưa có những nghiên cứu chuyên sâu, đồng bộ, toàn diện.

- Thông qua những đề tài, công trình đã thực hiện, đã có được một số cơ sở để nhìn nhận, đánh giá về thực trạng của đời sống và hiệu quả thực thi chính sách cho vùng có đông đồng bào Khmer, một số biện pháp cải thiện cuộc sống cho người dân, cụ thể là người Khmer đã được thực thi ở một số địa phương. Tuy chưa đầy đủ và chưa đồng bộ nhưng đó cũng là tiền đề, là sự gợi mở cho những nghiên cứu tiếp theo.

- Đã có những tài liệu, nội dung lý luận cơ bản, trong đó bao hàm cả những nguyên tắc, quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta về văn hóa, dân tộc, một số chính sách dân tộc, chính sách phát triển văn hóa, xã hội vùng DTTS, đặt ra cơ sở để chỉ đạo, định hướng cho một số mặt của công tác dân tộc, nhất là ở vùng DTTS, công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

- Đã có những văn bản pháp quy làm cơ sở để đề ra phương hướng, biện pháp phát triển đời sống xã hội cho đồng bào Khmer đảm bảo tính pháp lý và đúng hướng. Trong đó bao gồm cả các qui định trong nước như Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa (2009), Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (2016) cũng như các quy định quốc tế như Công ước 2003 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể...

- Đã có một số tư liệu về thực tế và kinh nghiệm nhận diện và giải quyết các vấn đề về dân tộc thiểu số của một số nước trong khu vực Châu Á (Thái Lan, Malaysia, Campuchia, Trung Quốc), khu vực Châu Âu và Châu Mỹ (Anh, Pháp, Mỹ, Canada) để so sánh, tham khảo.

- Những công trình, đề tài đã thực hiện cung cấp một số cách tiếp cận nội dung, đối tượng, quan điểm nghiên cứu đã được kiểm nghiệm qua thực tế khi nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến cộng đồng DTTS, chính sách dân tộc và phát triển bền vững vùng DTTS.

2.4.2. Những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu

Từ những vấn đề đã được giải quyết ở các nghiên cứu trước đây, đối chiếu với mục tiêu, phạm vi và đối tượng nghiên cứu của đề tài "*Những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay",* chúng tôi xác định được những vấn đề, những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu là:

- Trên thực tế, chỉ có những lý luận chung về công tác dân tộc, chính sách dân tộc do vậy, cần phải phân tích, lý giải, cụ thể hóa để có được những khía cạnh lý luận, những tiêu chí, qui chuẩn, công cụ cần thiết khi nghiên cứu, phân tích, nhận diện vị trí, vai trò của một cộng đồng người trong xã hội cũng như các tác động của chính sách mang lại cho đời sống của người dân.

- Cần tổng hợp, hệ thống lại những phân tích, lý giải của các nhà nghiên cứu đi trước về lý do và mục đích của việc nhận diện các vấn đề cơ bản và cấp bách của

đồng bào các DTTS cùng với việc đúc kết các kết quả nghiên cứu thực tiễn để làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của đề tài.

- Hiện còn thiếu các cơ sở dữ liệu đồng bộ, cập nhật về thực trạng đời sống của đồng bào dân tộc Khmer, do vậy cần tiến hành khảo sát, điều tra xã hội học để có được các thông tin, số liệu cần thiết.

- Tiến hành phân loại và hệ thống hóa các chủ trương, chính sách, các chương trình, kế hoạch có liên quan đến công tác dân tộc của các DTTS nói chung, dân tộc Khmer nói riêng nhằm giúp cho các cơ quan soạn thảo chính sách và các cơ quan quản lý có được cái nhìn tổng thể về cơ cấu của hệ thống chính sách, từ đó có cơ sở để có những điều chỉnh khi cần thiết đối với việc phân vùng chính sách cho phù hợp, thiết thực dành cho vùng DTTS, cụ thể là vùng đông đồng bào Khmer.

- Xác định những yêu cầu cơ bản về nội dung cần có của các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch về phát triển bền vững cho cộng đồng dân tộc Khmer, nhằm giúp cho việc định dạng, định hướng sát thực, phù hợp với thực tế hiện nay trong công tác hoạch định, soạn thảo chính sách.

- Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, tiến hành nghiên cứu, đề xuất những giải pháp, chính sách để đảm bảo phát triển bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer ở Việt Nam với tầm nhìn đến năm 2030.

- Tiến hành thống kê, tổng hợp để cung cấp thông tin, dữ liệu, góp phần xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia nhằm phục vụ công tác hoạch định và thực hiện hiệu quả, lâu dài chính sách dân tộc trên lĩnh vực phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

3. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

3.1. Mục tiêu:

- Nhận diện những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer ở Việt Nam hiện nay.

- Đề xuất quan điểm, giải pháp, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc Khmer đến năm 2030.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và xác định khung lý thuyết nghiên cứu những vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững của cộng đồng DTTS nói chung và dân tộc Khmer ở Việt Nam nói riêng; bài học kinh nghiệm của một số quốc gia trong nhận diện và giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững của cộng đồng DTTS.

- Đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc Khmer từ năm 1986 đến nay.

- Nhận diện những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer ở Việt Nam hiện nay.

- Phân tích bối cảnh tình hình, dự báo các xu hướng vận động của những vấn đề trong cộng đồng dân tộc Khmer thời gian tới.

- Đề xuất quan điểm, giải pháp cơ chế, chính sách nhằm phát triển bền vững vùng dân tộc Khmer đến năm 2030.

4. PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

4.1. Phạm vi nội dung

Đề tài triển khai các mục tiêu thành các nội dung nghiên cứu chính sau:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và xác định khung lý thuyết nghiên cứu những vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững của cộng đồng DTTS nói chung và dân tộc Khmer ở Việt Nam nói riêng.

- Nhận diện và kinh nghiệm giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững của cộng đồng dân tộc thiểu số một số nước để có thể vận dụng vào trường hợp của Việt Nam ở dân tộc Khmer.

- Phân tích các đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam.

- Phân tích, nhận diện thực trạng đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường, an ninh chính trị và quan hệ dân tộc trong cộng đồng dân tộc Khmer ở Việt Nam hiện nay.

- Đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer.

- Nhận diện và phân tích những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng Khmer hiện nay.

- Dự báo xu hướng vận động mang tính tất yếu trong vùng đông người Khmer từ đó phân tích những vấn đề có thể nảy sinh.

- Đề xuất quan điểm, định hướng và giải pháp cơ chế chính sách nhằm phát triển bền vững vùng dân tộc Khmer đến năm 2030.

4.2. Phạm vi không gian

Đề tài nghiên cứu 8 tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống gồm: Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Tây Ninh, TPHCM, Bình Phước với 500 cán bộ và 3.000 người dân Khmer.

4.3. Phạm vi thời gian

Phạm vi thời gian nghiên cứu của đề tài về đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh chính trị và quan hệ dân tộc của cộng đồng dân tộc Khmer; các chính sách triển khai và vận dụng trong vùng đồng bào dân tộc Khmer từ khi thực hiện đường lối đổi mới đến nay (năm 2019), trong đó đặc biệt nghiên cứu phân tích đánh giá từ 5 năm trở lại đây cũng như thực trạng tình hình hiện nay. Các vấn đề cơ bản và cấp bách được xác định theo tình hình hiện nay (năm 2018, 2019) và dự báo xu hướng nảy sinh đến năm 2030. Các quan điểm, giải pháp, cơ chế chính sách được tính đến khoảng thời gian đến năm 2030.

5. CÁCH TIẾP CẬN, KHUNG PHÂN TÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

5.1. Cách tiếp cận

Cách tiếp cận nghiên cứu giúp cho nhóm nghiên cứu xác định/định vị được các điểm nhìn để từ đó nghiên cứu, phân tích, đánh giá chính sách và nhận diện các vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay.

Trong đề tài này, chúng tôi lựa chọn một số cách tiếp cận chủ yếu như sau:

- *Tiếp cận hệ thống:* Đây là cách tiếp cận căn bản nhất. Cách tiếp cận này đòi hỏi việc nghiên cứu, đánh giá các vấn đề về đời sống, tác động của chính sách đối với cộng đồng dân tộc Khmer trong mọi trường hợp, chiều cạnh cần phải đặt trong góc nhìn, bối cảnh có mối quan hệ chặt chẽ với các nhân tố khác trong một hệ thống/chỉnh thể logic nhất định. Nói cách khác, nghiên cứu, đánh giá, phân tích, nhận diện các vấn đề cơ bản và cấp bách của cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam dù ở phạm vi hẹp về không gian, thời gian, số lượng mẫu khảo sát… cũng vẫn phải đặt trong mối quan hệ thống nhất, tác động qua lại giữa các nhân tố bên trong và bên ngoài, các yếu tố của quá khứ và hiện tại, trong một cấu trúc/tổ chức thể chế, hệ thống cơ chế, chính sách... Cách tiếp cận này cũng giúp việc nhận diện một cách toàn diện, đầy đủ thực trạng tình hình cũng như đề xuất, đưa ra các giải pháp phù hợp mang tính toàn diện, tổng thể đối với việc phát triển bền vững tộc người của nước ta.

- *Tiếp cận dân tộc học*: nhằm nhận diện đầy đủ những vấn đề lý luận và thực tiễn về DTTS; về dân tộc Khmer; về chính sách dân tộc ở Việt Nam hiện nay. Tiếp cận này cũng cho phép đưa ra những phân tích, đánh giá thực trạng và giải pháp phù hợp với đặc điểm văn hóa, con người của đồng bào dân tộc Khmer, qua đó vừa phát huy được thế mạnh của đồng bào, vừa đảm bảo các giải pháp thực thi trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế.

- *Tiếp cận khu vực học/liên ngành*: là nghiên cứu liên ngành giữa lịch sử, dân tộc học, xã hội học, văn hoá học, chính trị học, nhân học, tâm lý học, hành chánh công… Cách tiếp cận này rất được coi trọng khi đánh giá thực trạng đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh chính trị và quan hệ dân tộc ở những khu vực nhất định với việc đặt đối tượng nghiên cứu (người dân tộc Khmer) vào khu vực đó ở trạng thái tĩnh và động, không gian rộng và hẹp để từ đó đưa ra những nghiên cứu, đề xuất bổ sung cho các chính sách trong giai đoạn tiếp theo.

- *Tiếp cận phát triển bền vững:* Các vấn đề cơ bản và cấp bách của cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam được xác định dựa theo 5 trụ cột của phát triển bền vững: kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh chính trị, môi trường. Do đó, với việc áp dụng cách tiếp cận phát triển bền vững, đề tài đề xuất một cách khách quan và toàn diện các giải pháp giải quyết vấn đề đã, đang và sẽ nảy sinh trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam. Tiếp cận về phát triển bền vững cũng giúp cho việc phân tích chính sách và đề xuất giải pháp chính sách của đề tài phù hợp với bối cảnh cụ thể và định hướng phát triển của các quốc gia cũng như của Việt Nam.

- *Tiếp cận có sự tham gia*: Các hoạt động nghiên cứu, phân tích của đề tài sử dụng cách tiếp cận có sự tham gia của người dân, cộng đồng dân tộc Khmer; của các cán bộ trung ương/địa phương, các trường đại học, các Viện nghiên cứu và một số thành phần khác. Cách tiếp cận này cho phép có được thông tin nhiều chiều, từ dưới lên, từ trên xuống, nhất là các quan điểm, ý kiến về tính chất cơ bản, cấp bách của hàng loạt vấn đề đặt ra trong đời sống của đồng bào dân tộc Khmer; xây dựng, tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc. Cũng với với cách tiếp cận này, vùng và đồng bào dân tộc Khmer không chỉ là nơi thụ hưởng chính sách mà còn tham dự vào quá trình xây dựng, tổ chức, thực hiện chính sách.

5.2. Khung phân tích

Dựa trên mục tiêu, nội dung, đối tượng nghiên cứu, đề tài xây dựng Khung phân tích như sau:

Khung phân tích của đề tài

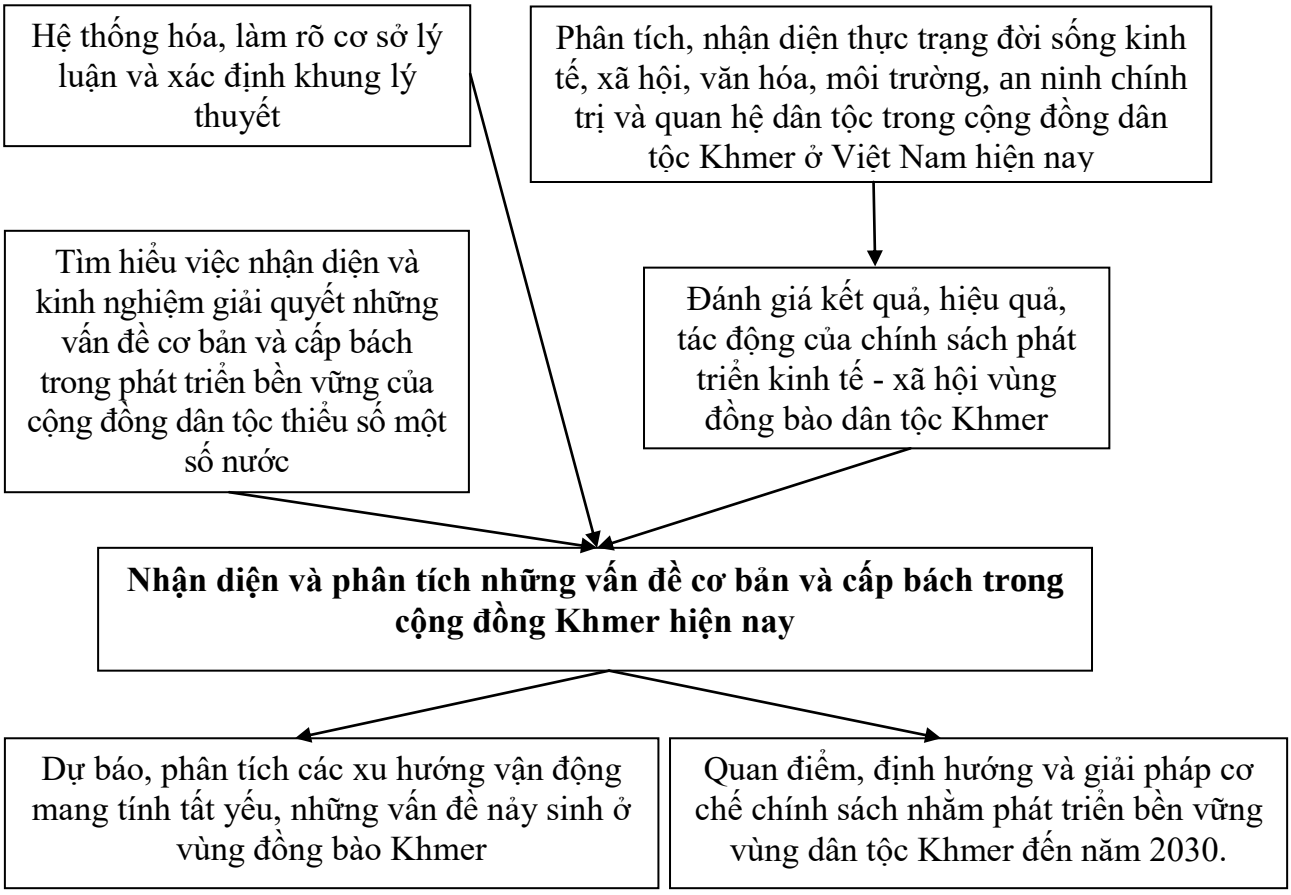

5.3. Phương pháp nghiên cứu

5.3.1. Phương pháp thu thập số liệu

- Thu thập số liệu đã công bố (thứ cấp):

Đề tài đã thu thập các tài liệu, công trình đã công bố có liên quan tại thu viện của các Bộ, Viện và Trường như Ủy ban Dân tộc, Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Văn phòng Quốc hội; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trường Đại học quốc gia Hà Nội; Trường Đại học quốc gia TPHCM; Trường Đại học Trà Vinh; 8 địa phương mà đề tài tiến hành điều tra, khảo sát... để thu thập các kết quả nghiên cứu khoa học, sách xuất bản, bài báo đã công bố trong, ngoài nước; các văn bản liên quan đến chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cộng đồng dân tộc Khmer. Trên cơ sở tài liệu thu được, đề tài đã tiến hành phân tích, tổng hợp, khai thác thông tin xây dựng báo cáo tổng quan cũng như các nội dung khác của đề tài.

- Thu thập số liệu mới (sơ cấp):

+ Điều tra khảo sát, điều tra, phỏng vấn sâu: Đề tài đã lựa chọn điều tra khảo sát 8 tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống nhất cả nước. Cụ thể, khu vực Tây

Nam Bộ bao gồm các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang, An Giang; khu vực Đông Nam Bộ bao gồm các tỉnh như Bình Phước, Tây Ninh, TPHCM.

Tại mỗi tỉnh/thành, đề tài chọn ra 2 xã (phường) để khảo sát. Đối với người Khmer, phần lớn cư trú ở nông thôn nên địa bàn khảo sát chủ yếu là ở nông thôn. Địa bàn khảo sát cư dân đô thị chủ yếu tại địa bàn 2 khu vực cư trú tập trung đông dân Khmer ở TPHCM (Quận 3 và Tân Bình). Số hộ khảo sát chiếm khoảng 3-10% tổng số số dân tại địa phương. Ở mỗi xã/phường, số hộ được chọn tập trung vào một khu phố hoặc một ấp được chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên trên cơ sở danh sách các hộ đang cư trú tại địa phương. Mẫu nghiên cứu này mang tính chất đại diện. Mặt khác, để có thể tìm ra mối quan hệ dân tộc, tính đa văn hóa tại các cộng đồng, các nhóm địa phương, các nhóm tín ngưỡng tôn giáo, nghề nghiệp đa dạng ở dân tộc Khmer, đề tài lưu ý và chọn ra một số xã có sự cư trú xen kẽ giữa các dân tộc (Khmer, Kinh hoặc Khmer với dân tộc khác: Chăm, Hoa, S'tiêng).

Phỏng vấn nhóm tập trung giúp bổ sung tư liệu và góp phần giải thích những yếu tố văn hóa, phong tục tập quán đề tài được thực hiện tại mỗi nhóm cộng đồng dân tộc Khmer theo phỏng vấn nhóm. Các thành viên tham gia phỏng vấn nhóm dự kiến là những người có uy tín trong địa phương khảo sát. Như vậy sẽ có 8 cuộc phỏng vấn nhóm tập trung xoay quanh các vấn đề trong phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, môi trường, trật tự an toàn xã hội và các giải pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở dân tộc Khmer tại Việt Nam.

Phỏng vấn 40 chủ hộ (hoặc thành viên hiểu biết của hộ) được chọn ngẫu nhiên từ 3.500 hộ đã khảo sát bằng phiếu hỏi. Những hộ được phỏng vấn sâu phân bổ theo nhóm ở dân tộc Khmer. Nội dung phỏng vấn là những thay đổi về đời sống kinh tế (thu nhập, thay đổi việc làm…) cũng như văn hóa (phong tục tập quán) của hộ gia đình, phân công lao động trong gia đình, việc học hành, việc làm, sức khỏe…

+ Tham vấn chuyên gia: Tiến hành hỏi ý kiến các chuyên gia, các nhà nghiên cứu để thu thập kinh nghiệm, những ý kiến đánh giá và những ý kiến tham mưu, tư vấn cần thiết cho đề tài.

+ Tổ chức 5 cuộc Hội thảo lớn: (1) *Các cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển kinh tế, xã hội của dân tộc Khmer*; (2) *Kinh nghiệm quốc tế về phát triển bền vững cho cộng đồng dân tộc thiểu số*; (3) *Đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của các chính sách dân tộc đến cộng đồng dân tộc Khmer*; (4) *Nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer hiện nay và dự báo xu thế diễn biến đến năm 2030*; (5) *Xác định những vấn đề cơ bản, cấp bách ở dân tộc Khmer trong xu thế phát triển bền vững vùng.* Tổ chức 25 tọa đàm để thu thập thông tin về các vấn đề lý thuyết và cách tiếp cận đối với các nội dung đề tài; thảo luận và xây dựng bộ công cụ khảo sát, kế hoạch triển khai khảo sát tại địa phương...

5.3.2. Phương pháp xử lý số liệu

Các thông tin tài liệu sơ cấp được hệ thống hóa, phân loại, tổng hợp, xử lý theo từng nội dung, hoạt động có liên quan đến đề tài. Các thông tin số liệu điều tra khảo sát từ 3.500 phiếu được kiểm tra, làm sạch và tiến hành xử lý bằng phần mềm Excel và SPSS 20. Cụ thể như sau:

Đối tượng khảo sát: Người Khmer đã và đang công tác, sinh sống tại vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer ở Việt Nam. Có thể biết chữ hoặc không biết chữ, đa dạng độ tuổi, trình độ học vấn, có lưu ý đến giới tính và địa bàn cư trú.

Phạm vi khảo sát:

- Về nội dung: Giới hạn ở một số vấn đề liên quan đến đời sống của người Khmer (theo nội dung điều tra)

- Dung lượng mẫu: 3.500 người.

- Mẫu chọn: theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên

- Địa điểm điều tra: Tiến hành tại 8 tỉnh, thành phố đại diện cho các vùng đông người Khmer sinh sống trong cả nước. Cụ thể:

TT	Địa phương	Số lượng mẫu	Ghi chú
1	TPHCM	25	Số lượng mẫu tương ứng với tỷ lệ người Khmer trong dân cư. Riêng TPHCM số lượng mẫu ít vì đa phần người Khmer ở các tỉnh di cư đến đây.
2	Tây Ninh	140	
3	Bình Phước	250	
4	Trà Vinh	984	
5	Sóc Trăng	960	
6	Kiên Giang	304	
7	An Giang	595	
8	Bạc Liêu	242	

Bảng hỏi: là các thông tin cần ghi nhận qua trả lời của đối tượng khảo sát. Có thể do điều tra viên ghi chép hoặc người được khảo sát tự đánh chọn trả lời. Ngôn ngữ bảng hỏi là tiếng Việt, nhưng khi điều tra viên sử dụng thì có thể giải thích bằng tiếng Khmer nhằm tạo thuận lợi cho người cung cấp thông tin.

Một vài chú ý khi thiết kế bảng hỏi:

- Ngôn ngữ: bằng tiếng Việt nhưng đơn giản, không gây hiểu lầm, mờ nghĩa. Các điều tra viên dễ dàng diễn đạt, giải thích bảng hỏi bằng tiếng Khmer.
- Cân nhắc yếu tố người dân không biết chữ. Trong trường hợp này, điều tra viên giải thích và cùng người dân chọn lựa câu trả lời. Điều tra viên sẽ đánh hộ câu trả lời cho người dân.
- Độ nhạy cảm về giới tính khi diễn đạt thông tin trong bảng hỏi và khi phỏng vấn
- Chủ đề khảo sát sát thực và không nhạy cảm về chính trị, tư tưởng hay quan điểm cá nhân
- Phương cách thực hiện khảo sát là trực tiếp qua hình thức phỏng vấn, trao đổi. Tránh tối đa cách gọi điện thoại, điều tra trên website.

Yêu cầu về bảng hỏi:

- Trả lời đầy đủ các nội dung yêu cầu
- Mỗi hộ trả lời 01 bảng hỏi (đại diện hộ gia đình)
- Được hoàn chỉnh với sự trợ giúp của điều tra viên
- Được điều tra viên chấp nhận sau khi đã kiểm tra cẩn thận

Yêu cầu về dữ liệu:

- Dễ tổng hợp, dễ cập nhật

- Có thể chuyển giao cho địa phương sử dụng, tiếp tục cập nhật
- Các biến truy xuất dữ liệu theo mục đích/yêu cầu cần đáp ứng. Ví dụ: nhìn nhận về sự thay đổi tốt hơn trong đời sống của người dân theo các tỉnh Sóc Trăng (ST), Trà Vinh (TV), Kiên Giang (KG), An Giang (AG), Tây Ninh (TN), thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM), Bình Phước (BP), Bạc Liêu (BL).

Các thông tin thu được qua 5 Hội thảo, 25 tọa đàm và 40 phỏng vấn sâu được tổng hợp, phân loại theo từng mục đích cụ thể để phục vụ quá trình phân tích, đánh giá các nội dung nghiên cứu có liên quan.

5.3.3. Phương pháp, kỹ thuật sử dụng phân tích, đánh giá

- Phương pháp phân tích thống kê xã hội học

Phương pháp này được sử dụng để mô tả, so sánh, phân tích đánh giá về thực trạng đời sống và kết quả, hiệu quả, tác động chính sách đến cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam từ năm 1986 đến nay. Cụ thể là các nội dung nghiên cứu liên quan đến Chương 2, 3, 4. Các công cụ chủ yếu trong phương pháp này là các chỉ tiêu thống kê; các bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ... để mô tả, đánh giá, so sánh về thực trạng đời sống và kết quả, hiệu quả, tác động chính sách dân tộc.

- Phương pháp nghiên cứu phân tích tình huống/trường hợp

Được sử dụng trong nghiên cứu phân tích các tình huống/trường hợp. Thông qua phân tích tình huống cụ thể, phát hiện các tính đặc thù, khác biệt của đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị, môi trường của từng địa phương. Mặc dù là hiện tượng đơn lẻ, nhưng qua phân tích đánh giá, có thể đưa ra những xác định khoa học về các vấn đề của đồng bào dân tộc Khmer tại Việt Nam đang và sẽ gặp phải.

- Phương pháp phân tích tổng hợp

Các nghiên cứu của đề tài là một tổng thể của các kiểu loại nghiên cứu khác nhau, bao gồm nghiên cứu cơ bản hàn lâm, nghiên cứu phát triển và tư vấn chính sách, với các tiếp cận của dân tộc học, nhân học, tôn giáo và xã hội học phát triển.

Các nghiên cứu tập trung vào kiểu nghiên cứu phân tích chính sách và tác động xã hội của chính sách, nghiên cứu sự đáp ứng và thích ứng của các nhóm dân cư thuộc cộng đồng dân tộc Khmer đối với chính sách và thực tiễn phát triển, xây dựng các mô hình giải thích và đề xuất các mô hình chính sách phù hợp.

- Phương pháp dự báo:

Đề tài chủ yếu dự báo định tính. Phương pháp này dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn đời sống của đồng bào Khmer, đồng thời, căn cứ vào định hướng dài hạn trong các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như của các địa phương có đông người Khmer sinh sống (thực hiện trong nhiều năm và có tính đến phương hướng cho những năm tiếp theo); kết hợp với việc phân tích các chiều hướng biến đổi của các vấn đề có liên quan (kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh chính trị, môi trường...) ở trong nước, trong khu vực và trên thế giới để đưa ra được những dự đoán về chiều hướng có thể diễn ra đối với phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc Khmer đến năm 2030.

6. ĐÓNG GÓP MỚI CỦA ĐỀ TÀI

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các kết quả nghiên cứu trước, nhóm nghiên cứu tiếp tục làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn vận dụng chính sách và tác động xã hội của

chính sách, nghiên cứu sự đáp ứng và thích ứng của cộng đồng dân tộc Khmer đối với chính sách và thực tiễn phát triển. Trên cơ sở nhận diện và dự báo các vấn đề cơ bản và cấp bách, đề tài đưa ra các kiến nghị, giải pháp hướng tới phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc Khmer tại Việt Nam.

7. Ý NGHĨA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

7.1. Ý nghĩa lý luận của đề tài

Đề tài góp phần tổng kết lý luận và thực tiễn công tác dân tộc sau 30 năm Đổi mới nhằm nhận diện và đánh giá đầy đủ những thành tựu và hạn chế trong công tác dân tộc ở dân tộc Khmer, xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật về tôn giáo và hệ giải pháp đặc thù nhằm nâng cao hơn nữa công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động dân tộc ở dân tộc Khmer cũng như góp phần giải quyết tốt hơn những vấn đề phát sinh từ vấn đề dân tộc.

7.2. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài

Kết quả nghiên cứu đề tài có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho những người hoạch định chính sách và quản lý xã hội khi đề xuất, đánh giá, xem xét và giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác dân tộc, cụ thể là dân tộc Khmer tại Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần hiện thực hóa nhanh chóng, phù hợp các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, ký kết, đặc biệt là các cam kết với các tổ chức nhân quyền của Liên Hợp quốc (LHQ).

8. KẾT CẤU BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐỀ TÀI

Ngoài Mở đầu và Kết luận, Báo cáo Tổng hợp được chia làm 4 Chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới trong nhận diện và giải quyết vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững của cộng đồng DTTS

Chương 2: Thực trạng đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường, an ninh chính trị và quan hệ dân tộc trong cộng đồng dân tộc Khmer ở Việt Nam hiện nay

Chương 3: Đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer

Chương 4: Nhận diện, dự báo những vấn đề cơ bản và cấp bách và đề xuất quan điểm, giải pháp, cơ chế, chính sách nhằm phát triển bền vững vùng dân tộc Khmer đến năm 2030.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI TRONG NHẬN DIỆN VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA CỘNG ĐỒNG DTTS

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1.1. Những khái niệm cơ bản

1.1.1.1. Dân tộc (Nation/People), Tộc người (ethnic)

Ở Việt Nam, thuật ngữ dân tộc (Nation) có nhiều nghĩa.

- Theo nghĩa rộng, dân tộc để chỉ một cộng đồng chính trị - xã hội (hay cộng đồng dân tộc - chính trị) như Việt Nam. Là một quốc gia đa tộc người nên dân tộc Việt Nam là một cộng đồng chính trị - xã hội, trong đó bao gồm 54 tộc người cùng cư trú, sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam và được quản lý bởi nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Ngô Văn Lệ, 2004, p. 15). Việt Nam có 54 dân tộc (tộc người) bao gồm tộc người Kinh là tộc người đa số và 53 tộc người thiểu số khác (Nguyễn Văn Tiệp và nhóm tác giả, 2013, p. 201).

- Theo nghĩa hẹp, dân tộc để chỉ một cộng đồng mang tính tộc người, tương ứng với thuật ngữ tộc người.

Ngoài ra, từ *người* (People) còn được dùng vừa có nghĩa là dân tộc (người Việt Nam) và vừa có nghĩa là tộc người (người Hoa, người Khmer...)

Về mặt từ nguyên, khái niệm "tộc người" trong các ngôn ngữ khác nhau trên thế giới đều bắt nguồn từ chữ "Ethnos" trong chữ Hy Lạp cổ.

Các học giả phương Tây đã đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau về tộc người. Năm 1981, R. Breton trong công trình "Các tộc người" (Les Ethnies, Presses Universitaires de France, Paris) đưa ra định nghĩa: "tộc người (ethnie) theo nghĩa hẹp là một nhóm các cá nhân cùng chung tiếng mẹ đẻ. Còn theo nghĩa rộng, tộc người là một nhóm cá nhân liên kết với nhau bởi một phức hợp các tính chất chung - về mặt nhân chủng, ngôn ngữ, chính trị - lịch sử… mà sự kết hợp các tính chất đó làm thành một hệ thống riêng, một cơ cấu mang tính văn hóa là chủ yếu: một nền văn hóa" (Ngô Văn Lệ, 2004, pp. 10-19). Theo The Dictionary of Anthropology (Từ điển Nhân học) của Barfield Thomas (1997), Viện Dân tộc học dịch: "Nhóm tộc người, tộc người là những thuật ngữ được dùng lần đầu tiên trong nhân học dùng để chỉ một dân tộc được xem là thuộc về cùng một xã hội, chia sẻ cùng một nền văn hóa và đặc biệt, cùng một ngôn ngữ - một nền văn hóa và ngôn ngữ được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác không thay đổi" (Nguyễn Văn Tiệp và nhóm tác giả, 2013, p. 201).

Bảng 1. 1. Một số khái niệm liên quan đến DTTS đã được định nghĩa trong văn bản pháp luật, chính sách của Việt Nam

TT	Thuật ngữ	Mô tả	Nguồn
1	**Công tác dân tộc**	Công tác dân tộc là những hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực dân tộc nhằm tác động và tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc thiểu số cùng phát triển, đảm bảo sự tôn trọng, bảo	Nghị định 05/2011/NĐ-CP

		vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.	
2	**Dân tộc đa số**	DTTS là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.	Nghị định 05/2011/NĐ-CP
3	**Dân tộc thiểu số**	Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với DTTS trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	Nghị định 05/2011/NĐ-CP
4	**Dân tộc thiểu số có khó khăn đặc biệt**	Là những dân tộc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo ba tiêu chí sau: a) Tỷ lệ hộ nghèo trong đơn vị thôn, bản chiếm trên 50% so với tỷ lệ hộ nghèo của cả nước; b) Các chỉ số phát triển về giáo dục đào tạo, sức khoẻ cộng đồng và chất lượng dân số đạt dưới 30% so với mức trung bình của cả nước; c) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu chất lượng thấp, mới đáp ứng mức tối thiểu phục vụ đời sống dân cư.	Nghị định 05/2011/NĐ-CP
5	**Dân tộc thiểu số rất ít người**	Dân tộc thiểu số rất ít người là dân tộc có số dân dưới 10.000 người.	Nghị định 05/2011/NĐ-CP
6	**Vùng dân tộc thiểu số**	Vùng dân tộc thiểu số là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	Nghị định số 05/2011/NĐ-CP

Nguồn: Thư viện pháp luật

1.1.1.2. Dân tộc Khmer

Người Khmer tại Việt Nam (hay còn gọi là Khmer Krom, Khơ-me Crộm, Khơ-me hạ, Khơ-me dưới, Khơ-me Việt) (tiếng Khmer: ខ្មែរក្រោម) là một dân tộc trong số 54 dân tộc tại Việt Nam, mỗi dân tộc có một phong tục, tập quán riêng. Trong đó, dân tộc Kinh chiếm khoảng 86,2% dân số cả nước, được xem là DTTS. Dân tộc ít người (hay còn gọi là dân tộc thiểu số) chiếm 13,8% dân số cả nước, trong đó có dân tộc Khmer sống tập trung ở Nam Bộ.

Theo các công trình nghiên cứu về vùng đất Nam Bộ, người Khmer hiện diện trên vùng Tây Nam Bộ (ĐBSCL ngày nay) sớm nhất là từ cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, và họ là đồng tộc với người Khmer ở Campuchia. Người Khmer, vốn có nguồn gốc từ phía Tây Bắc Campuchia, là tộc người thuộc hệ ngôn ngữ Môn - Khmer, một tộc người đa số của vương quốc Chân Lạp. Vào khoảng thế kỷ XIII, sau sự hưng thịnh của vương triều Angkor, đế quốc Chân Lạp bước vào thời kỳ suy yếu bởi những cuộc tranh chấp bên trong nội bộ và sự đe dọa của phong kiến Xiêm La láng giềng. Trong tình trạng rối ren đó, một bộ phận người Khmer đã rời bỏ vùng phía Bắc, theo sông Mê Kông tiến dần xuống hạ lưu châu thổ, tức vùng ĐBSCL thuộc Nam Bộ ngày nay, tìm đất sống. Họ đã trốn chạy khỏi ách áp bức, bóc lột của các thế lực phong kiến Chân Lạp đương thời. Vào thời điểm những nhóm di dân Khmer tìm đến vùng ĐBSCL, thì vùng đất này hãy còn hoang hoá. Sau đợt biển thoái, một số gò phù sa cổ dọc ven biển nổi lên cao hơn mặt nước khoảng 1 – 1,5m, gọi là đất giồng

cát. Đấy cũng là những điểm cư trú rải rác của các nhóm di dân người Khmer. Nơi những phum sóc của người Khmer được tạo dựng và ổn định trong công cuộc định cư trên đất Nam Bộ. Những đợt di cư của người Khmer từ vùng cao xuống vùng thấp là hạ lưu châu thổ sông Mê Kông, đã tăng thêm số lượng người Khmer đến Nam Bộ, các phum sóc ngày càng nhiều thêm. Các ngôi chùa của người Khmer cũng sớm được xây cất, đáp ứng nhu cầu tôn giáo của những người di dân Khmer Có thể ở giai đoạn đầu của qua trình khai phá và định cư tại vùng đất mới, người Khmer ở ĐBSCL và những đồng tộc của họ ở bên kia biên giới vẫn giữ được mối liên hệ với nhau. Nhưng càng về sau, khi người Việt có mặt ngày càng đông và nhất là sau khi chúa Nguyễn xác lập được chủ quyền và thực thi chủ quyền ở vùng đất phía Nam (1757), thì mối quan hệ giữa các bộ phận dân cư ngày càng khó khăn hơn. Khi nhà Nguyễn ra đời, toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, trong đó có vùng ĐBSCL được điều hành bởi một nhà nước thống nhất, cũng là lúc người Khmer ở ĐBSCL trở thành một tộc người thiểu số trong cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam.

1.1.1.3. Cộng đồng

Là một nhóm công dân chung sống tại một khu vực địa lý, cùng chia sẻ một hệ thống giá trị, các nhu cầu và lợi ích chung.

1.1.1.4. Cộng đồng dân tộc Khmer

Để tồn tại phát triển và duy trì văn hóa truyền thống, ngay từ những ngày đầu tiên đến định cư tại Nam Bộ, trong điều kiện tự nhiên vô cùng khắc nghiệt, như là một tất yếu, người Khmer đã tập nhau lại thành những đơn vị cư trú và tổ chức nó thành những đơn vị xã hội tự quản truyền thống là phum và sóc (theo đơn vị hành chính ngày nay là xã, ấp). Cùng cộng cư trên một vùng lãnh thổ, giữa các cộng đồng dân cư ở Nam Bộ đã diễn ra quá trình giao lưu văn hóa. Quá trình đồng hóa tự nhiên cũng diễn ra mạnh mẽ giữa tộc người. Sự phân bố dân cư xen cài là một minh chứng cho quá trình gắn bó cộng cư. Hiện nay, khái niệm cộng đồng Khmer, hay cộng đồng dân tộc Khmer là nhằm chỉ đến những hộ gia đình Khmer đang sống trong các ấp, các xã. Đặc biệt, có những ấp với trên 90% là hộ gia đình người Khmer.

1.1.2. Cơ sở lý luận về quan hệ dân tộc

Đề tài dựa trên cơ sở lý luận của C.Mác - Ăngghen, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm của Đảng, Nhà nước, khung pháp luật quốc tế, chính sách, pháp luật Việt Nam về DTTS ở nước ta trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Theo Durkheim, nhóm hoặc xã hội là đối tượng trung tâm của nghiên cứu xã hội học chứ không phải là cá nhân. Durkheim đã thấy rằng cá nhân con người là một sinh vật bị động. Họ có cách cư xử, suy nghĩ bị chi phối, ảnh hưởng bởi sự mong chờ, luật tục, phong tục của nhóm. Cách tổ chức và thiết kế của mỗi xã hội đều có ảnh hưởng đến con người sống trong xã hội đó. Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nghiên cứu xã hội như là một tổng thể.

Ông xem xã hội như là một thực thể bao gồm nhiều bộ phận- hệ thống chính trị, hệ thống tôn giáo, hệ thống gia đình....Khi xem xét bản chất của một xã hội phải xem một cách toàn bộ chứ không thể xem các bộ phận một cách riêng lẻ.

Theo quan điểm của C.Mác - Ăngghen, các bộ phận, thành tố của xã hội không chỉ cùng tồn tại, tác động qua lại lẫn nhau mà còn luôn mâu thuẫn, thậm chí

đối kháng, xung đột nhau. Đó là nguồn gốc thúc đẩy sự phát triển xã hội. Những mẫu thuẫn này chủ yếu xuất phát từ lợi ích kinh tế, từ sản xuất kinh tế mà ra.

Sự khan hiếm nguồn lực tất yếu sẽ tạo ra những dòng lao động chuyển cư tự phát làm thay đổi một cách cơ học bộ mặt cơ cấu xã hội - nghề nghiệp. Sự thay đổi "cơ học" này, một mặt có vai trò điều hòa một cách hợp lý hơn sự phân bố lao động, nhưng mặt khác nó cũng để lại những hệ lụy xã hội, hay nói cách khác, nó góp phần tạo ra sự biến đổi xã hội theo hướng tiêu cực. Sự phân công lao động cũng có tính hai mặt, một mặt nó "sắp đặt" những cá nhân với kỹ năng, tay nghề phù hợp vào những công việc phù hợp, góp phần nâng cao năng suất lao động và tính đồng thuận, đoàn kết xã hội, tạo ra một cơ cấu xã hội - nghề nghiệp hài hòa, năng động. Nhưng sự phân công lao động gắn với lợi ích vị kỷ thì không phải lúc nào cũng mang lại những điều tích cực như vậy. Sự ganh đua vào những vị trí công việc, nghề nghiệp tốt - đồng nghĩa với lợi ích tốt - sẽ không còn khách quan, lành mạnh giữa các cá nhân trong xã hội. Những người có lợi ích cao sẽ có nhiều khả năng hơn trong việc duy trì, thăng tiến vị trí nghề nghiệp của không chỉ bản thân họ mà cả những người thân của họ. Điều này sẽ dẫn đến một cơ cấu xã hội - nghề nghiệp trì trệ, xơ cứng và bất hợp thức, đồng nghĩa với việc gia tăng những bất ổn xã hội.

Mỗi lý thuyết đều đưa ra những quan điểm và cách tiếp cận khác nhau của mình, nhưng các lý thuyết đều có một hệ thống luận điểm khá chặt chẽ, logíc và khá hoàn chỉnh theo cách tiếp cận của mình, tạo cơ sở khoa học cho những cắt nghĩa về sự biến đổi cơ cấu xã hội - nghề nghiệp.

Spencer có cái nhìn hữu cơ (organismic) về bản chất của xã hội. Ông coi xã hội như một cơ thể sống, mỗi cơ quan, bộ phận thực hiện một chức năng cụ thể. Do ảnh hưởng thuyết tiến hoá của Darwin (1809-1882), ông đưa ra quan điểm tiến hoá xã hội. Theo ông, chỉ có các cá nhân nào, hệ thống xã hội nào có khả năng thích nghi nhất với môi trường xung quanh thì mới có thể tồn tại được trong cuộc đấu tranh sinh tồn, "survival of the fittest". Cũng như mọi hiện tượng tự nhiên, xã hội vận động và phát triển theo quy luật.

Ông cho rằng, nguyên lý cơ bản nhất của xã hội học là nguyên lý tiến hoá. Các xã hội loài người phát triển tuân theo những quy luật tiến hoá từ xã hội có cơ cấu nhỏ, đơn giản, chuyên môn hoá thấp, không ổn định, dễ phân rã đến xã hội có cơ cấu lớn, phức tạp, chuyên môn hoá cao, có sự liên kết bền vững và ổn định. Tương quan giữa xã hội loài người và các cơ thể sinh học là điểm then chốt trong quan điểm tiến hóa sinh vật học áp dụng cho đời sống xã hội:

- Xã hội, cũng y như cơ thể sinh vật học, trong phần lớn quãng thời gian tồn tại của mình luôn lớn lên, tăng dung lượng.

- Cấu trúc xã hội ngày càng phức tạp, y như cấu trúc cơ thể trong quá trình tiến hóa sinh học.

- Trong cơ thể sinh học cũng như cơ thể xã hội, sự phân hóa cấu trúc gắn liền với sự phân hóa chức năng.

- Quá trình phân hóa xã hội kèm theo sự phát triển những tác động qua lại giữa các cơ cấu và chức năng.

Trong xã hội, cũng như trong cơ thể, ngay khi đời sống của toàn thể bị xóa bỏ, những bộ phận hợp thành riêng lẻ có thể vẫn tồn tại trong một thời gian nào đó.

Bất kỳ quá trình phát triển nào cũng bao gồm hai mặt liên kết và phân hóa; gia tăng số lượng kéo theo sự phân hóa về chức năng và cơ cấu.

1.1.2.1. Cơ sở lý luận về quan hệ dân tộc và quá trình hình thành tộc người

Theo Phạm Huy Châu (Phạm Huy Châu, 2018) trong xã hội nguyên thuỷ đã có *thị tộc*, rồi *bộ lạc*, những thành viên trong thị tộc gắn bó với nhau bằng quan hệ huyết thống. Bộ lạc bao gồm những người cùng họ và những người khác họ, cùng sinh sống trên một địa bàn. Sản xuất phát triển thì bản thân con người cũng phát triển theo, cùng với những đặc trưng như ngôn ngữ, văn hoá vật chất (thể hiện trong phương thức sản xuất, phương thức sinh hoạt) và văn hoá tinh thần (thể hiện thành ý thức và các hình thái ý thức). Hình thức của cộng đồng người cũng có sự tiến hoá: từ phân tán đến tập trung, từ thấp đến cao, kết quả là hình thành nên những *tộc người* và những *dân tộc* khác nhau như chúng ta thấy hiện nay. Có thể quan niệm dân tộc là cộng đồng những người cùng chung một lịch sử (lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc), nói chung một ngôn ngữ, sống chung trên một lãnh thổ, có chung một nền *văn hoá* hiểu theo nghĩa rộng nhất của từ này là tổng hợp các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra, tiêu biểu cho trình độ văn minh đã đạt được. Văn hoá của các dân tộc có những nét chung giống nhau (thí dụ như đều trải qua nền văn minh nông nghiệp tiến lên nền văn minh công nghiệp), nhưng cũng có những nét đặc thù gọi là *tính cách dân tộc* hay *bản sắc dân tộc* (các phong tục, tập quán sinh hoạt và ứng xử, các nếp tâm lý và tư duy, các ưu thế phát triển về mặt này hay mặt khác) tạo ra tính đa dạng, vô cùng phong phú của văn hoá nhân loại. Tác giả cũng khẳng định thêm rằng có dân tộc hình thành rồi, sau đó mới có ý thức dân tộc. Con người được sinh ra trong cộng đồng, từ cộng đồng. Chỉ có thông qua cộng đồng, ở đây là cộng đồng dân tộc, *cá nhân* con người mới được *xã hội hoá,* mới trở thành người. Đứa trẻ sơ sinh chỉ mới là "con người dự bị"; nó phải tập ăn, tập nói như người, cảm xúc, ứng xử và suy nghĩ như người. Nắm được ngôn ngữ dân tộc - vừa là phương tiện giao tiếp, vừa là phương tiện nhận thức - đứa trẻ càng nhanh chóng đi vào những khuôn nếp của xã hội, những tục lệ, tín ngưỡng, đạo lý, pháp luật sẵn có của một trình độ văn hoá nhất định. Đến tuổi thành niên, nó mới được xã hội công nhận là một thành viên đủ tư cách. Một cách rất tự nhiên, mỗi cá nhân con người đều cảm thấy rất rõ, trong cả thể xác và tâm hồn mình, là người của một dân tộc nhất định. Đó chính là *ý thức dân tộc, tinh thần dân tộc* hay là *chủ nghĩa dân tộc.*

Theo Từ điển Bách khoa của Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam (2005), *chủ nghĩa dân tộc* là "hệ tư tưởng chính trị và biểu hiện tâm lý đòi hỏi quyền lợi độc lập, tự chủ và phát triển của cộng đồng quốc gia dân tộc". *Chủ nghĩa dân tộc* hình thành và phát triển gắn liền với quá trình đấu tranh để xây dựng và bảo vệ cộng đồng quốc gia dân tộc. Theo nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, khoảng cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI, sự hình thành các tư tưởng "dân tộc tự quyết" và nhiều "nhà nước dân tộc mới" đã đánh dấu sự bùng nổ mới của chủ nghĩa dân tộc. Mặc dù chủ nghĩa dân tộc xuất hiện là sự phát triển giao tiếp giữa đại diện các tộc người và sự hình thành tính nhất thể chung về sắc tộc ở họ, tuy nhiên, trong thực tế, chủ nghĩa dân tộc thể hiện dưới các hình thức khác nhau: từ chủ nghĩa dân tộc giả danh dân chủ, xâm phạm các quyền công dân của các tộc người khác dưới chiêu bài "trong sáng sắc tộc", "phục hồi chính nghĩa lịch sử", "giải thoát nền văn hóa tộc người", v.v. cho đến chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa quốc xã trắng trợn, hủy diệt một cách dã man nhân dân các tộc người khác, làm như họ không có giá trị đầy

đủ. Lạm dụng tình cảm yêu Tổ quốc, yêu sắc tộc, yêu các truyền thống và văn hóa sắc tộc một cách tự nhiên, lạm dụng sự thống nhất về ngôn ngữ, tôn giáo, lợi ích tộc người, v.v., cũng như lạm dụng sự không hiểu biết của các tộc người khác, lạm dụng thái độ không tin tưởng đối với họ và đối với mọi cái "không phải của mình", chủ nghĩa dân tộc có khả năng reo rắc sự thù địch sâu sắc giữa các tộc người, làm mê muội nhiều người trong suốt một thời gian dài.

Trong nghiên cứu này, kế thừa quan điểm nêu trên, đặc biệt là quan điểm của Vương Xuân Tình (Vương Xuân Tình, 2014), chúng tôi đưa ra cơ sở lý luận về quan hệ tộc người trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam được biểu hiện ở nhiều lĩnh vực, từ nguồn gốc, ngôn ngữ, văn hóa, hôn nhân, dòng họ, kinh tế đến chính trị...

a. Quan hệ nội tộc

Vào khoảng những năm 60 - 80 của thế kỷ trước, các nhà dân tộc học có xu hướng quan tâm, khám phá bản sắc tộc người. Các tác giả đã cố gắng chứng minh tính thống nhất, sự cố kết của các dân tộc. Xu hướng này còn ghi dấu ấn khi xác minh thành phần các dân tộc ở Việt Nam. Từ hàng trăm nhóm địa phương của các tộc người, các nhà dân tộc học đã chứng minh sự tương đồng về ngôn ngữ, văn hóa và ý thức tự giác tộc người để xếp thành 54 dân tộc. Do quan tâm tới cố kết của tộc người nên nhiều tác giả hướng tới sự thống nhất về văn hóa. Bên cạnh đó, có những nghiên cứu quan tâm đến sự cố kết mạnh của một số dân tộc (Vương Xuân Tình, 2014). Về nguyên nhân dẫn đến sự cố kết, các tác giả thường nêu lên nhu cầu nội tại trong phát triển - đó là nhu cầu chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cùng tộc người, đặc biệt là cùng dòng họ hay cộng đồng làng (Phạm Quang Hoan, 1995), (Phan Hữu Dật (chủ biên), 2001), (Vương Duy Quang, 2005).

Ngoài ra, còn có dạng cố kết mới xuất hiện, đó là cố kết của cộng đồng dân tộc - tôn giáo, tuy nhiên chưa được nghiên cứu sâu (Phú Văn Hẳn, 2009). Bên cạnh sự cố kết trong cộng đồng các dân tộc thì xu hướng gần đây đã xuất hiện sự phân ly. Nguyên nhân dẫn đến phân ly thường do tác động của yếu tố bên ngoài, như kinh tế thị trường, toàn cầu hóa, truyền đạo trái phép (Vương Duy Quang, 2005), (Nguyễn Văn Thắng (chủ biên), 2009).

b. Quan hệ ngoại tộc

(1). Quan hệ giữa các dân tộc thiểu số

Mối quan hệ này được nhiều tác giả đề cập, đặc biệt là quan hệ xã hội và văn hóa. Những công trình nghiên cứu như "Về văn hóa Xinh-mun" (Trần Bình, 2002), "Dân tộc Cơ Lao ở Việt Nam - Truyền thống và biến đổi" (Phạm Quang Hoan chủ biên), 2003) phản ánh sự giao lưu văn hóa giữa các tộc thiểu số dưới tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các tác giả Trần Văn Hà trong công trình "Nghiên cứu tái định cư thủy điện ở Việt Nam thời kỳ Đổi mới" (Trần Văn Hà (chủ biên), 2011) và Phạm Quang Hoan trong công trình "*Văn hóa các tộc người vùng lòng hồ và vùng tái định cư thủy điện Sơn La"* (Phạm Quang Hoan (chủ biên), 2012) quan tâm đến vấn đề tái định cư đang diễn ra ở nhiều vùng dân tộc thiểu số nước ta, làm gia tăng việc cộng cư, xen cư giữa các dân tộc, thúc đẩy giao lưu, tiếp xúc văn hóa, song cũng đặt ra vấn đề giữ gìn bản sắc văn hóa của các tộc người này. Nguyên nhân khiến quan hệ giữa các dân tộc thiểu số ngày càng tăng cường được các tác giả phân tích dưới tác động của cư trú xen cài, hôn nhân hỗn hợp dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta.

(2). Quan hệ giữa dân tộc thiểu số với dân tộc Kinh (Việt)

Trước đây, các nghiên cứu thường cho rằng, quan hệ giữa người Kinh (Việt) với các dân tộc thiểu số khá tốt đẹp trong lịch sử, không có áp bức dân tộc. Ngay cả cuộc di dân về phương Nam để khai phá vùng ĐBSCL cũng diễn ra một cách hòa bình giữa người Kinh (Việt) với các tộc người tại chỗ (Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường, 1990, pp. 222-224). Tuy nhiên, các nghiên cứu về giao lưu, ảnh hưởng văn hóa của tộc người này với các dân tộc thiểu số là mối quan tâm của nhiều tác giả, và mối quan tâm đó càng gia tăng. Vào thập niên 80 của thế kỷ trước, có xu hướng nghiên cứu về sự xích lại gần nhau giữa dân tộc Kinh (Việt) và các dân tộc thiểu số (Nguyễn Văn Huy, 1982). (Nguyễn Văn Huy, 1983a, pp. 32-36), (Bế Viết Đẳng, 1988).

Là dân tộc chủ thể, có ưu thế trong tiếp thu, truyền bá văn hóa ngoài Việt Nam, người Kinh (Việt) đã ảnh hưởng sâu sắc đến biến đổi văn hóa của nhiều tộc người, đặc biệt trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập. Nhiều nghiên cứu đã cảnh báo về việc xói mòn, thậm chí mất văn hóa của các tộc thiểu số do ảnh hưởng văn hóa của tộc đa số. Nghiên cứu về phát triển bền vững văn hóa tộc người vùng Đông Bắc, Vương Xuân Tình và Trần Hồng Hạnh đã cho biết, do ảnh hưởng văn hóa Kinh (Việt) nên hầu hết thanh niên của làng dân tộc Sán Dìu được nghiên cứu đã không còn nói ngôn ngữ mẹ đẻ, và không còn lưu giữ một số thành tố văn hóa truyền thống như nhà ở, trang phục (Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh (đồng chủ biên), 2012, pp. 167-233).

Trong bối cảnh kinh tế thị trường, phân hóa giàu nghèo ngày càng diễn ra mạnh mẽ, trong đó có phân hóa giữa DTTS với thiểu số, giữa đồng bằng và miền núi. Thực trạng này do nhiều nguyên nhân, cả khách quan và chủ quan. Trước tình hình nêu trên, đặc biệt là từ khi xuất hiện các mâu thuẫn ở Tây Nam Bộ và xung đột ở Tây Nguyên, một số tác giả quan tâm hơn đến quan hệ của người Kinh (Việt) với các tộc thiểu số ở những vùng này. Cũng như trong quan hệ giữa các dân tộc thiểu số, những yếu tố cư trú xen cài, hôn nhân hỗn hợp dân tộc và chính sách dân tộc có ảnh hưởng lớn đến quan hệ giữa các dân tộc thiểu số với người Kinh (Việt) (Nguyễn Văn Huy, 1982), (Bế Viết Đẳng, 1988), (Phan Hữu Dật, 2004).

Kể từ sau đổi mới đến nay, nhiều tác giả còn cho rằng kinh tế thị trường, toàn cầu hóa... cũng là những nguyên nhân tác động đến mối quan hệ này (Phạm Quang Hoan, Nguyễn Hồng Dương, 2008), (Bùi Xuân Đính, 2010), (Vương Xuân Tình, Nguyễn Văn Minh, 2010).

Như vậy, trong nghiên cứu về quan hệ giữa dân tộc Kinh (Việt) với các tộc thiểu số, nếu như trước năm 1986 có xu hướng tìm hiểu sự hòa hợp, gắn kết thì từ năm 1986, nhất là từ năm 2000 đến nay, xem xét những mâu thuẫn giữa các tộc người này. Bên cạnh đó, không ít luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc của các thế lực thù địch trên các phương tiện thông tin đại chúng bôi đen mối quan hệ ấy. Tuy nhiên, trong thời gian qua, vẫn chưa có nghiên cứu toàn diện nào về mối quan hệ của người Kinh (Việt) với các tộc thiểu số và vai trò của tộc người này trong sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc ở nước ta hiện nay (Vương Xuân Tình, 2014, pp. 7-21).

(3). Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia

Ở Việt Nam do nhiều nguyên nhân, có khoảng 40 dân tộc có mối quan hệ xuyên quốc gia với mức độ khác nhau, song đến nay, việc nghiên cứu mối quan hệ

này còn rất ít chuyên khảo. Trong các nghiên cứu, tập trung nhiều nhất vẫn là những công trình liên quan đến quan hệ xuyên biên giới Việt - Trung. Một số công trình đã chỉ ra, nhiều dân tộc sinh sống trên đất nước ta có nguồn gốc từ Trung Quốc tới cư trú ở Việt Nam vào những thời kỳ lịch sử khác nhau. Nguyễn Chí Huyên trong công trình "*Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam"* cho biết: có khoảng trên 20 dân tộc thuộc các nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, H'Mông - Dao, Tạng - Miến sinh sống tại các tỉnh biên giới phía Bắc có quan hệ lịch sử với đồng tộc ở bên kia đường biên (Nguyễn Chí Huyên (chủ biên), 2000, pp. 62-234). Điều này còn được các tác giả khác khẳng định trong những công trình nghiên cứu chuyên sâu về một số tộc người, như (Cầm Trọng, 1978), (Phạm Quang Hoan. Hùng Đình Quý (chủ biên), 1999)…

Đặt trong bối cảnh an ninh biên giới vùng cao phía Bắc để xem xét mối quan hệ tộc người hai bên đường biên, Chu Thái Sơn trong công trình "Tăng cường yếu tố văn hoá quốc gia ở các vùng cao biên giới phía Bắc" cho rằng, cần phải tăng cường yếu tố văn hoá quốc gia ở vùng biên giới này thông qua nâng cao vị thế tiếng phổ thông; mở rộng giao lưu kinh tế, xã hội, văn hoá giữa vùng thấp và vùng cao; tôn trọng và giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc tại chỗ (Chu Thái Sơn, 1987, pp. 285-298).

Sau 23 năm kể từ thời điểm công bố nghiên cứu trên của Chu Thái Sơn, nghiên cứu về người Lô Lô ở vùng cao biên giới Việt - Trung tại tỉnh Hà Giang của Phạm Đăng Hiến đã cho biết việc sử dụng tiếng phổ thông ở đây đã được tăng cường, bên cạnh dùng song ngữ và đa ngữ. Ngoài ra, mối quan hệ dân tộc xuyên biên giới về hôn nhân cũng trở nên phổ biến (Phạm Đăng Hiến, 2010). Nghiên cứu về quan hệ dân tộc xuyên biên giới với thời gian và kết quả tương tự còn được Bùi Xuân Đính trong "*Vai trò của người Việt trong sự phát triển bền vững vùng Đông Bắc"* thực hiện tại tỉnh Lạng Sơn. Tác giả nêu lên việc di dân theo mùa vụ sang Quảng Tây để tìm kiếm việc làm và thu nhập ở một số làng các dân tộc Tày, Nùng ngày càng phổ biến (Bùi Xuân Đính, 2010). Vương Xuân Tình trong "*Một số vấn đề cơ bản về dân tộc dưới tác động của sự phát triển vùng biên giới Việt - Trung (Nghiên cứu về người Hà Nhì ở một làng của tỉnh Lào Cai và một làng thuộc châu Hồng Hà, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*)" đã đề cập khá toàn diện về quan hệ của người Hà Nhì ở một làng tại huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai với đồng tộc bên kia biên giới, từ nguồn gốc, gia đình, dòng họ, hôn nhân, văn hóa đến buôn bán. Ngoài ra, tác giả còn có nghiên cứu liên quan đến quan hệ xuyên biên giới của người Tày, Nùng ở Lạng Sơn, song chủ yếu ở góc độ kinh tế (Vương Xuân Tình, 2011, pp. 66-76).

Nghiên cứu quan hệ dân tộc xuyên biên giới Việt - Lào cũng được một số tác giả thực hiện. Trong những công trình liên quan, có các nghiên cứu về quan hệ lịch sử tộc người, hôn nhân, dòng họ, di dân của các dân tộc Thái, Lào, Khơ-mú, Hmông, Cơ-tu, Tà-ôi, Bru - Vân Kiều ở hai bên biên giới Việt - Lào (Lý Hành Sơn, 2008), (Phạm Quang Hoan, 2011), (Vương Xuân Tình, 2012). Ngoài ra, còn phải kể tới nghiên cứu của Nguyễn Duy Thiệu về người Việt ở Lào trong quan hệ với người Việt ở trong nước (Nguyễn Duy Thiệu và các cộng sự, 2008).

Nghiên cứu quan hệ dân tộc xuyên biên giới Việt Nam - Campuchia cũng được một số tác giả quan tâm bởi vùng biên giới này từng tồn tại mối quan hệ tộc người phức tạp. Do những vấn đề lịch sử để lại, cộng thêm các yếu tố mới nảy sinh, quan hệ tộc người với quốc gia - dân tộc còn trở thành điểm nóng trong quan hệ dân tộc, liên quan đến quan hệ dân tộc xuyên biên giới. Trong nghiên cứu về quan hệ

dân tộc xuyên biên giới ở vùng này, quan hệ của người Khmer với đồng tộc ở nước láng giềng được nhiều công trình xem xét. Một số nghiên cứu đã nhấn mạnh mối quan hệ mang tính tộc người trong lịch sử giữa một bộ phận người Khmer ở Nam Bộ với người Khmer ở Campuchia (Phan Huy Lê, 2011). Các tác giả Trần Văn Bính và Vương Xuân Tình lại cho rằng, người Khmer ở Nam Bộ và ở Campuchia vẫn có quan hệ mật thiết cho đến ngày nay, nhất là quan hệ với Phật giáo Nam tông và các tổ chức người Khmer ở trong nước và nước ngoài (Trần Văn Bính (chủ biên), 2004), (Vương Xuân Tình, 2012).

Dưới góc độ đánh giá thực trạng đời sống của người Khmer ở Tây Nam Bộ, một số nghiên cứu đã nhấn mạnh việc không có đất sản xuất, thu nhập thấp, tỷ lệ nghèo đói, mù chữ cao là một số yếu tố khiến đồng bào bị các thế lực phản động lợi dụng tuyên truyền bịa đặt lịch sử, xuyên tạc chính sách của Đảng và Nhà nước, làm phức tạp thêm các mối quan hệ tộc người giữa người Khmer với người Kinh (Việt) - nhất là một bộ phận người Khmer trở về từ Campuchia đòi lại đất ông cha, tìm cách chia rẽ mối quan hệ đoàn kết dân tộc (Lê Ngọc Thắng, 2010), (Vương Xuân Tình, 2012).

Như đã đề cập, nghiên cứu về quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở nước ta chủ yếu tìm hiểu mối quan hệ qua biên giới với ba nước láng giềng. Tuy nhiên, đã có nghiên cứu xem xét quan hệ với quốc gia không có chung đường biên của một số dân tộc, như Hoa và Chăm. Với người Hoa, bên cạnh những phân tích về nguồn gốc tộc người liên quan đến mối quan hệ với quê gốc, các tác giả đã tìm hiểu việc giao dịch, làm ăn, buôn bán của người Hoa với đồng tộc ở Trung Quốc và một số nước trên thế giới (Phan An, 2005, pp. 19-38), (Nguyễn Thị Nhung, 2014, pp. 73-82). Có công trình còn đề cập về chính sách đối với cộng đồng người Hoa ở các nước trong khu vực (Phan Xuân Biên, 2010, pp. 440-450) hay vị thế của người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á trong bối cảnh hiện nay (Châu Thị Hải, 2006, pp. 322-385).

Với người Chăm, nghiên cứu liên quan trước hết là việc tìm hiểu về văn hóa Chăm, đã nhấn mạnh ảnh hưởng của Hồi giáo (Ngô Thị Chính, Tạ Long, 2007). Một số tác giả đề cập tới vấn đề lịch sử tộc người và mối quan hệ của người Chăm với đồng tộc ở các nước trong khu vực như Campuchia, Thái Lan và Malaysia; trong đó, mối quan hệ tôn giáo được nhấn mạnh, coi đây là điểm trọng yếu khi xem xét quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở tộc người này (Phú Văn Hẳn, 2009), (Lý Hành Sơn, 2011), (Vương Xuân Tình, 2012).

Qua xem xét các nghiên cứu về quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở nước ta cho thấy, có những mối quan hệ của các tộc người thiểu số với đồng tộc ở nhiều quốc gia không có chung đường biên với Việt Nam, đặc biệt là quan hệ ấy ảnh hưởng đến cả an ninh quốc gia, nhưng lại chưa được nghiên cứu thấu đáo. Đó là trường hợp quan hệ của người Hmông với đồng tộc ở Thái Lan, Australia, Pháp, Canada, Anh, Mỹ; của các tộc Khmer, Ê-đê, Gia-rai... với đồng tộc tại Mỹ và một số nước Tây Âu khác. Trong khi đó, các thế lực phản động của những tộc người này ở nước ngoài thời gian qua đã móc nối với bọn phản động trong nước chống phá Việt Nam, tạo nên mâu thuẫn, xung đột tộc người ở Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ (Vương Xuân Tình, 2014).

Người Kinh (Việt), nhất là ở miền Nam, cũng có quan hệ dân tộc xuyên quốc gia đa dạng, đặc biệt từ sau năm 1975, khi chấm dứt cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Từ thời điểm này, có số lượng rất lớn người Kinh (Việt) di tản hoặc vượt biên

tới sinh sống ở nước ngoài, mà chủ yếu là ở Tây Âu, Bắc Mỹ và Australia. Từ đó, đã nảy sinh mối quan hệ gắn bó giữa người Kinh (Việt) ở trong nước với đồng tộc ở nước ngoài, đồng thời cũng xuất hiện những chiến lược chống phá Việt Nam của bộ phận phản động lưu vong, kể từ truyền thông đến xây dựng các đảng đối lập và tổ chức khủng bố. Song đến nay, còn rất ít công trình nghiên cứu về quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của người Kinh (Việt) dưới góc độ dân tộc học/nhân học. Một số nhà nghiên cứu tìm hiểu vấn đề này nhưng mới chỉ ở quan hệ hôn nhân xuyên quốc gia (Phan An, 2004), (Trần Mạnh Cát, 2007).

Nguyên nhân để thúc đẩy quan hệ dân tộc xuyên quốc gia được các tác giả phân tích trước hết là sự cố kết tộc người (Lý Hành Sơn, 2008), (Nguyễn Văn Thắng (chủ biên), 2009), (Vương Xuân Tình, 2011). Bên cạnh đó, chính sách đổi mới, trọng tâm là các chính sách thương mại, đầu tư... của nước ta cũng ảnh hưởng đến mối quan hệ này. Cuối cùng, không thể không nhắc tới tác động của quan hệ quốc tế, của toàn cầu hóa, nhất là chính sách dân tộc của các quốc gia có chung đường biên, của quốc gia có ảnh hưởng đến mối quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam, của các thế lực thù địch chống phá Việt Nam (Phú Văn Hẳn, 2009), (Phan Xuân Biên, 2010), (Vương Xuân Tình, Nguyễn Văn Minh, 2010), (Vương Xuân Tình, 2012).

1.1.2.2. Cơ sở lý luận về quyền dân tộc

a. Quyền dân tộc cơ bản

Quyền dân tộc cơ bản đó là quyền không thể thiếu được đối với một dân tộc. Pháp luật quốc tế hiện đại ghi nhận quyền tồn tại và phát triển của một dân tộc không bị lệ thuộc, bị áp bức hoặc bị đô hộ bởi thế lực bên ngoài, quyền sống trong độc lập, tự do, bình đẳng, tự mình quyết định chế độ chí trị của mình, quyền sử dụng tiếng mẹ đẻ, chữ viết của dân tộc mình trong giao lưu xã hội, trong giáo dục, trong thực thi công quyền, quyền được bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc.

Theo kinh nghiệm của Việt Nam, rút ra từ cuộc đấu tranh và từ đời sống thực tế, các quyền dân tộc cơ bản đó gồm bốn yếu tố cấu thành: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Bốn yếu tố này gắn kết với nhau một cách hữu cơ và hợp thành một thể thống nhất. Điều 1 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã khẳng định rõ nội dung của bốn yếu tố này. Các nội dung này cũng được khẳng định trong các văn kiện pháp lí quốc tế.

Bảo đảm quyền dân tộc cơ bản cho tất cả các dân tộc là yêu cầu quan trọng của pháp luật quốc tế hiện đại, là xu hướng của thời đại, là đường lối, chính sách tiến bộ của các nước. Việt Nam là nước có nhiều đóng góp để xây dựng và bảo vệ quyền dân tộc cơ bản. Phạm trù quyền dân tộc cơ bản được thừa nhận là hòn đá tảng của nền pháp luật quốc tế ngày nay.

b. Quyền của dân tộc thiểu số

Trong thế kỷ XX, việc bảo vệ quyền của các nhóm thiểu số (bao gồm các DTTS) được nghiên cứu từ nhiều góc độ đa dạng, như chính trị học, luật học, dân tộc học, văn hóa học, ngôn ngữ học (như đã giới thiệu ở tiểu mục Các công trình nghiên cứu lý thuyết chung về đảm bảo quyền của các dân tộc thiểu số trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế và Các công trình nghiên cứu cơ sở pháp lý đảm bảo quyền của các dân tộc thiểu số trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế). Chẳng hạn, đã có nghiên cứu cho rằng, tôn trọng, bảo vệ quyền của các dân tộc thiểu số không phải

xuất phát từ sự ân sủng hay ban phát, mà căn nguyên của nó nằm ở tính chính đáng và tính hợp lý của chính bản thân nó. Cơ sở của luận điểm này không chỉ được khẳng định bởi những lý luận của quan điểm dân tộc chủ nghĩa Mác, tư tưởng chủ quyền nhân dân, học thuyết nhân quyền... mà nó còn dựa trên lý luận bản sắc và lý luận về tính đa dạng văn hóa trong lý luận khoa học xã hội quốc tế đương đại (Tư Mã Tuấn Liên (Si Majunlian), 2010). Hoặc, đã có công trình khoa học khẳng định 3 lý do của việc bảo vệ quyền của người thiểu số về chủng tộc, dân tộc, ngôn ngữ, tôn giáo là: 1) Phẩm giá con người; 2) Hòa bình và an ninh; 3) Văn hóa. Mặt khác, quyền của người thiểu số không chỉ là vấn đề của châu Âu, mà là một vấn đề toàn cầu có liên quan đến hầu hết các quốc gia và khu vực, hướng vào giải quyết những căng thẳng, xung đột sắc tộc, dân tộc, tôn giáo đang đe dọa các cơ cấu chính trị, kinh tế, văn hóa cũng như sự toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia (Athanasia Spiliopoulou Akermark, 1997)…Có thể khái quát các phương diện chính về quyền của DTTS sẽ ảnh hưởng đến quá trình hoạch định và thực thi pháp luật, chính sách của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

1.1.3. Lý thuyết phát triển bền vững và vận dụng trong nghiên cứu phát triển bền vững cộng đồng các DTTS

1.1.3.1. Khái lược về lý thuyết phát triển bền vững

Thuật ngữ phát triển bền vững (Sustainable development) lần đầu tiên được sử dụng trong bản "Chiến lược bảo tồn thế giới"do IUCN đề xuất năm 1980. Năm 2002, Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về phát triển bền vững được tổ chức tại Johanesburg, Nam Phi đã thống nhất khái niệm: Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ giữa ba mặt của sự phát triển, gồm phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường; nhằm đáp ứng nhu cầu con người trong hiện tại, nhưng không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai (Nguyễn Quốc Dũng, Võ Thị Kim Thu, 2016, p. 39).

Từ đó đến nay, thuật ngữ phát triển bền vững đã trở nên quen thuộc và phổ biến trên toàn thế giới; đồng thời trở thành chiến lược phát triển của toàn nhân loại từ đầu những năm của thế kỷ XXI. Như vậy, khi nhận thức về phát triển bền vững phải bao gồm sự phát triển hài hòa của các trụ cột sau:

(1). Kinh tế

Kinh tế là lĩnh vực không thể thiếu trong phát triển bền vững. Nó đòi hỏi sự phát triển của hệ thống kinh tế, trong đó, cơ hội để tiếp xúc với nguồn tài nguyên được tạo điều kiện thuận lợi và quyền sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên cho các hoạt động kinh tế được chia sẻ một cách bình đẳng. Khẳng định sự tồn tại cũng như phát triển của bất cứ ngành kinh doanh, sản xuất nào đều được dựa trên những nguyên tắc đạo lý cơ bản. Yếu tố được chú trọng ở đây là tạo ra sự thịnh vượng chung cho tất cả mọi người, không chỉ tập trung mang lại lợi nhuận cho một số ít, trong một giới hạn cho phép của hệ sinh thái cũng như không xâm phạm những quyền cơ bản của con người.

Để đạt được sự phát triển bền vững về kinh tế với quan niệm và mục tiêu nêu trên, điều kiện tiên quyết là phải có tăng trưởng kinh tế cao và ổn định. Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô giá trị tổng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong một thời kỳ nhất định. Tăng trưởng kinh tế phải dựa trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ. Điều này có nghĩa là trong mọi thời kỳ, cơ cấu của nền kinh tế đều hướng tới phát huy những lợi thế so sánh của đất nước với xu thế tất yếu

của thời đại. Tăng trưởng kinh tế còn phải dựa vào nội lực nội sinh là chủ yếu và phải làm tăng năng lực nội sinh. Năng lực nội sinh là năng lực bên trong của một quốc gia hay một nền kinh tế. Năng lực nội sinh thể hiện ở những chỉ tiêu như: chất lượng nguồn nhân lực, năng lực sáng tạo công nghệ quốc gia, mức độ tích lũy của nền kinh tế và mức độ hoàn thiện, hiện đại của hệ thống kết cấu hạ tầng, mức độ tham gia của người dân vào quá trình tăng trưởng kinh tế.

(2). Xã hội

Xã hội của phát triển bền vững cần được chú trọng vào sự phát triển, sự công bằng và xã hội luôn cần tạo điều kiện thuận lợi cho lĩnh vực phát triển con người và cố gắng cho tất cả mọi người cơ hội phát triển tiềm năng bản thân và có điều kiện sống chấp nhận được. Thật vậy, phát triển bền vững về xã hội là quá trình phát triển đạt được kết quả ngày càng cao trong việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm chế độ dinh dưỡng và chất lượng chăm sóc sức khỏe của người dân, mọi người đều có cơ hội được học hành và có việc làm, giảm tình trạng đói nghèo, nâng cao trình độ văn hóa, đời sống vật chất và tinh thần cho mọi thành viên trong xã hội. Để đạt được điều này phải kiểm soát dân số, khuyến khích tiêu dùng hợp lý, phát triển văn hóa và giáo dục, đặc biệt cần nâng cao khả năng nguồn nhân lực, từ đội ngũ quản lý đến cộng đồng dân cư nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

(3). Văn hóa

Văn hóa – một nhân tố cơ bản, một tiêu chí, một nguồn lực nội sinh, quan trọng nhất của phát triển. Trong các mặt hoạt động xã hội đều có văn hóa. Sự gắn bó văn hóa vào đời sống xã hội, vào hoạt động và hành vi của con người có tính tự nhiên, tất yếu. Văn hóa thấm vào các lĩnh vực hoạt động xã hội và biểu hiện trong hầu hết các mặt của đời sống xã hội.

Phát triển bền vững đòi hỏi một phát triển văn hoá. Một nền văn hoá tốt đẹp là cần thiết vì đời sống chúng ta không thể gọi là "khá hơn" (theo bất cứ định nghĩa nào, miễn là nhất quán và trung thực) nếu văn hoá không khá hơn, hoặc ít nhất cũng là không tệ đi. Gần đây, nhiều nhà nghiên cứu kinh tế và xã hội (tiên khởi là nhà xã hội học người Pháp Pierre Bourdieu) cho rằng, muốn hiểu văn hoá như một nhân tố trong đời sống kinh tế, và nhất là muốn đánh giá vai trò của nó trong tiến trình phát triển, thì nên nhìn nó như một loại vốn - tương tự như ba loại vốn thường biết khác. Đó là (1) vốn vật thể (như máy móc, thiết bị); (2) vốn con người (như kỹ năng, kiến thức); và (3) vốn thiên nhiên (gồm những tài nguyên do thiên nhiên cống hiến và môi trường sinh thái) (Trần Hữu Dũng, 2014). Như vậy, phát triển toàn bộ phải gồm phát triển văn hoá, và phát triển bền vững cần phải bao gồm sự tôn trọng và bảo tồn những "vốn văn hoá". Một sự phát triển văn hoá bền vững không chỉ là một sự phát triển có tính nâng cao văn hoá chung chung (dù như vậy cũng là rất đáng quý). Nếu sự phát triển ấy làm mất đi những khía cạnh tốt của văn hoá đang có, thì nó không thể là một phát triển bền vững. Tương tự, nếu phát triển một vài loại hình văn hoá nghệ thuật sẽ làm phai mờ giá trị những văn hoá khác, hoặc những môi trường khác, thì phát triển đó là không bền vững.

Văn hoá cần phát triển không chỉ vì giá trị tự tại của nó, nhưng còn bởi sự quan trọng của nó trong phát triển xã hội và kinh tế, và giá trị của những phát triển này. Nói khác đi, phát triển kinh tế mà không phát triển văn hoá là một phát triển thiếu cân đối. Đáng lưu ý rằng, chính sự vơi cạn vốn văn hoá (nếu xảy ra) sẽ gây cản trở phát triển kinh tế (và xã hội), nghĩa là một sự phát triển kinh tế không bền

vững. Văn hóa của sự phát triển bền vững là toàn bộ các hoạt động văn hóa của con người dựa trên đạo đức thế giới và cuộc sống cộng đồng. Nó thể hiện ở các quan hệ xã hội của con người như thái độ của con người hướng tới sự xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống, thái độ của con người đối với các hiện tượng tiêu cực trong xã hội như chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội đang làm mai một cuộc sống tốt đẹp của nền văn minh nhân loại (Hồ Bá Thâm, 2012).

(4). Môi trường

Phát triển bền vững đòi hỏi chúng ta duy trì sự cân bằng giữa bảo vệ môi trường tự nhiên với sự khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ lợi ích con người, nhằm mục đích duy trì mức độ khai thác nguồn tài nguyên ở một giới hạn nhất định, cho phép môi trường tiếp tục hỗ trợ điều kiện sống cho con người và các sinh vật sống trên trái đất.

(5). An ninh – quốc phòng

Ngày nay, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh không chỉ ở tiềm lực, cơ chế mà còn ở thế trận, trong đó "thế trận lòng dân" có vai trò cực kỳ quan trọng. Vì vậy, văn kiện Đại hội lần thứ XI của Đảng đã nhấn mạnh: "xây dựng thế trận lòng dân vững chắc trong thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc" (Nguyễn Văn Thanh, 2015). Trong thời kỳ chiến lược mới đến năm 2020, khái niệm nhân dân cũng có sự phát triển mới đa dạng hơn nhiều so với các thời kỳ trước đây. Ngoài các lợi ích chung, lợi ích cộng đồng dân tộc còn có sự khác nhau về vị thế, nhận thức và đặc biệt là các cung bậc lợi ích kinh tế - xã hội… do nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế đưa lại, đòi hỏi phải có sự đồng thuận xã hội ở cấp độ cao hơn. Vì thế, các lực lượng vũ trang nhân dân được nhân dân tin yêu là chưa đủ mà cần phải xây dựng được "thế trận lòng dân" vững mạnh. Có như vậy, quân đội nhân dân và công an nhân dân mới thực sự trở thành nòng cốt trong sự nghiệp toàn dân bảo vệ Tổ quốc.

Giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc phải có giải pháp đột phá ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống, quan liêu, tham nhũng của một bộ phận cán bộ, đảng viên, củng cố lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, gắn bó tình cảm yêu nước với yêu chế độ, bảo vệ Tổ quốc với bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa.

1.1.3.2. Vận dụng trong nghiên cứu phát triển bền vững cộng đồng các DTTS

Ở nước ta, trong Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam từ 2011 - 2020 của Chính phủ đã chỉ rõ mục tiêu tổng quát như sau: "Tăng trưởng bền vững, có hiệu quả, đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia". Định hướng phát triển bền vững của Việt Nam trong thời gian tới là tập trung vào ba lĩnh vực cơ bản: kinh tế, tài nguyên môi trường và xã hội. Ngoài ra, trong văn bản này, quan điểm về phát triển bền vững ở Việt Nam là lấy con người làm trung tâm, có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm rất nhiều đến việc phát triển bền vững đồng bào các dân tộc ít người, trong đó có người Khmer ở Nam Bộ.

1.1.4. Cơ sở lý luận về những vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững cộng đồng các dân tộc thiểu số

1.1.4.1. Khái niệm

Vấn đề cơ bản và cấp bách trong xã hội là hệ quả của quá trình phát triển và biến đổi xã hội. Trong quá trình phát triển và chuyển biến xã hội tất yếu xuất hiện sự mất cân đối trong chức năng, kết cấu và mất cân bằng của một số bộ phận và thành tố xã hội. Vì tính chất phức tạp của vấn đề xã hội nên các nhà khoa học, với những cách tiếp cận khác nhau, thậm chí đối lập nhau về nội hàm của vấn đề xã hội.

"Đại bộ phận các thành viên trong một xã hội và một bộ phận nhân vật có ảnh hưởng đối với xã hội ấy cho rằng một số tình huống xã hội không lý tưởng, không thể chấp nhận và cần có sự chú ý của xã hội, đồng thời có những biện pháp để cải thiện nó thì đó chính là vấn đề cơ bản và cấp bách trong xã hội" (J. Shepard, H. Voss, 1987, p. 5). Theo nghĩa rộng, vấn đề cơ bản và cấp bách trong xã hội là toàn bộ những vấn đề liên quan đến đời sống xã hội và được con người quan tâm. Theo nghĩa hẹp, vấn đề cơ bản và cấp bách trong xã hội dùng để chỉ sự mất cân đối, tức là trong quá trình vận hành xã hội, vì một hay nhiều lý do nào đó mà phát sinh những nhân tố gây nên những trở ngại, hay làm mất cân bằng trong kết cấu xã hội, môi trường xã hội, ảnh hưởng đến hoạt động sống bình thường của một hay toàn bộ xã hội; tác động đến trật tự vốn có của xã hội, thậm chí "uy hiếp" đến sự vận hành bình thường của xã hội. Khi xét đến vấn đề cơ bản và cấp bách trong xã hội là xét về tính chất, quy mô, phương diện tác động của nó đến một xã hội nhất định trong một khoảng thời gian xác định và phải được nhiều người chú ý, quan tâm (Phạm Di, 2018, p. 10).

Trong công trình "Understanding Social Problems", Linda A. Mooney và các tác giả đã cho rằng, vấn đề cơ bản và cấp bách trong xã hội được xác định dựa trên các nhân tố chủ quan, khách quan và bối cảnh xã hội khác nhau. Theo đó "vấn đề xã hội là một tình trạng trong một giai đoạn xã hội cụ thể, nó có hại cho đa số các thành viên và cần phải khắc phục" (Linda Mooney, David Knox, Caroline Schacht, 2008, p. 3).

Theo tác giả Earl Rubington và Martin Weinberg trong cuốn "The Study of Social Problems - Seven perspectives" thì "vấn đề cơ bản và cấp bách trong xã hội là tình trạng mà những người quan trọng cho là nó không phù hợp với các giá trị mà họ cùng chia sẻ, khiến họ nhất trí phải hành động để thay đổi tình trạng đó" (Earl Rubington, Martin Weinberg, 2010).

Tác giả cũng cho rằng cần phải tiếp cận thuật ngữ vấn đề xã hội ở hai ý nghĩa: "Theo nghĩa tổng quát, chung nhất thì đó là các vấn đề chung của cả hệ thống xã hội tổng thể, toàn thể, thí dụ như vấn đề bất bình đẳng xã hội, vấn đề xung đột xã hội, v.v... Còn theo nghĩa riêng biệt thì đó là các vấn đề của lĩnh vực xã hội, chẳng hạn như vấn đề mại dâm, ma tuý, bạo lực gia đình, xâm hại trẻ em" (Tô Duy Hợp, 2004, p. 9)

Còn theo "Từ điển Xã hội học" của G. Endrweit và G. Trommsdorff (Ngụy Hữu Tâm, Nguyễn Hoài Bão dịch, 2020, p. 552) vấn đề cơ bản và cấp bách trong xã hội được quan niệm "những điều kiện và kết quả xã hội ảnh hưởng xấu đến các nhóm và các loại thành viên xã hội (thậm chí có thể là toàn bộ dân chúng) trong

hoàn cảnh sống của họ, được công luận hay một bộ phận của công luận định nghĩa như là tất yếu phải thay đổi và được biến thành biện pháp chính trị".

Ở Việt Nam, khái niệm vấn đề xã hội cơ bản và cấp bách trong cuốn "Từ điển tóm tắt thuật ngữ xã hội học" của Viện Thông tin khoa học xã hội được giải thích theo 4 nhóm vấn đề: (1) vấn đề xã hội của nông thôn; (2) vấn đề xã hội của nghệ thuật; (3) vấn đề xã hội của nhận thức; (4) vấn đề xã hội của thành thị (Viện thông tin khoa học xã hội, 1976, p. 61).

1.1.4.2. Tiêu chí xác định và phân loại

Nhiều nhà nghiên cứu xã hội đều mong muốn và tìm cách phân loại các vấn đề cơ bản và cấp bách trong xã hội. Nguyên tắc phân loại thường theo một vài hoặc nhiều tiêu chí nào đó.

Bảng 1.2. Tóm tắt các nhóm vấn đề cơ bản và cấp bách trong xã hội của một số học giả trong và ngoài nước

Tác giả	Nguồn	Phạm vi	Các vấn đề cơ bản và cấp bách trong xã hội
Linda A. Mooney, David, Knox và Caroline Schacht (2011)	Understanding social problems	Nước Mỹ và toàn cầu	-Nhóm 1: các vấn đề thuộc về sức khỏe (bệnh tật và chăm sóc sức khỏe, rượu và các chất gây nghiện, tội phạm và kiểm soát xã hội, gia đình) -Nhóm 2: vấn đề của sự bất bình đẳng (Đói nghèo và sự bất bình đẳng kinh tế, việc làm và thất nghiệp, bất bình đẳng giáo dục, bất bình đẳng chủng tộc, sắc tộc và di trú, bất bình đẳng giới, khuynh hướng tình dục và đấu tranh cho bình đẳng) -Nhóm 3: các vấn đề của toàn cầu hóa (tăng dân số và đô thị hóa, ô nhiễm môi trường, khoa học và công nghệ, xung đột - chiến tranh và chủ nghĩa khủng bố)
Steven E. Barkan (2011)	Social Problems: Continuity and Change	Toàn cầu	-Nghèo -Bất bình đẳng chủng tộc và dân tộc -Bất bình đẳng giới -Định hướng tình dục và bất bình đẳng -Lão hóa và sự bất công -Rượu và các loại thuốc gây nghiện khác -Tội phạm và Tư pháp hình sự -Hành vi tình dục -Biến đổi trong Gia đình -Trường học và Giáo dục

			-Làm việc và kinh tế -Y tế và Chăm sóc sức khỏe -Vấn đề đô thị và nông thôn -Dân số và Môi trường -Chiến tranh và chủ nghĩa khủng bố
	http://en.wikiversity.org	Toàn cầu	-Tội phạm -Bệnh lây qua đường tình dục -Hành vi chống đối xã hội -Nghèo -Lạm dụng ma túy -Nghiện rượu -Suy giảm kinh tế -Thất nghiệp
Tập thể tác giả (1976)	Chuyên đề của Viện Thông tin Khoa học xã hội	Thế giới và Việt Nam	-Xâm hại tài sản nhân dân -Làm ăn bất lương (làm hàng giả, buôn lậu) -Bạo lực và tội ác (bạo lực đối với phụ nữ, thanh thiếu niên…) -Các hoạt động mafia -Cờ bạc -Tệ nạn mại dâm -Nghiện hút và tiêm chích ma túy -Vấn đề bệnh HIV/AIDS
Nguyễn Thị Oanh và cộng sự (1997)	An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	Việt Nam trong những năm đầu đổi mới	-Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (trẻ em đường phố, trẻ em lao động sớm, trẻ em khuyết tật, trẻ em trong tệ nạn mua bán dâm, trẻ em bị bạo hành ngược đãi) -Sự nghèo đói -Vấn đề sức khỏe -Người cao tuổi -Người khuyết tật - Tội phạm -Nạn mại dâm -Nghiện ngập ma túy -HIV/AIDS
Tương Lai (1997)	Xã hội học và những vấn đề của sự biến đổi xã hội	Việt Nam thời kỳ bắt đầu kinh tế	-Phân tầng và bất bình đẳng xã hội -Nhà ở và môi trường sống đô thị -Người nghèo -Dân số

		thị trường	-Gia đình -Người cao tuổi -Biến đổi văn hóa và khoa học
Viện Xã hội học Việt Nam (2013)		Việt Nam	-Lạm phát, Thất nghiệp -Bất bình đẳng xã hội -Chất lượng giáo dục -Thiên tai, biến đổi khí hậu -Tham nhũng, buôn lậu -Ách tắc giao thông -Vệ sinh thực phẩm, môi trường -Chất lượng khám chữa bệnh -Dịch bệnh và Vấn đề khác
Phạm Di (2018)	Vấn đề xã hội Lý thuyết và vận dụng	Việt Nam	-Dân số -Thất nghiệp -Đói nghèo -Tội phạm -Thanh, thiếu niên vi phạm pháp luật -Ô nhiễm môi trường -Nhóm yếu thế

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Qua bảng tóm tắt trên, có thể nhận thấy rằng có nhiều cách phân loại khác nhau, nhưng có thể khái quát theo các tiêu chí và phân loại sau:

Thứ nhất, căn cứ vào khả năng phát sinh: có vấn đề xã hội tất yếu và vấn đề xã hội ngẫu nhiên.

Vấn đề xã hội mang tính tất yếu tức hàm chỉ trong quá trình phát triển xã hội hoặc chuyển biến xã hội sẽ tất yếu phát sinh một số vấn đề xã hội nhất định nào đó. Loại vấn đề xã hội này nảy sinh trong một giai đoạn lịch sử xã hội hay trong một điều kiện hoàn cảnh xã hội nhất định nào đó. Tuy nhiên, kiểu vấn đề xã hội này không phải là quy luật tất yếu, mặc nhiên, nhưng nó có khả năng phát sinh nếu bài toán quản lý và triết lý phát triển, tầm nhìn phát triển thiếu đi tư duy phát triển bền vững.

Cách phân loại này giúp cho các nhà quản lý xã hội, các nhà hoạch định chính sách xã hội nắm bắt trước và tìm cách ngăn chặn các vấn đề xã hội có thể xảy ra, đồng thời có thể nhận thức được các mối quan hệ giữa chúng với các phương tiện xã hội khác, nắm bắt được xu hướng biến đổi, phát triển của vấn đề xã hội.

Thứ hai, căn cứ vào nguyên nhân chủ yếu nảy sinh vấn đề xã hội có nguyên nhân kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Bất kỳ một vấn đề xã hội nào dù hình thành từ nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng thông thường phải có một nguyên nhân chủ yếu quyết định đến quá trình phát sinh và phát triển của nó.

Cách phân loại này không chỉ giúp chúng ta nhận thức chính xác các vấn đề xã hội nảy sinh trong những điều kiện cụ thể mà còn tìm thấy mối quan hệ tương hỗ

giữa các vấn đề xã hội và các nhân tố xã hội khác trong xã hội. Qua đó, chúng ta có thể tìm kiếm một nền tảng nhận thức quan trọng để đưa ra các chính sách, giải pháp tương ứng nhằm giải quyết vấn đề xã hội một cách đúng đắn, kịp thời, phù hợp.

Thứ ba, căn cứ vào quan hệ giữa vấn đề xã hội và kết cấu xã hội: có vấn đề xã hội có tính kết cấu và vấn đề xã hội phi kết cấu.

Vấn đề xã hội có tính kết cấu hàm chỉ quá trình hình thành và tồn tại của vấn đề xã hội do một kiểu kết cấu xã hội nhất định tạo nên, hoặc có thể do mối tương quan trực tiếp đến bản thân kết cấu xã hội đó. Do vậy, khi đưa ra biện pháp giải quyết vấn đề xã hội loại này, cần thay đổi một số phương tiện, khía cạnh của kết cấu xã hội có liên quan.

Vấn đề xã hội phi kết cấu hàm chỉ quá trình phát sinh và tồn tại của vấn đề xã hội không phải do kết cấu xã hội tạo nên hoặc không có quan hệ trực tiếp với đến bản thân kết cấu xã hội đó. Do đó, trong quá trình tìm kiếm giải pháp giải quyết các vấn đề này, không nhất thiết phải làm thay đổi kết cấu xã hội.

Thứ tư, căn cứ vào quan hệ giữa trạng thái tồn tại và quá trình nảy sinh của vấn đề xã hội: có vấn đề xã hội mang tính ổn định và vấn đề xã hội mang tính động. Theo quy luật tồn tại của sự vật, xã hội luôn ở trạng thái vận động. Thế nhưng, trong một giai đoạn, một thời kỳ mà chuyển biến xã hội nhanh, rộng,, đặc biệt là những thay đổi lớn về thể chế, về kết cấu thì khả năng phát sinh những vấn đề xã hội là rất lớn. Sự thay đổi các phương diện, lĩnh vực xã hội do tốc độ và trình độ chuyển biến không đồng bộ, có thể phát sinh hiện tượng mất cân đối và từ đó hình thành nên các vấn đề xã hội tương ứng.

Trên cơ sở tiếp thu các lý thuyết, kinh nghiệm thực tiễn, nhóm thực hiện đề tài đúc kết các tiêu chí nhận diện vấn đề như sau:

(1) Vấn đề liên quan đến toàn bộ đời sống xã hội của người dân, đặc biệt là cộng đồng dân tộc Khmer

(2) Các vấn đề gây ảnh hưởng đến hoạt động sống bình thường

(3) Các vấn đề được đại bộ phận các thành viên và một bộ phận nhân vật có ảnh hưởng đối với cộng đồng dân tộc Khmer xác nhận

Cơ sở phân loại vấn đề cơ bản và cấp bách:

(1) Vấn đề cơ bản hay cấp bách đều mang tính chất quan trọng

(2) Khác biệt giữa vấn đề cơ bản và cấp bách:

Vấn đề cơ bản là vấn đề mang tính chất xuyên suốt, nền tảng, day dẳng kéo dài, đã và đang gây tổn hại cho đời sống người dân hoặc kìm hãm phát huy hiệu quả, tác động tích cực của chính sách.

Vấn đề cấp bách là vấn đề mang tính chất, gay go, căng thẳng, nhất định phải được giải quyết khẩn cấp nếu không sẽ gây hệ lụy khác nghiêm trọng. Khi sắp xếp thứ tự các vấn đề cần giải quyết thì các vấn đề cấp bách được chú ý ưu tiên hàng đầu.

1.2. BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRONG NHẬN DIỆN VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA CỘNG ĐỒNG DTTS

1.2.1. Kinh nghiệm nhận diện và giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững của cộng đồng dân tộc thiểu số ở Campuchia

1.2.1.1. Khái quát về đất nước Campuchia

Việc duy trì hòa bình, ổn định chính trị và an ninh vững chắc đã đảm bảo cho Campuchia tiếp tục giành được những thành tựu trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Trong hai thập kỷ qua, Campuchia đã trải qua một quá trình chuyển đổi đáng kể. Đạt mức thu nhập trung bình thấp vào năm 2015, các nhà lãnh đạo chính phủ mong muốn đạt được mức thu nhập trung bình cao vào năm 2030.

Điều này phản ánh rõ thắng lợi trong việc triển khai Cương lĩnh chính trị và Chiến lược tứ giác giai đoạn 3 của Chính phủ nhiệm kỳ 5, dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Samdech Techo Hun Sen, nhận được sự ủng hộ và tin cậy của mọi người dân.

Thắng lợi ấy có được trước hết là nhờ Chính phủ Campuchia (CPP), dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Hunsen, đã tăng cường củng cố đoàn kết toàn dân tộc, tuân thủ Hiến pháp, bảo vệ chế độ Quân chủ; đề cao chủ nghĩa dân chủ, tự do đa đảng; đảm bảo tôn trọng nhân quyền, tuân thủ pháp luật và công bằng xã hội. Điều này đã tiếp tục được CPP đưa vào Cương lĩnh tranh cử trong giai đoạn 2018 - 2023.

5 năm qua, dưới sự lãnh đạo của CPP, nền kinh tế của Vương quốc Campuchia đã tăng trưởng nhanh chóng, duy trì tăng trưởng cao một cách bền vững, trung bình 7,7% trong 2 thập kỷ gần đây và trụ vững trước khủng hoảng kinh tế năm 2008. Nhờ thế, Campuchia được Ngân hàng Thế giới (WB) xếp vào hàng quốc gia đạt kỷ lục tăng trưởng cao và là con hổ kinh tế mới ở châu Á.

Sự tăng trưởng vững chắc này được phản ánh qua các lĩnh vực công nghiệp, dệt may, xây dựng, nông nghiệp và dịch vụ như du lịch và bất động sản. Đáng ghi nhận, Campuchia đang chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ quốc gia dựa vào lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

Mọi nỗ lực phấn đấu vì phát triển bền vững đều nhằm đến người dân. Theo thống kê, mức sống của nhân dân Campuchia ngày càng cải thiện, với thu nhập bình quân đầu người từ 1.042 USD trong năm 2013 lên 1.563 USD trong năm 2018. Tỷ lệ đói nghèo giảm mạnh từ 53,5% trong năm 2004 xuống còn 13% trong năm 2016 và sẽ tiếp tục giảm. Cùng với thành quả này, khoảng cách thu nhập của người dân cũng từng bước được thu hẹp. Tốc độ cắt giảm đói nghèo năm 2015 của Campuchia nhanh hơn Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và Mục tiêu giảm tỷ lệ nghèo hơn 1%/năm.

Bên cạnh đó, nhờ triển khai chính sách kinh tế vĩ mô một cách thận trọng nhằm giữ kinh tế ổn định, đồng thời thúc đẩy và nâng cao việc đa dạng hóa kinh tế, tính cạnh tranh, sản xuất và tiêu dùng trong nước, nên Campuchia đã đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ khác. Cụ thể, vốn dự trữ ngoại hối đã tăng từ 3 tỉ 643 triệu USD trong năm 2013 lên 9 tỉ 050 triệu USD trong năm 2017, do đầu tư trực tiếp của nước ngoài tiếp tục tăng. Riêng cán cân thanh toán ngày càng tốt lên trong khi mức nợ công của Campuchia có tỷ lệ thấp nhất trong khu vực, phản ánh mức rủi ro thấp và sự bền vững nợ công của nước này.

Theo dự báo của ADB và ngân hàng thế giới, kinh tế Campuchia trong năm 2018 - 2019 sẽ duy trì tăng trưởng trung bình 7%/năm. Trong 4 tháng đầu năm 2018, Campuchia thu hút FDI đạt 634 triệu USD với 47 dự án đăng ký mới, kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 8,3 tỷ USD. Lượng khách du lịch quốc tế 3 tháng đầu năm 2018 là 1,7 triệu lượt, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước (năm 2017 đạt 5,6 triệu lượt).

1.2.1.2. Đặc điểm của các chính sách phát triển đất nước hiện nay

a. Chính sách hướng đến người dân, nhất là dân nghèo

Một trong những nguyên nhân của sự đổi thay từng ngày tại khắp mọi miền đất nước được Samdech Techo Hun Sen chỉ ra: "Chính phủ Hoàng gia đã liên tục đề ra các biện pháp cấp thiết để giải quyết mọi khó khăn, lo ngại và nguyện vọng của nhân dân. Chính phủ đã quan tâm mạnh mẽ đến việc nâng cao chất lượng, hiệu quả và mở rộng các dịch vụ công. Đồng thời, dân chủ và quyền tự do của công dân cũng như sự tuân thủ thực thi pháp luật cũng ngày càng được củng cố".

Trong cương lĩnh tranh cử nhiệm kỳ mới, CPP đã cam kết nhiều chính sách có lợi cho nhân dân như: Không đánh thuế đối với đất nông nghiệp của người nông dân tăng gia sản xuất nông nghiệp theo tính chất gia đình, giúp nông dân mở rộng sản xuất nông nghiệp và tìm thị trường tiêu thụ nông sản với giá cả hợp lý, người dân không có đất sẽ được nhận đất để xây dựng nơi cư trú và tăng gia sản xuất, thông qua chương trình cấp ưu đãi đất xã hội.

Tăng lương tháng cho công nhân và người lao động cùng với các loại tiền phúc lợi khác để nâng cao tính chất công việc và bảo vệ nghề nghiệp cho công nhân và người lao động.

Tăng lương cho mọi công chức, lực lượng vũ trang, người nghỉ hưu và cựu chiến binh.

Các tiểu thương kinh doanh ở khu vực đất do Nhà nước quản lý có thể nhượng quyền quản lý sử dụng và thừa kế lại cho con cháu hoặc cho người khác mà không kì hạn.

Mọi tầng lớp thanh niên đều có cơ hội được đào tạo nghề và có công ăn việc làm, được tham gia vào mọi quyết định ở cả cấp trung ương và địa phương. Mỗi huyện có trường trung học phổ thông, mỗi xã có trường trung học cơ sở và mỗi ấp có trường tiểu học. Nhân dân được hưởng dịch vụ y tế ngày càng tốt hơn tại các trung tâm y tế và bệnh viện của Nhà nước. Người nghèo và người không có khả năng lao động được hưởng dịch vụ khám, chữa bệnh miễn phí tại trung tâm y tế và bệnh viện của nhà nước...

b. Chính sách đối ngoại gắn với bảo vệ Tổ quốc

Trước những chuyển biến của tình hình thế giới và khu vực, CPP giữ vững chính sách đối ngoại trung lập, không liên kết, cùng chung sống hòa bình, không can thiệp vào công việc nội bộ nước khác, góp phần tích cực vào việc bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền, tính trung lập, lợi ích quốc gia và phát triển đất nước. Trên tinh thần đó, Campuchia đã tăng cường phối hợp với các nước láng giềng nhằm đẩy nhanh việc hoàn tất công tác hoạch định, phân giới cắm mốc biên giới, biến khu vực biên giới với các nước láng giềng thành khu vực biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

CPP tiếp tục nỗ lực củng cố hợp tác với các nước trong việc gìn giữ hòa bình, ổn định, an ninh trong khu vực và trên thế giới, phòng chống khủng bố, tội phạm xuyên biên giới, thúc đẩy cắt giảm vũ khí và tham gia góp phần vào việc giảm nguy cơ do biến đổi khí hậu gây nên; tiếp tục đưa lực lượng gìn giữ hòa bình Campuchia tới các nước trong khuôn khổ lực lượng gìn giữ hòa bình Liên Hợp quốc. Nhằm ứng phó với sự can thiệp vào công việc nội bộ của Campuchia của một số nước, chính sách đối ngoại của Campuchia được củng cố trên cơ sở nội luật và luật pháp quốc tế.

1.2.1.3. Các dân tộc ở Campuchia

a. Đặc điểm

Người Khmer chiếm khoảng 90% dân số Campuchia, bên cạnh là người Việt Nam (5%), tiếp theo là người Hoa, người Chăm (chủ yếu là người Hồi giáo) và dân tộc bản địa đôi khi được gọi là Khmer Leu. Tổng điều tra dân số Campuchia năm 1998 đã xác định 17 dân tộc bản địa khác nhau, nhưng theo thống kê ngày nay có 24 nhóm trải rộng trên 15 tỉnh, với dân số đông nhất ở vùng Ratanakiri, Mondulkiri và Kratie. Các nhóm dân tộc ước tính khoảng 200.000 người hoặc khoảng 1,2% dân số cả nước. Các nhóm thường được xác định bằng ngôn ngữ của họ. Có ít nhất 19 ngôn ngữ bản địa ở Campuchia. Chính yếu là nhánh ngôn ngữ: nhánh Austronesian bao gồm người Jarai và nhánh Mon-Khmer bao gồm Brao, Kreung, Tumpoun, Bunong và Kui.

Người dân tộc thiểu số bản địa ở Campuchia được gọi bằng nhiều thuật ngữ khác nhau như các dân tộc thiểu số, các bộ lạc đồi núi, cao nguyên, người dân vùng cao, người bản địa và Khmer Leu. Để thuận tiện, khái niệm người bản địa và người vùng cao được sử dụng thay cho dân tộc thiểu số. Người bản địa được sử dụng theo định nghĩa của ADB (Asian Developing Bank (ADB), 1999a) bao gồm những người có bản sắc văn hóa xã hội cụ thể, khác biệt với xã hội thống trị hoặc chính thống, khiến họ dễ bị thiệt thòi trong quá trình phát triển. Thuật ngữ người vùng cao được sử dụng bởi vì hầu hết các cộng đồng này sống ở 4 tỉnh phía đông bắc Mondulkiri, Ratanakiri, StungTreng và Kratie, được coi là vùng cao. Các nghiên cứu tập trung hầu hết vào 4 tỉnh này, nơi người dân đa phần nghèo theo mức chuẩn của Campuchia.

Không có định nghĩa chính thức về người bản địa ở Campuchia. Luật pháp và chính sách sử dụng các thuật ngữ khác nhau như cộng đồng bản địa, cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa và dân tộc vùng cao, tất cả các thuật ngữ cùng chỉ một dân tộc. Họ bao gồm Broa, Chhong, Jarai, Kachak, Kavet, Kel, Koang, Kouy, Kreung, Krol, Phnnong, La'Eun, Lun, Mil, Por, Radei, Sam Rei, Souy, Spong, Stieng, Thmoun and Tumpoun.

Bảng 1. 3. Tỷ lệ các dân tộc tại Campuchia

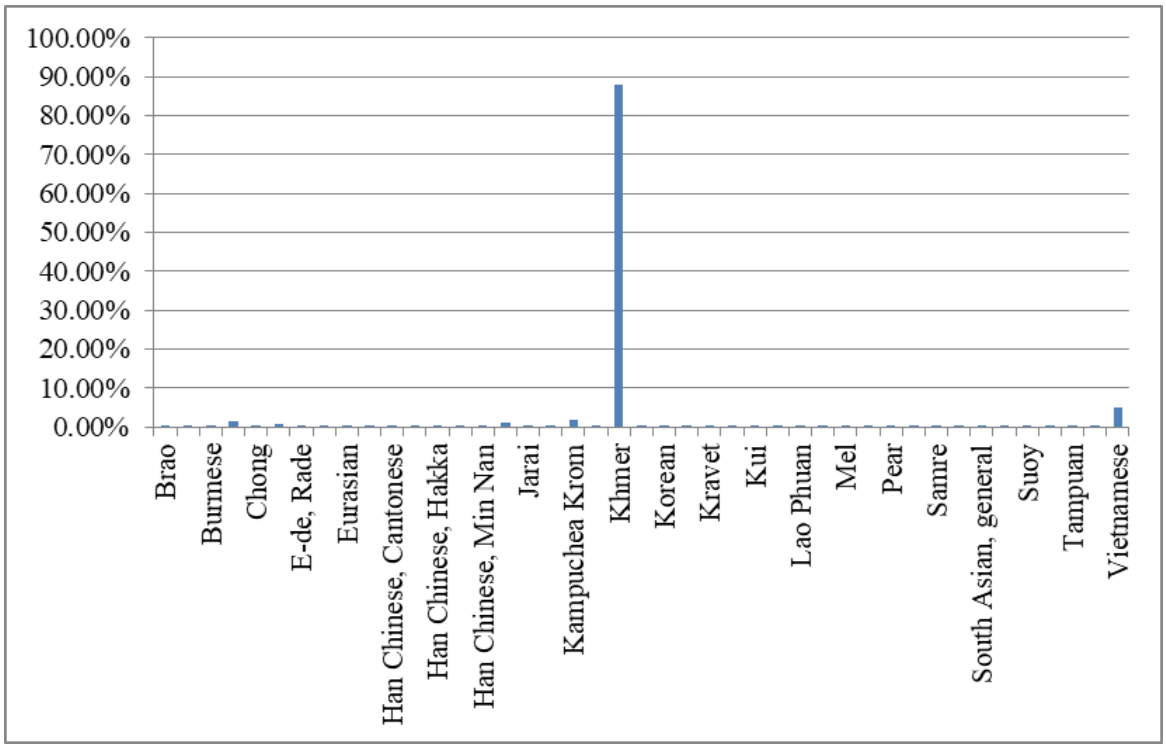

Nguồn: https://legacy.joshuaproject.net/countries.php?rog3=CB

Từ xa xưa, người bản địa cai quản gần 4 triệu ha rừng rụng lá khô và rừng xanh. Sự thịnh vượng lâu dài của các nền văn hóa bản địa có mối liên hệ chặt chẽ với hệ thống sử dụng đất và tiếp cận với tài nguyên rừng. Họ thực hiện canh tác luân canh (chuyển đổi) và chăn nuôi, thu hoạch mây và cây nho, nhựa cây, thảo quả và mật ong từ các khu rừng. Dệt là một nguồn thu nhập quan trọng khác. Một số nguồn thu nhập phụ thuộc vào vị trí, chẳng hạn như khai thác đá quý zircon bên ngoài Banlung ở Ratanakiri.

Diễn đàn NGO về Campuchia đã thông tin rằng các nhượng bộ về đất đai, nhượng quyền khai thác và đập thủy điện, lấy đất, phá rừng và khai thác gỗ bất hợp pháp đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của các nhóm bản địa. Ví dụ, 17 cộng đồng bản địa chủ yếu là người Tumpuan, Jarai, Kachok và Kreung ở Ratanakiri cho biết đất đai của họ đã bị một công ty cao su có trụ sở tại Việt Nam thu tóm từ các chuyển nhượng đất đai kinh tế. Vào tháng 9 năm 2015 các cuộc đàm phán giữa tổ chức phi chính phủ và tổ chức của người dân bản địa tạo điều kiện thuận lợi cho các quy trình quyền sở hữu đất chung cho 11 cộng đồng bị ảnh hưởng.

b. Khu vực sinh sống của người bản địa tại Campuchia

Người bản địa cư trú chủ yếu ở các khu vực phía bắc và đông bắc như Kratie (Stieng, Kraol, Mel, Phnong, Kuoy, Thmaun), Mondulkiri (Phnong, Stieng, Kraol, Roong, Rhade), Ratanakiri (Tampuon, Jarai, Kreung, Brao, Lun, Kravet, Kachac), Stung Treng (Kuy, Phnong, Kravet, Kreung, Khmer Khe, Lun, Brao), Preah Viget (Kuy) và Kampong Thom (Kuy); các vùng núi ở Koh Kong (Poar), Pursat (Poar), Kampong Speu (Suoy) và Sihanoukville (Saoch). Những khu vực này chủ yếu dọc theo biên giới quốc gia Việt Nam, Cộng hòa Dân chủ Lào (Lào) và Thái Lan. Ngược lại, các khu vực trung tâm và ờ sông Mê Kông là lãnh địa của người Khmer. Theo kết quả điều tra tỷ lệ dân số sinh sống năm 2008 và 2013, tại các tỉnh vùng cao, sự biến động không lớn, khá ổn định.

Bảng 1. 4. Tỷ lệ phân bố dân số vùng đông bắc Campuchia theo thống kê năm 2008 và 2013

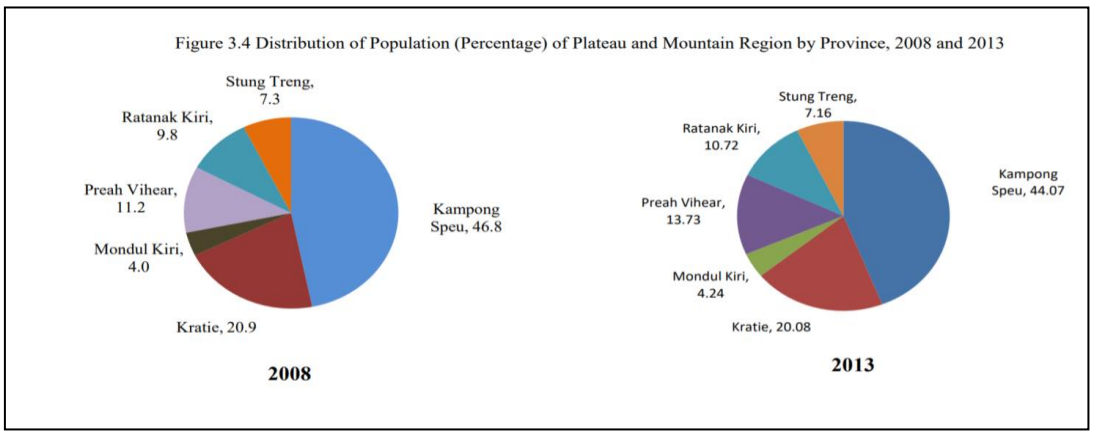

Nguồn: (Cambodia Inter-Censal Population Survey. Final Report, 2013, p. 20)

Lãnh thổ của một số tộc người nằm ngoài biên giới Campuchia. Người **Jarai** ở Ratanakiri và **Phnong** ở Mondulkiri và Kratie, có thể được tìm thấy ở các tỉnh Pleiku và Đà Lạt tại ViệtNam; người **Kuy**, hiện sinh sống ở Preah Viget và ở Kampong Thom, cũng xuất hiện ở Thái Lan và Lào; **Brao** và **Kravet** ở Ratanakiri có liên quan đến những người ở miền Nam Lào.

Việc thiếu nghiên cứu dân số dẫn đến khó khăn khi định lượng số lượng dân tộc trong đất nước Campuchia. Có 264.600 người dân thuộc các nhóm dân tộc thiểu số sống trong quốc gia. Người Chăm, còn được gọi là Hồi giáo Khmer, là cộng đồng dân tộc lớn thứ hai ở Campuchia, đứng sau người Khmer. Cộng đồng người Hoa, với dân số 34.500, là nhóm lớn thứ ba, và nhóm lớn thứ tư là các dân tộc vùng cao được gọi là Phnong hoặc Mnong. Cộng đồng người Việt được xếp vào thứ bảy. Cho đến năm 1992, người gốc Hoa và Người Việt được phân loại là người dân tộc ở Campuchia bên cạnh các dân tộc thiểu số bản địa và Chăm.

Số liệu thống kê hiện có về dân số các dân tộc thiểu số chủ yếu dựa trên ước tính từ cơ quan chính phủ khác nhau và các nhà nghiên cứu và quan sát độc lập. Năm 1992, Vụ Dân tộc thiểu số thuộc Bộ Tôn giáo cho rằng có khoảng 36 nhóm dân tộc thiểu số, gồm 309.000 người, chiếm khoảng 3,5% trong tổng dân số 8,9 triệu người. Năm 1995, Bộ Nội vụ cho biết có 443.000 người dân tộc thiểu số, hay 3,8% tổng dân số 9,7 triệu người. Bộ Nội vụ tính luôn người Hoa và người Việt. Theo ước tính này, tổng dân số dân tộc thiểu số bản địa là 70.000 người, chiếm 0,7% tổng dân số Campuchia năm 1995.

Theo Bourdier (Bourdier F., 1996), các dân tộc bản địa được coi là thiểu số trên toàn bộ đất nước có số lượng là 142.700 người vào năm 1995. Theo bài báo năm 1997 (Inter-Ministerial Committee for Highland Peoples Development (IMC), 1997a) dân số dân tộc thiểu số là gần 105.000 người trong 3 tỉnh phía đông bắc Mondulkiri, Ratanakiri và Stung Treng. Tuy nhiên, nguồn số liệu từ tỉnh cho rằng, trong cùng năm ấy, tổng số thấp hơn ở 4 tỉnh Ratanakiri, Mondulkiri, Stung Treng, và Kratie với khoảng 102.000 người.

Các dân tộc bản địa được tìm thấy ở Ratanakiri (66%), Mondulkiri (71%), Stung Treng (7%) và Kratie (8%) trong tổng số dân số ở các tỉnh này. Nhìn chung, họ chiếm 1% tổng dân số Campuchia theo Ủy ban liên bộ Phát triển các Dân tộc

vùng cao (Inter-Ministerial Committee for Highland Peoples Development (IMC), 1997a). Bên cạnh đó, các nhóm dân tộc còn được tìm thấy ở các tỉnh khác như PreahViget, Pursat, Kampong Thom và Sihanoukville, chỉ chiếm khoảng 0,04% tổng dân số.

Dựa trên tỷ lệ phần trăm IMC 1997a và dữ liệu điều tra dân số 1998, tổng số người dân tộc trong 4 tỉnh là 112.000 người. Có người bản địa ở các tỉnh khác, nhưng do không có dữ liệu chính xác nên bị loại trừ khỏi số này.

Thuật ngữ dân tộc thiểu số là một cách gọi chưa chính xác cho cả Ratanakiri và Mondulkiri vì dân tộc thiểu số trên thực tế, chiếm phần lớn trong tổng dân số ở 2 tỉnh này. Những cộng đồng sống trong vùng cao nguyên đông bắc xa xôi cho nhiều thế kỷ, trong khi người Lào gốc Khmer và người Hoa chỉ định cư gần đây, dọc theo các con sông và trong khu vực đô thị của 2 tỉnh đông bắc.

Tổng điều tra dân số quốc gia năm 1998 đã xác định 17 nhóm dân tộc bản địa ở Campuchia dựa trên ngôn ngữ sử dụng. Theo nguồn tin này, tổng số người bản địa là khoảng 101.000 người hoặc chiếm 0,9% tổng dân số (11,4 triệu người). Dữ liệu điều tra dân số không bao gồm một số người bản địa, chẳng hạn như Saoch ở Sihanoukville, Suoy ở Kampong Speu, hoặc Poar ở Pursat.

Tuy nhiên, xác định các nhóm dân tộc bằng ngôn ngữ có thể không phản ánh thực tế. Người bản địa có thể cao hơn ước tính của Tổng điều tra dân số quốc gia. Một số người có thể nói một hoặc hơn một ngôn ngữ như tiếng mẹ đẻ của họ, như các dân tộc Kuy, Saoch và Stieng sống gần gũi với người Khmer khác, và họ không có khuynh nói ra tộc người thực sự của họ.

Bảng 1. 5. Bảng liệt kê các DTTS tại Campuchia phân chia theo ngôn ngữ sử dụng

Table 4. Indigenous Peoples Identified by Language Spoken

Ethnic Group	Ratanakiri	Stung Treng	Mondulkiri	Preah Vihear	Kratie	Total
Brao	7,132	207	14	8	0	7,361
Jarai	15,669	16	116	0	0	15,801
Kachac	2,054	2	0	0	0	2,056
Kleung	0	1	0	0	0	1
Kraol	0	0	320	0	2,635	2,955
Kravet	1,726	2,205	0	0	0	3,931
Kreung	14,877	159	5	0	0	15,041
Kuy	0	1	0	4,536	546	5,083
Lun	0	273	0	0	0	273
Mel	0	0	0	0	1,260	1,260
Phnong	367	388	18,036	39	3,166	21,996
Poar	0	0	0	316	0	316
Rhade	0	0	10	0	0	10
Roong	0	0	5	0	0	5
Stieng	0	0	536	1	1,612	2,149
Tampuon	22,128	13	70	0	0	22,211
Thmaun	0	0	95	0	619	714
Others	84	5	22	3	7	121
Total	**64,037**	**3,270**	**19,229**	**4,903**	**9,845**	**101,284**

Source: National Institute of Statistics, National Population Census 1998.

Nguồn: (National Institute of Statistics, 1998)

c. Lịch sử hình thành các dân tộc ở Campuchia

Vùng đông bắc Campuchia, quê hương của các nhóm dân tộc là một khu vực chiến lược chính trị có nhiều lợi thế. Các đế chế và quyền lực thuộc địa trong lịch sử đã tranh giành kiểm soát chính trị và cố gắng khai thác đáng kể tài nguyên địa phương. Những hoạt động như vậy chắc chắn đã ảnh hưởng đến cư dân bản địa. Đường thủy của Sre Pok và sông Se San và các nhánh, kết nối phía đông bắc với phần còn lại của Campuchia và khu vực xung quanh. Hệ thống đường thủy này từ lâu đã đóng một vai trò quan trọng trong thương mại và thông tin liên lạc trong khu vực, và đã mang lại những ảnh hưởng riêng. Vì những cuộc xâm lược liên tiếp của người Chăm, người Khmer, người Thái và người An Nam nên không có sự kiểm soát tập trung nào được thiết lập trong các khu vực trong giai đoạn này. Nhiều thế kỷ, người bản địa liên lạc với các thương nhân người Hoa, Lào, Thái và Khmer trong khu vực (cả người Khmer và các đế chế Chăm được cho là đã hoạt động trong khu vực từ đầu thế kỷ 11).

Ngoài việc buôn bán hàng hóa lâu đời ở khu vực, còn có việc buôn bán nô lệ. Theo nguồn tin của Trung Quốc cho rằng vào cuối thế kỷ 13 phần lớn người dân sống ở Angkor là nô lệ vùng cao bị bắt nhốt. Việc buôn bán nô lệ này tiếp diễn đến thế kỷ 19, bao gồm người Thái, Lào, và các đế chế Khmer (White J., 1996). Trong thời Pháp thuộc, đồn điền cao su khổng lồ phát triển ở khu vực này, đặc biệt là Labansiek. Người bản địa đã được sử dụng để làm việc trong các đồn điền và trong công việc xây dựng (Sugiati S., 1997).

Năm 1959, tỉnh Ratanakiri được thành lập tại khu vực phía đông của tỉnh Stung Treng. Năm 1960 thành lập tỉnh Mondulkiri ở khu vực phía đông của tỉnh Kratie. Giai đoạn này đánh dấu một bước ngoặc đáng kể trong lịch sử tiếp xúc giữa người vùng cao và người Khmer miền xuôi, vì chính phủ bắt đầu giới thiệu văn hóa Khmer cho người bản địa.

Các nhóm lính Khmer và gia đình của họ đến các tỉnh mới để thực hiện chính sách hội nhập các dân tộc bộ lạc đồi núi với xã hội Khmer. Người Khmer từ Takeo, Svay Rieng và Prey Veng được yêu cầu định cư tại quận Koh Nyek, Mondulkiri, để tạo thành một ngôi làng kiểu mẫu gọi là Phum Sre Sangkum. Một số ngôi làng bản địa đã được di dời và được xây dựng lại, ví dụ, các nhóm dân tộc Brao và Kravet từ phía bắc sông Se San được di dời dọc theo sông khuyến khích trồng lúa vùng thấp. Giáo dục và chương trình phát triển kinh tế đã được thực hiện nhằm mục đích giải quyết các bộ lạc trên đồi và chuyển đổi cả hai phương pháp nông nghiệp được coi là lạc hậu, do ảnh hưởng môi trường và lối sống (White J., 1996). Đây là giai đoạn được gọi là "phải làm như người Khmer". Nhiều người thích sự tự do mà họ đã từng có (Bourdier F., 1996).

Năm 1970, Mỹ ném bom vào vùng đông bắc, khu vực nằm dưới kiểm soát Khmer Đỏ, và nơi đây trở thành hiện trường của giao tranh đẫm máu, nhất là dọc đường 19, còn được gọi là đường Hồ Chí Minh. Hầu hết dân làng trốn vào rừng để tránh bom. Khmer Đỏ ra lệnh cho cư dân của một số làng xây dựng các khu canh tác lúa vùng thấp. Khi Khmer Đỏ lên nắm quyền, thị trường bị đóng cửa, tài sản bị tịch thu, và các hoạt động văn hóa và ngôn ngữ địa phương là cấm. Ở Ratanakiri, một số ngôi làng đã được chuyển đến Lum Phát. Trong khi ở Mondulkiri, hầu hết các làng vùng cao được chuyển đến Koh Ngek để phát triển cánh đồng lúa vùng đất

thấp. Năm 1979, nhiều người bản địa, đặc biệt là những người sống cách biên giới không xa, trốn sang Việt Nam và Lào.

Sau khi Khmer Đỏ bị người Việt dep tan, hầu hết dân làng trở về vùng đất tổ tiên và xây dựng lại cuộc sống của họ như trước kia. Nhiều người lại tiếp tục trồng lúa. Vì vị trí địa lý nghèo và thiếu vật nuôi, một số đã trở lại phương pháp canh tác vùng cao truyền thống.

Chính phủ yêu cầu mọi người sinh sống gần bên sông và đường lộ, không chỉ để tránh Khmer Đỏ mà còn để đưa người bản địa hòa nhập vào xã hội. Họ được khuyến khích ở trong những khu vực này và trồng lúa. Ngoài ra, Chính phủ khuyến khích người Khmer ở vùng thấp di cư đến các khu vực cao nguyên ít dân cư, đặc biệt là Ratanakiri. Xu hướng di cư của người Khmer từ vùng thấp đến vùng cao, đặc biệt là các khu vực đông dân cư như Banlung và Sen Monorom, đã tăng lên và hiện tại đang diễn ra.

Sau cuộc bầu cử quốc gia đầu tiên, khi tình hình an ninh bắt đầu được cải thiện, một số người Khmer ở vùng đất thấp như Banlung và Sen Monorom bắt đầu canh tác thương mại cây bông gòn, cà phê và điều. Điều này đã gây ra xung đột đất đai với nhóm dân tộc Phnong, Kreung và Tampuon.

Tài nguyên thiên nhiên phong phú của vùng cao, rừng và đất màu mỡ, đã tạo cơ hội để khai thác gỗ, nông nghiệp và du lịch, thu hút các nhà đầu tư trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, điều này cũng dẫn đến tranh chấp đất đai và hạn chế điều kiện tiếp cận của các dân tộc bản địa đến nguồn rừng không thu gỗ. Môi trường xã hội và điều kiện vật lý bị ảnh hưởng.

1.2.1.4. Nghèo đói trong bối cảnh của Campuchia

Nghèo đói là một vấn đề nghiêm trọng ở Campuchia. Theo số liệu của WFP, 18% dân số Campuchia vẫn đang sống dưới mức chuẩn nghèo về lương thực và tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi ở mức 40%. Đặc biệt, số người ở mức "cận nghèo" khá cao, nếu họ chỉ cần mất đi thu nhập 0,3 USD/ngày, sẽ có 3 triệu người Campuchia rơi trở lại diện nghèo, tăng gấp đôi tỷ lệ người nghèo, lên đến 40% (Thụy Vũ, 2013). Đánh giá Nghèo đói có sự tham gia đầu tiên của Campuchia (PPA) được thực hiện tại 24 tỉnh và đô thị vào cuối năm 2000 do Bộ Kế hoạch thực hiện với sự hỗ trợ từ ADB, đã cung cấp định nghĩa về đói nghèo của người nghèo: Bị đói là mối quan tâm hàng đầu của người nghèo; thứ hai, những người nghèo nhất là những có rất ít tài sản, ví dụ: đất đai, súc vật, nhà ở. Vấn đề đất đai rất quan trọng đối với họ. Đất đai hạn chế theo hộ gia đình, mức sinh thấp, sự hiện diện của mỏ đất, hoặc không có đất. Các đặc điểm khác của nghèo đói ở Campuchia như đông con, sức khỏe, thiếu sự hỗ trợ thân tộc, vùng sâu vùng xa, thiếu tín dụng vi mô, thiếu nước uống, thiếu hệ thống thủy lợi, và thiếu tin tưởng vào quản lý địa phương và chính quyền tỉnh. Người dân tộc thiểu số ở vùng Đông Bắc đề cập rằng các cơ hội giáo dục không tồn tại hoặc giới hạn cho người nghèo. Thiếu giáo viên và chất lượng giáo viên kém là những vấn đề đang xảy ra.

Một hội thảo được tổ chức vào ngày 21 tháng 11 năm 2001 tại Ratanakiri để trao đổi ý tưởng và kinh nghiệm liên quan đến nâng cao năng lực cho người bản địa và giảm nghèo đói ở 4 tỉnh Đông Bắc Campuchia; thảo luận về cách giải quyết giảm nghèo; và để cung cấp ý tưởng để lập kế hoạch hành động cho các hoạt động trong tương lai ở khu vực này. Những người tham gia là đại diện của Bộ Phát triển Nông

thôn, các phòng ban trọng điểm của tỉnh, NGO và người bản địa. Giáo dục và y tế được xác định là nhu cầu cơ bản của người bản địa để họ phát triển kiến thức và kỹ năng đảm bảo đời sống. Giáo dục là một yếu tố quan trọng của xây dựng năng lực. Liên quan đến sức khỏe, nhiều ngôi làng bản địa vẫn còn xa trung tâm y tế huyện và xã và khó khăn khi tiếp cận các dịch vụ y tế. Người dân không có tiền để khám bệnh hoặc mua thuốc. Do vậy, họ vẫn thực hiện nghi lễ truyền thống khi bị bệnh. Bên cạnh đó, bền vững cho tài nguyên thiên nhiên là điều cần thiết.

Những thách thức đối với lối sống truyền thống được nhấn mạnh tại hội thảo này, đặc biệt là sự gia tăng nhập cư của người Khmer vùng thấp đến tỉnh Ratanakiri, làm tăng mật độ dân số, ngăn chặn nông nghiệp nương rẫy truyền thống, cũng như gây ra các vấn đề tiếp cận lâm sản. Người bản địa cần giáo dục và kiến thức về Luật đất đai và các quyền của họ. Họ cũng thiếu sức mạnh chính trị và kinh tế.

Từ lần tiếp xúc đầu tiên của họ với người định cư vùng đất thấp, người vùng cao đã được ý thức sự khác biệt về vật chất giữa họ và người hàng xóm mới của mình. Theo truyền thống, sự giàu có ở vùng cao là sở hữu các loại hàng hóa xa xỉ như voi, gia súc, chiêng cổ, và lọ đựng rượu gạo. Hầu hết người vùng cao vẫn còn đánh giá cao các hàng hóa này và chúng đóng một vai trò quan trọng trong đời sống tôn giáo (lọ đựng rượu gạo và cồng chiêng được sử dụng trong các nghi lễ, và gia súc là vật lễ cúng tế quan trọng nhất). Ngày nay việc định giá trị tiền tệ cho vật nuôi vẫn chưa thâm nhập nhiều vào các làng. Hầu hết dân làng mong muốn sở hữu càng nhiều gia súc càng tốt và thích bảo tồn hình thức giàu có truyền thống. Bò và trâu của họ là tài sản quý giá nhất và và họ giữ cho mục đích truyền thống chứ không phải vì tiền.

Nhiều người Khmer bối rối khi nhận ra rằng người vùng cao không khai thác các cơ hội kinh tế như bán gia súc hoặc canh tác hoa màu trên quy mô lớn để tăng thu nhập. Người dân làng Phnong ở Mondulkiri vào thời kỳ Sangkum, khi họ tiếp xúc nhiều hơn với người Khmer, cũng là lần đầu tiên họ bắt đầu bán vật nuôi của họ cho tiền mặt. Sự khác biệt như vậy cho thấy nhận thức theo đặc thù văn hóa về sự giàu có, nghèo đói, và những gì cấu thành nên "một cuộc sống tốt đẹp".

Thật không may, sự khác biệt trong nhận thức không được tiếp nhận với sự tôn trọng. Một số người vùng cao đau lòng nhận thức rằng: họ không có cái bẫy vật chất của người Khmer và thậm chí cảm thấy xấu hổ về điều này. Như một người dân làng đã nói: Đôi khi họ [Khmer] đùa với chúng tôi một cách tồi tệ. Ví dụ, nếu tôi có một con gà để bán và tôi yêu cầu họ cho 5.000 ria, họ đùa và nói không, họ sẽ tặng tôi một 'chỉ' vàng. Họ đùa như thế và không thể hiện sự tôn trọng. Họ đối xử với chúng tôi như chúng tôi là kẻ ngu ngốc. Sau đó, nếu, ví dụ, họ có một chiếc xe Honda mới, họ nói họ sẽ bán cho chúng tôi với giá rất rẻ. Họ biết chúng tôi không có lấy một chỉ vàng.

Đây không phải là một đặc điểm chung của tất cả người Khmer, chỉ là ở một số cá nhân. Một người Jarai đã kết hôn với một người Khmer khẳng định rằng phân biệt đối xử như vậy đến từ sự thiếu hiểu biết. Từ kinh nghiệm của anh ấy, anh ấy cảm thấy rằng người nông dân Khmer gặp phải những vấn đề tương tự trong mối liên hệ của họ với người Khmer thành thị giàu có. Thái độ thiếu tôn trọng mà người vùng cao đề cập có thể xuất phát từ thực tế là phần lớn người Khmer định cư ở Banlung, thị trấn tỉnh Ratanakiri. Nơi này là nơi những thương nhân tương đối giàu có sinh sống, và đó là những người Khmer mà người vùng cao có nhiều tiếp xúc nhất.

Hiểu lầm và phân biệt đối xử có thể thậm chí còn trầm trọng hơn khi đến phía đông bắc của những người định cư Khmer mới từ các tỉnh khác. Họ có ít kiến thức về sự khác biệt văn hóa của người Khmer Leu và thường thực sự sốc trước những đặc thù trong lối sống của người dân nơi đây.

1.2.1.5. Cuộc sống của những người bản địa

Sinh kế của người bản địa là dựa trên sản xuất nông nghiệp, bao gồm canh tác nương rẫy (nương rẫy), trồng trọt lúa nước, chăn nuôi lợn và gà, thu thập lương thực từ rừng, săn bắn và câu cá. Họ cũng sản xuất, bán hàng hóa nhỏ lẻ và làm thuê các công việc chân tay.

a. Nông nghiệp

Hầu hết nông dân bản địa ở phía đông bắc Campuchia vẫn đang sử dụng phương thức canh tác truyền thống: canh tác bán du mục. Mặc dù một số bắt đầu canh tác lúa vùng thấp sau quá trình hội nhập vào những năm 1960, nhưng họ vẫn duy trì cánh đồng nương rẫy nơi họ trồng lúa nương và cây trồng khác như một hình thức an ninh lương thực. Rất ít cây trồng được trồng trong làng vì khó bảo vệ chúng từ động vật nuôi thả rông. Lúa là cây trồng chủ lực của hệ thống nương rẫy, nhưng các loại cây trồng khác cũng được trồng sử dụng sinh hoạt trong gia đình, bao gồm rau, rễ cây, bầu, trái cây và cây trồng phi thực phẩm như thuốc lá và bông. Chăn nuôi, thường là gia súc, lợn và gà, để cúng tế hoặc thực phẩm.

Trong thời kỳ Khmer Đỏ, người bản địa nhận ra rằng kỹ thuật canh tác lúa vùng thấp của người Khmer vùng thấp lân cận của họ cung cấp năng suất cao hơn và giảm công việc hơn so với cách làm của vùng cao. Một số người đã phát triển cánh đồng lúa vùng đất thấp với sự giúp đỡ từ các tổ chức phi chính phủ hoặc bằng cách bắt chước người khác. Tuy nhiên, sau năm 1979, một số người quay trở lại cách canh tác nông nghiệp cũ vì vấn đề kỹ thuật hoặc các lý do khác. Cộng đồng bản địa tìm các cách sinh kế khác, như trồng cây ăn quả và các loại cây trồng có nhu cầu cao khác như cà phê, hạt điều, đậu xanh, mít, và sầu riêng.Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng đường bộ và hỗ trợ thị trường kém đã làm giảm động lực của họ.

b. Các lâm sản

Ở vùng cao, canh tác nương rẫy và canh tác nông nghiệp vùng thấp không thuận lợi cho nông dân bản địa vì những vấn đề như thiên tai, sâu bệnh hại cây trồng, thiếu động vật, và độ phì nhiêu của đất kém. Trái cây rừng, động vật hoang dã, cá, thuốc cổ truyền và vật liệu xây dựng là nguồn thu nhập bổ sung. Theo cách này, rừng đã đóng một vai trò quan trọng đối với các thế hệ người dân bản địa vùng cao, đặc biệt là trong những lúc thiếu lương thực trước mùa vụ.

Rau, lá và củ rất quan trọng trong chế độ ăn uống của cộng đồng bản địa vùng cao. Củ dại đặc biệt quan trọng trong chiến tranh khi canh tác khó khăn, và trong những năm lúa thất mùa. Rau rừng chủ yếu để tiêu thụ hàng ngày, nhưng măng, nấm, khoai mỡ, và phần nõn của cây mây lớn (chong pdao) được một số dân làng bán với số lượng hạn chế.

Trái cây rừng bổ sung cho chế độ ăn trong mùa khô. Nhiều loại trái cây rừng, chẳng hạn như phniev, kuckingreach, pring, kuoy, makprang, kulen prey… được các gia đình sử dụng. Ở tỉnh Ratanakiri và Mondulkiri, hạt malva (samrong) được dân làng thu gom để bán.

Nhựa lỏng (choar tuk) và nhựa rắn (choar chong) đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo thu nhập cho hộ gia đình. Phần thu nhập được sử dụng để mua gạo và thực phẩm cần thiết khác. Tre, mây và cây nhỏ được sử dụng để xây dựng nhà ở và vật liệu thủ công. Tre và mây cũng được một số cộng đồng bản địa bán.

Động vật hoang dã được săn lùng để làm thức ăn và là nguồn protein quan trọng, bởi vì ở khu vực có độ cao như Mondulkiri và Ratanakiri, có rất ít cá. Trong những thập kỷ gần đây, các loài động vật hoang dã như tê tê, thằn lằn và trăn đã bị săn lùng để bán cho người mua ở Việt Nam.

c. Chiến tranh và nghèo đói ở vùng cao

Sau cuộc đảo chính quân sự năm 1970, 4 tỉnh ở phía đông bắc Campuchia là các tỉnh của liên minh giữa Việt Nam Cộng Hòa và Khmer Đỏ, "căn cứ cách mạng" để chống lại chế độ Lon Nol. Cũng trong thời gian đó, chiến tranh ở nước láng giềng Việt Nam tác động đến khu vực này, đặc biệt dọc theo đường mòn Hồ Chí Minh. Không quân Hoa Kỳ ném bom làm cho khu vực này rơi vào nghèo đói: nền kinh tế bị gián đoạn và hầu hết các cơ sở hạ tầng vật chất bị phá hủy. Nhiều dân làng ở Kratie, Mondulkiri, Ratanakiri và StungTreng kể rằng các trận bom làm cho mọi người sợ hãi; họ bỏ trốn và không làm nông nghiệp; cuộc sống trở nên rất khó khăn.

Sở hữu tập thể theo Pol Pot càng làm tăng thêm nghèo đói. Tất cả tài sản tư nhân, ngoại trừ nhu cầu cá nhân tối thiểu hàng ngày, đã bị tịch thu và xem là tài sản của chính phủ. Ở Ratanakiri, 12.231 bình rượu, 12.245 chiêng mà cộng đồng bản địa xem là tài sản văn hóa và uy tín bị Chính quyền Khmer Đỏ tịch thu (Sugiati S., 1997). Mặc dù mọi người làm việc rất chăm chỉ trên các cánh đồng, nhưng vẫn phải chịu đói và bệnh tật. Sau khi Pol Pot bị đánh bại, mọi người trở về ngôi làng và phải bắt đầu lại cuộc sống. Một số cộng đồng bản địa ở Kratie và Stung Treng, nơi cuộc nội chiến tiếp diễn, cuộc sống vẫn khó khăn bởi vì các cuộc chiến cũng như sự áp bức từ Khơ me đỏ đến lấy thức ăn từ các làng.

1.2.3.6. Những thay đổi ở vùng cao sau bầu cử quốc gia lần thứ nhất

Sau cuộc bầu cử quốc gia đầu tiên, Chính phủ tuyên bố nền kinh tế thị trường tự do. Campuchia liên kết lại với cộng đồng quốc tế. Các tài nguyên thiên nhiên vùng cao, đặc biệt là ở tỉnh Ratanakiri, và áp lực dân số từ vùng thấp thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế ở mảng khai thác gỗ và đồn điền cây công nghiệp như cà phê, cao su, dầu cọ và đậu nành. Điều này đã mang lại thay đổi trong việc sử dụng đất và các tài nguyên khác của những người bản địa.

a. Quản lý tài nguyên thiên nhiên

Cộng đồng các dân tộc vùng cao có nghi lễ tôn giáo, thân tộc và nghĩa vụ xã hội, mô hình thẩm quyền, luật tục, giải quyết xung đột, và ra quyết định riêng. Theo truyền thống, người bản địa sử dụng, duy trì và kiểm soát tài nguyên thiên nhiên thông qua một hệ thống tự quản lý để hỗ trợ sinh kế. Bây giờ, ngày càng có nhiều sự quan tâm đến khai thác tài nguyên thiên nhiên và nhiều thay đổi đang diễn ra.

Hầu hết các dân tộc bản địa vùng cao có quy định liên quan đến đất làng được sử dụng để ở và canh tác. Vùng đất này thường được xác định liên quan đến các vật thể tự nhiên như núi, suối, sông hoặc các đặc điểm khác. Cư dân của một làng có thể không sử dụng đất hoặc chặt cây trong khu vực của một ngôi làng khác; nếu họ làm như vậy, các linh hồn sẽ gây ra bệnh hoặc bất hạnh khác. Đàm phán

giữa các làng do người lớn tuổi thực hiện, diễn ra khi các mảnh đất canh tác của làng bị tranh lấn.

Người dân được di chuyển trong hoàn cảnh đặc biệt, như chương trình tái định cư của chính phủ, chiến tranh hay dịch bệnh. Tranh chấp nội bộ đôi khi dẫn đến việc di chuyển một nhóm đến địa điểm mới.

b. Di cư

Sự gia tăng di cư của người Khmer vùng thấp đến vùng cao khiến dân số tỉnh Ratanakiri tăng lên khoảng 41% trong 6 năm (Tổng điều tra dân số năm 1992 và Tổng điều tra dân số quốc gia năm 1998). Tại Banlung, dân số tăng 82% trong cùng kỳ. Những người nhập cư chủ yếu đến từ Kampong Cham, Takeo, Kandal, Phnom Penh và Kratie. Sự gia tăng dân số trung bình quốc gia trong giai đoạn này là 29%.

Một nghiên cứu về di dân ở tỉnh Ratanakiri (Tse, Rav, and Phat Phalit, 2000) đã chỉ ra rằng những lý do chính là cải thiện sinh kế, thoát khỏi mất đất và nghèo đói, và theo đuổi kinh doanh. Hầu hết họ cảm thấy tốt hơn so với nơi họ ra đi, ngay cả khi họ không đạt được ý nguyện. Điều này mang đến cảm giác rằng việc di dân nhiều hơn đã dẫn người bản địa đến mong muốn có nhiều hàng tiêu dùng hơn. Do đó, họ cần bán thêm đất và nông sản, lâm sản để mua những hàng hóa này. Mặc dầu người di cư không sở hữu nhiều đất đai, người bản địa vẫn sợ rằng việc di cư sẽ dẫn đến xung đột và mất đất. Các kết quả nghiên cứu cho thấy có sự ảnh hưởng của di cư vào các tập quán văn hóa và truyền thống như phong cách quần áo, các loại thực phẩm và nhà ở, điều cấm kỵ và niềm tin khác, và việc tôn trọng người lớn tuổi.

c. Thành lập khu bảo tồn

Một công viên quốc gia ở huyện Veunai và khu bảo tồn động vật hoang dã ở quận Lumphat của tỉnh Ratanakiri được thành lập để bảo vệ rừng, động vật hoang dã và các địa điểm du lịch, nhưng có thể ảnh hưởng đến cuộc sống của người bản địa vì khu làng bản địa nằm trong vườn quốc gia và các khu vực bảo tồn khác. Khi phát triển dự án hoặc nhượng bộ nông nghiệp bắt đầu, dân làng từ chối sử dụng một số đất tổ tiên của họ và có thể buộc phải sử dụng tài nguyên từ các khu vực được bảo vệ, như sự việc nhượng bộ dầu cọ ở O Yadao.

d. Dự án thủy điện

Một số dự án thủy điện đã được đề xuất trên sông Se San và Sre Pok và các nhánh của chúng. Nếu những dự án này bắt đầu, dân làng có thể phải di dời đến những nơi xa đất tổ tiên của họ.

e. Sử dụng và bán đất

Các vấn đề liên quan đến đất đai, phát sinh từ di cư vào vùng cao trong những năm gần đây, được minh họa trong các ví dụ sau từ làng Tuy và làng Kamang.

Sử dụng và tiếp cận đất đai ở làng Tuy

Cho đến năm 1996, có những vùng đất và rừng rộng lớn và rất nhiều động vật hoang dã có thể tiếp cận với dân làng Tuy. Rừng chứa các loại cây quý hiếm khác nhau. Sự phong phú của tài nguyên thiên nhiên thu hút người định cư mới và các công ty khai thác gỗ. Giữa năm 1997 và 1999, những người định cư mới bắt đầu

chuyển sang khai thác đất nông nghiệp trong các khu vực phá rừng. Người dân không bị hạn chế khi khai thác gỗ bất hợp pháp trong giai đoạn 1997 - 1999.

Những vấn đề lớn mà dân làng ở Tuy phải đối mặt liên quan trực tiếp đến áp lực đất đai: khó khăn gia tăng trong việc tìm kiếm đất chất lượng tốt cho cánh đồng nương rẫy, năng suất lúa giảm và tăng sâu bệnh cỏ dại. Đất ở làng Tuy bị lấn bởi người ngoài/người định cư mới. Dân làng bắt đầu thực hiện các biện pháp bảo vệ và trồng cây điều hoặc cây ăn quả khác dọc theo đường chính để ngăn chặn người ngoài chiếm hữu đất hoang. Phần lớn dân làng có ít cơ hội kiếm tiền, trong khi cuộc sống đang thay đổi nhanh chóng theo hướng của một nền kinh tế tiền tệ. Một số gia đình bắt đầu bán vùng đất ban đầu được coi là thuộc về cộng đồng. Những người khác chỉ bán một phần đất mà họ đã canh tác và ở lại trong làng. Họ tin rằng tốt hơn là bán đất ngay bây giờ và nhận một số tiền thay vì sau này mất nó cho nhà đầu tư mà không nhận được gì. Một giáo viên tình nguyện viên ở làng Tuy nói:

Hiện tại dân làng chưa gặp phải vấn đề nghiệm trọng trong sử dụng đất nhưng thế hệ người dân bản địa trong tương lai sẽ không có đủ đất cho lúa nương cũng như nông nghiệp lúa nước.

Bên cạnh những phát triển tiêu cực, xu hướng tích cực cũng được nhìn nhận. NGO và các tổ chức quốc tế làm việc với người bản địa ở làng Tuy, bắt đầu nâng cao nhận thức về phát triển bền vững giữa chính quyền và người dân địa phương thông qua dự án nghiên cứu hành động quyền đất đai, nâng cao nhận thức về quy trình lập kế hoạch địa phương, v.v. Một quá trình tham vấn để thảo luận và đáp ứng nhu cầu và quyền của người bản địa đã được phát triển giữa chính quyền các tỉnh, tổ chức phi chính phủ và đại diện của cộng đồng địa phương. Những trao đổi này đã góp phần tăng sự hiểu biết và đánh giá cao về sự độc đáo của văn hóa và việc thực hiện sử dụng tài nguyên tự nhiên của dân làng Tuy .

Thiếu thực phẩm

Sinh kế của người bản địa phụ thuộc chủ yếu vào lúa nương xen kẽ, trên cùng cánh đồng, với một số loại cây rau khác nhau và bổ sung bằng cách đánh bắt, săn bắn và thu thập rau củ rừng và trái cây. Năng suất thấp, điều kiện thời tiết xấu và thiệt hại do sâu bệnh ở các mảnh đất canh tác vùng cao dẫn đến việc người dân sẽ sớm phải đối mặt với sự thiếu hụt gạo. Dân làng Kanat Touch nói rằng canh tác vùng đất thấp (lúa nước) bây giờ quan trọng hơn bởi vì năng suất lúa cao hơn và đảm bảo đủ gạo cho đầy đủ cho cả năm. Các trưởng lão thay đổi ý tưởng vì khi họ thực hành nông nghiệp nương rẫy họ không có thời gian cho các hoạt động tạo thu nhập khác và thiếu gạo 4 - 5 tháng mỗi năm. Nghiên cứu trường hợp ở một số làng chỉ ra rằng người bản địa ở đó muốn trồng lúa ở vùng đất thấp, nhưng họ phải đối mặt với những vấn đề như thiếu hạt giống, thiết bị và độ phì nhiêu của đất kém. Ngoài ra, người dân bản địa không thể rời bỏ cách canh tác cũ ngay lập tức, bởi vì chế độ ăn uống của họ từ lâu được kết hợp với canh tác cây trồng truyền thống. Một yếu tố khác là khoảng cách: ví dụ, ở Lao Ka trong tỉnh Mondulkiri, mọi người thích trồng trọt vùng cao hơn là làm việc trên ruộng lúa nước cách xa làng 15 km.

Trong cộng đồng Phnong ở Dak Dam, tỉnh Mondulkiri, chính phủ khuyến khích người dân canh tác lúa vùng thấp cách đây vài năm, bằng cách cung cấp thực phẩm cho công việc cũng như xây dựng một con đập nhỏ và cung cấp một máy bơm nước để tưới. Tuy nhiên, việc canh tác dừng lại khi đập bị phá hủy.

Cộng đồng bản địa bắt đầu hiểu ý nghĩa của việc trồng cây ăn quả trong thửa đất: họ có thể có được quyền sử dụng đất và bán các sản phẩm.

Không chỉ trái cây, động vật hoang dã, cá, gỗ là những thứ có giá trị và người tiêu dùng có nhu cầu cao. Từ năm 1997, người bên ngoài đã săn bắt động vật hoang dã để bán. Dân làng do đó gặp khó khăn trong việc thu thập lâm sản. Quan điểm thay đổi về giá trị lâm sản được chứng minh bởi một người nam dân tộc Tampuon ở làng Tuy:

Trước đây, chúng tôi không biết về giá trị của động vật hoang dã. Vì người ngoài đã bắt được động vật hoang dã và đưa chúng vào xe để bán, nhiều người bao gồm cả quan chức của tỉnh, nhân viên các công ty, và một số dân làng xem động vật hoang dã tương ứng với tiền.

Bán đất ở làng Kamang dọc theo Quốc lộ, Ratanakiri

Sự tăng trưởng nhanh chóng của chợ Bokeo và trung tâm huyện đã ảnh hưởng sâu rộng đến làng Kamang. Việc chuyển đổi bắt đầu vào năm 1998 khi trung tâm huyện Bokeo được chuyển từ ngã tư Andong Meas đến vị trí hiện tại của nó dọc quốc lộ 19.

Theo lãnh đạo làng Kamang, nhân viên chính phủ (cảnh sát viên) ở huyện Bokeo bắt đầu canh tác dọc theo quốc lộ của Kamang theo sự cho phép của cựu huyện trưởng. Không có sự cho phép nào dành cho dân làng Kamang. Khi nhân viên chính phủ rời khỏi huyện, họ bán thửa đất mà họ nhận cho người Khmer, những người trồng hoa màu. Các cảnh sát viên tuyên bố rằng huyện có thẩm quyền giao đất cho họ. Dân làng Kamang phản bác rằng các lô đất là những mảnh đất cũ luân canh. Nhưng họ khó có thể lấy lại đất của mình.

Kể từ vụ bán đất ban đầu dọc theo đường 4 hoặc 5 năm trước, số người Khmer trong trung tâm huyện tăng đều đặn, cùng với mở rộng chợ Bokeo. Nhiều người Khmer di cư tìm cách lấy đất để canh tác mùa màng, áp lực buộc dân làng Kamang phải từ bỏ quyền đất đai của họ. Các thửa đất người Khmer mua thường nằm ở dọc đường. Nơi đây xe máy có thể đi đến và có thể vận chuyển trực tiếp đến chợ Banlung hay biên giới Việt Nam.

Một số người Khmer mua khu đất và sau đó lấn sang các khu vực mà họ chưa mua. Những người khác chiếm đất mà không phải trả tiền. Hầu hết các giao dịch bán đất diễn ra và bây giờ còn rất ít khu đất dọc theo đường lộ chưa được bán. Dân làng Kamang đã tự giao dịch với người mua và chưa hỏi ý kiến trưởng làng hoặc người lớn tuổi về việc bán đất của họ. Kết quả là không rõ có bao nhiêu dân làng liên quan đến việc bán đất và họ đã bán được bao nhiêu. Trưởng làng xác định 35 trong số 67 hộ gia đình Kamang đã bán đất cho người Khmer.

Trưởng làng, người đã bán 1 hecta đất trong làng, lập luận rằng dân làng Kamang với những mảnh đất dọc theo quốc lộ sợ rằng đất của họ sẽ bị lấy mà không trả tiền nếu họ không bán nó. Cách giải thích này thể hiện cảm giác bất lực và cam chịu. Đây là cách dân làng Kamang giao dịch tài sản của họ với người Khmer. Năm 1997, chính quyền huyện đã mở rộng diện tích trung tâm huyện bao gồm nhiều đất dọc theo đường lộ mà trước đó thuộc về dân làng Kamang. Với ranh giới làng vẽ lại, Kamang không thể yêu cầu đòi lại những vùng đất mà bây giờ thuộc về một sở hữu khác.

Các sự kiện tương tự cũng đã xảy ra ở các khu vực gần Banlung, chẳng hạn như làng Phnom của xã Yak Lom và ở làng Tong Krabou của O Chum. Điều này cùng chứng minh rằng sự thay đổi cấp bách nhất đối mặt với người vùng cao ngày nay là khai thác thương mại của vùng cao.

Ngoài những phức tạp pháp lý chính thức, thực tế cho thấy một số biểu hiện công nhận không chính thức quyền của người dân vùng cao với đất đai của họ. Một số dân làng đã gặp phải một số cá nhân (trong hầu hết các trường hợp là người Khmer) đang tìm cách mua quyền sử dụng đất của họ để hình thành đồn điền thương mại. Tuy nhiên, thực tế là người vùng cao không nhận thức được vị trí pháp lý của họ hoặc giá trị thị trường của đất họ canh tác khiến họ dễ bị khai thác. Trong một số trường hợp, dân làng đã bị đánh lừa bởi những người tự giới thiệu là đại diện chính phủ. Trong những trường hợp này, ngay cả khi dân làng không muốn bán đất nhưng họ cảm thấy có nghĩa vụ để làm như vậy, và với giá rất thấp.

Các quyết định bán đã được thực hiện với niềm tin rằng người vùng cao lựa chọn sử dụng cơ chế truyền thống với đất khi có áp lực tăng dân số. Theo truyền thống, khi dân số tăng trong một khu vực đạt đến một điểm nhất định, dân làng sẽ thay đổi làng và trang trại của họ. Tương tự, dân làng đã xảy ra xung đột với những người dân vùng thấp do lấn chiếm chăn nuôi gia súc. Điều này cũng làm cho họ di chuyển làng của họ. Với những thay đổi đang được tiến hành và lên kế hoạch cho người vùng cao, có thể không còn việc chuyển làng, nhưng người dân chưa nhận thấy thực tế này.

Một trường hợp đã được mô tả trong đó một cá nhân đã chọn khu vực rừng nơi anh ta muốn phát triển một đồn điền cà phê. Khu vực này trước đây là một ngôi làng Phnong ở Dak Dam, nơi cây linh thiêng được trồng. Một dân làng nói: Nếu một dân làng chặt [cây ở] nơi này, người lớn tuổi sẽ phạt họ rất nhiều. Nhưng vì đó là chính phủ nên họ sẽ không dám nói bất cứ điều gì.

Các trường hợp khác mô tả các cá nhân không liên kết với Chính phủ đã cố gắng chặt phá rừng nguyên sinh thiêng liêng, chẳng hạn như trộm gỗ ở Stung Treng và nông dân thương mại ở Mondulkiri. Mặc dù trong một số trường hợp, lễ vật cho các linh hồn đã được thương lượng giữa các già làng và những cá nhân này, nhưng vẫn chưa ổn thỏa. Người ta tin rằng sẽ xảy ra những hệ lụy nghiêm trọng cho dân làng, ngay cả khi người bên ngoài vẫn còn vô tư, nhưng những người trong làng vẫn có thể bị rừng trừng phạt tinh thần cho những hành động này.

Trong những tình huống như thế này, pháp luật theo phong tục truyền thống và thẩm quyền rõ ràng là bị coi thường hoặc suy giảm. Ngay cả khi có lễ vật cúng cho các linh hồn, nhưng vẫn bỏ qua vai trò của một số tín ngưỡng, đó là sức mạnh của họ để ngăn chặn sự mất cân bằng trong mối quan hệ giữa con người và rừng. Dân làng nhận thức được các quy tắc và tuân thủ chúng. Do đó, theo truyền thống, rừng nguyên sinh vẫn còn hoang sơ.

f. Giáo dục

(1). Tình trạng giáo dục

Hệ thống giáo dục ở Campuchia đã trải qua căng thẳng nghiêm trọng 40 năm qua. Trong quá khứ, phía đông bắc có vai trò nổi bật hơn trong chính sách phát triển quốc gia và nhiều lĩnh vực được nhắm đến tái định cư của người dân từ các khu vực đông dân cư. Cộng đồng Sangkum gồm những người định cư (đặc

biệt là người miền Nam) ở trên khắp vùng đông bắc. Dân số thiểu số cũng mang nhiều vai trò phân biệt hơn.

Đối với các cộng đồng bộ lạc vùng đồi ở phía đông bắc Campuchia, hoạt động giáo dục bắt đầu từ những năm 1960 khi Chính phủ bắt đầu kế hoạch phát triển 5 năm đầu tiên. Chính phủ cung cấp giáo dục cơ bản cho cộng đồng vùng sâu, vùng xa để thúc đẩy sự phát triển và hội nhập cho vùng nông thôn.

Những ngôi trường bị đóng cửa trong thời Khmer Đỏ mở cửa trở lại 9 tháng sau khi thời kỳ đó kết thúc. Việc nhanh chóng thiết lập, điều hành và cơ cấu nhân viên cho chương trình giáo dục quốc gia chứng minh sự cam kết mạnh mẽ của người Campuchia dành cho giáo dục con cái. Hệ thống giáo dục đã tiếp tục mở rộng kể từ thời điểm đó. Tỷ lệ biết chữ ở Campuchia vẫn còn thấp (62,8% theo Tổng điều tra dân số quốc gia năm 1998), mặc dù đã tăng lên nhanh chóng và có phục hồi từ mức thấp thời Khmer Đỏ. Phía đông bắc vẫn còn thấp, đặc biệt là ở Ratanakiri (23,5%) và Mondulkiri (32,8%).

(2). Các vấn đề trong giáo dục

Học sinh ở phía đông bắc phải đối phó với những vấn đề ảnh hưởng đến cả nước và vấn đề cụ thể tại khu vực. Bởi vì sự cô lập và nghèo đói của khu vực, rất khó để thu hút và giữ chân giáo viên. Cơ sở giáo dục thấp của dân bản địa làm giới hạn số lượng của người được đào tạo. Rào cản ngôn ngữ là cũng là một trong những nguyên nhân.

Ngôn ngữ đặt ra một rào cản quan trọng để hiểu nhau. Rất ít người Khmer có thể nói ngôn ngữ vùng cao (một vài người Khmer đã từng sống ở phía đông bắc trong một thời gian dài có thể nói một vài ngôn ngữ địa phương, ở mức rất cơ bản). Có thể giả định rằng những ngôn ngữ này rất đơn giản và bởi vì có nhiều thuật ngữ Khmer không có tương đương trong ngôn ngữ bản địa. Có nhiều thuật ngữ ở ngôn ngữ vùng cao bộc lộ kiến thức bản địa và khái niệm ràng buộc trong môi trường riêng của họ. Người vùng cao rất khó tìm thấy bản dịch trực tiếp phù hợp để thể hiện ý tưởng và khái niệm của họ, dẫn đến sự hạn chế hiểu biết của các tộc người khác về bản chất thực sự của xã hội và sự biểu hiện giàu có của họ, một yếu tố cần nghiên cứu thêm.

Vấn đề ngôn ngữ cũng đặt ra những vấn đề khác. Chỉ có một số người vùng cao (đặc biệt là nam giới) nói tiếng Khmer. Điều này phụ thuộc vào đặc thù của hệ thống giáo dục trong khu vực của họ và bản chất của nhóm tiếp xúc với người Khmer. Ở tỉnh Mondulkiri, ví dụ, nhiều nam và phụ nữ Phnong nói tiếng Khmer (và thậm chí tiếng Pháp). Điều này một phần là do hệ thống giáo dục mở rộng hơn khi họ sống dưới quyền quản lý của tỉnh Kratie, tiếp theo là sự tiếp xúc mạnh của họ với người Khmer thời kỳ sangkum. Người vùng cao nhìn thấy tầm quan trọng của việc học tiếng Khmer và quan tâm đến việc cho trẻ em học tiếng Khmer. Hạn chế giao tiếp bằng tiếng Khmer của người vùng cao có thể dẫn đến một số hiểu lầm và nảy sinh vấn đề trong các mối quan hệ.

Các khái niệm trong tiếng Khmer do người Khmer sử dụng bao gồm các thuật ngữ về mối quan hệ tộc người giữa các quốc gia và các khái niệm về sự khác biệt. Sự khác biệt giữa người Campuchia (quốc gia) và người Khmer (dân tộc thiểu số) không rõ ràng trong cách nói hàng ngày của người Khmer. Ví dụ, người Khmer

thường xuyên xem mình như *khmae-yeu*ng (chúng tôi là người Khmer), và đất nước Campuchia được gọi là *khmae-yeung* (đất nước Khmer của chúng tôi).

Tầm quan trọng của sự hiểu biết và khoan dung lẫn nhau cho các khác biệt, không chỉ tôn trọng nền văn hóa khác nhau nhưng cũng nhằm để bảo tồn bản sắc văn hóa, trở nên đặc biệt rõ ràng trong tình huống người vùng cao sống cùng người Khmer. Vùng đông bắc chưa xảy ra nhiều nhưng hiện tại xảy ra với một số người Kuy sống trong các làng dân tộc hỗn hợp ở Stung Treng, nơi họ đông hơn Khmer. Đàn ông Kuy đi lính ở căn cứ quân sự địa phương mô tả cách họ bị những người lính Khmer chế giễu do đã sử dụng ngôn ngữ của họ, và các bà mẹ mô tả biểu hiện xấu hổ của mình khi nói ngôn ngữ Kuy ở nhà vì sợ những người bạn Khmer của họ sẽ cười nhạo. Trong những tình huống như vậy, áp lực lớn với bản sắc văn hóa để tránh xung đột và xấu hổ, đó là những gì cộng đồng Kuy đã trải qua.

Nhiều trường học ở tỉnh Ratanakiri và Mondulkiri không hoạt động vì thiếu giáo viên hoặc học sinh. Mặc dù có trường học ở tất cả các quận, nhưng những trường này thường tập trung khu trung tâm quận và tỉnh, gây khó khăn cho nhiều học sinh tiếp cận. Không như trẻ em vùng thấp, nhiều trẻ em vùng cao không nói tiếng Khmer ở nhà, và gặp bất lợi khi vào trường học, nơi bài học được dạy bằng tiếng Khmer.

Trong hệ thống giáo dục chính quy, trẻ em bản địa ít đi học hơn. Một số lý do bao gồm (i) mức sống của người bản địa thấp, trẻ em cần phụ giúp trong coi người nhà hoặc gia súc, trồng và thu hoạch mùa màng cần sự hỗ trợ của tất cả các thành viên gia đình nên nhiều trẻ bỏ học; (ii) các trường học thường xa nhà; (iii) thiếu tài liệu học tập; và (iv) nhiều người không đủ khả năng chi trả đồng phục học sinh cho con cái. Chi phí cao được so sánh với lợi ích không cao của giáo dục theo cách nhìn của người vùng cao.

g. Y tế

Các vấn đề sức khỏe chính mà người bản địa phải đối mặt ở phía đông bắc liên quan trực tiếp đến điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội. Các bệnh phổ biến nhất là sốt rét, tiêu chảy, nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính, bệnh lao và ký sinh trùng đường ruột. Tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh ở Campuchia là tệ nhất ở châu Á, 115/1.000 ca sinh và tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi là 181/1.000 ca sinh. Bệnh truyền nhiễm, cùng với tỷ lệ tiêm chủng thấp và dinh dưỡng kém gây ra tình trạng tử vong ở trẻ sơ sinh. Tỷ lệ bà mẹ tử vong cũng cao ở mức 650/100.000 ca. Những nguyên nhân phổ biến nhất là các biến chứng liên quan đến phá thai, sản giật và xuất huyết. Dịch vụ chăm sóc trước khi sinh và trang thiết bị để xử lý các ca sinh phức tạp thường không có sẵn để sử dụng cho các dân tộc vùng cao.

Các yếu tố văn hóa xã hội rất quan trọng trong sử dụng, lạm dụng thuốc, thuốc lá, và rượu. Các chuyến quan sát thực địa cho thấy rằng nhiều trẻ em ở các tỉnh phía đông bắc sử dụng thuốc lá và rượu. Campuchia đã rất khó khăn với HIV/AIDS và có tỷ lệ lây nhiễm cao nhất ở châu Á. Không có bằng chứng lây nhiễm nào trong số các dân tộc bản địa ở phía đông bắc. Tuy nhiên, họ có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi vì họ ít có các biện pháp phòng ngừa.

Hệ thống y tế ở Campuchia đã được cải thiện nhiều trong nhiều thập kỷ. Tuy nhiên, tiếp cận với chăm sóc sức khỏe và chất lượng của dịch vụ vẫn là vấn đề lớn vì mức độ phát triển kinh tế xã hội chưa cao, trình độ học vấn thấp, và tài chính hạn

chế của hệ thống y tế. Hệ thống y tế vẫn đang cố gắng xây dựng lại cơ sở vật chất và nhân sự bị mất trong thời Pol Pot. Trang thiết bị không có sẵn, phân phối kém, hoặc điều kiện nghèo nàn. Nguồn bác sĩ, y tá và nhân viên y tế bị hạn chế, cả về số lượng lẫn chất lượng đào tạo. Các gia đình dân tộc thiểu số thường sống xa đường lộ, trung tâm huyện hoặc tỉnh, nên bị hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế chính thức. Và ngay cả khi có dịch vụ, nhưng chúng thường có chất lượng thấp hơn so với các nơi khác trong quốc gia.

Sức khỏe và giáo dục vẫn là những thách thức quan trọng và ưu tiên phát triển của Campuchia.

Campuchia đã có những bước tiến đáng kể trong việc cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em, phát triển tuổi thơ và giáo dục tiểu học ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ bà mẹ tử vong trên 100.000 ca sinh giảm từ 472 năm 2005 xuống 170 vào năm 2014; tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 83 trên 1.000 ca năm 2005 xuống 35 trên 1.000 ca năm 2014; tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm từ 66 trên 1.000 ca trong năm 2005 xuống còn 28 trên 1.000 trẻ trong năm 2014.

Mặc dù có bước tiến về kết quả y tế và giáo dục nhưng các chỉ số nguồn nhân lực tụt lại. Một đứa trẻ được sinh ra ở Campuchia ngày nay sẽ chỉ đạt 49% năng suất khi được tiếp nhận giáo dục hoàn chỉnh, sức khỏe tốt và dinh dưỡng hợp lý trong thời thơ ấu. 1 trong 3 trẻ em dưới 5 tuổi bị còi cọc và chỉ có 36% trẻ em từ ba đến năm tuổi được ghi danh vào mẫu giáo.

Cuộc điều tra nhân khẩu học và sức khỏe gần đây nhất của Campuchia (2014) cho thấy 32% (khoảng 500.000) trẻ em dưới năm tuổi bị còi cọc. Trong khi tuyển sinh vào giáo dục tiểu học tăng từ 82% năm 1997 lên 97% vào năm 2016, tỷ lệ hoàn thành trung học thấp hơn, ở mức 57% trong năm 2017, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của các nước thu nhập trung bình thấp. Tính đến năm 2015, 25% dân số Campuchia (3,8 triệu người) không được tiếp cận với nguồn nước tiêu chuẩn và 44% (6,8 triệu người) không được tiếp cận với vệ sinh đạt chuẩn.

1.2.2. Kinh nghiệm nhận diện và giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững của cộng đồng dân tộc thiểu số ở Trung Quốc, Anh, Pháp, Mỹ, Canada

1.2.2.1. Kinh nghiệm nhận diện và giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững của cộng đồng dân tộc thiểu số ở Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia rộng lớn và đông dân hàng đầu thế giới, đa dân tộc với 56 thành phần tộc người. Tính đến cuối năm 2018, dân số Trung Quốc có 1.417.000.000 người (không kể Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan).

Ngoài người Hán chiếm đa số, còn lại là 55 dân tộc thiểu số phân bố ở các vùng ngoại vi Trung Nguyên, vùng biên giới rộng lớn với các quốc gia láng giềng. Theo số liệu trên trang điện tử "The Central People's Government of the People's Republic of China" (năm 2000), 55 dân tộc thiểu số có 106.430.000 người, chiếm 8,41% dân số toàn quốc. Trong số này, dân tộc Choang có 17.000.000 người và dân tộc có dân số ít nhất là người Hách Triết với 4.000 người.

Vấn đề dân tộc được Đảng và Nhà nước Trung Quốc đặc biệt quan tâm từ rất sớm, ngay khi thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc (1921) và khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời (1949). Chính sách dân tộc và công tác dân tộc của Đảng và Nhà nước Trung Quốc dựa trên cơ sở lý luận Mác-Lênin và tư tưởng Mao

Trạch Đông. Nội dung cơ bản của chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Trung Quốc là bình đẳng, đoàn kết, hợp tác giữa các dân tộc để cùng phát triển hướng đến công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc. Hiện nay, vấn đề dân tộc của Trung Quốc đang đứng trước những chuyển đổi và thách đố khi Trung Quốc tiến hành công nghiệp hóa hóa, hiện đại hóa và toàn cầu hóa.

Đáng chú ý, một số dân tộc ít người của Trung Quốc cũng có ở Việt Nam. Họ là những dân tộc sống dọc đường biên giới hai quốc gia Việt - Trung như người Mông ở Việt Nam (Trung Quốc gọi là người Miêu), người Tày (Trung Quốc gọi là Choang) và các dân tộc người Thái, Nùng, Dao. Đặc biệt, trong số 55 dân tộc thiểu số của Trung Quốc có một dân tộc gọi là "Kinh tộc". Đây là nhóm người có nguồn gốc từ người Việt ở Việt Nam, di cư sang Trung Quốc từ khoảng thế kỷ XVI. Những người Kinh tộc hiện đang sinh sống trên một số đảo nhỏ ven biển tỉnh Quảng Tây thuộc Phòng Thành (Đông Hưng). Nhóm tộc người này, trước đây được gọi là "người An Nam" hoặc "người Việt Nam", đến năm 1958, mới chính thức được gọi là "Kinh tộc" (theo thống kê năm 1990, có 18.749 người Kinh tộc).

Các dân tộc Trung Quốc thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau. Phổ biến nhất là các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán - Tạng, trong đó người Hán chiếm số đông. Ngoài ra còn các tộc người thuộc các ngữ hệ Nam Á (Mon - Khmer), Nam Đảo (Malaio - Polynesien), Thái - Kadai, ngữ hệ Ấn Âu. Một số dân tộc như Hán, Miêu, Thái Tạng có chữ viết riêng, một số dân tộc thiểu số khác sử dụng chữ Hán để ghi âm tiếng nói của mình (giống như hiện tượng chữ nôm của người Việt). Tiếng Bắc Kinh được xem là tiếng phổ thông sử dụng chung cho các dân tộc ở Trung Quốc.

Ngoài dân tộc Hán cư trú đều khắp trên đất nước Trung Quốc và tập trung ở các vùng châu thổ sông Hoàng Hà, Trường Giang, Châu Giang. Các dân tộc thiểu số Trung Quốc cư trú xen kẽ với người Hán và cư trú dọc theo biên giới, các vùng núi cao, rừng rậm. Đó là những vùng giàu tài nguyên thiên nhiên và mang tính chiến lược của Trung Quốc như Tân Cương, Nội Mông, Tây Tạng.

Các dân tộc ở Trung Quốc theo nhiều tôn giáo khác nhau. Ngoài các tôn giáo hình thành ở Trung Quốc như Nho giáo, Lão giáo... các dân tộc ở Trung Quốc còn theo Phật giáo, Thiên chúa giáo, Hồi giáo... cùng các tín ngưỡng bản địa. Một số tôn giáo ngoại nhập đã được các dân tộc tiếp nhận trên cơ sở văn hóa của các tộc người và được bản địa hóa. Các tôn giáo này đã góp phần tạo nên bản sắc văn hóa tộc người của các dân tộc. Tuy nhiên, các thế lực chính trị trong và ngoài nước Trung Quốc cũng đã sớm tìm cách lợi dụng tôn giáo vì mục đích riêng, gây nên sự bất ổn trong quan hệ dân tộc và chính trị ở Trung Quốc.

Người Hán là dân tộc có đông người nhất của Trung Quốc. Một số tư liệu và giáo trình dân tộc học ở Trung Quốc gọi người Hán là "dân tộc chủ thể". Trong lịch sử, một số triều đại phong kiến ở Trung Quốc xem các dân tộc thiểu số ở vùng biên cương là những dân tộc lạc hậu, kém phát triển so với người Hán. Họ gọi những nhóm người này là "man", "nhung", "địch", "mãn"... với ý nghĩa coi thường và có sự miệt thị dân tộc. Tuy nhiên, cũng không ít những triều đại phong kiến thịnh trị của Trung Quốc là kết quả của sự xâm lấn của những tộc người được gọi là "man", "nhung" này. Triều đại nhà Nguyên (thế kỷ XIII) là do những người Mông Cổ từ vùng Ngoại mông chiếm lĩnh vùng Trung nguyên lập nên. Nhà Thành (từ thế kỷ XVII) cũng là kết quả của các tộc người từ Mãn Châu tràn vào vùng đồng bằng

sông Trường Giang và Hoàng Hà lật đổ nhà Minh phải lập một vương triều cuối cùng của Trung Hoa.

Chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản và Nhà nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thực chất là sự điều hành và quản lý mối quan hệ giữa các dân tộc ở Trung Quốc, nhằm phát triển các dân tộc ở Trung Quốc, nhằm hướng đến lợi ích của các dân tộc và của đất nước Trung Quốc.

Hiện nay, ở Trung Quốc có 5 khu tự trị, 30 châu tự trị, và 124 huyện tự trị dân tộc (Số liệu thống kê cuối năm 1998) (Dương Quần, 1998, p. 324). 5 khu tự trị bao gồm: khu tự trị Nội Mông Cổ (được thành lập năm 1947), khu tự trị Duy Ngô Nhĩ Tân Cương (1955), khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tâu (1958), khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ (1958), khu tự trị Tây Tạng (1965). Bên dưới có 30 khu tự trị cấp châu, 124 cấp huyện.

Khu tự trị hoặc địa phương tự trị (như các châu, huyện, xã... tự trị) là một nét đặc biệt trong chính sách dân tộc của đảng và nhà nước Trung Quốc. Đó là căn cứ vào khu vực, địa phương có đông dân tộc thiểu số cộng cư để thành lập các khu vực hành chính mang tính tự quản, trong sự thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và nhà nước Trung Quốc. Lịch sử hình thành các khu tự trị dân tộc đã sớm xuất hiện từ khi cách mạng Trung Quốc do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo (Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời năm 1921, Nhà nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập năm 1949). Trong cuộc kháng chiến chống Nhật, tại Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1938, Đảng đã chủ trương thành lập các khu tự trị dân tộc. Những khu tự trị dân tộc này là một thể hiện của chính sách bình đẳng và đoàn kết các dân tộc ở Trung Quốc, đảm bảo quyền tự quyết của các dân tộc. Tổ chức các khu, địa phương của các dân tộc được hiến pháp quy định trong luật đặc khu tự trị dân tộc. Trong các khu tự trị dân tộc thành lập các bộ máy, cơ quan quản lý về mặt hành chính, các dân tộc tùy theo số lượng có sự hiện diện các đại biểu của mình. Việc điều hành và quản lý của các tổ chức hành chính khu tự trị dựa trên luật pháp và hiến pháp, đồng thời kết hợp với sự bình đẳng tôn trọng tập quán, tập tục, ngôn ngữ văn tự và phong hóa truyền thống của các dân tộc.

Ngoài hiến pháp, luật khu tự trị dân tộc, Trung Quốc còn có luật " Nghĩa vụ giáo dục của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa". Trong luật này có quy định một số điều khoản về việc phát triển giáo dục đối với các dân tộc thiểu số. Các địa phương có cộng đồng người dân tộc thiểu số được thành lập cơ quan quản lý về giáo dục cho riêng các dân tộc thiểu số. Nhà nước cấp kinh phí, hỗ trợ các phương tiện để tổ chức dạy và học theo hệ thống giáo dục phổ thông và dạy học tiếng dân tộc, văn hóa truyền thống các dân tộc trong nhà trường. Nhà nước và chính quyền địa phương có trách nhiệm xây dựng các trường lớp, bảo đảm đủ phương tiện và nhân sự cho việc dạy và học cho con em vùng dân tộc. Nhờ những cố gắng của nhà nước và sự hưởng ứng, ủng hộ của đồng bào dân tộc, số lượng học sinh đến lớp, trường học ở các vùng dân tộc thiểu số không ngừng mở rộng và tăng lên rất nhiều. Với sự nghiệp phát triển giáo dục được chú trọng, mặt bằng trình độ dân trí của nhân dân các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc trong thời gian qua đã được cải thiện tích cực và nâng lên rất nhiều, đáp ứng được sự phát triển kinh tế, xã hội ở vùng dân tộc thiểu số.

Công tác dân tộc được Đảng và nhà nước Trung Quốc xem trọng, là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm. Thực tế, công tác dân tộc là cuộc vận

động chính trị của toàn đảng, toàn dân Trung Quốc nhằm phát triển các dân tộc, đặc biệt là các dân tộc thiểu số bước vào thời kỳ cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc.

Công tác dân tộc của đảng và nhà nước Trung Quốc được xây dựng và thiết kế trên nền tảng của chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông, gần đây được bổ sung tư tưởng Tập Cận Bình. Ngay từ khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập (1/10/1949), chính phủ Trung Quốc đã tuyên bố nhiệm vụ công tác dân tộc và nội dung cơ bản của chính sách dân tộc là bình đẳng, toàn kết, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc trong một đại gia đình Trung Quốc (Dương Quần, 1998, p. 278). Hiện nay, các dân tộc ở Trung Quốc đang bước vào thời kỳ xây dựng xã hội chủ nghĩa, vấn đề dân tộc được xem trọng và công tác dân tộc có ý nghĩa đặc biệt, góp phần ổn định và phát triển Trung Quốc. Một số tài liệu về vấn đề dân tộc ở Trung Quốc nêu lên ba vấn đề chủ yếu của các dân tộc ở Trung Quốc trong khởi điểm đi lên chủ nghĩa xã hội như sau:

+ Sự khác biệt về tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, tập quán, ngôn ngữ... nói chung là văn hóa của các dân tộc.

+ Sự chênh lệch trong trình độ phát triển kinh tế, xã hội, chính trị giữa các dân tộc.

+ Những ảnh hưởng của tàn dư dân tộc chủ nghĩa và chủ nghĩa dân tộc lớn (đại dân tộc) trong lịch sử Trung Quốc.

Công tác dân tộc ở Trung Quốc luôn được vững mạnh bởi quan điểm đấu tranh giai cấp, một quan điểm trọng yếu của tư tưởng Mao Trạch Đông. Theo đó, vấn đề dân tộc trong xã hội có giai cấp thực chất là cuộc đấu tranh giai cấp vì vậy cần có thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa để tiến hành xây dựng xã hội chủ nghĩa với các dân tộc ở Trung Quốc. Nhiệm vụ chủ yếu của thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc đối với vấn đề dân tộc là xóa bỏ chủ nghĩa dân tộc. Vấn đề này Mao Trạch Đông đã chỉ rõ: "Không kể là chủ nghĩa dân tộc Đại Hán hay chủ nghĩa dân tộc địa phương đều gây tổn hại cho sự đoàn kết dân tộc, đó chính là mâu thuẫn trong nội bộ vấn đề dân tộc cần được khắc phục" (Dương Quần, 1998, p. 288).

Công tác dân tộc ở Trung Quốc còn chú trọng đến việc xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số. Xuất phát từ lý luận của Lênin, không có việc xuất khẩu cách mạng, cách mạng do chính bản thân dân tộc có quyết định và tiến hành. Đội ngũ cán bộ dân tộc được xem như những người tiên phong thực hiện chính sách dân tộc. Họ có lợi thế là hiểu biết về văn hóa lịch sử dân tộc mình, có mối quan hệ xã hội rộng rãi trong nội bộ dân tộc và hơn hết là gắn bó với quyền lợi của dân tộc. Không ai có thể làm thay họ để đưa dân tộc của họ phát triển, tương lai của các dân tộc phụ thuộc rất nhiều vào đội ngũ cán bộ dân tộc. Trên cơ sở những nhận thức đó, Đảng và Nhà nước Trung Quốc trong công tác dân tộc đã cố gắng đầu tư nhiều mặt để xây dựng một đội ngũ cán bộ dân tộc người thiểu số về lượng và chất, vừa hồng vừa chuyên.

1.2.4.2. Kinh nghiệm nhận diện và giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững của cộng đồng dân tộc thiểu số ở Anh, Pháp

Người da trắng là chủng tộc định cư lâu đời ở châu Âu. Trước thời kỳ thuộc địa, hầu như toàn bộ châu Âu chỉ có chủng tộc da trắng sinh sống. Khi đó, dù mỗi nước châu Âu có văn hóa khác nhau, hình thành các dân tộc khác nhau nhưng nhìn chung văn hóa ở các nước châu Âu rất tương đồng. Trong thời kỳ thực dân, các

nước châu Âu đi xâm chiếm thuộc địa khắp nơi trên thế giới từ châu Phi, châu Á, châu Úc và đến Tân Thế giới (châu Mỹ). Các nước châu Âu xâm chiếm thuộc địa nhiều nhất là Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Hà Lan. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha chủ yếu xâm chiếm Tân Thế giới, từ Trung Mỹ trải dài đến Nam Mỹ. Bắc Mỹ thì bị xâm chiếm bởi Anh và Pháp, sau này thuộc địa Bắc Mỹ của Anh và Pháp hình thành hai nước rất phát triển là Mỹ và Canada. Một số thuộc địa của Anh như Úc và New Zealand cũng rất phát triển. Thuộc địa của Pháp gần như trải khắp châu Phi và Đông Dương.

Từ hệ thống thuộc địa mà cộng đồng dân tộc thiểu số nhập cư ở châu Âu, đặc biệt là Pháp bắt đầu hình thành. Đầu tiên là nô lệ da màu bị bắt từ châu Phi đưa đến Paris để xây dựng hệ thống tàu điện ngầm vào cuối thế kỷ thứ 19. Trước thế chiến II, tỷ lệ người nhập cư không phải là người châu Âu chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Tuy nhiên, sau thế chiến II, hệ thống thuộc địa sụp đổ, các công chức địa phương ở thuộc địa làm việc cho chính quyền thuộc địa di dân đến đến châu Âu, tiếp đến là làn sóng tỵ nạn từ những cuộc chiến tranh đến châu Âu. Họ mang đến văn hóa khác nhau, tín ngưỡng khác nhau và phong tục tập quán khác nhau. Họ hình thành cộng đồng dân tộc thiểu số ở các nước châu Âu, đặc biệt là Anh và Pháp. Ngoài ra di dân qua lại giữa các nước châu Âu với nhau. Di dân từ các nước châu Âu đến Pháp chủ yếu từ Bồ Đào Nha, Ý, Anh, Tây Ban Nha, Đức, Bỉ, Nga, Thụy Sĩ và Ba Lan, nhưng họ cùng chủng tộc da trắng và văn hóa tương đồng nên rất ít mâu thuẫn dân tộc xảy ra giữa các nhóm này. Tuy nhiên, di dân đến từ các nước thuộc địa cũ đến các nước châu Âu thì phải đối mặt với nhiều khó khăn và bị phân biệt và gặp nhiều thách thức trong hội nhập.

Những thách thức hội nhập xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, từ tiếp cận không đồng đều về chăm sóc sức khỏe và dịch vụ xã hội đến thất nghiệp, thiếu việc làm và chế độ đãi ngộ không thỏa đáng của các cá nhân thuộc nhóm dân tộc thiểu số (Kahanec, M., Zaiceva, A., & Zimmermann, K. F., 2010). Tại sao đa số các nước châu Âu đều có cộng đồng dân tộc thiểu số nhập cư, nhưng Pháp là nơi có nhiều mâu thuẫn về dân tộc nhất và cộng đồng dân tộc thiểu số ở Pháp khó tìm thấy không gian sống an toàn? Pháp có một lịch sử lâu đời về nhập cư và có tỷ lệ người nhập cư rất cao. Pháp có khoảng 65 triệu người, trong đó 6 triệu dân theo đạo Hồi và có từ 3 triệu đến 5 triệu người da đen và nhiều người trong số họ theo đạo Hồi, chủ yếu đến từ thuộc địa cũ của Pháp như Algeria, Tunisia, Morocco và một số nước vùng hạ Sahara. Pháp là quốc gia hiện có dân số Hồi giáo hoặc dân số da màu lớn nhất ở châu Âu và các cuộc xung đột liên quan đến dân tộc thiểu số đã tăng lên cao đáng kể, nhất là từ những năm 2000. Những năm 2005 và 2006, Pháp đã chứng kiến một loạt các cuộc biểu tình bạo lực của các dân tộc thiểu số liên quan đến việc làm và phân biệt đối xử. Năm 2004, quốc hội Pháp đã thông qua luật cấm nữ sinh viên đội khăn trùm đầu ở các trường công lập. Năm 2010, một đạo luật đã được thông qua, cấm phụ nữ đeo khăn che mặt ở những nơi công cộng. Cả hai đạo luật này đều gây ra sự tranh cãi cao độ. Nhiều phụ nữ Hồi giáo giải thích tôn giáo của họ yêu cầu phải có khăn choàng cổ và mạng che mặt ở nơi công cộng. Luật chống che mặt của Pháp mang hàm ý phân biệt đối xử đối với phụ nữ Hồi giáo dựa trên dân tộc, tôn giáo, màu da và nguồn gốc quốc gia (Ware L., 2015). Pháp muốn người nhập cư hòa nhập xã hội Pháp dựa trên sự đồng hóa về văn hóa bằng cách từ bỏ nguồn gốc, đức tin và phong tục của nhóm dân tộc thiểu số. Điều này gây ra mâu thuẫn xã hội sâu sắc. Mâu thuẫn cao đến độ thêm giọt nước làm tràn ly khi cảnh sát

Pháp vây bắt và làm chết hai trẻ em vị thành niên da màu ở ngoại ô Paris, gây nên sự phẫn nộ lớn trong cộng đồng dân tộc thiểu số, đặc biệt là cộng đồng Hồi giáo ở Pháp. Hàng loạt các vụ bạo loạn đã xảy ra trong 3 năm liên tục từ năm 2005 đến 2007 với hàng chục xe hơi bị đốt mỗi đêm, nhất là ở những khu vực ngoại ô Paris. So với các nước phát triển khác ở châu Âu và Bắc Mỹ thì xã hội Pháp thiếu sự bao dung, nên khi thấy những cuộc bạo loạn do người da màu gây ra thì nhóm đa số càng phân biệt đối xử và chỉ trích cộng đồng thiểu số, thậm chí cả báo chí cũng đem tôn giáo và văn hóa của nhóm thiểu số ra để châm biếm. Chính vì thiếu sự bao dung này nên mâu thuẫn dân tộc càng cao, dẫn đến hàng loạt các vụ đánh bom hay thảm sát ở Pháp những năm 2010. Ngoài ra, cũng do bị phân biệt đối xử nên các nhóm dân tộc thiểu số khó tìm việc làm và sống trong các khu nhà chính phủ (chính phủ trợ cấp nhà cho những gia đình có thu nhập thấp) ở các khu ngoại ô. Những người trẻ từ những khu ngoại ô này thường được coi là tội phạm và bị cảnh sát Pháp quấy rối. Nhóm này có tỷ lệ thất nghiệp rất cao, cũng là lý do cho khả năng họ trở thành tội phạm.

Nghiên cứu của Meier và Hawes (Meier, K. J., & Hawes, D. P., 2009) chỉ ra rằng xung đột dân tộc ở Pháp còn có nguyên nhân từ sự quan liêu của cơ quan công quyền của Pháp. Dreyfuss (Dreyfuss, J. , 2017) chỉ ra lý do tại sao cộng đồng dân tộc thiểu số ở Pháp rất khó tìm thấy không gian sinh sống an toàn.

Đặc biệt là sự phân biệt đối xử và thái độ kỳ thị làm cho mâu thuẫn chủng tộc ở Pháp rơi vào vòng lẩn quẩn. Kể từ sau vụ bạo loạn ở ngoại ô Paris năm 2005, người da màu và người Hồi giáo khó tìm việc làm phải sống bằng trợ cấp xã hội, trong khi người Pháp da trắng có thái độ xem thường người da màu và người theo đạo Hồi. Họ bị cho là nhóm người thiếu chăm chỉ, chỉ biết sống bám, chỉ biết xin trợ cấp xã hội và nhà xã hội để sống. Điều này làm cho mâu thuẫn dân tộc ở Pháp càng ngày càng dâng cao, gây ra hàng loạt những vụ tấn công liều chết của người Hồi giáo những năm sau đó ở Paris, Strasbourg, Nice.

Từ chính sách dân tộc của Canada, có thể thấy, vấn đề phát triển bền vững cộng đồng dân tộc thiểu số được đặt ra là: thứ nhất, để có sự phát triển bền vững cộng đồng dân tộc thiểu số, văn hóa là yếu tố quan trọng cần phải xét đến; thứ hai, việc đóng khung cộng đồng dân tộc thiểu số trong văn hóa của nhóm đa số thông qua hệ thống trường dân tộc nội trú đối với thổ dân sẽ gây ra nạn diệt chủng văn hóa.

Thực trạng phân biệt chủng tộc ở Mỹ cho thấy: nạn phân biệt chủng tộc tạo nên mâu thuẫn giữa cộng đồng dân tộc thiểu số và nhóm đa số, tạo ra bất bình đẳng giữa các nhóm dân tộc, và làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển bền vững cộng đồng dân tộc thiểu số.

Ở chính sách dân tộc của Pháp, chúng tôi nhận thấy rằng: Việc cấm phụ nữ Hồi giáo mang mạng che mặt gây tranh cãi của Pháp là một dạng áp đặt và đồng hóa văn hóa của nhóm đa số trên cộng đồng dân tộc thiểu số có phải là nguyên nhân gây ra mâu thuẫn dân tộc? Sự quan liêu của cơ quan công quyền Pháp và báo chí Pháp góp thêm phần làm cho mâu thuẫn dân tộc ở Pháp dâng cao? Sau những vụ bạo loạn ở ngoại Paris năm 2005 (bắt đầu bằng việc cảnh sát Pháp vây bắt và làm chết 2 trẻ em vị thành niên da màu), thái độ của người Pháp với cộng đồng dân tộc thiểu số theo chiều hướng xấu làm cho cộng dân tộc thiểu số, nhất là người da màu và người hồi giáo, bị phân biệt và bị bỏ rơi?

1.2.2.3. Kinh nghiệm nhận diện và giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững của cộng đồng dân tộc thiểu số ở Mỹ

Phân biệt chủng tộc luôn xuất hiện trong xã hội Mỹ (Haris F. C., 2015, p. 6) có đề cập đến việc nước Mỹ trong lịch sử là một quốc gia phân biệt chủng tộc tương tự như chế độ Apartheid của Nam Phi hay phát xít Đức. Phân biệt chủng tộc ở Mỹ đã là một vấn đề lớn kể từ khi chủ nghĩa thực dân và nô lệ ra đời. Phân biệt chủng tộc ở Mỹ đã tồn tại từ thời thuộc địa, bắt đầu bằng việc mua bán nô lệ, chủ yếu đến từ châu Phi, xuyên Đại Tây Dương. Nô lệ được đưa đến Thế giới mới để làm việc trên các đồn điền. Tiếp đến, như đã nói trên, là những cuộc tranh chấp vũ trang giữa quân đội thuộc địa, nhất là cuộc tranh chấp vũ trang giữa quân đội liên bang Hoa Kỳ với các bộ lạc dân bản địa Bắc Mỹ từ thế kỷ 17 đến cuối thế kỷ 19. Thổ dân Bắc Mỹ gần như bị tận diệt trên nước Mỹ, và hệ thống trường nội trú cho thổ dân bản địa cũng là một phần của nạn phân biệt chủng tộc.

Trong thập niên 1960, phong trào dân quyền do Martin Luther King lãnh đạo đã góp phần xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc và chính thức tạo cho người Mỹ gốc Phi trở thành công dân bình đẳng của Mỹ. Thực tế thì sự phân biệt chủng tộc vẫn chưa chấm dứt, người Mỹ da màu vẫn đang bị phân biệt đối xử. Thậm chí, người dân tộc thiểu số ở Mỹ phải đối mặt với sự phân biệt chủng tộc hàng ngày. Tuy nhiên, thật khó để xác định sự phân biệt chủng tộc trong thời buổi hiện đại và khó chứng minh sự tồn tại của nó vì nó ít được nhìn thấy và thường không được thể hiện công khai như trong thời kỳ nô lệ. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong xã hội Mỹ đương đại có thể không rõ ràng, nhưng nó vẫn có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của người da màu và các nhóm dân tộc thiểu số. Có thể thấy rõ thông qua bất bình đẳng trong việc thuê nhà ở, việc làm, thể thao, phương tiện truyền thông, và nhiều khía cạnh khác của cuộc sống hiện đại (Ritlyová N., 2013). Sự phân biệt chủng tộc đã biến người da màu thành công dân hạng hai ngay trên chính đất nước mà họ được sinh ra và lớn lên. Điều này càng làm cho người da màu phải đối mặt với nhiều khó khăn và bất bình đẳng. Mà, càng bất bình đẳng thì thu nhập thấp, tỷ lệ thất nghiệp cao vì khó tìm việc, dễ nợ nần và có học vấn thấp hơn nhóm đa số ở Mỹ. Hậu quả là tỷ lệ tội phạm trong cộng đồng da màu cao hơn và mâu thuẫn xã hội giữa cộng đồng da màu và da trắng ngày càng sâu hơn, gây ra bất ổn xã hội càng ngày càng lớn.

Phát triển bền vững là sự phát triển để đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của tương lai (World Commission on Environment and Development (WCED), 1987). Sự phát triển bền vững cần được xây dựng trên 3 trụ cột về kinh tế, xã hội và môi trường. Làm sao cân bằng 3 trụ cột của phát triển bền vững này để bảo đảm điều kiện cho phát triển dài hạn, hướng đến lợi ích cho các thế hệ sau này, tức là làm thế nào để sự phát triển kinh tế mang lại đời sống sung túc hơn, nhưng không làm cạn kiệt nguồn tài nguyên và không hủy hoại môi trường, tăng trưởng kinh tế mà không gây ra hố ngăn cách giàu nghèo, bất ổn xã hội và mất an ninh, không gây ra sự xuống cấp của đạo đức xã hội. Cũng là 3 trụ cột này, nhưng tùy vào hình thức địa lý hoặc tùy vào lĩnh vực mà cách tiếp cận sẽ khác nhau. Ví dụ vấn đề môi trường toàn cầu, cần có sự thỏa thuận quốc tế giữa các nước, đòi hỏi cách tiếp cận khác với vấn đề môi trường của một thành phố. Đó là khái niệm chung về phát triển bền vững, nhưng khi triển khai trên thực tế trong việc phát triển bền vững cộng đồng dân tộc thiểu số thì có nhiều vấn đề rất chi tiết hơn cần phải xét đến. Trong đó, những thách thức chủ yếu của phát triển bền vững cho cộng đồng dân tộc thiểu số là việc bảo tồn văn hóa

bản địa, hố ngăn cách giàu nghèo so với nhóm DTTS, sự phân biệt và sự bất bình đẳng về tầng lớp xã hội, về mức sống, về môi trường sống, về giáo dục, về khoa học kỹ thuật, về cơ hội việc làm giữa các nhóm cộng đồng dân tộc.

1.2.2.4. Kinh nghiệm nhận diện và giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững của cộng đồng dân tộc thiểu số ở Canada

Canada là đất nước đa chủng tộc và đa văn hóa. Nhưng hơn 500 trước, những người duy nhất sống ở Canada là thổ dân Canada (Aboriginal people of Canada). Nói cách khác, các dân tộc bản địa (aboriginal) định cư lâu đời ở châu Mỹ, trong đó có Canada, là thổ dân hay các dân tộc đầu tiên (tại Canada)[2]. Họ sống thành những bộ lạc du cư, sinh sống bằng cách săn bắt thú và hái lượm. Họ hình thành các hệ thống xã hội, chính trị, kinh tế và văn hóa trước khi người châu Âu đến châu Mỹ. Các dân tộc thiểu số bản địa ở Canada bao gồm nhóm **First Nations**, **Inuit** và **Métis** với nhiều tín ngưỡng và tập tục khác nhau, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nhóm **First Nations** (những Bộ tộc đầu tiên, hay còn được gọi là người Anh-điêng hay Indian) gồm các nhóm Cree, Ojibwe, Algonquin, Saulteaux, Menominee, Mi'kmaq, Maliseet sinh sống ở phía Nam vòng Bắc cực (Arctic Circle). Nhóm **Inuit**, còn gọi là Eskimo, là nhóm những người bản địa sống ở các vùng Bắc cực. Nhóm **Métis**, một dân tộc thiểu số bản địa khác, là hậu duệ của First Nations và người châu Âu. Người bản địa Canada cũng như Bắc Mỹ có nền văn hóa hàng ngàn năm và có ngôn ngữ riêng. Các nhóm thổ dân Canada có nhiều nhóm văn hóa khác nhau và sử dụng ít nhất 53 ngôn ngữ khác nhau. Sau khi người châu Âu xâm chiếm và thuộc địa hóa châu Mỹ thì người bản địa dần trở thành dân tộc thiểu số bản địa. Chủng tộc da trắng đến từ châu Âu (chủ yếu là Anh, Pháp, Ireland, Scotland) trở thành nhóm đa số và chiếm ưu thế.

Từ khi bắt đầu quá trình xâm chiếm thuộc địa đến cuối thế kỷ 19 thì điều kiện sống của người dân bản địa xấu đi nhanh chóng vì một loạt những cuộc tranh chấp vũ trang giữa quân đội thuộc địa, nhất là quân đội liên bang Hoa Kỳ và các bộ lạc dân bản địa Bắc Mỹ từ thế kỷ 17 đến cuối thế kỷ 19 làm suy giảm đáng kể lực lượng của các bộ lạc dân bản địa này. Những cuộc tranh chấp vũ trang được gọi là Indian Wars (History.com Editors, 2010), (Katcher P., 1977). Kết quả là thổ dân Bắc Mỹ gần như bị tận diệt và di tản về sinh sống các vùng tập trung và bị bắt buộc hội nhập văn hóa.

Sau khi đất nước Canada được thành lập, vẫn còn một số đụng độ nhỏ giữa thổ dân và chính phủ do người da trắng nắm giữ trên đất nước Canada, nhưng không đáng kể. Vào cuối thế kỷ 19 đến gần cuối thế kỷ 20, Canada có một số chính sách dân tộc sai lầm gây ra sự ngược đãi với thổ dân. Chính sách đáng hổ thẹn này chính là hệ thống trường nội trú (Residential Schools) dành cho thổ dân (Milloy J. S., 1999), (Historica Canada, 2012), (Miller J., 2012) đã gây ra thảm kịch quốc gia và là sự ô nhục đáng xấu hổ mà chính phủ Canada hiện đại đã phải xin lỗi chính thức cho vai trò của mình trong hệ thống trường nội trú cho thổ dân (Stabler J., 2009), (James M., 2017).

Tại sao hệ thống trường nội trú cho thổ dân Canada gây ra thảm kịch quốc gia và chính phủ Canada phải xin lỗi và đền bù cho cựu học sinh các trường nội trú cho thổ dân? Vào thế kỷ 19, chính phủ Canada cho rằng họ có trách nhiệm giáo dục và chăm sóc người thổ dân ở Canada. Chính phủ Canada khi đó tin rằng trẻ em bản

[2]. Indigenous Peoples in Canada (https://www.thecanadianencyclopedia.ca/en/article/aboriginal-people)

địa có thể thành công nếu chúng hòa nhập vào xã hội chính thống Canada bằng cách chấp nhận công giáo và nói tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

Từ đó, các trường dân tộc nội trú do chính phủ tài trợ được thành lập nhằm hai mục đích: giáo dục và đồng hóa trẻ em dân tộc bản địa với văn hóa của người châu Âu ở Canada, nhằm giải quyết điều mà chính phủ Canada khi đó gọi là "Giải quyết vấn đề thổ dân" (Rheault D., 2011). Hệ thống trường nội trú cho thổ dân tồn tại trên 100 năm, có từ trước khi thành lập nhà nước Canada. Thuật ngữ trường nội trú (Residential Schools) đề cập đến các trường giam giữ học sinh bản địa được thành lập sau năm 1880. Trường nội trú cuối cùng đóng cửa năm 1996. Tất cả trẻ em thổ dân Canada bị bắt buộc đi học trường nội trú. Tổng cộng, ước tính khoảng 150.000 trẻ em First Nation, Inuit và Métis đã bị tách khỏi cộng đồng thổ dân và bắt buộc theo học tại các trường nội trú này. Học sinh thổ dân không được nói ngôn ngữ mẹ đẻ hoặc thực hành văn hóa bản địa truyền thống. Các em phải chịu nhiều hình phạt nghiêm khắc nếu sai phạm. Học sinh không được liên lạc với gia đình, hiếm khi gặp người thân và kiếm khi có cơ hội nhìn thấy những hoạt động của cuộc sống gia đình thường ngày. Hầu hết các em đều ở tại trường suốt 10 tháng trong năm, một số ở lại quanh năm. Tất cả thư từ của các em được viết bằng tiếng Anh (trong khi phụ huynh không thể đọc được). Anh chị em cùng trường hiếm khi gặp nhau[3]. Khi học sinh thổ dân rời trường trở về quê (khu bảo tồn thổ dân), họ bị lạc lõng. Các trường nội trú cung cấp cho học sinh thổ dân một nền giáo dục thấp, thường chỉ học đến lớp 5, mỗi ngày chỉ học một buổi, còn lại tập trung vào đào tạo lao động chân tay trong nông nghiệp, công nghiệp nhẹ như chế biến gỗ và công việc gia đình như giặt ủi và may vá. Họ không có kỹ năng để giúp đỡ cha mẹ, không hiểu văn hóa bản địa của gia đình. Các kỹ năng và kiến thức được học ở trường không đủ để giúp các em có thể hòa nhập hoàn toàn vào cuộc sống ở đô thị. Các trường nội trú làm suy yếu một cách có hệ thống văn hóa thổ dân trên khắp Canada và phá vỡ các gia đình qua nhiều thế hệ, cắt đứt các mối quan hệ. Qua đó, văn hóa thổ dân không được dạy và duy trì, làm mất đi ngôn ngữ và văn hóa (Partridge C., 2010). Do trẻ em thổ dân bị bắt rời khỏi gia đình và tách khỏi văn hóa thổ dân, nhiều học sinh lớn lên mà không trải qua cuộc sống gia đình nuôi dưỡng và không có kiến thức và kỹ năng để nuôi dạy gia đình của chính họ. Hệ thống trường nội trú thường được coi là một hình thức diệt chủng văn hóa thổ dân vì làm gián đoạn việc truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Theo Rheault dù các trường nội trú cho thổ dân đóng cửa hoàn toàn từ lâu, nhưng hội chứng của nó tiếp tục ảnh hưởng lên xã hội thổ dân đương đại (Rheault D., 2011, p. 6). Xã hội thổ dân phải chống chọi với sự kết nối giữa các thế hệ, học sinh trường nội trú với cha mẹ, anh chị em, con cái và bạn bè của họ. Các hội chứng này bao gồm: tự mâu thuẫn vì chơ vơ giữa hai dòng văn hóa, hoang tưởng, ác mộng, trầm cảm và lo lắng mãn tính, khó chịu và hay nổi cơn thịnh nộ, có xu hướng nghiện rượu, ma túy hay tự tử.

Vào năm 2008, chính phủ Canada đã đưa ra lời xin lỗi chính thức về chính sách trước đây của họ là sử dụng giáo dục nội trú bắt buộc để tách trẻ em bản địa khỏi gia đình, cộng đồng, ngôn ngữ và văn hóa của họ[4]. Lời xin lỗi trường dân cư được dịch sang 7 ngôn ngữ bản địa (Harris K., 2018).

---

[3]. A history of residential schools in Canada. https://www.cbc.ca/news/canada/a-history-of-residential-schools-in-canada-1.702280

[4]. Statement of apology to former students of Indian Residential Schools https://www.aadnc-aandc.gc.ca/DAM/DAM-INTER-HQ/STAGING/texte-text/rqpi_apo_pdf_1322167347706_eng.pdf

Ngày nay, Canada là nước có luật đa văn hóa (Canadian Multiculturalism Act) nhằm quy định rằng mọi cá nhân đều bình đẳng trước và theo luật pháp và có quyền được bảo vệ và có lợi ích như nhau mà không bị phân biệt đối xử và rằng mọi người đều có quyền tự do tín ngưỡng, tự do tôn giáo và bình đẳng về văn hóa. Luật Canada quy định rằng mỗi cá nhân nên có cơ hội bình đẳng với các cá nhân khác để tạo ra cuộc sống mà cá nhân đó mong muốn, phù hợp với tư cách là thành viên của xã hội. Mọi sự phân biệt đối xử đều bị cấm như phân biệt đối xử dựa theo chủng tộc, nguồn gốc quốc gia hoặc dân tộc hay màu da (Revised Statutes of Canada (RSC), 1985).

Nhờ vào luật đa văn hóa mà Canada gặp ít vấn đề về mâu thuẫn dân tộc mà các nước phát triển khác gặp phải. Canada được xếp hạng là xã hội khoan dung chủng tộc (ít phân biệt chủng tộc) nhất trên thế giới. Từ những năm 1970 đến nay, Canada đón người tỵ nạn và người lao động từ nhiều nước đã hình thành nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số nhập cư và các nhóm được tự do thực hiện văn hóa riêng của mình. Điều này biến Canada thành đất nước đa văn hóa hàng đầu thế giới và hằng năm có hàng ngàn lễ hội văn hóa khác nhau, góp phần phát triển du lịch và kinh tế cho Canada.

Nhận xét

Qua kinh nghiệm của các quốc gia nêu trên cho thấy Việt Nam có thể học hỏi, tham khảo một số kinh nghiệm trong khu vực.

Hầu hết các quốc gia trên thế giới ngày nay là đa dân tộc, do hàng ngàn năm di cư. Một vài quốc gia hình thành thực thể chính trị với nhiều nhóm dân tộc trong thời gian rất dài. Một số nước đã chấp nhận công dân mới hoặc cư dân thường trú từ các quốc gia khác, từ nhiều nguồn gốc khác nhau về chủng tộc, quốc gia, ngôn ngữ và tôn giáo. Ở một số nước (như các nước Tây Âu ngày nay) những người nhập cư trong nhiều thập kỷ hoặc thậm chí các thế hệ đã trở thành một phần không thể thiếu của cộng đồng địa phương, mặc dù quốc gia tiếp nhận có thể không cấp cho họ quyền công dân hoặc cư dân thường trú.

Theo quan điểm xã hội học, tất cả những xã hội có các đặc điểm nói trên được gọi là xã hội đa dân tộc. Trong bất kỳ thực thể chính trị nào có thành phần đa chủng tộc hoặc đa dân tộc, các nhà lãnh đạo chính trị và giới thượng lưu đều đối mặt với những câu hỏi như làm thế nào để đối phó với tình trạng pháp lý và quyền cơ bản của các nhóm dân tộc khác nhau trong thực thể chính trị của liên bang hoặc nhà nước; làm thế nào để xem xét sự khác biệt về cấu trúc kinh tế xã hội của họ (như trong giáo dục, công nghiệp, nghề nghiệp và thu nhập) và sự khác biệt về văn hóa (như ngôn ngữ, tôn giáo và phong tục); làm thế nào để hiểu sự tồn tại và tiến hóa của họ (hệ tư tưởng và chuẩn mực xã hội) và xu hướng của phong trào dân tộc trong tương lai; các chiến lược và biện pháp chính phủ nên áp dụng để định hướng các xu hướng của quan hệ liên dân tộc hướng tới bình đẳng nhóm, công bằng xã hội, hòa hợp dân tộc, ổn định xã hội và đoàn kết chính trị.

Một quốc gia có quan hệ dân tộc tốt sẽ có thể tăng cường sự gắn kết của các công dân thông qua hội nhập nội bộ tích cực, từ đó có thể giảm chi phí hành chính và hoạt động, nâng cao hiệu quả xã hội và các tổ chức kinh tế, tăng cường sức mạnh kinh tế. Ở một đất nước nơi chính trị, kinh tế và văn hóa đang phát triển tích cực, tất cả các nhóm dân tộc sẽ được hưởng những lợi ích từ một nền kinh tế thịnh vượng và một xã hội hài hòa mang lại. Mặc dù khó có thể đạt được một sự phân phối lợi

ích hoàn toàn bình đẳng giữa tất cả mọi người, nhưng tất cả người dân đều là người chiến thắng trong quá trình này.

Mặt khác, một quốc gia có quan hệ dân tộc nghèo nàn sẽ phải chịu sự mất đoàn kết xã hội và tan rã bởi mâu thuẫn nội bộ, tiếp theo là sự gia tăng của chi phí xã hội dưới dạng tiền, nhân lực và hàng hóa vật chất để duy trì trật tự xã hội, từ đó sẽ tổng hợp các khoản chi tiêu của chính phủ và công dân chịu gánh nặng thuế. Trong trường hợp các cuộc tranh luận dân tộc biến thành các cuộc đối đầu chính trị mở hoặc ly khai các phong trào, toàn bộ xã hội sẽ bị đảo lộn, có thể dẫn đến bạo loạn hoặc nội chiến, hoặc thậm chí là xâm lược của nước ngoài. Do đó, nhà nước sẽ nhanh chóng suy yếu hoặc bị xé tan, nền tảng kinh tế và các cơ sở sẽ bị phá hủy, và tất cả các nhóm dân tộc sẽ phải chịu đựng những khó khăn do xã hội mang lại như bạo loạn, sụp đổ kinh tế, và chia rẽ chính trị. Sau đó, cuối cùng, tất cả các nhóm dân tộc sẽ trở thành "kẻ thua cuộc". Tình hình quan hệ dân tộc ở Nam Tư cũ là một minh chứng rõ ràng. Quan hệ dân tộc đã trở thành một trong những vấn đề cốt lõi mà tất cả các xã hội phải đối mặt trong giai đoạn hiện nay.

Nhận thức tính chất phức tạp của vấn đề dân tộc từ khái niệm đến các mô hình áp dụng trong thực tiễn giải quyết vấn đề đa dân tộc, quan hệ dân tộc, xung đột dân tộc…các nước như Campuchia, Trung Quốc, Anh, Pháp, Mỹ, Canada đã cho chúng ta nhận thấy rằng: một hệ thống chính sách, pháp luật làm cơ sở cho việc điều hành, kiểm soát và định hướng công tác quản lý dân tộc là cần thiết. Vì vậy, Việt Nam cần rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật tạo ra môi trường thể chế để đảm bảo quyền của cộng đồng các DTTS.

Tuy nhiên, tùy theo quan điểm, mỗi quốc gia ứng xử với cộng đồng các DTTS theo những cách thức khác nhau, thậm chí có khi mang tính áp đặt. Tuy nhiên, nhận ra điều chưa hợp lý, nhanh chóng và chỉnh sửa kịp thời chính là yếu tố căn bản cho chính quyền nhà nước thực hiện hiệu quả việc giải quyết các vấn đề cấp bách và cơ bản của cuộc sống người dân, đặc biệt là người DTTS.

Chương 2

THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA, MÔI TRƯỜNG, AN NINH CHÍNH TRỊ VÀ QUAN HỆ DÂN TỘC TRONG CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KHMER Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. MỘT SỐ KHÁI QUÁT VỀ CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KHMER TẠI VIỆT NAM

2.1.1. Lịch sử vùng đất Nam Bộ

Trước hết, có thể phân chia Nam Bộ thành hai vùng rõ rệt là Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Cả hai vùng này đều có người Khmer sinh sống, trong đó tập trung nhất là vùng đất Tây Nam Bộ. Cả hai miền này đều có đô thị đóng vai trò quan trọng, thậm chí là quan trọng bậc nhất ở Nam Bộ là TPHCM và thành phố Cần Thơ, hai thành phố này là đầu tàu và là trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội của khu vực Nam Bộ. Điều này, cũng lý giải được vì sao trong lịch sử hình thành và phát triển của vùng Nam Bộ, nhất là TPHCM có vai trò hết sức quan trọng, có thể coi là nơi khởi nguồn của cả Nam Bộ trong quá trình mở mang bờ cõi dần về phía Nam của vương triều phong kiến nhà Nguyễn (tính từ trước 1802) cho đến các vương triều hậu duệ sau này. Cụ thể, Sài Gòn - Gia Định, TPHCM không chỉ có vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế văn hóa xã hội cả vùng mà còn có ý nghĩa lịch sử khi nói đến vùng đất Nam Bộ.

Nhìn chung, vùng đất Nam Bộ hiện nay bao gồm 19 tỉnh, thành phố được phân chia thành hai khu vực bao gồm các tỉnh, thành sau đây: miền Đông Nam Bộ bao gồm TPHCM và các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Miền Tây Nam Bộ gồm Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu và Cà Mau.

Lịch sử vùng đất chính là lịch sử của các tộc người, bao gồm bản địa và di cư cùng hòa nhập, ổn định, phát triển. Lịch sử vùng đất chính là lịch sử của các tộc người, bởi đơn giản tộc người chính là chủ thể của một vùng đất nhất định. Vùng Nam Bộ nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng cũng nằm trong quy luật này.

Về mặt nhận thức lịch sử, vùng đất Nam Bộ không đơn thuần như nhiều công trình nghiên cứu, kể cả các giáo trình giảng dạy và nhận thức của một bộ phận đông đảo nhân dân cho rằng đây là vùng đất mới chỉ với bề dày lịch sử trên 300 năm tuổi. Đây là cách hiểu và nhận thức chưa đầy đủ về vùng đất này và chưa thể hiện hết quá trình hình thành, phát triển không chỉ lịch sử mà còn ở góc độ văn hóa, tộc người. Về sau, các công trình nghiên cứu như *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam* do Vũ Minh Giang (chủ biên) xuất bản 2006, chỉnh lý, xuất bản năm 2008; Đề án cấp nhà nước *Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ* được nghiệm thu năm 2011 do Phan Huy Lê làm chủ nhiệm đã bổ sung đầy đủ, hệ thống về lịch sử của vùng đất này với hệ thống những sự kiện quan trọng có liên quan trực tiếp đến lịch sử các tộc người của khu vực này, từ đó đã giúp chúng ta có đầy đủ cứ liệu khoa học về mặt lịch sử, khảo cổ, văn hóa, dân tộc, tôn giáo của vùng đất mà lâu nay được xem là "vùng đất mới" nhưng thực ra có bề dày lịch sử lâu đời.

Do đề tài nghiên cứu tập trung vào đối tượng là tộc người Khmer chủ yếu sinh sống ở khu vực Tây Nam Bộ nên chúng tôi đề cập chủ yếu về lịch sử của vùng đất này. Theo đó, Tây Nam Bộ là khu vực có địa giới về mặt hành chính với diện tích vào khoảng 40.602km², là nơi tọa lạc của các tỉnh và thành phố, bao

gồm: Long An, Bến Tre, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Cà Mau, Vĩnh Long, Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ. Tây Nam Bộ như lâu nay nhiều nhà nghiên cứu vẫn định danh là ĐBSCL, nằm ở phía Nam sông Vàm cỏ.

Về lịch sử, vùng đất này như nhiều công trình nghiên cứu đã đề cập được hình thành vào khoảng 4.000 năm bởi sự bồi đắp phù sa của hai hệ thống sông Tiền và sông Hậu. Hai con sông này vốn là hai dòng thủy lưu của sông Mê Kông khi đổ vào Việt Nam. Về sau, vào đầu kỷ Paleogen, từ quá trình biển thoái đã tạo nên một hệ thống sông rạch ở vùng này với hệ thống chằng chịt, như nhiều nhà nghiên cứu gọi là vùng văn hóa sông nước, miệt vườn. Bên cạnh đó, quá trình biển thoái cũng đã tạo nên các giồng cát dọc theo ven biển. Với các giồng cát là nơi tụ cư của người Khmer - hình thành nên văn hóa giồng cát[5] như nhiều nhà nhân học nói về văn hóa truyền thống của người Khmer ở khu vực này.

Về mặt khí hậu, Tây Nam Bộ nằm ở đới khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ bình quân từ 25°C đến 30°C, trong năm có khoảng 300 ngày nắng, từ đó hình thành hai mùa mưa nắng rất rõ rệt so với các vùng khác trong cả nước, mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến cuối tháng 11, có khi sang tháng 12 hằng năm, với lượng mưa vào khoảng hơn 2000 mm. Điều kiện khí hậu này rất thuận lợi cho các tộc người nơi đây sinh sống bằng sản xuất nông nghiệp và đánh bắt thủy hải sản.

Về mặt địa hình, Tây Nam Bộ như nhiều người vẫn gọi là ĐBSCL nên có địa hành bằng phẳng theo chiều thấp dần về phía Đông Nam. Với độ cao trung bình so với mặt nước biển khoảng 1 m đến 1,5 m. Tại vùng này, bên cạnh đồng bằng màu mỡ, đã hình thành ở hai phía những địa hình rất đặc thù, đó là, ở phía Tây Nam còn có một số núi đá vôi cao khoảng 700m, chạy dài từ Châu Đốc (An Giang) đến Hà Tiên (Kiên Giang); còn ở phía Đông Nam, lại có nhiều vùng đất trũng tạo ra những đầm lầy ngập nước như vùng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, rừng ngập mặn Cà Mau.

Đáng chú ý hơn cả, đặc thù địa hình của Tây Nam Bộ bị chia cắt với rất nhiều hệ thống kênh rạch ngang dọc được hình thành trong quá trình biến đổi của thiên nhiên và trong quá trình khẩn hoang vùng đất mới do con người tạo ra để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Chính vì thế, với hệ thống sông rạch như vậy nên trong truyền thống phương tiện đi lại chủ yếu của con người nơi đây là ghe xuồng. Về sau khi hệ thống giao thông bộ phát triển, giao thông thủy vẫn giữ được vị trí quan trọng của mình trong việc đi lại của các tầng lớp cư dân nơi đây. Do có nhiều sông rạch nên vùng đất này thường xuyên bị thủy triều thâm nhập vào vùng nội địa tạo ra sự ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp, nhất là vào các tháng mùa khô, tình trạng xâm nhập mặn vào đồng bằng càng về sau càng đáng quan tâm vì ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp cũng như nuôi trồng của người dân khu vực này. Đồng thời, cũng tạo nên hiện trạng thiếu nước canh tác vào mùa khô, nhất là đối với các vùng duyên hải.

Trong lịch sử hình thành và phát triển của mình, vùng đất Tây Nam Bộ qua một số công trình khảo cổ học và nghiên cứu lịch sử cho thấy, nơi đây có sự hiện diện của văn hóa Óc Eo và nhà nước cổ đại Phù Nam vốn có niên đại từ đầu Công

[5]. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long có nhiều giồng cát, người Khmer chọn lập phum, lập sóc, lập chùa trên các vùng này, nên ghe Ngo sau này mới hình thành ở Trà Vinh. Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang là vùng sông nước, Sóc Trăng là nôi của ghe Ngo và các tỉnh trong khu vực cùng tham gia.

nguyên đến sau thế kỷ thứ VII. Đáng chú ý, nền văn hóa Óc Eo đã được nhắc tới trong nhiều công trình của một số học giả người Pháp và người Việt từ trước năm 1945 của thế kỷ XX, tiêu biểu như Louis Malleret, nhà khảo cổ học người Pháp đã tiến hành khai quật Óc Eo (tên một cánh đồng gần núi Ba Thê thuộc huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang). Dấu ấn của nền văn hóa này là sự hiện diện của cư dân Óc Eo thuộc nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước với kĩ thuật khá phát triển, cùng một hệ thống kênh đào trong vùng Tứ giác Long Xuyên. Theo đó, nền văn hóa này chịu ảnh hưởng trực tiếp của văn hóa Ấn Độ mà ban đầu là Balamôn giáo và về sau là Phật giáo. Nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng cư dân văn hóa Óc Eo của vương quốc Phù Nam có những đặc điểm nhân chủng học "Tiền Mã Lai", thuộc ngôn ngữ Nam Đảo, tức là gần với các đặc điểm nhân chủng học của một số tộc người vùng đất Nam Tây Nguyên, lẽ dĩ nhiên văn hóa Óc Eo có dấu ấn văn hóa bản địa.

Về nền văn hóa này, có thể chia thành các giai đoạn:

- Từ đầu công nguyên đến cuối thế kỷ thứ VI, là giai đoạn hình thành và phát triển thịnh vượng.

- Từ cuối thế kỷ VI - đầu thế kỷ VII là giai đoạn đi vào thoái trào, vương quốc Phù Nam bước vào thời kỳ suy yếu. Trong điều kiện, nền văn hóa Óc Eo có nhiều thuộc quốc và một trong số đó là nước Chân Lạp vốn hình thành ở phía Bắc, tức nằm ở vùng trung lưu của sông Mê Kông đã trỗi dậy và quốc gia cổ đại này đã thôn tính Nam Bộ từ đầu thế kỷ thứ VII. Với sự biến đổi của điều kiện khí hậu do nước biển dâng, đã khiến nền kinh tế của Phù Nam suy yếu và đó cũng chính là một trong những điều kiện để Chân Lạp thôn tính quốc gia này. "Và đây cũng là điều lý giải vì sao trong suốt gần 10 thế kỷ tiếp theo, vùng đất Nam Bộ trở lại tình trạng hoang hóa gần như không phát triển và cũng không được chính quyền Angkor quan tâm tới, mặc dù về danh nghĩa họ đã giành được quyền cai trị vùng đất này từ thế kỷ VII" (Phan Huy Lê, 2011: 628-629, bản pdf).

Theo dòng chảy của lịch sử, vào khoảng thế kỷ XII - XIII, một bộ phận cư dân Chân Lạp, đại đa số là người Khmer vì lý do bất ổn của triều đình Chân Lạp và cuộc xâm lược của Xiêm La tiếp tục di cư theo dòng sông Mê Kông tìm đến cư trú, sinh sống trên vùng đất Tây Nam Bộ và mở rộng ra nhiều địa phương ở Nam Bộ cho đến ngày nay thì phân bố hầu khắp các tỉnh, thành Nam Bộ. Bộ phận cư dân Khmer này dần tách rời khỏi khu vực phía Bắc, Tây Bắc vương quốc Chân Lạp, được một số sử sách gọi là Thủy Chân Lạp. Đây cũng là thời kỳ địa lý của biển thoái, tạo nên vùng đất Tây Nam Bộ như ngày nay. Vào thời kỳ đó, vùng đất này còn hoang hóa, chỉ một vài giồng đất cao, khô ráo, xuất hiện các phum sóc của người Khmer. Như trong sách Chân Lạp phong thổ ký của Châu Đạt Quan[6], một sứ thần nhà Nguyên ở Trung Quốc được cử đến Phnom Penh - kinh đô vùng Chân Lạp vào thế kỷ XIII khi đi vào vùng đất Nam Bộ đã ghi rằng: "Bắt đầu vào Chân-bồ (T'chen p'ou, Vũng Tàu hay Bà Rịa) hầu hết cả vùng đều là bụi rậm của khu rừng thấp, những cửa rộng của con sông lớn chạy dài hàng trăm lí, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú sum xuê. Tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi. Vào nửa đường trong cửa sông, người ta mới thấy lần đầu cánh đồng trống bỏ hoang, không có một gốc cây nào. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy đẫy. Hàng trăm ngàn trâu rừng tựu họp từng bầy trong vùng nầy.

[6]. Vào năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Trinh (Bính Thân 1296) triều Vua Thành Tông (1295-1308) nhà Nguyên (1277-1368), Châu Đạt Quan theo một phái đoàn sứ giả sang Cao Miên dưới triều vua Cindravarman (1295-1307).

Tiếp đó, nhiều con đường giốc đầy tre chạy dài hàng trăm lí[7]“ (Châu Đạt Quan, 1973: 80).

Dần về sau, cùng với quá trình di cư của tộc người Kinh, Hoa, vùng đất Tây Nam Bộ gắn liền với lịch sử của cuộc nội chiến triều đình phong kiến Việt Nam, quá trình xác lập lãnh thổ dần được khẳng định cho đến 1802 khi Nguyễn Ánh lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long thì Nam Bộ chính thức là một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam. Sau quá trình đó, cùng với biến cố lịch sử và chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, vùng đất Nam Bộ là đã trở thành trung tâm kinh tế, chính trị văn hóa xã hội của nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cho đến ngày nay.

Sau năm 1975, Nam Bộ thời các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn được mở rộng nghiên cứu và đi sâu khai thác nhiều nguồn tư liệu mới, đặc biệt là địa bạ thời Nguyễn. Có thể kể một số công trình như *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ* (1987) của Huỳnh Lứa; *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long* (1990) của Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường; *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh* (1994) của Nguyễn Đình Đầu; *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX* (1994) của Trần Thị Thu Lương; *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh* (1999) của Nguyễn Đình Đầu... Nhiều bài nghiên cứu công bố trên các tạp chí được tập hợp lại trong Nam Bộ Đất & Người (2004 - 2006), Nam Bộ Xưa & Nay (1998). Quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ được một số học giả nghiên cứu như *Chủ quyền lãnh thổ Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ* (2006) của Vũ Minh Giang... Thời kỳ này cũng được nhiều học giả nước ngoài nghiên cứu với những thành tựu như *Họ Mạc và chúa Nguyễn ở Hà Tiên* (1958) của Cheng Ching Ho (Trần Kinh Hoà); *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam* (1968) của Tsai Maw Kuey; *Xứ Đàng Trong, Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII* (1999) của Li Tana; *Water Frontier: Commerce and Chinese in the Lower Mekong Region, 1750 - 1880* (Biên giới nước: thương mại và Trung Quốc vùng hạ lưu sông Mêkông) (2004) của Coke Nola, Li Tana; *Southern Vietnam under the Reign of Minh Mang 1820 - 1841* (Miền Nam Việt Nam dưới triều Minh Mạng 1820 - 1841) (2004) của Choi Buyng Wook… Nam Bộ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX còn là chủ đề của một số đề tài cấp nhà nước, cấp Viện, trường Đại học và hội thảo khoa học. Đó là đề tài khoa học độc lập cấp nhà nước về vùng đất Nam Bộ do Viện Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì (2006); hội thảo *Nam Bộ và Nam Trung Bộ: Những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII - XIX* (2002) do trường Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh tổ chức; hội thảo *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỷ XIX* (2009) do Hội Khoa học lịch sử Việt Nam tổ chức. Những nghiên cứu về Nam Bộ thời kỳ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX đã đạt nhiều kết quả làm rõ quá trình khẩn hoang, khai phá, tình hình kinh tế, xã hội, văn hóa, công cuộc xác lập và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Nam Bộ thời cận đại tính từ khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ năm 1859 đến Cách mạng tháng Tám 1945. Nội dung lịch sử chủ yếu của thời kỳ này là cuộc kháng chiến chống xâm lược của thực dân Pháp và tiếp theo là cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của Nam Bộ trong mối quan hệ hữu cơ với cả nước. Có nhiều công trình nghiên cứu về chủ đề này, dĩ nhiên với quan điểm khác nhau, hoặc đứng về phía xâm lược và cai trị, hoặc đứng về phía dân tộc Việt Nam.

[7] . Theo bản dịch của Lê Hương về Chân Lạp phong thổ ký thì đoạn văn này tả miền Nam Việt Nam tức Nam Bộ ngày nay. Điều này cũng cho thấy vùng đất Tây Nam Bộ lúc bấy giờ hãy còn hoang hóa.

Gần đây một số học giả quan tâm đến quan hệ giữa Nam Bộ thời cận đại với khu vực, nhất là với Campuchia. Trong thời cận đại, Nam Bộ đã tồn tại như một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam thuộc chủ quyền nhà Nguyễn. Chính vì vậy, khi dùng vũ lực xâm lược 3 tỉnh miền Đông rồi 3 tỉnh miền Tây, nước Pháp đã buộc nhà Nguyễn ký hiệp ước năm 1862 rồi hiệp ước năm 1874, nhường hẳn Nam Kỳ cho Pháp. Đó là các hiệp ước xâm lược, nhưng về mặt pháp lý lại là những bằng chứng có ý nghĩa pháp lý quốc tế về chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam. Trong thời Pháp thuộc, Pháp thành lập Liên bang Đông Dương gồm 5 xứ, chia Việt Nam thành 3 xứ với 3 chế độ cai trị khác nhau. Nhưng cũng vì nhu cầu cai trị của chủ nghĩa thực dân, Pháp và Campuchia đã ký một loạt văn bản pháp lý để hoạch định rồi phân giới, cắm mốc biên giới trên bộ giữa Nam Kỳ và Campuchia. Đây là lần đầu tiên, biên giới giữa Nam Kỳ - Việt Nam với Campuchia được xác định bằng đường biên giới theo nguyên tắc và luật pháp hiện đại, thể hiện bằng hệ thống mốc và bản đồ cụ thể. Quan hệ và biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia được nghiên cứu trong *Les frontières du Cambodge comptemporain* (Biên giới của Campuchia hiện đại) (1998) của Raoul Marc Jennar; *Quá trình phân định biên giới giữa Nam Bộ Việt Nam và Campuchia từ giữa thế kỷ XIX đến nay* (2006) của Lê Trung Dũng; *Các hiệp định biên giới Việt Nam - Campuchia thời Pháp thuộc và vấn đề cơ sở chính trị-pháp lý của đường biên giới Việt Nam Campuchia* (2009) của Nguyễn Sĩ Tuấn... Hội thảo khoa học *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ thời kỳ cận đai* tổ chức năm 2008 đã tập hợp nhiều bài nghiên cứu nêu lên các vấn đề cơ bản của Nam Bộ thời kỳ này.

Nam Bộ trong công cuộc xây dựng sau chiến tranh, công cuộc đổi mới và công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế của từng địa phương được nghiên cứu qua các địa chí, lịch sử Đảng bộ của các tỉnh, thành phố. Những công trình mang tính tổng hợp như *Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và 20 năm xây dựng đất nước sau chiến tranh* (1995) của Viện sử học; *Lịch sử kinh tế Việt Nam tập II (1955 - 2000)* (2005) của Viện kinh tế Việt Nam… Nghiên cứu vùng đất Nam Bộ đã đạt nhiều kết quả, nhưng vẫn còn những thời kỳ tồn tại những vấn đề chưa được giải quyết như thời kỳ Phù Nam, hay còn mờ nhạt trong từng thời kỳ đòi hỏi những nghiên cứu sâu hơn nhằm cung cấp bức tranh cụ thể và thuyết phục về tính chất toàn vẹn của lãnh thổ Việt Nam.

2.1.2. Quá trình hình thành các dân tộc tại Nam Bộ Việt Nam hiện nay

Quá trình hình thành các dân tộc tại khu vực Nam Bộ Việt Nam gắn liền với quá trình lịch sử hình thành vùng đất và cuộc di cư của các tộc người vào môi trường sống của các dân tộc bản địa. Quá trình di cư đó được diễn ra gắn với những biến cố lịch sử vùng đất như đã trình bày và trong điều kiện lịch sử nhất định, chỉ có những tộc người chiếm số lượng đa số sẽ chiếm ưu thế trong quá trình hình thành cộng đồng, ổn định và phát triển thể hiện vai trò quản lý xã hội của mình. Quá trình di cư của tộc người Kinh từ Bắc vào Nam, của người Hoa từ ngoài lãnh thổ Việt Nam vào xứ đàng trong đã phản ánh quy luật này. Cùng với đó, cuộc di cư của tộc người Khmer vào vùng đất Tây Nam Bộ đã phản ánh quá trình hình thành các tộc người ở vùng đất này với những biểu hiện phong phú, đa dạng. Với nhận thức rằng, cuộc di cư của người Kinh, Hoa diễn ra sau khi cuộc di cư của người Khmer từ bất ổn của triều đình phong kiến Chân Lạp và cuộc xâm lược của Xiêm La từ thế kỷ XII-XIII đến vùng đất Tây Nam Bộ nên có nhiều người cho rằng người Khmer vốn là cư dân bản địa của vùng đất này.

Trong mối quan hệ với giữa các tộc người sinh sống tại vùng đất Nam Bộ, nhất là tại khu vực Tây Nam Bộ thể hiện rõ đặc điểm giao thoa, tiếp biến, với những động thái tiếp nhận, cởi mở, dung hòa mặc dù ban đầu có thể có sự cưỡng ép do điều kiện chính trị lịch sử mang lại. Vì vậy, cùng với các cư dân bản địa, các dân tộc di cư đến vùng đất này đã hình thành nên vùng Tây Nam Bộ đa dân tộc trong ngôi nhà chung của các cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Theo thống kê năm 2009, dân số Tây Nam Bộ có 17.191.470 người, mật độ trung bình là 423 người/km^2. Người Việt, người Khmer, người Hoa chiếm số dân đông hơn so với một số dân tộc khác. Ở Tây Nam Bộ, người Việt có dân số 15.811.571 người, người Khmer có 1.183.476 người, người Hoa có 177.178 người (Toàn Nam Bộ có 727.475 người, riêng TPHCM có 414.045 người). Riêng người Chăm có 15.823 người, còn lại là một số ít các dân tộc ít người khác, phần nhiều nhập cư sau năm 1954" (Phan An, 2018: 35, bản điện tử).

Trong điều kiện nghiên cứu của mình, chúng tôi trình bày quá trình hình thành các dân tộc tiêu biểu tại khu vực Tây Nam Bộ, cụ thể:

- Người Khmer: Như đã nói, người Khmer sau khi di cư đến vùng đất Nam Bộ đã cùng với các tộc người di cư khác mở mang bờ cõi vùng đất này. Người Khmer là một dân tộc thiểu số trong cộng đồng 54 dân tộc tại Việt Nam. Như nhiều nhà dân tộc học, văn hóa đã thống nhất, về nguồn gốc và đặc điểm văn hóa của người Khmer Việt Nam với người Khmer ở Campuchia là đồng tộc, đồng tôn có mối quan hệ về lịch sử và văn hóa tộc người. Trong các dân tộc tiêu biểu tại Nam Bộ, khi đến vùng đất này, người Khmer tập trung cư trú và sinh sống chủ yếu trên vùng đất Tây Nam Bộ bởi họ di chuyển chủ yếu theo dòng Mê kông, nhiều nhất là các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang và chọn những giồng đất cao ở vùng Tây Nam Bộ để cư trú so với địa hình định cư ban đầu của họ vốn là vùng đất thấp ... Phải chăng vì điều này đã tạo nên đặc điểm khác nhau cơ bản là người Khmer ở Campuchia và người Khmer Nam Bộ vốn có điều kiện sinh sống và môi trường văn hóa có sự khác biệt. Có điều cần khẳng định rằng, trong quá trình mở mang bờ cõi và bảo vệ vùng đất phương Nam, người Khmer và các tộc người khác đoàn kết cùng nhau xây dựng ổn định đời sống và phát triển giữ gìn bản sắc văn hóa của tộc người mình. Tuy nhiên, cũng cần xác nhận rằng, người Khmer Nam Bộ từ trong truyền thống và hiện nay vẫn giữ mối quan hệ đồng tộc, đồng tôn với người Khmer Campuchia trong sự giao lưu văn hóa, nhất là sinh hoạt tôn giáo và kinh tế ở các khu vực giáp biên giới Việt Nam và Campuchia phía Tây Nam của vùng đất Nam Bộ.

- Người Việt

Với những biến cố lịch sử gắn với nội chiến của triều đình phong kiến Việt Nam từ cuối thế kỷ XVI, đầu XVII, người Việt đã di cư đến vùng đất Nam Bộ vào khoảng thời gian này. Sự hiện diện của tộc người Việt (Kinh) ban đầu là vùng đất cao hơn so với Tây Nam Bộ tức vùng đất Đông Nam Bộ như Đồng Nai, dần về sau họ tiếp tục di chuyển gắn với quá trình khẩn hoang vùng đất đến định cư ở vùng đất Tây Nam Bộ. Những cư dân người Việt di cư vào Nam vốn là nông dân, binh lính, tù đày khổ sai từ đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ vì nhiều lý do bởi nghèo đói, chiến tranh loạn lạc, tìm đường vào Nam sinh sống, lập nghiệp, họ mang theo tâm lý và văn hóa gốc của người Kinh ở vùng châu thổ sông Hồng và Bắc Trung Bộ. Cuộc di cư từ Đông xuống Tây và khai hoang, định cư lập ra xóm làng

rộng khắp, người Kinh đã có mặt ở vùng đất Tây Nam Bộ từ đó đến nay. Dễ nhận thấy là quá trình di cư không chỉ diễn ra trong điều kiện nội chiến của triều đình phong kiến mà về sau, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, quá trình đó vẫn tiếp diễn.

Cụ thể, vào năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh theo lệnh của chúa Nguyễn Phúc Chu, tiến hành kinh lý trên vùng đất Nam Bộ, hoạch định cơ cấu hành chính, quản lý vùng đất Nam Bộ lập nên dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, khẳng định chủ quyền của nhà nước phong kiến Việt Nam trên toàn vùng đất phía Nam của Tổ Quốc. Từ sau năm 1708, chúa Nguyễn tiếp tục ghi thêm các vùng đất Tây Nam Bộ vào cương với Việt Nam (Hà Tiên, 1708; Mỹ Tho và Vĩnh Long, 1732; Gò Công, Tân An và Bến Tre, 1756; Trà Vinh, Châu Đốc và Cà Mau, 1757...). Như vậy, cho đến cuối thế kỷ XVIII, cư dân người Việt đã có mặt làm ăn, sinh sống trên vùng đất Tây Nam Bộ hiện nay, kể cả những vùng xa nhất như Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên, Châu Đốc ...

- Người Hoa

Người Hoa Nam Bộ vốn là những cư dân Trung Hoa từ các địa phương duyên hải phía Nam Trung Quốc như Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam ... tìm đến Nam Bộ vào khoảng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII. Những di dân Trung Hoa tìm đến định cư ở Nam Bộ phần nhiều là nông dân, thợ thủ công, một số thương nhân và nho sĩ. Họ rời bỏ đất nước Trung Hoa vì nhiều lý do, chủ yếu là sự nghèo đói, loạn lạc bởi sự tranh chấp của các thế lực phong kiến. Đặc biệt là sự thành lập nhà Thanh, khiến một số hoạt quan quân nhà Minh xin tị nạn ở Việt Nam với ý đồ "phản Thanh phục Minh". Trong số những đợt di dân đó, phải kể đến sự kiện Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, hai võ quan nhà Minh dẫn hơn 60 chiếc thuyền cùng 3000 binh lính, gia nhân tìm đến vùng đất Đàng Trong của chúa Nguyễn vào năm 1679. Một bộ phận trong đoàn quân này do Dương Ngạn Địch lãnh đạo được chúa Nguyễn cho phép định cư ở Mỹ Tho (Tiền Giang). Cộng đồng người Hoa này đã góp phần tích cực trong công cuộc khai khẩn vùng đất Mỹ Tho bên bờ sông Tiền thành một đô thị và cảng thị trù phú của miền Tây Nam Bộ .

Nhóm người Hoa thứ hai định cư Tây Nam Bộ là những người của Mạc Cửu đến khai khẩn vùng đất Hà Tiên sát với biên giới Việt Nam - Campuchia. Năm 1707, Mạc Cửu đã đem những vùng đất khai khẩn được xin dâng cho chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn đã phong cho Mạc Cửu chức Tổng Binh và cai quản vùng đất Hà Tiên thuộc Tây Nam Bộ.

Cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ và Tây Nam Bộ được gia tăng bởi nhiều người được nhập cư về sau này. Nhiều thuyền buôn Trung Hoa đã chở các di dân Trung Hoa nhập cư vào các cửa sông miền Tây Nam Bộ như Đại Ngãi (Sóc Trăng), các kênh rạch ở vùng Cà Mau hoặc từ một số quốc gia Đông Nam Á tìm về Nam Bộ. Đầu thế kỷ XX, chính quyền thuộc địa Pháp ở Nam Kỳ đã tuyển mộ nhiều nhân công Trung Hoa phục vụ cho việc khai thác thuộc địa. Nhiều công nhân Trung Hoa này khi kết hợp đông đã tìm cách ở lại Nam Kỳ và trốn về các địa phương miền Tây.

- Người Chăm

Người Chăm ở Nam Bộ, tập trung sinh sống trên một số địa phương thuộc Tây Nam Bộ, đông nhất là tỉnh An Giang (thành phố Châu Đốc) và dọc sông Hậu gần biên giới Việt Nam - Campuchia. Người Chăm Tây Nam Bộ có nguồn gốc từ người Chăm ở Trung Bộ thuộc các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận. Vào khoảng thế

kỷ XIV-XV, vương quốc cổ Champa suy tàn, một bộ phận dân cư Chăm chuyển sang Campuchia. Vào khoảng thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, một số người Chăm từ Campuchia xuôi theo dòng sông Hậu vào Tây Nam Bộ và định cư ven sông Hậu gần biên giới thuộc Châu Đốc, Châu Giang… của tỉnh An Giang. Ở đây người Chăm tụ cư thành các Palây và xây dựng các thánh đường Islam giáo. Người Chăm Tây Nam Bộ có một số nét văn hóa khác với người Chăm ở Trung Bộ. Đó là quá trình tiếp nhận Islam giáo trong quá trình định cư ở Campuchia, từ một số quốc gia Islam giáo ở Đông Nam Á.

Vùng đất Tây Nam Bộ đã là nơi sớm hội tụ của nhiều dân tộc tộc người như Việt, Khmer, Hoa, Chăm ... Các dân tộc này đã từ rất sớm đoàn kết, chung lưng đấu cật trong công cuộc khai mở và bảo vệ vùng đất cực nam của Tổ quốc Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy, quá trình hình thành các dân tộc ở Nam Bộ đã phản ánh rõ nét những giá trị lịch sử và văn hóa tạo nên bức tranh phong phú đa dạng về tộc người ở khu vực này. Quá trình hình thành này cũng ít nhiều phản ánh những thuận lợi và khó khăn trong việc giải quyết những vấn đề phát sinh từ đời sống kinh tế, văn hóa xã hội của các cộng đồng cư dân nơi đây, trong đó có tộc người Khmer.

2.1.3. Vai trò của tộc người Khmer trong phát triển kinh tế, xã hội vùng Nam Bộ

2.1.3.1. Quá trình khai khẩn đất đai vùng Nam Bộ

Người Khmer Nam Bộ sinh sống lâu năm tại vùng đất được gọi là nam phần của lãnh thổ Việt Nam. Từ trong lịch sử, tộc người này có quan hệ đồng tộc với người Khmer Campuchia. Họ đã cùng với người Kinh, Hoa và các tộc người khác cùng cư trú, khai hoang lập nên vùng đất mà ngày nay ta gọi là Nam Bộ. Cùng với những biến cố của lịch sử đã có quá trình di chuyển cư dân Khmer từ vùng cao xuống các vùng đất phía Tây của Nam Bộ[8]. Trong hệ thống tín ngưỡng của tộc người này còn xuất hiện những yếu tố gắn với tín ngưỡng của cư dân vùng cao như tục thờ đá[9] chẳng hạn (biểu hiện cụ thể là tín ngưỡng neak Ta). Với số lượng người tương đối lớn, tộc người này cư trú ở hầu hết các tỉnh thành của đất Nam Bộ mà tập trung nhất là ở các tỉnh của khu vực ĐBSCL hay còn gọi là Tây Nam Bộ. Đại bộ phận người Khmer sinh sống tập trung ở các phum, sóc tại các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau và TPHCM cùng với một số ít ở các tỉnh thành khác ở phía Đông của Nam Bộ. Mỗi tỉnh thành cư trú như vậy sẽ có những đặc điểm tương đồng, dị biệt ở chừng mực nhất định trong văn hóa của họ.

Lịch sử của vùng đất Nam Bộ gắn bó chặt chẽ và mật thiết với tộc người Khmer. Có thể nói rằng, tộc người Khmer ở vùng đất Nam Bộ và người Khmer Campuchia có mối liên hệ hết sức mật thiết về nguồn gốc lịch sử và văn hóa. Từ góc nhìn đó, có thể thấy vấn đề lịch sử và văn hóa của tộc người này còn có những điểm cần làm rõ vì tính chất phức tạp của nó trong mối liên hệ đâu là đặc trưng của người Khmer Nam Bộ. Từ lịch sử, ta thấy, hai dòng người này là một cộng đồng người có cùng ngôn ngữ, tôn giáo và một số đặc trưng văn hóa tộc người, sống chung vương triều cổ Phù Nam (trước Công nguyên) và sau này là Vương Quốc Chân Lạp đến thế kỷ XVIII như đã nói. Cùng với những biến đổi của lịch sử, một

[8]. Vùng cao ở đây nên hiểu là vùng đất đồng bằng ở trung lưu sông Mê Kông cao ráo hơn vùng đất đồng bằng ở hạ lưu sông Mê Kông. Ý nghĩa "vùng cao" này không phải là vùng núi, cao nguyên.

[9]. Tục thờ đá (neak Ta, neak Đôn) của người Khmer không có liên quan gì đến vùng núi, cao nguyên. Trước Bà La Môn giáo và Phật giáo thì người Khmer theo tín ngưỡng dân gian Arak, neak Ta...

cộng đồng người đã trở thành hai cộng đồng dần dần sống tách biệt nhau nhưng lại có những đặc điểm văn hóa tương đồng và dĩ nhiên cũng có những nét dị biệt.

Quá trình di cư như đã nói vào vùng đất Nam Bộ mà chủ yếu là Tây Nam Bộ, người Khmer đã là những cư dân đầu tiên định cư ở đây. Và như vậy, không thể phủ nhận vai trò quan trọng của họ với tư cách là những người đến vùng đất này sớm hơn các tộc người khác. Và về sau trong điều kiện cùng cộng cư sinh sống, tộc người Khmer đã cùng với người Kinh, Hoa khai hoang, mở mang bờ cõi và bảo vệ vùng đất này. Trong đó, cần phải khẳng định vai trò của triều đình phong kiến Việt Nam lúc bấy giờ trong việc đoàn kết các tộc người trong đó có người Khmer bằng cách đối xử công bằng với họ về mặt quyền lợi. Trong tác phẩm *Sử liệu Phù Nam,* Lê Hương cho biết dưới triều Nguyễn, mặc dù tổng số người Việt gốc Miên chưa tới 150.000 người nhưng vẫn được coi là một sắc dân có đủ quyền lợi như người Việt. Chính sách này phần nào cho thấy vai trò của tộc người Khmer trong quá trình khai khẩn vùng đất Nam Bộ. Về sau trong công trình đào kênh Vĩnh Tế, tộc người Khmer cũng đã đóng góp công sức của mình vào việc đào con kênh này nói riêng cũng như vào công cuộc khai phá vùng đất Tây Nam Bộ nói chung như lịch sử đã ghi nhận.

Trở lại với lịch sử, có thể thấy, Tây Nam Bộ xưa kia chính là khu vực tọa lạc của nhà nước Phù Nam cổ đại cường thịnh như các nhà nghiên cứu người Pháp đã từng khẳng định. Họ cho rằng, cư dân Phù Nam cổ còn là chủ nhân của nền văn hóa Óc Eo - kết quả của quá trình giao lưu văn hóa giữa văn hóa Đồng Nai và văn hóa Ấn Độ cổ đại. Nối tiếp sau vương quốc Phù Nam là Chân Lạp (Chenla) của người Khmer. Thoạt tiên, Chân Lạp vốn là thuộc quốc của Phù Nam, sau đó vào thế kỷ thứ VI sau Công nguyên, nước này thoát khỏi sự phụ thuộc của Phù Nam, tấn công Phù Nam và cuối cùng thống trị được vương quốc này như đã nói trên. Vào năm 707, nhà nước Chân Lạp phân thành hai quốc gia là Lục Chân Lạp (gồm vùng đất đai thuộc Phù Nam cũ) và Thủy Chân Lạp (là vùng đất mới vừa chiếm đóng được). Cũng trong thời gian này, nạn ngập lụt triền miên do quá trình biển tiến và phù sa vùng ĐBSCLđã làm hoang phế rồi vùi lấp nền văn hóa rực rỡ Óc Eo. Nhiều thế kỷ kế tiếp, vùng đất Nam Bộ rơi vào tình trạng bỏ hoang trong khoảng 10 thế kỷ như đã nhắc tới.

Mãi cho đến thế kỷ thứ X sau công nguyên, với quá trình biển thoái, những vùng đất lớn nổi lên ở vùng Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Tháp, Kiên Giang. Trong khoảng thế kỷ XII - XIII, những người nông dân Khmer đã dần đến định cư ở vùng đất Tây Nam Bộ và đã chứng tỏ được vai trò của mình đối với vùng đất này trong mối quan hệ với các tộc người khác.

2.1.3.2. Hòa nhập ổn định cuộc sống

Thoạt tiên, có thể có quá trình mâu thuẫn nảy sinh giữa tộc người di cư đầu tiên và tộc người di cư đến muộn hơn. Nhưng với số lượng ít, xuất thân nông dân, nên tộc người Khmer đã cùng chung sống hòa hiếu với các tộc người khác. Chính điều này đã giúp họ có cuộc sống ổn định. Dễ thấy nhất là trong môi trường sống mới cùng với sự suy yếu của Balamôn giáo, Phật giáo ngày càng trở nên quan trong trong đời sống của tộc người Khmer ở vùng đất này, nhất là trong điều kiện di cư tới vùng đất mới, ngôi chùa chính là trung tâm cố kết cộng đồng nhằm giải quyết bài toàn về đời sống tâm linh.

Gắn liền với đời sống văn hóa tâm linh của người Khmer Nam Bộ là hình ảnh ngôi chùa. Về vị trí của chùa, chủ yếu tập trung ở trung tâm sinh hoạt của cộng đồng người Khmer mà đơn vị hành chính chủ yếu là phum, sóc. Gần như mỗi phum sóc như vậy đều có chùa. Vốn là nơi tập trung cho việc tín ngưỡng, chùa của người Khmer ở Nam Bộ phân bố rải rác trên hầu khắp các huyện thị của từng tỉnh, thành nơi có đông người Khmer sinh sống ở Nam Bộ. Riêng ở Sóc Trăng, mỗi huyện đều có chùa, 1 chùa như trường hợp huyện Ngã Năm; 21 chùa như huyện Vĩnh Châu. Đặc biệt, có chùa xây dựng từ thế kỷ XVI, có lịch sử hình thành và phát triển trên 500 năm. Có thể nhận xét rằng mật độ cư dân Khmer từ 2500 đến 3000 nhân khẩu thì có một ngôi chùa. Một số ngôi chùa nổi tiếng ở Nam Bộ không chỉ vì được xây dựng lâu năm mà còn có kiến trúc độc đáo như chùa Khleang, chùa Sro Lôn - tức chùa Chén Kiểu (Sóc Trăng), chùa Âng, Sầm Rộng, chùa ông Mẹt (Trà Vinh), …

Trong khu vực Nam Bộ, hiện nay có hơn 600 ngôi chùa của người Khmer (theo thống kê năm 1997 là 434 ngôi chùa), tỉnh có nhiều chùa nhất là Trà Vinh với 143 ngôi chùa ở hầu khắp các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh này; tiếp sau là Sóc Trăng với 92 ngôi chùa, ở các tỉnh, thành còn lại kế tiếp là Kiên Giang, An Giang và một số tỉnh thành khác…

Có thể nói, chính ngôi chùa đã giúp người Khmer ổn định cuộc sống từ thuở ban đầu cho đến ngày nay. Chính vì điều này mà hầu hết các đồng bào Phật tử Khmer Nam Bộ rất coi trọng việc thờ cúng chùa và họ luôn mong mỏi khi chết được về bên cạnh đức phật ở cõi Niết bàn. Vì vậy, có thể nói, không có chùa là không có văn hóa người Khmer hay chùa chính là nơi thể hiện rõ nhất văn hóa của tộc người này. Thực tế điền dã ở hầu khắp các tỉnh, thành Nam Bộ có đông người Khmer sinh sống đã minh chứng cho điều này. Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy rằng, chùa Khmer Nam Bộ còn là "nghĩa trang thân thiện" cho người Kinh, Hoa đem cốt vào chùa hỏa thiêu và gửi tro vào chùa. Ở những nơi có người Kinh, Hoa sinh sống xen kẽ với người Khmer thì hiện tượng trên đây rất phổ biến. Một phần vì một số người Kinh, Hoa không có nhiều đất đai để khi chết được chôn cất theo truyền thống, phần vì giáo lý Nam tông không nghiêm cấm chuyện này. Các Achar cho rằng, Phật Thích Ca Mâu Ni luôn rộng mở lòng với tất cả mọi người. Chính vì thế, có thể nói, tinh thần văn hóa Khmer không khô khan, cứng nhắc mà luôn cởi mở, đón chào. Điều đó, giúp chúng ta khẳng định tinh thần cởi mở, hòa hiếu, đoàn kết chính là điều kiện tiên quyết để giúp người Khmer ổn định cuộc sống ở vùng đất Nam Bộ.

2.1.3.3. Hội nhập với thế giới

Ngày nay, cùng với quá trình phát triển, cộng đồng người Khmer Việt Nam không chỉ có những đóng góp quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước mà họ còn thể hiện được hình ảnh của mình là một tộc người năng động, tích cực để hội nhập với thế giới bằng sự cần cù, sáng tạo và nỗ lực trong học tập, lao động, sản xuất. Nhiều trí thức người Khmer đã và đang giữ vai trò quan trọng ở nhiều bộ ngành, địa phương, họ là hình ảnh tiêu biểu cho tộc người mình vươn lên từ học tập để chứng tỏ khả năng hội nhập với thế giới trên nhiều lĩnh vực. Nhiều học sinh, sinh viên Khmer thể hiện được ý chí, tài năng của mình ở nhiều trường đại học trong và ngoài nước. Điều đó, giúp ích rất nhiều trong việc nâng cao vị thế của cộng đồng người Khmer không chỉ trong nước mà còn đối với khu vực và thế giới.

2.1.4. Đặc điểm tâm lý và ý thức tự giác của tộc người Khmer tại Việt Nam

Cũng giống như các tộc người khác kinh tế chủ yếu của người Khmer là nông nghiệp, vì vậy, tộc người Khmer mang đặc điểm tâm lý của cư dân nông nghiệp rõ nét. Trước hết, do nguồn gốc tộc người vốn có quan hệ đồng tộc, đồng tôn với người Khmer Campuchia nên người Khmer ở Nam Bộ có tâm lý hướng về nguồn cội, mặc dù từ trong lịch sử đã phản ánh rất rõ ràng sự phân hóa thành hai bộ phận tộc người riêng biệt, với đặc điểm văn hóa khu biệt rõ nét. Người Khmer Nam Bộ là cư dân nông nghiệp lúa nước nên mang trong mình đặc điểm tâm lý chất phác, thật thà, đôi lúc nhẹ dạ, cả tin (những đặc điểm này gần như là mẫu số chung của các tộc người gắn với nền văn hóa nông nghiệp lúa nước) gắn với các đức tính tích cực là cần cù, chịu khó, ham học hỏi và dễ dàng thích nghi với môi trường sinh sống. Quan sát đặc điểm văn hóa của người Khmer Nam Bộ ta dễ dàng nhận ra đặc điểm tâm lý này.

Nhìn chung, đại bộ phận người Khmer là nông dân nên hầu hết có tâm lý thật thà, chất phác, cần cù, chịu khó. Do tín ngưỡng tôn giáo truyền thống chủ yếu là Phật giáo Nam tông Khmer nên họ đặt lòng tin vào tầng lớp sư sãi và những người có uy tín trong cộng đồng. Hầu như người Khmer ở Nam Bộ không ai muốn rời xa cộng đồng, chỉ muốn sống quây quần trong phum, sóc của mình. Những người đi học tập, làm ăn xa hay làm việc ở nơi khác đều tranh thủ thời gian để quay về với quê hương, chùa chiền, cúng chùa, làm việc thiện. Họ sống khá lành mạnh, hoà thuận và có tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, gia đình, cha mẹ, con cái. Do đặc thù lịch sử để lại, người Khmer Nam Bộ có quan hệ đồng tộc với người Khmer Campuchia nên họ có tâm lý hướng về nguồn cội Campuchia.

Ngoài ra, tâm thế ỷ lại, trông chờ, ngại khó, lười lao động, không chịu vươn lên của một bộ phận nông dân Khmer, mà nhất là nam thanh niên. Điều này tạo nên những hạn chế trong quá trình xây dựng và phát triển bền vững cộng đồng.

Tuy nhiên, cần phải thấy rằng tâm lý của đại bộ phận người Khmer chịu sự chi phối rất lớn của tôn giáo đó chính là Phật giáo Nam tông Khmer. Tâm lý sùng đạo xuất phát từ ảnh hưởng của tôn giáo đã phản ánh rõ nét vai trò to lớn của Phật giáo Nam tông trong đời sống tín ngưỡng tôn giáo của tộc người này. Tuy nhiên, mặc dù thể hiện rõ tâm lý "sống gửi thác về", tin vào thế giới của "niết bàn" nhưng về cơ bản tộc người Khmer vẫn cho thấy họ là một tộc người thấy lợi ích vật chất trước mắt thì tin theo, đôi lúc dẫn đến bị lợi dụng để gây chia rẽ đoàn kết dân tộc trong địa bàn cư trú hoặc thậm chí là trong nội bộ thân tộc. Chính vì đặc điểm dễ tin, dễ nghe theo này mà trong quá trình lịch sử các thế lực thù địch đã lợi dụng tộc người này để gây mất đoàn kết dân tộc và làm ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững trước hết là của chính tộc người Khmer.

Dù vậy, phải nhìn nhận một cách khách quan rằng, tâm lý của tộc người Khmer không chỉ đơn thuần như vẻ về ngoài chúng ta thấy, ở tộc người này còn thể hiện được tinh thần dân tộc, tính cộng đồng và đoàn kết rất cao. Đó còn là tâm lý tự hào dân tộc, không chịu đầu hàng, khuất phục trước hết là trước cái ác, cái xấu, và sau nữa là việc giữ gìn bản sắc văn hóa của tộc người này. Điều này cũng lý giải vì sao người Khmer có ý thức tộc người rất rõ nét và có đặc trưng rất Khmer. Có thể thấy rõ qua việc giữ gìn ngôn ngữ, chữ viết, lễ hội, phong tục tập quán ... chính là những biểu hiện về ý thức tự giác của tộc người Khmer.

2.2. THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI; VĂN HÓA; TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO; MÔI TRƯỜNG SINH THÁI; QUAN HỆ DÂN TỘC; AN NINH CHÍNH TRỊ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KHMER TẠI VIỆT NAM

2.2.1. Thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng người Khmer ở Việt Nam

2.2.1.1. Các yếu tố về điều kiện sống

Nâng cao mức sống của người dân là một trong những mục tiêu của phát triển bền vững và cũng là nội dung chủ yếu trong chiến lược phát triển con người, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Trong những năm qua, chính phủ đã đưa ra nhiều chính sách cụ thể và chương trình hành động góp phần nâng cao mức sống người dân, đặc biệt là đồng bào các dân tộc thiểu số, trong đó có dân tộc Khmer. Những thông tin phản ánh từ chính người thụ hưởng (hộ dân Khmer) thể hiện hiệu quả, tác động mà các chương trình, chính sách mang lại đối với cuộc sống của người dân.

Kết quả khảo sát của đề tài về mức sống của gia đình, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo (Theo tiêu chí hộ nghèo và cận nghèo, quyết định Số: 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ 2015 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020; trong đó hộ nghèo: Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xu hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên đối với khu vực nông thôn; và Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên đối với khu vực thành thị; và cận nghèo: Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản) của đồng bào dân tộc Khmer tương ứng là 19% và 14.7% [2018]. Tỷ lệ này so sánh với số liệu thống kê của tổng cục thống năm 2019[10], tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo tương ứng của đồng bào dân tộc Khmer được ghi nhận là 13% và 12,4%; xa hơn nữa, năm 2009, tiêu chí đánh giá điều kiện kinh tế hộ gia đình theo các nhóm, thì đồng bào Khmer có sự phân bố tỷ lệ 40,5% thuộc nhóm nghèo nhất; 28,5% thuộc nhóm nghèo; 16,3% thuộc nhóm trung bình; 10,7% thuộc nhóm giàu và 4% thuộc nhóm giàu nhất.[11] Điều này cho thấy, mặc dù có chiều hướng giảm, cùng với nhiều chính sách tác động vào đời sống kinh tế và sinh kế của đồng bào Khmer, cộng đồng dân tộc Khmer vẫn có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao. So với đồng bào dân tộc Hoa – một trong những cộng đồng dân tộc đông đúc ở những khu vực có đông cư dân Khmer sinh sống, tỷ lệ tương ứng là 1,5% và 1,4%. Điều này thể hiện sự chênh lệch về đời sống kinh tế của các hộ gia đình dân tộc Khmer so với các dân tộc khác trong cùng địa bàn.

[10] Tổng cục thống kê, đặc trưng cơ bản của 53 dân tộc thiểu số năm 2019
[11] UNFPA, Các dân tộc Việt Nam, phân tích các chỉ tiêu chính từ tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Bảng 2. 1. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của đồng bào dân tộc Khmer

Mức sống của gia đình theo phân loại của địa phương	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Không thuộc diện hộ nghèo/cận nghèo	Tổng số
Số lượng (Hộ)	669	515	2329	3513
Tỷ lệ (%)	19	14.7	66.3	100

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Nhà ở của người Khmer

Thống kê về nhà ở cho thấy được chất lượng đời sống và mức độ an cư của người Khmer hiện nay. Các báo cáo thống kê năm 2009 và 2019 về nhà ở, diện tích đất ở và mức độ kiên cố nhà ở của người Khmer cho thấy mức sống của người Khmer hiện nay. Các kết quả tương ứng như sau:

Bảng 2. 2. Tỷ lệ có nhà ở theo hình thức sở hữu (%)

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/ tư nhân	Nhà của tập thể	Khác
Chung 53 DTTS	100	95,0	4,6	0,3	0,1
Khmer	100	85,3	14,5	0,1	0,1

Nguồn: Tổng hợp số liệu Tổng cục Thống kê năm 2019

Số liệu trên cho thấy, tỷ lệ người Khmer sở hữu nhà ở thấp hơn 5 điểm phần trăm so với bình quân 53 dân tộc thiểu số. Một số lượng tương đối (hơn 14%) hộ gia đình Khmer hiện nay phải ở nhà thuê, thể hiện mức độ khó khăn về nhà ở trong cuộc sống của người Khmer hiện nay.

Về diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ Khmer: số liệu thống kê 2019 của Tổng cục Thống kê cho thấy diện tích bình quân đầu người của hộ Khmer là 16,4 m2 (trung bình chung cả nước là 16,9 m^2); Tỷ lệ hộ Khmer có nhà ở theo mức độ kiên cố được thống kê như sau:

Bảng 2. 3. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố (%)

Mức độ	Kiên cố và bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
Năm	2009	2019	2009	2019	2009	2019
Chung 53 DTTS/ toàn quốc	85 (Toàn quốc)	79,2 (53 DTTS)	8 (cả nước)	5,4 (53 DTTS)	7(cả nước)	15,4 (53 DTTS)
Khmer	37	73,5	36	7,6	27	18,9
Khmer - (Từ dữ liệu đề tài)	73		9,7		17,5	

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê và dữ liệu khảo sát của đề tài

Kết quả khẳng định sự gia tăng đáng kể của nhà kiên cố; giảm đáng kể của nhà bán kiên cố, nhưng giảm nhẹ của nhà đơn sơ của đồng bào Khmer trên địa bàn toàn quốc. Tỷ lệ so sánh thấy sự khác biệt giữa nhà ở của người Khmer với nhà ở của người dân toàn quốc, nhưng ít khác biệt với nhà ở của người dân tộc thiểu số về mức độ kiên cố. Điều này có nghĩa là đa phần dân tộc thiểu số ở Việt Nam, trong đó có người Khmer chưa có điều kiện ngang bằng với dân tộc Kinh về điều kiện nhà ở.

Nguồn thu nhập chính

Khảo sát về nguồn thu nhập chính của đồng bào Khmer ở hiện tại và 5 năm trước đây cho kết quả sau:

Bảng 2. 4. Nguồn thu nhập chính của người Khmer năm 2013, 2018

Nguồn thu nhập chính	Hiện tại		5 năm trước	
	Số lượng (Hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Hộ)	Tỷ lệ (%)
Nông nghiệp	1994	56,8	2182	62,2
Phi nông nghiệp	570	16,2	524	14,9
Hỗn hợp	947	27	805	22,9
Tổng	3511	100	3511	100

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Kết quả khảo sát cho thấy, nguồn thu nhập chính của đồng bào dân tộc Khmer có xu hướng thay đổi, tăng nguồn thu trong ngành nghề phi nông nghiệp và hỗn hợp, giảm nguồn thu trong ngành nghề nông nghiệp (khoảng 5,4% trong 5 năm). Điều này đồng nghĩa với nghề nghiệp, việc làm của người lao động Khmer cũng thay đổi theo chiều hướng tham gia nhiều hơn vào lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp, hoặc hỗn hợp, tuy nhiên, quá trình chuyển biến này còn chậm.

Liên quan đến thu nhập, nghề nghiệp, việc làm, chất lượng lao động của cộng đồng dân tộc Khmer cũng là vấn đề ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất lao động, cải thiện đời sống kinh tế của họ. Theo ghi nhận của Tổng cục Thống kê, năm 2019, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của người Khmer là 7%[12]; tỷ lệ thất nghiệp là 2%, cho thấy chất lượng của lực lượng lao động Khmer còn rất thấp.

Tuy nhiên, theo đánh giá của đồng bào Khmer thì mức sống của người Khmer tại các địa phương trong 5 năm trở lại đây có sự chuyển biến theo chiều hướng tích cực. So với trước, có 57% số người được khảo sát cho rằng mức sống của họ chuyển biến tốt hơn, 27% cho rằng mức sống cũng như vậy, 11% cho rằng mức sống kém hơn và còn 4% khó trả lời, tức không thể xác định được sự thay đổi về đời sống kinh tế của gia đình mình.

[12] Sách đã dẫn (10)

Biểu đồ 2. 1. Mức sống của người Khmer so với 5 năm trước

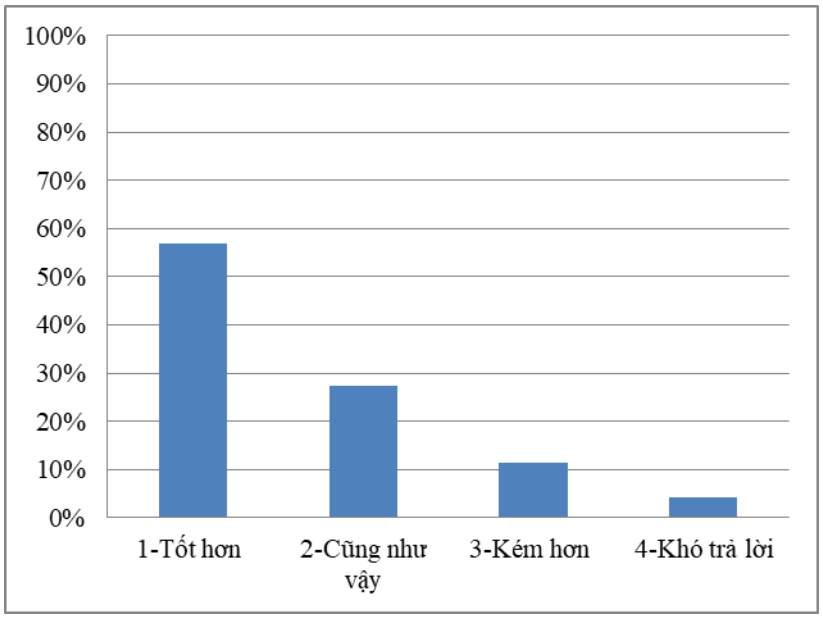

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Nhìn một cách tổng thể, phần lớn đồng bào dân tộc Khmer sinh sống ở những vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn. Trong những năm qua, dù chính sách xóa đói giảm nghèo, chính sách dân tộc đã giúp đời sống kinh tế của đồng bào chuyển biến tích cực, song nghèo đói vẫn đang là một vấn đề đáng quan ngại. Mức sống chuyển biến tích cực song vẫn còn thiếu bền vững, khả năng tái nghèo vẫn còn có thể xảy ra.

Đánh giá của người Khmer về mức sống có sự phân hóa rất rõ ở các địa phương khác nhau. Trong 6/8 tỉnh được khảo sát, có hơn 50% người Khmer đánh giá mức sống của họ chuyển biến tốt hơn so với 5 năm trước. Cụ thể, tỷ lệ người Khmer ở Bạc Liêu cho rằng mức sống tốt hơn là 76%, cao nhất trong các địa phương được khảo sát. Sau Bạc Liêu là TPHCM với tỷ lệ người đánh giá mức sống của họ chuyển biến tốt hơn là 72%. Tiếp theo, Kiên Giang có tỷ lệ 65% và Sóc Trăng có tỷ lệ 62%. Người Khmer ở hai tỉnh Trà Vinh và An Giang đều có 53% cho rằng mức sống của họ tốt hơn. Song, còn hai tỉnh có tỷ lệ nhận xét mức sống của họ tốt hơn dưới 50% là Tây Ninh (39%) và Bình Phước (37%). Kết quả khảo sát cũng cho thấy rằng, hai địa phương có tỷ lệ người Khmer đánh giá mức sống của họ kém hơn trước ở mức rất thấp là TPHCM (0%) và Bạc Liêu (4%). Đây là một trong những tín hiệu đáng mừng cho thấy người Khmer ở hai địa phương này có sự chuyển biến mức sống bền vững, nguy cơ tái nghèo thấp. Thế nhưng, ở các địa phương còn lại đều vẫn còn người Khmer chưa thể đánh giá được sự chuyển biến mức sống, có thể do nguồn thu nhập kinh tế chưa ổn định qua các năm. Bức tranh tổng thể trên đã đặt ra những vấn đề cần được tiếp tục quan tâm là phát triển kinh tế, tìm nguồn sinh kế và đưa ra những chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc Khmer.

Căn cứ vào số liệu thu thập được qua quá trình khảo sát, chúng ta có thể nhận định rằng: trong 5 năm qua, người Khmer ở TPHCM và Bạc Liêu chuyển biến tích cực nhất về mức sống so với những địa phương còn lại. Dù tỷ lệ người Khmer ở Bạc Liêu cho rằng mức sống của họ tốt hơn (76%) cao hơn tỷ lệ ở TPHCM (72) là 4%, song ở Bạc Liêu vẫn còn 4% tỷ lệ người Khmer cho rằng mức kém hơn trước. Còn người Khmer tại TPHCM họ lại hoàn toàn cho rằng mức sống của họ không

kém hơn. TPHCM có thể được xem là một trong những địa phương thực hiện tốt các chính sách về xóa đói, giảm nghèo; nâng cao mức sống cho người Khmer. Người Khmer tại Tây Ninh và Bình Phước cho rằng số người có mức sống chuyển biến tốt hơn còn rất ít và mức sống của họ kém hơn so với 5 năm trước tương đối cao là: Tây Ninh (17%), Bình Phước (14%) và Trà Vinh (13%).

Chuyển biến đời sống kinh tế của người Khmer ở các địa phương còn có sự chênh lệch. Đặc biệt, người Khmer ở TPHCM và vùng Tây Nam Bộ có đời sống kinh tế chuyển biến tốt hơn người Khmer sống ở vùng Đông Nam Bộ. Sự chênh lệch này xuất phát từ đặc điểm khác biệt về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển kinh tế, đặc điểm lao động và việc làm, kết cấu hạ tầng, ảnh hưởng của toàn cầu hóa, định hướng và chính sách phát triển của từng địa phương.

Người Khmer có những ý kiến khác nhau về nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi mức sống của họ. Số liệu điều tra cho thấy, nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi tốt hơn về mức sống so với 5 năm trước là: thay đổi về thu nhập từ nông nghiệp; thay đổi về thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hộ gia đình; thay đổi do việc làm ngoài vụ lúa; thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã; thay đổi về các dịch vụ y tế; thay đổi về giáo dục; thay đổi về các dịch vụ khác; thay đổi về cơ hội được đào tạo; thay đổi thời tiết; tác động của giá cả và một số nguyên nhân khác. Cụ thể như sau:

Bảng 2. 5. Đánh giá các nguyên nhân dẫn đến mức sống của người Khmer tốt hơn so với 5 năm trước ở các địa phương (*%*)

Các nguyên nhân	AG	BL	BP	KG	ST	TN	TP.HCM	TV
1-Thay đổi về thu nhập từ nông nghiệp	36	42	29	37	36	18	36	26
2-Thay đổi về thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hộ gia đình	12	33	14	35	19	9	16	30
3-Thay đổi do việc làm thêm ngoài vụ lúa	27	16	24	25	13	3	0	21
4-Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã	6	35	0	16	20	5	0	8
5-Thay đổi về dịch vụ y tế	2	13	0	5	20	6	0	3
6-Thay đổi về giáo dục	14	2	3	8	20	3	0	10
7-Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác	6	18	21	8	8	16	24	4
8-Thay đổi về cơ hội được đào tạo	6	5	0	3	5	3	16	3
9-Thay đổi thời tiết	5	5	2	12	22	4	0	5
10-Tác động của giá cả	6	8	5	15	21	9	0	9
11-Nguyên nhân khác	4	4	0	0	6	6	0	2

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Trong các yếu tố góp phần nâng cao mức sống đồng bào Khmer thì thay đổi về thu nhập nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất. Thực trạng này đã khẳng định đối với người Khmer hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo. Người Khmer vốn có truyền thống lao động cần cù, chịu khó nên sự cố gắng của họ cùng

với việc sử dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học công nghệ trong nông nghiệp, những chính sách của nhà nước đã nâng cao đời sống cho những nông hộ Khmer. Bên cạnh đó, sự phát triển của nền kinh tế thị trường cũng góp phần thúc đẩy chuyển biến đời sống kinh tế theo hướng tích cực. Người Khmer bắt đầu tham gia vào các hoạt động kinh doanh nhỏ như: buôn bán, nghề thủ công, dịch vụ gia đình giúp thay đổi mức sống gia đình. Nguyên nhân này chiếm tỷ lệ 21%, cao nhất là ở hai tỉnh Kiên Giang 35% và Bạc Liêu 33%. Bên cạnh đó, nguyên nhân làm cho mức sống tốt hơn là do thu nhập ngoài vụ lúa chiếm tỷ lệ đến 16,2%, tập trung nhiều ở các tỉnh An Giang (27%), Kiên Giang (25%), Bình Phước (24%) và Trà Vinh (21%). Việc làm thêm ngoài vụ lúa ở đây chủ yếu là từ những người lao động đi làm công nhân ở các khu công nghiệp, các thành phố lớn hoặc làm thuê tại địa phương với những công việc giản đơn. Nhóm đối tượng này có thu nhập thấp, thiếu ổn định và thiếu bền vững, tiềm ẩn nhiều khả năng như tái nghèo do thất nghiệp; mức sống kém hơn do không thể đáp ứng những thay đổi của thị trường. Còn lại các nguyên nhân thay đổi về cơ sở hạ tầng, cơ chế quản lý và các chính sách của nhà nước chiếm tỷ lệ không cao: thay đổi cơ sở hạ tầng của xã chiếm tỷ lệ 11,3%; thay đổi về dịch vụ y tế chiếm tỷ lệ 6,1%; thay đổi về giáo dục chiếm tỷ lệ 7,5%; thay đổi về các dịch vụ xã hội khác chiếm tỷ lệ 13,1; thay đổi về cơ hội được đào tạo chiếm tỷ lệ 5,2%. Nguyên nhân mức sống thay đổi tốt hơn là do thay đổi thời tiết chiếm 6,9%, cũng có nghĩa là người dân tộc Khmer chủ yếu sinh sống tại các khu vực ít chịu tác động của thời tiết. Còn có 9,1% số người tham gia khảo sát cho rằng sự tác động của giá cả (như trúng giá đất, trúng giá lúa, hoa màu, trúng giá vàng, …) góp phần nâng cao mức sống của người Khmer. Và bên cạnh đó, còn 2,8% tỷ lệ người cho rằng mức sống của họ tốt hơn là do những nguyên nhân khác chẳng hạn người thân là Việt kiều gửi tiền về, trúng số, được chia thừa kế, được cho biếu, tặng tài sản, có người đi xuất khẩu lao động. Nhìn chung, sinh kế của người Khmer vẫn tập trung vào sản xuất nông nghiệp là chủ yếu; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, du lịch phát huy hiệu quả song chưa cao; những chính sách, đầu tư về cơ sở hạ tầng, các dịch vụ xã hội chưa tác động nhiều đến sự thay đổi đời sống kinh tế của người dân đồng thời Khmer.

Biểu đồ 2. 2. Các nguyên nhân dẫn đến mức sống tốt hơn của người Khmer so với 5 năm trước

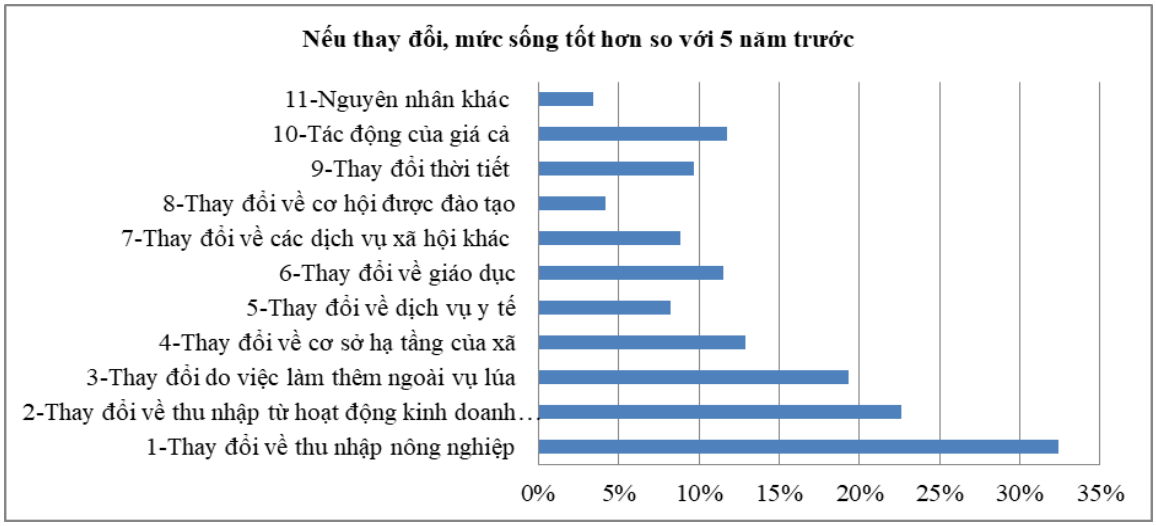

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Trong những năm qua, chính sách dân tộc phát triển, Đảng và Nhà nước quan tâm rất nhiều đến việc nâng cao mức sống của người dân tộc Khmer, tuy nhiên số hộ người dân tộc Khmer có mức sống kém hơn 5 năm trước còn khá cao. Điều này có nghĩa là còn nhiều người dân tộc Khmer sống trong tình trạng nghèo đói hoặc đã tái nghèo trở lại.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến đói nghèo của người Khmer là vì không có đất sản xuất. Đối với phần lớn các hộ gia đình người Khmer, nông nghiệp đóng vai trò kinh tế chủ đạo, độc canh cây lúa là nghề truyền thống mang lại thu nhập tích lũy chính cho gia đình. Trong những năm qua, quá trình đô thị hóa gắn với việc Nhà nước bồi thường tiền để lấy đất nông nghiệp mở đường, đưa vào các khu quy hoạch mở rộng đô thị, các nhà đầu tư mua đất nông nghiệp để mở nhà máy, công ty, xí nghiệp,… làm cho diện tích đất sản xuất ngày càng thu hẹp. Bên cạnh đó, việc chia đất thừa kế cho các thế hệ cũng là lý do dẫn đến tình trạng người Khmer không có đất sản xuất.

Nguyên nhân tiếp theo đưa đến tình trạng người Khmer đói nghèo là không có việc làm. Sở dĩ người Khmer không có việc làm là vì phần lớn lực lượng lao động người Khmer có trình độ học vấn thấp, chuyên môn kỹ thuật còn hạn chế. Trong khi đó, những năm qua, đất nước bước vào thời kỳ toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, người lao động có tay nghề, có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao sẽ gia tăng cơ hội việc làm và ngược lại. Không có kiến thức làm ăn cũng là một nguyên nhân chủ yếu làm cho đời sống người dân tộc Khmer không phát triển. Người Khmer chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, các điều kiện canh tác gặp nhiều khó khăn, hình thức sản xuất còn nhiều lạc hậu, thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật cũng như thiếu vốn đầu tư sản xuất.

Biểu đồ 2. 3. Các nguyên nhân dẫn đến đói nghèo của người Khmer so với 5 năm trước

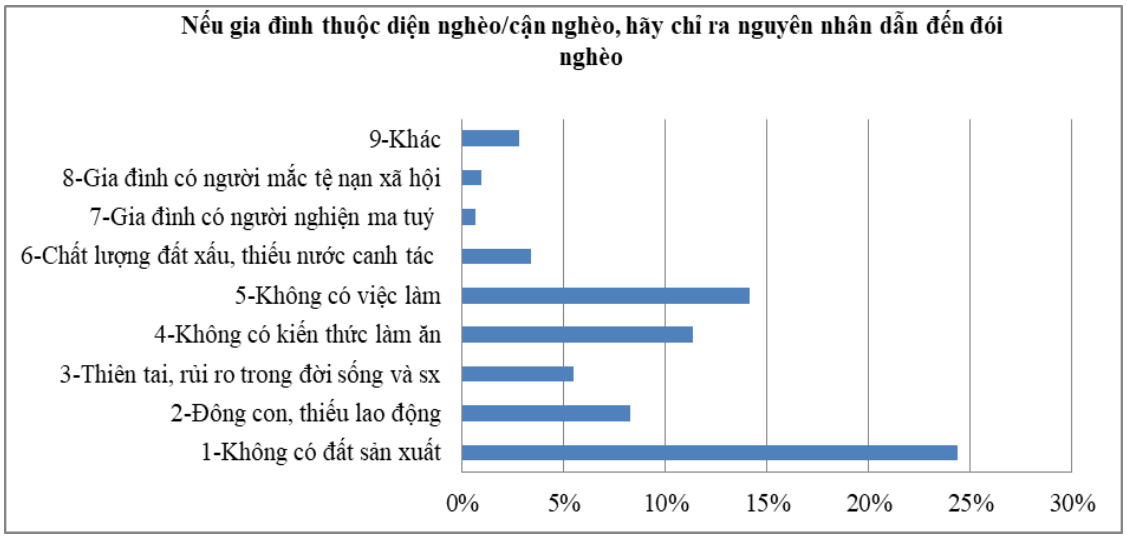

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Nguyên nhân tiếp theo đưa đến tình trạng người Khmer đói nghèo là không có việc làm. Sở dĩ người Khmer không có việc làm là vì phần lớn lực lượng lao động người Khmer có trình độ học vấn thấp, chuyên môn kỹ thuật còn hạn chế. Trong khi đó, những năm qua đất nước bước vào thời kỳ toàn cầu hóa và hội nhập

quốc tế, người lao động có tay nghề, có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao sẽ gia tăng cơ hội việc làm và ngược lại.

Không có kiến thức làm ăn cũng là một nguyên nhân chủ yếu làm cho đời sống người dân tộc Khmer không phát triển. Người Khmer chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, các điều kiện canh tác gặp nhiều khó khăn, hình thức sản xuất còn nhiều lạc hậu, thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật cũng như thiếu vốn đầu tư sản xuất.

Hơn nữa, vẫn còn những hộ gia đình Khmer đông con dẫn đến thiếu lao động, tức là trong một hộ gia đình thì chỉ có một lao động chính, còn lại là con nhỏ đang đi học, phụ nữ phải chăm sóc con cái, người già yếu. Tỷ lệ người Khmer chịu đói nghèo vì nguyên nhân đông con, thiếu lao động tập trung nhiều ở hai tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh.

Mặc dù tỷ lệ không cao, song vẫn còn một số lượng ít những gia đình người Khmer chịu đói nghèo do sự tác động của thời tiết nên gặp những thiên tai, rủi ro trong đời sống và sản xuất hoặc sống trong vùng chất lượng đất xấu, thiếu nước canh tác. Số lượng này phần lớn tập trung ở hai tỉnh Kiên Giang và Sóc Trăng.

Một nguyên nhân nữa dẫn đến cuộc sống đói nghèo của người Khmer là vì gia đình có người mắc các tệ nạn xã hội như bài bạc, rượu chè, nghiện ma túy. Số lượng này tập trung nhiều nhất ở TPHCM với tỷ lệ 16%.

Ngoài những nguyên nhân kể trên thì tình trạng đói nghèo của người Khmer còn do một số nguyên nhân như bệnh tật; cơ sở hạ tầng còn thấp kém; tâm lý lười lao động; thụ động trông chờ vào phụ cấp, trợ cấp xã hội cũng như chính sách của Nhà nước.

Bảng 2. 6. Đánh giá nguyên nhân dẫn đến đói nghèo của người Khmer so với 5 năm trước ở các địa phương (%)

Các nguyên nhân	AG	BL	BP	KG	ST	TN	TP. HCM	TV
1-Không có đất sản xuất	19	27	22	9	24	8	0	35
2-Đông con, thiếu lao động	4	7	5	5	12	5	8	10
3-Thiên tai, rủi ro trong đời sống và sản xuất	3	2	0	6	8	3	0	8
4-Không có kiến thức làm ăn	14	14	11	7	10	3	40	12
5-Không có việc làm	12	17	2	2	17	5	32	20
6-Chất lượng đất xấu, thiếu nước canh tác	3	1	1	6	6	0	0	3
7-Gia đình có người nghiện ma tuý	0	0	0	1	1	0	0	1
8-Gia đình có người mắc tệ nạn xã hội	2	0	0	1	0	0	16	1
9-Khác	3	0	0	1	2	0	0	6

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

2.2.1.2. Lao động, việc làm và tư liệu sản xuất của đồng bào dân tộc Khmer

Lao động, việc làm

Đời sống kinh tế của đồng bào dân tộc Khmer còn được quyết định bởi nghề nghiệp, việc làm, chất lượng của lực lượng lao động.

Theo số liệu báo cáo của Tổng cục Thống kê năm 2019[13], lực lượng lao động của đồng bào Khmer từ 15 tuổi trở lên là 708.454 người, trong đó có 694 283 người có việc làm, chiếm tỷ lệ 98%. Tăng 2,4 điểm phần trăm so với năm 2009, tỷ lệ lao động có việc làm là 95,6% [14].

Trình độ lao động là biểu hiện của sức sản xuất của nền kinh tế. Trình độ lao động quyết định năng suất lao động của lực lượng lao động, do đó quyết định năng suất xã hội và đời sống kinh tế - xã hội của người dân. Trình độ lao động của lực lượng lao động Khmer 2019[15] được ghi nhận tương đối thấp; đa số lao động Khmer tham gia thị trường lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (93%); tỷ lệ lao động được đào tạo từ sơ cấp đến trên đại học khoảng 7% theo bảng số liệu sau:

Bảng 2. 7. Tỷ lệ Lao động Khmer có việc làm từ 15 tuổi theo trình độ vào năm 2019 (%)

	Tổng	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	100	89,7	2,8	2,8	1,7	3,0
Khmer	100	93,0	2,9	1,0	0,9	2,2

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2019

Tương ứng với trình độ lao động thấp, nghề nghiệp của lao động Khmer cũng chủ yếu tập trung trong các nghề giản đơn (45,6%); thợ thủ công (37,3%). Đặc biệt, nhà lãnh đạo chỉ chiếm tỷ lệ 0,1% lực lượng lao động; 2,5% chuyên môn kỹ thuật bậc trung và bậc cao. Điều này dẫn đến sức sản xuất của lực lượng lao động Khmer hiện nay khá thấp.

Quá trình chuyển biến cơ cấu ngành phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất và yêu cầu của đời sống kinh tế - xã hội đang diễn ra hết sức năng động. Lao động Khmer được phân bố trong các ngành/khu vực biểu hiện rõ nét cơ cấu lĩnh vực kinh tế chính của người Khmer hiện nay. Lao động được phân bố trong các ngành tương ứng theo bảng sau:

Bảng 2. 8. Tỷ lệ lao động Khmer từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo khu vực năm 2019 (%)

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Chung 53 dân tộc	100	73,7	14,8	11,9
Khmer	100	42,7	39,5	17,8

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2019

[13,14,15,18, 21,22,23, 24,25] Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế- xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.
[16, 17,18,19,20,22,25] ,UNFPA, Các dân tộc Việt Nam: Phân tích các chỉ tiêu chính từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Số liệu thống kê cho thấy sự khởi sắc trong bức tranh lao động, việc làm của người Khmer hiện nay (so với các dân tộc thiểu số khác); sự chuyển biến hết sức ngoạn mục từ khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản sang lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ là biểu hiện mới cần ghi nhận trong quá trình phát triển đời sống kinh tế của người Khmer, tuy nhiên, còn có thể bỏ ngỏ khả năng dịch chuyển lao động do thiếu đất sản xuất và sự ảnh hưởng của xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu khiến người Khmer không thể thực hiện được hoạt động kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Đất sản xuất và đất ở

Đất sản xuất là tư liệu sản xuất quan trọng, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc Khmer, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Nghiên cứu tìm hiểu về thực trạng diện tích đất sản xuất của đồng bào dân tộc Khmer từ 2006 đến nay cho kết quả như sau:

Bảng 2. 9. Biến đổi trong diện tích đất sử dụng của người Khmer từ 2006 - 2018

Biến đổi trong diện tích đất sử dụng từ 2006 – nay	Đất sản xuất		Đất ở	
	Số lượng (Hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Hộ)	Tỷ lệ (%)
Không thay đổi	2785	79,3	3081	87,7
Tăng lên	642	18,3	335	9,5
Giảm xuống	84	2,4	95	2,8
Tổng	3511	100	3511	100

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Như vậy, đa số các hộ dân Khmer vẫn giữ được hiện trạng đất sản xuất (79,3%) và đất ở (87,7%); Đất sử dụng của nhiều hộ còn tăng lên: Đất sản xuất (18,3%), đất ở (9,5%); rất ít hộ dân Khmer mất đất sản xuất (2,4%) hay giảm xuống về diện tích đất ở (2,8%). Kết quả này cho thấy, đồng bào dân tộc Khmer vẫn giữ được tư liệu sản xuất quan trọng nhất trong sinh kế của họ.

Các kết quả phân tích cho thấy một yếu tố nữa là: trong khi diện tích đất sử dụng có xu hướng không thay đổi, thậm chí tăng lên, nhưng lại có sự chuyển dịch tương đối trong lực lượng lao động sang các lĩnh vực phi nông nghiệp; đời sống người Khmer với ngành lao động chính là nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, phản ánh phần nào thực trạng năng suất lao động thấp của người Khmer trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp (yếu tố chủ quan), cũng có thể là biểu hiện của sản xuất nông nghiệp không hiệu quả do ảnh hưởng của các yếu tố khách quan (khí hậu, thời tiết, xâm nhập mặn, thị trường nông sản rủi ro…) cũng là dấu hiệu cần quan tâm trong các chính sách đối với tăng trưởng kinh tế cho đồng bào dân tộc Khmer.

2.2.1.3. Những vấn đề xã hội của người Khmer hiện nay

Chất lượng sống không chỉ được đánh giá bởi các chỉ tiêu kinh tế, mà còn được đánh giá bởi các tiêu chí xã hội và các yếu tố phục vụ đời sống con người. Đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng Khmer được biểu hiện thông qua thực trạng về đời sống xã hội của họ. Các biểu hiện đời sống xã hội nổi bật của đồng bào Khmer hiện nay là: Vấn đề dân số (số lượng, chất lượng dân số) và giáo dục và đào tạo.

(1). Dân số và y tế của cộng đồng dân tộc Khmer

Khmer là một trong những dân tộc thiểu số có dân số lớn ở Việt Nam. Theo thống kê, dân số Khmer và tỷ lệ tăng bình quân hàng năm qua các thời kỳ được ghi nhận theo bảng số liệu sau đây:

Bảng 2. 10. Dân số Khmer và tỷ lệ tăng bình quân/năm

	1989 (Người)	2009 (Người)	2019 (Người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 1989-1999 (%)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009- 2019 (%)
Toàn quốc	64.375.726	85.846.997	96.208.984	1,7	1,14
53 DTTS		12.250.436	14.119.256		1,42
Khmer	895.299	1.260.640	1.319.652	1,64	0,46

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê các năm 2009, 2019)

Qua số liệu thống kê cho thấy, số lượng dân số Khmer có xu hướng tăng theo các năm, tuy nhiên, tỷ lệ tăng bình quân có chiều hướng giảm mạnh (khoảng 1,18 điểm % giữa giai đoạn 1989 - 1999 và 2009 - 2019). Tỷ lệ tăng dân số của người Khmer thường thấp hơn so với tỷ lệ tăng bình quân của cả nước và của bình quân các dân tộc thiểu số khác. Song song với sự giảm tương đối về mức sinh, quy mô bình quân hộ của người Khmer cũng có xu hướng giảm. Nếu như tổng số hộ gia đình Khmer năm 2019 là 398.992 hộ, với quy mô 3,7 người/hộ; so với năm 2009, quy mô hộ bình quân của dân tộc Khmer là 4,9 người[16]. Sự giảm về quy mô hộ vừa cho thấy tốc độ tăng dân số chậm của người Khmer, đồng thời phản ánh xu hướng về lối sống văn hóa trong các gia đình Khmer có xu hướng chuyển dịch về kiểu gia đình hạt nhân, điều này là hệ quả của sự gắn kết tộc người trong đời sống văn hóa của người Khmer sẽ được phân tích ở nội dung bên dưới.

Chất lượng dân số là mặt biểu hiện của chất lượng đời sống người Khmer. Chất lượng dân số được đánh giá thông qua các tiêu chí căn bản như tình trạng hôn nhân, hôn nhân cận huyết, mức sinh, mức chết, và chăm sóc y tế.

Tuổi kết hôn là một vấn đề thường được lưu tâm trong phân tích về các vấn đề xã hội của người dân tộc thiểu số. Tuổi kết hôn và tỷ lệ tảo hôn của người Khmer được ghi nhận trong các số liệu của Tổng cục Thống kê tương ứng là 24,3 tuổi và 12,8%. Nếu so sánh với bình quân 53 dân tộc thiểu số, các số liệu tương ứng là 22,7 tuổi và 21,9%[17], cho kết luận là người dân tộc Khmer có tuổi kết hôn trung bình cao hơn và lệ tảo hôn thấp hơn so với các dân tộc khác trên đất nước.

Tỷ lệ kết hôn cận huyết ảnh hưởng đến chất lượng giống nòi của các tộc người. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ kết hôn cận huyết của người Khmer các năm 2014, 2018 có xu hương giảm tương ứng từ 15,9% đến 4,1%[18].

[16] Theo sách đã dẫn
[17] Theo sách đã dẫn
[18] Theo sách đã dẫn

Mức sinh của phụ nữ là biểu hiện của chất lượng đời sống của cộng đồng dân cư. Mức sinh của phụ nữ Khmer theo chiều hướng giảm từ năm 1989 đến 2019, số con trung bình tương ứng của một phụ nữ Khmer qua các năm: 1989; 1999; 2009; 2019 là 5,3; 2,31; 2,0; và 2,11 con[19].

Tuổi thọ, tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết là các biểu hiện của chất lượng dân số. Năm 2009, tuổi thọ trung bình người Khmer là 69,5 (cả nước là 72,8); năm 2019 là 72,5 cho thấy tuổi thọ trung bình người Khmer có xu hướng tăng. Tỷ suất chết dưới 1 tuổi của dân tộc Khmer năm 2009 là 18 (cả nước là 24); năm 2019 là 16,5 (trung bình của 53 dân tộc thiểu số là 22,13) cho thấy tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi của dân tộc Khmer duy trì ở mức thấp và có xu hướng giảm.

Cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế là một chiều cạnh để đánh giá mức sống của người Khmer. Theo thống kê, cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế của phụ nữ Khmer theo địa điểm sinh con gần nhất so với trung bình của 53 dân tộc thiểu số (2019) được thống kê như sau:

Bảng 2. 11. Tỷ lệ phụ nữ Khmer từ 10 - 49 tuổi theo địa điểm sinh con gần nhất (%)

	Tổng số	Cơ sở y tế	Tại nhà mình, có cán bộ chuyên môn đỡ	Tại nhà mình, không có cán bộ chuyên môn đỡ	Khác
53 DTTS	100	86,4	3,9	9,5	0,2
Khmer	100	98,7	0,3	0,1	0,9

Nguồn: Tổng hợp từ các nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê (2019)

Thống kê cho thấy, tỷ lệ cơ sở y tế gần với nơi sinh sống của đồng bào người Khmer cao hơn hẳn so với trung bình 53 dân tộc thiểu số. Như vậy, người Khmer có cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế cao, đảm bảo đời sống sức khỏe của cộng đồng dân cư, biểu hiện một mặt chất lượng đời sống kinh tế - xã hội của người Khmer hiện nay.

Một trong những chính sách đảm bảo bao phủ y tế đến người dân là chính sách bảo hiểm y tế. Sự sẵn sàng tham gia bảo hiểm y tế của cộng đồng Khmer vừa đánh giá sự thành công của chính sách, vừa đánh giá cơ hội tiếp cận với dịch vụ y tế của họ. Kết quả khảo sát của đề tài về sự tham gia bảo hiểm y tế của người Khmer như sau:

Bảng 2. 12. Sự tham gia bảo hiểm y tế của hộ gia đình người Khmer

	Tất cả các thành viên	Một số thành viên	Chưa ai có bảo hiểm y tế	Tổng
Số lượng (hộ)	3.106	369	36	3511
Tỷ lệ (%)	88,4	10,5	1,0	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài

[19] Theo sách đã dẫn

Kết quả khảo sát cho thấy độ bao phủ của bảo hiểm y tế đến cộng đồng Khmer khá toàn diện, có khoảng 88,4% các hộ gia đình có tất cả thành viên tham gia bảo hiểm y tế, chỉ có khoảng 1% hộ gia đình không tham gia bảo hiểm y tế, điều này phần nào phản ánh tính đúng đắn và hiệu quả của chính sách bảo hiểm y tế toàn dân hiện nay.

Tình hình sức khỏe của người dân phản ánh chính xác chất lượng mức sống của họ. Đề tài khảo sát về sức khỏe của người dân qua các hoạt động thăm khám của họ tại các cơ sở y tế. Kết quả được ghi nhận qua bảng sau:

Bảng 2. 13. Tỷ lệ người Khmer thăm khám tại các cơ sở y tế 2018 - 2019

	Số lượng (người)	**Tỷ lệ (%)**
Có và đến bệnh viện khám điều trị nội trú	1402	39,9
Có và đến bệnh viện khám điều trị ngoại trú	971	27,6
Có, mà không đến bệnh viện, tự điều trị	329	9,4
Không có	809	23,0
Tổng	3511	100

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Kết quả cho thấy đa số người Khmer có bệnh đều đến thăm khám tại các cơ sở y tế. Điều này thể hiện mức độ chăm sóc sức khỏe của người Khmer hiện nay là khá tốt.

(2). Tình hình giáo dục và đào tạo của cộng đồng người Khmer

Giáo dục và đào tạo giúp cộng đồng Khmer nâng cao trình độ, chất lượng lực lượng lao động. Các nghiên cứu khoa học xã hội chứng minh có sự tương quan thuận giữa số năm học với thu nhập dân cư, trình độ giáo dục đào tạo với chất lượng đời sống (bao gồm cả mức sống và chất lượng sống).

Đánh giá trình độ giáo dục, đào tạo của cộng đồng Khmer theo các giai đoạn có thể giúp định hình khái quát bức tranh về chất lượng lực lượng lao động Khmer, giúp định hướng trong hoạch định các chính sách tác động vào đời sống cộng đồng người Khmer theo chiều hướng tích cực.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi của người Khmer qua các giai đoạn phản ánh cơ hội tiếp cận giáo dục đúng thời điểm của người Khmer và sự quan tâm đến giáo dục, đào tạo của các gia đình Khmer. Các số liệu thống kê qua các năm 2009 và 2019 về tỷ lệ đi học đúng tuổi của người Khmer được ghi nhận theo bảng số liệu dưới đây:

Bảng 2. 14. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của người Khmer (%)

	Tiểu học		**THCS**		**THPT**	
	2009	2019	2009	2019	2009	2019
53DTTS/ Toàn quốc	95,5 (Toàn quốc)	96,9 (53 DTTS)	82, (Toàn quốc)	81,6 53 (DTTS)	82,6 (Toàn quốc)	47,0 (53 DTTS)
Khmer	85,5	94,9	46,3	67,7	15,4	31,5

Nguồn: Tổng hợp từ các nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê (2009;2019)

Số liệu tổng hợp cho thấy sự đột biến trong tỷ lệ đi học đúng tuổi của người Khmer trong 10 năm gần đây. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi có xu hướng tăng đáng kể, đặc biệt đối với các cấp học cao - trung học cơ sở và trung học phổ thong - (9,4 điểm phần trăm với học sinh tiểu học; 21,4 điểm phần trăm với học sinh trung học cơ sở và 16,1 điểm phần trăm đối với học sinh phổ thông trung học) Kết hợp với các chứng cứ đã phân tích về tỷ lệ tăng dân số chậm và sự giảm đáng kể của tỷ lệ bình quân hộ dân cho thấy xu hướng phát triển trong tư duy của đồng bào Khmer về vấn đề giáo dục,đào tạo và chăm lo phát triển của các thế hệ kế cận.

Mặc dù với sự phát triển mạnh mẽ về tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em Khmer có xu hướng tăng trong 10 năm gần đây, nhưng tỷ lệ trẻ em Khmer được đến trường đúng tuổi vẫn thấp so với trung bình chung trẻ em toàn quốc và trung bình chung của trẻ em 53 dân tộc thiểu số. Còn rất nhiều trẻ em trong độ tuổi đi học nhưng không được đến trường: 3,9 % cấp tiểu học; 24,8 % cấp trung học cơ sở và 61,4% cấp phổ thông trung học[20]. Kết quả này cho thấy trẻ em Khmer còn chưa có đủ các cơ hội tiếp cận, hoặc thuận tiện trong cơ hội tiếp cận với giáo dục, đào tạo. Điều này ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng dân số nói chung, chất lượng lao động nói riêng.

Tỷ lệ người Khmer từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết phản ánh cơ hội tiếp cận tri thức và tiếp cận thông tin của người Khmer. Trong thống kê 2009 và 2019, tỷ lệ người Khmer biết đọc, biết viết chữ phổ thông tương ứng là 76,7%; và 79,4% [21] điều này cho thấy số lượng người Khmer có khả năng biết đọc, biết viết tiếng Việt có xu hướng tăng nhưng vẫn thấp hơn so với trung bình trung của 53 dân tộc thiểu số năm 2019(80,9%)[22].

Trình độ giáo dục - đào tạo của người Khmer được ghi nhận năm 2019 cho thấy khoảng trống trong chất lượng nhân lực của đồng bào dân tộc Khmer trong tương lai:

Bảng 2. 15. Tỷ lệ người Khmer từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục (2019) (%)

	Tổng số	Dưới Tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
53 DTTS	100	25,6	26,1	28,1	11,1	1,6	2,5	1,7	3,3
Khmer	100	35,1	35,9	19,4	5,6	0,6	0,7	0,8	1,9

Nguồn: Tổng hợp từ các nguồn số liệu Tổng cục Thống kê năm 2019

Trình độ giáo dục của người Khmer theo số liệu trên còn thấp. so với các dân tộc thiểu số khác, tỷ lệ người Khmer có trình độ giáo dục ở cấp thấp cao hơn trung bình các dân tộc thiểu số, nhưng lại thấp hơn rất nhiều ở các cấp học cao hơn. Điều này cho thấy đồng bào Khmer chưa thực sự quan tâm đến giáo dục, đào tạo ở các cấp học cao hơn; người Khmer còn chưa được tiếp cận phù hợp với các dịch vụ giáo dục, đào tạo.

[20] Sách đã dẫn
[21] Sách đã dẫn
[22] Sách đã dẫn

2.2.1.4. Kết cấu hạ tầng của vùng đồng bào dân tộc Khmer

Kết cấu hạ tầng là điều kiện thiết yếu quan trọng trong đời sống kinh tế dân cư. Kết cấu hạ tầng tốt giúp người dân có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội, giao thương buôn bán phát triển, làm phát triển đời sống kinh tế của họ.

Giao thông và khoảng cách giữa khu dân cư với các điểm dịch vụ công cộng (bệnh viện, trường học, chợ…) là một trong những dấu hiệu cho thấy mức độ tập trung của dân cư Khmer và sự thuận tiện trong tiếp cận các dịch vụ công của cộng đồng dân tộc này. Kết quả thống kê của Tổng cục Thống kê năm 2019 về khoảng cách trung bình từ nhà đến các điểm cung ứng dịch vụ công ở cộng đồng Khmer so sánh với trung bình của 53 dân tộc thiểu số được ghi lại trong bảng sau:

Bảng 2. 16. Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường/ điểm trường, bệnh viện, chợ/ trung tâm thương mại (km)

	Trường/ điểm trường tiểu học	Trường/ điểm trường THCS	Trường/ điểm trường PTTH	Bệnh viện	Chợ/trung tâm thương mại
Cả nước	2,2	3,7	10,9	14,7	8,9
Khmer	2,0	3,1	5,7	7,8	4,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2019

Số liệu thống kê chỉ ra sự thuận tiện trong khoảng cách giao thông giữa các hộ dân với các điểm phục vụ dịch vụ công cộng của người Khmer khi so sánh với trung bình chung các dân tộc thiểu số.

Đánh giá của người Khmer về chất lượng hạ tầng cơ sở 5 năm gần đây theo kết quả khảo sát của đề tài cho thấy rõ nét hơn thực trạng của hạ tầng cơ sở khu vực người Khmer sinh sống.

Bảng 2. 17. Đánh giá của người Khmer về chất lượng kết cấu hạ tầng trong 5 năm gần đây

	Hiện nay *1: Kém nhất; 5: Tốt nhất*							**So với 5 năm trước** *1: Kém hơn nhiều; 5: Tốt hơn nhiều*					
		1	2	3	4	5	**ĐTB**	1	2	3	4	5	**ĐTB**
1.Đường giao thông nội bộ xã	Số lượng	182	177	546	1514	1056	**3.9**	188	310	529	1110	1367	**3,9**
	Tỷ lệ (%)	5,2	5,0	15,5	43,9	30,1		5,4	8,8	15,1	31,6	38,9	
2. Dịch vụ cung cấp điện	Số lượng	121	81	653	1321	1335	**4,0**	95	265	694	1016	1485	**4,0**
	Tỷ lệ (%)	3,4	2,3	18,6	37,6	38,0		2,7	7,5	18,5	28,9	42,3	
3. Dịch	Số	284	202	770	1232	1023	**3,7**	195	198	862	1005	1251	**3,8**

vụ nước sạch sinh hoạt	lượng												
	Tỷ lệ (%)	8,1	5,8	21,9	31,5	29,1		5,6	5,6	24,5	28,6	35,6	
4. Dịch vụ chăm sóc y tế	Số lượng	13	117	839	1290	1252	**4,0**	76	268	666	1197	1304	**4,0**
	Tỷ lệ (%)	0,4	3,3	23,9	36,7	35,6		2,2	7,6	19,0	34,1	37,1	
5.Cơ sở vật chất trường học	Số lượng	30	59	645	1310	1467	**4,2**	87	291	566	1078	1489	**4,0**
	Tỷ lệ (%)	0,9	1,7	184	37,3	41,8		2,5	8,3	16,1	30,7	42,4	
6.Hệ thống cống thoát nước mưa	Số lượng	554	328	1080	894	655	**3,2**	192	281	1547	838	648	**3,4**
	Tỷ lệ (%)	15,8	9,3	30,7	25,4	18,6		5,5	8,0	44,0	23,9	18,4	
7.Vấn đề xử lý rác thải sinh hoạt	Số lượng	585	311	1066	981	568	**3,2**	249	331	1445	901	548	**3,3**
	Tỷ lệ (%)	16,7	8,9	30,3	27,9	16,2		7,1	9,4	41,1	25,6	16,6	

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Dựa vào kết quả khảo sát, người dân Khmer đánh giá về chất lượng hạ tầng cơ sở của mình, đa số người dân đều đánh giá mức độ tốt trên mức trung bình (3.0). Những yếu tố được người dân đánh giá tốt nhất hiện nay theo thứ tự là: Cơ sở vật chất trường học (4,2 điểm); Dịch vụ cung cấp điện và dịch vụ chăm sóc y tế (4,0); đường giao thông nội bộ xã (3,9). Hai loại hạ tầng cơ sở được đánh giá thấp nhất về chất lượng theo ý kiến của người dân hiện nay là xử lý rác thải sinh hoạt và hệ thống cống thoát nước mưa (đều 3,2 điểm).

So với 5 năm cách đây, dịch vụ chăm sóc điện, dịch vụ chăm sóc y tế, cơ sở vật chất trường học được cho là tốt hơn nhiều nhất (4,0 điểm). Hệ thống thoát nước mưa và xử lý rác thải sinh hoạt được cho là hai dịch vụ có chất lượng tốt hơn ít nhất.

2.2.2. Thực trạng đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng người Khmer ở Việt Nam

Văn hóa vừa là lĩnh vực trọng yếu trong các lĩnh vực của đời sống, vừa là biểu trưng mang đặc sắc dân tộc. Đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào Khmer rất đa dạng, mang đậm dấu ấn riêng, góp phần tạo lên chỉnh thể cho vẻ đẹp của bức tranh văn hóa cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam**.** Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Những chủ trương, chính sách đó đã được cụ thể hóa bằng các chương trình, dự án hướng đến phát triển toàn diện đời sống văn hóa, xem

đó vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Chính vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng đời sống văn hóa của người Khmer sẽ giúp xác định những yếu tố tích cực để phát huy, những yếu tố tiêu cực để khắc phục. Trên cơ sở đó, có những giải pháp để phát triển đời sống văn hóa, phù hợp với trình độ dân trí và đặc điểm tâm lý của đồng bào dân tộc Khmer.

2.2.2.1. Ngôn ngữ Khmer và đời sống văn hóa của người Khmer

Nền văn hóa Khmer cần được duy trì, bảo vệ và lưu truyền thông qua hệ thống ngôn ngữ của họ. Là một dân tộc có hệ thống ngôn ngữ riêng - tiếng Khmer, đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp người Khmer giao tiếp, truyền đạt các giá trị văn hóa và sinh sống một cách độc lập tương đối về tư duy so với các dân tộc khác. Sự di truyền văn hóa qua ngôn ngữ của đồng bào dân tộc Khmer hiện nay cũng được quan tâm thông qua đầu tư cho việc học đọc và viết tiếng Khmer cho con em đồng bào dân tộc này. Kết quả khảo sát của Tổng cục Thống kê năm 2019, có khoảng 21,5% người Khmer từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tiếng dân tộc mình, so sánh với 15,9% ở 53 dân tộc thiểu số của Việt Nam[23] cho thấy đồng bào Khmer có sự quan tâm nhiều hơn đến việc học đọc,viết và lưu truyền văn hóa , ngôn ngữ của mình thông qua hệ thống ngôn ngữ riêng. Tuy nhiên, 21,5% người (từ 15 tuổi trở lên) biết đọc, viết tiếng dân tộc mình vẫn là con số khá khiêm tốn, cho thấy phương thức duy trì văn hóa - ngôn ngữ của cộng đồng Khmer hiện nay chủ yếu là nghe - nói, hình ảnh.

Để đánh giá sâu về ngôn ngữ và năng lực ngôn ngữ của cộng đồng người Khmer, đề tài tìm hiểu khả năng nói, viết thành thạo ngôn ngữ của nhóm khách thể nghiên cứu. Kết quả khảo sát được thống kê lại như sau:

Bảng 2. 18. Tỷ lệ thành thạo ngôn ngữ của người Khmer

	Nói, viết thành thạo		**Nói, viết bình thường**		**Chỉ biết nói hoặc biết viết**		**Không biết**	
	Số lượng	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng*	*Tỷ lệ (%)*
a-Tiếng Khmer	623	17,7	897	25,5	1759	50,1	231	6,6
b- Tiếng Việt	1607	45,7	495	14,1	1397	39,3	30	0,9
c- Tiếng Anh	14	0,4	162	4,6	388	11	2947	83,9
d-Ngôn ngữ khác.....	26	0,7	16	0,5	30	0,9	3439	97,9

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Kết quả khảo sát trên cho thấy, đa số người Khmer có thể nghe và nói tiếng Khmer và tiếng Việt, tuy nhiên tỷ lệ người Khmer có thể thành thạo ngôn ngữ Khmer ít hơn người Khmer thành thạo tiếng Việt. Điều này liên quan đến việc bảo tồn, duy trì bản sắc văn hóa, chữ viết, ngôn ngữ của người Khmer. Kho tàng văn hóa của cộng đồng Khmer không chỉ được lưu trữ qua hệ thống chữ viết, mà còn đậm đà hơn qua hệ thống văn hóa dân gian, truyền miệng. Đây là một trong những

[23] Sách đã dẫn

dấu hiệu cần quan tâm trong hệ thống chính sách văn hóa đối với bảo lưu và phát triển nền văn hóa bản sắc Khmer. Một mặt cần nâng cao hơn nữa khả năng đọc, viết tiếng dân tộc mình của đồng bào Khmer; Mặt khác, các phương thức tuyên truyền các thông tin cần thiết, quan trọng đối với đồng bào Khmer, bên cạnh bằng tiếng Việt, chữ Việt, chữ Khmer, cần có những biện pháp thích ứng với năng lực ngôn ngữ của cộng đồng Khmer tùy theo thời điểm lịch sử cụ thể, bên cạnh đó, việc tăng cường năng lực ngôn ngữ dân tộc của đội ngũ cán bộ trong cộng đồng dân tộc Khmer hiện nay theo hướng tập trung vào kỹ năng nghe - nói, giao tiếp được với cộng đồng Khmer bằng ngôn ngữ của họ.

Sự thành thạo ngôn ngữ có vai trò lớn trong hoạt động tuyên truyền, một trong những trụ cột của ngành văn hóa - xã hội. Nghiên cứu về vấn đề truyền thông và cơ hội tiếp cận dịch vụ truyền thông của người Khmer cho kết quả sau đây:

Bảng 2. 19. Tỷ lệ phát thanh tiếng dân tộc tại các đài ở xã

	Hiện đang có phát	**Trước có, nay không còn**	**Thỉnh thoảng phát khi có thông báo**	**Xưa nay chưa từng có**	**Tổng**
Số lượng (người)	2319	204	156	832	3511
Tỷ lệ (%)	66,0	5,8	4,4	23,7	100

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Tiếng dân tộc được lựa chọn phát trong các chương trình truyền thông ở địa phương khu vực đồng bào Khmer là: tiếng Khmer và tiếng Hoa 75% và 2,0% (Dữ liệu khảo sát của đề tài).

Việc phát thanh bằng tiếng dân tộc vừa là cách thức tuyên truyền quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước đến đồng bào dân tộc thiểu số, tạo sự gắn kết, mối quan hệ thân thiết, gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và đồng bào dân tộc, vừa là cách giúp đồng bào dân tộc có thêm cơ hội tiếp cận thông tin và các dịch vụ xã hội thiết yếu.

Đề tài đánh giá nhu cầu về tiếp cận dịch vụ thông tin của người Khmer, kết quả thu được như sau:

Bảng 2. 20. Nhu cầu tăng thời lượng phát thanh tiếng dân tộc của người Khmer

Nhu cầu	**Số lượng (người)**	**Tỷ lệ (%)**
Có, nên tăng	2380	67,7
Không nên, những buổi phát thanh như vậy hoàn toàn đầy đủ	877	25
Không cần những buổi phát thanh tiếng dân tộc	15	0,4
Khó trả lời	239	6,8
Tổng	**3511**	**100**

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số đồng bào dân tộc Khmer muốn tăng thời lượng phát thanh tiếng dân tộc mình trong các chương trình truyền thông ở cơ sở (gần 70%)

Bên cạnh chương trình truyền thanh, truyền hình cũng là một kênh cung ứng dịch vụ thông tin quan trọng, sự quan tâm của đồng bào Khmer đối với chương trình truyền hình tiếng dân tộc giúp hình thành các chính sách phù hợp hơn trong cung ứng dịch vụ truyền thông tới đồng bào Khmer. Kết quả nghiên cứu về sự quan tâm của người Khmer với chương trình tiếng dân tộc trên truyền hình cho kết quả như sau:

Bảng 2. 21. Mức độ xem các chương trình truyền hình tiếng dân tộc của người Khmer

	Thường xuyên (Hàng ngày)	**Thỉnh thoảng (2-3 lần/ tuần)**	**Ít khi xem (<1 lần/1 tuần)**	**Không xem**	**Tổng**
Số lượng (người)	1379	1105	699	321	3504
Tỷ lệ(%)	39,3	31,5	19,9	9,1	98

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ người Khmer quan tâm tới các chương trình tiếng dân tộc trên truyền hình khá cao, cho thấy nhu cầu của cộng đồng Khmer khá phong phú đối với dịch vụ phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc hiện nay.

2.2.2.2. Các hoạt động văn hóa thể thao

Thể thao là lĩnh vực đặc biệt được Đảng và Nhà nước khuyến khích phát triển nhằm nâng cao trí lực cho đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung, đồng bào Khmer nói riêng. Chiến lược phát triển thể dục thể thao Việt Nam đến năm 2020 đã xác định ưu tiên "lựa chọn một số trò chơi dân gian để đề xuất đưa vào thi đấu trong hệ thống thi đấu giải thể thao quốc gia" (Thủ tướng Chính phủ, 2010). Các hoạt động văn hóa thể thao của người dân tộc Khmer chủ yếu là những trò chơi vận động dân gian và các môn thể thao dân tộc gắn liền với lễ hội. Thể thao dân tộc Khmer là một bộ phận văn hóa truyền thống đặc sắc, được hình thành và phát triển song hành với sự hình thành và phát triển của cộng đồng người Khmer. Những trò chơi dân gian của người Khmer ra đời từ quá trình lao động và sản xuất, kết tinh trí tuệ và niềm vui sống của bao thế hệ người. Người Khmer không chỉ cần cù lao động, sản xuất mà còn yêu thích các hoạt động thể dục thao để vui chơi, giải trí, thắt chặt tình cảm cộng đồng và rèn luyện sức khỏe. Ngày nay, sự tác động của nền kinh tế thị trường cùng với những môn thể thao hiện đại, những trò tiêu khiển thâm nhập từ bên ngoài, văn hóa thể thao của đồng bào Khmer cần được quan tâm sâu sát hơn.

Khi được hỏi về các hoạt động văn hóa thể thao hiện nay, hầu hết người Khmer cho rằng các hoạt động văn hóa thể thao về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu tinh thần của họ (mức độ đánh giá từ tạm được trở lên là 91%). Cụ thể, người dân đánh giá các hoạt động văn hóa thể thao hiện nay ở mức độ tạm được chiếm tỷ lệ 35%, mức độ tốt là 32%, mức độ quá tốt là 23%. Bên cạnh đó, vẫn còn một bộ phận nhỏ đánh giá hoạt động văn hóa thể thao hiện nay còn chưa phong phú, hấp dẫn (kém (6%) và quá kém (3%).

Biểu đồ 2. 4. Đánh giá của người Khmer về các hoạt động văn hóa thể thao hiện nay

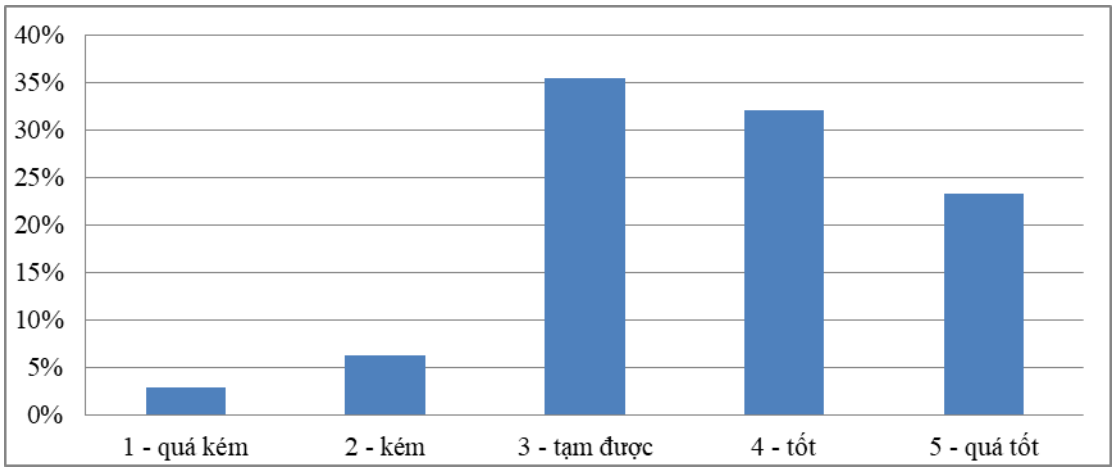

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Người Khmer cũng có cái nhìn tích cực về sự thay đổi của các hoạt động văn hóa thể thao ở địa phương so với 5 năm trước (tỷ lệ 55% cho rằng tốt hơn, trong đó 34% đánh giá tốt hơn một ít và 21% đánh giá tốt hơn nhiều). 33% nhận xét là các hoạt động văn hóa thể thao ở địa phương không có sự thay đổi so với trước. 12% đánh giá các hoạt động văn hóa thể thao ở địa phương thiếu hấp dẫn, thiếu thu hút, chưa phong phú đa dạng để đáp ứng nhu cầu thể thao của họ (tỷ lệ đánh giá kém hơn một ít là 7% và kém hơn nhiều là 5%).

Số liệu điều tra của các địa phương cho thấy rằng người Khmer ở TPHCM đánh giá tích cực nhất về những chuyển biến trong hoạt động văn hóa thể thao so với 5 năm trước (tốt hơn 64%, cũng vậy 36%). Không có người dân TPHCM cho rằng các hoạt động văn hóa thể thao kém hơn so với trước, đồng nghĩa với việc các hoạt động văn hóa thể thao ở đây đã có sự phát triển đáng kể trong những năm qua, về cơ bản đáp ứng được nhu cầu đời sống tinh thần cho đồng bào.

Bảng 2. 22. Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của người Khmer ở các địa phương về các hoạt động văn hóa thể thao so với 5 năm trước (%)

Mức độ thay đổi	AG	BL	BP	KG	ST	TN	TPHCM	TV
1=Kém hơn nhiều	1	9	36	8	0	22	0	2
2=Kém hơn một ít	5	0	6	14	3	17	0	10
3=Cũng vậy	39	38	39	41	24	43	36	31
4=Tốt hơn một ít	41	36	3	25	34	12	52	42
5=Tốt hơn nhiều	14	17	16	12	39	6	12	15

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Ngoài TPHCM, người Khmer ở vùng Tây Nam Bộ đánh giá khả quan hơn người Khmer vùng Đông Nam Bộ về phong trào văn hóa thể thao trong những năm qua. Đứng đầu khu vực Tây Nam Bộ là Sóc Trăng (tỷ lệ đánh giá tốt hơn là 73%,

cũng vậy là 24%, kém hơn chỉ 3%), An Giang (tỷ lệ đánh giá tốt hơn là 56%, cũng vậy là 39%, kém hơn chỉ 6%), Bạc Liêu (tỷ lệ đánh giá tốt hơn là 53%, cũng vậy là 38%, kém hơn là 9%), tiếp đến là Trà Vinh (tỷ lệ đánh giá tốt hơn là 57%, cũng vậy là 31%, kém hơn là 12%) và Kiên Giang (tỷ lệ đánh giá tốt hơn là 37%, cũng vậy là 41%, kém hơn là 22%). Người dân ở hai tỉnh ở vùng Đông Nam Bộ đánh giá các hoạt động văn hóa thể thao ở địa phương họ phần lớn chưa có nhiều thay đổi tốt hơn: Bình Phước có 19% tỷ lệ người dân đánh giá tốt hơn, 39% đánh giá cũng vậy và kém hơn chỉ 42%; Tây Ninh có 18% tỷ lệ đánh giá tốt hơn, cũng vậy là 43%, kém hơn là 39%.

2.2.2.2. Lễ hội cổ truyền của đồng bào dân tộc Khmer

Đồng bào Khmer có nền văn hóa giàu bản sắc mà điểm nhấn nổi bật là ở các lễ hội. Trong năm, người Khmer có hơn 30 lễ lớn nhỏ như Chôl Chnam Thmay (Lễ Vào năm mới), Ook Om Bok (Lễ Đút cốm dẹp), Sen Dolta (Lễ Cúng ông bà), Meka Bauchia (Lễ Đức Phật), Visak Bauchia (Lễ Phật đản), Chol Vosa (Lễ Nhập hạ), Chan Vosa (Lễ Ra hạ), Kathina (Lễ Dâng y), Bon Phka (Lễ Dâng bông), Bon Putthea Phi Sek (Lễ An vị Phật), Bon Seyma (Lễ Kiết giới)… (Thạch RoBer, 2016). Đối với người Khmer, lễ hội và phong tục tập quán thường hòa quyện vào nhau. Trong từng lễ có tiến hành nhiều nghi thức đan xen giữa yếu tố tôn giáo và tín ngưỡng dân gian. Mỗi lễ hội của đồng bào Khmer gắn liền với sinh hoạt hàng ngày, với đạo đức, lối sống và ước nguyện người dân. Chính vì vậy, lễ hội đã trở thành một món ăn tinh thần không thể thiếu của người Khmer. Tùy tính chất và nội dung từng lễ hội, từng địa phương có khác nhau, song điểm chung nhất là đều mang nặng những yếu tố tín ngưỡng tôn giáo.

Biểu đồ 2. 5. Đánh giá về tổ chức các lễ hội cổ truyền của dân tộc Khmer hiện nay

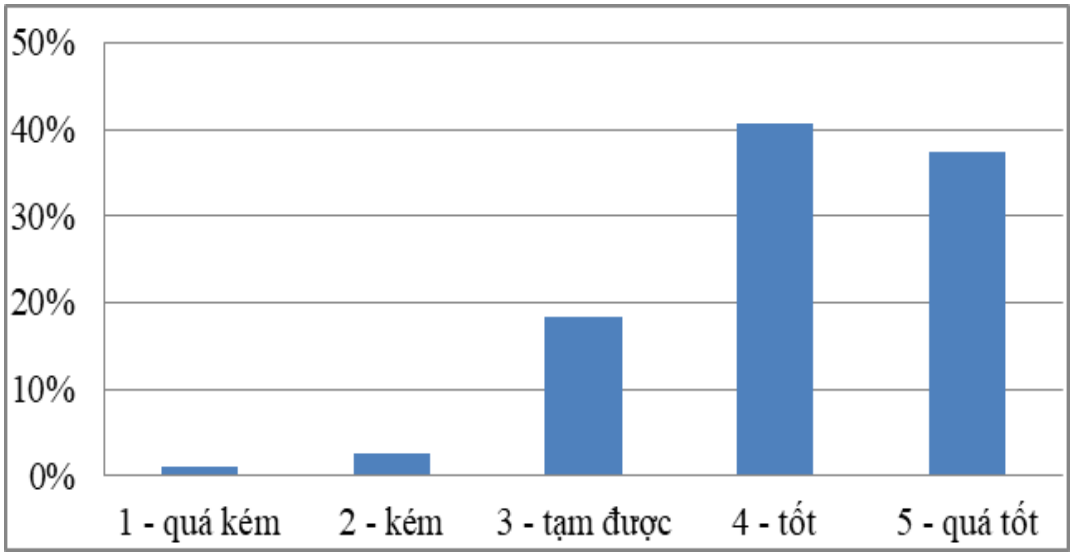

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Theo nhóm khảo sát ghi nhận được, phần lớn người Khmer đánh giá rất tích cực về lễ hội cổ truyền ở địa phương hiện nay. 78% đánh giá ở mức độ tốt (trong đó tốt là 41%, quá tốt là 37%). Chỉ khoảng 18% đánh giá ở mức độ tạm được, còn lại 4% đánh giá mức độ kém và quá kém. So với các hoạt động khác như thể thao, trùng tu các cơ sở thuộc thiết chế văn hóa, thì văn hóa lễ hội cổ truyền của người Khmer hiện nay theo nhận xét của họ là tốt nhất.

Bảng 2. 23. Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá về việc tổ chức lễ hội cổ truyền của dân tộc Khmer ở địa phương hiện nay (%)

Mức độ	AG	BL	BP	KG	ST	TN	TPHCM	TV
1 - quá kém	2	9	0	0	0	0	0	0
2 - kém	2	0	0	10	1	3	0	4
3 - tạm được	19	26	6	22	19	29	16	16
4 - tốt	39	17	46	30	44	25	56	48
5 - quá tốt	38	48	47	38	36	44	28	32

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Hầu hết người Khmer ở các địa phương hiện nay đều hài lòng với những lễ hội cổ truyền. Bình Phước, TPHCM là những nơi mà người dân đánh giá tích cực nhất về thực trạng lễ hội dân tộc hiện nay: Bình Phước có tỷ lệ 93% đồng bào hài lòng (46% tốt, 47% quá tốt), TPHCM có tỷ lệ 84% đồng bào hài lòng (56% tốt, 28% quá tốt), cả hai nơi này đều không có người dân nào cho rằng tình trạng lễ hội hiện nay là kém và quá kém. Tiếp theo là các địa phương: Sóc Trăng và Trà Vinh (80% tỷ lệ người dân hài lòng), An Giang (77% tỷ lệ người dân hài lòng), Tây Ninh (69% tỷ lệ người dân hài lòng), Kiên Giang (68% tỷ lệ người dân hài lòng), Bạc Liêu (63% tỷ lệ người dân hài lòng). Như vậy có thể nói, dù trải qua nhiều giai đoạn lịch sử, với sự tác động của nền kinh tế thị trường, lễ hội truyền thống cũng có những biến đổi nhưng ý nghĩa của nó trong lòng người Khmer là bất biến, nên hoạt động này luôn thu hút sự quan tâm của họ.

2.2.3. Thực trạng đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng người Khmer ở Việt Nam

Chùa, miếu là những cơ sở thuộc thiết chế văn hóa truyền thống, có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đời sống của đồng bào Khmer. Chùa là trung tâm sinh hoạt tôn giáo; nơi gìn giữ những giá trị văn hóa; giáo dục đạo đức, nhân cách, dạy chữ - dạy nghề; sinh hoạt văn nghệ, thể thao và các trò chơi dân gian; hoạt động từ thiện (nuôi người già, trẻ mồ côi, trợ cấp khó khăn cho người nghèo (Phùng Thị An Na, 2015). Nếu chùa là nơi thờ Phật, thì miếu là nơi thờ Thần Neak Ta. Miếu có thể ở trong khuôn viên chùa; dưới gốc cây, nơi ngã ba đường trong mỗi phum, sóc. Phần lớn chùa, miếu của người Khmer được xây dựng từ rất lâu đời và đến nay số lượng đó đã đáp ứng nhu cầu tôn giáo của người dân. Điều này lý giải tại sao việc xây mới chùa Khmer hiện nay rất ít, song nhu cầu trùng tu, tôn tạo sửa chữa lại rất cao. Nếu không quan tâm tới việc bảo tồn các ngôi chùa sẽ gây nhiều khó khăn cho sinh hoạt tôn giáo của đồng bào, ảnh hưởng lớn đến chính sách tôn giáo và nguy cơ mai một những giá trị văn hoá dân tộc.

Biểu đồ 2. 6. Đánh giá việc giữ gìn, trùng tu các cơ sở thuộc thiết chế văn hóa truyền thống của người dân và chính quyền (chùa, miếu…) hiện nay

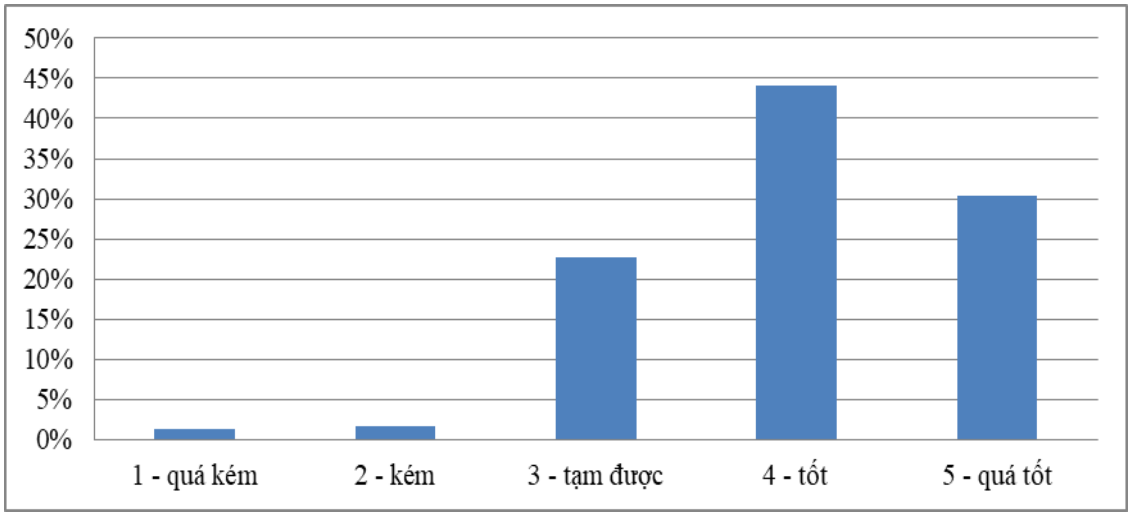

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Theo đánh giá của người Khmer, công việc giữ gìn, trùng tu các cơ sở thuộc thiết chế văn hóa truyền thống của người dân và chính quyền (chùa, miếu…) hiện nay được thực hiện tốt (tỷ lệ 72% gồm tốt 42% và quá tốt 30%). Cũng còn một bộ phận người dân cho rằng hoạt động này chỉ thực hiện ở mức độ tạm được (tỷ lệ 24%). Và điều đáng mừng là số người đánh giá hoạt động này thực hiện kém và quá kém chỉ chiếm tỷ lệ 4% (2% nhận xét là kém và 2% nhận xét là quá kém). Điều này hoàn toàn có thể lý giải được, bởi lẽ "Người Khmer coi ngôi chùa vừa thiêng liêng vừa thân thiết, vừa mang ý nghĩa tôn giáo, vừa mang ý nghĩa hiện sinh của cuộc sống, nơi người ta đi lại để tham vấn bất cứ điều gì trong đời sống hàng ngày. Và người ta coi đó là niềm tự hào. Mọi năng lượng cộng đồng dồn hết cho ngôi chùa chứ người ta ít dồn cho chính ngôi nhà của mình" (Lời ông Nguyễn Hùng Vĩ, nhà nghiên cứu văn hóa dân gian) (VOV, 2016). Nên từ xưa, khi đời sống còn khó khăn họ đã rất quan tâm đến việc xây dựng, trùng tu chùa, miếu. Ngày nay, mức sống phần nào được cải thiện, lại được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nên hoạt động này được thực hiện tốt hơn cả về số lượng, lẫn chất lượng.

Bảng 2. 24. Đánh giá việc giữ gìn, trùng tu các cơ sở thuộc thiết chế văn hóa truyền thống của người dân và chính quyền (chùa, miếu…) hiện nay ở các địa phương (%)

Mức độ	AG	BL	BP	KG	ST	TN	TPHCM	TV
1 - quá kém	2	10	0	4	0	0	0	0
2 – kém	3	3	0	1	1	6	0	1
3 - tạm được	16	19	32	31	21	27	24	23
4 - tốt	43	27	42	41	51	32	48	46
5 - quá tốt	37	42	26	23	27	35	28	30

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Bảng số liệu thống kê cho thấy, ở hầu hết các địa phương, hoạt động giữ gìn, trùng tu các cơ sở thuộc thiết chế văn hóa truyền thống đều được quan tâm đúng mức. TPHCM và Bình Phước là hai nơi mà hoạt động này được thực hiện tốt nhất theo đánh giá của người dân. Tiếp theo là Trà Vinh và Sóc Trăng với tỷ lệ đánh giá từ tạm được trở lên là 99%, An Giang và Kiên Giang đều đạt tỷ lệ 95%, Tây Ninh có tỷ lệ đánh giá là 94% và thấp nhất trong nhóm là Bạc Liêu với 87%. Điều này có nghĩa là mức độ, tiến độ, hiệu quả,… của việc giữ gìn, trùng tu các cơ sở thuộc thiết chế văn hóa truyền thống (chùa, miếu…) của người dân và chính quyền phụ thuộc vào những chủ trương, chính sách, đặc điểm địa lý, kinh tế xã hội, các dịch vụ, nhận thức văn hóa của người dân ở từng địa phương.

Hoạt động gìn giữ, trùng tu những cơ sở thuộc thiết chế văn hóa truyền thống là một nhu cầu tối cần đối với người Khmer, nên chỉ có thể đánh giá đúng mức việc làm này khi so sánh, đối chiếu với những năm trước. So với 5 năm trước, mức độ hài lòng của người dân về công việc này khá nhiều với tỷ lệ 69% (35% nhận xét là tốt hơn một ít và 34% nhận xét là tốt hơn nhiều). Còn 22% tỷ lệ người dân đánh giá là hoạt động này vẫn như trước, không có gì thay đổi. Mặc dù chiếm số lượng rất nhỏ, song vẫn còn 8% tỷ lệ nhận xét hoạt động này kém hơn trước (kém hơn một ít là 5%, kém hơn nhiều là 3%).

TPHCM vẫn là địa phương mà người dân cảm thấy việc giữ gìn, trùng tu các cơ sở thuộc thiết chế văn hóa truyền thống so với 5 năm trước đạt đến mức độ hài lòng (cũng vậy chỉ chiếm 20% và có đến 80% đánh giá tốt hơn, không có đánh giá kém hơn). Tuy nhiên, Sóc Trăng lại là tỉnh mà người dân cho rằng hoạt động này tốt hơn so với 5 năm trước (92%), chỉ có 6% tỷ lệ người dân nhận xét cũng vậy và không có đánh giá kém hơn. Các tỉnh có tỷ lệ người Khmer đánh giá hoạt động này tương đối tốt là An Giang (73% tỷ lệ đánh giá tốt, 24% cũng vậy và 3% kém hơn), Trà Vinh (69% tỷ lệ đánh giá tốt, 22% cũng vậy và 9% kém hơn), Bạc Liêu (56% tỷ lệ đánh giá tốt, 35% cũng vậy và 9% kém hơn). Còn lại các tỉnh Kiên Giang (47% tỷ lệ đánh giá tốt, 42% cũng vậy và 11% kém hơn), Tây Ninh (33% tỷ lệ đánh giá tốt, 31% cũng vậy và 36% kém hơn), Bình Phước (30% tỷ lệ đánh giá tốt, 37% cũng vậy và 32% kém hơn).

Bảng 2. 25. Đánh giá việc giữ gìn, trùng tu các cơ sở thuộc thiết chế văn hóa truyền thống của người dân và chính quyền (chùa, miếu…) so với 5 năm trước ở các địa phương (%)

Mức độ	AG	BL	BP	KG	ST	TN	TPHCM	TV
1. Kém hơn nhiều	1	9	16	7	0	19	0	0
2. Kém hơn một ít	2	0	16	4	2	17	0	9
3. Cũng vậy	24	35	37	42	6	31	20	22
4. Tốt hơn một ít	36	45	14	36	41	17	68	33
5. Tốt hơn nhiều	37	11	16	11	50	16	12	36

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Vấn đề cần quan tâm ở đây là ở hai tỉnh giáp biên giới, có đông đồng bào dân tộc Khmer của vùng Đông Nam Bộ là Tây Ninh và Bình Phước, tỷ lệ người dân cho rằng hoạt động gìn giữ, trùng tu các cơ sở chùa, miếu kém hơn trước rất nhiều. Đặc biệt, chỉ có 30% người dân Bình Phước cho rằng hoạt động này hiện nay được thực hiện ở mức độ tốt, song lại có đến 32% đánh giá kém hơn trước. Theo Đại Đức Châu Hoài Thái (Cơ sở dữ liệu số giáo hội phật giáo Việt Nam, 2018), nguyên nhân dẫn đến thực trạng này là vì người Khmer ở nhiều khu vực của Bình Phước, Tây Ninh không có ngôi chùa trong sóc hoặc chùa đã bị phá hủy trong chiến tranh. Cuộc sống của đồng bào lại gặp nhiều khó khăn, quanh năm làm nương làm rẫy, thu nhập ít ỏi nên không có khả năng xây dựng hay tôn tạo lại chùa. Việc trùng tu chùa miếu chỉ có thể chờ vào nguồn tài trợ của các nhà hảo tâm, có tiền đến đâu thì xây đến đấy dẫn đến nhiều chùa Khmer được khởi công rất lâu vẫn chưa hoàn thành.

Chịu sự chi phối mạnh mẽ và sâu sắc bởi triết lý nhân sinh của Phật giáo Nam tông, đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng người Khmer Việt Nam luôn gắn liền với những ngôi chùa, trong đó nhà sư có vai trò dẫn dắt Phật tử sống tốt đạo đẹp đời. Trên toàn bộ khu vực Nam Bộ, có khoảng 600 ngôi chùa Khmer lớn, nhỏ với hơn 10.000 sư tăng, có những ngôi chùa được xây dựng cách đây vài thế kỷ, được công nhận là di tích văn hóa, di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia như: chùa Âng (Trà Vinh), chùa Hang (Trà Vinh), chùa Dơi (Sóc Trăng (N. Phương, 2019). Dù quá trình hội nhập, sự giao lưu và tiếp biến văn hóa nước ngoài có tác động đến đời sống tinh thần của đồng bào Khmer, song chùa miếu vẫn là trái tim của cộng đồng phum sóc, nơi thờ tự tôn giáo mà cũng là một thiết chế sinh hoạt văn hóa cho cư dân địa phương. Việc thực hành tôn giáo của tín đồ Phật tử Khmer tại chùa song hành với quá trình gìn giữ, phát huy những nét văn hóa đặc trưng như thể thao, lễ hội. Như vậy, đối với người Khmer, những yếu tố này trong đời sống văn hóa tinh thần có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

Đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào Khmer Việt Nam hết sức độc đáo và đa dạng. Sự phát triển văn hóa tinh thần của người Khmer có mối quan hệ mật thiết với những chủ trương, chính sách của Đảng; nhận thức và ý thức gìn giữ văn hóa của đồng bào; đời sống kinh tế - xã hội của địa phương. Kết quả khảo sát đã cho thấy rằng, hiện nay, phần lớn người Khmer đánh giá rất tích cực về những hoạt động liên quan đến đời sống văn hóa ở địa phương, cũng như những chuyển biến của các hoạt động này trong những năm qua. Theo số liệu khảo sát, mặc dù thành phần chủ yếu của cộng đồng người Khmer ở TPHCM là dân di cư từ các tỉnh miền Tây Nam Bộ về sinh sống, song TPHCM lại là nơi mà các hoạt động văn hóa hầu như đáp ứng được nhu cầu tinh thần của đồng bào Khmer. Đời sống văn hóa của cư dân Khmer miền Tây Nam Bộ phát triển toàn diện và đa dạng hơn cộng đồng Khmer ở miền Đông Nam Bộ (Tây Ninh và Bình Phước).

Trước hết, trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách nhằm phát huy và bảo tồn các giá trị văn hóa của người dân tộc thiểu số nói chung, người Khmer nói riêng. Những chính sách này đã tạo điều kiện thuận lợi đẩy mạnh chất lượng các hoạt động văn hóa nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần ngày càng cao của người dân. Xác định được vai trò của chùa và sư tăng trong việc nâng cao đời sống văn hóa cho đồng bào Khmer, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm hàng đầu đến vấn đề trùng tu, tôn tạo chùa chiền. Ngoài việc dành một khoảng ngân sách cho hoạt động này, chính quyền các cấp còn thực hiện tốt công tác xã hội hóa vận động các nhà hảo tâm, song song đó là gắn liền việc giữ gìn, phát triển các thiết chế tôn giáo

với phát triển du lịch văn hóa tâm linh. Tính đến tháng 03/2017, cả nước có 19 ngôi chùa Khmer đã được xếp hạng di tích ở các cấp khác nhau, 123 ngôi chùa Khmer được trùng tu, sửa chữa (Hồng Hiếu, Thanh Nam, 2017). Những địa phương làm tốt công tác này Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang, TPHCM. Sóc Trăng được biết là thủ phủ của những ngôi chùa tháp. Toàn tỉnh có 92 ngôi chùa Khmer (Thu Hoa, 2017) như chùa Khleang, chùa Mã Tộc (chùa Dơi), chùa Chén Kiểu (chùa Sà Lôn)... Trà Vinh có khoảng 143 chùa Khmer (Kim Đạt, 2019) đều được các cấp chính quyền và ngành hữu quan giữ gìn và quan tâm hỗ trợ kinh phí trùng tu, xây dựng mới hoặc sửa chữa chánh điện, trai đường, ... Cả tỉnh có 15 chùa Khmer được công nhận là di tích lịch sử văn hóa cách mạng cấp tỉnh và di tích lịch sử văn hóa, kiến trúc cấp quốc gia. Bên cạnh Sóc Trăng và Trà Vinh, An Giang cũng là địa phương sở hữu nhiều ngôi chùa Khmer độc đáo. Tỉnh có gần 70 ngôi chùa Khmer tập trung nhiều ở hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên (Nguyễn Đức Thắng, 2017). Dù không có nhiều chùa, song hai ngôi chùa Khmer ở TPHCM là Pôthiwong (chùa Bảo Ngọc) ở quận Tân Bình và Chantarangsay (chùa Ánh Trăng) ở quận 3 chính là trung tâm văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, giáo dục của cộng đồng người Khmer.

Trong các lĩnh vực văn hóa đã phân tích bên trên, đánh giá của người Khmer về chất lượng các hoạt động văn hóa trong 5 năm gần đây được mô tả bằng bảng số liệu sau:

Bảng 2. 26. Đánh giá của người Khmer về chất lượng các hoạt động văn hóa

	Hiện nay *1: Kém nhất; 5: Tốt nhất*							**5 năm trước** *1: Kém hơn nhiều; 5: Tốt hơn nhiều*					
		1	2	3	4	5	**ĐTB**						**ĐTB**
1.Các hoạt động văn hóa thể thao	Số lượng	103	220	1245	1125	817	**3,7**	189	237	1154	1196	733	**3,6**
	Tỷ lệ (%)	2,9	6,3	35,4	32,0	23,3		5,4	6,7	32,8	34	20,9	
2. Giữ gìn, trùng tu các thiết chế văn hóa truyền thống	Số lượng	189	237	1154	1196	733	**3,6**	115	190	781	1238	1187	**3,9**
	Tỷ lệ (%)	1,4	1,6	22,7	44,0	30,3		3,3	5,4	22,2	35,2	33,8	
3.Lễ hội cổ truyền của dân tộc Khmer	Số lượng	34	88	646	1432	1311	**4,1**	125	228	734	1179	1245	**3,9**
	Tỷ lệ (%)	1,0	2,5	18,4	40,8	37,3		3,6	6,5	20,9	33,6	35,4	

Nguồn: Dữ liệu khảo sát từ đề tài

Kết quả khảo sát cho thấy người Khmer đánh giá cao chất lượng các hoạt động văn hóa của dân tộc mình, tuy nhiên chất lượng các hoạt động không như nhau. Tại thời điểm hiện tại, cộng đồng Khmer cho rằng hoạt động lễ hội cổ truyền của dân tộc đang diễn ra có chất lượng tốt nhất (4,1 điểm), tuy nhiên việc giữ gìn, trùng tu các di tích văn hóa, thiết chế văn hóa truyền thống lại được cho là kém nhất trong các hoạt động văn hóa cộng đồng Khmer. Mặc dù so với 5 năm trước đây, hoạt động lễ hội cổ truyền và trùng tu, bảo vệ các thiết chế văn hóa truyền thống của cộng đồng Khmer được cho là tốt hơn cả, thì hiện tại, người Khmer vẫn chưa hài lòng về hoạt động trùng tu, bảo vệ các cơ sở văn hóa vật thể của họ.

2.2.4. Thực trạng môi trường sinh thái của cộng đồng người Khmer ở Việt Nam

2.2.4.1. Việc xâm nhập mặn, tình trạng hạn hán đối với việc trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản

Trong hơn 3.500 người đại diện cho hộ gia đình Khmer được khảo sát ở các địa phương có đến 87% tỷ lệ người sống ở nông thôn và chỉ có 13% tỷ lệ sống ở thành thị. Xét về nghề nghiệp chính của đối tượng khảo sát, kết quả thu được có 61% hộ gia đình sống chủ yếu bằng nghề trồng trọt, chăn nuôi hoặc làm thuê trong lĩnh vực nông nghiệp. Qua kết quả quan sát và điều tra thực tế, chúng tôi nhận thấy rằng đồng bào dân tộc Khmer thường sống gần sông và biển hoặc trên những giồng đất cát. Như vậy có thể thấy, đồng bào Khmer phần lớn là những người nông dân, cuộc sống của họ gắn liền với canh tác nông nghiệp và khai thác thủy hải sản ở bãi bồi, vùng triều. Chính vì vậy, những yếu tố của sự biến đổi khí hậu như hạn hán, ngập mặn tác động rất lớn đối với cuộc sống của họ.

Trong thời gian gần đây, tình trạng hạn hán, ngập mặn ảnh hưởng khá nghiêm trọng đối với hoạt động sản xuất của người Khmer. Khi phỏng vấn và tìm hiểu nhận thức của cộng đồng người Khmer về ảnh hưởng do hạn hán, xâm nhập mặn vào việc trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của gia đình, nghiên cứu cho thấy có 54% người được hỏi cho rằng không bị ảnh hưởng; còn lại 46% trả lời có bị ảnh hưởng. Trừ TPHCM các tỉnh còn lại đều có tỷ lệ đồng bào dân tộc Khmer khẳng định sự biến đổi khí hậu gây khó khăn cho công việc mưu sinh của họ. Sở dĩ 100% người Khmer được hỏi sống ở TPHCM cho rằng họ không bị tác động bởi hạn hán và ngập mặn vì họ đều sống ở vùng đô thị, nghề nghiệp chủ yếu của gia đình là kinh doanh, buôn bán, làm thuê trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ hoặc cán bộ công chức. Như vậy, biến đổi khí hậu mà nhất là vấn đề ngập mặn và hạn hán đang đặt ra những thách thức về sinh kế đối với cư dân Khmer vùng nông thôn và khu vực ven biển.

Khi so sánh đối chiếu câu trả lời về sự ảnh hưởng do hạn hán, xâm nhập mặn vào trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của gia đình giữa đồng bào Khmer ở 2 tỉnh Đông Nam Bộ (Tây Ninh, Bình Phước) và 5 tỉnh Tây Nam Bộ (Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, An Giang, Kiên Giang), kết quả nhận được là tình trạng biến đổi khí hậu tác động đến việc sản xuất của đồng bào vùng Tây Nam Bộ nghiêm trọng hơn so với vùng Đông Nam Bộ. Kiên Giang, Bạc Liêu và Trà Vinh là các tỉnh có trên 50% tỷ lệ người Khmer chịu ảnh hưởng của tình trạng ngập mặn, hạn hán.

Biểu đồ 2. 7. Sự ảnh hưởng do hạn hán, xâm nhập mặn vào trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình Khmer

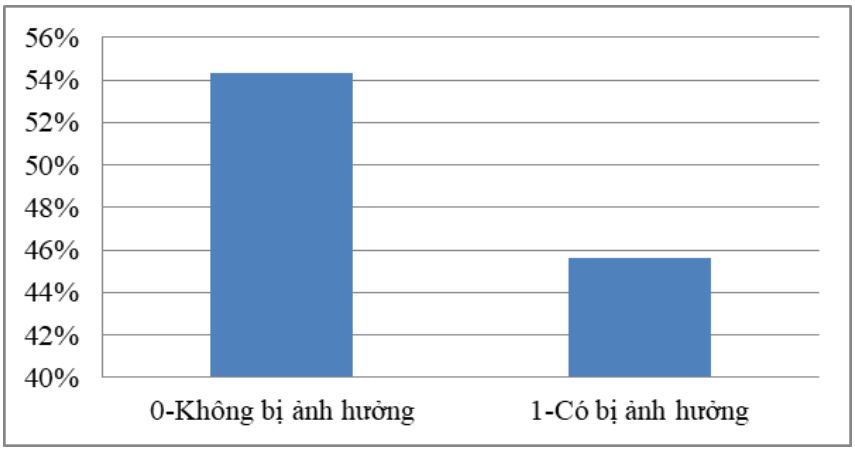

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Theo các nguồn điều tra, ĐBSCL là khu vực đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi tình trạng hạn, mặn trong những năm gần đây. Đặc biệt, cuối năm 2015 và những tháng đầu năm 2016, diễn biến xâm nhập mặn được đánh giá nặng nề nhất trong 100 năm qua (Xuân Hương, 2020). Độ mặn trên hai con sông lớn của vùng cao nhất là trên 45‰, xâm nhập sâu tới 70 km tính từ cửa sông, thậm chí có nơi lên đến 85 km, trong khi theo Trung tâm phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai thì độ mặn bằng 4‰ đã được coi là bị xâm nhập mặn (Bộ KH và CN, 2016). Bên cạnh đó là tình trạng khô hạn khốc liệt diễn ra theo chu kỳ nhanh hơn, thay đổi thất thường và phổ biến trên diện rộng.

Bảng 2. 27. Mức độ thiệt hại do ảnh hưởng hạn hán, xâm nhập mặn vào trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của người dân ở các địa phương (%)

Các mức độ	AG	BL	BP	KG	ST	TN	TP. HCM	TV
1-Thiệt hại ≤ 20%	15	0	1	21	12	10	0	11
2-Thiệt hại ≤ 40%	20	16	3	32	14	23	0	10
3-Thiệt hại ≤ 60%	6	25	8	9	3	0	0	10
4-Thiệt hại ≤80%	2	4	0	0	1	0	0	11
5-Thiệt hại trên 80%	3	1	0	0	9	0	0	7
6-Mất trắng	3	2	0	6	1	0	0	3

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Xâm nhập mặn, hạn hán gây ra những hậu quả hết sức nặng nề, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, sản xuất của cư dân cả vùng, đặc biệt là đồng bào dân tộc Khmer. Hạn mặn tác động đến một diện tích lớn vùng lúa, rau màu, thủy sản: nhiều vùng nuôi tôm bị dịch bệnh, tôm chết do nắng nóng kéo dài, thiếu nước ngọt bổ

sung; gây thiệt hại đối với cây lúa; nhiều vườn cây ăn trái bị khô héo; nhiều khu rừng đang trong mức độ cảnh báo cháy cao. Hầu hết các tỉnh trong khu vực ĐBSCL đều trở thành nạn nhân của tình hình biến đổi khí hậu, song các tỉnh có bờ biển (trải dài từ Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang) chịu ảnh hưởng khốc liệt nhất của tình trạng hạn mặn này.

Ít chịu ảnh hưởng bởi tình trạng ngập mặn và hạn hán hơn khu vực Tây Nam Bộ, song đồng bào Khmer ở hai tỉnh Đông Nam Bộ cũng bị thiệt hại. Kết quả điều tra 140 người Khmer tại tỉnh Tây Ninh với tỷ lệ 62% tham gia lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hoặc có liên quan nông nghiệp, thì có 33% số người dân bị ảnh hưởng, còn 57% số người dân không bị ảnh hưởng. Người Khmer ở Bình Phước ít chịu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu hơn. Trong tổng số 250 người dân được hỏi có đến 71% là cư dân hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc có liên quan đến nông nghiệp. Và điều đáng mừng là chỉ có 12% người dân bị ảnh hưởng, còn 88% người dân không bị ảnh hưởng. Mức độ gây thiệt hại của xâm nhập mặn và hạn hán ở hai tỉnh này cũng tương đối nhẹ hơn vùng ĐBSCL. Tây Ninh có 10% người dân bị thiệt hại khoảng 20% và 23% người dân bị thiệt hại khoảng 40%. Bình Phước có 1% người dân bị thiệt hại khoảng 20%, 3% người dân bị thiệt hại khoảng 40%, 8% người dân bị thiệt hại khoảng 60%. Trước đây, Đông Nam Bộ là khu vực có đặc điểm khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt độ cao và phân hoá sâu sắc theo mùa, với lượng mưa dồi dào, khí hậu tương đối điều hoà, ít có thiên tai. Tuy vậy, trong những năm gần đây biến động bất thường về thời tiết cũng thường xuyên xảy ra, đặc biệt là nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn ảnh hưởng không nhỏ đến trồng trọt, chăn nuôi đặc biệt là nuôi trồng thủy sản, làm tăng khả năng cháy rừng ở khu vực này.

2.2.4.2. Chất lượng nước ăn tại khu vực gia đình người Khmer sinh sống

Nguồn nước sạch đóng vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo sức khỏe cho con người, mà nước ăn là một trong những nguồn nước cần được đảm bảo đến mức tốt nhất. Nước sạch không chỉ là trong, không màu, không mùi, không vị mà còn phải an toàn đối với sức khỏe của người sử dụng. Nếu sử dụng nước không sạch thì sẽ ảnh hưởng rất lớn tới sức khỏe, vì nước là môi trường trung gian chuyển tải các chất hóa học và các loại vi khuẩn, vi rút, ký sinh trùng gây bệnh mà mắt thường không nhìn thấy được.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chất lượng nước sinh hoạt của cộng đồng người Khmer theo các năm 2009 và 2019 như sau:

Bảng 2. 28. Tỷ lệ hộ Khmer sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)

Năm	2009	2019
53 DTTS	-	88,6
Khmer	89	99,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê các năm 2009 và 2019

Như vậy, dịch vụ nước sinh hoạt cho người Khmer đã được hoạt động từ rất sớm, đảm bảo được chất lượng nước sinh hoạt cho đa số người Khmer. Tỷ lệ người

dân được sử dụng nước sạch đã tăng lên trong 10 năm gần đây, đảm bảo gần như tất cả mọi người trong cộng đồng người Khmer được sử dụng nước sạch.

Đối với người Khmer, khi trả lời câu hỏi về chất lượng nước ăn tại khu vực gia đình sinh sống, có 85% người Khmer được sử dụng nước ăn đảm bảo tiêu chuẩn. Tuy nhiên, thực trạng đáng suy ngẫm là vẫn còn khá nhiều đồng bào người Khmer chưa được hưởng thụ nguồn nước ăn đúng tiêu chuẩn (15%). Trong số 15% đó, có 14% người dân sử dụng nước ăn bị nhiễm phèn và 1% sử dụng nước ăn bị nhiễm mặn. Điều này ảnh hưởng tương đối lớn đến chất lượng cuộc sống và sự phát triển bền vững của cộng đồng người dân tộc Khmer.

Biểu đồ 2. 8. Đánh giá của người dân về chất lượng nước ăn tại khu vực gia đình sinh sống

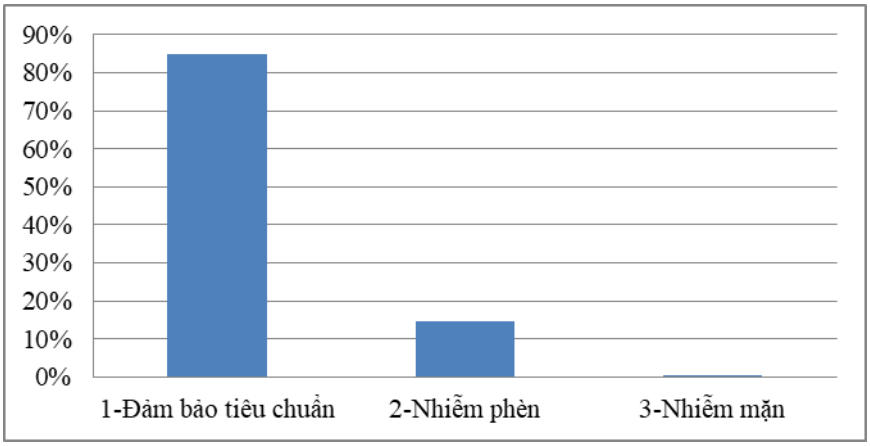

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Trong 8 địa phương được khảo sát, đa số đồng bào Khmer các nơi đều đã tiếp cận được với nguồn nước ăn hợp vệ sinh, đảm bảo tiêu chuẩn. Đứng đầu là Bình Phước với tỷ lệ người dân có nước ăn chất lượng đến 98%, tiếp đến là Sóc Trăng với tỷ lệ 91%, An Giang 89%, TPHCM 84%. Những tỉnh còn lại tỷ lệ người Khmer được sử dụng nguồn nước sạch trong ăn uống thấp hơn tỷ lệ trung bình là Trà Vinh (83%), Tây Ninh (81%), Kiên Giang (75%) và Bạc Liêu (59%).

Cũng theo số liệu mà nhóm điều tra ghi nhận được, tình trạng người Khmer không được hưởng thụ nguồn nước sạch cho việc ăn uống vẫn còn rải rác ở tất cả các tỉnh thành. Con số này tập trung nhiều nhất ở Bạc Liêu (41%) và ít nhất là ở Bình Phước (2%). Tình trạng nước ăn không đảm bảo tiêu chuẩn ở các nơi đều do nguyên nhân chủ yếu là bị nhiễm phèn: An Giang (10%), Bạc Liêu (41%), Bình Phước (2%), Kiên Giang (23%), Sóc Trăng (9%), Tây Ninh (14%), TPHCM (16%) và Trà Vinh (17%). Tính đến thời điểm khảo sát (2017), chỉ có 3 tỉnh người Khmer phải ăn uống nguồn nước bị nhiễm mặn là Tây Ninh (6%); An Giang và Kiên Giang (đều có tỷ lệ 1%). Qua điều tra và quan sát thực tế, chúng tôi thấy rằng hiện nay phần lớn người Khmer sử dụng nguồn nước để phục vụ ăn uống từ nước mưa, nước máy, nước giếng khoan và một bộ phận nhỏ lấy nước từ sông. Những năm gần đây, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sông, giếng khoan giảm dần và tỷ lệ hộ sử dụng nước máy từ các công trình cấp nước tăng lên. Tuy nhiên, tính đến năm 2017, vẫn còn một số hộ dân nông thôn sử dụng nước ăn uống chưa đảm bảo tiêu chuẩn, còn nhiễm phèn, nhiễm mặn. Chất lượng nguồn nước sạch phục vụ ăn uống cũng chưa đồng đều giữa các địa phương.

2.2.4.3. Chất lượng nước sinh hoạt tại khu vực gia đình người Khmer sinh sống

Nguồn nước sinh hoạt là nguồn nước được người dân sử dụng vào các hoạt động: tắm giặt, vệ sinh, rửa xe, rửa sân, tưới cây, tắm cho gia súc, tưới rau… Nguồn nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt của các hộ gia đình chủ yếu lấy từ nguồn nước ngầm bằng việc sử dụng giếng khoan, nước máy, nước mưa và một bộ phận lấy nước từ sông. Khi được hỏi về chất lượng nước sinh hoạt ở khu vực gia đình sinh sống, người Khmer phần lớn đều hài lòng vì họ được sử dụng nguồn nước đảm bảo tiêu chuẩn (78% số người được hỏi). Mặc dù số lượng không nhiều, song vẫn còn 22% người dân chưa có nguồn nước sạch để sinh hoạt (21% nước bị nhiễm phèn và 1% nước bị nhiễm mặn).

Biểu đồ 2. 9. Đánh giá về chất lượng nước sinh hoạt ở khu vực gia đình sinh sống

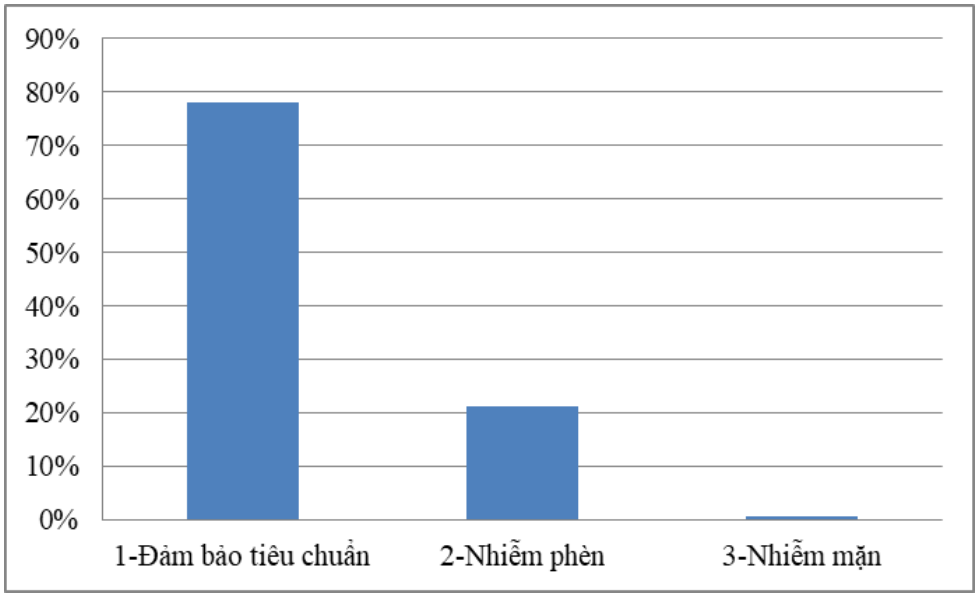

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Chất lượng nước sinh hoạt của đồng bào Khmer ở các địa phương có sự chênh lệch tương đối lớn. Nơi có nhiều người Khmer được hưởng thụ nguồn nước sạch trong sinh hoạt nhất là Bình Phước chiếm tỷ lệ 98%. Nơi có ít người dân được hưởng thụ nguồn nước sạch trong sinh hoạt nhất là Kiên Giang chỉ chiếm 38%. Sở dĩ có sự chênh lệch đến 60% nguyên nhân chủ yếu là do chất lượng nguồn nước ngầm được khai thác và sử dụng ở những địa phương này khác nhau. Điều này cũng lên tiếng báo động về vấn đề nước sạch ở khu vực ĐBSCL. Ngoài Bình Phước, các tỉnh thành có tỷ lệ người dân được sử dụng nước đảm bảo tiêu chuẩn trong sinh hoạt cao hơn tỷ lệ trung bình (78%) là Sóc Trăng (88%), TPHCM (84%), An Giang (80%). Nằm giáp với Kiên Giang, Bạc Liêu chỉ có 58% người dân sử dụng nước sinh hoạt đảm bảo tiêu chuẩn. Đây cũng là địa phương có tỷ lệ người dân sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình (thấp hơn 20%). Cũng ở khu vực Đông Nam Bộ, song chất lượng nguồn nước ở Tây Ninh lại kém hơn so với ở Bình Phước, chỉ 68% người dân Tây Ninh có nước sạch (thấp hơn Bình Phước đến 30% và thấp hơn tỷ lệ trung bình 10%). Với tỷ lệ 76% đồng bào Khmer có nước đảm bảo tiêu chuẩn trong sinh hoạt, Trà Vinh cũng nằm trong nhóm các tỉnh thành đáng báo động về tình trạng ô nhiễm và khan hiếm nguồn nước.

Bảng 2. 29. Đánh giá chất lượng nước sinh hoạt ở khu vực gia đình sinh sống qua số liệu khảo sát ở các địa phương (%)

Tính chất	AG	BL	BP	KG	ST	TN	TP. HCM	TV
1-Đảm bảo tiêu chuẩn	80	58	98	54	88	68	84	76
2-Nhiễm phèn	18	42	2	45	10	32	16	24
3-Nhiễm mặn	2	0	0	1	1	0	0	0

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Mặc dù chương trình xây dựng nông thôn mới đã phủ kín các địa phương, song tất cả các tỉnh thành đều còn tình trạng người dân không được sinh hoạt bằng nước sạch. Nghiêm trọng nhất là ở Kiên Giang (45% nguồn nước sinh hoạt nhiễm phèn và 1% nguồn nước sinh hoạt nhiễm mặn) và Bạc Liêu (42% nguồn nước sinh hoạt nhiễm phèn). Nếu như Bình Phước là tỉnh ở khu vực Đông Nam Bộ có tỷ lệ người dân phải chịu thiếu nước sạch sinh hoạt rất ít (chỉ 2%) thì Tây Ninh lại chiếm tỷ lệ rất cao (32%). Các tỉnh còn lại đều có tỷ lệ đáng kể đồng bào Khmer sinh hoạt bằng nguồn nước nhiễm phèn, nhiễm mặn: Trà Vinh có 24% người dân sử dụng nước nhiễm phèn; An Giang có 18% người dân sử dụng nước nhiễm phèn và 2% nước nhiễm mặn; TPHCM có 16% người dân sử dụng nước nhiễm phèn; Sóc Trăng có 10% người dân sử dụng nước nhiễm phèn và 1% sử dụng nuốc nhiễm mặn. Như vậy, đến thời điểm được khảo sát, vấn đề nguồn nước sạch sinh hoạt vẫn còn nhiều trăn trở đối với người Khmer.

2.2.4.4. Vấn đề xử lý nước thải của hộ gia đình

Xử lý nước thải sinh hoạt của gia đình là một vấn đề cấp bách vì việc xử lý nước thải không hợp lý sẽ gây nên tác động xấu đến môi trường sống và nguồn nước sinh hoạt chung. Hiện nay, nếu như phần lớn người dân ở vùng đô thị sẽ xử lý nước thải bằng cách đổ chung về hệ thống chứa nước thải, thì tại các vùng nông thôn, vùng quê thì đa số người dân đều thải bừa ra sông, kênh rạch gần đó, hoặc đổ đại ra bên ngoài tự nhiên. Qua quá trình khảo sát, chúng tôi ghi nhận được rằng đồng bào Khmer ở các địa phương thường xử lý nước thải sinh hoạt theo những hình thức sau: cho chảy vào hệ thống cống, chảy tràn ra đất, chảy ra kênh mương, ao hồ, số rất ít có những hình thức xử lý khác như bể tự hoại, dùng để tưới cây, làm vườn, chảy xuống hầm.

Biểu đồ 2. 10. Các hình thức xử lý nước thải của hộ gia đình Khmer hiện nay

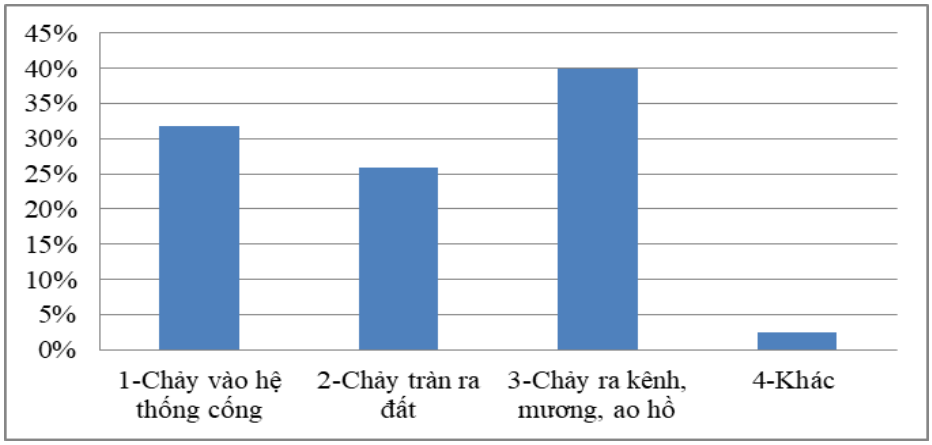

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Nhìn chung, phần lớn chưa có hệ thống thu gom riêng, nước thải sinh hoạt và vẫn còn thải chung cùng với hệ thống thoát nước mưa. Theo số liệu ghi nhận được từ ý kiến của đồng bào Khmer được khảo sát, có 32% tỷ lệ người cho rằng nước thải gia đình họ được chảy vào hệ thống cống; có 26% trả lời cho chảy tràn ra đất; 40% chảy ra kênh, mương ao hồ và 2% là hình thức xử lý khác.

Nhìn vào biểu đồ đối chiếu các hình thức xử lý nước thải sinh hoạt gia đình ở các tỉnh thành, chúng ta sẽ thấy, người Khmer sống ở khu vực đô thị (TPHCM) đổ nước thải sinh hoạt của hộ gia đình vào hệ thống cống (100%). Còn lại, tất cả các tỉnh đều còn tình trạng đồng bào Khmer chưa có hình thức xử lý nước thải sinh hoạt của hộ gia đình đúng quy định. Như vậy, vấn đề xử lý nước thải sinh hoạt ở đô thị hiện nay về cơ bản đã hoàn chỉnh hơn hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt ở nông thôn.

Biểu đồ 2. 11. Các hình thức xử lý nước thải sinh hoạt hộ gia đình Khmer ở các tỉnh thành

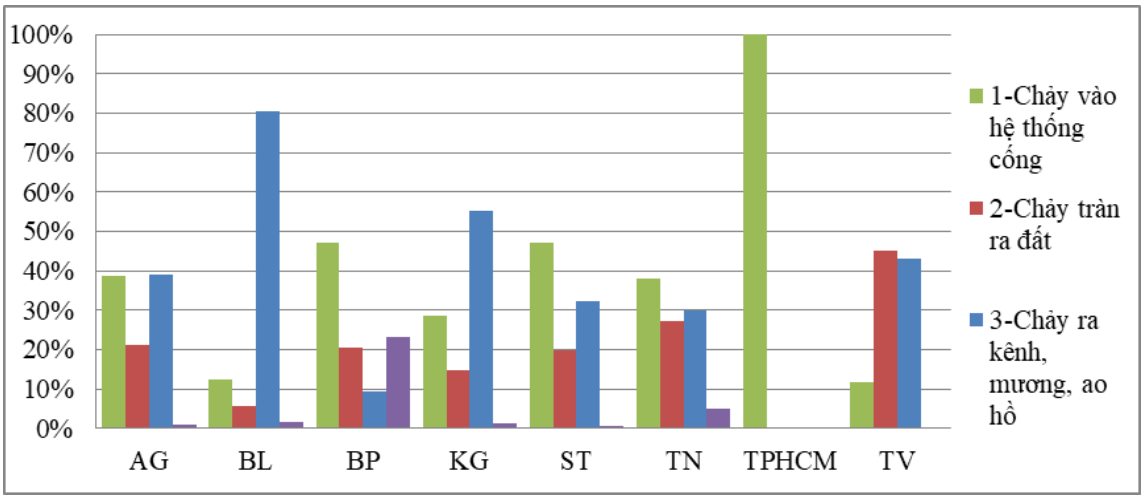

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Tuy nhiên, những thành phần tạp chất trong nước thải ở đô thị lại hết sức phức tạp, mặc dù 100% cư dân thành thị thấy rằng nước thải sinh hoạt gia đình họ đã đổ vào hệ thống cống. Song, tình trạng chung hiện nay ở nhiều khu vực đô thị đều sử dụng hệ thống thoát nước chung cho tất cả các loại nước thải và nước mưa. Nhiều tuyến cống được xây dựng và bổ sung chắp vá. Đáng ngại nhất, là nước thải nhà vệ sinh phần lớn chảy qua bể tự hoại rồi xả ra hệ thống thoát nước chung. Và tất cả những nguồn nước thải này chưa được xử lý nhưng vẫn đổ thẳng ra sông, hồ, ao ngòi khiến không ít hệ thống kênh, rạch từ thoáng mát, sạch sẽ trở nên hôi thối, đen kịt vừa bị mọi người xa lánh vừa làm mất cảnh quan đô thị.

Số người Khmer ở nông thôn sống trong khu vực có hệ thống cống thoát nước thải còn rất hạn chế. Theo kết quả điều tra, Sóc Trăng và Bình Phước có 47% tỷ lệ đồng bào Khmer xử lý nước thải bằng cách cho chảy vào hệ thống cống. Tiếp theo là An Giang 39%, Tây Ninh với tỷ lệ 38%, Kiên Giang 29%. Trà Vinh và Bạc Liêu là hai nơi có số hộ gia đình người Khmer xử lý nước sinh hoạt bằng cách đổ vào hệ thống cống thấp nhất (chỉ chiếm tỷ lệ 12%). Kết quả khảo sát này cho thấy, vấn đề hoàn chỉnh hệ thống cống xử lý nước thải sinh hoạt ở nông thôn, đặc biệt là ở khu vực có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống là vấn đề cấp thiết, cần được quan tâm hơn nữa.

Cũng theo số liệu thống kê, hình thức xả nước thải trực tiếp vào môi trường tự nhiên như kênh mương, ao hồ, hoặc chảy vào trong vườn, đổ ra đường rồi tự thấm xuống đất là hình thức xử lý nước thải phổ biến nhất của các hộ gia đình người Khmer ở nông thôn. Tỉnh Trà Vinh có đến 88% tỷ lệ người được khảo sát xả nước thải chưa xử lý vào môi trường, trong đó 45% cho chảy tràn ra đất và 43% cho chảy xuống kênh, mương, ao, hồ. Cũng với 88% tỷ lệ người dân xả nước thải không qua xử lý, nhưng Bạc Liêu lại đứng đầu về việc người dân cho nước thải sinh hoạt đổ trực tiếp xuống kênh, mương, ao hồ (81%), có 6% tỷ lệ cho chảy tràn ra đất và 2% có hình thức xử lý khác. Kiên Giang cũng là một trong những địa phương mà đồng bào Khmer chưa có hệ thống xả thải đúng quy định (71%), nên có đến 55% số người được khảo sát trả lời gia đình xả thải ra kênh mương, hồ, có 15% xả ra đất và 1% có cách xử lý khác. Với số liệu này, Trà Vinh, Bạc Liêu, Kiên Giang là các tỉnh mà vấn đề xả thải sinh hoạt hộ gia đình ở nông thôn đang cần phải quan tâm nhiều nhất.

Vấn đề xử lý nước thải sinh hoạt, chăn nuôi tại khu dân cư nông thôn cũng là bài toán nan giải ở Tây Ninh. Khi khảo sát người Khmer ở tỉnh này, có 27% tỷ lệ người dân trả lời nước thải hộ gia đình cho chảy tràn ra đất, có 30% trả lời cho chảy ra kênh mương, ao hồ và có 5% có hình thức xử lý khác. Ở một số nơi thuộc khu vực nông thôn, chính quyền và nhân dân cũng đã xây dựng các mương, rãnh tiêu thoát nước thải tuy nhiên còn thiếu hệ thống xử lý tập trung. An Giang cũng là một địa phương mà vấn đề nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý đang được xả thẳng ra môi trường rất đáng quan ngại. Có 21% số người được khảo sát ở tỉnh này cho nước thải chảy tràn ra đất, 39% chảy ra kênh mương, ao hồ và 1% có cách xử lý khác. Ở Sóc Trăng, việc người dân xả thải xuống hệ thống cống tương đối tốt hơn các địa phương khác, tuy nhiên vẫn còn 20% người Khmer để nước thải tràn ra đất, 32% để chảy ra kênh mương, ao hồ và 1% có hình thức xử lý khác. Bình Phước là nơi đồng bào Khmer trả lời họ ít xả thải ra kênh mương, ao hồ nhất (chỉ 9%). Ngoài 47% người dân xả thải vào hệ thống cống, có 20% để chảy tràn ra đất và đặc biệt là tỉnh này có đến 23% số người được khảo sát trả lời họ có hình thức xử lý khác.

Nếu nước thải sinh hoạt của người Khmer sống tại các khu dân cư, khu đô thị tuy có ảnh hưởng đến môi trường nhưng ở mức độ thấp vì họ có hệ thống xử lý nước thải chuyên biệt. Thì vấn đề xử lý nước thải sinh hoạt của đồng bào ở nông thôn, nơi mà cơ sở hạ tầng còn lạc hậu, khoa học - kỹ thuật chưa phát triển, ý thức của con người còn kém, đang là vấn đề đáng quan ngại. Tuy mức độ ô nhiễm của nước thải sinh hoạt không quá nguy hại như nước thải công nghiệp, song nước thải sinh hoạt lại có khối lượng rất lớn và ngày càng tăng theo sự gia tăng dân số tự nhiên. Đây là nguồn gây ô nhiễm môi trường và tác động lớn đến đời sống, đặc biệt là sức khỏe của dân cư ở nông thôn. Bởi lẽ, còn rất nhiều khu vực có đông đồng bào Khmer sử dụng nước sinh hoạt, ăn uống lấy từ nguồn nước sông, nước giếng làng.

Nước thải sinh hoạt gia đình ở nông thôn chủ yếu xuất phát từ quá trình vệ sinh, tắm rửa, giặt giũ, nấu ăn, nước thải từ hoạt động chăn nuôi của hộ gia đình. Lượng nước thải này đa dạng về thành phần, đặc biệt nước thải trong chăn nuôi chứa nhiều vi khuẩn, mầm bệnh nguy hại đe dọa đến sức khỏe của con người. Thế nhưng, ở khu vực nông thôn, nhiều nơi cũng chỉ dừng lại ở việc xây dựng các mương, rãnh tiêu thoát nước thải, chưa có hệ thống xử lý; hoặc được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó xả ra vườn, hệ thống kênh, mương nội đồng, ao, hồ ngay tại khu dân cư….gây ô nhiễm môi trường.

2.2.4.5. Vấn đề xử lý rác thải của hộ gia đình

Xử lý rác thải sinh hoạt như thế nào đang là vấn đề nhức nhối của nhiều địa phương hiện nay. Qua kết quả điều tra, chúng tôi nhận thấy, rác thải của hộ gia đình người Khmer được xử lý chủ yếu bằng hình thức đốt rác tự nhiên (59%). Những hình thức còn lại chiếm tỷ lệ không đáng kể, hình thức để rác một chỗ có người đến thu gom chiếm tỷ lệ 20%, sử dụng thùng rác công cộng 10%, xử lý rác không cố định 8%, bỏ ở bãi rác lộ thiên 2% và hình thức khác 2%. Hình thức khác ở đây tức là vứt đại xuống ao hồ, kênh rạch, hoặc tự ý đào hố chôn rác trong vườn nhà.

Bảng 2. 30. Các hình thức xử lý rác thải sinh hoạt của hộ gia đình Khmer

TT	Hình thức xử lý rác thải sinh hoạt	Tỷ lệ sử dụng
1	Sử dụng thùng rác công cộng	10%
2	Để rác một chỗ, có người tới thu gom	20%
3	Đốt rác	59%
4	Bỏ ở bãi rác lộ thiên	2%
5	Không cố định	8%
6	Khác	2%

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Phần lớn các hộ gia đình vẫn dùng phương pháp đốt rác trực tiếp. Đây là phương pháp mang nhiều nguy hại cho sức khoẻ, gây ô nhiễm môi trường và tiềm tàng nguy cơ hỏa hoạn. Ngoài ra, việc nước thải chảy trực tiếp ra kênh mương, ao hồ sẽ gây ô nhiễm nguồn nước, dễ lây lan các mầm bệnh nguy hại cho cộng đồng. Có thể do các điều kiện hiện có tại địa phương còn hạn chế nên việc các hộ gia đình chưa thể cải thiện được tình hình trên. Trong những hình thức xử lý rác thải sinh hoạt hiện nay, có thể thấy, hai hình thức cơ bản đảm bảo thu gom để xử lý rác là sử dụng thùng rác công cộng và để rác một chỗ, có người tới thu gom.

2.2.4.6. Vấn đề nhà vệ sinh của hộ gia đình Khmer

Chất thải từ người và gia súc khi thải ra tự nhiên, không được xử lý sẽ đi qua các đường dẫn từ nguồn nước, đất, côn trùng và chính tay chân người sẽ xâm nhập vào thực phẩm mang theo mầm bệnh trở lại cho con người và cộng đồng. Vì vậy, các chất thải này cần phải có công trình tiếp nhận và xử lý tại chỗ trước khi cho vào hệ thống chung. Các hố xí gia đình trở thành một nhu cầu không thể thiếu trong một xã hội hiện đại và văn minh. Trong chương trình Mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thực hiện (2000 - 2015) và Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn bằng nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới (2013 - 2018) đã góp phần hỗ trợ một số hộ vùng dân tộc thiểu số xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh. Trong chương trình xây dựng nông thôn mới, các địa phương cũng đã tích cực vận động, tuyên truyền người dân xây dựng nhà tiêu, nhờ vậy số hộ khu vực nông thôn có nhà tiêu đúng quy định tăng lên đáng kể.

Theo số liệu khảo sát năm 2009 và 2019 của Tổng cục Thống kê, số hố xí hợp vệ sinh của đồng bào Khmer tăng lên mạnh mẽ sau 10 năm, từ 27% (2009) lên 77,3% (2019); thậm chí tỷ lệ nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn của đồng bào Khmer năm 2019 còn cao hơn trung bình của 53 dân tộc thiểu số (59,6%)[24].

Tuy nhiên, ở khu vực nông thôn, nhất là những nơi có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, việc xây dựng, sử dụng, bảo quản nhà tiêu hợp vệ sinh vẫn khó thực hiện. Ghi nhận tại 8 địa phương khảo sát, về các loại hình nhà vệ sinh của hộ gia đình thì 47% hộ có nhà cầu tự hoại và bán tự hoại; 24% có nhà cầu hai ngăn. Ngoài ra có 8% hộ sử dụng nhà cầu đơn giản (tức là đào hố tạm bợ hoặc gác cây gỗ lên hố chứa chất thải chăn nuôi). Đáng lưu ý là có 12% hộ vẫn còn sử dụng nhà cầu trên ao, sông, suối, kênh và có tới 5% hộ không có nhà vệ sinh riêng phải đi nhờ nơi khác, nhờ hàng xóm. Bên cạnh đó, còn có 4% số hộ dân sử dụng nhà vệ sinh loại khác như đi bừa ra đất, đi trên đồi, trong bụi cây.

Biểu đồ 2. 12. Những hình thức nhà vệ sinh hộ gia đình người Khmer sử dụng

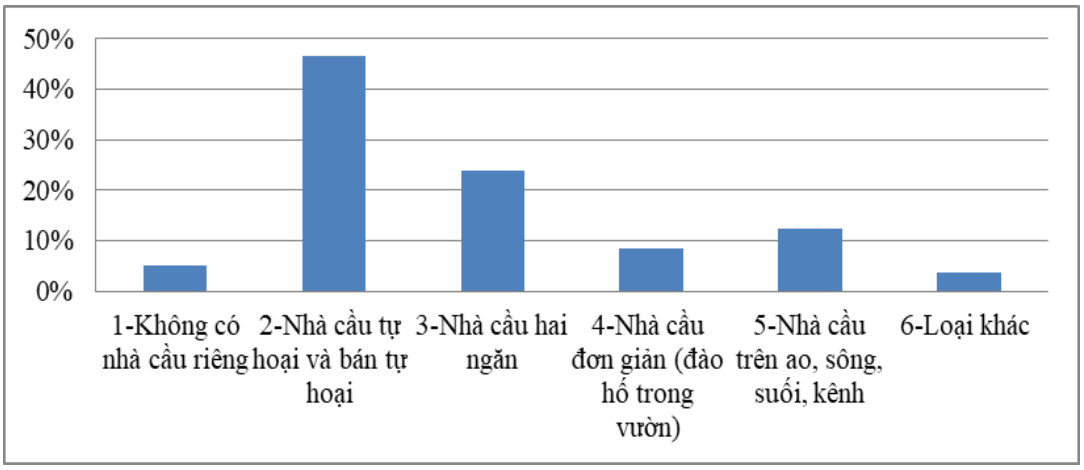

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

2.2.4.7. Đánh giá về hệ thống cống thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước nói chung và thoát nước mưa nói riêng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo đời sống, an sinh xã hội của dân cư ở các thành phố lớn, các khu đô thi hiện đại và cả vùng nông thôn. Hệ thống thoát nước mưa bao gồm mạng lưới cống, kênh mương thu gom và chuyển tải, hồ điều hòa, các trạm bơm nước mưa, cửa thu, giếng thu nước mưa, cửa xả và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom và tiêu thoát nước mưa. Những năm gần đây, tác động khó lường của biến đổi khí hậu toàn cầu, các hiện tượng thời tiết cực đoan như giông lốc, bão diễn biến bất thường, mưa lớn tập trung với cường độ mạnh trong gian ngắn đã làm cho vấn đề tiêu thoát nước mưa càng trở nên cấp thiết hơn.

Theo kết quả khảo sát, đến năm 2017, chỉ có 44% tỷ lệ người Khmer được khảo sát cho rằng ở địa phương họ đã có một hệ thống cống thoát nước mưa đạt mức độ từ tốt trở lên (25% mức độ tốt và 19% mức độ quá tốt). Bên cạnh 31% số đồng bào đánh giá ở mức độ tạm được thì còn đến 24% nhận xét hệ thống cống thoát nước mưa còn chưa đảm bảo phục vụ việc tiêu thoát nước ở địa phương (9% kém và 16% quá kém). Thực tế phản ánh của người Khmer ở một số địa phương cho thấy, nếu như vấn đề thiết kế, lắp đặt hệ thống thoát nước đô thị rất được quan

[24] Sách đã dẫn

tâm thì vấn đề thoát nước ở nông thôn nhiều nơi ít được chú trọng. Tình trạng ngập úng sau mưa không chỉ là vấn đề ở đô thị mà còn là trở ngại cho người dân ở nông thôn.

Biểu đồ 2. 13. Đánh giá về hệ thống cống thoát nước mưa ở địa phương hiện nay

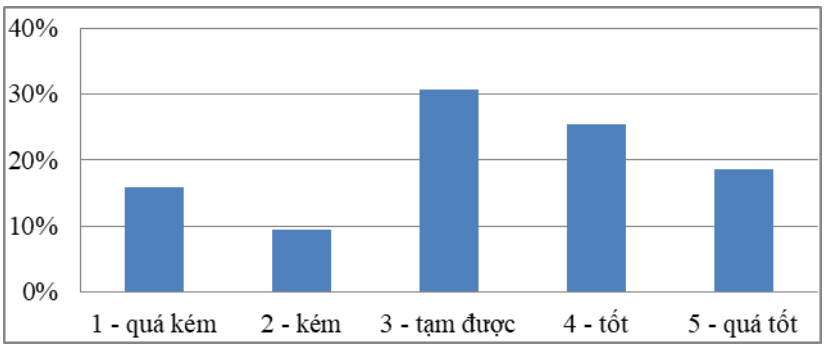

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Hệ thống tiêu thoát nước mưa ở các địa phương trong thời gian qua tuy có được đầu tư, nâng cấp song vẫn không đáp ứng được nhu cầu tiêu thoát trước sự phát triển nhanh chóng của đô thị, quá trình đô thị hóa ở nông thôn, sự gia tăng dân số và đặc biệt là tình trạng biến đổi khí hậu hiện nay. Cho nên, so với 5 năm trước, còn đến 13% tỷ lệ hộ dân đánh giá hệ thống cống thoát nước mưa kém hơn trước (trong đó đánh giá mức độ kém hơn nhiều là 5%, kém hơn một ít là 8%); 44% tỷ lệ người dân đánh giá mức cũng vậy và như vậy sự cải thiện tốt hơn chỉ đạt mức 42% (24% tốt hơn một ít và 18% tốt hơn nhiều). Tức là hệ thống cống, kênh, mương dùng để thoát nước đã được xây dựng hoặc tận dụng từ tự nhiên. Tuy nhiên, hệ thống tiêu thoát này chưa được duy tu, nâng cấp, nạo vét đúng mức mà tác động của con người lẫn tác động của thiên nhiên gây sức ép quá lớn. Dẫn đến tình trạng không thể thoát nước, gây ngập úng, ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Biểu đồ 2. 14. Đánh giá về hệ thống cống thoát nước mưa ở địa phương hiện nay so với 5 năm trước

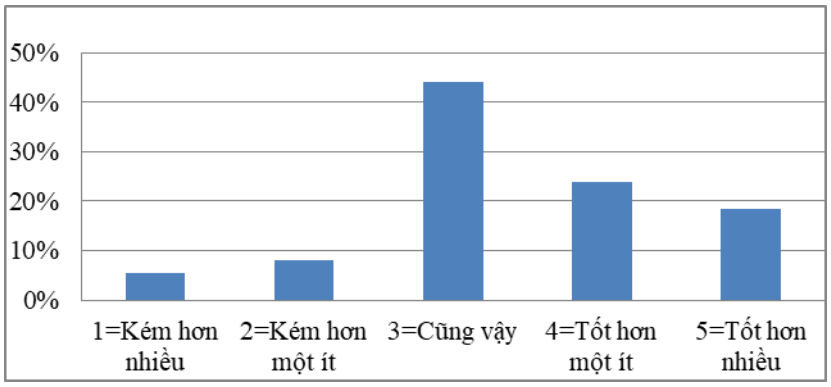

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Khi phân tích số liệu khảo sát, chúng ta thấy rằng, ở tất cả các địa phương đều quan tâm đến việc đầu tư hệ thống cống thoát nước mưa theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình 134, Chương trình 135. Tuy nhiên, việc đảm bảo yêu cầu tiêu thoát ở các vùng miền lại thực hiện chưa đồng bộ dẫn đến sự chênh lệch đáng kể. Ở khu vực đô thị (TPHCM) tốt hơn khu vực nông thôn; vùng Đông Nam Bộ có hệ thống cống thoát nước mưa bảo đảm hơn vùng

ĐBSCL. Ghi nhận tại TPHCM, hệ thống cống thoát nước mưa đô thị đạt từ mức độ tạm được trở lên là 100%. Ngoại trừ 24% đánh giá mức tạm được, có đến 64% đánh giá mức tốt và 12% đánh giá mức quá tốt. Hệ thống cống thoát nước mưa ở TPHCM cũng không ngừng được nâng cấp nên so với 5 năm trước, 64% người dân đánh giá mức tốt (52% tốt hơn một ít và 12% tốt hơn nhiều) cao hơn đến 22% so với tỷ lệ trung bình của khu vực khảo sát (42%). Còn lại 36% đánh giá mức độ cũng vậy và đáng mừng nhất là không có người dân nào đánh giá ở mức độ kém hơn. Mặc dù hiện nay, tình trạng ngập sau những trận mưa lớn ở TPHCM vẫn còn, song hệ thống tiêu thoát được người dân đánh giá tương đối khả quan như trên là do TPHCM đã đầu tư nhiều để giải quyết bài toán chống ngập từ nước mưa, nước triều và nước lũ. Xác định địa thế là thành phố ven biển, có sông rạch chằng chịt, nền đất thấp nên bị ảnh hưởng lớn bởi thời tiết, Trung tâm điều hành Chương trình chống ngập nước thành phố đã thực hiện tốt công việc duy tu, nạo vét hệ thống kênh, rạch, cống rãnh có chức năng tiêu thoát nước; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân bảo vệ hệ thống thoát nước. Với những giải pháp trên, mặc dù tình trạng ngập úng nhất là vào mùa mưa vẫn còn, tuy nhiên theo đánh giá của người Khmer, hệ thống cống thoát nước mưa ở TPHCM về cơ bản đã đảm bảo, ít tác động tiêu cực nhất đối với người dân.

Bảng 2. 31. Đánh giá của người Khmer ở các địa phương về hệ thống cống thoát nước mưa hiện nay (%)

Mức độ	AG	BL	BP	KG	ST	TN	TP. HCM	TV
1 - quá kém	14	48	6	12	1	0	0	29
2 – kém	2	1	1	4	20	6	0	10
3 - tạm được	38	33	9	45	27	38	24	30
4 - tốt	29	13	35	28	29	24	64	19
5 - quá tốt	17	5	49	11	23	33	12	12

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Người Khmer tại Tây Ninh và Bình Phước đều nhận thấy hệ thống cống thoát nước mưa ở địa phương hiện nay đã đáp ứng được nhu cầu tiêu thoát nước (Tây Ninh có tỷ lệ người dân đánh giá từ tạm được trở lên 94%, Bình Phước có tỷ lệ người dân đánh giá từ tạm được trở lên 93%). Ở Bình Phước, người dân hầu như hoàn toàn hài lòng với hệ thống cống thoát nước mưa hiện nay (84% tỷ lệ người dân nhận xét hệ thống cống thoát nước mưa ở mức độ tốt trở lên, trong đó 35% tốt và 49% quá tốt), chỉ 7% người dân đánh giá mức độ kém (6% quá kém và 1% kém) và 9% còn lại đánh giá mức độ tạm được. Đối với đồng bào Khmer ở Tây Ninh, có 57% số người được khảo sát nhận thấy từ mức độ tốt trở lên (24% tốt và 33% quá tốt), 38% đánh giá mức độ tạm được và 6% cho rằng còn kém. Kết quả này đã cho thấy hiệu quả của những chính sách đầu tư hạ tầng cơ sở đối với những khu vực người dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, cụ thể là Quyết định số 1942/QĐ-TTg, ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu

vực sông Đồng Nai đến năm 2030. Ngoài ra, Tây Ninh và Bình Phước cũng có lợi thế lớn về điều kiện tự nhiên trong vấn đề thoát nước mưa. Cả hai tỉnh đều là vùng trung du với địa hình chuyển tiếp giữa đồi núi và đồng bằng. Bình Phước có mạng lưới sông ngòi, suối, kênh rạch dày đặc với mật độ từ 0,7 - 0,8 km/km^2 diện tích mặt đất tự nhiên. Tây Ninh còn có hồ Dầu Tiếng với dung tích 1,45 tỷ m^3 và 1.053 tuyến kênh có tổng chiều dài 1.000 km. Hệ thống thủy văn phân bố tương đối đồng đều không chỉ là nguồn cung cấp nước cho nông lâm ngư nghiệp mà còn hỗ trợ tốt việc tiêu thoát nước mưa. Bên cạnh những mặt thuận lợi, việc tiêu thoát ở những địa phương này trong nhiều năm qua còn một số vấn đề nan giải, nhất là tình trạng cống tiêu thoát bị sạt lở vào mùa mưa. Một số nơi, đồng bào Khmer đánh giá hệ thống cống thoát nước còn kém vì họ vẫn còn gặp khó khăn trong đi lại và sản xuất vì tình trạng ngập úng. Nguyên nhân chủ yếu là do kinh phí để nâng cấp, tu bổ hệ thống cống thoát nước chưa nhiều nên các hoạt động tu bổ, làm mới còn hạn chế. Cống xây lắp lâu nên miệng cống có đường kính nhỏ, trong khi lưu lượng nước trên con suối lại đổ về khá lớn, đến cống bị ứ đọng lại, tràn lên trên, gây sạt lở.

Đồng bào Khmer ở ĐBSCL, đặc biệt là các khu vực ven biển hiện nay đang nhận thấy hệ thống cống thoát nước mưa còn kém, chưa đáp ứng được yêu cầu tiêu thoát. Nơi mà người dân chịu ảnh hưởng nhiều nhất của tình trạng ngập úng bởi hệ thống cống thoát nước không tốt là Bạc Liêu: 48% đánh giá quá kém, 1% đánh giá kém, 33% đánh giá tạm được và chỉ 13% đánh giá tốt, 5% đánh giá quá tốt. Trà Vinh là tỉnh xếp thứ hai ở khu vực ĐBSCL người dân đánh giá không tốt về hệ thống cống thoát nước mưa hiện nay (39% đánh giá mức chưa tốt (trong đó 29% quá kém và 10% kém); 30% đánh giá mức tạm được; chỉ 31% đánh giá tốt (19% tốt hơn một ít và 12% tốt hơn nhiều). Các tỉnh còn lại đều có tỷ lệ người dân đánh giá hệ thống cống thoát nước mưa còn kém tương đối cao và không đều. Sóc Trăng có 52% tỷ lệ người Khmer đánh giá hệ thống cống thoát nước mưa đáp ứng nhu cầu tiêu thoát (29% tốt và 23% quá tốt); 27% tỷ lệ người dân cho rằng tạm được và có 21% người dân thấy hệ thống này còn kém (20% kém và 1% quá kém). So với Sóc Trăng (52%), dù Kiên Giang có tỷ lệ người dân đánh giá hệ thống cống thoát nước mưa đạt mức độ tốt thấp hơn (39%) nhưng chỉ có 16% số người dân đánh giá mức độ kém (so với Sóc Trăng 21%) và còn lại 45% đánh giá mức độ tạm được. Số liệu khảo sát tại tỉnh An Giang cho thấy, có 11% người dân thấy hệ thống này còn kém (5% kém và 1% quá kém), 43% đánh giá tạm được và 46% đánh giá tốt (32% tốt và 14% quá tốt).

2.2.5. Thực trạng quan hệ dân tộc của cộng đồng người Khmer ở Việt Nam

2.2.5.1. Mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình người Khmer tại Việt Nam

Gia đình là một tổ chức quan trọng trong đời sống xã hội nói chung. Đặc biệt, thiết chế gia đình là một thành tố quan trọng trong đời sống của đồng bào Khmer. Trước kia, tổ chức gia đình phổ biến của người Khmer là các phum thân tộc, tức là nhiều thế hệ cùng sống chung trong một mái nhà. Trong những thập kỷ gần đây, do tác động của nền kinh tế hàng hóa, đặc biệt là kinh tế hộ gia đình trong sản xuất nông nghiệp, mô hình gia đình của người Khmer cũng thay đổi theo hướng ngày càng thu nhỏ về quy mô. Nhiều gia đình, sau khi con cái kết hôn xong sẽ ra ở riêng trên đất ruộng của bên nội hay bên ngoại chia cho. Thay thế cho thiết chế gia đình nhiều thế hệ truyền thống là gia đình hạt nhân.

Biểu đồ 2. 15. Đánh giá về mối quan hệ giữa các thành viên trong hộ gia đình Khmer hiện nay

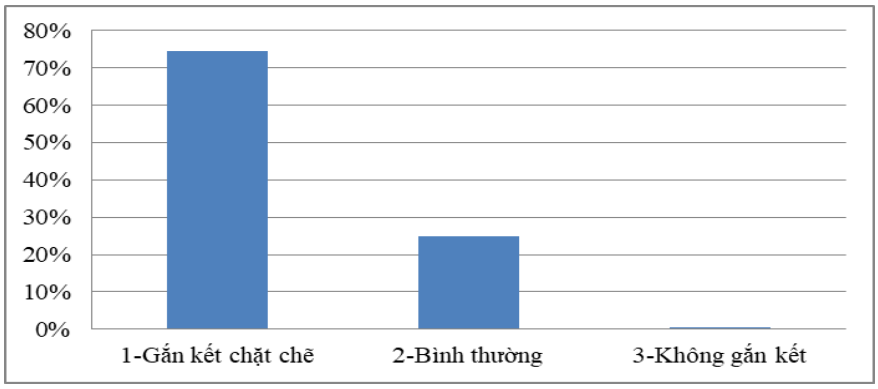

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Dù cơ cấu tổ chức gia đình truyền thống đã được thay thế bằng gia đình hạt nhân, hai thế hệ là chủ yếu, song trong mối quan hệ gia đình người dân tộc Khmer vẫn giữ được mối quan hệ gắn kết chặt chẽ. Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình chủ yếu là giữa vợ và chồng, giữa bố mẹ và các con, giữa ông bà và cháu, giữa anh chị em.

Qua số liệu khảo sát của đề tài, nhóm điều tra thu được kết quả là có 75% số người được hỏi trả lời mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình là gắn kết chặt chẽ với nhau, còn lại 25% cho rằng bình thường. Số người trả lời không gắn kết chiếm tỷ lệ rất nhỏ, không đáng kể và chỉ tập trung ở An Giang và Bình Phước. Kết quả điều tra đã phản ánh rằng trong sự phát triển của xã hội hiện đại thì văn hóa gia đình truyền thống của tộc người Khmer vẫn còn được lưu giữ. Bởi lẽ, sự gắn kết giữa các thành viên trong gia đình sẽ hình thành phương thức ứng xử của các thành viên. Đối với người dân tộc Khmer, mối quan hệ gia đình càng đặc biệt có ý nghĩa trong việc hình thành các giá trị sống. Trong gia đình người Khmer (Đặng Thị Kim Oanh, 2002) "người chồng hay người cha có vai trò chủ chốt để lao động sản xuất nông nghiệp và giao dịch với bên ngoài, tiếp đón khách", "người mẹ là rường cột trong việc dạy dỗ con cái và quản lý chi tiêu trong gia đình"

Mặc dù, cha mẹ trong gia đình người Khmer có quyền uy đối với con cái, song con cái lại được đối xử tôn trọng, yêu thương và thông cảm trong sinh hoạt hằng ngày cũng như khi giải quyết những công việc quan trọng. Cha mẹ không phân biệt đối xử giữa con trai, con gái, trưởng, thứ, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể. Như vậy, truyền thống văn hóa gia đình người Khmer hiện nay vẫn còn được lưu giữ, là cơ sở giữ cho đời sống gia đình bền vững và an sinh hạnh phúc.

Một cách khái quát, quan hệ gia đình người Khmer gắn kết rất chặt chẽ, tuy nhiên, sự gắn kết này chưa đồng đều ở các địa phương. Theo số liệu thống kê từ các tỉnh thành, người Khmer ở TPHCM có sự quan tâm và gần gũi với nhau nhiều nhất. Khảo sát về sự gắn kết giữa các thành viên trong gia đình tại TPHCM, chúng tôi thấy có 84% số người được khảo sát cho rằng các thành viên có mối quan hệ gắn kết chặt chẽ với nhau và 16% số người Khmer ở TPHCM cho rằng quan hệ trong gia đình họ bình thường. Khi hỏi ý kiến người Khmer Sóc Trăng về mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, có 79% trả lời gắn kết chặt chẽ và 21% trả lời bình thường. Nếu so với Sóc Trăng, An Giang có tỷ lệ người Khmer cho rằng quan hệ giữa các thành viên trong gia đình của họ hiện nay gắn kết chặt chẽ với nhau

cũng là 79%. Song, chỉ có 19% trong số 21% số người được khảo sát còn lại đánh giá quan hệ giữa các thành viên là bình thường, còn lại 2% cho rằng không có gắn kết. Đồng bào Khmer ở Bạc Liêu và Trà Vinh có sự đánh giá giống nhau về mối quan hệ gia đình. Khi được khảo sát, có 76% số người dân trả lời quan hệ gắn kết chặt chẽ và 24% trả lời quan hệ bình thường. Mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình người Khmer ở Kiên Giang cũng rất tốt, với 72% nhận xét gắn kết chặt chẽ và 28% nhận thấy bình thường.

Biểu đồ 2. 16. Đánh giá về quan hệ giữa các thành viên trong hộ gia đình Khmer ở các tỉnh

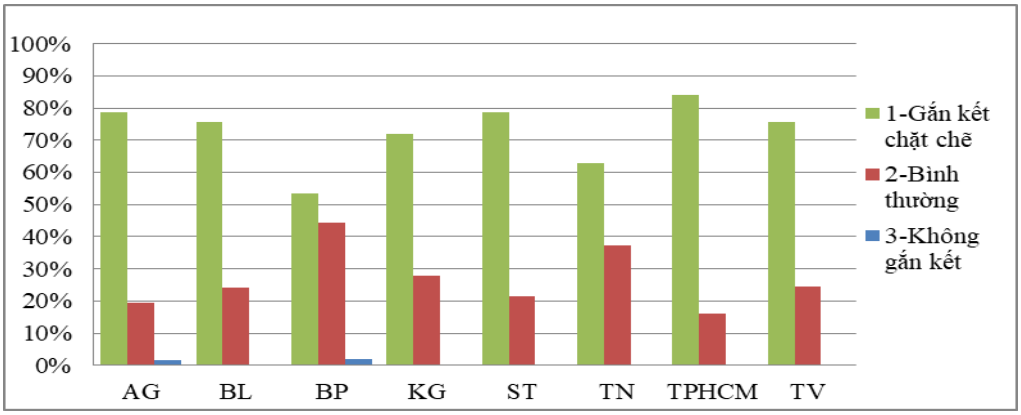

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Sự gắn kết giữa các thành viên trong gia đình người Khmer ở khu vực ĐBSCL chặt chẽ hơn trong gia đình người Khmer ở các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ. Tây Ninh có 63% số người dân được khảo sát trả lời quan hệ gắn kết chặt chẽ, còn lại 37% trả lời các mối quan hệ bình thường. Bình Phước là nơi sự gắn kết của các thành viên gia đình trong sinh hoạt hàng ngày ít chặt chẽ nhất (54%). Còn lại, 44% trả lời quan hệ trong sinh hoạt bình thường và có 2% cho rằng không có sự gắn kết.

2.2.5.2. Mối quan hệ với họ hàng thân tộc

Quan hệ họ hàng thân tộc (hay còn gọi là quan hệ dòng tộc) bắt nguồn từ những mối quan hệ về hôn nhân và quan hệ dòng họ giữa những người có cùng hoặc gần huyết thống. Rộng lớn hơn quan hệ gia đình, quan hệ dòng tộc là cơ sở tạo nên tính cố kết cộng đồng, là hạt nhân gắn kết các mối quan hệ xã hội.

Biểu đồ 2. 17. Đánh giá của người Khmer tại Việt Nam về quan hệ trong dòng tộc

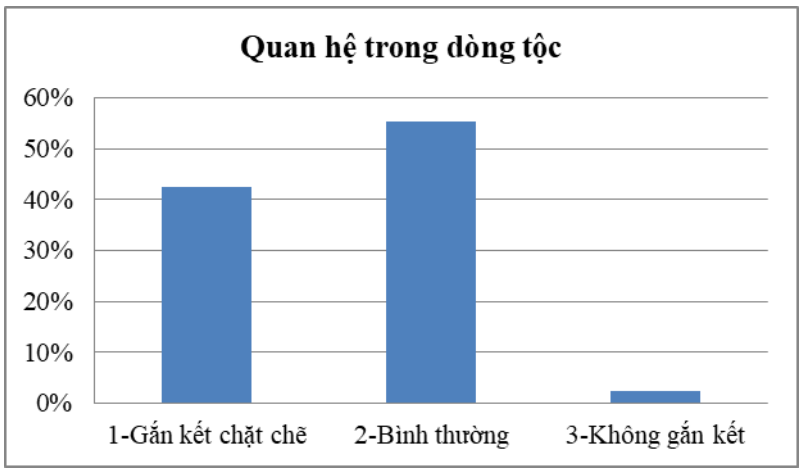

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Khi được hỏi về mối quan hệ sinh hoạt hàng ngày giữa những người trong tộc, có 42% người Khmer nhận thấy sự gắn kết chặt chẽ, 55% cho rằng có mối quan hệ bình thường và 2% cho rằng giữa những người trong tộc hiện nay không có sự gắn kết. Đối chiếu với kết quả thống kê ý kiến của người Khmer về mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, ta thấy, đến thời điểm hiện tại, quan hệ gia đình của người Khmer có mối quan hệ gắn kết chặt chẽ (75%) hơn quan hệ dòng tộc (42%).

Trong quan hệ dòng tộc, người Khmer ở TPHCM, Trà Vinh và Sóc Trăng có sự gắn kết chặt chẽ nhất. Cả ba địa phương này đều không có người dân nào cho rằng thiếu sự gắn kết giữa những người trong tộc. Ghi nhận của nhóm điều tra tại TPHCM, có đến 72% đồng bào Khmer ở đây trả lời có sự gắn kết rất chặt chẽ và còn lại 28% trả lời có mối quan hệ bình thường. Hiện nay, quan hệ dòng tộc của người Khmer ở Trà Vinh vẫn còn rất bền chặt. Theo kết quả khảo sát, có 54% người Khmer ở đây cho rằng những người trong tộc gắn kết rất chặt chẽ với nhau và 46% cho rằng bình thường. Sóc Trăng là tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer sống tập trung lâu đời và hiện nay vẫn giữ được mối quan hệ dòng tộc rất tốt. Kết quả thống kê tại Sóc Trăng, có 46% người Khmer đánh giá quan hệ dòng tộc ở mức độ gắn kết chặt chẽ và còn lại 54% đánh giá ở mức độ bình thường.

Biểu đồ 2. 18. Đánh giá của người Khmer ở các địa phương về mối quan hệ trong dòng tộc của họ hiện nay

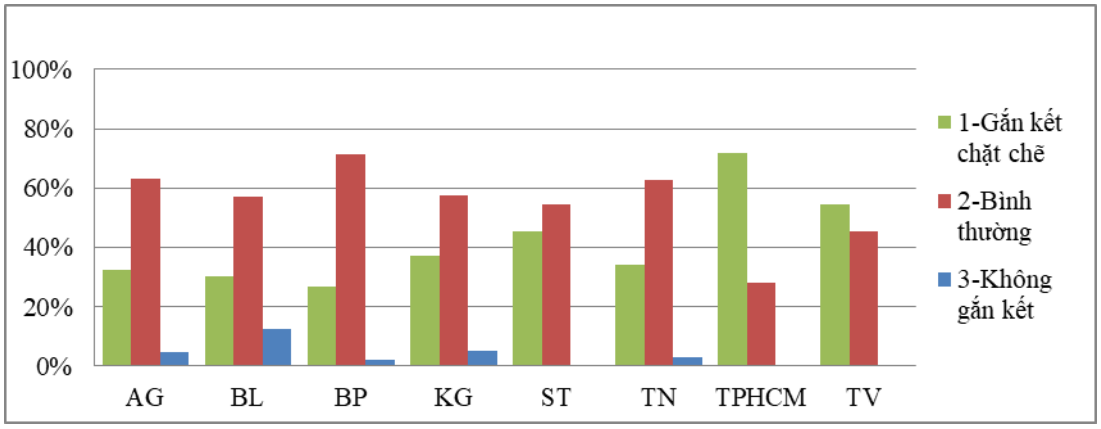

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Người Khmer ở Kiên Giang trả lời về mức độ gắn kết giữa những người trong tộc như sau: 37% trả lời gắn kết chặt chẽ, 58% trả lời bình thường và 5% trả lời không gắn kết. An Giang có 32% đồng bào Khmer được hỏi xác nhận giữa những người trong tộc hiện nay vẫn gắn kết chặt chẽ với nhau, có 63% số người được hỏi xác nhận quan hệ bình thường và còn lại 5% xác nhận không có sự gắn kết. Bạc Liêu là tỉnh có số người dân trả lời quan hệ dòng tộc không gắn kết nhiều nhất (13%), cao đến 6,5 lần so với tỷ lệ trung bình của các địa phương. Mức độ gắn kết chặt chẽ trong quan hệ dòng tộc của người Khmer ở Bạc Liêu cũng chỉ 30%, còn lại mức độ bình thường là 57%.

Người Khmer ở hai tỉnh Đông Nam Bộ là Tây Ninh và Bình Phước cho rằng mối quan hệ dòng tộc của họ không quá xấu song cũng còn rất ít người đánh giá vẫn gắn kết chặt chẽ. Ở Tây Ninh số liệu thu được cụ thể như sau: 34% trả lời gắn kết chặt chẽ, 63% trả lời bình thường và 3% trả lời không có sự gắn kết. Bình Phước có 27% người Khmer được hỏi cho rằng quan hệ dòng tộc chặt chẽ, 71% cho rằng quan hệ ở mức độ bình thường và 2% cho rằng quan hệ không còn gắn kết nữa.

2.2.5.3. Mối quan hệ trong cộng đồng

Khảo sát ý kiến của đồng bào Khmer về mối quan hệ trong cộng đồng, chúng tôi thấy rằng, hiện nay người Khmer có một mối quan hệ tốt đẹp, có sự gắn kết với cộng đồng, song cũng còn ở mức bình thường chưa thật chặt chẽ. Có đến 72% số người dân được hỏi trả lời mức bình thường, 27% trả lời gắn kết chặt chẽ. Mặc dù vẫn còn có người Khmer nhận thấy mối quan hệ giữa cộng đồng người Khmer với nhau không gắn kết, song tỷ lệ rất nhỏ chỉ 1%.

Biểu đồ 2. 19. Đánh giá của người Khmer về mối quan hệ trong cộng đồng

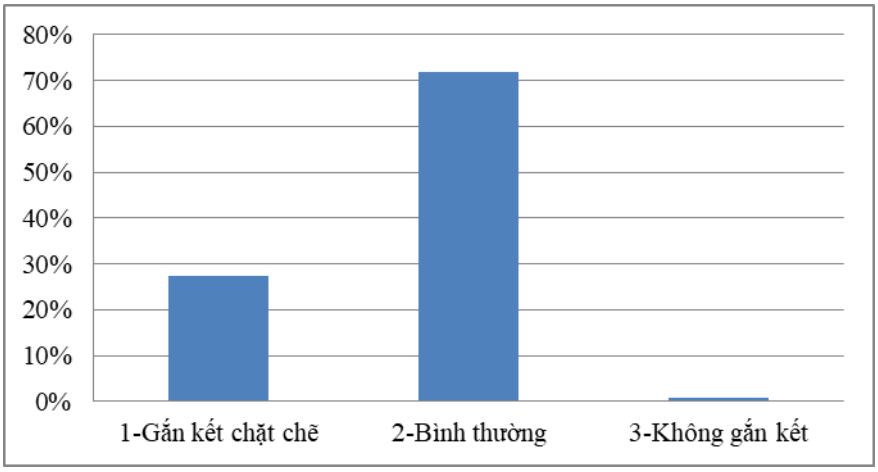

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Sóc Trăng, Trà Vinh và TPHCM cũng là 3 nơi mà người Khmer hiện nay có quan hệ cộng đồng tốt đẹp nhất (không có người Khmer nào nhận thấy cộng đồng không gắn kết với nhau).

Tại Sóc Trăng, khi khảo sát, có 38% người dân đánh giá quan hệ cộng đồng gắn kết chặt chẽ, cao hơn 11% so với tỷ lệ trung bình. Số người Khmer ở Sóc Trăng cho rằng quan hệ cộng đồng bình thường là 63%. Trà Vinh có 32% người Khmer nhận thấy quan hệ cộng đồng gắn kết chặt chẽ và 68% người dân nhận thấy quan hệ bình thường. Theo ghi nhận của nhóm khảo sát tại TPHCM, có 32% người Khmer ở đây trả lời quan hệ cộng đồng mức gắn kết chặt chẽ và 68% người dân trả lời quan hệ ở mức bình thường.

Bảng 2. 32. Đánh giá về mối quan hệ trong cộng đồng của người Khmer ở các tỉnh (%)

Các mức độ	AG	BL	BP	KG	ST	TN	TP. HCM	TV
1-Gắn kết chặt chẽ	25	16	2	22	38	10	32	32
2-Bình thường	75	80	98	73	63	87	68	68
3-Không gắn kết	0	4	0	5	0	3	0	0

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Trong khu vực ĐBSCL, sau Sóc Trăng và Trà Vinh, An Giang là nơi người dân nhận thấy quan hệ cộng đồng gắn kết tương đối tốt. Cụ thể số liệu thống kê tại An Giang như sau: quan hệ gắn kết chặt chẽ có 25%, quan hệ bình thường 75%, không có người dân cho rằng không gắn kết. Kiên Giang có 22% số người được

khảo sát đánh giá mức độ quan hệ trong cộng đồng là gắn kết chặt chẽ, có 73% đánh giá mức độ bình thường. Tuy nhiên, tỷ lệ người Khmer ở Kiên Giang cho rằng quan hệ cộng đồng không tốt cao nhất trong các địa phương (5%, cao gấp 5 lần tỷ lệ trung bình). Người Khmer ở Bạc Liêu nhận thấy quan hệ cộng đồng không chặt chẽ là 4%. Nếu so với An Giang (5%), thì con số này thấp hơn, song vẫn còn cao gấp 4 lần so với tỷ lệ trung bình. Cũng chỉ 16% người Khmer ở đây nhận thấy quan hệ chặt chẽ với các thành viên khác trong cộng đồng, còn lại 80% nhận thấy chỉ ở mức độ bình thường.

Người Khmer ở hai tỉnh Đông Nam Bộ hiện nay, hầu như, có mối quan hệ với các thành viên khác trong cộng đồng ở mức độ bình thường. Kết quả ghi nhận tại Tây Ninh như sau: 10% trả lời gắn kết chặt chẽ, 87% trả lời bình thường và 3% trả lời không có sự gắn kết. Thống kê tại Bình Phước cho thấy có đến 98% người Khmer xác nhận quan hệ cộng đồng bình thường và 2% xác nhận quan hệ chặt chẽ.

Biểu đồ 2. 20. Đánh giá của người Khmer ở các địa phương về mối quan hệ trong cộng đồng

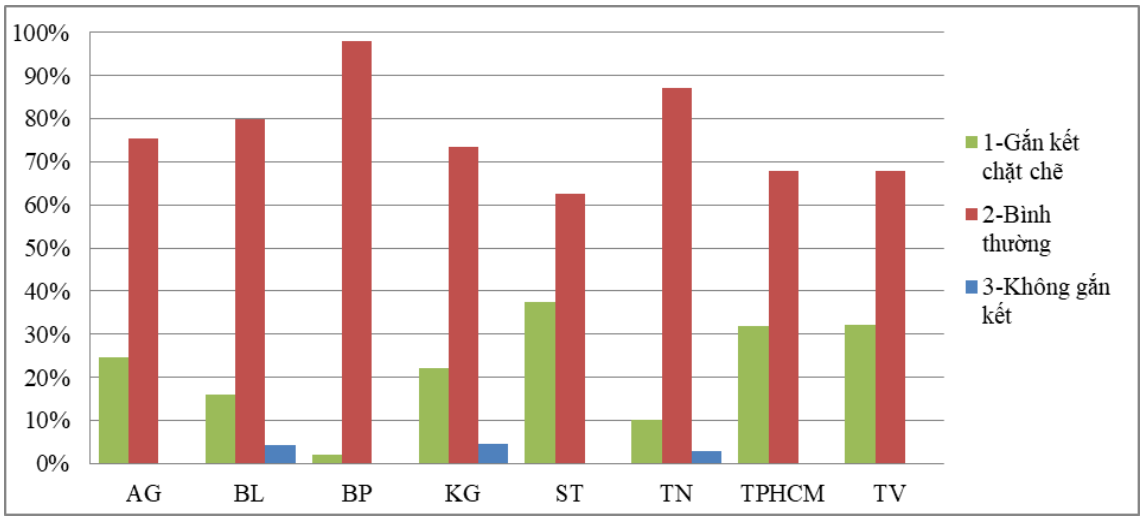

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Nhìn chung, đồng bào dân tộc Khmer luôn quan tâm và gìn giữ sự gắn kết chặt chẽ giữa người với người trong các mối quan hệ từ quan hệ gia đình đến quan hệ nội tộc và quan hệ cộng đồng. Từ xa xưa, các mối quan hệ đời sống từ gia đình đến nội tộc đến cộng đồng đều được đồng bào Khmer vun đắp, gìn giữ và làm cho tốt đẹp hơn. Sự phát triển của nền kinh tế công nghiệp cùng với sự tác động của xã hội, đến thời điểm hiện tại, trong ba mối quan hệ của cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, người dân tộc Khmer quan tâm đến việc gìn giữ và phát huy văn hóa gia đình nhiều nhất (75% trả lời gắn kết chặt chẽ), kế đến là quan hệ thân tộc họ hàng (42% trả lời gắn kết chặt chẽ, không có sự chênh lệch lớn so với số liệu nhận thấy mối quan hệ bình thường) và sau cùng là quan hệ cộng đồng (27% trả lời gắn kết chặt chẽ, có sự chênh lệch lớn so với số liệu nhận thấy mối quan hệ bình thường). Tỷ lệ người Khmer nhận thấy mối quan hệ giữa người Khmer trong sinh hoạt hàng ngày thiếu chặt chẽ rất thấp, chỉ xuất hiện trong quan hệ nội tộc (2%) và quan hệ cộng đồng (1%). Kết quả khảo sát cũng cho thấy, ở những vùng người dân tộc Khmer cư trú lâu đời với nhiều nét văn hóa truyền thống (như Sóc Trăng, Trà Vinh) và những nơi đồng bào Khmer sinh sống tập trung quanh ngôi chùa (khu vực ĐBSCL, đặc

biệt là các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang, TPHCM) thì mức độ gắn kết chặt chẽ cao hơn.

Sự cố kết cộng đồng bền chặt theo quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ lãnh thổ của đồng bào dân tộc Khmer bắt nguồn từ nguyên nhân văn hóa, chính trị xã hội và cả về mặt lịch sử. Người Khmer là tín đồ của Phật giáo Nam tông, vậy nên triết lý Phật giáo đã thấm nhuần trong cách ứng xử của họ. Cách ứng xử đó thể hiện qua quan niệm bình đẳng, từ bi, bác ái; qua lối sống trọng tình nghĩa, đạo lý, bình đẳng. Vì vậy, từ trong truyền thống, đồng bào Khmer luôn nghe theo lời Phật dạy, bản thân mỗi người phải tu thân tích đức, tránh xa những cám dỗ, không làm việc trái đạo, giữ gìn những mối quan hệ tốt đẹp. Giữa người với người phải sống chan hòa, đùm bọc lẫn nhau. Những người trong dòng tộc phải cưu mang, che chở, trên kính dưới nhường. Trong gia đình, cha mẹ phải yêu thương và làm gương cho con cháu; hiếu thuận là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi con người, mỗi người con phải luôn làm tròn bổn phận đối với cha mẹ như: phụ dưỡng cha mẹ, làm việc thay thế cho cha mẹ, giữ gìn gia phong tốt đẹp, bảo quản tốt tài sản thừa tự, tạo phước hồi hướng khi cha mẹ đã quá vãng,… Ngày nay, mặc dù tác động tiêu cực của kinh tế thị trường đã làm cho các giá trị truyền thống phần nào bị phai nhạt và có xu hướng bị xuống cấp, song cũng chỉ một số lượng rất nhỏ hầu như không đáng kể đồng bào Khmer không có sự gắn kết với người Khmer khác trong gia đình, nội tộc và trong cùng cộng đồng sống trên một lãnh thổ.

Trong đời sống người Khmer, ngôi chùa giữ vị trí thiêng liêng không gì thay thế được. Từ xa xưa, khi mới cộng cư ở vùng Nam Bộ thành những phum, sóc, người Khmer đã chọn nơi đất cao ráo, thường ở giữa khoảng rừng nhỏ, trồng cây sao, giữa nơi cư trú của cộng đồng cư dân để làm chùa. Và cho đến ngày nay, ngôi chùa vẫn luôn là trung tâm sinh hoạt tôn giáo, văn hóa, xã hội của cộng đồng Khmer, nơi bảo lưu và truyền dẫn những giá trị văn hóa truyền thống từ thế hệ này đến thế hệ khác. Các hoạt động trong đời sống của đồng bào Khmer như lễ hội, ma chay, cưới hỏi, làm nhà… phần lớn diễn ra tại chùa. Các vị sư sãi có vai trò hạt nhân gắn kết cộng đồng người Khmer lại với nhau để sống theo đạo lý của Phật giáo. Mặc dù không tham gia vào việc điều hành xã hội, song, sư sãi có vai trò quan trọng trong việc hòa giải những tranh chấp trong dòng họ, anh em, đồng thời là cầu nối giữa chính quyền với phum sóc. Vì lý do này mà nơi nào có chùa, đặc biệt là chùa được giữ gìn, tôn tạo thì đồng bào Khmer nơi đó càng gắn kết nhau hơn.

Sự hiện diện của ngôi chùa và tín ngưỡng tôn giáo là nguyên nhân giải thích cho tính cố kết chặt chẽ trong gia đình, nội tộc và cộng đồng người Khmer ở TPHCM. Người Khmer sống ở TPHCM phần lớn có nguồn gốc từ các tỉnh Nam Bộ (chủ yếu là Tây Nam Bộ) nhập cư đến đây vào nhiều thời điểm khác nhau. Nếu so với người Khmer ở các tỉnh Tây Nam Bộ, sự khác nhau cơ bản trong đặc điểm cư trú của người Khmer ở TPHCM là họ không sống tập trung mà xen kẽ với cộng đồng người Kinh và người Hoa. Đồng bào Khmer sống rải rác, phân tán ở 18 quận, huyện (Nguyễn Khắc Cảnh, 2011) nhưng ở hai quận có chùa Khmer thì người dân lại cư trú tương ñối tập trung. Đó là quận Tân Bình với chùa Pôthiwong và quận 3 với chùa Chantaransay. Trao đổi trực tiếp với người Khmer ở TPHCM, họ cho rằng: Nhờ có ngôi chùa, những người con trai có thời gian đi tu tập, gia đình có sư sãi để tham vấn, cho nên trong cuộc sống hàng ngày, cách ứng xử trong gia đình và với xã hội của các thế hệ vẫn tuân theo những những giáo lý nhà Phật. Bên cạnh đó, hai ngôi chùa này còn là nơi tập trung đồng bào Khmer sống ở khắp các quận huyện khi có lễ hội; nơi sinh hoạt của Hội đồng hương sinh viên, học sinh Khmer tại TPHCM.

Vai trò của ngôi chùa và các vị sư sãi còn giải thích tại sao các mối quan hệ trong sinh hoạt hàng ngày của đồng bào Khmer ở ĐBSCL lại chặt chẽ hơn ở khu vực các tỉnh Đông Nam Bộ. Trong toàn bộ khu vực ĐBSCL, có khoảng trên dưới 600 ngôi chùa Khmer, với 33 ngôi được nhà nước công nhận danh hiệu di tích kiến trúc - nghệ thuật cấp quốc gia (Châu Hoài Thái, 2018). Chùa Khmer tập trung nhiều ở tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang… Hầu như, các phum sóc của người Khmer đều gắn với những ngôi chùa. Tuyệt đại đa số con trai người Khmer lớn lên đều có thời gian tu ở chùa nên rèn luyện nhân cách, đạo đức theo triết lý Phật giáo. Triết lý nhân sinh của nhà Phật đã trở thành lối sống của cả cộng đồng. Người Khmer ở đây luôn nhân ái, ôn hòa, chuộng cuộc sống thanh bình, có ý thức tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong mọi mối quan hệ từ gia đình đến ngoài xã hội.

Cuộc sống của người Khmer ở khu vực Đông Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của triết lý Phật giáo Nam tông và văn hóa truyền thống của người Khmer. Cho nên những giá trị mang tính giáo dục, giá trị mang tính cố kết cộng đồng đã ít nhiều mai một. Khu vực này có rất ít chùa Khmer, mà đặc biệt nhiều nơi ở Tây Ninh và Bình Phước từ lâu đã không có hoặc không còn ngôi chùa hiện diện trong phum sóc. Vì xa rời ngôi chùa nên đồng bào không xem đi chùa là một nét văn hóa đặc trưng, truyền thống gửi thanh thiếu niên tu học tại các chùa trước khi bước vào đời cũng dần mai một. Đồng bào Khmer ở các tỉnh này sống xen kẽ với đồng bào các dân tộc thiểu số khác và có rất ít cơ hội để tập trung trong những hoạt động văn hóa, lễ hội truyền thống. Như vậy, có thể khẳng định rằng, cho đến hiện tại, Phật giáo Nam tông, ngôi chùa Khmer và các vị sư sãi đóng vai trò quan trọng trong việc gắn kết quan hệ giữa các thành viên người Khmer trong quan hệ hôn nhân gia đình, quan hệ huyết thống, thân tộc và quan hệ lãnh thổ.

Nguyên nhân thúc đẩy sự gắn kết chặt chẽ trong mối quan hệ của đồng bào Khmer trong cuộc sống hàng ngày còn xuất phát từ lịch sử hình thành và phát triển cộng đồng. Tộc người Khmer có dân số đông thứ hai ở khu vực ĐBSCL (chỉ sau người Kinh). Trong đó, các tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống là Trà Vinh (chiếm 30% dân số của tỉnh), Sóc Trăng (chiếm 29% dân số của tỉnh, khoảng 354.000 người), Kiên Giang (chiếm 13% dân số của tỉnh), An Giang (90.271 người), Bạc Liêu (70.667 người). Để tồn tại phát triển trong điều kiện tự nhiên vô cùng khắc nghiệt của vùng đất Nam Bộ, người Khmer đã tập hợp nhau lại thành những đơn vị xã hội tự quản là phum và sóc. Phum là thiết chế xã hội truyền thống của người Khmer, đơn vị cư trú của một hay một nhóm gia đình có quan hệ huyết thống và quan hệ hôn nhân gồm gia đình của cha mẹ và gia đình của các con gái và con rể (Nguyễn Khắc Cảnh, 1998). Sau này, do sự phát triển của kinh tế, xã hội, mỗi phum ít nhiều có sự xen kẽ của một vài gia đình không có quan hệ huyết thống, kể cả gia đình người Hoa và người Kinh. Cho nên, quan hệ láng giềng, cộng đồng dần chiếm ưu thế hơn.

Đối với tộc người Khmer ngày trước, do thói quen và sở thích, những cặp vợ chồng mới cưới nếu không ở cùng bố mẹ vợ sẽ cất nhà ở riêng ngay trên phần đất cạnh nhà bố mẹ vợ. Quá trình này lặp lại qua nhiều thế hệ, nên các thành viên trong cùng một phum thường có quan hệ nội tộc với nhau. Quan niệm về dòng họ này càng làm cho số lượng thành viên trong nội tộc càng phát triển nhanh. Điều đặc biệt là đối với người Khmer không có sự phân biệt giữa thân tộc do quan hệ huyết thống hay do quan hệ hôn nhân, tất cả đều được xem là nội tộc và đối xử bình đẳng như nhau. Bên cạnh mặt tích cực, điều này làm cho quan hệ nội tộc đồng bào Khmer có quy mô lớn, song cấu trúc lỏng lẻo, không có kết cấu chặt chẽ, không có truyền

thống truyền thừa tục họ lâu đời. Như vậy, phần lớn những người Khmer có quan hệ nội tộc với nhau còn có quan hệ hàng xóm, láng giềng, quan hệ giữa những người cùng sống trên một lãnh thổ, giúp đỡ nhau trong lao động sản xuất.

Bình Phước và Tây Ninh mang những đặc điểm chung của khu vực trung du, miền núi giáp biên giới (miệt cao) với bức tranh đa dân tộc mà dân tộc Khmer chiếm số lượng lớn. Người Khmer ở hai tỉnh này, phần lớn di cư đến từ khu vực Tây Nam Bộ, một phần có nguồn gốc từ Campuchia. Người Khmer ở đây có hình thái cộng cư với các dân tộc anh em khác thành từng nhóm, từng cụm xen kẽ nhau. Thiết chế tổ chức truyền thống là phum, sóc vẫn có tồn tại, song không quy mô và đậm nét như các tỉnh ĐBSCL. Đặc biệt, một bộ phận người Khmer ở Bình Phước là dân lao động di cư theo mùa vụ, đến đây sống trong những căn chòi tạm bợ vào mùa mót điều, hái tiêu. Cho nên, mối quan hệ nội tộc, cộng đồng của họ kém thân thiết và gắn bó hơn đồng bào Khmer ở Tây Ninh.

Ngoài những nguyên nhân trên, những chính sách dân tộc, đặc biệt là cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đã tạo sự chuyển biến rõ nét trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, tác động gắn kết các thành viên người dân tộc Khmer trong các mối quan hệ hàng ngày. Hưởng ứng cuộc vận động này, đặc biệt các vùng có đông cư dân Khmer sinh sống, đồng bào chú trọng xây dựng con người văn hóa trong từng gia đình, xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc; tạo điều kiện để cá nhân phát triển toàn diện trong mối quan hệ hài hòa với cộng đồng; thực hiện tốt nghĩa vụ công dân, đoàn kết tương trợ trong cộng đồng dân cư. Sự tương thân, tương ái giúp đỡ nhau khi tối lửa tắt đèn tạo nên môi trường xã hội tốt đẹp trong làng trong xóm, tạo nên bộ mặt nông thôn đổi mới, hạn chế các hiện tượng tiêu cực, góp phần giữ vững an ninh chính trị của địa phương.

a. Mối quan hệ với cộng đồng người Kinh

Người Kinh và người Khmer là hai tộc người có dân số đông nhất và đến sinh sống lâu đời ở vùng đất Nam Bộ. Quá trình chinh phục thiên nhiên hình thành cộng đồng dân cư gắn liền với quá trình phát triển vùng đất mới và cùng kháng chiến chống ngoại xâm đã ràng buộc vận mệnh của các tộc người với nhau. Đặc biệt từ khi những đơn vị cư trú và tổ chức xã hội tự quản truyền thống là phum, sóc của người Khmer được thay thế bằng bộ máy chính quyền Nhà nước thì đã có nhiều người Kinh sống trong những phum, sóc của người Khmer; và ngược lại, nhiều người Khmer đã không còn co cụm trong phạm vi phum, sóc nhỏ hẹp đã phá bỏ quan niệm tộc người cùng chung sống với người Kinh.

Biểu đồ 2. 21. Đánh giá của người Khmer về mối quan hệ với người Kinh trong cộng đồng cộng cư hiện nay

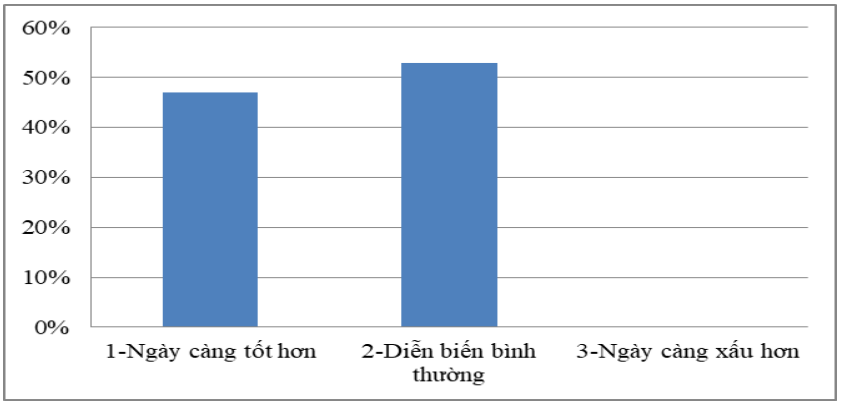

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Hiện nay, người Khmer ở Nam Bộ có mối quan hệ khá tốt đối với người Kinh ở địa phương. Kết quả khảo sát cho thấy, có 47% số người được khảo sát đánh giá rằng quan hệ đang chuyển biến theo xu hướng ngày càng tốt hơn và có 53% người dân đánh giá quan hệ diễn biến bình thường. Điều đáng mừng nhất là tỷ lệ người Khmer cho rằng quan hệ với người Kinh ngày càng xấu hơn giữ con số không đáng kể (chưa đến 1% và chỉ còn ở tỉnh Tây Ninh)

Bạc Liêu là tỉnh mà người Khmer có mối quan hệ ngày càng gắn kết với người Kinh. Kết quả khảo sát ở Bạc Liêu cụ thể như sau: số người đánh giá ngày càng tốt hơn 73%, cao hơn 26% so với tỷ lệ trung bình. Còn lại 27% nhận thấy vẫn diễn biến bình thường. Người Khmer cư trú và sinh sống ở Bạc Liêu từ rất lâu đời, xen lẫn với người Kinh và người Hoa. Tính đến năm 2017, tỷ lệ đồng bào người Kinh chiếm khoảng 90% dân số và đồng bào dân tộc Khmer chiếm gần 8% trong tổng số dân ở Bạc Liêu (còn lại khoảng 2% là các dân tộc thiểu số khác). Bạc Liêu có đến 32/64 xã có đồng bào dân tộc Khmer sinh sống (Nhật Quỳnh, 2017). Có nghĩa là cộng đồng người Khmer ở Bạc Liêu không sống tập trung mà rải rác chung với cộng đồng dân tộc khác và gần gũi nhất với người Kinh. Đặc điểm cư trú này dẫn đến sự hòa nhập một cách sâu sắc về văn hóa và sự tương trợ trong đời sống và sản xuất. Người Khmer Bạc Liêu sống ở vùng ven biển, phần lớn là nông dân có đời sống thấp, canh tác trên vùng đất bị nhiễm mặn, cây cối cằn cỗi vì thiếu nước ngọt, gia súc kém phát triển. Vì thế, người Khmer ở đây rất quan tâm đến việc xây dựng hệ thống thủy lợi, đắp đê ngăn mặn, đào mương để đưa nước sông vào sổ phèn, đắp bờ vùng để giữ nước ngọt. Điều kiện mưu sinh cần sự hợp tác cũng đã thúc đẩy sự phát triển trong quan hệ gắn kết giữa tộc người Kinh và tộc người Khmer. Những công trình kiến trúc độc đáo của Bạc Liêu như biểu tượng ba dân tộc Kinh, Khmer, Hoa trên quảng trường Hùng Vương chính là biểu trưng cho sự đoàn kết, gắn bó, chung sức chung lòng của cộng đồng ba dân tộc ở Bạc Liêu.

Bảng 2. 33. Đánh giá của người Khmer về mối quan hệ với người Kinh (*%*)

Các mức độ	AG	BL	BP	KG	ST	TN	TP. HCM	TV
1-Ngày càng tốt hơn	36	73	30	41	47	59	60	50
2-Diễn biến bình thường	64	27	69	59	53	39	40	50
3-Ngày càng xấu hơn	0	0	0	0	0	2	0	0

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Người Khmer ở TPHCM hiện nay có mối quan hệ cộng đồng tốt với người Kinh. Có 60% đồng bào Khmer ở đây đánh giá quan hệ giữa cộng đồng dân tộc người Khmer địa phương với cộng đồng người Kinh ngày càng tốt hơn và 40% đồng bào Khmer ở đây đánh giá quan hệ giữa cộng đồng dân tộc người Khmer địa phương với cộng đồng người Kinh diễn biến bình thường. Dù phần lớn là dân nhập cư, tuy nhiên trải qua thời gian sinh sống lâu dài, người Khmer tại TPHCM đã trở thành một bộ phận cư dân sinh sống ổn định. Sự cộng cư đan xen đã làm cho những sinh hoạt văn hóa, tôn giáo, lễ hội và trang phục của người Khmer ở đây hầu như không sự khác biệt so với cư dân người Kinh.

Khi hỏi ý kiến đánh giá về quan hệ giữa cộng đồng dân tộc người Khmer địa phương với cộng đồng người Kinh, đồng bào Khmer ở Trà Vinh trả lời như sau: 50% trả lời ngày càng tốt hơn và 50% trả lời diễn biến bình thường. Còn số liệu khảo sát ý kiến người Khmer về quan hệ cộng đồng giữa dân tộc người Khmer với cộng đồng người Kinh ở Sóc Trăng như sau: có 47% số người được khảo sát tại đây đánh giá rằng quan hệ đang chuyển biến theo xu hướng ngày càng tốt hơn và có 53% người dân đánh giá quan hệ diễn biến bình thường. Trà Vinh và Sóc Trăng là hai tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống. Theo sự phát triển của đời sống xã hội, đặc biệt là sự phát triển của nền kinh tế, có nhiều người Khmer ở Trà Vinh và Sóc Trăng đã rời thiết chế xã hội truyền thống (phum, sóc), hòa nhập và chung sống với đồng bào người Kinh và người Hoa. Tuy nhiên, do điều kiện cư trú của người Khmer, hai tỉnh này tập trung ở những vùng đất giồng cát, đồng thời chịu sự chia cắt mạnh bởi hệ thống kênh rạch, một số cư trú xen kẽ trong các trũng đồng ruộng mênh mông gọi là "ô"; một số cư trú ven kênh và ven bờ biển nên có những vùng vẫn còn những cụm dân cư người Khmer sống xen kẽ với các ấp, xã của người Việt và người Hoa. Cho nên, một bộ phận người Khmer nhận thấy có quan hệ chặt chẽ với người Kinh và một bộ phận trả lời mối quan hệ bình thường. Giữa số người chọn mối quan hệ gắn kết chặt chẽ và số người chọn quan hệ bình thường ở cả hai tỉnh này không chênh lệch nhiều.

Quan hệ cộng đồng giữa dân tộc người Khmer với cộng đồng người Kinh ở Kiên Giang, An Giang nhìn chung hiện tại cũng rất ổn định và ngày càng chuyển biến tích cực hơn. Số liệu khảo sát ở Kiên Giang là: 41% đánh giá ngày càng tốt hơn và 59% đánh giá diễn biến bình thường. Khảo sát ý kiến đồng bào Khmer về mối quan hệ cộng đồng giữa dân tộc người Khmer với cộng đồng người Kinh ở An Giang cho thấy, có 36% người Khmer An Giang trả lời quan hệ ngày càng tốt hơn và 64% trả lời quan hệ diễn biến bình thường. Người Khmer An Giang và Kiên Giang cư trú ở vùng đồi núi Tây Nam, dọc biên giới Campuchia. So với cộng đồng dân tộc Khmer sống ở Trà Vinh và Sóc Trăng, người Khmer ở đây xây dựng phum sóc cách xa nhau trên các sườn đồi núi, trên các giồng ven kênh trong những vùng đất thấp. Ngoài ra, người Khmer còn cư trú ven các thị trấn, thị xã như Tri Tôn, Hà Tiên, Rạch Giá. Mặc dù sống ven quanh các thị trấn, thị xã nhưng họ theo thói quen, vẫn cư trú theo từng phum, sóc. Thiên nhiên ở đây đa dạng và cũng rất khắc nghiệt đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình trạng cư trú, sinh hoạt, sản xuất của người Khmer và người Kinh trong vùng. Điều đó cũng góp phần gắn kết mối quan hệ giữa tộc người Khmer với người Kinh ở địa phương. Song do thói quen sống co cụm, một phần lại dễ tự ti mặc cảm nên quan hệ giữa người Khmer ở đây và người Kinh chủ yếu giữ ở mức độ bình thường, ít có sự gắn kết chặt chẽ hơn so với đồng bào Khmer sống trên đất giồng.

Tỉnh Bình Phước có 30% người Khmer nhận thấy mối quan hệ cộng đồng giữa họ với cộng đồng người Kinh ngày càng tốt hơn, còn lại 69% cho rằng quan hệ diễn biến bình thường. Tây Ninh có tỷ lệ người Khmer đánh giá mối quan hệ cộng đồng giữa họ và người Kinh đang ngày càng tốt hơn đứng thứ 3 (59%) trong các địa phương được khảo sát (sau Bạc Liêu 73% và TPHCM 60%). Tuy nhiên, địa phương này lại dẫn đầu về tỷ lệ đánh giá quan hệ tiêu cực giữa cộng đồng người Khmer và người Kinh ở địa phương (2% nhận thấy ngày càng xấu hơn). Tây Ninh và Bình Phước là hai tỉnh biên giới vùng Đông Nam Bộ, đa dân tộc và đa tôn giáo. Đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào Khmer ở các tỉnh này vốn là dân di cư từ

nơi khác đến nên dễ gắn kết với nhau và có truyền thống gắn bó lâu đời, sống gần gũi, chan hòa, có quan hệ giao lưu văn hóa mật thiết với đồng bào Kinh. Tuy nhiên, đối với tỉnh Tây Ninh, vấn đề mâu thuẫn giữa người Kinh và người Khmer vẫn tiềm ẩn, có thể do những tranh chấp về mặt lợi ích, ruộng đất,… Vấn đề này cần được quan tâm, bởi đồng bào hai dân tộc có sự chênh lệch tương đối xa về mọi mặt, dẫn đến sự lợi dụng khi làm ăn, buôn bán hoặc cho vay. Những vấn đề đó nếu không xử lý tốt có khả năng bị các thế lực thù địch lợi dụng và gây chia rẽ đoàn kết dân tộc.

Biểu đồ 2. 22. Đánh giá của người Khmer về mối quan hệ với người Kinh cùng cộng cư hiện nay ở các địa phương

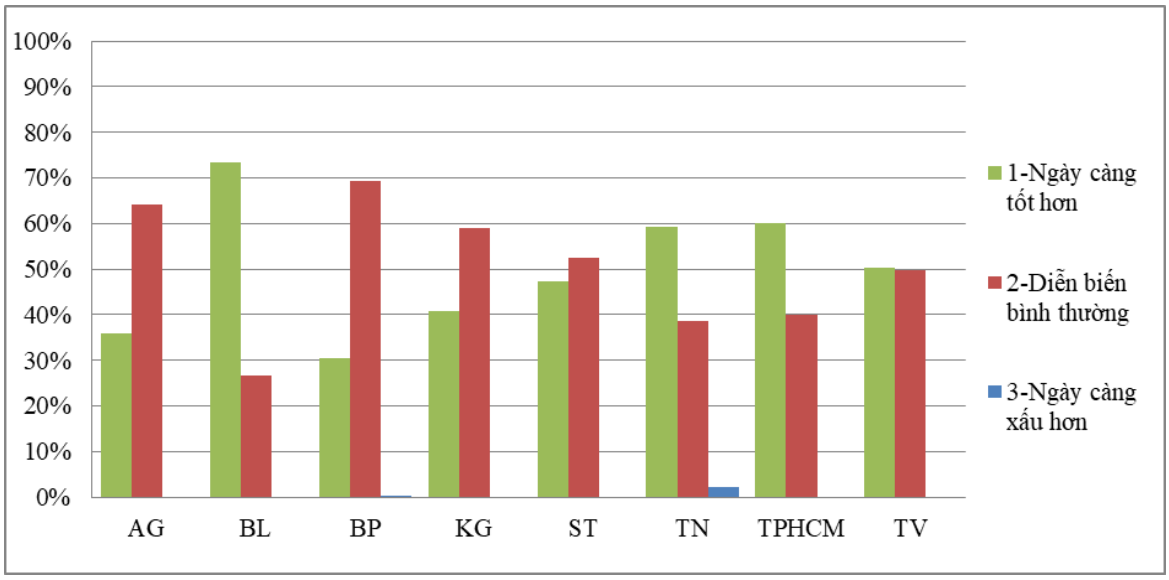

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Người Kinh và người Khmer vốn có truyền thống cư trú xen kẽ từ lâu đời và đoàn kết giúp đỡ nhau trong quá trình khai mở vùng đất Nam Bộ, chống lại thù trong giặc ngoài. Thời gian gần đây, với mục tiêu xây dựng một cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất và giàu mạnh, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến công tác dân tộc, góp phần thúc đẩy sự gắn kết giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số, trong đó có dân tộc Khmer. Phạm vi sinh hoạt của đồng bào Khmer không chỉ hạn hẹp trong khuôn khổ gia đình, dòng họ, phum sóc hay chỉ quan hệ giữa những người Khmer với nhau, mà đã được mở rộng. Ngày nay, tình trạng cư trú xen kẽ của tộc người Kinh và người Khmer đã trở nên phổ biến ở hầu hết các địa phương, điều đó góp phần thúc đẩy mối quan hệ gắn kết chặt chẽ giữa hai tộc người này trong sinh hoạt văn hóa, lao động sản xuất và cả trong đời sống hàng ngày. Hơn nữa, quan hệ hôn nhân giữa người Kinh và người Khmer ngày càng nhiều cũng góp phần thúc đẩy mối quan hệ theo hướng tích cực. Song, cũng dễ dẫn đến tình trạng quan hệ ngày càng xấu hơn do khác nhau về phong tục tập quán nên xuất hiện mâu thuẫn, tranh chấp về lợi ích, nhất là lợi ích kinh tế. Cùng với sự phát triển của xã hội, người Khmer đã đến trường, đi làm việc ở công sở, cơ quan, xí nghiệp, thế nên họ có quan hệ rộng rãi với tất cả mọi người, nhất là người Kinh. Nhìn chung, cho đến hiện nay, mối quan hệ giữa người Khmer và người Kinh vốn đã được thiết lập trong truyền thống, càng ngày càng gắn kết chặt chẽ hơn thông qua các mối quan hệ hôn nhân gia đình, họ hàng thân tộc, hợp tác tương trợ, tiếp xúc trao đổi, giao lưu kinh tế - xã hội - văn hóa.

b. Mối quan hệ với người Khmer ở khác địa phương

Trong tất cả các dân tộc thiểu số ở nước ta, tộc người Khmer có dân số rất đông (khoảng 1,3 triệu người), sinh sống chủ yếu ở các tỉnh Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ, một số rất ít sống ở các nơi khác trong nước cũng như sống ở nước ngoài. Quá trình cộng cư, người Khmer có mối quan hệ giao lưu văn hóa với các dân tộc khác nhưng người Khmer luôn giữ được bản sắc dân tộc đặc trưng của dân tộc mình. Một trong những nét văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Khmer là tính cộng đồng, đoàn kết tộc người. Từ nguồn cội, người Khmer có ý thức tộc người rất cao, ý thức này lại không ngừng được bồi đắp trong các hoạt động sinh hoạt văn hóa, sinh hoạt tôn giáo. Khi khảo sát người Khmer về quan hệ giữa cộng đồng dân tộc người Khmer địa phương với người Khmer các địa phương khác, chúng tôi thu được kết quả như sau: có 27% số người được hỏi nhận thấy mối quan hệ ngày càng tốt hơn, 72% trả lời quan hệ vẫn bình thường và còn 1% đánh giá mối quan hệ này ngày càng xấu hơn.

Biểu đồ 2. 23. Đánh giá của người Khmer về mối quan hệ với người Khmer khác địa phương

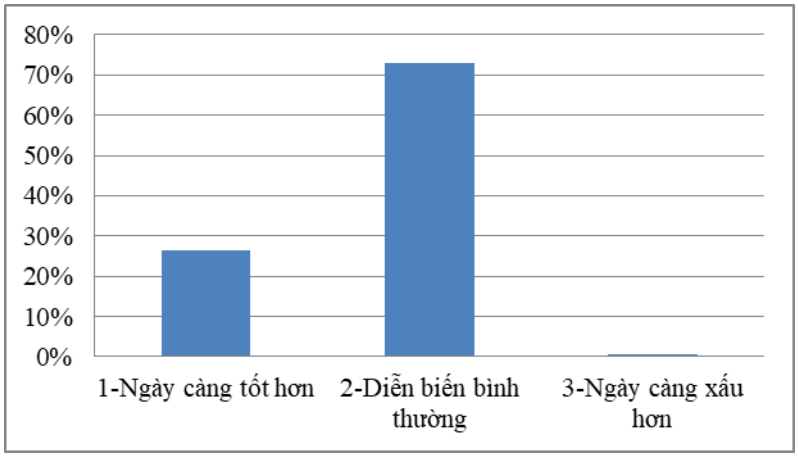

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Người Khmer ở ĐBSCL hiện nay vẫn giữ được mối quan hệ gắn kết bền chặt truyền thống với người Khmer ở các địa phương khác. Theo ý kiến của đồng bào Khmer ở 5 tỉnh khu vực này, những trường hợp nào đánh giá mối quan hệ cộng đồng người Khmer ngày càng xấu hơn là rất nhỏ (chưa đến 1%). Phần lớn đều cho rằng mối quan hệ diễn biến bình thường. Trong truyền thống văn hóa của người Khmer, ý thức về tộc người rất mãnh liệt, cho nên, khi họ trả lời quan hệ diễn biến bình thường, có nghĩa là họ vẫn giữ được mối liên kết chặt chẽ với người Khmer ở địa phương khác. Người Khmer các địa phương ngày càng đoàn kết, gắn bó chặt chẽ với nhau hơn qua các mối quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, quan hệ hợp tác kinh tế - văn hóa - xã hội. Tổng hợp ý kiến người Khmer ở Kiên Giang về quan hệ giữa cộng đồng dân tộc người Khmer địa phương với người Khmer các địa phương khác, chúng tôi ghi nhận được: có 34% cho ý kiến quan hệ ngày càng tốt hơn và 65% cho ý kiến quan hệ vẫn diễn biến bình thường. Người Khmer ở Sóc Trăng và Trà Vinh có đánh giá về quan hệ giữa cộng đồng dân tộc người Khmer địa phương với người Khmer các địa phương khác giống nhau: 29% trả lời ngày càng tốt hơn và 71% trả lời diễn biến bình thường. Còn theo người Khmer ở An Giang, 21% nhận thấy quan hệ giữa người Khmer ở các địa phương ngày càng tốt hơn, còn lại 79% cho rằng quan hệ vẫn bình thường. Người Khmer ở Bạc Liêu ít có sự gắn

kết chặt chẽ hơn trong mối quan hệ với người Khmer địa phương khác nhất khu vực ĐBSCL. Chỉ 8% số người được hỏi trả lời là quan hệ ngày càng tốt hơn còn lại 92% nhận thấy diễn biến vẫn bình thường.

Bảng 2. 34. Đánh giá mối quan hệ với người Khmer khác địa phương (%)

Các mức độ	AG	BL	BP	KG	ST	TN	TP. HCM	TV
1-Ngày càng tốt hơn	21	8	26	34	29	29	44	29
2-Diễn biến bình thường	79	92	72	65	71	66	56	71
3-Ngày càng xấu hơn	0	0	2	0	0	6	0	0

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Các tỉnh biên giới khu vực Đông Nam Bộ còn tiềm ẩn những nguy cơ dẫn đến xung đột, mâu thuẫn trong cộng đồng Khmer giữa các địa phương, đặc biệt là ở Tây Ninh. Tại TPHCM, không có người Khmer nào nhận thấy mối quan hệ giữa người Khmer các địa phương đang ngày càng xấu đi, có 44% cho rằng ngày càng tốt hơn và 56% đánh giá vẫn diễn biến bình thường. Thông qua hai ngôi chùa lớn, bà con Khmer ở các quận huyện trong TPHCM tụ họp về vào những ngày lễ lớn. Và nơi đây còn là nơi gặp gỡ của người Khmer sinh sống tại TPHCM với người Khmer ở khắp mọi nơi khi đến thành phố. Với sự giáo dục của sư sãi ở hai ngôi chùa, bà con Khmer tại TPHCM không những lo việc làm ăn sinh sống, dạy bảo con em giữ gìn nhân cách, văn hóa theo chuẩn đạo đức Phật giáo Nam tông, mà họ còn luôn có ý thức và giữ mối quan hệ với đồng bào Khmer ở quê hương gốc.

Theo ý kiến người Khmer tại Tây Ninh, 29% cho rằng quan hệ giữa người Khmer ở các địa phương ngày càng tốt hơn, 66% cho rằng diễn biến bình thường và 6% đánh giá đang ngày càng xấu hơn. Cũng có người Khmer ở Bình Phước nhận thấy quan hệ giữa cộng đồng Khmer các địa phương ngày càng xấu hơn (2%), tuy nhiên số lượng ít hơn so với Tây Ninh (6%). Còn lại 26% người Khmer Bình Phước trả lời quan hệ ngày càng tốt hơn và 72% đánh giá quan hệ vẫn diễn biến bình thường.

Biểu đồ 2. 24. Đánh giá về quan hệ với người Khmer khác địa phương

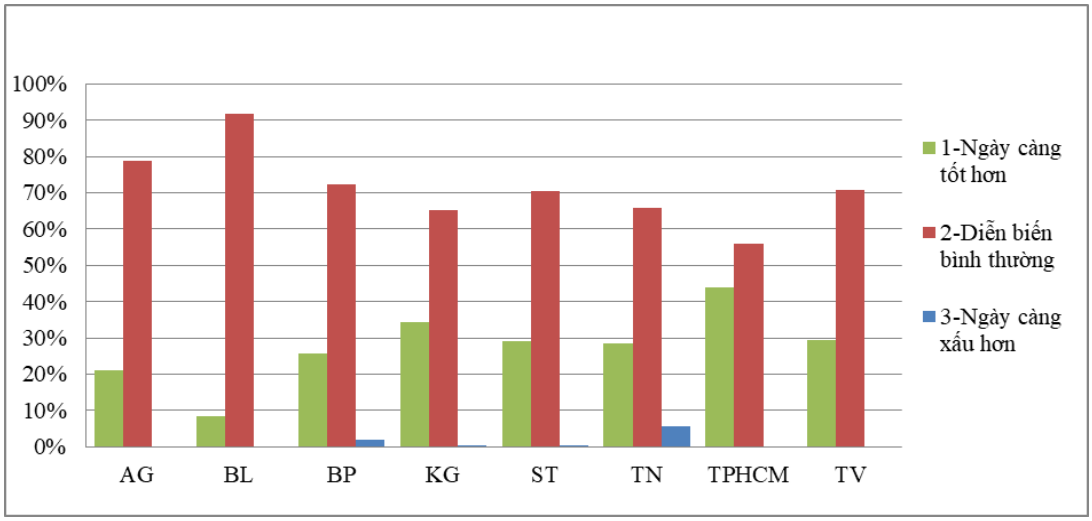

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Đồng bào người Khmer không chỉ gắn kết tự nhiên, bền chặt với nhau trong mối quan hệ dân tộc mà còn có quan hệ tôn giáo. Người Khmer hầu hết theo Phật giáo Nam tông, duy chỉ có một bộ phận nhỏ theo Công giáo, Tin lành, thờ cúng tổ tiên và một số tôn giáo khác. Theo số liệu khảo sát của đề tài, có 85% số người theo Phật giáo, 3% thờ cúng tổ tiên, 1% Tin lành và 11% không theo tôn giáo nào. Phật giáo Nam tông Khmer thông qua hoạt động của ngôi chùa, tạo nên tính cố kết cộng đồng dân tộc rất bền chặt. Ngôi chùa được coi như từ đường của phum, sóc; gắn liền với tất cả các lễ hội lớn nhỏ từ phạm vi gia đình đến phum sóc và cả cộng đồng dân tộc. Vào các dịp lễ, đồng bào Khmer trong phum, sóc từ già đến trẻ đều đồng lòng tập trung về chùa bày tỏ sự thành kính với đức Phật và tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí, thi đấu thể thao, văn nghệ. Đặc biệt, những lễ thiêng liêng như lễ khánh thành quần thể chùa Khmer (hay còn gọi là Lễ Kiết giới Sâyma) đồng bào Khmer từ khắp các địa phương đều tụ họp về chùa. Cho nên, khu vực nào có nhiều chùa được quan tâm tôn tạo, chăm sóc thì cộng đồng người Khmer có xu hướng gắn kết bền chặt với nhau hơn. Điều này giải thích tại sao, người Khmer ĐBSCL (với khoảng 600 ngôi chùa Khmer) có sự gắn kết ngày càng bền chặt hơn các tỉnh ở khu vực Đông Nam Bộ. Đặc biệt, từ khi có pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo, Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp luôn tạo điều kiện thuận lợi để sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng tôn giáo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer có tính lan tỏa, liên kết cộng đồng rất mạnh mẽ, để phát huy giá trị tinh thần của tôn giáo, của dân tộc. ĐBSCL còn là nơi diễn ra những lễ hội lớn mang tính khu vực như đua ghe ngo gắn liền với Ook Om Bok ở Sóc Trăng, đua bò Bảy Núi ở An Giang,… Không chỉ có những tín đồ Phật giáo mà còn có sự tham gia của khách thập phương ở khắp nơi. Không có ngôi chùa để kết nối dân tộc, mà còn đánh mất khả năng kết nối tôn giáo của đồng bào Khmer. Do không có chùa, hoặc chùa bị bỏ phế vì không có sư sãi hoạt động, một bộ phận nhỏ người Khmer ở Đông Nam Bộ đã chuyển đổi sang tôn giáo khác. Vấn đề này gây ra những mâu thuẫn, xung đột về tôn giáo ngay trong nội bộ cộng đồng. Thậm chí, cùng một gia đình nhưng các thế hệ, các thành viên lại đi theo các tôn giáo khác nhau. Từ mâu thuẫn tôn giáo dẫn đến sự mâu thuẫn trong quan điểm, lợi ích tạo ra những nguy cơ mất đoàn kết dân tộc.

Một trong những nguyên nhân làm cho mối quan hệ cộng đồng người Khmer các địa phương với nhau giữ được bình thường và ngày càng tốt hơn là sự tác động của kinh tế xã hội. Với những chính sách của Đảng và Nhà nước, đồng bào Khmer nông thôn được phát triển kinh tế, nhiều người đã thay đổi tập quán sản xuất, không co cụm tiêu thụ sản phẩm mà tham gia các hoạt động mua bán, trao đổi trong khu vực. Cơ sở hạ tầng nông thôn được nâng cấp, đường sá giao thông thuận lợi cùng với những phương tiện đi lại cá nhân đã trở nên phổ biến tạo điều kiện cho bà con có dịp gặp gỡ, thăm hỏi dòng tộc ở xa. Thông tin liên lạc qua mạng xã hội, điện thoại cá nhân cũng góp phần gắn kết đồng bào. Cho nên đời sống kinh tế của người Khmer TPHCM và ĐBSCL phát triển hơn, cơ sở hạ tầng nông thôn tốt hơn cũng thúc đẩy quan hệ giữa cộng đồng người Khmer các địa phương tiến triển tốt hơn. Còn khu vực Đông Nam Bộ lại còn vấn đề lớn tiềm ẩn dễ gây xung đột, mâu thuẫn giữa người Khmer các địa phương là những tranh chấp về ruộng đất chưa được giải quyết.

c. Mối quan hệ với người Khmer ở Campuchia

Dân tộc Khmer là tộc người có mặt sớm nhất ở ĐBSCL (Ngô Văn Lệ, 2013) vốn có nguồn gốc từ phía Tây Bắc Campuchia, là tộc người thuộc hệ ngôn ngữ Môn - Khmer. Không chỉ có cùng nguồn cội, cùng ngôn ngữ, cùng tộc người, mà người

Khmer ở Việt Nam với người Khmer Campuchia còn có sự tương đồng về tôn giáo. Phật giáo Nam tông Việt Nam và Phật giáo Nam tông Campuchia có quan hệ từ lâu đời gắn kết bền chặt với nhau. Tuy nhiên, đã có một thời gian, vấn đề biên giới cùng với âm mưu của các thế lực thù địch đã làm cho quan hệ tộc người Khmer xuyên biên giới nảy sinh nhiều vấn đề. Hiện nay, mối quan hệ giữa cộng đồng người Khmer Việt Nam và cộng đồng người Khmer Campuchia đang phát triển ngày càng tốt đẹp hơn.

Khi khảo sát ý kiến của đồng bào Khmer về mối quan hệ giữa cộng đồng người Khmer địa phương với các cộng đồng người Khmer ở Campuchia, có 75% nhận thấy diễn biến bình thường, 24% nhận thấy ngày càng tốt hơn. Dù tỷ lệ rất nhỏ, song vẫn còn 1% người Khmer nhận thấy mối quan hệ cộng đồng giữa người Khmer Việt Nam và người Khmer Campuchia ngày càng xấu hơn. Tỷ lệ người dân nhận thấy mối quan hệ tộc người Khmer xuyên biên giới Campuchia ngày càng xấu đi lại nằm ở ba tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống lâu đời trong khu vực ĐBSCL là An Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này chủ yếu là do âm mưu phá hoại của các lực lượng phản động làm rộ lên vấn đề Khmer Krom, vu cáo Việt Nam "cướp đất" Campuchia, xuyên tạc trắng trợn chính sách của Đảng, Nhà nước ta về vấn đề dân tộc, nhất là những vấn đề liên quan đến đồng bào dân tộc Khmer. Nắm được điểm đặc trưng của ba tỉnh này là có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống tập trung, có nguồn gốc lâu đời, bọn phản động tác động chỉ đạo, tài trợ, hướng dẫn các phần tử cực đoan trong nội địa lợi dụng các vụ việc phức tạp, nhạy cảm để xuyên tạc, vu cáo chính quyền đàn áp tôn giáo, dân tộc thiểu số, kích động quần chúng gây rối, biểu tình đòi ly khai, tự trị. Tại Trà Vinh cũng từng nổi lên vụ khiếu kiện tranh chấp đất tại chùa Mỹ Văn, chùa Rùm Sóc; tại An Giang một số chùa không nhận con dấu khắc không có chữ Pali. Mặt khác, thời gian gần đây, do chính sách mở cửa giao lưu hợp tác, Việt Nam và Campuchia có mối quan hệ liên kết giáo dục. Do nhu cầu nâng cao kiến thức, khá nhiều sư sãi ở các địa phương có đông người Khmer cư trú như An Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh sang Campuchia học đạo. Do khó xác định được thời gian họ tu học ở nước ngoài, không thể nắm rõ được mục đích họ xuất cảnh vì lý do tu học hay vì nguyên nhân nào khác nên có lúc tạo nên tình trạng mất ổn định.

Biểu đồ 2. 25. Đánh giá mối quan hệ với người Khmer ở Campuchia

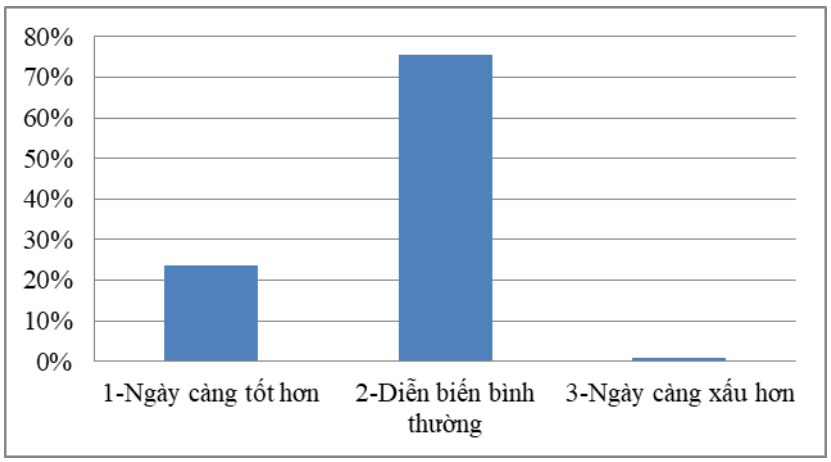

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Tính đến thời điểm khảo sát, người Khmer ở các tỉnh Đông Nam Bộ có mối quan hệ với người Khmer ở Campuchia tương đối tốt. Khi hỏi về đánh giá quan hệ

giữa cộng đồng dân tộc người Khmer địa phương với người Khmer ở Campuchia, thống kê tại Bình Phước như sau: 48% trả lời ngày càng tốt hơn và 52% trả lời bình thường. Tây Ninh có 34% người dân đánh giá quan hệ giữa cộng đồng dân tộc người Khmer địa phương với người Khmer ở Campuchia ngày càng tốt hơn và còn lại 66% người dân đánh giá diễn biến bình thường. Bình Phước và Tây Ninh là hai tỉnh có vị trí địa lý tiếp giáp với Campuchia ở các tỉnh Kratíe, Mondulkiri, Tbong Khimum (trước 2013 là Kongpong Cham), Svay Rieng và Pray Veng. Phần lớn người Khmer ở biên giới Bình Phước và Tây Ninh có nguồn gốc từ Campuchia. Trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, đến kháng chiến chống Mỹ và cuộc chiến chống lại chế độ Khmer Đỏ, người Khmer ở khu vực này cùng với người Khmer Campuchia càng phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ của những người đồng tộc. Từ năm 1975 trở lại đây, những chính sách phát triển kinh tế, xã hội vùng biên giới, đặc biệt là Quyết định 482/QĐ-TTg ngày 14/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế đối ngoại vùng biên giới Việt Nam – Campuchia, càng thúc đẩy quan hệ hợp tác, tương trợ, tiếp xúc, trao đổi, giao lưu kinh tế, xã hội, văn hóa xuyên biên giới. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào các dân tộc được tổ chức thực hiện tốt, có hiệu quả còn nhằm đảm bảo mối quan hệ hữu nghị giữa đồng bào các dân tộc thiểu số tỉnh Tây Ninh, Bình Phước với nước bạn Campuchia ngày càng bền vững, tạo nên vùng biên giới ổn định về mọi mặt. Bên cạnh đó, ý thức tộc người của người Khmer vùng biên giới Tây Ninh và Bình Phước luôn song hành với ý thức về quốc gia dân tộc. Ý thức tộc người hướng về nguồn cội luôn ăn sâu trong suy nghĩ của người Khmer, thậm chí, họ không phân biệt là cư trú và sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam hay trên lãnh thổ Campuchia. Như vậy, do đặc điểm cư trú, người Khmer Việt Nam ở khu vực biên giới Tây Ninh và Bình Phước cùng với người Khmer Campuchia vừa có quan hệ hôn nhân, gia đình, thân tộc; vừa có quan hệ đồng tộc và đồng tôn giáo xuyên biên giới.

Tại TPHCM, có 16% người được khảo sát nhận thấy quan hệ cộng đồng giữa dân tộc người Khmer địa phương với người Khmer ở Campuchia có tốt hơn trước, còn lại 84% cho rằng diễn biến bình thường. Quan hệ tôn giáo của các dân tộc ở TPHCM ngày càng có mối liên hệ kết nối với các tín đồ Phật giáo trong cả nước và đất nước Campuchia láng giềng.

Bảng 2. 35. Đánh giá mối quan hệ với người Khmer ở Campuchia (*%*)

Các mức độ	AG	BL	BP	KG	ST	TN	TP. HCM	TV
1-Ngày càng tốt hơn	20	0	48	35	28	34	16	17
2-Diễn biến bình thường	78	100	52	65	71	66	84	82
3-Ngày càng xấu hơn	2	0	0	0	1	0	0	1

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Người Khmer Kiên Giang đang được giữ vững và ngày càng phát triển gắn kết hơn với người Khmer Campuchia. Theo nhận xét của đồng bào Khmer tại Kiên Giang,

có 35% số người được hỏi nhận thấy ngày càng tốt hơn (cao thứ hai trong các địa phương, sau Bình Phước 48%). Có 65% người Khmer được hỏi nhận thấy quan hệ của họ với người Khmer Campuchia đang diễn biến bình thường. An Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh là ba tỉnh có người Khmer nhận thấy mối quan hệ cộng đồng giữa dân tộc người Khmer địa phương với người Khmer ở Campuchia ngày càng xấu hơn. Ở An Giang, có 20% số người Khmer nhận thấy quan hệ ngày càng tốt hơn, 78% nhận thấy bình thường và còn 2% nhận thấy ngày càng xấu hơn. Đây là tỉnh đứng đầu về tỷ lệ người Khmer đánh giá tiêu cực trong quan hệ cộng đồng giữa dân tộc người Khmer địa phương với người Khmer ở Campuchia. Người Khmer ở An Giang chủ yếu sống dọc biên giới Campuchia nên dễ nảy sinh những tranh chấp về đất đai và dễ bị kích động làm mất đoàn kết. Tỷ lệ người Khmer ở Trà Vinh trả lời quan hệ cộng đồng giữa dân tộc người Khmer địa phương với người Khmer ở Campuchia ngày càng xấu hơn là 1%, thấp hơn so với An Giang (2%). Tuy nhiên, tỷ lệ đánh giá quan hệ ngày càng tốt hơn cũng rất thấp (17%). Như vậy, nhận xét tích cực của người Khmer Trà Vinh về quan hệ cộng đồng giữa họ và người Khmer ở Campuchia thấp thứ hai trong khu vực (xấp xỉ TPHCM, 16%). Sóc Trăng có tỷ lệ người Khmer đánh giá tích cực về quan hệ cộng đồng giữa dân tộc người Khmer địa phương với người Khmer ở Campuchia đứng thứ hai trong khu vực ĐBSCL với 28%. Tỷ lệ người Khmer nhận thấy quan hệ cộng đồng giữa họ với người Khmer ở Campuchia biến biến bình thường là 71%. Và ở Sóc Trăng vẫn còn 1% số người được khảo sát trả lời mối quan hệ đang ngày càng xấu hơn. Bạc Liêu có 100% người Khmer đánh giá quan hệ cộng đồng giữa dân tộc người Khmer địa phương với người Khmer ở Campuchia đang diễn biến bình thường.

Biểu đồ 2. 26. Đánh giá mối quan hệ với người Khmer ở Campuchia

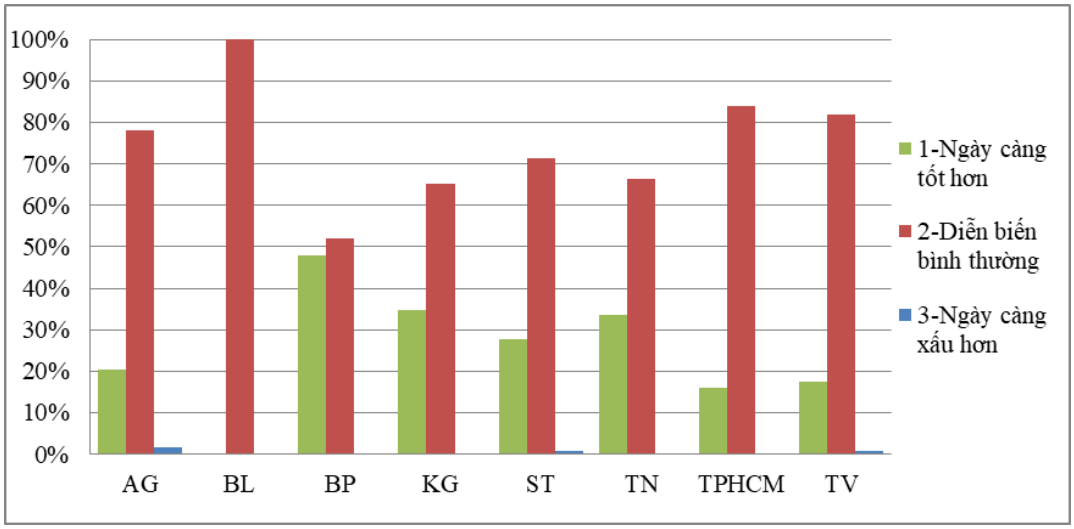

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

2.2.6. Thực trạng an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của cộng đồng người Khmer ở Việt Nam

An ninh trật tự được đảm bảo là điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội, nhất là đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số nơi vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng khó khăn về kinh tế. Đánh giá đúng tầm quan trọng của vấn đề, thời gian qua Đảng và Nhà nước đã đưa ra nhiều chủ trương, chính sách. Từ đó, lãnh đạo các cấp đã phát động thành những phong trào như "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" gắn với công tác "Dân vận khéo", mô hình đấu tranh phòng, chống tội phạm,… Điều

này đã góp phần giữ vững ổn định tình hình an ninh trật tự ở địa phương đồng bào dân tộc Khmer sinh sống.

Theo ý kiến của người Khmer được khảo sát, việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn họ sinh sống được thực hiện khá tốt. Trong 3.500 người được khảo sát ở 8 tỉnh thành, có 74% đánh giá tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương đã được giữ vững ổn định (cụ thể có 42% đánh giá tốt và 32% đánh giá quá tốt). Trong số 26% ý kiến còn lại, có 22% đánh giá ở mức độ tạm được. Mặc dù chỉ có tỷ lệ rất thấp 4% (3% đánh giá kém và 1% đánh giá quá kém), song số liệu này cho thấy vẫn còn ở một số nơi đồng bào Khmer vẫn sống trong tình trạng mất an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đánh giá một cách bao quát, phần lớn đồng bào dân tộc Khmer đã tham gia tích cực và có ý thức trong việc giữ gìn trật tự an toàn trong xóm ấp, nâng cao tinh thần cảnh giác, biết chủ động phòng chống các loại tội phạm. Từ đó, đồng bào đã giúp lực lượng công an xây dựng củng cố thế trận an ninh Nhân dân vững chắc; góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; mang đến môi trường thuận lợi cho bà con lao động, học tập, sinh sống. Tuy nhiên, ở một số nơi, do đặc thù địa bàn sinh sống và sự phân bố dân cư, mặt bằng dân trí nói chung còn chưa đồng đều dẫn đến tình trạng người Khmer vi phạm pháp luật còn diễn ra; mâu thuẫn, tranh chấp thỉnh thoảng vẫn là vấn nạn; tệ nạn xã hội thường xuyên xảy ra; tình hình tội phạm hình sự và tệ nạn xã hội chưa được ngăn chặn triệt để. Những yếu tố này là nguyên nhân tiềm ẩn gây mất ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Biểu đồ 2. 27. Đánh giá của người Khmer về tình hình an ninh trật tự ở địa phương hiện nay

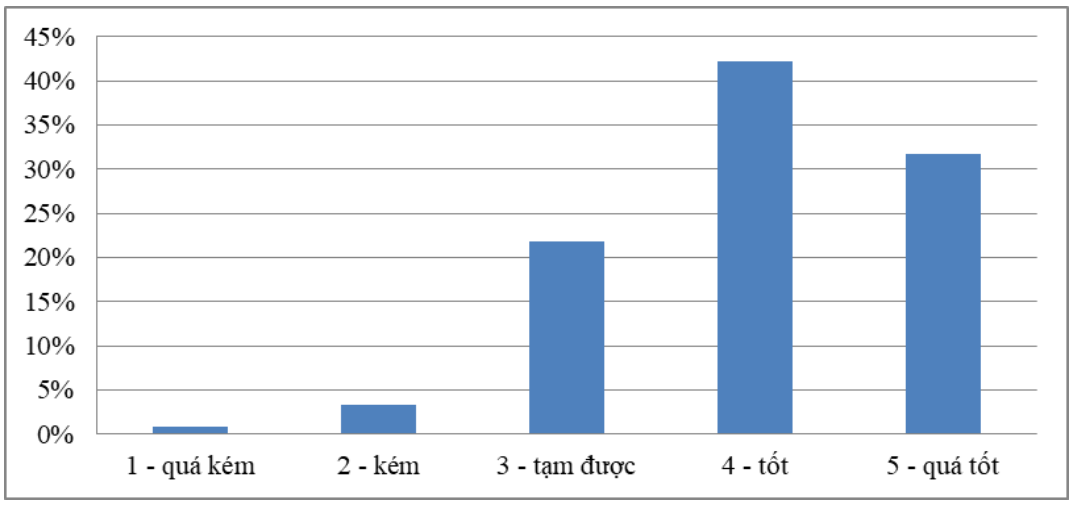

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

So với 5 năm trước, tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong vùng đồng bào dân tộc Khmer ngày càng được giữ vững và ổn định. Theo số liệu thu nhận được, có 90% người Khmer trả lời tình hình so với 5 năm trước (2013) từ mức độ tạm được trở lên. Cụ thể, có 20% số người đánh giá tạm được, có 30% số người đánh giá tốt hơn một ít và 39% số người đánh giá tốt hơn nhiều. Kết quả này đã cho thấy công tác giữ vững an ninh, trật tự ở vùng dân tộc thiểu số nói chung, vùng đồng bào dân tộc Khmer nói riêng luôn được đặt ra như một mục tiêu chiến lược của Đảng và Nhà nước. Từ đó, chính quyền các cấp luôn quan tâm triển khai thực hiện tốt bằng nhiều hoạt động thiết thực, nhiều phong trào, nhiều cuộc vận

động. Và những hình thức thực hiện này đã tác động tích cực đến nhận thức của đồng bào, nâng cao kiến thức pháp luật và chuyển hóa thành hành động, thúc đẩy sự chuyển biến tích cực của tình hình an ninh trật tự. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, vẫn còn 10% số người được khảo sát đánh giá, tình hình an ninh trật tự ở địa phương so với 5 năm trước kém hơn. Trong đó, có 9% đánh giá kém hơn một ít và 1% đánh giá kém hơn nhiều. Thực trạng này đã khẳng định, một số vùng đồng bào dân tộc Khmer sinh sống tình hình an ninh nông thôn vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đặc biệt là tác động tiêu cực của không gian mạng xã hội và sự phát triển của nền kinh tế thị trường trong thời kỳ mở cửa. Cho nên, dù các cấp chính quyền đã nỗ lực, đồng bào có ý thức tự giác thì tình hình an ninh trật tự một số khu vực vẫn có xu hướng kém hơn trước.

Biểu đồ 2. 28. Đánh giá về tình hình an ninh trật tự ở địa phương hiện nay so với 5 năm trước

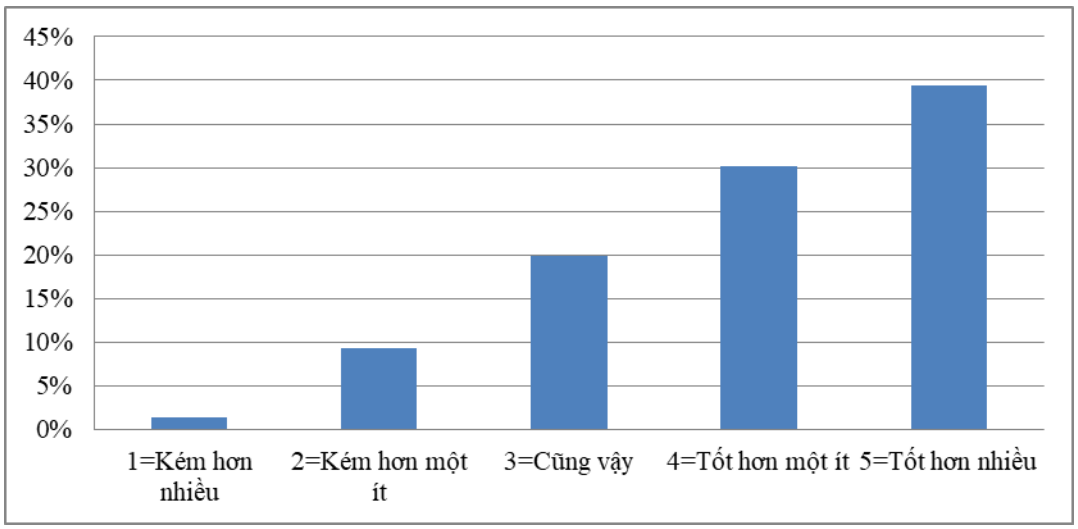

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở mỗi địa phương có những đặc điểm riêng. Phần lớn người Khmer ở TPHCM đánh giá rằng tình hình an ninh trật tự nơi họ sinh sống tại thời điểm khảo sát là ổn định và đảm bảo. Theo số liệu điều tra, có 84% số người được hỏi ở TPHCM nhận thấy an ninh trật tự từ mức độ tốt trở lên (44% tốt và 40% quá tốt) còn lại 16% cho rằng tình hình cũng tạm ổn. Không có người dân nào nhận thấy tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở TPHCM còn kém. Và khi đối chiếu với tình hình an ninh trật tự 5 năm trước, cũng có 84% người Khmer ở TPHCM trả lời tốt hơn (72% tốt hơn một ít và 12% tốt hơn nhiều), 16% số người được hỏi cho là tình hình vẫn như vậy, tức là cũng từ mức tạm ổn trở lên. TPHCM là khu đô thị lớn năng động và sáng tạo, tuy nhiên cũng là nơi tình hình an ninh trật tự diễn biến rất phức tạp. Đặc biệt, người Khmer tại thành phố phần lớn là cư dân nghèo sống ở những khu dân cư nghèo, làm chủ yếu là những công việc lao động phổ thông. Nơi đó có nguy cơ tập trung tội phạm như tội phạm hình sự, tội phạm kinh tế, tội phạm môi trường; sự thỏa hiệp về địa bàn hoạt động, liên kết vùng, miền; Ngoài ra, những tệ nạn như hút chích ma túy, mại dâm trá hình, cờ bạc, mê tín dị đoan tràn lan trên địa bàn TPHCM. Tuy nhiên, với quyết tâm chính trị rất cao trong công tác đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, các cấp chính quyền đã làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức trong đồng bào dân tộc Khmer. Bên cạnh đó, trong những năm qua,

chính quyền thành phố cũng đã phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc để củng cố lòng tin ở nhân dân, xây dựng lực lượng an ninh cơ sở, dân quân tự vệ, bảo vệ dân phố và đẩy mạnh phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc trong vùng đồng bào dân tộc. Cho đến thời điểm khảo sát, về cơ bản, theo người Khmer tình hình an ninh trật tự ở địa phương được giữ vững, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

Bình Phước là tỉnh biên giới thuộc khu vực Tây Nam Bộ có tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội tương đối ổn định, giúp đồng bào dân tộc Khmer an tâm lao động, sản xuất. Theo kết quả thống kê, khi hỏi 250 người Khmer ở xã Nha Bích, huyện Chơn Thành và xã Lộc Quang, huyện Lộc Ninh về tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội tại địa phương thì có 32% tỷ lệ đánh giá mức độ tạm được, 31% tỷ lệ đánh giá mức độ tốt và 37% tỷ lệ đánh giá mức độ quá tốt. Tuy nhiên, nếu so với 5 năm trước, địa bàn tỉnh Bình Phước nhất là ở những khu vực đông đồng bào Khmer sinh sống tiềm ẩn nhiều nhân tố phức tạp dẫn đến nguy cơ mất an ninh trật tự, chưa ổn định an toàn xã hội. Chỉ có 59% người dân đánh giá tình hình anh ninh trật tự hiện nay so với 5 năm trước ở mức độ cũng vậy trở lên. Trong đó có tới 29% nhận thấy cũng vậy, còn 19% nhận thấy tốt hơn một ít và 16% cho là tốt hơn nhiều. Tỷ lệ người Khmer nhận thấy so với trước tình hình kém hơn một ít đến 34% và kém hơn nhiều là 6%. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thực trạng này là do đặc điểm tình hình dân cư Khmer ở Bình Phước khá phức tạp. Trong các tỉnh thành ở Đông Nam Bộ, tỉnh Bình Phước là nơi cộng đồng người Khmer tập trung đông nhất. Bình Phước có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh với nhiệm vụ tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh cả về tiềm lực và thế trận; xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố vững mạnh; xây dựng thế trận lòng dân vững chắc trong thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc. Cụ thể hóa chủ trương đó của Đảng, ban ngành các cấp đã coi trọng công tác xây dựng khu vực phòng thủ toàn diện cả tiềm lực chính trị - tinh thần, tiềm lực kinh tế và tiềm lực quốc phòng; trong đó: xây dựng về chính trị - tinh thần là cơ sở; kinh tế - văn hoá - xã hội là trung tâm; quốc phòng – an ninh là trọng yếu; xây dựng xã (phường, thị trấn) vững mạnh là nội dung cơ bản, xuyên suốt đặc biệt đối với khu vực biên giới, khu vực có đông đồng bào dân tộc ít người sinh sống. Với những bứt phá đó, Bình Phước giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc Khmer. Tuy nhiên, những năm gần đây, lợi dụng đặc trưng đa dân tộc, các thế lực thù địch tìm mọi cách phát triển đạo trái pháp luật gây ra những diễn biến phức tạp về an ninh. Và đặc biệt, vấn đề nổi lên gây mất trật tự xã hội trong khu vực đồng bào Khmer sinh sống liên quan nhiều đến việc đền bù, giải tỏa, tranh chấp đất đai, an ninh nông thôn, an ninh khu vực biên giới. Đồng bào Khmer vì nhiều nguyên nhân khác nhau đã phải cầm cố đất, vay nặng lãi dẫn đến mất đất, lâm vào tình cảnh đói nghèo, nghiêm trọng hơn dẫn đến tranh chấp, ẩu đả gây mất an ninh, trật tự. Một bộ phận người Khmer do thiếu hiểu biết, do hủ tục lạc hậu, thói quen ăn chơi dẫn đến bị một số đối tượng dụ dỗ cầm cố vườn, rẫy, cho vay tiền với cách tính lãi cao, khi không có tiền trả thì "siết" đất. Hoạt động nêu trên diễn ra âm thầm trong dân cho nên chính quyền khó can thiệp. Hơn nữa, tình trạng người Khmer di dân tự do hoặc di cư đến Bình Phước làm việc theo mùa vụ trong những năm qua cũng gây áp lực đối với vấn đề đảm bảo ổn định an ninh trật tự và an toàn xã hội ở khu vực này.

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở An Giang nhìn chung cho đến thời điểm khảo sát đã ổn định và giữ vững (75% số người được hỏi trả lời từ tốt trở lên, trong đó 48% tốt và 27% quá tốt). Còn lại 19% số người Khmer cho rằng tình hình tạm ổn và có 6% số người Khmer nhận thấy tình hình chưa ổn định, còn ảnh hưởng đến cuộc sống của họ (3% kém và 3% quá kém). Nếu so với 5 năm trước, 72% đồng bào Khmer ở An Giang nhận thấy vấn đề an ninh trật tự ở địa phương đã chuyển biến tích cực hơn (44% tốt hơn một ít và 28% tốt hơn nhiều). Có 23% người dân được hỏi cho rằng tình hình cũng vậy không chuyển biến và 5% thấy rằng xấu hơn trước (4% kém hơn một ít và 1% kém hơn nhiều). An Giang là tỉnh có đường biên giới dài gần 100 km, giáp với tỉnh Tà Keo và Kandal (Campuchia).

So với những địa phương khác của ĐBSCL, An Giang có một bức tranh đa dân tộc, đa tôn giáo, tỉnh đã xác định công tác tôn giáo gắn với công tác dân vận là quan trọng trong việc tuyên truyền các nội dung về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước đến với đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, dân tộc Khmer nói riêng, đặc biệt là đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng còn gặp nhiều khó khăn, vùng biên giới. Phát huy tối đa vai trò của những người có uy tín, tiêu biểu, các vị chức sắc nhằm đánh bại âm mưu các thế lực thù địch thường lợi dụng tôn giáo xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá cách mạng, kích động tín đồ làm mất an ninh trật tự, an toàn xã hội làm cho chính trị bất ổn. Các vị chức sắc tôn giáo thường xuyên về các chùa, phum, sóc tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tốt pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo, bài trừ các tệ nạn xã hội, nâng cao ý thức cảnh giác trước âm mưu của kẻ xấu chia rẽ mất đoàn kết dân tộc, tôn giáo. Ngoài ra, tỉnh còn phát huy vai trò của lực lượng vũ trang, đặc biệt là bộ đội biên phòng để tăng cường an ninh trật tự khu vực biên giới. Có nhiều hình thức tuyên truyền sáng tạo biên soạn tài liệu pháp luật sao cho ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu và sát tình hình thực tế, nhu cầu, nguyện vọng của người Khmer; xây dựng các "Tủ sách pháp luật"; xây dựng "Phòng đọc biên giới"; tổ chức tọa đàm, thi tìm hiểu pháp luật, lồng ghép với các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao nhân các ngày lễ, tết, các sự kiện trọng đại của đồng bào; thông qua các hoạt động giao lưu, hái hoa dân chủ, diễn đàn, tọa đàm, sân khấu hóa, xây dựng các tiểu phẩm kịch tuyên truyền pháp luật; lồng ghép công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật với việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; phòng, chống tham nhũng, tệ nạn xã hội, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường; Đề án "Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân vùng biên giới". Vậy nên, tình hình an ninh trật tự và an toàn xã hội được số đông đồng bào Khmer đánh giá ở mức ổn định. Song, tình hình an ninh trật tự trên tuyến biên giới luôn diễn biến phức tạp. Các phần tử phản động luôn tìm mọi thủ đoạn kích động, lợi dụng sự thiếu hiểu biết và đánh vào tâm lý của đồng bào dân tộc Khmer đưa người xâm nhập hoạt động chống phá chính quyền. Mặt khác tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội luôn có chiều hướng gia tăng do tác động tiêu cực từ các sòng bạc, trường gà từ phía bên kia biên giới, tình trạng buôn lậu qua biên giới vẫn còn tồn tại. Những nguyên nhân đó là nguy cơ tiềm ẩn gây mất an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn cư trú của người Khmer ở An Giang.

Trong các tỉnh ở khu vực Tây Nam Bộ, Kiên Giang hiện nay là địa bàn tiềm ẩn nhiều vấn đề gây mất an ninh trật tự nhất theo đánh giá của đồng bào Khmer nơi đây. Chỉ có 54% người Khmer hài lòng với tình hình an ninh chính trị và trật tự an

toàn xã hội ở địa phương (34% đánh giá tốt và 20% đánh giá quá tốt). Tỷ lệ này thấp hơn đến 20% so với tỷ lệ trung bình (74%). Bên cạnh 38% số người dân bày tỏ thái độ chấp nhận được với tình hình hiện tại thì còn 8% còn lo ngại về vấn đề an ninh (7% đánh giá kém và 1% đánh giá quá kém). Khi chúng tôi hỏi về tình hình an ninh địa phương hiện nay so với 5 năm trước, có 72% người dân ở Kiên Giang đánh giá tình hình ngày càng ổn định, đảm bảo cho họ an tâm lao động sản xuất. Cụ thể có 44% số người nhận thấy đã tốt hơn một ít và 28% nhận thấy tốt hơn nhiều. Số người Khmer ở Kiên Giang cho rằng tình hình vẫn như trước là 23% và còn 5% nhận thấy tình hình kém hơn trước (4% kém hơn một ít và 1% kém hơn nhiều). Cũng như các địa phương khác, Kiên Giang đã có nhiều phong trào, mô hình nhằm đưa chủ trương Toàn dân đoàn kết bảo vệ an ninh trật tự vào cuộc sống, nhất là vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer. Ban ngành tỉnh đã chỉ đạo phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng vũ trang (như công an, biên phòng, cơ động) với Hội đoàn kết sư sãi yêu nước và đồng bào dân tộc Khmer nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật trong vùng đồng bào dân tộc Khmer. Bên cạnh đó, tỉnh thường xuyên khen thưởng cho các cá nhân, nhân rộng những mô hình hoạt động hiệu quả phù hợp với tâm lý người dân như mô hình "2 không" (không tội phạm và không tệ nạn xã hội); vận động bà con xây dựng gia đình văn hóa, tập trung đầu tư phát triển kinh tế gia đình, vươn lên làm giàu chính đáng.

Biểu đồ 2. 29. Đánh giá về tình hình an ninh trật tự ở địa phương hiện nay so với 5 năm trước của người Khmer các tỉnh thành

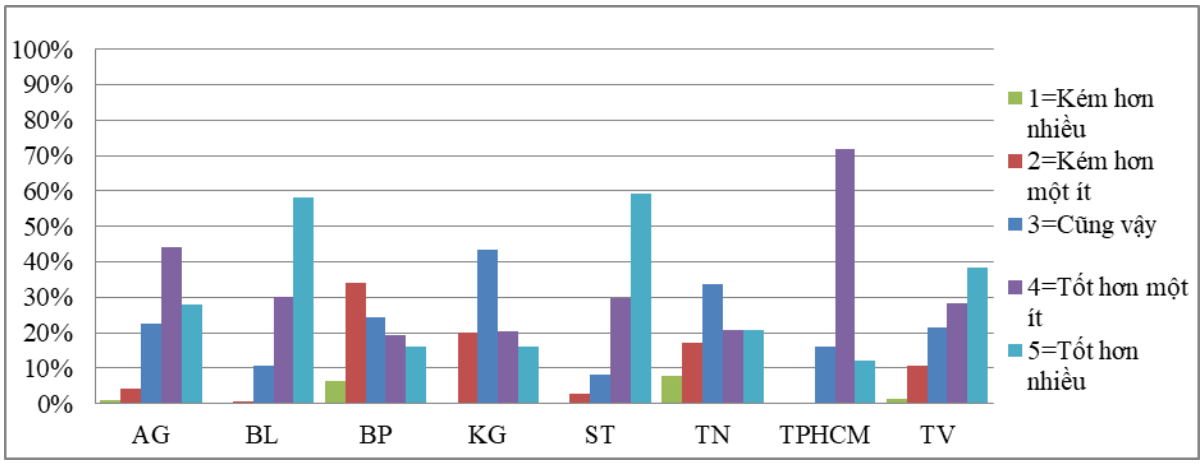

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Nhìn một cách bao quát, hiện nay, tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở những vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống đã ổn định và giữ vững về cơ bản. Bằng việc thực hiện tốt công tác dân vận, những chính sách dân tộc mà đến nay những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phần lớn được người Khmer hiểu, tin và tích cực hợp tác đấu tranh, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội. Đặc biệt, đồng bào Khmer được trang bị kiến thức nên luôn nâng cao ý thức cảnh giác với âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch hòng chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Nhờ đó, đồng bào Khmer cùng chính quyền các cấp xây dựng một môi trường sống an toàn, lành mạnh, ổn định. Song, vẫn còn một số khu vực tình hình vẫn còn căng thẳng, những hành vi vi phạm pháp luật, những tệ nạn xã hội tồn tại, canh cánh nỗi lo làm cho người Khmer chưa an tâm lao động sản xuất. Đảng và Nhà nước cùng với các lực lượng vũ trang luôn làm tốt công tác dân tộc, công tác dân vận để giữ vững và cải thiện tình hình, song do

nhiều nguyên nhân, một số nơi còn có nhiều nhân tố tiềm ẩn gây rối an ninh trật tự, làm ảnh hưởng đến an toàn xã hội. Những nhân tố tiềm ẩn dễ dẫn đến xung đột, mất an ninh trật tự trong cộng đồng người Khmer tập trung vào những tranh chấp về đất đai dẫn đến việc người dân bị những phương thức, thủ đoạn hoạt động của tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến "tín dụng đen", cho vay lãi nặng dụ dỗ; một số đối tượng lợi dụng các hoạt động sinh hoạt tôn giáo trái phép kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc; hiểm họa của tệ nạn ma túy, cờ bạc; sự thiếu hiểu biết khi tham gia mạng xã hội. Vì vậy, trong thời gian tới, đặc biệt đối với vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer, Đảng và Nhà nước cần tăng cường và đổi mới để nâng cao hiệu quả phương pháp tuyên truyền trong tình hình mới; củng cố và tăng cường tình đoàn kết của đồng bào dân tộc Khmer trong cộng đồng dân tộc Việt Nam; phát huy vai trò lực lượng cốt cán, người có uy tín, sư sãi tiêu biểu trong đồng bào dân tộc Khmer và các chức sắc tôn giáo; chú trọng bố trí cán bộ dân tộc Khmer phù hợp với đặc điểm của địa phương.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ, TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER

3.1. NHẬN ĐỊNH VỀ GIÁ TRỊ CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC KHI BAN HÀNH VÀ THỰC THI CÁC CHÍNH SÁCH CHO ĐỒNG BÀO DTTS TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1.1. Chính sách dân tộc

3.1.1.1. Quá trình hình thành chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam từ thời kỳ đổi mới (1986) đến nay

Từ Đại hội VI, cùng với quá trình đổi mới, Đảng ta đã có những nhận thức mới về chính sách dân tộc và giải quyết các mối quan hệ giữa các dân tộc. Các nguyên tắc đảm bảo cho các dân tộc phát triển tốt đẹp là: "Trên tinh thần đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ nhau, cùng làm chủ tập thể; kết hợp phát triển kinh tế và phát triển xã hội; đẩy mạnh sản xuất và chăm lo đời sống con người, kể cả con người tại nơi khác đến và dân tại chỗ". Quan điểm này được cụ thể hoá trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (Đại hội VII). Cương lĩnh đã nêu rõ: "Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, tạo điều kiện để các dân tộc phát triển đi lên con đường văn minh, tiến bộ, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam".

Những quan điểm, tư tưởng của Đảng ta về dân tộc và chính sách dân tộc tiếp tục được phát triển tại đại hội VIII, IX. Đại hội IX đặc biệt chú trọng vấn đề dân tộc và khẳng định: vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc luôn luôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng. Đảng ta phải thực hiện tốt chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, phát triển sản xuất hàng hoá, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần; xoá đói, giảm nghèo, mở mang dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, giữa các vùng miền, đặc biệt cần quan tâm đến các vùng gặp nhiều khó khăn, chống kỳ thị, chia rẽ dân tộc, chống tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, khắc phục tư tưởng tự ti dân tộc, mặc cảm dân tộc. Đặc biệt, tại Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX đã ban hành Nghị quyết về công tác dân tộc. Trong đó khẳng định: "Vấn đề dân tộc, công tác dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược quan trọng trong cách mạng nước ta"; "Đảng ta đã đề ra những chủ trương, chính sách dân tộc, với những nội dung cơ bản là: bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp đỡ nhau cùng phát triển". Nghị quyết về công tác dân tộc đã đánh giá tình hình các dân tộc thiểu số và công tác dân tộc trong thời gian qua, những thành tựu cơ bản cũng như những hạn chế, yếu kém và đưa ra những giải pháp chủ yếu để khắc phục.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng cũng khẳng định: Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Đây không chỉ là sự khẳng định lại một quan điểm, một đường lối các đại hội trước đã nêu mà còn là sự tổng kết thành tựu thực tiễn đổi mới đất nước. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng xác định: Đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta; các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, thương yêu, tôn trọng và giúp nhau cùng tiến bộ,

thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc vì dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) cũng nhấn mạnh: "Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau giữa các dân tộc, tạo điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, ngôn ngữ, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Chống tư tưởng kỳ thị và chia rẽ dân tộc. Các chính sách kinh tế - xã hội phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số".

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng tiếp tục khẳng định: "tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, đảm bảo các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hoà quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội cùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số".

Như vậy, chính sách dân tộc của Đảng ta có tính nhất quán, vừa có sự điều chỉnh không ngừng trước yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế. Từ Đại hội VI đến Đại đội XII, quan điểm của Đảng về chính sách dân tộc nhất quán theo nguyên tắc: các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, cùng nhau phát triển.

3.1.1.2. Mục tiêu của chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta

Đẩy mạnh công tác xoá đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, trọng tâm là đồng bào vùng cao, vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới. Giúp đồng bào các dân tộc khắc phục tình trạng thiếu đất sản xuất, nhà ở tạm bợ, thiếu nước sinh hoạt, nâng cấp cơ sở hạ tầng, định canh, định cư, xây dựng khu kinh tế mới ở khu vực biên giới, xoá nghèo nhanh và bền vững.

Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở vùng dân tộc thiểu số. Kiện toàn, củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng, đẩy mạnh phát triển đảng viên; nâng cao năng lực quản lý Nhà nước của bộ máy chính quyền các cấp, vai trò tập hợp quần chúng của mặt trận và các đoàn thể. Kiên quyết khắc phục tình trạng cán bộ quan liêu, xa dân, thực hiện tốt phương châm "gần dân, hiểu dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin".

Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc ở vùng các dân tộc thiểu số, phát huy sức mạnh tại chỗ, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu và hành động lợi dụng dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch; tăng cường công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, không để xảy ra "điểm nóng" trên các địa bàn chiến lược, trọng điểm: Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ; thực hiện tốt chủ trương xây dựng phát triển các khu kinh tế - quốc phòng ở khu vực biên giới.

Thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội và chính sách cụ thể đối với các vùng, các dân tộc để động viên đồng bào phát huy nội lực, ý chí tự lực, tự cường, tinh thần vươn lên trong phát triển kinh tế, xoá đói, giảm nghèo, nâng cao dân trí, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, xây dựng đời sống ở khu dân cư, xây dựng bản làng văn hoá.

3.1.1.3. Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc

Căn cứ theo (2011), Nghị định 05/2011/NĐ-CP ban hành ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Công tác dân tộc.

(1). Chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực

Kinh phí thực hiện các chính sách dân tộc được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định về phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số, xóa đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách giữa vùng dân tộc với các vùng khác.

Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý nguồn lao động là người dân tộc thiểu số tại chỗ, có chế độ đãi ngộ hợp lý.

Khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên vùng dân tộc thiểu số và đầu tư trở lại phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, đưa khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất nhằm nâng cao đời sống của đồng bào vùng dân tộc thiểu số.

(2). Chính sách đầu tư phát triển bền vững

Đảm bảo việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng thiết yếu vùng dân tộc thiểu số; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy tinh thần tự lực, tự cường của các dân tộc.

Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và ngoài nước đầu tư phát triển ở vùng dân tộc thiểu số; ưu tiên đặc biệt đối với dân tộc thiểu số rất ít người và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; chú trọng đào tạo nghề, sử dụng lao động là người tại chỗ, đảm bảo thu nhập ổn định, xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng khác.

Khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số, phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường.

Chủ đầu tư các dự án quy hoạch, xây dựng có ảnh hưởng tới đất đai, môi trường, sinh thái và cuộc sống của đồng bào các dân tộc, phải công bố công khai và lấy ý kiến của nhân dân nơi có công trình, dự án được quy hoạch, xây dựng quy định của pháp luật; tổ chức tái định cư, tạo điều kiện để người dân đến nơi định cư mới có cuộc sống ổn định tốt hơn nơi ở cũ. Chính quyền ở nơi có người đến định cư có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư đảm bảo định canh, định cư lâu dài, tạo điều kiện để đồng bào ổn định cuộc sống.

Thực hiện quy hoạch, sắp xếp các điểm dân cư tập trung một cách hợp lý đối với những địa bàn khó khăn, đảm bảo cho đồng bào phát triển sản xuất phù hợp với đặc điểm dân tộc, vùng miền.

Thực hiện các chương trình, đề án xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, giải quyết cơ bản vấn đề vốn, nhà ở, nước sinh hoạt, hỗ trợ phát triển kinh tế, giao đất, giao rừng cho hộ gia đình ở vùng dân tộc thiểu số, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững.

Tổ chức phòng, chống thiên tai và ứng cứu người dân ở vùng bị thiên tai, lũ lụt. Có chính sách hỗ trợ kịp thời những dân tộc thiểu số có khó khăn đặc biệt để ổn định và phát triển.

(3). Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo

Phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số theo chương trình chung quốc gia; xây dựng chính sách giáo dục ở tất cả các cấp học phù hợp với đặc thù dân tộc. Phát

triển trường mầm non, trường phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, trường dạy nghề, trường dự bị đại học; nghiên cứu hình thức đào tạo đa ngành bậc đại học cho con em các dân tộc thiểu số để đẩy nhanh việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Quy định các điều kiện và biện pháp cụ thể, phù hợp để hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; giải quyết chỗ ở, học bổng và cho vay vốn trong thời gian học tập phù hợp với ngành nghề đào tạo và địa bàn cư trú của sinh viên dân tộc thiểu số. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được miễn học phí ở tất cả các cấp học, các ngành học.

Chú trọng, đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số phù hợp với đặc điểm từng vùng, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Quy định việc hỗ trợ giáo viên giảng dạy tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; đào tạo giáo viên là người dân tộc thiểu số và giáo viên dạy tiếng dân tộc.

(4). Chính sách cán bộ người dân tộc thiểu số

Cán bộ người dân tộc thiểu số có năng lực và đủ tiêu chuẩn phù hợp quy định của pháp luật, được bổ nhiệm vào các chức danh cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý các cấp. Ở địa phương vùng dân tộc thiểu số, nhất thiết phải có cán bộ chủ chốt người dân tộc thiểu số.

Đảm bảo tỷ lệ hợp lý cán bộ người dân tộc thiểu số, ưu tiên cán bộ nữ, cán bộ trẻ tham gia vào các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp.

(5). Chính sách đối với người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số

Người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số được bồi dưỡng, tập huấn, được hưởng chế độ đãi ngộ và các ưu đãi khác để phát huy vai trò trong việc thực hiện chính sách dân tộc ở địa bàn dân cư, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

(6). Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa

Hỗ trợ việc sưu tầm, nghiên cứu, bảo vệ, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Hỗ trợ việc giữ gìn và phát triển chữ viết của các dân tộc có chữ viết. Các dân tộc thiểu số có trách nhiệm giữ gìn văn hóa truyền thống tốt đẹp, tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình phù hợp với quy định của pháp luật.

Xây dựng, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; hỗ trợ việc đầu tư, giữ gìn, bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa đã được Nhà nước xếp hạng. Đồng bào dân tộc thiểu số được ưu đãi, hưởng thụ văn hóa; hỗ trợ xây dựng, khai thác sử dụng có hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng thời, bảo tồn và phát huy các lễ hội truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc, định kỳ tổ chức ngày hội văn hóa - thể thao dân tộc theo từng khu vực hoặc từng dân tộc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

(7). Chính sách y tế, dân số

Đảm bảo đồng bào các dân tộc thiểu số được sử dụng các dịch vụ y tế; thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế cho đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

Tập trung xây dựng, củng cố, mở rộng cơ sở y tế, khám chữa bệnh; bảo đảm thuốc phòng và chữa bệnh cho đồng bào các dân tộc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Hỗ trợ việc bảo tồn, khai thác, sử dụng những bài thuốc dân gian và phương pháp chữa bệnh cổ truyền có giá trị của đồng bào các dân tộc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận. Bảo đảm nâng cao chất lượng dân số, phát triển dân số hợp lý của từng dân tộc theo quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh sự nghiệp xã hội hóa y tế, thực hiện chính sách ưu tiên đối với các tổ chức, cá nhân tham gia vào các hoạt động đầu tư, phát triển y tế ở vùng dân tộc thiểu số.

(8). Chính sách thông tin - truyền thông

Đầu tư phát triển thông tin - truyền thông vùng dân tộc thiểu số, cung cấp một số phương tiện thiết yếu nhằm đảm bảo quyền tiếp cận và hưởng thụ thông tin.

Xây dựng củng cố hệ thống thông tin tình hình dân tộc và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân tộc; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, thiên tai, lũ lụt ở vùng dân tộc thiểu số.

Áp dụng công nghệ thông tin, xây dựng và tổ chức thực hiện trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc. Đồng thời, tăng cường và nâng cao chất lượng sử dụng ngôn ngữ dân tộc trên các phương tiện thông tin đại chúng.

(9). Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý

Đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật.

Chính quyền các cấp có trách nhiệm xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý phù hợp với từng đối tượng và địa bàn vùng dân tộc thiểu số. Sử dụng có hiệu quả các phương tiện thông tin đại chứng, đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số.

(10). Chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái

Sử dụng, khai thác và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường, sinh thái vùng dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật. Bảo vệ, cải tạo và đảm bảo cho vùng có tài nguyên được đầu tư trở lại phù hợp. Tuyên truyền, giáo dục, vận động đồng bào ở vùng có tài nguyên để nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, sinh thái, đa dạng sinh học.

(11). Chính sách quốc phòng, an ninh

Xây dựng, củng cố, quốc phòng, an ninh ở các địa bàn xung yếu, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo gắn với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh chính trị và giữ vững trật tự an toàn xã hội ở vùng dân tộc thiểu số.

Cơ quan nhà nước, đồng bào các dân tộc ở vùng biên giới và hải đảo có trách nhiệm cùng các cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và chính quyền địa phương bảo vệ đường biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội và tăng cường quan hệ hữu nghị với nhân dân các nước láng giềng ở vùng biên giới và hải đảo theo quy định của pháp luật.

3.1.2. Kết quả triển khai các chính sách dân tộc tại Việt Nam

3.1.2.1. Lĩnh vực giảm nghèo bền vững

Từ sau đổi mới năm 1986, Việt Nam mở cửa nền kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, chuyển quan hệ kinh tế đối ngoại từ đơn phương sang đa phương theo hướng nền kinh tế mở, đa dạng hóa hình thức và đa phương hóa quan hệ. Tổng sản phẩm trong nước năm 1987 tăng 3,6%, năm 1988 tăng 5%, năm 1989 tăng 4,7% và từ năm 1995 tăng 9%. Cơ chế mới đi vào thực tiễn từ năm 1989, tem phiếu được xóa bỏ, lạm phát phi mã bị kìm lại, đời sống của người dân được từng bước cải thiện. Năm 1995 Việt Nam gia nhập ASEAN và thực hiện đầy đủ các cam kết tự do hóa thương mại trong khuôn khổ Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA).

Năm 1999, do ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam đã giảm xuống còn 4,8%. Tăng trưởng giảm sút thể hiện ở hầu hết các ngành kinh tế chủ chốt như công nghiệp, dịch vụ và xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, đến năm 2000, nền kinh tế đã có sự hồi phục nhanh chóng, tốc độ tăng trưởng kinh tế đã đạt ở mức 6,8% và liên tiếp tăng trong các năm tiếp theo đạt 7,0% (năm 2002); 7,3% (năm 2003); 7,6% (năm 2004); 8,4% (năm 2005).

Từ năm 2005 đà tăng trưởng của Việt Nam có dấu hiệu chậm lại trong nửa đầu của giai đoạn (2005 - 2007) với những bất ổn vĩ mô bắt đầu tích tụ và bộc lộ. Điển hình là chính sách kích thích kinh tế thông qua nới lỏng tín dụng bắt nguồn từ những năm đầu thập niên 2000 để chống lại đà suy giảm tăng trưởng xuất hiện vào năm 1999 - 2000 đã tích tụ nguyên nhân gây ra lạm phát cao bắt đầu bộc phát từ giữa năm 2007. Thêm vào đó, việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào tháng 11/2006 mở ra một thời kỳ hội nhập sâu rộng chưa từng có, khiến mức giao lưu thương mại và đầu tư quốc tế tăng vọt, dẫn đến những bất ổn do dòng vốn vào (cả đầu tư trực tiếp lẫn gián tiếp) tăng mạnh, khiến việc kiểm soát vĩ mô trở nên lúng túng. Cộng với cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, trong hai năm 2008-2009, tăng trưởng kinh tế ở mức thấp đi liền với lạm phát cao (đặc biệt trong 2008), thâm hụt thương mại và thâm hụt ngân sách đều cao. Năm 2010 được xem là năm bản lề để ổn định kinh tế vĩ mô, khắc phục các khó khăn sau khủng hoảng và lấy lại đà tăng trưởng cho giai đoạn tiếp theo28 . GDP bình quân đầu người năm 2010 ở Việt Nam ước tính khoảng 1.200 USD (PPP), tăng gấp 3 lần so với năm 2000. Với mức này, Việt Nam chuyển vị trí từ nhóm nước nghèo nhất sang nhóm nước có mức thu nhập trung bình thấp.

Song song với tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ nghèo đói của Việt Nam giảm mạnh, Việt Nam nổi lên như một hiện tượng mới về những thành công trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Trong hai thập kỷ qua tỷ lệ nghèo của Việt Nam liên tục giảm theo đánh giá trong báo cáo về Thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ của Bộ Lao động Thương Binh & Xã hội, từ 58,1% năm 1993 xuống còn 28,9% năm 2002 và tiếp tục giảm xuống còn 16% năm 2006 và 14,5% vào năm 2008. Bình quân mỗi năm giảm được khoảng 1,8 triệu người nghèo, từ hơn 40 triệu người nghèo năm

1993 xuống 12,5 triệu người nghèo năm 2008. Tỷ lệ người đói, đo lường bằng chuẩn nghèo lương thực thực phẩm, giảm từ 24,9% năm 1993 xuống còn 10,9% năm 2002 và 6,9% năm 2008. Theo chuẩn US$1 (PPP), Việt Nam đã vượt xa Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ "giảm 50% tỷ lệ người dân có mức thu nhập dưới mức US$1 (PPP)/ngày trong giai đoạn 1990 - 2015". Tỷ lệ này đã giảm từ 39,9% năm 1993 xuống còn 4,1% năm 2008.

Giảm nghèo diễn ra ở tất cả các nhóm dân cư, thành thị, nông thôn, nhóm người Kinh, nhóm dân tộc thiểu số và các vùng địa lý. Tỷ lệ nghèo ở khu vực thành thị giảm từ 25,1% xuống 3,3% trong thời kỳ 1993 - 2008, tỷ lệ nghèo ở khu vực nông thôn giảm từ 66,4% xuống còn 18,7% trong cùng kỳ. Nhóm dân tộc thiểu số cũng đạt được những thành tựu đáng kể về giảm nghèo với tỷ lệ nghèo giảm từ 86,4% năm 1993 xuống 50,3% năm 2008. Tuy nhiên tốc độ giảm nghèo của nhóm dân tộc thiểu số thấp hơn khá nhiều so với tốc độ giảm nghèo của nhóm DTTS. Nguyên nhân chính là do người dân tộc thiểu số thường tập trung ở những nơi có điều kiện địa lý không thuận lợi như miền núi, cao nguyên với cơ sở hạ tầng và các điều kiện kinh tế xã hội còn khá nghèo nàn và lạc hậu.

Tăng trưởng kinh tế đã có những tác động mạnh mẽ đến sự chuyển đổi cơ cấu xã hội lao động - nghề nghiệp ở Việt Nam. Điều này đã tác động mạnh đến năng lực thị trường và phân tầng mức sống (giàu - nghèo) ở nông thôn. Sự đột biến xuất hiện ở quy mô hộ gia đình và người lao động biết tận dụng thời cơ mới để phất lên song mức độ ổn định rất bấp bênh. Bên cạnh đó, đặc điểm nổi bật của quá trình đổi mới thời gian qua là chuyển đổi không đều, mức sống chung của cả nước tăng lên liên tục trong quá trình đổi mới nhưng mức sống trung bình của nông thôn chưa bằng một nửa mức sống trung bình của đô thị, nông thôn phía nam và đồng bằng vẫn giàu có hơn nông thôn phía bắc và miền núi. Mức nghèo nói chung là thấp đặc biệt ở vùng sâu vùng xa. Tình trạng "nghèo đói" ở Việt Nam vẫn tồn tại thách thức mọi nỗ lực can thiệp về chính sách của Chính Phủ cũng như của cộng đồng thế giới. Dường như những giải pháp giảm nghèo mà Việt Nam đã và đang tiến hành vẫn chưa phù hợp, chưa tác động đến nguyên nhân gốc rễ của nghèo đói của các vùng miền trong cả nước.

Trong những năm qua, giá trị HDI của Việt Nam liên tục được cải thiện. Việt Nam nằm trong số 100 nước luôn cải thiện được chỉ số HDI trong suốt thời gian từ 1990 đến nay, song sự tăng lên này theo xu thế chung của hầu hết các nước được đánh giá. Hơn nữa, HDI của Việt Nam có tăng nhưng tăng rất chậm. Theo UNDP Việt Nam có chỉ số HDI là 0,593 xếp thứ 128 trong số 187 quốc gia. Từ năm 1990 đến năm 2011, HDI của Việt Nam tăng từ 0,435 đến 0,593, bình quân hàng năm tăng khoảng trên 1,5%. Trên thực tế chỉ số HDI tăng cao là do sự tăng trưởng về kinh tế, từ năm 1990 thu nhập bình quân đầu người ở Việt nam tăng tới mức 288%32. Tuy nhiên theo bà Setsuko Yamazakia, giám đốc phát triển Liên Hợp quốc giải thích "HDI che giấu sự bất bình đẳng trong phân phối thành tựu về phát triển con người trên toàn bộ dân số". Khi HDI được điều chỉnh theo mức độ bất bình đẳng thì con số này giảm đi 14%.

Xét quá trình biến đổi, trong giai đoạn đầu thời kỳ đổi mới, hệ số GINI của Việt Nam còn tương đối thấp, nhưng đây là kết quả mang tính tiêu cực một thời kỳ bao cấp khá dài, khoảng cách bất bình đẳng thấp trên một nền kinh tế còn khó khăn, thu nhập bình quân chung còn ít ỏi, kinh tế còn nghèo nàn. Hệ số GINI đã tăng đáng

kể đặc biệt là từ năm 1998 đến nay, đây là kết quả tất yếu đi theo cùng với quá trình phát triển kinh tế.

Chỉ số thống kê của Việt Nam về hệ số GINI năm 1994 là 0,350, năm 1995 là 0,357, năm 1996 là 0,362, năm 1999 là 0,390, năm 2002 là 0,420, năm 2004 là 0,423. Những con số này chứng tỏ sự bất bình đẳng về thu nhập giữa các nhóm dân cư có xu hướng tăng lên. Cách biệt về thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng mở rộng. Nền kinh tế của ta đang chuyển sang cơ chế thị trường thì sự mất cân đối trong phân phối, việc chênh lệch mức sống và khoảng cách giàu nghèo ngày một tăng.Thu nhập và phân hóa giàu nghèo.

Với sự tăng trưởng liên tục của nền kinh tế, sau hơn 20 năm thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tăng. Thu nhập bình quân đầu người năm 1994 là 168,1 nghìn đồng thì đến năm 1995 là 206,1 nghìn đồng tăng 22,67% và đến năm 2010 là 1.387,2 nghìn đồng/người/tháng. Thu nhập ở thành thị, nông thôn và bảy vùng sinh thái đều tăng. Thu nhập ở nông thôn năm 1994 là 1.41,1 nghìn đồng/người/tháng thì đến năm 2010 là 1.070,5 nghìn đồng/người/tháng. Ở khu vực thành thị năm 1994 thu nhập là 359 nghìn đồng/người/tháng đến năm 2010 là 2.127,7 nghìn đồng.

Hệ số chênh lệch thu nhập giữa nhóm người giàu (nhóm 5) và nhóm người nghèo (nhóm 1) năm 1994 là 6,48 lần, đến năm 2010 là 9,23 lần. Điều này cho thấy thu nhập giữa nhóm người giàu và người nghèo có sự chênh lệch ngày càng lớn. Nếu xét về mực thu nhập giữa vùng nông thôn và thành thị thì mức chênh lệch này thấp hơn. Tuy nhiên nếu so sánh về thu nhập giữa nhóm người giàu nhất và nhóm người nghèo nhất ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn thì thấy con số này là tương đối cao. Ở thành thị mức chênh lệch về thu nhập giữa nhóm người giàu nhất và nhóm người nghèo nhất là 7,87 lần năm 2010 thì ở nông thôn con số này cũng lên đến 7,48 lần. So sánh giữa mức thu nhập và mức chi tiêu cho thấy ở khu vực nông thôn thu nhập chỉ đảm bảo cho những tiêu dùng tối thiểu, không có nhiều cho tích lũy. Trong tổng chỉ tiêu của một khẩu/tháng thì tỷ trọng chi tiêu cho lương thực thực phẩm, chất đốt luôn cao hơn so với chi tiêu cho các hoạt động khác ngoài thực phẩm. Đặc biệt ở hai vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, các khoản chi tiêu còn cao hơn mức thu nhập. Khi so sánh nghèo về thu nhập được đo bằng tỷ lệ phần trăm dân số sống dưới mức nghèo 1,25USD/ngày (PPP) cho thấy tỷ lệ nghèo đói theo mức thu nhập chỉ chiếm một phần. Tỷ lệ nghèo đói đa chiều là 17,7% trong khi đó tỷ lệ nghèo đói tính theo mức thu nhập là 13,1%. Điều này thể hiện rằng các cá nhân sống trên mức nghèo khổ về thu nhập vẫn có thể nghèo trong các điều kiện về y tế và giáo dục và các điều kiện sống khác. Tính toán cho thấy tỷ lệ người dân sống trong tình trạng dễ bị tổn thương dẫn đến nghèo đói là rất cao 18,5%.

Trong giai đoạn 2016 - 2018, nguồn lực ngân sách Trung ương bố trí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là: 21.597,557 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 52,1% tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2016 - 2020 (trong đó vốn đầu tư phát triển là 14.906,146 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 6.691,411 tỷ đồng). Các Bộ, ngành trung ương và địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch tích cực triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình. Kết quả đến cuối năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo ở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, vùng dân tộc thiểu số, miền núi giảm xuống còn 35,28% (giảm 4,33% so với năm 2016). Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm còn khoảng 28,45% (giảm 3,02% so với cuối năm 2016) đạt mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Đặc biệt

một số tỉnh có tỷ lệ giảm nghèo trên 5% trở lên như: Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu... Cuối năm 2017 tỷ lệ hộ nghèo các vùng: miền núi Đông Bắc còn khoảng 14,87% (giảm 2,85% so với năm 2016), miền núi Tây Bắc là 28,01% (giảm 3,23% so với năm 2016), Bắc Trung Bộ là 8,39% (giảm 1,96% so với năm 2016), duyên hải miền Trung là 8,20% (giảm 2,14% so với năm 2016), Tây Nguyên là 12,86% (giảm 2,41% so với năm 2016), Đông Nam Bộ là 0,78% (giảm 0,26% so với năm 2016), ĐBSCL là 6,08% (giảm 1,89% so với năm 2016)[25]. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đến nay có 34/2.139 xã thực hiện Chương trình 135 đạt chuẩn nông thôn mới và 8 huyện thoát nghèo trong tổng số 64 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a; 14 huyện hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn.

Tuy nhiên, hiện nay vùng DTTS & MN vẫn là lõi nghèo của cả nước, đến cuối năm 2017 còn gần 865.000 hộ nghèo DTTS, chiếm tới 52,66% tổng số hộ nghèo cả nước.

TT	Vùng	Số hộ nghèo	Tỷ lệ
1	Miền núi Đông Bắc	trên 304.000 hộ	77%
2	Miền núi Tây Bắc	trên 192.000 hộ	96,9%
3	Bắc Trung Bộ	gần 98.000 hộ	40,8%
4	Vùng Duyên hải miền Trung	trên 72.000 hộ	41,2%
5	Tây Nguyên	trên 129.000 hộ	73,6%
6	Đông Nam Bộ	trên 9.000 hộ	27,8%
7	ĐBSCL	trên 55.000 hộ	19,9%

Cá biệt có một số tỉnh có tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số/tổng số hộ nghèo cao trên 80% như: Cao Bằng (99,5%), Hà Giang (99,3%), Lai Châu (98,7%), Điện Biên (98,6%), Bắc Kạn (95,3%), Lạng Sơn (94,1%), Kon Tum (92,6%), Lào Cai (92,2%), Gia Lai (86,5%)… Chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Thu nhập bình quân của hộ DTTS chỉ bằng 2/5 mức thu nhập bình quân của cả nước.

3.1.2.2. Về xây dựng nông thôn mới ở vùng DTTS & MN

Tính đến tháng 8/2018, cả nước có 3.420 xã (38.32%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Trong tổng số 4.719 xã thuộc vùng DTTS & MN (quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg) có 1.052 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 22,29%; Bình quân cả nước đạt 14,26 tiêu chí/xã, tăng 0.08 tiêu chí so với cuối năm 2017, bình quân 51 tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt 13,66 tiêu chí/xã, tuy nhiên còn nhiều tỉnh bình quân chỉ đạt dưới 10 tiêu chí/xã như Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Kạn; còn 103 xã dưới 5 tiêu chí (trong đó có 97 xã thuộc diện

[25]. Theo Quyết định số 862/QĐ-LĐTBXH ngày 04/7/2018 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

đầu tư của Chương trình 135), giảm 10 xã so với cuối năm 2017. Có 53 đơn vị cấp huyện thuộc 27 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (trong đó có 27 đơn vị cấp huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi), tăng 10 huyện so với cuối năm 2017. Trong tổng số 2.139 xã thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 mới có 34 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đối với các tỉnh có dân số DTTS lớn hơn 30% (gồm 16 tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Kạn, Sơn La, Lai Châu, Lạng Sơn, Điện Biên, Hoà Bình, Lào Cai, Tuyên Quang, Yên Bái, Kon Tum, Gia Lai, Sóc Trăng, Đăk Lăk, Trà Vinh), tổng số xã vùng DTTS & MN của 16 tỉnh là 2.236 xã, tỷ lệ xã vùng DTTS & MN đạt chuẩn nông thôn mới của 16 tỉnh rất thấp, chỉ đạt 14,62% với 327 xã đạt chuẩn nông thôn mới, cá biệt một số tỉnh có tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới dưới 10% như Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên, Sơn La, Quảng Bình, Đắc Nông, Tây Ninh, Bạc Liêu.

Như vậy, mặc dù đã có sự tăng trưởng so với các năm trước, tuy nhiên tiến độ và kết quả đạt được các tiêu chí nông thôn mới của vùng dân tộc thiểu số và miền núi vẫn thấp hơn mức bình quân chung cả nước, tỷ lệ xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới chỉ bằng 58,2% tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới của toàn quốc. Nhiều địa phương tập trung đầu tư cho các xã đã đạt trên 15 tiêu chí để phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới, chưa ưu tiên phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã đặc biệt khó khăn, xã dưới 5 tiêu chí theo hệ số như quy định. Một số tiêu chí cơ bản hiện có tỷ lệ số xã đạt vẫn còn rất thấp, khó đạt được (giao thông, trường học, thu nhập, môi trường, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều). Khoảng cách chênh lệch về kết quả xây dựng nông thôn mới giữa các vùng, miền của cả nước vẫn còn khá lớn, cụ thể: Đồng bằng sông Hồng đạt 63,33%, Đông Nam Bộ đạt 63,22% thì miền núi phía Bắc đạt 15,53%, Tây Nguyên đạt 22,50%, ĐBSCL đạt 29,43%, duyên hải Nam Trung Bộ đạt 30,87%.

3.1.2.3. Về công tác bảo vệ và phát triển rừng

Tổng diện tích rừng trên toàn quốc hiện nay là 14.377.682 ha, đã giao cho 1.038.339 chủ quản lý rừng. Diện tích rừng được giao cho cộng đồng DTTS là 805.559 ha (trung bình 66,6 ha/cộng đồng) chiếm 71,4% tổng diện tích đất giao cho cộng đồng; diện tích được cấp quyền sử dụng đất là 345.711 ha (trung bình là 37,15 ha/cộng đồng), chiếm 42,9% tổng diện tích giao cho cộng đồng DTTS. Diện tích đã giao cho các hộ gia đình DTTS là 936.135 ha, chiếm 32% diện tích giao cho hộ gia đình; diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là 885.452 ha, chiếm 94,5% diện tích giao cho hộ gia đình DTTS. Số hộ DTTS được giao để quản lý, sử dụng là 439.374 hộ (trung bình 2,13 ha/hộ), chiếm 11,5% số hộ DTTS; số hộ được cấp quyền sử dụng là 327.272 hộ (trung bình 2,7 ha/hộ), chiếm 10,7% số hộ DTTS. Tổng số tiền cho các hộ gia đình đồng bào DTTS, hộ nghèo thuộc vùng DTTS & MN vay để trồng rừng, phát triển sản xuất từ năm 2016 đến tháng 4/2018 là 325,323 tỷ đồng[26]. Về cơ bản, rừng đã và đang được quản lý có hiệu quả hơn. Tình trạng phá rừng, khai thác trái phép trên quy mô lớn được kiềm chế, cơ bản đã kiểm soát được các "điểm nóng" về phá rừng, khai thác rừng trái phép. Việc chuyển mục đích sử dụng rừng đã được giám sát chặt chẽ hơn. Dịch vụ môi trường rừng đã trở thành nguồn thu đáng kể chi cho công tác quản lý, bảo vệ rừng.

[26]. Theo Báo cáo đánh giá 03 năm thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN tại Văn bản số 7610/BNN-KH ngày 28/9/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.1.2.4. Lĩnh vực đào tạo, dạy nghề và giải quyết việc làm cho người DTTS

Kết quả thực hiện từ năm 2016 đến 8/2018, có khoảng 480.000 người DTTS được học nghề, trong đó: 130.000 người (chiếm 8%) học trung cấp, cao đẳng (trong đó có 62.748 người dân tộc thiểu số được hỗ trợ học trung cấp, cao đẳng nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ); 350.000 người DTTS (chiếm 21%) được hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng theo chính sách của đề án 1956. Số người lao động DTTS học nghề sơ cấp và dưới 3 tháng có việc làm 80% chủ yếu là tiếp tục làm nghề cũ, số người chuyển đổi sang phi nông nghiệp còn hạn chế. Số lao động người DTTS được đào tạo nghề còn thấp (chủ yếu thuộc hộ nghèo, hộ bị thu hồi đất nông nghiệp), số được đào tạo chỉ chiếm 14% trong tổng số người DTTS trong độ tuổi lao động, chủ yếu học nghề ngắn hạn. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng DTTS & MN còn mỏng. Việc tổ chức lớp cho đồng bào DTTS gặp nhiều khó khăn do điều kiện giao thông không thuận lợi, trình độ của đồng bào không đồng đều. Một số nơi, cách tổ chức lớp học chưa phù hợp với tập quán sản xuất, văn hóa và địa bàn nên chưa thu hút được người dân. Nhiều địa phương chưa chú trọng công tác tuyên truyền, tư vấn, vận động người DTTS học nghề, hỗ trợ tìm kiếm việc làm, hướng dẫn vay vốn sau đào tạo và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, do đó tình trạng thiếu việc làm của thanh niên DTTS đang là vấn đề bức xúc, tỷ lệ thất nghiệp 5,76%, cao gấp 2,5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của cả nước (2,34%). Về hỗ trợ giải quyết việc làm cho người DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đến nay, có 06/07 địa phương giáp biên giới phía Bắc (trừ Điện Biên) đã ký các Thỏa thuận hợp tác quản lý lao động qua biên giới với tỉnh Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc vào tháng 02/2017. Tính đến tháng 6/2018, đã có 03/7 địa phương đưa được 1.847 lao động (chủ yếu là lao động phổ thông, đã tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 18-35 tuổi) sang Trung Quốc làm việc thời hạn dưới 1 năm với thu nhập dao động từ 7-10 triệu đồng/người/tháng.

Mặc dù công tác đào tạo nghề cho người DTTS đã được quan tâm nhưng còn nhiều bất cập: Có giáo viên nghề gì thì dạy nghề đấy, chưa dạy được nghề theo nhu cầu của xã hội; dạy nghề chưa gắn với cơ sở sản xuất; cơ chế ưu tiên dạy nghề cho người DTTS chưa phù hợp, còn nhiều bất cập. Chính sách về việc làm đối với DTTS thiếu đồng bộ, thường lồng ghép chung với chính sách giảm nghèo và dạy nghề; trình độ chuyên môn kỹ thuật, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, ...cũng như phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc còn hạn chế nên khó tiếp cận các dịch vụ việc làm, nhất là đi làm việc ở nước ngoài. Còn hiện tượng người lao động các tỉnh giáp biên giới Trung Quốc, Lào, Campuchia xuất cảnh đi lao động tự phát, bất hợp pháp, tiềm ẩn nhiều rủi ro về an ninh, trật tự xã hội và an toàn của chính bản thân người lao động.

3.1.2.5. Lĩnh vực tín dụng chính sách

Trong giai đoạn 3 năm từ năm 2016 đến 31/8/2018, dư nợ cho hộ đồng bào DTTS vay đạt 45.194 tỷ đồng với trên 1,4 triệu khách hàng là hộ dân tộc thiểu số đang thụ hưởng hầu hết các chương trình tín dụng tại NHCSXH (chiếm 24,7%/tổng dư nợ của NHCSXH, bao gồm cả dư nợ cho vay theo các Quyết định số Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg; Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg; Quyết định số 755/QĐ-TTg; Quyết định số 2085/QĐ-TTg; Nghị định số 75/2015/NĐ-CP). Dư nợ bình quân một hộ DTTS là 30,5 triệu đồng/hộ (mức bình quân chung là 27 triệu đồng/hộ), với tổng số lượt hộ dân tộc thiểu số vay vốn là 1.304.271 hộ. Tỷ lệ hộ đồng bào DTTS vay

vốn tín dụng chính sách lớn nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm tỷ lệ 54%/tổng số khách hàng), vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 18%), vùng Tây Nguyên (chiếm tỷ lệ 14,7%), vùng ĐBSCL (chiếm 10%).

Cụ thể một số chương trình có dư nợ lớn:

- Cho vay hộ nghèo: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 18.463 tỷ chiếm tỷ lệ 48% trên dư nợ cho vay hộ nghèo, với số lượt hộ vay vốn 108.502 hộ.

- Cho vay học sinh sinh viên: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 874 tỷ chiếm tỷ lệ 7% trên dư nợ cho vay học sinh sinh viên, với số lượt hộ vay vốn 691 hộ.

- Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 3.176 tỷ chiếm tỷ lệ 11% trên dư nợ cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, với số lượt hộ vay vốn 63.467 hộ.

- Cho vay hộ nghèo về nhà ở: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 2.412 tỷ chiếm tỷ lệ 48% trên dư nợ cho vay hộ nghèo về nhà ở, với số lượt hộ vay vốn 10.010 hộ.

- Cho vay hộ mới thoát nghèo: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 2.847 tỷ chiếm tỷ lệ 10,5% trên dư nợ cho vay hộ mới thoát nghèo, với số lượt hộ vay vốn 28.686 hộ.

- Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 7.035 tỷ chiếm tỷ lệ 35% trên dư nợ cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, với số lượt hộ vay vốn 52.369 hộ.

- Cho vay hộ cận nghèo: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 6.895 tỷ chiếm tỷ lệ 23% trên dư nợ cho vay hộ cận nghèo, với số lượt hộ vay vốn 48.829 hộ.

- Cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 181 tỷ chiếm tỷ lệ 87% trên dư nợ cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi, với số lượt hộ vay vốn 1.015 hộ.

- Cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 324 tỷ, với số lượt hộ vay vốn 6.841 hộ.

Vốn cho vay hộ nghèo DTTS những năm qua chủ yếu đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi trâu, bò, xây dựng, sửa chữa nhà ở, công trình nước sạch, vệ sinh môi trường, hỗ trợ kinh phí học tập... đã góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống, làm chuyển biến nhận thức, cách thức làm ăn cho hàng triệu lượt hộ, giúp cho hộ nghèo, đặc biệt là hộ dân tại huyện nghèo, vùng khó khăn, vùng sâu vùng xa, hộ đồng bào DTTS từng bước quen dần với cơ chế thị trường. Hộ đồng bào DTTS sản xuất kinh doanh ở vùng khó khăn đã mạnh dạn vay vốn để sản xuất kinh doanh, từng bước vươn lên phát triển kinh tế gia đình, làm giàu chính đáng. Tín dụng chính sách do Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện còn là một trong những biện pháp quan trọng giảm tình trạng tín dụng đen ở vùng DTTS.

3.1.2.6. Về lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Từ năm 2016 - 2018, ngân sách trung ương bố trí 11.022,269 tỷ đồng để thực hiện chương trình, chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên người DTTS, học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn, cho giáo dục vùng DTTS & MN[27]. Riêng kinh phí chi trả cho chế độ trợ cấp, phụ cấp, thực hiện chính sách đối với cán bộ quản lý giáo dục,

[27]. Theo số liệu cung cấp ngày 02/10/2018 của Bộ Tài chính

giáo viên trường chuyên biệt và công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là 8.132,67 tỷ đồng. Năm học 2017 - 2018, tổng số học sinh DTTS chiếm khoảng 16% tổng số học sinh của cả nước, trong đó:

- Trẻ mầm non DTTS chiếm 17% (773.868 trẻ/4.500.000 trẻ);

- Học sinh tiểu học DTTS chiếm 17,5% (1.381.917 học sinh/7.899.000.000 học sinh); học sinh trung học cơ sở DTTS chiếm 15,4% (853.537 học sinh/5.530.000 học sinh);

- Học sinh trung học phổ thông DTTS chiếm 12,4% (301.502 học sinh/2.440.000 học sinh).

Mạng lưới trường lớp, giáo dục mầm non, phổ thông vùng DTTS & MN được củng cố, mở rộng. Hiện toàn vùng có 5.766 trường mầm non, chiếm tỷ lệ 38,8% so với tổng số trường mầm non toàn quốc. Số học sinh giáo dục mầm non năm 2016 - 2017 có 779.487 cháu người DTTS chiếm tỷ lệ khoảng 17,6% tổng số học sinh mầm non. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ, trẻ mẫu giáo, trẻ học 2 buổi/ngày ngày càng tăng. 100% số trường, nhóm lớp thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới. Số lượng trẻ được ăn bán trú đạt tỷ lệ cao; tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non dưới 5%; giáo dục tiểu học ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Hiện nay, toàn quốc có 7.790.009 học sinh tiểu học (học sinh DTTS chiếm 17,5%). Công tác phổ cập giáo dục tiểu học được tiếp tục duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng. Chất lượng giáo dục phổ thông có bước phát triển đáng kể. Mạng lưới trường, lớp trung học cơ sở đã phát triển đến khắp các xã, huyện miền núi, vùng dân tộc. Từ tháng 12/2016 đến nay 63/63 (100%) tỉnh đạt chuẩn; 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn, tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi có bằng tốt nghiệp THCS là 89,46%.

Phát triển mạnh hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú. Hiện nay hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú đã được thành lập ở 50 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với 319 trường, bao gồm: 03 trường trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, 58 trường cấp tỉnh, 258 trường cấp huyện; với quy mô 97.155 học sinh, trong đó, 59.554 học sinh cấp trung học cơ sở, 37.60 học sinh cấp trung học phổ thông.

Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú chiếm khoảng trên 8% số học sinh DTTS cấp trung học của cả nước. Đến nay, đã có khoảng 40% số trường trong hệ thống phổ thông dân tộc nội trú được công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia. Chất lượng giáo dục của các trường Phổ thông dân tộc nội trú ngày càng được nâng lên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 98,5%; tốt nghiệp THPT qua các năm đạt từ 95,64% đến 99,8%, trong đó có trên 50% học sinh thi đỗ thẳng vào đại học, cao đẳng, 5% được đi học cử tuyển, 13% vào dự bị đại học; còn khoảng 30% học trung cấp chuyên nghiệp, học nghề và về địa phương tham gia công tác, lao động sản xuất. Hệ thống Trường phổ thông dân tộc bán trú được thành lập ở 28 tỉnh với quy mô 1.097 trường và 185.671 học sinh bán trú.

Ngoài ra, trên toàn quốc có 29 tỉnh có 2.273 trường phổ thông có học sinh bán trú với quy mô 161.241 học sinh bán trú. Tỷ lệ học sinh bán trú hoàn thành cấp tiểu học đạt 98,9%, cấp trung học cơ sở đạt 92%; có 15,2% số trường Phổ thông dân tộc bán trú được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Có 04 trường Dự bị Đại học, 01 trường Phổ thông Dân tộc nội trú có đào tạo hệ dự bị Đại học dân tộc (Trường Phổ

thông vùng cao Việt Bắc) và 3 khoa dự bị Đại học dân tộc thuộc các trường đại học (Đại học Tây Nguyên, Đại học Cần Thơ, Đại học Trà Vinh). Hàng năm các trường, khoa dự bị đại học tuyển sinh và đào tạo hơn 5.000 học sinh dự bị/năm.

Chế độ, chính sách với người dạy và học tại vùng DTTS & MN được quan tâm, thực hiện đầy đủ và kịp thời. Chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng, cho vay đi học, hỗ trợ lao động nông thôn, học nghề đã giúp nhiều học sinh, sinh viên, lao động nông thôn, thuộc diện chính sách, hộ nghèo, cận nghèo có cơ hội đến trường, duy trì học tập, học nghề tạo việc làm.

Mặc dù mạng lưới trường lớp, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đã được tăng cường đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo vùng DTTS & MN[28]; chất lượng, cơ cấu đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục còn bất cập. Các chính sách cho người dạy, người học ở vùng DTTS, vùng ĐBKK vẫn còn nhiều hạn chế về đối tượng, định mức, thời gian hưởng, phương thức hỗ trợ; việc triển khai một số chính sách có lúc, có nơi chưa kịp thời, thiếu đồng bộ.

3.1.2.7. Về lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trong những năm qua, chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS được thực hiện theo 3 nhóm:

- Ưu tiên giải quyết các vấn đề sức khỏe của đồng bào DTTS;

- Tăng cường khả năng tiếp cận cũng như cung cấp dịch vụ y tế có chất lượng phục vụ đồng bào;

- Giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số.

Nhờ đó, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng chính sách, người dân vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo… ngày càng có nhiều cơ hội được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quan tâm chỉ đạo bố trí kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đồng bào DTTS. Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT của cả nước:

- Năm 2016 là 81,64%

- Năm 2017 là 82,93

- Năm 2018 là 83,66%

Tỷ lệ người DTTS có thẻ BHYT năm 2016 là 91%, năm 2017 là 92,05, năm 2018 là 93,68%. Một số tỉnh vùng DTTS có tỷ lệ bao phủ bảo hiểm khá cao như: Điện Biên (99,2%), Lào Cai (99,6%), Sóc Trăng (99,6%), Cao Bằng (98%), Thái Nguyên (98,9%), Lai Châu (95%), Thừa Thiên - Huế (95,2%), Trà Vinh (92,7%), Quảng Nam (92,8%) Qua số liệu trên, thấy rất rõ các tỉnh có đông đồng bào DTTS sinh sống thì tỷ lệ người dân có BHYT cao hơn hẳn.

Mặc dù kết quả cấp thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) miễn phí đạt tỷ lệ cao, nhưng số lượng người khám chữa bệnh và chất lượng khám chữa bệnh bằng BHYT ở tuyến y tế cơ sở đạt thấp, nhất là ở vùng DTTS & MN. Theo báo cáo của Bộ Y tế,

[28]. Tỷ lệ học sinh có học lực khá, giỏi thấp; tỷ lệ huy động học sinh DTTS đi học phổ thông còn thấp so với bình quân chung cả nước và không đồng đều giữa các dân tộc.

tỷ lệ khám chữa bệnh bằng BHYT tuyến xã năm 2016 là 21,9 %, năm 2017 là 19,9%, năm 2018 ước đạt 18,5%; tương ứng chi khám chữa bệnh BHYT đạt tỷ lệ rất thấp, năm 2016 là 2,5%, năm 2017 là 2,6%, năm 2018 ước đạt 2,6%. Nếu tính cả tuyến huyện, xã thì chi khám chữa bệnh BHYT năm 2016 đạt 30,3%, năm 2017 đạt 32,6%, năm 2918 ước đạt 31%. Như vậy phần lớn kinh phí khám chữa bệnh BHYT tuyến y tế cơ sở vùng DTTS & MN không sử dụng hết phải điều tiết cho các vùng phát triển, nơi có điều kiện khám, chữa bệnh tốt hơn ở vùng DTTS & MN.

Tại các địa phương, các chính sách hỗ trợ cho đồng bào DTTS sinh con đúng chính sách, chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn bản đã được triển khai thực hiện. Năm 2017, theo báo cáo của 53 tỉnh, thành phố có 27.604 người được hưởng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là đồng bào DTTS sinh con đúng chính sách dân số. Hiện 2.715 cô đỡ thôn bản đang hoạt động tại 8.165 thôn bản khó khăn, làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản ở vùng DTTS & MN. Hỗ trợ phụ cấp cho nhân viên y tế thôn, bản làm kiêm thêm nhiệm vụ cô đỡ thôn, bản được thực hiện theo Thông tư số 07/2013/TT-BYT của Bộ Y tế. Cô đỡ thôn bản đã thực hiện vai trò là cầu nối giữa y tế xã với người dân.

Về đầu tư: ưu tiên ngân sách nhà nước, ngân sách chương trình mục tiêu và ngân sách của một số chương trình, dự án để đầu tư xây dựng một số trạm y tế xã vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn (87 trạm y tế từ Dự án hỗ trợ ngành y tế của EU giai đoạn 1; 288 trạm y tế từ Dự án hỗ trợ ngành y tế của EU giai đoạn 2; 58 trạm y tế từ Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2 của ADB…).

Việc tăng cường đầu tư cho y tế cơ sở vùng DTTS & MN, cấp thẻ BHYT miễn phí cho đồng bào DTTS đã tạo điều kiện cho đồng bào được khám bệnh, chữa bệnh ở tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn, được BHYT chi trả tiền thuốc, vật tư y tế. Giai đoạn 2016 - 2018, ngành y tế đã tập trung hướng dẫn các biện pháp xử lý vệ sinh môi trường sau lũ lụt, tăng cường truyền thông về phòng các bệnh truyền nhiễm; triển khai các Chương trình mục tiêu về y tế - dân số, tiêm chủng mở rộng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Một số địa phương tổ chức khám, chữa bệnh và cấp thuốc miễn phí, tặng quà cho người nghèo, vùng sâu vùng xa.

Các cơ sở y tế Quân - Dân y đã tích cực khám chữa bệnh cho đồng bào DTTS. Từ năm 2016, có 410 trạm y tế, phòng khám quân - dân y thuộc các xã vùng sâu, vùng xa thực hiện khám, chữa bệnh cho nhân dân; tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng "Làng văn hóa sức khỏe", nếp sống vệ sinh khoa học, bài trừ hủ tục, tuyên truyền phòng, chống HIV/AIDS, thực hiện Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình. Đặc biệt, với 152 phòng khám quân - dân y tại các đồn Biên phòng dọc tuyến biên giới, luôn thực sự là "cánh tay kéo dài" của các trạm y tế xã đến tận buôn, làng, thôn, bản. Các "chiến sĩ áo trắng" quân y hết lòng chăm sóc sức khỏe nhân dân, góp phần tăng cường thế trận lòng dân, nơi "biên ải của Tổ quốc".

Tuy nhiên, chất lượng đội ngũ cán bộ y bác sĩ và cơ sở vật chất y tế ở vùng DTTS & MN hiện nay vừa thiếu, vừa yếu. Đến tháng 7/2018 mới có 9.821 trạm y tế xã (trên 80% số trạm) đủ điều kiện khám, chữa bệnh BHYT. Theo kết quả phân tích từ số liệu Điều tra về thực trạng kinh tế xã hội của 53 DTTS, vùng DTTS & MN có 4.113 trạm y tế xã, trong đó có 2.788 trạm được đầu tư xây dựng kiên cố, còn 1.276 trạm bán kiên cố (chiếm khoảng 31%), cá biệt còn 49 trạm y tế chất lượng rất kém, "tạm bợ". Có 2.845 trạm y tế xã có bác sĩ (chiếm 69,2%). Một số tỉnh tỷ lệ bác sĩ

trạm y tế rất thấp như: Lai Châu 15,9%, Lào Cai 28,6%, Điện Biên 33,9%, Khánh Hòa 23,5%... Trong tổng số 26.557 nhân viên y tế trạm y tế xã thì có 12,3% là bác sĩ, số còn lại là y tá, điều dưỡng, nữ hộ sinh.

3.1.2.8. Về lĩnh vực văn hóa thể thao và du lịch vùng DTTS & MN

Việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các DTTS tiếp tục được quan tâm. Qua các hoạt động văn hóa, văn nghệ, lễ hội, di sản văn hóa... góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Thiết chế văn hóa cơ sở được tăng cường, đời sống tinh thần của đồng bào được nâng lên, nhất là ở vùng sâu, vùng xa; giảm thiểu tệ nạn xã hội, các hủ tục, mê tín... Hiện nay cả nước có 03 di tích quốc gia[29]; 08 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh liên quan đến đồng bào dân tộc đã được xếp hạng di tích quốc gia[30]; có 126 di sản văn hóa phi vật thể của các DTTS tại 31 tỉnh/thành (trên tổng số 249 di sản văn hóa phi vật thể của cả nước) đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa hóa phi vật thể quốc gia; có 276 nghệ nhân là người DTTS của 37 tỉnh/thành (trên tổng số 617 nghệ nhân của cả nước) được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Nghệ nhân ưu tú" lần thứ I.

Thông qua dự án "Bảo tồn, phát huy giá trị làng truyền thống các dân tộc thiểu số", từ 2016 - 2018 đã có 07 làng bản, buôn thuộc 07 tỉnh đại diện cho các vùng, miền trên cả nước được hỗ trợ đầu tư bảo tồn với mức kinh phí 05 tỷ đồng/làng. Tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam, các công trình kiến trúc và lễ hội truyền thống của các dân tộc thường xuyên được phục dựng, tái hiện, góp phần bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc, hỗ trợ đồng bào của cộng đồng 11 dân tộc[31] tái hiện văn hóa dân tộc phục vụ du khách trong và ngoài nước.

Việc gìn giữ tiếng nói, chữ viết của đồng bào các dân tộc được thực hiện thông qua các hình thức tổ chức ngày hội, giao lưu văn hóa cấp vùng, miền, khu vực, từng dân tộc và các lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể; xây dựng bộ tài liệu phù hợp với đặc điểm dân cư, phong tục tập quán của các dân tộc trên địa bàn đưa vào các thư viện địa phương; hỗ trợ đầu tư, khuyến khích các xuất bản phẩm phục vụ trẻ em đồng bào DTTS; tăng cường phối hợp với các cơ quan đơn vị bổ sung các xuất bản phẩm song ngữ bằng tiếng dân tộc - tiếng phổ thông để tăng cường tủ sách cho các thư viện công cộng và các tủ sách văn hóa dân tộc ở cơ sở[32]. Từ năm 2016 đến nay, các đơn vị nghệ thuật Trung ương và địa phương tổ chức hàng trăm buổi biểu diễn phục vụ nhân dân vùng khó khăn, biên giới; các đội chiếu phim lưu động trong cả nước đã thực hiện trên 100.000 buổi chiếu phim phục vụ hơn 20.000.000 lượt khán

---

[29]. Tháp Hòa Lai và Tháp Pô Klong Garai - tỉnh Ninh Thuận; Phật viện Đồng Dương - tỉnh Quảng Nam

[30]. Bổ sung các điểm Ruộng bậc thang Hoàng Su Phì - tỉnh Hà Giang; Thác Drai Yông - tỉnh Đắk Lắk; Hiệp Thiên Cung - thành phố Cần Thơ; Hang động Pê Răng Ky - Điện Biên; Thác Nặm Tạu - tỉnh Hà Giang, Động Tả Phìn - tỉnh Lào Cai; Thác Thí và Hang Tham Luồng - tỉnh Hà Giang.

[31]. Các dân tộc: Mông (Hà Giang), Khơ Mú (Điện Biên), Thái (Sơn La), Tày (Thái Nguyên), Mường (Hòa Bình), Dao (TP. Hà Nội), Tà Ôi, Cơ Tu (Thừa Thiên Huế), Raglai (Ninh Thuận), Ê Đê (Đắk Lắk), Khmer (Sóc Trăng).

[32]. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chỉ đạo xây dựng 200 tủ sách tại tỉnh Đắk Lắk; tính đến năm 2018, 16 thư viện tỉnh/thành đã có xe ô tô lưu động; thư viện tỉnh Yên Bái số hóa 100% tài liệu bằng tiếng dân tộc; thư viện tỉnh Sơn La có trên 1.000 cuốn sách bằng tiếng Thái cổ, số hóa được 23.154 trang tài liệu bằng tiếng dân tộc; mô hình thư viện dân sinh ngoài công lập tại các chùa Khmer tổ chức phục vụ tài liệu bằng tiếng dân tộc cho đồng bào Khmer tại các tỉnh/thành phía Nam...

giả trong đó đặc biệt ưu tiên cho vùng đồng bào các dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Phát triển du lịch vùng DTTS & MN cơ bản đạt mục tiêu đề ra. Du lịch cộng đồng bước đầu đã đem lại những kết quả tích cực, đóng góp không nhỏ vào công tác xóa đói, giảm nghèo, tạo nguồn thu nhập người dân vùng DTTS. Đến cuối năm 2017, cả nước có hơn 5.000 homestay với sức chứa gần 100.000 khách, trong đó 1.800 cơ sở đã được công nhận đạt chuẩn (các điểm du lịch cộng đồng ở Sa Pa, Lào Cai có tốc độ xóa đói, giảm nghèo nhanh gấp 3 lần so với các thôn, bản không có du lịch cộng đồng). Việc thực hiện Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với xây dựng nông thôn mới đã xây dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, đa dạng phong phú; nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân nông thôn, góp phần gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Đến tháng 7/2018, cả nước có 6.829 xã (76,5%) số xã đạt tiêu chí văn hóa.

3.1.2.9. Về lĩnh vực thông tin truyền thông vùng DTTS & MN

Đã chuyển phát 18 loại ấn phẩm báo, tạp chí với số lượng 51,2 triệu tờ (cuốn) từ năm 2016 đến nay, tổng kinh phí xuất bản và phát hành là 322 tỷ đồng. Đài Truyền hình Việt Nam, kênh VTV5 sản xuất và phát sóng hầu hết các ngày trong tuần, gồm 22 thứ tiếng DTTS. Năm 2017 các nhà xuất bản đã xuất bản gần 100 đầu sách với khoảng 250.000 bản sách phục vụ cho đồng bào dân tộc. Ngoài ra, các nhà xuất bản còn xuất bản tờ rơi, tờ gấp,... phát hành tới thư viện huyện miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, các trường phổ thông DTTS.

Tập đoàn Viễn thông quân đội Vietel đã đầu tư hỗ trợ hàng nghìn cột phát sóng di động đến hầu hết các xã vùng DTTS & MN. Mạng lưới bưu chính có khoảng 16.000 điểm giao dịch, trong đó bao gồm khoảng 7.640 điểm Bưu điện - Văn hóa xã, đảm bảo cung cấp dịch vụ bưu chính, phát hành báo chí công ích; thực hiện hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông hiện đại và cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet công ích đến với người dân, hỗ trợ đầu thu kỹ thuật số cho các hộ nghèo, cận nghèo; đảm bảo hệ thống thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của đảng ủy, chính quyền các cấp và nhu cầu thông tin liên lạc của người dân.

3.1.2.10. Về xây dựng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS

Tính đến hết năm 2017, các Bộ, ngành, địa phương có số lượng cán bộ công chức, viên chức là người DTTS giữ chức vụ lãnh đạo cấp tỉnh và cấp Bộ (diện Ban Bí thư và Bộ Chính trị quản lý) là 46 người (chiếm 12,16%); cấp Vụ và tương đương là 146 người (chiếm 4%), công chức, viên chức ở các Bộ ngành và Sở là 170.437 người (chiếm 15%). Một số Bộ và địa phương đã quan tâm bố trí, sử dụng công chức, viên chức người DTTS là lãnh đạo cấp Vụ, Sở như: Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỉnh Nghệ An, Bắc Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Kon Tum, Gia Lai, Quảng Ninh, Đăk Lăk, Phú Thọ, Lai Châu, Yên Bái...

Trong thời gian qua, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ngày càng nâng cao kiến thức, năng lực quản lý, điều hành và thực thi công vụ, có bản lĩnh chính trị, vững vàng; tận tụy với công việc, trung thành với Đảng và Nhà nước. Tuy vậy, tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS có xu hướng giảm, số người DTTS trúng tuyển vào các cơ quan trong hệ thống chính trị ít dần. Nhiều tỉnh, Bộ

ngành chưa đạt được tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS theo quy định tại Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

3.1.2.11. Về chính sách đối với người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số

Tổng số người có uy tín hiện nay (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/2018 của Thủ tướng Chính phủ) của các địa phương là 34.871 người. Tổng hợp báo cáo của 47/52 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong 2 năm 2016-2017, ngân sách Trung ương và địa phương đã bố trí trên 123 tỷ đồng để thực hiện chính sách đối với người có uy tín. Các địa phương đã:

- Tổ chức trên 730 cuộc hội nghị phổ biến, cung cấp thông tin cho hơn 34.000 lượt người có uy tín;

- Tổ chức gần 300 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho hơn 22.310 lượt người có uy tín tham gia;

- Cung cấp 02 đầu báo (báo Dân tộc và phát triển; báo địa phương) cho hơn 71.029 lượt người có uy tín;

- Thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết nguyên đán cho hơn 64.386 lượt người có uy tín;

- Thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết của đồng bào các dân tộc thiểu số cho 6.986 lượt người có uy tín;

- Thăm hỏi gia đình người có uy tín gặp khó khăn, hoạn nạn với trên 6.000 lượt người;

- Tổ chức tham quan, giao lưu học tập kinh nghiệm trong tỉnh cho hơn 5.000 lượt người có uy tín; thăm thủ đô Hà Nội và các tỉnh khác cho 5.726 lượt người có uy tín.

Từ năm 2016 đến nay, Ủy ban Dân tộc đã tổ chức đón tiếp, gặp mặt trên 200 Đoàn đại biểu người có uy tín của các địa phương với tổng số trên 4000 lượt người cóuy tín. Ngoài ra, các địa phương còn tổ chức các hình thức thăm hỏi, hỗ trợ khác cho khoảng 6.000 lượt người có uy tín.

3.1.2.12. Kết quả thực hiện chính sách đối với các DTTS rất ít người

Trong giai đoạn vừa qua, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã quan tâm ban hành các chính sách đặc thù dành riêng cho một số DTTS rất ít người.

(i) Quyết định 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án "Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao". Đề án được triển khai trên địa bàn 88 thôn ở 27 xã thuộc 9 huyện của 3 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên và Hà Giang. Từ năm 2013 - 2018, NSTW được phân bổ để thực hiện đề án là: 417,282 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển là: 253,602 tỷ đồng; vốn sự nghiệp là: 163,68 tỷ đồng. Sau 5 năm triển khai thực hiện, ngân sách nhà nước đã đầu tư 253,602 tỷ đồng cho gần 30 công trình, tập trung chủ yếu các vào công trình điện, đường giao thông, nhà sinh hoạt cộng đồng, công trình thủy lợi[33]. Các công trình được đầu tư đảm bảo đúng danh mục theo nội dung đề án được phê duyệt, đáp ứng nhu cầu cấp thiết của đồng bào, đặc biệt là các công trình giao thông nông thôn, đã giúp nhân dân đi lại thuận tiện.

[33]. Gần 30 công trình: Hà Giang: 10 công trình; Lai Châu: 12 công trình; Điện Biên: 7 công trình...

Vốn sự nghiệp đã thực hiện 163,68 tỷ đồng để phát triển sản xuất, hỗ trợ giống vật tư nông nghiệp cho 7.941 lượt hộ, xây dựng hơn 40 mô hình trình diễn cấp thôn bản; hỗ trợ gạo vào thời điểm giáp hạt cho 1.367 lượt người nghèo; làm nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi cho 2.302 hộ; xóa nhà tạm cho 1.822 hộ; mở lớp xóa mù tiếng việt cho gần 200 người; hỗ trợ 14.881 học sinh các bậc mầm non, tiểu học, THCS, THPT; hỗ trợ cấp thuốc cho 74 thôn, bản với 263 lượt; hỗ trợ dinh dưỡng cho 1.630 trẻ sơ sinh, 1.115 phụ nữ trong thời kỳ mang thai và sau khi sinh; hỗ trợ người dân khôi phục, sản xuất nhạc cụ, trang phục truyền thống tại gần 90 bản; hỗ trợ cấp trang thiết bị cho nhà sinh hoạt cộng đồng bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào...

Từ giai đoạn 2016 đến nay, nhiệm vụ hỗ trợ dân tộc ít người theo Quyết định 1672/QĐ-TTg do các địa phương chủ động cân đối bố trí vốn được cấp từ nguồn NSTW. Do ngân sách địa phương còn nhiều khó khăn nên việc bố trí vốn đầu tư không đảm bảo để triển khai thực hiện. (Năm 2016: tỉnh Hà Giang không bố trí được vốn, năm 2018, tỉnh Lai Châu không bố trí được vốn). Kết quả thực hiện nguồn vốn thấp (Điện Biên: 45,6% so với đề án và 17% số danh mục công trình; Hà Giang: 35,19%) mục tiêu của Đề án đã được phê duyệt rất khó đạt được.

(ii) Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách Hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội các DTTS rất ít người giai đoạn 2016 - 2025. Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 30/10/2016 phê duyệt đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của 16 dân tộc rất ít người (dưới 10.000 người) ở 194 thôn, bản trên địa bàn 93 xã thuộc 37 huyện của 12 tỉnh (có danh sách thôn, bản kèm theo). Mục tiêu của đề án là giảm tỷ lệ hộ nghèo 7 - 8%/năm; đến năm 2015 mức sống bình quân của các DTTS rất ít người tương đương với các DTTS khác trong vùng; 100% thôn, bản có đường đi lại êm thuận bốn mùa đến trung tâm xã; 100% số hộ gia đình được hướng dẫn khuyến nông, khuyến lâm; dân tộc nào cũng có người tham gia công tác ở Sở. Đề án tập trung hỗ trợ 5 nhóm nội dung chính:

(1) Xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng các thôn, bản, phấn đấu theo định hướng nông thôn mới.

(2) Hỗ trợ phát triển sản xuất.

(3) Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đặc sắc của mỗi dân tộc.

(4) Thực hiện tốt các chính sách về giáo dục, y tế đối với DTTS rất ít người.

(5) Đào tạo sử dụng cán bộ và xây dựng hệ thống chính trị ở thôn, bản vững mạnh.

Đề án này giàu tính nhân văn, phù hợp với thực tiễn, tổng số vốn 1.718,412 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương hỗ trợ 1.521,711 tỷ đồng, lồng ghép từ chương trình mục tiêu quốc gia: 135,884 tỉ đồng, ngân sách địa phương 60,817 tỉ đồng.

(iii) Quyết định 498/QĐ-TTTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015-2025". Hiện nay tỷ lệ tảo hôn chung của 53 DTTS là 26,6%, trong đó có 40 DTTS có tỷ lệ tảo hôn từ 20% trở lên; có 13 DTTS có tỷ lệ tảo hôn trên 50%. Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống ở một số DTTS còn cao 4-5%. Để hạn chế vấn đề

này, Ủy ban Dân tộc đã tham mưu Chính phủ triển khai mô hình điểm triển khai Đề án tại 22 tỉnh[34].

Hằng năm, UBDT triển khai các hoạt động chỉ đạo như: ban hành văn bản hướng dẫn cơ quan công tác dân tộc các địa phương triển khai thực hiện Đề án, tổ chức tập huấn, kiểm tra tình hình triển khai thực hiện, phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền thực hiện Đề án; xây dựng các chuyên trang/chuyên mục tuyên truyền về tảo hôn/hôn nhân cận huyết thống; biên soạn, in ấn một số tài liệu truyền thông về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống để cung cấp cho 47 Cơ quan công tác dân tộc các tỉnh, thành phố làm tài liệu tuyên truyền tại cơ sở…

(iv) Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ. Theo chính sách đã ban hành, trẻ em, học sinh thuộc các dân tộc rất ít người được bố trí vào học trong các trường mầm non, tuyển thẳng vào các trường phổ thông dân tộc nội trú các cấp và tốt nghiệp phổ thông trung học được tuyển thẳng vào cao đẳng, đại học. Nhiều địa phương và cơ sở giáo dục đã triển khai thực hiện tốt chính sách này, điển hình như Trường vùng cao Việt Bắc thực hiện tuyển thẳng con em DTTS vào trường, ngoài giờ học theo quy định học sinh DTTS rất ít người còn được bồi dưỡng học thêm buổi tối, được hỗ trợ 100% chi phí học tập...

Các chính sách cho đồng bào DTTS rất ít người bước đầu đã mang lại kết quả nhất định, đây là một hướng đi đúng, cần tiếp tục nghiên cứu thể chế hóa các chính sách một cách căn cơ để hỗ trợ phát triển toàn diện các DTTS rất ít người.

3.1.2.13. Kết quả thực hiện Chương trình 135 (dự án 2 Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020)

Trong 3 năm 2016 - 2018, NSTW đã phân bổ 11.434,465 tỷ đồng (chiếm 60% tổng số vốn của Chương trình).

- Vốn huy động quốc tế đạt khoảng 300 tỷ đồng (Chính phủ Ai Len); đàm phán thành công với Ngân hàng Thế giới về khoản tín dụng ưu đãi 153 triệu USD hỗ trợ 2 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2017 - 2020 trong đó Chương trình 135 là một nội dung hỗ trợ quan trọng của khoản tín dụng ưu đãi này.

- Vốn đối ứng của địa phương có 6 tỉnh bố trí đủ vốn theo quy định, riêng tỉnh Quảng Ninh bố trí hơn 1.000 tỷ đồng để hoàn thành mục tiêu chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn 2016 - 2018, Chương trình 135 đã đầu tư 9.106 công trình, hoàn thành 7.247 công trình và đang thực hiện 1.859 công trình (công trình giao thông, thủy lợi, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trạm y tế, nước sinh hoạt, công trình điện và công trình khác). Thực hiện duy tu bảo dưỡng cho 3.295 công trình do các xã làm chủ đầu tư và tổ nhóm cộng đồng thôn bản thực hiện (công trình nước sinh hoạt, trường lớp học, đường giao thông, kênh mương thủy lợi... gồm cả các công trình không được đầu tư bằng nguồn vốn của Chương trình 135). Hỗ trợ trực tiếp giống cây, giống con, phân bón, vật tư sản xuất, chế biến nông sản… cho hơn 1,512

[34]. Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Bắc Kạn, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Bình Phước.

triệu hộ nghèo, cận nghèo và hộ tham gia nhóm hộ thực hiện Chương trình. Tổ chức tập huấn hơn 1.692 lớp với trên 103 ngàn học viên (trong đó trên 4 ngàn học viên là cán bộ cơ sở, trên 99 ngàn học viên là người dân); Nhiều tỉnh đã chủ động xây dựng khung đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng giai đoạn 2017 - 2020 phù hợp với đặc thù của địa phương như Lai Châu, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Yên Bái, Thái Nguyên, Đắk Nông, ...

Qua 3 năm thực hiện Chương trình đã tập trung giải quyết đúng nhu cầu bức thiết nhất về hỗ trợ cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo nâng cao năng lực của cộng đồng và cán bộ cơ sở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, được nhân dân ủng hộ và tham gia tích cực, tạo được sự thống nhất của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở, nhất là sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị xã hội tập trung cho thực hiện Chương trình, cho công tác xoá đói giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. Tính đến cuối năm 2017, Chương trình 135 đã góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước còn 6,72%, hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 91.889 hộ so với năm 2016,bình quân tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vùng dân tộc thiểu số và miền núi giảm khoảng 3 - 4% so với cuối năm 2016, đạt mục tiêu đề ra theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ...Tuy vậy, quá trình thực hiện Chương trình còn một số khó khăn, hạn chế do định mức đầu tư thấp nên chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, các tỉnh khó khăn trong triển khai Luật Đầu tư công và bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương, khó khăn trong thanh quyết toán công trình hạ tầng quy mô nhỏ... Hiện nay, mới có 34 xã trong tổng số 2.139 xã thực hiện Chương trình 135 được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Trong tổng số 103 xã dưới 5 tiêu chí có 97 xã thuộc diện đầu tư của Chương trình 135.

3.1.2.14. Kết quả thực hiện chính sách đặc thù phát triển kinh tế, xã hội và giải quyết việc làm do Ủy ban Dân tộc quản lý

Giai đoạn 2016 - 2018, UBDT đã triển khai thực hiện 20 đề án, chính sách đặc thù. Trong đó có nhiều đề án, chính sách rất quan trọng như:

(1) Một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 (Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015);

(2) Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2020 (Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/62016);

(3) Chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùngDTTS & MN giai đoạn 2017 - 2020 (Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2018)

Kinh phí nhà nước đã cấp để thực hiện 14 dự án, chính sách là 14.233,641 tỷ đồng, đạt khoảng 56% nhu cầu vốn. Đặc biệt chính sách rất quan trọng nhằm giải quyết những khó khăn bức xúc nhất cho đồng bào DTTS như Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 (Quyết định 2085/QĐ-TTg); chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025 (Quyết định 2086/QĐ-TTg).

3.1.2.15. Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ đột xuất đối với đồng bào vùng DTTS & MN

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ngành, địa phương luôn quán triệt sâu sắc quan điểm, đường lối của Đảng trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không để đồng bào thiếu đói. Từ năm 2016 đến tháng 10/2018, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời hỗ trợ đảm bảo đời sống đồng bào DTTS lúc giáp hạt và khi bị thiên tai, cụ thể:

(a) Cấp gạo không thu tiền 117.290 tấn hỗ trợ cứu đói hàng triệu lượt người DTTS lúc giáp hạt, thiên tai, dịch bệnh.

(b) Bổ sung hơn 2.000 tỉ đồng để các tỉnh ĐBSCL (trong đó có hơn 1 triệu đồng bào dân tộc Khmer, Chăm, Hoa sinh sống) kè chống sạt lở do biến đổi khí hậu.

(c) Quyết định chi gần 1.000 tỷ đồng hỗ trợ các hộ dân bị mất nhà ở do thiên tai lũ lụt (chủ yếu là đồng bào các DTTS ở Yên Bái, Sơn La, Hòa Bình, các tỉnh Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung...) dự kiến hỗ trợ trực tiếp cho hộ bị mất nhà ở 80 triệu đồng/hộ, hỗ trợ đầu tư có cơ sở hạ tầng 70 triệu đồng/hộ.

(d) Các cấp ngành, các tổ chức chính trị, xã hội, doanh nghiệp, doanh nhân và các nhà hảo tâm đã tổ chức hàng ngàn cuộc từ thiện, thăm hỏi động viên, hỗ trợ đồng bào, học sinh ở vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS với giá trị hàng ngàn tỷ đồng.

Qua phân tích thực trạng nêu trên thấy rằng, trong những năm qua, Chính phủ, các Bộ ngành Trung ương luôn quán triệt sâu sắc quan điểm, đường lối của Đảng, nhất là văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã xác định "Đại đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta. Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, đảm bảo các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đồng bào DTTS, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây duyên hải miền Trung.

Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ là người DTTS, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc". Trong giai đoạn 2016 - 2018, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã dành sự quan tâm đặc biệt, ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiều chính sách dân tộc, hỗ trợ phát triển toàn diện vùng DTTS & MN. Trong đó, Chính phủ và Bộ ngành Trung ương đã ban hành khá đầy đủ hệ thống chính sách dân tộc, bao phủ toàn diện các lĩnh vực, nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững; phát triển giáo dục và đào tạo; y tế; văn hóa; phát triển nguồn nhân lực và xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh. Đã thực hiện phân cấp triệt để cho các địa phương tổ chức thực hiện chính sách dân tộc; các Bộ, ngành ở Trung ương chủ yếu nghiên cứu, tham mưu ban hành chính sách, hướng dẫn kiểm tra quá trình thực hiện, tổng hợp đánh giá kết quả và tháo gỡ khó khăn, bất cập đặt ra trong thực tiễn; giảm các khâu trung gian, đã tích hợp một số chính, khắc phục một bước tình trạng giàn trải, chồng chéo về chính sách.

Quá trình đầu tư hỗ trợ phát triển toàn diện vùng DTTS và miền núi đã đạt được kết quả quan trọng. Các tỉnh vùng DTTS & MN có tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá cao. Bình quân các tỉnh vùng Tây Bắc tăng 8,4 %, các tỉnh vùng Tây Nguyên tăng 8,1 %, các tỉnh vùng Tây Nam Bộ tăng 7,3%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ nhưng chủ yếu vẫn là làm nông lâm

nghiệp (tỷ trọng nông lâm nghiệp chiếm trên 50%). Bước đầu hình thành vùng sản xuất nông lâm nghiệp hàng hóa: cà phê, chè, cao su, tiêu, cây dược liệu, cây lấy gỗ và sản phẩm ngoài gỗ…

Kết cấu hạ tầng vùng DTTS từng bước hoàn thiện, gắn liền với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội từng vùng. Đã có 98,4 % xã có đường ô tô đến trung tâm; trên 98% hộ DTTS được sử dụng điện lưới quốc gia, 100% xã vùng DTTS và miền núi có trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở đáp ứng nhu cầu học tập của con em người dân tộc thiểu; 99,3 % xã có trạm y tế, trong đó khoảng 70% xã có bác sỹ chăm sóc sức khỏe nhân dân; trên 90 % xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình, kết nối thông tin liên lạc hiện đại; 100% xã đã có điện thoại cố định và di động cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet. Hộ nghèo ở các huyện 30a, các xã đặc biệt khó khăn giảm 3 - 4% /năm, có nơi giảm trên 5%; các tỉnh có đông đồng bào DTTS sinh sống đã có trên 90% người dân được hỗ trợ mua bảo hiêm y tế. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; niềm tin của đồng bào DTTS đối với Đảng và Nhà nước được nâng lên; vùng DTTS và miền núi không phát sinh các "điểm nóng", đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, thế trận lòng dân trong thế trận quốc phòng, an ninh vững mạnh được củng cố và tăng cường.

Công tác giữ gìn, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đặc sắc của cộng đồng các DTTS nước ta được quan tâm, đạt được kết quả quan trọng; một số sản phẩm văn hóa vật thể, phi vật thể được khôi phục, lưu truyền; hàng năm tổ chức Ngày hội văn hóa các dân tộc mang đậm dấu ấn của từng dân tộc, phong phú, đa dạng, thống nhất trong nền văn hóa dân tộc Việt Nam, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng nhiều đầu mối tham mưu, hướng dẫn, quản lý, thực hiện chính sách dân tộc; nhận thức của một số cán bộ, công chức, viên chức về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc còn phiến diện, chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm được phân công; chưa đặt đúng tầm, vị trí, vai trò của công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc trong sự nghiệp xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng và Nhà nước. Đồng bào các DTTS sinh sống chủ yếu ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; ở những địa phương nghèo, chủ yếu nhận hỗ trợ ngân sách từ Trung ương; trong khi ngân sách Trung ương bố trí vốn thực hiện chính sách dân tộc còn thấp. Bình quân các chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý chỉ đạt 56%, có chính sách sau gần 2 năm ban hành chưa bố trí được vốn để thực hiện (riêng vốn sự nghiệp Bộ Tài chính đã bố trí vốn cơ bản đủ nhưng chính sách chủ yếu là vốn đầu tư lại chưa bố trí được) do vậy không đạt được mục tiêu các đề án đề ra. Mặt khác, chính sách dân tộc thường ban hành theo nhiệm kỳ do vậy giữa 2 nhiệm kỳ còn "khoảng trống" chính sách. Một số vấn đề bức xúc đặt ra trong thực tiễn như: Di cư tự phát, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt,... chậm được giải quyết hoặc giải quyết không "đến nơi đến chốn" làm cho đời sống của một bộ phận đồng bào DTTS ngày càng khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo DTTS cao, dân số chiếm 14,6% dân số toàn quốc nhưng hộ nghèo dân tộc thiểu chiếm 52,7%, nhiều nơi xóa nghèo theo kiểu "phong trào", thiếu tính bền vững. Chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa ở vùng DTTS & MN còn thấp, nhiều bất cập; mức hưởng thụ của đồng bào DTTS so với các vùng phát triển ngày càng chênh lệch. Còn khoảng 21% người DTTS trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học THCS mới đạt 84%; học THPT đạt 41,8%. Còn 30 DTTS tỷ lệ người tốt

nghiệp đạt học, cao đẳng dưới 1%, có 3 DTTS chưa có người đi học đại học. Tuyến y tế cơ sở ở vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS chưa đáp ứng được yêu cầu, tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 1 tuổi tử vong còn cao; tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm, khám trong thai kỳ mới đạt 71%, phụ nữ sinh con tại nhà là 36,3%, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em DTTS còn 32%. Việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS gặp nhiều khó khăn, có nguy cơ mai một (dân tộc Ơ Đu không còn nét văn hóa của dân tộc mình, tỷ lệ người không còn mặc trang phục dân tộc, không biết nói tiếng dân tộc mình tăng nhanh; dân ca, dân vũ, nhạc cụ truyền thống của một số DTTS chỉ được phục dựng khi lễ hội, không còn được diễn ra trong đời sống hàng ngày). Tỷ lệ cán bộ DTTS diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; cấp ủy, đại biểu HĐND các cấp; tỷ lệ công chức, viên chức trong hệ thống chính trị có xu hướng giảm, chưa đạt được theo quy định tại Quyết định 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (riêng Đại biểu Quốc hội người DTTS khóa XIV nhiệm kỳ 2016 - 2021 tăng so với khóa XIII nhiệm ký 2011 - 2016).

Những hạn chế, bất cập nêu trên là do một số nguyên nhân như: Xuất phát điểm vùng DTTS & MN, nhất là chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực thấp, biến đổi khí hậu gia tăng, khả năng thích ứng của đồng bào với xu thế phát triển, hội nhập của đất nước còn chậm; các thế lực thù địch vẫn còn tiếp tục lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để tuyên truyền, xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhất là những khó khăn về kinh tế của đất nước, an ninh chính trị vùng biên giới, biển Đông.

Vùng DTTS & MN phát triển chậm, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng xu thế phát triển; một số nơi vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ bất ổn về an ninh chính trị. Cơ chế bảo đảm cho việc thực thi chính sách, pháp luật về DTTS chưa được điều chỉnh ở tầm Luật mà chỉ ở tầm chính sách hoặc ở văn bản dưới luật nên hiệu quả không cao. Do công tác dân tộc liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, nhưng Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc là văn bản dưới luật, pháp lệnh nên hiệu lực pháp lý thấp, khi triển khai thực hiện vướng mắc với các quy định của luật chuyên ngành nên khó thực hiện. Nhiều chính sách thực hiện trên cùng địa bàn nhưng riêng lẻ, phân tán, mỗi chương trình, đề án thuộc các Bộ, ngành có cơ chế quản lý khác nhau nên rất khó lồng ghép. Thiếu cơ chế khuyến khích đối với các địa phương thực hiện tốt chính sách cũng như chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý đối với các trường hợp triển khai chậm, kém hiệu quả. Năng lực xây dựng và ban hành chính sách còn yếu, định mức kinh phí để xây dựng chính sách thấp.

Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành trong xây dựng và phân bổ nguồn lực, kiểm tra đánh giá của một số chính sách chưa chặt chẽ. Văn bản hướng dẫn của một số Bộ, ngành về địa bàn thực hiện chính sách có điểm chưa thống nhất, chưa phù hợp với tình hình thực tế. Đội ngũ cán bộ cơ sở vùng dân tộc và cán bộ trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu. Có nhiều đầu mối ban hành chính sách, vai trò và trách nhiệm cơ quan thẩm định về mặt nội dung chưa rõ ràng. Chưa có cơ chế để đảm bảo chủ động nguồn lực thực hiện chính sách. Tính chủ động của cấp ủy, chính quyền một số địa phương trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn chưa được đề cao. Người dân chưa thực sự được tham gia sâu trong quá trình tham vấn, xây dựng, giám sát chương trình, chính sách. Công tác kiểm tra, sơ kết, tổng kết đánh giá chính sách nhiều nơi chưa được chú trọng đúng mức.

Việt Nam là một trường hợp đặc biệt của sự chuyển hóa xã hội phức tạp bởi sự tác động tương hỗ giữa chính sách tăng trưởng và chính sách chống đói nghèo theo hướng hiện đại hóa. Tiến trình này bắt nguồn từ chính sách Đổi Mới được thực hiện vào năm 1986. Việt Nam được xem là một nước có rất nhiều thành công trong xóa đói giảm nghèo. Chương trình giảm nghèo của Việt Nam đã nhận được sự hướng dẫn của các cấp ủy Đảng, chính quyền và các đoàn thể từ Trung ương đến địa phương. Chương trình xóa đói giảm nghèo được thể hiện trong các chính sách, kế hoạch cụ thể tập trung vào phát triển nông nghiệp, xây dựng các công trình thủy lợi nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất và đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của cơ cấu kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực, tìm hiểu những nguyên nhân nghèo đói giúp người nghèo phát triển năng lực, tận dụng cơ hội để thoát khỏi đói nghèo và tận dụng có hiệu quả các trợ giúp đói nghèo từ Chính phủ và các tổ chức xã hội.

Chính vì vậy, điều kiện sống của người dân nông thôn đã có bước chuyển biến tích cực trong hơn 30 năm qua đặc biệt là khả năng đảm bảo lương thực, tăng thu nhập đầu người và khả năng cung cấp dịch vụ hàng hóa mới. Những thay đổi này có được là do sự tăng trưởng kinh tế theo hướng mở cửa góp phần làm tăng khả năng tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, sự thay đổi này cũng kèm theo những biến đổi tạo ra rất nhiều vấn đề tiềm ẩn. Các chiến lược xuất khẩu nông nghiệp, công nghiệp hóa chăn nuôi, công nghiệp hóa nông thôn đã bộc lộ ngày càng rõ nét những nhược điểm của nó thậm chí dẫn đến sự phá hủy cộng đồng làng xã và môi trường, điều này đôi khi dẫn đến việc phá hủy hoàn toàn cuộc sống của người nông dân và làm mất khả năng duy trì một nền nông nghiệp bền vững. Sự bất bình đẳng cũng vì thế mà phát sinh trong cộng đồng nông thôn, giữa nông thôn và thành thị. Nói một cách khác, chiến lược xóa đói giảm nghèo được biết đến như một thành công, nhưng dường như chính những chiến lược này đã tạo ra một dạng nghèo mới mà chúng ta cần phải quan tâm hơn: đó là sự bất ổn trong việc sử dụng đất đai, sự tàn phá tài nguyên thiên nhiên đến mức không thể phục hồi.

Vào đầu những năm 2000, các biểu hiện rõ ràng nhất khẳng định lại sự chắc chắn về vai trò của Nhà nước nhằm đạt được các mục tiêu về giảm nghèo đã được công bố và được thể hiện trong "mục tiêu phát triển thiên niên kỷ" (MDGs) và các văn bản về chiến lược giảm nghèo (CPRGs).

Đói nghèo, theo thuyết hiện đại hóa, liên quan mật thiết đến sự kém phát triển, lạc hậu của vùng nông thôn. Thuyết hiện đại hóa cho rằng một phần nguyên nhân của sự kém phát triển xuất phát từ phân bổ đất đai và cải cách ruộng đất là nhân tố quan trọng trong chiến lược giảm nghèo đối với người dân nông thôn trong hiện đại hóa nông nghiệp.

Xét theo quan điểm của trường phái hiện đại hóa thì Việt Nam được xác định là một xã hội truyền thống với nền văn minh tiểu nông cổ truyền độc canh cây lúa, thủ công lạc hậu chủ yếu là tự cấp tự túc. Chính vì vậy Việt Nam cho rằng cần thiết phải thực hiện các giải pháp phát triển tổng hợp về kinh tế - xã hội nhằm tạo ra những bước phát triển mới trong tiến trình đến hiện tại từ truyền thống. bắt đầu từ những năm 1990, có rất nhiều các tổ chức quốc tế vào Việt Nam với mục đích giúp Việt Nam xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Liên Hợp quốc (UNDP- United Nation Development Programe), các tổ chức phi Chính phủ (NGOs), tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển (OECD - Organisation for Economic Co-operation and Development). Thuyết hiện đại hóa được các tổ chức này vận dụng và xem như sự đổi mới trong phát triển nhất

là trong xóa đói giảm nghèo. Trong thời gian này, LHQ đã gợi ý cho Việt Nam một khung lý thuyết nhằm phát triển năng lực để xóa đói giảm nghèo. Xuất phát từ nhận định có 5 nguyên nhân chính gây ra tình trạng nghèo đói ở Việt Nam, nhất là ở nông thôn: thứ nhất là do khác biệt về địa lý, ngôn ngữ, xã hội và thông tin; thứ hai là không được tiếp cận với nguồn lực sẵn có như đất đai, tín dụng, kỹ thuật; thứ ba là thiếu sự tham gia của nhân dân vào quá trình hoạch định và thực hiện các chương trình của Chính phủ về kinh tế giáo dục, y tế, văn hóa; thứ tư là những rủi ro nghiêm trọng do bão lụt, sâu hại bệnh tật, sinh con ngoài ý muốn; thứ 5 là tính thiếu bền vững về tài chính và môi trường. Để khắc phục 5 nguyên nhân chính này, LHQ cho rằng Việt Nam cần phải xác định hệ thống các nhân tố bao gồm: 1. Phân bố đất đai hợp lý, 2. nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn, 3. bảo đảm công ăn việc làm ổn định cho người lao động, 4. Hoàn thiện nền tài chính vi mô, 5. Bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục y tế. Bên cạnh đó, hệ thống này phải bảo đảm những nguyên tắc về kinh tế xã hội mà Ngân hàng Thế giới đã nêu ra: đó là một nền móng pháp luật, một môi trường chính sách lành mạnh bao gồm sự ổn định kinh tế vĩ mô, tiếp đến là đầu tư vào con người và kết cấu hạ tầng, cuối cùng là bảo vệ những người dễ bị tổn thương và bảo vệ môi trường thiên nhiên.

Đến năm 2002, chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo (CPRGs) của Việt Nam được thông qua, dưới sự hỗ trợ về tài chính của Ngân hàng Thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế, đã gắn kết chặt chẽ mục tiêu tăng trưởng kinh tế với xóa đói giảm nghèo, đảm bảo công bằng xã hội và phát triển bền vững. CPRGs tiếp tục nhấn mạnh "Giảm đói nghèo không chỉ là một trong những chính sách xã hội cơ bản, được Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm, mà còn là một bộ phận quan trọng của mục tiêu phát triển", đồng thời "thực hiện đổi mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh đi đôi với tiến hành công tác xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội nhằm hạn chế sự phân cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng". Đặc biệt, chiến lược này đưa ra những mục tiêu phát triển mang tính đặc thù của Việt Nam (thường gọi là các Mục tiêu phát triển của Việt Nam - VDG). Đây là hệ thống các chỉ tiêu hỗ trợ cho việc thúc đẩy và nâng cao chất lượng thực hiện các Mục tiêu MDG. Ở Việt Nam, các Mục tiêu MDG trong CPRGs đã được cụ thể hóa phù hợp với điều kiện của đất nước và được lồng ghép vào các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quan trọng nhất. Để có thể thực hiện được thành công mục tiêu của Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, các giải pháp chính sách ngành được cụ thể hoá từ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm cũng như các chương trình, dự án của các ngành về tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo như: Các chính sách về phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn để xóa đói giảm nghèo trên diện rộng; phát triển công nghiệp đô thị nhằm tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người nghèo; phát triển cơ sở hạ tầng để tạo điều kiện cho người nghèo, xã nghèo, vùng nghèo tiếp cận với các dịch vụ công; xây dựng nền giáo dục công bằng hơn, chất lượng hơn cho người nghèo; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, kế hoạch hóa gia đình, tăng khả năng tiếp cận và giảm gánh nặng về chi phí y tế cho người nghèo; và xây dựng một nền văn hóa tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và cải thiện việc cung cấp thông tin giúp người dân mở rộng khả năng lựa chọn; bảo vệ môi trường và duy trì một cuộc sống trong lành cho người nghèo.

Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam từ năm 1986 cho thấy: Thời kỳ 1976 - 1985 tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ở mức thấp, bình quân hàng năm

chỉ đạt 2,0% trong khi tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm 2,4% chính vì vậy mức thu nhập bình quân đầu người giảm bình quân 0,4% mỗi năm. Trong những năm này nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng thấp, làm không đủ ăn và dựa vào nguồn lực bên ngoài ngày càng lớn. Nhu cầu của người dân thành thị được đảm bảo bằng chế độ tem phiếu. Ở nông thôn, hầu hết nông dân đều là xã viên hợp tác xã nông nghiệp, nhu cầu cơ bản của họ cũng được bảo đảm bằng chế độ phân phối theo định suất (phụ thuộc trực tiếp vào số khẩu trong gia đình). Vì vậy chế độ phân phối mang nặng tính bình quân, cào bằng. Động lực không còn, công bằng xã hội bị vi phạm nghiêm trọng, kinh tế nước ta rơi vào khủng hoảng nặng nề.

3.1.3. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đông đồng bào dân tộc Khmer

Trong thời kỳ dưới triều đại phong kiến Việt Nam, nhất là sau khi xác lập chủ quyền ở vùng đất phía Nam của Tổ quốc, triều đình phong kiến Việt Nam có chính sách đoàn kết các dân tộc, không riêng gì đối với người Khmer. Như đã nói, trong tác phẩm *Sử liệu Phù Nam,* Lê Hương cho biết dưới triều Nguyễn, mặc dù tổng số người Việt gốc Miên chưa tới 150.000 người nhưng vẫn được coi là một sắc dân có đủ quyền lợi như người Việt. Điều này cho thấy chính sách đối xử rất công bằng đối với tộc người Khmer trong mối quan hệ giữa các tộc người khác dưới thời kỳ nhà Nguyễn. Thậm chí, triều đình nhà Nguyễn còn đặt một số họ cho người Khmer. Từ đó, góp phần khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của tộc người Khmer trong sự phát triển của vùng đất Nam Bộ trong lịch sử. Về sau, cùng với quá trình mở mang bờ cõi, khẩn hoang, chính sách đó được tiếp tục thực hiện để người Khmer có những đóng góp tích cực vào sự phát triển ổn định của vùng đất Nam Bộ Việt Nam.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, thực hiện âm mưu chiến lược "chia để trị", "dùng người Việt Nam đánh người Việt Nam như không cho người Khmer học chữ quốc ngữ (chỉ dùng chữ Pháp và Khmer)" (Nhiều tác giả, 2000: 170-171), gán ghép hệ thống chùa và sư sãi Khmer Nam Bộ vào hệ thống Phật giáo của Campuchia. Tiếp theo Pháp, Mỹ cũng dùng thủ đoạn chia rẽ dân tộc Việt và Khmer. Mỹ Ngụy đã lập ra nhiều tổ chức Khmer phản động như "Đảng khăn trắng", "Mặt trận tranh đấu cho vùng Miên Hạ", "Khmer Srei", "Khmer Krom" bỏ tiền mua chuộc sư sãi và xây dựng chùa Khmer"("History of Khmer Krom People in Vietnam", 2001: 57).

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, phát huy truyền thống yêu nước của mình, người Khmer ở các tỉnh ĐBSCL cùng với các cộng đồng dân tộc khác đã đoàn kết một lòng, đi theo tiếng gọi của Đảng đã làm nên những chiến công oanh liệt đưa nước nhà đi đến thống nhất, giang sơn thu về một mối.

Từ sau 30/4/1975 đến nay, đời sống của người Khmer Nam Bộ đã có nhiều chuyển biến tích cực thể hiện trên nhiều phương diện. Kết quả đó, phản ánh đường lối,chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Khmer, trong đó thể hiện trọng tâm đối với tín ngưỡng tôn giáo của cộng đồng này, cụ thể là đối với Phật giáo Nam tông Khmer.

Cụ thể, trong quá trình vận động cách mạng ở vùng Khmer, Đảng ta đã đánh giá đúng và coi trọng vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer trong đời sống xã hội của người Khmer. Do đó đã có chính sách tôn giáo sát hợp, động viên lôi cuốn được đông đảo tầng lớp sư sãi tham gia cách mạng. Trong các cuộc đấu tranh chính trị chống Mỹ - ngụy của người Khmer, tầng lớp sư sãi đã tham gia đông đảo và luôn

đóng vai trò tiên phong. Nhiều chùa Khmer là cơ sở cách mạng, nuôi cán bộ, chứa vũ khí, tài liệu cách mạng, tiếp tế lương thực, là nơi giao liên.

Chính sách của Đảng ta đối với người Khmer ngày càng được cụ thể hóa và hoàn thiện dần qua các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, Nhà nước ta về công tác dân tộc vùng Khmer. Cụ thể như Chỉ thị số 117/CT-TW ngày 29/9/1981 và sau đó, tổng kết 10 thực hiện Chỉ thị này, Ban Bí thư đã Ban hành Chỉ thị số 68/CT-TW ngày 18/4/1991 về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer. Chỉ thị 68/CT-TW đã khẳng định 03 vấn đề lớn trong việc thực hiện chính sách đối với đồng bào Khmer: *Một là,* việc thực hiện chính sách đối với đồng bào Khmer phải đặc biệt quan tâm chăm lo phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào, giúp cho đồng bào Khmer hội nhập với sự phát triển chung của khu vực và đất nước. *Hai là,* tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của đồng bào; bảo vệ chùa chiền, phong tục, tập quán của đồng bào Khmer; tạo điều kiện cho các sinh hoạt của Phật giáo Nam tông Khmer được diễn ra thuận lợi; phát huy vai trò của nhà chùa, sư sãi và phật tử yêu nước; bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa, những giá trị truyền thống tốt đẹp, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. *Ba là,* tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nêu cao tinh thần cảnh giác, đấu tranh chống âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc. Gần đây, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khơ - me trong tình hình mới.

Qua nhiều lần sơ kết, tổng kết đánh giá, nhưng đến nay Trung ương kết luận Chỉ thị 68 vẫn còn giá trị thực tiễn, yêu cầu tiếp tục quán triệt thực hiện thể hiện quan điểm đúng đắn, nhất quán của Đảng, Nhà nước ta đối với công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer. Ngoài ra, Đảng và Nhà nước cũng ban hành nhiều văn bản thể hiện sự quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh - quốc phòng vùng Tây Nam Bộ như: Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 16/4/2002 của Bộ Chính trị và Đề án 68 của Ban Cán sự Đảng Chính phủ về "Tăng cường đảm bảo an ninh - quốc phòng vùng Tây Nam Bộ"; Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/1/2003 của Bộ Chính trị và Chỉ thị số 14/2003/CT-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng ĐBSCL thời kỳ 2001 - 2010". Việc thực hiện các chủ trương, chính sách này đã thúc đẩy kinh tế - xã hội vùng đồng bào Khmer ngày càng chuyển biến tích cực, an ninh - quốc phòng trong tòa vùng được đảm bảo. Đối với Phật giáo Nam tông Khmer, Đảng và Nhà nước thực hiện nhiều chính sách ưu tiên để tôn giáo phát triển và đồng hành cùng dân tộc. Ngày 15/11/1994, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 675-TTg cho phép tỉnh Sóc Trăng thành lập Trường Bổ túc văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ. Đây là trường dành riêng cho các vị sư tu ở chùa Khmer trong khu vực ĐBSCL (từ lớp 6 đến lớp 12) nhằm đào tạo cán bộ người dân tộc Khmer cho khu vực. Từ khi thành lập cho đến năm học 2013 - 2014, Trường đã đào tạo được 17 khóa gần 1.000 chư tăng sinh là con em đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ, trong đó có 552 tăng sinh đã tốt nghiệp ra trường, đáp ứng nhu cầu cán bộ Khmer phục vụ tại các địa phương trong khu vực" (Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng, 2014).

Nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, học tập nâng cao trình độ của sư sãi người Khmer, ngày 14/9/2006, Ban Tôn giáo Chính phủ đã ban hành Quyết định số 171/QĐ/TGCP về việc thành lập Học viện Phật giáo Nam tông Khmer (trụ sở tại

chùa PoThi Som Rôn, Phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ; quy mô đào tạo 1.500 tăng sinh). Đây là Học viện đầu tiên ở Đông Nam Á dành riêng cho sư sãi Hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer tu học. Đến nay, Học viện đã khai giảng được 02 khóa học, trong đó đã tốt nghiệp khóa I (2007 - 2011); khóa II (2011 - 2015) với gần 200 học viên và hiện nay đang trong quá trình tiếp tục đào tạo.

Thực hiện chương trình "Đề án tổng thể chính sách đối với PGNT Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ đến năm 2020", ngày 18/3/2011, tại thành phố Cần Thơ, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh phối hợp với Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ, Thành ủy Cần Thơ tổ chức Hội thảo khoa học - thực tiễn: "Xây dựng chính sách kinh tế - văn hóa - xã hội đối với Phật giáo Nam tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ đến năm 2020". Tại Hội thảo đã có 18 ý kiến đóng góp, trong đó thống nhất nhận định: Trong các thời kỳ trước đây, đồng bào Khmer theo Phật giáo Nam tông Khmer đã có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Đến nay, họ vẫn tiếp tục phát huy vai trò tích cực của mình trong công cuộc xây dựng, và bảo vệ Tổ quốc. Và sau hơn 20 năm đổi mới, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, đời sống của đồng bào dân tộc Khmer theo Phật giáo Nam tông đã có những chuyển biến mạnh mẽ về kinh tế, văn hóa xã hội, chính trị và các sinh hoạt tôn giáo. Và gần đây, ngày 11/6/2014, tại Kiên Giang, Viện Nghiên cứu tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam và Học viện Phật giáo Nam tông Khmer đã phối hợp với Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Kiên Giang và Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Kiên Giang tổ chức Hội thảo khoa học "Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc" nhằm tôn vinh những đóng góp của Phật giáo Nam tông Khmer đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

Với chính sách, chủ trương đoàn kết dân tộc của Đảng, đồng bào, sư sãi người Khmer Nam Bộ đã hòa vào quỹ đạo phát triển chung của lịch sử Việt Nam, gắn liền với các giai đoạn phát triển của cách mạng Việt Nam. Chính điều đó làm cho ý thức về cộng đồng dân tộc Việt Nam, về Tổ quốc Việt Nam của đồng bào Khmer Nam Bộ ngày càng sâu sắc hơn. Nó đã làm vơi dần những tâm lý tự ti những mâu thuẫn, xung đột dân tộc, góp phần làm thất bại chính sách chia rẽ dân tộc của các thế lực thù địch, phản động.

Từ thời kỳ đổi mới đến nay, nhiều cán bộ người dân tộc Khmer giữ các chức vụ cao trong bộ máy của Đảng và Nhà nước; nhiều vị cao tăng Phật giáo Nam tông Khmer giữ các vị trí chủ chốt trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam ở Trung ương và nhiều địa phương như ở Sóc Trăng có: Hòa thượng Danh Nhưỡng (Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam), Hòa thượng Dương Nhơn (Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam), Hòa thượng Thạch Huôn (Đại biểu Quốc hội khóa XIII, Phó Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Sóc Trăng)...

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn bọc lộ một số hạn chế trong thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với đồng bào dân tộc Khmer. Chỉ riêng đối với khía cạnh tôn giáo, bên cạnh nêu ra thực trạng sinh hoạt tôn giáo của Phật giáo Nam tông Khmer, trong nghiên cứu của mình Nguyễn Quang Hưng (2015) đưa ra tình trạng số lượng sư sãi Khmer giảm đáng kể, chỉ ra nguyên nhân tác động từ điều kiện kinh tế, chính trị đã ảnh hưởng lớn đến Phật giáo Nam tông Khmer với một cái nhìn toàn diện: "...số lượng sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer dù có những thăng trầm theo từng giai đoạn nhưng giảm đáng kể và hiện tại

chưa bằng một nửa so với cách đây bốn thập niên. Trong khi dân số Khmer vẫn tăng chí ít theo quy luật tăng dân số tự nhiên, gấp hơn hai lần trong gần nửa thế kỷ qua thì số sư sãi, ngược lại, năm sau giảm hơn năm trước. Sự sụt giảm đáng kể nhất là giai đoạn 1972 - 1992 có lẽ do những bất ổn chính trị: chiến tranh Việt Nam ở giai đoạn khốc liệt nhất, Việt Nam thống nhất, dòng người di tản, những khó khăn ở Việt Nam thời gian đầu sau thống nhất, rồi những sai lầm trong chính sách tôn giáo giai đoạn trước 1990, v.v... Bên cạnh đó là những bất ổn chính trị ở Campuchia (đảo chính của Lon Nol, Pon Pot lên cầm quyền thi hành chính sách hà khắc hạn chế vai trò của Phật giáo, chính phủ Khmer đỏ tan rã và những thăng trầm trong đời sống chính trị ở Campuchia sau 1979,v.v..) Rõ ràng những bất ổn chính trị ở cả Việt Nam và Campuchia đã tác động tiêu cực đến đội ngũ sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer ở ĐBSCL. Từ sau 1992 đến nay, với chính sách tôn giáo của Việt Nam ngày càng theo hướng cởi mở, tình hình có khá hơn những chưa được cải thiện đáng kể. Tình hình chục năm gần lại đây lại có xu hướng đi xuống khi số các sư sãi năm sau giảm hơn năm trước"(Nguyễn Quang Hưng, 2015: 199). Từ những phân tích trên, Nguyễn Quang Hưng đề xuất củng cố đội ngũ sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer càng trở thành cấp thiết để họ thích ứng với những biến đổi trong đời sống tôn giáo hiện đại, tiếp tục đảm nhận vai trò là những người cha tinh thần của đồng bào như suốt cả ngàn năm qua. Chính sách của Nhà nước Việt Nam cần tăng cường theo hướng tranh thủ, quy tụ sự ủng hộ đông đảo đội ngũ các nhà sư. Những sai lầm trong chính sách của Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn 1975 - 1990 cũng vô hình chung góp một phần làm cho Phật giáo Nam tông Khmer bị suy yếu. Chỉ đến gần đây, vấn đề bảo vệ các di sản tôn giáo và văn hóa của đồng bào mới được đề cao. "Giữ gìn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số, nhất là tiếng nói, chữ viết, trang phục, lễ hội truyền thống, các giá trị văn hóa tích cực trong tôn giáo, tín ngưỡng" (Nguyễn Quang Hưng, 2015: 202).

Nhìn một cách tổng thể, có thể nói, chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer trong từng giai đoạn cách mạng đã tạo điều kiện cho đồng bào và tôn giáo phát triển, gắn bó, đồng hành cùng dân tộc.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản, chính sách cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trong cả nước và triển khai đối với đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ. Nội dung chính sách ngày càng đa dạng, sâu rộng, định mức đầu tư, hỗ trợ từng bước được nâng lên. Tỉnh ủy, UBND các tỉnh, thành phố nơi có đông đồng bào Khmer sinh sống đều ban hành các Nghị quyết, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án… để triển khai thực hiện; quan tâm chỉ đạo các cấp ủy Đảng, chính quyền, các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chính sách gắn với địa bàn, chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước, trong đó có chính sách đối với đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ. Quá trình thực hiện, tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá… đã đạt nhiều kết quả tích cực trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.

Qua rà soát, hệ thống văn bản chính sách Trung ương đã ban hành có trên 174 văn bản triển khai trong vùng DTTS trên địa bàn; có 14 văn bản trực tiếp đến công tác ở vùng đồng bào Khmer. Bên cạnh đó, các địa phương cũng đã bàn hành trên 20 văn bản về công tác ở vùng đồng bàn Khmer và chính sách liên quan đối với đồng bào dân tộc Khmer trên các lĩnh vực.

Hiện nay, hệ thống chính sách dân tộc đang triển khai thực hiện trên địa bàn vùng ĐBSCL có 104 chính sách được thể chế qua 135 văn bản (gồm các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ). Nội dung các chính sách tập trung chủ yếu vào lĩnh vực giảm nghèo (2 chương trình và 4 chính sách); phát triển sản xuất trong nông lâm nghiệp, thủy sản (9 chính sách); giáo dục đào tạo, vốn tín dụng…

Ủy ban Dân tộc đã tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ ban hành các chính sách đặc thù cho DTTS & MN nhằm giải quyết khó khăn, bức xúc như:

- Chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, phát triển sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề và ổn định cuộc sống cho hộ nghèo dân tộc thiểu số (DTTS), hộ nghèo vùng ĐBKK, ổn định dân cư cho hộ dân tộc thiểu số còn du canh du cư (Quyết định số 2085/QĐ-TTg và 162/QĐ-TTg);

- Phát triển nguồn nhân lực các DTTS, người có uy tín trong đồng bào DTTS (Nghị quyết số 52/NQ-CP, Quyết định số 402/QĐ-TTg, Quyết định số 771/QĐ-TTg, Quyết định số 2561/QĐ-TTg và Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg);

- Tuyên truyền và phổ biến giáo dục pháp luật (Quyết định số 63/QĐ-TTg và 59/QĐ-TTg; Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg và 1163/QĐ-TTg; Quyết định số 1860/QĐ-TTg)… Ngoài ra, các địa phương trong vùng đã ban hành 34 văn bản để thực hiện các chính sách cụ thể cho đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn.

3.1.4. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc Khmer

Trong quá trình đổi mới và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách và hình thành các cơ chế thực hiện nhằm phát triển bền vững vùng DTTS nói chung và vùng đồng bào dân tộc Khmer nói riêng. Trong đó phải kể đến hệ thống các văn bản chủ yếu như:

Chỉ thị 68-CT/TW ngày 14/4/1991 của Ban Bí thư TW Đảng khóa VI, Thông báo số 67-TB/TW ngày 14/3/2007 của Ban Bí thư TW Đảng khóa X, về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer.

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị (Khóa IX) về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ĐBSCLthời kỳ 2001 - 2010

Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng ĐBSCL thời kỳ 2011 - 2020, nhằm xây dựng tổng thể các chính sách ưu đãi riêng cho đồng bào dân tộc thiểu số ở ĐBSCL, trọng tâm là đối với đồng bào Khmer giai đoạn 2014 - 2020 và có Chiến lược phát triển toàn diện đối với đồng bào dân tộc Khmer ở ĐBSCL đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới.

Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 và Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/02/2020 của Chính phủ về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội.

Trong những năm qua, quan điểm phát triển bền vững đã được lồng ghép xuyên suốt trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011- 2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016 - 2020, cụ thể hóa trong các chiến lược, kế hoạch và chính sách trên tất cả các ngành, lĩnh vực như: Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược quốc gia thực hiện tăng trưởng xanh, và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Trên quan điểm lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2025, nhiều mục tiêu phát triển bền vững đã và đang được tích hợp vào trong hệ thống chính sách phát triển quốc gia, từ luật, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chương trình hành động của các bộ, ngành và địa phương. Việc thực hiện lồng ghép các Mục tiêu Phát triển bền vững vào các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, của địa phương và của các ngành/lĩnh vực được coi là bước đi sáng tạo (Thanh Thu, 2019).

Việt Nam đã quốc gia hóa Chương trình nghị sự 2030 của toàn cầu thành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam và 115 mục tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển của quốc gia.

Kế hoạch hành động quốc gia đưa ra nhiệm vụ "Lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, các chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan. Đến năm 2020, lồng ghép đầy đủ các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam vào nội dung Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025, các quy hoạch phát triển của ngành và địa phương giai đoạn 2021 - 2030".

Chỉ thị 68 đã được tổ chức sơ kết 2 lần vào năm 1998 và 2002 và tổng kết 15 năm thực hiện vào năm 2006. Trên cơ sở sơ kết, tổng kết thực tiễn và nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả Thông báo kết luận số 67 ngày 14/03/2007 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 68, các Bộ, ngành Trung ương và địa phương có liên quan tiếp tục phối hợp tham mưu, đề xuất với Bộ Chính trị và Chính phủ nghiên cứu bổ sung các chủ trương, chính sách nhằm tiếp tục thực hiện Chỉ thị 68 thuận lợi, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn. Tháng 7/2017 Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ và Ủy ban dân tộc phối hợp chủ trì tổ chức hội thảo lấy ý kiến Tổng kết 10 năm thực hiện Thông báo kết luận số 67-TB/TW ngày 14/3/2007 của Ban Bí thư TW Đảng khóa X tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 68-CT/TW về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer.

Chỉ thị 68 ra đời đã có sức lan toả, đi vào cuộc sống làm thay đổi toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer. Bên cạnh đó, sự ra đời kết luận 67, khẳng định Chỉ thị 68 vẫn còn nguyên giá trị để tiếp tục thực hiện, trong đó cụ thể hóa nhiều nội dung bằng những văn bản mang tính pháp lý, qua các chương trình, dự án dành cho vùng đồng bào dân tộc, có một số chính sách ra đời từ Chỉ thị 68 trong đó có chính sách đặc thù dành riêng cho ĐBSCL (Hạnh Nguyên, 2018).

Để tăng cường hiệu quả hoạt động, kịp thời và quyết liệt xử trí các vấn đề còn tồn đọng, ngày 10/01/2018, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 19-CT/TW về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới, với 6 nhiệm vụ trọng tâm:

1- Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền tiếp tục tuyên truyền, quán triệt và thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc Khmer. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 25-NQ/TW, ngày 3-6-2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về công tác dân vận, Chỉ thị số 49-CT/TW, ngày 20-10-2015 của Ban Bí thư về tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Kết luận số 28-KL/TW, ngày 14-8-2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ĐBSCLđến năm 2020.

Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển, thực hiện đề án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội các xã biên giới, nhất là vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu; giải quyết cơ bản vấn đề đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, nâng cao thu nhập cải thiện đời sống của đồng bào, bảo đảm định canh, định cư và giảm nghèo bền vững.

3- Phấn đấu đến năm 2020 cơ bản xóa mù chữ cho đồng bào. Xây dựng chương trình, quy chế thống nhất về nội dung giảng dạy, tuyển sinh đối với Trường bổ túc văn hóa Pali và chữ Khmer ở các cấp học và Học viện Phật giáo Nam tông Khmer. Đầu tư nâng cao chất lượng các cơ sở y tế, nhất là các trạm y tế xã, đội ngũ y sĩ, bác sĩ, y tá là người Khmer. Đẩy mạnh công tác phòng chống dịch bệnh; thực hiện tốt chế độ bảo hiểm y tế và các chương trình y tế quốc gia vùng đồng bào Khmer.

Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa ở cơ sở; tăng thời lượng phát sóng bằng tiếng Khmer trong các chương trình phát thanh, truyền hình; quan tâm công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Khmer; duy trì, phát triển các lễ hội văn hóa truyền thống.

4- Tăng cường công tác vận động, tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo. Quan tâm bảo vệ di sản văn hóa chùa chiền dân tộc Khmer, kết hợp với việc xây dựng nhà văn hóa trong vùng đồng bào Khmer; nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ sửa chữa, trùng tu chùa chiền cho đồng bào dân tộc Khmer.

Quan tâm công tác đào tạo bồi dưỡng và phát triển đội ngũ chức sắc; phát huy vai trò của Hội đoàn kết sư sãi yêu nước, ban quản lý chùa và người có uy tín trong đồng bào dân tộc Khmer đối với công tác vận động đồng bào. Hỗ trợ xây dựng Học viện Phật giáo Nam tông; xây dựng nhà hành lễ và nhà hỏa táng hiện đại cho đồng bào Khmer. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ sư sãi tại các chùa Phật giáo Nam tông Khmer.

5- Thực hiện tốt công tác cán bộ trong hệ thống chính trị vùng đồng bào dân tộc Khmer; bố trí hợp lý giữa cán bộ dân tộc Khmer với cán bộ dân tộc khác phù hợp với đặc điểm của từng địa phương; chú trọng phát triển Đảng, đoàn viên, hội viên vùng đồng bào dân tộc Khmer.

Chăm lo xây dựng và phát huy vai trò lực lượng cốt cán, người uy tín, sư sãi tiêu biểu trong đồng bào dân tộc Khmer và các chức sắc tôn giáo. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở.

6- Làm tốt công tác vận động, nắm chắc tình hình nhân dân; tích cực giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện tại cơ sở có liên quan đến yếu tố chùa chiền, tôn giáo ở địa phương, không để phát sinh những vấn đề phức tạp về an ninh chính trị và trật tự xã hội. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn những âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch và các tổ chức phản động Khmer Campuchia Krom. Chú trọng công tác quản lý biên giới, quản lý địa bàn, đặc biệt là vấn đề quốc tịch và quản lý hộ khẩu.

Ngày 13/4/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 18/CT-TTg về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025. Chỉ thị nêu rõ, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII và Nghị quyết số 142/2016/QH13 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, trong bối cảnh khu vực và thế giới có những yếu tố thuận lợi, khó khăn đan xen, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong giai đoạn tới tình hình kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, trong khi đó kinh tế trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, tiềm ẩn rủi ro, đặt ra nhiều thách thức cho quá trình phát triển bền vững, trong đó có diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19. Do đó, nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn 2021 - 2025 là rất nặng nề.

Phát triển bền vững là một chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta và là vấn đề thu hút sự quan tâm của xã hội. Đặc biệt phát triển bền vững gắn với phát triển kinh tế, môi trường trong thời gian qua đã có nhiều cơ chế, chính sách được ban hành và triển khai, bước đầu mang lại những chuyển biến tích cực. Quyết định số 681/QĐ-TTg ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030 quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững đề ra lộ trình thực hiện 17 mục tiêu phát triển bền vững.

Về mục tiêu xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển bền vững, Quyết định đề ra lộ trình đến năm 2020 cơ bản giải quyết được trình trạng đói, đến năm 2025 không còn nạn đói.

Để đạt mục tiêu đến năm 2030, tăng gấp 1,5 lần năng suất lao động trong nông nghiệp và thu nhập của lao động nông nghiệp thì lộ trình thực hiện thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 là 43 triệu, năm 2025 là 60 triệu và đến năm 2030 là 90 triệu.

Đối với mục tiêu đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả những người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững, lộ trình thực hiện được nêu rõ: Đến 2020, 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên và tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại, cung cấp kiến thức về HIV đến năm 2020 là 80%, đến năm 2025 tăng lên 90% và đến năm 2030 đạt 100%.

Đối với mục tiêu đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái, giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng hoặc nơi riêng tư, bao gồm cả việc mua bán, lóc lột tình dục và các hình thức bóc lộ khác, lộ trình thực hiện đến năm 2020 tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực được phát hiện, hỗ trợ và can thiệp kịp thời là 70% và tăng dần lên 80% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030; tỷ lệ trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại có thông báo, phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời đến năm 2020 là 100%.

Lộ trình thực hiện mục tiêu đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người: Từ năm 2020 đến năm 2030 tăng trưởng GDP duy trì mức tăng từ 5-6% hàng năm, tăng trưởng GDP bình quân đầu người duy trì mức tăng từ 4 - 4,45% hàng năm; tốc độ tăng năng suất lao động duy trì mức tăng 5% hàng năm.

3.1.4.1. Các chính sách phát triển kinh tế, hỗ trợ đời sống và sinh kế

Tình hình kinh tế - xã hội vùng Nam Bộ Việt Nam liên tục phát triển, tăng trưởng kinh tế bình quân của giai đoạn 2001 - 2010 đạt 11,7%/năm, giai đoạn 2011 - 2015 đạt bình quân từ 9% trở lên. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân toàn vùng giai đoạn 2001 - 2010 đạt khoảng 11,5%/năm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2017 toàn vùng ước đạt 7,26%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2017 đạt 42.06 triệu đồng (tương đương khoảng 1.840 USD/người/năm). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của vùng được quan tâm đầu tư tăng lên từng năm. Năm 2010 vốn đầu tư chỉ đạt 137.090 tỷ đồng (chiếm 16,5% vốn đầu tư cả nước) đến năm 2015 vốn đầu tư tăng lên 258.687 tỷ đồng (chiếm 18,9% vốn đầu tư cả nước) tập trung vào các lĩnh vực hệ thống hạ tầng giao thông, cơ sở vật chất, đào tạo…; năm 2017 đạt 307.743 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách toàn vùng năm 2017 ước đạt 93.304 tỷ đồng, tổng chi ngân sách toàn vùng ước đạt 118.173 tỷ đồng. Tính đến 31/12/2017, toàn vùng có 378 xã đạt tiêu chí nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 29,43%. Có 06 huyện thuộc 06 tỉnh, thành phố: Vĩnh Long, Hậu Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Kiên Giang và TP. Cần Thơ đạt tiêu chí nông thôn mới. Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS của các tỉnh giảm bình quân 3 - 5%/năm. Kết cấu hạ tầng vùng dân tộc phát triển nhanh, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, bước đầu đáp ứng phát triển sản xuất và đời sống đồng bào.

Kết cấu hạ tầng vùng dân tộc phát triển nhanh, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. Cơ cấu kinh tế chủ yếu trong vùng đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn với là sản xuất nông nghiệp, từ chỗ sản xuất 01 vụ lúa trên một năm, đến nay có nơi sản xuất 02 vụ lúa, 03 vụ lúa hoặc 02 vụ lúa kết hợp 01 vụ màu trên một năm. Công tác khuyến nông, khuyến ngư, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao được đẩy mạnh. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong sản xuất được tăng cường. Nhiều mô hình trồng lúa cánh đồng lớn hình thành và nhân rộng với năng suất, chất lượng khá cao. Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy hải sản theo hướng tiếp cận thị trường từng bước phát triển. Ý thức chịu khó vươn lên thoát nghèo trong đồng bào dân tộc Khmer nâng lên; nhiều hộ vươn lên đủ ăn, thu nhập khá. Nhiều nơi xuất hiện mô hình tập thể, cá nhân hộ dân tộc Khmer làm kinh tế giỏi, sản xuất hiệu quả[35]. Bên cạnh tham gia lĩnh vực nông nghiệp tại địa phương, một bộ phận lao động DTTS sinh sống và làm việc tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh, xuất khẩu lao động tại một số nước Châu Á, góp phần tăng thu nhập gia đình[36]. Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào Khmer của các tỉnh giảm bình quân từ 03 đến 05%/năm. Việc triển khai thực hiện các chính sách dân tộc, an sinh xã hội trong vùng DTTS luôn được các cấp, các ngành quan tâm, đã góp phần quan trọng đối với phát triển KT-XH của các địa phương.

[35]. Điển hình như tỉnh Trà Vinh có trên 45 doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả của các doanh nhân DTTS.
[36]. Có trên 114.300 lao động lao động làm việc tại các doanh nghiệp, khu công nghiệp, tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

3.1.4.2. Về kết cấu hạ tầng

Hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS như: Giao thông, trường học (nhất là hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông các cấp), cơ sở khám chữa bệnh (gồm tuyến khu vực, tỉnh, huyện và xã), hệ thống thủy lợi (từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn), hệ thống điện lưới quốc gia[37], cơ sở thương mại và dịch vụ, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản với nhiều quy mô khác nhau… tiếp tục được đầu tư, từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển KT - XH của khu vực. Một số tỉnh, thành phố hình thành trang trại, nông trường, khu công nghiệp và mở ra nhiều hình thức kinh doanh, dịch vụ… thu hút hàng vạn người DTTS, nhất là đồng bào Khmer tham gia lao động. Ngoài ra, các địa phương còn tạo điều kiện cho con em đồng bào Khmer tham gia các chương trình xuất khẩu lao động.

Chương trình 135 được xem là một chính sách chủ lực để phát triển KT - XH các xã, ấp ĐBKK vùng DTTS và miền núi; đã tạo nền tảng cơ sở hạ tầng để phát triển sản xuất, đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực quản lý nhà nước, quản lý xã hội, quản lý dự án cho đội ngũ cán bộ công chức cơ sở, nâng cao ý chí vượt qua khó khăn, từng bước vươn lên, thoát nghèo trong đồng bào với hàng nghìn công trình và mô hình phát triển sản xuất được triển khai. Qua 03 giai đoạn triển khai thực hiện đã có trên 100 xã, trung tâm cụm xã hoàn thành mục tiêu chương trình, xây dựng trên 6.100 công trình thiết yếu các loại và hàng nghìn dự án phát triển sản xuất[38]. Cơ bản trên 99% xã vùng dân tộc đã có đường cho xe ô tô đến trung tâm xã; bình quân 60% đường ấp - liên ấp được nhựa hóa hoặc bê tông hóa góp phần làm thay đổi vùng dân tộc. Thực hiện Dự án 2 Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện Chương trình 135 hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở của 126 xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu và thôn bản ĐBKK, với tổng kinh phí phân bổ trong 03 năm (2016 - 2018) trên 743 tỷ đồng.

Bên cạnh các chính sách đầu tư theo địa bàn về cơ sở hạ tầng, các chính sách về hỗ trợ nhà ở, đất ở, nước sinh hoạt… đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Các cụm dân cư có trạm cung cấp nước sạch, nhiều hộ được cấp lu chứa nước sạch hỗ trợ đất ở, xây dựng nhà ở, hỗ trợ đất sản xuất, đào tạo nghề, giải quyết việc làm…

3.1.4.3. Về đất ở

Đã hỗ trợ cho 25.425 hộ, tổng diện tích khoảng 119,62 ha, với số tiền 340,86 tỷ đồng. Đây là chính sách hỗ trợ trực tiếp giúp cho hộ nghèo DTTS có đất ở, nhà ở ổn định để yên tâm lao động sản xuất, cải thiện đời sống, góp phần xóa đói, giảm nghèo. Tuy vậy, nhu cầu hỗ trợ đất ở còn nhiều, quỹ đất hạn chế, giá đất cao nên việc thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở gặp khó khăn. Đến nay còn 6.573 hộ nghèo DTTS có nhu cầu hỗ trợ về đất ở, với diện tích khoản 141 ha.

---

[37]. Dự án cấp điện cho các hộ dân chưa có điện, chủ yếu là đồng bào Khmer, tại các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Kiên Giang hoàn thành, tăng tỷ lệ hộ đồng bào Khmer có điện tăng từ 80% lên 97,1%. Ngoài việc đầu tư kéo mới đường dây và trạm biến áp, lắp điện kế, các hộ còn được hỗ trợ 100% chi phí lắp đặt đường dây sau công tơ và hệ thống chiếu sáng trong nhà.

[38]. Trong giai đoạn I (1999-2005), sau 5 năm thực hiện đã có 48 xã và 8 trung tâm cụm xã hoàn thành mục tiêu chương trình, xây dựng được 3.449 công trình thiết yếu các loại. Giai đoạn II (2006-2010) có 31 xã được công nhận hoàn thành mục tiêu, hoàn thiện trên 1.700 công trình, hạng mục công trình. Giai đoạn III (2011-2015), có 19 xã hoàn thành mục tiêu chương trình, triển khai xây dựng trên 1.020 công trình và hàng trăm dự án phát triển sản xuất.

3.1.4.4. Về nhà ở

Từ năm 2004 đến nay, đã hỗ trợ 83.802 căn nhà, với tổng kinh phí 897.940 triệu đồng. Những căn nhà xây dựng phù hợp với điều kiện thực tế từng giai đoạn, đảm bảo yêu cầu về cơ chế và kỹ thuật, công khai dân chủ trước dân, cùng sự đóng góp của người dân, nhiều căn nhà đạt chất lượng khá. Bên cạnh đó, một bộ phận hộ nghèo dân tộc Khmer cũng được bố trí nhà ở trong cụm tuyến dân cư vượt lũ, khu dân cư tập trung. Tuy nhiên, mức hỗ trợ một từ một số chính sách còn thấp, nên nhà ở của một số hộ dân có chất lượng chưa cao. Bên cạnh đó, do vùng ĐBCSL chịu ảnh hưởng nặng nề từ của biến đổi khí hậu, mưa bão, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở đất… thường xuyên xảy ra, ảnh hưởng nhiều đến đời sống, tài sản của người dân, nhất là làm tốc mái, sập nhà, ngập lụt nhà ở của hộ nghèo. Việc hỗ trợ nhà ở theo mô hình khu dân cư tập trung nhiều nơi hiệu quả chưa cao vì phát sinh vấn đề về sinh hoạt, việc làm, sản xuất…. Hiện nay, vẫn còn 11.959 hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát, hư hỏng.

3.1.4.5. Về nước sinh hoạt

Nhiều cụm dân cư có trạm cung cấp nước sạch, nhiều hộ được cấp dụng cụ chứa nước; trên 229 công trình cấp nước tập trung với kinh phí 389.071 triệu đồng và hệ thống cung cấp nước sinh hoạt phân tán cho 68.952 hộ với kinh phí 67.747 triệu đồng. Tuy nhiên, các công trình cấp nước tập trung đầu tư trước đây đã xuống cấp, công suất, chất lượng không còn đáp ứng nhu cầu thực tế; chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt đã triển khai tại một số địa phương, chủ yếu mở rộng mạng ống nước hoặc trang bị thùng chứa nước cho các hộ, chất lượng và quy mô chưa đảm bảo về mặt lâu dài. Còn có nhiều hộ sử dụng nước từ sông, rạch, ao hồ chưa qua xử lý cho mục đích sinh hoạt. Việc lấn chiếm kênh rạch, lòng sông để sinh sống, rác thải và nước thải trực tiếp ra môi trường gây ô nhiễm. Tình trạng khai thác nước ngầm tràn lan gây cạn kiệt nguồn nước, ô nhiễm nguồn nước, sụt lún đất, nhiễm phèn, mặn... Thời gian tới cần tiếp tục đầu tư 50 công trình nước sinh hoạt tập trung, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 19.617 hộ người Khmer.

3.1.4.6. Về hỗ trợ đất sản xuất

Sau thời gian triển khai thực hiện Quyết định 134/2004/QĐ-TTg, Quyết định 74/2008/QĐ-TTg, Quyết định 29/2013/QĐ-TTg, các tỉnh trên địa bàn đã thực hiện hỗ trợ đất sản xuất cho 9.728 hộ, với diện tích 3.227 ha. hỗ trợ giải quyết việc làm, mua máy móc nông cụ, chuyển đổi ngành nghề cho 78.740 hộ, đào tạo nghề cho 11.380 lao động, với kinh phí 181.431 triệu đồng; cho vay vốn ưu đãi 20.956 hộ với số tiền 188.206 triệu đồng để mua đất sản xuất, chuyển đổi nghề, giải quyết việc làm. Do đặc điểm của vùng, ước tính trên 80% hộ DTTS tham gia trong lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, nhiều hộ không đất, thiếu đất sản xuất, đời sống có nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, giá đất sản xuất hiện nay rất cao, trong khi các địa phương gần như không còn quỹ đất để hỗ trợ nên việc thực hiện nội dung hỗ trợ đất sản xuất còn khó khăn. Trong thời gian tới, nếu không có điều kiện sản xuất cuộc sống rất bất bênh, khó thoát nghèo; hiện còn 40.814 hộ thiếu đất sản xuất, trong đó 5.952 hộ cần hỗ trợ về đất sản xuất và 34.862 hộ có nhu cầu hỗ trợ chuyển đổi nghề.

Các tỉnh, thành phố trên địa bàn cũng đã quan tâm thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước hộ DTTS ĐBKK, chủ yếu là hộ dân tộc Khmer với mức hỗ trợ từ 300.000 - 1.000.000 đồng/hộ/năm đã góp phần quan trọng khắc phục một phần khó khăn cho đồng bào (từ năm 2001 đến năm 2009, kinh phí trung ương cấp thực hiện

tại 06 tỉnh vùng ĐBSCL là trên 100 tỷ đồng). Thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg (thay chính sách trợ giá, trợ cước); trung ương phân bổ kinh phí trên 413 tỷ đồng, các địa phương triển khai thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho trên 3 triệu lượt người thuộc hộ nghèo, đã góp phần trực tiếp giải quyết khó khăn trong sản xuất cho đồng bào, hỗ trợ tích cực thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo.

Giai đoạn 2017 - 2020, thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, 9/9 tỉnh, thành phố trên địa bàn Tây Nam Bộ đã tổ chức rà soát, xác định đối tượng và nhu cầu thụ hưởng chính sách được tỉnh, thành phố phê duyệt, gồm các nội dung: Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nước sinh hoạt, hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi… Tuy nhiên việc triển khai thực hiện còn chậm, hầu hết các địa phương không cân đối được kinh phí và đã đề nghị NSTW hỗ trợ với 499 tỷ đồng (hiện toàn khu vực có 4/9 tỉnh được trung ương phân bổ nguồn vốn vay 280 tỷ đồng để triển khai thực hiện).

3.1.4.7. Tác động của biến đổi khí hậu với sinh kế

Trong những năm gần đây, tình hình biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn diễn biến ngày càng nhanh hơn dự báo, phức tạp và khó lường. Tác động của biến đổi khí hậu đối với ĐBSCL là rất lớn, khu vực được nhận định là một trong ba đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương nhất trước thiên tai, biến đổi khí hậu. Trong 02 năm 2015 - 2016, 09/13 tỉnh, thành phố với gần 40% diện tích ĐBSCL bị ảnh hưởng, hằng trăm nghìn ha lúa và vườn cây ăn trái bị thiệt hại, trên 155.000 hộ dân thiếu nước sinh hoạt. Có 08 tỉnh công bố thiên tai do hạn hán, xâm nhập mặn[39].

Đối với vùng DTTS trên địa bàn, 09/09 tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống chịu ảnh hưởng, trong đó, 05 tỉnh: Kiên Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, Vĩnh Long, Trà Vinh công bố tình trạng thiên tai. Ngoài ra, nhiều vụ sạt lở đất bờ sông, bờ biển tại các tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Cà Mau, Bạc Liêu và nước mặn xâm nhập sâu vào đất liền ở các tỉnh Hậu Giang, Tiền Giang, Bến Tre, TP. Cần Thơ... gây nhiều thiệt hại về đời sống và sản xuất của người dân. Toàn vùng hiện có 562 khu vực bờ sông, bờ biển bị sạt lở, với tổng chiều dài 786 km, trong đó có 42 khu vực sạt lở đặc biệt nguy hiểm với tổng chiều dài 148 km cần sớm được xử lý và tập trung xử lý để đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân và nhà nước.

3.1.4.8. Chính sách về đào tạo nghề, giải quyết việc làm

Hệ thống các trường cao đẳng, trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề được nhà nước quan tâm đầu tư tương đối đều khắp các tỉnh, huyện… Chính sách hỗ trợ học nghề và giải quyết việc làm cho lao động dân tộc Khmer được các cấp, ngành tạo điều kiện. Bên cạnh chính sách của trung ương, một số tỉnh, thành phố có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống quan tâm đào tạo nghề, tạo việc làm, tư vấn lao động người dân tộc Khmer đi làm việc trong và ngoài nước... Trong những năm qua, đã có 444.649 lao động được đào tạo nghề, trong đó có 98.096 lao động là đồng bào dân tộc Khmer. Các nghề được đào tạo chủ yếu như: may dân dụng, điện dân dụng, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp nuôi tôm quảng canh, quảng canh cải tiến, nuôi cua biển, sản xuất giống thủy sản, chăn nuôi thú y, thêu tay, sửa xe gắn máy... Bên cạnh đó, công tác giải quyết việc làm cho lao động cũng được quan tâm, tạo việc làm mới cho 954.600 lao động, trong đó 141.573 lao động dân tộc Khmer, hỗ

[39]. Cụ thể: Trà Vinh, Sóc Trăng, Bến Tre, Kiên Giang, Cà Mau, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long.

trợ xuất khẩu lao động cho 2.244 lao động, có 316 lao động là dân tộc Khmer. Riêng thực hiện các quyết định: 134, 74, 29 cũng đã hỗ trợ cho vay vốn tạo việc làm và phát triển sản xuất cho trên 31.000 hộ, đào tạo nghề cho 19.095 lao động, chuyển đổi nghề cho 71.926 lao động DTTS trên địa bàn, chủ yếu là lao động dân tộc Khmer.

Tuy nhiên, chính sách hỗ trợ học nghề và giải quyết việc làm cho người lao động đồng bào DTTS dù được sự quan tâm nhưng quá trình thực hiện chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Nội dung, phương pháp giảng dạy một số nơi còn mang tính ngắn hạn, cung cấp kiến thức trong sản xuất nông nghiệp là chính, trong điều kiện nhiều hộ còn thiếu tư liệu sản xuất; việc thu hút được các doanh nghiệp đầu tư vào vùng dân rất ít, nên rất khó khăn việc kết hợp được đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm tại chỗ, nhất là lĩnh vực phi nông nghiệp. Nhiều lao động được đào tạo nhưng không có việc làm hoặc làm những công việc không phù hợp với ngành nghề được đào tạo hoặc gặp khó trong tiêu thụ sản phẩm. Từ đó khó thu hút lao động tham gia học nghề, ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực. Đồng bào dân tộc Khmer phần lớn sống tập trung theo phum sróc, một bộ phận không nói thông thạo tiếng phổ thông nên gặp nhiều khó khăn trong giao tiếp, công tác đào tạo, cũng như việc tham gia lao động, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tiếp cận với thông tin mới, tiếp cận việc làm tại khu vực đô thị, khu công nghiệp.

3.1.4.9. Chính sách về vốn, tín dụng

Chính sách cho vay ngày càng được mở rộng với nhiều đối tượng, loại hình cho vay khác nhau, nguồn vốn, định mức vay cũng tăng lên với 19 chương trình tín dụng ưu đãi thực hiện tại vùng DTTS, trong đó có đồng bào dân tộc Khmer thông qua các chương trình cho vay dành riêng cho đồng bào DTTS theo các Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg; Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg; Quyết định số 1592/QĐ-TTg và Quyết định số 755/QĐ-TTg. Tính đến 30/6/2018, tại các tỉnh thuộc khu vực Tây Nam Bộ đã triển khai các chương trình cho vay dành riêng cho đồng bào DTTS với doanh số cho vay đạt 778 tỷ đồng; doanh số thu nợ: 368 tỷ đồng; tổng dư nợ: 410 tỷ đồng, với 42.351 hộ có dư nợ. Trong đó: nợ quá hạn: 76 tỷ đồng; nợ khoanh: 82 tỷ đồng.

Nhìn chung, nguồn vốn tín dụng chính sách đã mang lại hiệu quả thiết thực, hỗ trợ việc phát triển kinh tế hộ gia đình gắn với việc giúp ổn định đời sống, tạo việc làm, tăng thu nhập... đối với hộ đồng bào DTTS; góp phần tạo nguồn lực giúp các tỉnh khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương; tăng cường sự hỗ trợ của Trung ương gắn với yêu cầu phát huy tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc trong phát triển sản xuất, nâng cao đời sống. Vốn tín dụng đã góp phần giúp hơn 521 ngàn lượt hộ DTTS phát triển sản xuất, nâng cao đời sống và đã có trên 262 ngàn hộ thoát nghèo, thu hút và tạo việc làm cho trên 172 ngàn lao động; xây dựng hơn 292 ngàn công trình nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn; xây dựng hơn 35.000 căn nhà ở. Các chương trình cho vay đã đầu tư cho gần 100% hộ đồng bào DTTS có nhu cầu vốn tại các xã, thôn, bản ĐBKK, vùng sâu, vùng xa; nhiều hộ vay từ 2 - 3 chương trình tín dụng ưu đãi trở lên. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan như: việc sản xuất của đồng bào DTTS thường xuyên bị ảnh hưởng thời tiết, biến đổi khí hậu, thiên tai, mất mùa, giá cả đầu ra không ổn định hoặc do nhận thức, tập quán sản xuất của một bộ phận đồng bào dân tộc còn hạn chế, hộ vay chủ yếu là hộ nghèo nên hiệu sử dụng vốn chưa cao, sản xuất mang tính nhỏ lẻ, manh mún, sản phẩm khó tiêu thụ, lợi nhuận thấp, thua lỗ, thậm chí không còn khả

năng trả nợ và tái sản xuất. Tuy nhiên, các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân chủ quan hiện chưa đủ cơ chế xử lý rủi ro.

3.1.4.10. Chính sách về y tế, dân số

Các địa phương luôn chú trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ cán bộ y tế, đầu tư trang thiết bị y tế đủ phục vụ công tác khám chữa bệnh, triển khai thực hiện tốt các hoạt động thường xuyên trong công tác y tế dự phòng như hoạt động tiêm chủng mở rộng. Theo báo cáo chưa đầy đủ của 9 tỉnh, thành phố có đông đồng bào Khmer sinh sống có tổng số 758 cơ sở khám chữa bệnh cấp tỉnh, thành phố. Trong đó: 12 bệnh viện cấp tỉnh; 76 bệnh viện cấp huyện; 100% xã, phường, thị trấn đều có trạm y tế; bình quân trên 80% số trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào DTTS được khám chữa bệnh. Các dịch bệnh nguy hiểm được khống chế hiệu quả. Ý thức phòng chống và chữa bệnh bằng phương pháp khoa học, sản xuất và sử dụng thực phẩm an toàn trong đồng bào được nâng lên.

Đội ngũ cán bộ y tế là người dân tộc Khmer ngày càng tăng; năm 2011 có 1.570 người, đến năm 2014 có trên 2.000 người, đến nay có khoảng 2.113 người. Trình độ chuyên môn nâng lên, riêng tại 03 tỉnh, thành: Trà Vinh, Kiên Giang và Cần Thơ có trên 60 công chức, viên chức Khmer là chuyên khoa cấp I, II. Việc hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đồng bào dân tộc Khmer được các địa phương quan tâm thực hiện tốt. Tỉnh Sóc Trăng hỗ trợ mua thẻ BHYT cho hộ dân tộc Khmer 100%. Tỷ lệ người Khmer sử dụng thẻ BHYT đi khám bệnh tại các cơ sở y tế đạt cao (như: TP. Cần Thơ 100%, tỉnh Cà Mau 71,18%). Tuy vậy, trang thiết bị y tế ở tuyến cơ sở nhiều nơi vẫn còn thiếu thốn, chưa đồng bộ; chất lượng khám, chữa bệnh còn hạn chế, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn cao, cơ nơi chiếm trên 20%. Công tác phòng dịch bệnh và xử lý ô nhiễm môi trường, rác thải còn nhiều bất cập.

3.1.4.11. Chính sách về giáo dục, đào tạo

Công tác giáo dục và đào tạo vùng dân tộc Khmer có những tiến bộ rõ rệt. Thông qua thực hiện chính sách, đến nay mạng lưới giáo dục đã phát triển đến tận xã, ấp, đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học, sách và tài liệu đáp ứng nhu cầu học tập; hầu hết các trường đều được xây dựng kiên cố, bán kiên cố. Các chính sách đối với học sinh, sinh viên người dân tộc Khmer, như: cử tuyển, dự bị đại học dân tộc, học bổng, hỗ trợ tiền, gạo, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và trợ cấp khác; chính sách thu hút đối với giáo viên, cán bộ giáo dục công tác ở vùng có điều kiện KT-XH ĐBKK được quan tâm thực hiện. Nhiều giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục và khuyến khích trẻ em, học sinh đến trường được triển khai.

Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi các cấp đến trường đều tăng[40], hiện có trên 242.000 học sinh DTTS. Các tỉnh, thành có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống đều có trường dân tộc nội trú (DTNT), hiện có có 34 trường PT DTNT với 9.634 học sinh, chiếm tỷ lệ 10,65% so với tổng số học sinh DTTS cấp trung học; hàng năm có khoảng 5.000 học sinh nhập học, một số tỉnh như Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang có trường DTNT cấp huyện[41]. Chất lượng giáo dục của các trường PTDTNT cấp tỉnh khá tốt và ổn định qua các năm học; tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2017 trong khu vực là 99,5%. Số học sinh dân tộc Khmer theo

[40]. Tiểu học đạt 99,15%, THCS đạt 86,4%, THPT đạt 50,9%
[41]. 09 trường tỉnh; 25 trường cấp huyện.

học ở các trường đại học, cao đẳng và trung cấp tăng theo từng năm; chế độ cử tuyển cũng được chính quyền địa phương chú trọng và tạo điều kiện cho con em đồng bào dân tộc Khmer được đi học, đến nay có 1.004 học sinh được cử tuyển.

Việc dạy và học chữ DTTS theo Nghị định số 82/2010/NĐ-CP, được thực hiện tốt, chất lượng dạy và học từng bước được nâng lên. Trên địa bàn có 9/9 tỉnh, thành phố tổ chức dạy tiếng Khmer với tổng số 358 trường, 2.963 lớp, 69.695 học sinh. Công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ trong đồng bào dân tộc Khmer được các địa phương đã tiến hành khảo sát, thống kê và triển khai đạt hiệu quả, vì vậy kết quả xóa mù chữ ở mức độ 1 và 2 đạt kết quả khá cao (Vĩnh Long: 9,9%, Cà Mau: 10,3% còn mù chữ phổ thông). Hầu hết các tỉnh, thành có đồng bào Khmer sinh sống đều tổ chức dạy bổ túc văn hóa song ngữ, dạy chữ Khmer, Pali cho đồng bào và sư sãi. Hiện nay đang xây dựng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại TP. Cần Thơ. Phong trào mở lớp dạy và học chữ Khmer tại các điểm chùa trong dịp hè do đồng bào tổ chức được duy trì và phát triển với gần 80.000 học sinh và trên 3.200 giáo viên, nhà sư giảng dạy. Chính quyền địa phương đã tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng giáo viên, chư tăng, Achar dạy chữ Khmer trong các dịp hè và hỗ trợ mua sách giáo khoa dạy chữ Khmer với kinh phí hàng chục tỷ đồng; trong các dịp hè chính quyền địa phương quan tâm mở lớp tập huấn, bồi dưỡng giáo viên kỹ năng, phương pháp sư phạm dạy tiếng Khmer.

Tuy vậy, tình trạng đồng bào dân tộc Khmer mù chữ còn cao, hiện có khoảng 220.151 người dân tộc Khmer không biết đọc, biết viết[42]. Tỷ lệ học sinh bỏ học cao, năm học 2016 - 2017, trên địa bàn có 1.840 em bỏ học, chiếm tỷ lệ khoảng 0,75% so với tổng số học sinh DTTS các cấp của vùng. Việc trợ cấp cho giáo viên dạy tiếng Khmer tại các trường chùa hiện đang bị gián đoạn, tài liệu học tiếng Khmer ở bậc THPT chưa được hoàn thiện. Mã ngạch đào tạo giáo viên dạy tiếng Khmer - Pali ở các cấp không đồng bộ, còn nhiều bất cập. Việc triển khai thực hiện một số chính sách còn một số bất cập, như chính sách cấp gạo, chăn bông, áo ấm cho học sinh ở xã, thôn ĐBKK và học sinh trường phổ thông DTNT và việc quy định điều kiện học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ bằng số km tối thiểu từ nhà đến trường theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/07/2016 là chưa phù hợp với đặc thù ĐBSCL.

3.1.4.12. Chính sách về bảo tồn và phát triển văn hóa

Công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc tiếp tục được quan tâm thực hiện. Tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng đã xây dựng, đưa vào sử dụng Nhà bảo tàng dân tộc Khmer và tổ chức sưu tầm, trưng bày hiện vật văn hóa vật thể, phi vật. Trên địa bàn có 65 di tích lịch sử, văn hóa các cấp, trong đó có 19 di tích cấp Quốc gia, 46 di tích cấp tỉnh. Vùng đồng bào Khmer có 14 di tích cấp Quốc gia, 37 di tích cấp tỉnh (đối với người Hoa có 05 cấp Quốc gia, 08 cấp tỉnh; 01 Thánh đường Hồi giáo Chăm được công nhận di tích cấp tỉnh). Hầu hết các chùa Khmer điều được trang bị phương tiện nghe nhìn (có 294 chùa có tủ sách, 433 chùa có ti vi) chuyển tải kịp thời các chủ trương, chính sách và kết quả thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp phát triển đất nước.

Các giá trị văn hóa truyền thống thông qua các lễ hội đã không ngừng nỗ lực giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc[43], trong đó có lĩnh vực nghệ thuật, chủ

[42]. Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019

[43]. Tổ chức tết Chôl Chnăm Thmây; lễ Sene Đôn-ta; Lễ hội Ook - Om - Bok và đua ghe Ngo của đồng bào Khmer; Tết Nguyên tiêu của người Hoa; Tết Haji của đồng bào dân tộc Chăm.

yếu là nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thống, như: Dù Kê, Dì Kê, Rô Băm, nhạc cưới, nhạc lễ, múa hát cộng đồng; điêu khắc, chạm trổ trên các ngôi chùa Khmer. Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể thao mang tính quần chúng phát triển khá mạnh trong đồng bào dân tộc. Hiện có 05 đoàn nghệ thuật Khmer chuyên nghiệp của các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, xây dựng nhiều chương trình nghệ thuật đặc sắc phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa.

Bên cạnh đó, còn có nhiều đoàn, đội nghệ thuật Dù Kê, Rô Băm của đồng bào Khmer không chuyên được duy trì hoạt động thường xuyên, phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của đồng bào. Có 03 loại hình nghệ thuật đặc sắc của đồng bào dân tộc Khmer được công nhận di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia: Nghệ thuật Chầm riêng - Chà Pây, nghệ thuật Rô Băm của người Khmer tỉnh Trà Vinh; Nghệ thuật sân khấu Dù Kê của người Khmer tỉnh Sóc Trăng; 03 loại hình lễ hội dân gian được công nhận: Lễ hội Ook - Om - Bok là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia tỉnh Trà Vinh, Đua Bò Bảy núi An Giang, nghệ thuật khắc chữ trên lá Buông ở An Giang. Đã có 31 nghệ sỹ, diễn viên, nghệ nhân xuất sắc trong ngành văn hóa nghệ thuật được phong tặng danh hiệu nghệ sĩ ưu tú, nghệ nhân ưu tú; có khoảng 65% hộ DTTS đạt chuẩn gia đình văn hóa và nhiều chùa Khmer trong khu vực được công nhận đạt chuẩn văn hóa.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, văn nghệ của đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam Bộ có những hạn chế nhất định. Việc sử dụng ngôn ngữ, chữ viết Khmer trên các phương tiện thông tin đại chúng tuy có tăng lên về số lượng, thời lượng nhưng chất lượng chưa đáp ứng được mong đợi của cộng đồng. Việc thống nhất về ngôn ngữ dịch thuật, sử dụng các thuật ngữ chuyên môn trên các phương tiện thông tin đại chúng chưa được chú trọng. Việc dạy và học chữ Khmer, kiến thức về dân tộc còn tồn tại bất cập về chương trình, tài liệu học tập, cách thức giảng dạy, hình thức tổ chức, cơ sở pháp lý…

Kho tàng văn học dân gian Khmer rất phong phú nhưng việc phổ biến còn hạn chế, công tác sưu tầm, biên soạn, in ấn, giới thiệu chưa được chú trọng. Các loại tác phẩm văn xuôi, thơ ca hiện đại tiêu biểu và lý luận, phê bình văn học rất ít. Nhiều tác phẩm văn học dân gian bị mai một dần do việc tổ chức sưu tầm, biên soạn, xuất bản giới thiệu và đưa vào chương trình giảng dạy chưa được quan tâm.

Đầu tư thiết chế văn hóa trong vùng đồng bào Khmer còn ít, quy mô nhỏ chưa ngang tầm, chưa đáp ứng được nhu cầu. Tuy có nhà bảo tàng văn hóa dân tộc Khmer ở tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh và phòng trưng bày văn hóa Khmer trong bảo tàng một số tỉnh Tây Nam Bộ nhưng nội dung và hình thức còn đơn điệu, chưa sinh động, thiếu hiện vật có giá trị về văn hóa, lịch sử mà chủ yếu là mô hình phục dựng, phục chế và những hình ảnh minh họa; công tác khai thác giới thiệu cho học sinh, sinh viên và tầng lớp nhân dân trong xã hội, gắn với quản bá du lịch về văn hóa dân tộc Khmer chưa phát huy được.

Đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa - thông tin trên các lĩnh vực thông tin báo chí, phát thanh, truyền hình, văn học nghệ thuật, kể cả đội ngũ sáng tác và phê bình đều thiếu. Phần lớn báo, đài, đoàn nghệ thuật Khmer tự đào tạo đội ngũ kế thừa mang tính truyền nghề nên có mặt hạn chế về số lượng và chất lượng. Các loại ấn phẩm, sản phẩm văn hóa chính thống bằng tiếng Khmer sản xuất trong nước chưa nhiều, trong khi các loại sách báo, phim ảnh, băng đĩa, các trang web trên mạng Internet bằng tiếng Khmer bên ngoài đã và đang tác động vào đồng bào

Khmer Nam Bộ có chiều hướng gia tăng; trong đó có những tác phẩm tích cực nhưng cũng có nhiều sản phẩm có nội dung không phù hợp.

3.1.4.13. Chính sách về thông tin tuyên truyền

Công tác Phát thanh và Truyền hình tiếng Khmer được Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và các địa phương quan tâm, xây dựng thành chương trình phát sóng hàng ngày, hàng tuần. Trong các chương trình truyền hình tiếng dân tộc trên VTV5 và chương trình phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV) tiếng Khmer được xác định là một trong những kênh được phát sóng với thời lượng cao[44], nội dung phong phú. Tùy theo tình hình cụ thể, các đài phát thanh và truyền hình của địa phương[45] thực hiện các kế hoạch tăng thời lượng theo lộ trình, cải tiếng nội dung chương trình tiếng Khmer; phát sóng hằng ngày, đảm bảo tính thời sự và đáp ứng nhu cầu thông tin, giải trí, cũng như sinh hoạt văn hóa, bảo tồn bản sắc truyền thống của đồng bào.

Ngoài chương trình phát thanh và truyền hình bằng tiếng Khmer, các tỉnh, thành có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống đều có báo in và báo điện tử bằng ngôn ngữ Khmer; trong đó Báo Cần Thơ - Khmer ngữ, Báo ảnh dân tộc và Miền núi song ngữ Việt - Khmer đã phát hành báo in với phạm vi khu vực Nam Bộ[46]. Ngoài ra, các địa phương còn tổ chức phục vụ hàng ngàn buổi chiếu phim lưu động và biểu diễn văn nghệ thu hút hàng chục ngàn lượt người xem. Các địa phương phát huy tốt vai trò của những người tiêu biểu, toàn vùng có trên 1.909 người có uy tín trong đồng bào DTTS, thực hiện tốt cuộc vận động quần chúng thi đua yêu nước và xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở.

3.1.4.14. Chính sách đối với tôn giáo truyền thống

Tôn giáo truyền thống của đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ là Phật giáo Nam tông Khmer, một trong 9 tổ chức Giáo hội, Hội, Hệ phái Phật giáo trong cả nước hợp nhất hình thành Phật giáo Việt Nam vào năm 1981 (GHPGVN). Hiện nay, có 462 tự viện (chùa), 47 Salatel trong cả nước và khoảng 9.000 vị sư sãi, (trong đó Tây Nam Bộ có 445 chùa). Sau năm 1975, cùng với việc giải thể Ban Khmer vận thì Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Khu Tây Nam Bộ cũng bị giải thể. Hội đoàn kết sư sãi yêu nước một số tỉnh tiếp tục hoạt động cho đến ngày nay.

Ngoài chính sách tôn giáo chung, Đảng và Nhà nước còn có chính sách đặc thù đối với Phật giáo Nam tông Khmer, như: sau khi có Chỉ thị 68/CT-TW, ngày 18/4/1991 của Ban Bí thư về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer thì Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước các tỉnh (ĐKSSYN), thành phố trong khu vực được củng cố, kiện toàn và nâng chất lượng hoạt động[47]; thực hiện cấp con dấu và in ấn kinh sách Phật giáo phục vụ việc tu học cho tất cả chùa Khmer, cấp thẻ tu sĩ cho các vị sư Khmer, hỗ trợ một phần trùng tu các chùa có công với cách mạng. Thực hiện chính sách đặc thù đối với tôn giáo truyền thống của đồng bào dân tộc Khmer, hiện nay 03 trường đào tạo đội ngũ trí thức tôn giáo: Trường Bổ túc - Văn hóa, Pali trung cấp Nam Bộ tại tỉnh Sóc Trăng (thành lập năm 1994), đến nay đã tuyển sinh được 26 khóa với 1.125 học viên; Trường trung cấp Pali - Khmer tỉnh Trà Vinh (thành lập năm 2014), đã tuyển sinh được 4 khóa với 114 học sinh, khóa I có 25 HS tốt nghiệp.

---

[44]. Chương trình truyền hình tiếng Khmer tại VTV5 TNB phát sóng 7 ngày/tuần, mỗi ngày 7 giờ;
[45]. Tỉnh Vĩnh Long chưa xây dựng được chương trình tiếng Khmer.
[46]. Báo Cần Thơ, Báo Trà Vinh, Báo ảnh Dân tộc và miền núi (TTXVN) có báo in và báo mạng.
[47]. Riêng tỉnh An Giang chưa thành lập Hội.

Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại thành phố Cần Thơ (thành lập năm 2006), đã tuyển sinh và đào tạo 05 khoá với 141 tăng sinh, tổ chức cấp bằng Cử nhân Phật học cho 63 tăng sinh.

Từ năm 1981 đến nay, Chư tôn đức Hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer tham gia các cấp Giáo hội từ Trung ương đến địa phương với số lượng và chất lượng cũng tăng lên theo nhiệm kỳ, điển hình nhiệm kỳ I (1981 - 1986) có 01 vị Phó Pháp chủ và 04 vị tham gia thành viên Hội đồng Chứng minh, 01 vị Phó Chủ tịch HĐTS; tại Đại hội Đại biểu Phật Giáo toàn quốc lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2017 - 2022, trong PGNT Khmer có 01 vị là Phó Pháp chủ, 14 vị tham gia Hội đồng Chứng minh GHPGVN (04 vị tham gia Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh GHPGVN), 25 vị Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN (có 05 vị tham gia Ban Thường trực HĐTS, 02 vị Phó Chủ tịch HĐTS). Nhiều vị tiêu biểu được cử tham gia Ban trị sự GHPG tỉnh, thành, thành viên Ủy ban MTTQ, các đoàn thể, bầu vào Hội đồng nhân dân các cấp.

Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa về kiến trúc nghệ thuật và lịch sử của chùa Khmer luôn được chú trọng. Đến nay, có 15 chùa được công nhận di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia và 29 chùa là di tích cấp tỉnh, có khoảng 139 chùa Phật giáo Nam tông Khmer được khen thưởng, đã xét đề nghị công nhận 150 chùa Khmer có công với cách mạng. Công tác xây dựng và trùng tu chùa là di tích cách mạng được các cấp quan tâm, tạo điều kiện về cơ chế và hỗ trợ kinh phí để thực hiện. Đã hỗ trợ 36 công trình, kinh phí 15.924 triệu đồng.

Việc tu sửa chùa Phật giáo Nam tông, xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng (Salatel) và Nhà hỏa táng được quan tâm tạo điều kiện. Bằng nguồn vốn của Trung ương và địa phương, trong các năm qua, các địa phương đã xây dựng được 295 nhà hỏa táng, với tổng kinh phí 181.559 triệu đồng. Qua đó, giúp đồng bào dân tộc Khmer và nhân dân tại các địa phương vùng dân tộc có nơi khang trang để thực hiện các nghi lễ truyền thống và tổ chức sinh hoạt văn hóa cộng động vào các dịp lễ, hội và Tết cổ truyền của đồng bào dân tộc.

Hội ĐKSSYN các cấp trong giới sư sãi Khmer làm tốt công tác vận động đồng bào và sư sãi, tổ chức tốt các lớp học tiếng Khmer, chương trình Pali và chương trình Vini (Phật học). Các hoạt động lễ hội tôn giáo được tôn trọng; tổ chức thi tốt nghiệp ngữ văn Khmer, sơ cấp và trung cấp Phật học (Pali, giáo lý). Các cấp Hội ĐKSSYN hoạt động đúng điều lệ theo phương châm "Đạo pháp, dân tộc và chủ nghĩa xã hội", rất tích cực tham gia tuyên truyền giáo dục, vận động sư sãi và đồng bào Phật tử thực hiện tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, hăng hái lao động sản xuất, nâng cao dân trí, giữ gìn văn hóa truyền thống dân tộc, tham gia các phong trào cách mạng của địa phương, góp phần tích cực vào việc xây dựng khối đoàn kết tôn giáo và dân tộc.

3.1.4.15. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc

Xác định, làm tốt công tác cán bộ là vấn đề quan trọng, then chốt trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn người dân thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước. Quán triệt các văn bản chỉ đạo của Trung ương liên quan đến công tác cán bộ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức viên chức, nhất là người dân tộc thiểu số; các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trong vùng ĐBSCL đã ban hành nhiều chỉ thị, nghị quyết, kế hoạch...có liên quan đến công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cán bộ người dân tộc Khmer. Qua đó, công tác quy hoạch, bố

trí, sử dụng cán bộ người dân tộc Khmer được quan tâm; cán bộ người dân tộc Khmer được đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt và bố trí công tác ở các ngành, các cấp ngày càng nhiều.

Qua báo cáo của các tỉnh cho thấy tính riêng trong khối đảng của 9 tỉnh, chỉ có 7 tỉnh có cán bộ Khmer tham gia Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh với tổng số 16 người (thuộc các tỉnh Trà Vinh: 06 người, Sóc Trăng: 05 người, Kiên Giang: 02 người và Vĩnh Long, Cà Mau, An Giang, Bạc Liêu mỗi tỉnh 01 người. Trong đó, có 04 người tham gia Ban Thường vụ: Sóc Trăng: 02, Trà Vinh: 01, Kiên Giang: 01). Đối với cấp huyện, số lượng cán bộ Khmer tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ cấp huyện có tăng lên với tổng số 102 người, nhưng chủ yếu tập trung tại 3 tỉnh gồm: Trà Vinh: 37 người, Sóc Trăng: 27 người và Kiên Giang: 20 người, trong số này chỉ có 20 người trong tổng số ủy viên Ban Chấp hành được tham gia Ban Thường vụ. Số cán bộ người Khmer giữ chức vụ lãnh đạo cấp trưởng, phó các ban, ngành và tương đương ở khối đảng của cấp tỉnh và huyện cũng không nhiều, cấp tỉnh có 16 người và cấp huyện có 19 người.

Đối với đội ngũ cán bộ trong các cơ quan chính quyền, mặc dù các địa phương đã thực hiện nhiều chính sách ưu tiên sử dụng, song kết quả hiện nay cho thấy số lượng và tỷ lệ đội ngũ cán bộ người Khmer trong khối này cũng nằm trong tình trạng chung như khối đảng. Trong tổng số 14.465 cán bộ, số cán bộ Khmer là 2.244 người, chiếm 15,51%. Quốc hội khóa XIV, nhiệm kỳ 2016 - 2021, có 07 đại biểu Quốc hội là người DTTS, chiếm 11,3% trong khu vực (Khmer 06 người, Hoa 01 người; trong đó, nữ 03, chức sắc tôn giáo 01). Số cán bộ tham gia vào Hội đồng nhân dân 1.977 người, chiếm 19,93%; thường trực HĐND 174 người, chiếm 16,89%, trong đó có 7 người tham gia Thường trực HĐND cấp tỉnh; thường trực UBND là 64 người, chiếm 6,53%, trong đó có 2 người tham gia Thường trực UBND cấp tỉnh; 29 người giữ chức vụ lãnh đạo giám đốc, phó giám đốc và tương đương, chiếm 9,86%. Số cán bộ Khmer thuộc ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương có 05 người, chiếm 1,64%, tỷ lệ chuyên viên chính và tương đương trong đội ngũ cán bộ Khmer có 3,42% cao hơn so với chuyên viên cao cấp, ngạch chuyên viên 11,12% và ngạch cán sự với tỷ lệ 8,33%.

Như vậy nếu so sánh với trình độ đội ngũ cán bộ chung của các tỉnh thì tỷ lệ cán bộ khmer ở các ngạch bậc cao (chuyên viên cao cấp và chuyên viên chính) thấp hơn, trong khi ở các ngạch bậc thấp (cán sự và tương đương) thì lại cao hơn. Tỷ lệ cán bộ Khmer được đào tạo cao cấp lý luận chính trị là 172 người, chiếm 3,04%, trung cấp chính trị chiếm 2,31%, sơ cấp 3,07%. Tỷ lệ cán bộ Khmer được đào tạo ở các mức trình độ lý luận rất thấp hơn so với tỷ lệ chung của đội ngũ cán bộ của các địa phương. Về đào tạo các kiến thức bổ trợ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ Khmer, như đào tạo tin học 975 người, chiếm tỷ lệ 3,93%; ngoại ngữ 968 người, chiếm tỷ lệ 4,56%. Tuy nhiên, thực tế trên cho thấy đội ngũ cán bộ Khmer không chỉ ít về số lượng, thấp về tỷ lệ trong cơ cấu chung, mà trong việc đào tạo, bồi dưỡng về quản lý nhà nước, lý luận chính trị và các kiến thức bổ trợ về tin học, ngoại ngữ cũng có sự chênh lệch kém hơn đáng kể so với đội ngũ cán bộ chung đang công tác trong hệ thống chính trị các tỉnh vùng Nam Bộ.

3.1.4.16. Chính sách riêng của địa phương đối với đồng bào dân tộc Khmer

Các cấp ủy đảng, chính quyền các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ đặc biệt quan tâm công tác vận động nhân dân, xem đó là một trong những nhiệm vụ quan trọng

bậc nhất. Theo đó, các cấp ủy, tổ chức đảng trên địa bàn đã quán triệt, cụ thể hóa những chủ trương, quan điểm của Đảng vào điều kiện ở từng địa phương như: Tỉnh ủy Sóc Trăng đã ra Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 05/4/2002 "về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng bộ đối với công tác vùng đồng bào dân tộc Khmer"; Tỉnh ủy An Giang ra Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 23/10/2007 "về phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS Khmer đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015"; Tỉnh ủy Trà Vinh ra Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 09/9/2011 "về tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer 2011 - 2015", Kết luận số 01-KL/TU ngày 16/6/2016 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03 của Tỉnh ủy (khóa IX) để chỉ đạo phát triển toàn diện vùng đồng bào dân Khmer.

Các Đảng bộ, chính quyền có đông đồng bào Khmer ở Tây Nam Bộ tuyên truyền, động viên, giác ngộ, tập hợp, tổ chức đồng bào Khmer hăng hái thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước nhằm mang lại lợi ích thiết thực cho đồng bào; tôn trọng, hỗ trợ, giúp đỡ, tạo mọi điều kiện để đồng bào Khmer phát triển chung trong cộng đồng dân tộc Việt Nam; phát huy quyền làm chủ, tiềm năng, thế mạnh của đồng bào Khmer vào việc giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh ở Tây Nam Bộ; tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, góp phần vào sự ổn định và phát triển chung của đất nước.

Hằng năm, các hoạt động lễ, hội và Tết cổ truyền của đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn luôn được các cấp ủy Đảng và chính quyền rất quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức thường xuyên như: họp mặt, thăm viếng, tặng quà các Chùa, Salatel, các cơ quan, đơn vị có liên quan đến công tác tuyên truyền, vận động và đào tạo con em đồng bào dân tộc; hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, cán bộ hưu trí, chiến sĩ, công chức, viên chức; học sinh, sinh viên DTTS; các vị chức sắc, sư sãi, đại diện Ban Quản trị các Chùa, Salatel.

Điển hình như đối với chính sách hỗ trợ nhà ở, trên cơ sở Quyết định 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2), ngoài nguồn vốn vay 25 triệu đồng/hộ, các địa phương đã bổ sung thêm nguồn kinh phí để hỗ trợ người nghèo xây dựng, sửa chữa nâng cấp nhà ở như: An Giang[48] sử dụng ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm 10 triệu đồng/hộ, dự kiến huy động của cộng đồng, dòng họ và của chính hộ gia đình 2,5 triệu đồng/hộ, vốn huy động khác: 2,5 triệu đồng/hộ. Kiên Giang hỗ trợ thêm 05 triệu đồng/hộ. Trong 2 năm 2016 - 2017, Vĩnh Long đã hỗ trợ 1.592 căn nhà với số tiền 63,68 tỷ đồng để giải quyết dứt điểm nhà ở cho hộ Khmer nghèo; thông qua các chương trình khác đã hỗ trợ hộ Khmer nghèo 30,5 tỷ đồng.

Tỉnh Sóc Trăng, đã thực hiện dự án ổn định dân cư các hộ DTTS ấp Trà Sết, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu cho trên 200 hộ đồng bào DTTS nghèo với tổng kinh phí 43,394 tỷ đồng đảm bảo các hạng mục công trình: đất ở, nhà ở, đất sản xuất, giao thông nội bộ, điện chiếu sáng, công trình giáo dục, nước sinh hoạt... Chính sách về y tế: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% mệnh giá bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo, từ đó, giúp 100% hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn

[48]. Quyết định số 2472/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 phê duyệt Đề án hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở giai đoạn 2016 - 2020 (đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015)

phí. Hiện tỉnh cũng đã ký ban hành Đề án số 03/ĐA-UBND xóa nhà tạm cho đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2018 - 2020; với mục tiêu tập trung hỗ trợ nhà ở cho 9.278 hộ đồng bào Khmer đang cư trú tại địa phương có trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh (đang đề nghị Trung ương xem xét hỗ trợ kinh phí thực hiện).

Tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND, ngày 17/3/2014 về việc quy định hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo (ngoài đối tượng theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ) đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 69/2018/NQ-HĐND, ngày 11/7/2018 về quy định chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (ngoài đối tượng theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ), trong đó có đồng bào dân tộc Khmer.

Thành phố Cần Thơ ban hành chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên DTTS; hỗ trợ kinh phí mua đất ở cho người Khmer nghèo không có đất ở; hỗ trợ mua bảo hiểm y tế[49] (Thông qua Nghị quyết 01/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015, Nghị quyết 04/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 và Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND, ngày 06/10/2017 của HĐND Thành phố Cần Thơ). Triển khai thực hiện Dự án "Dạy nghề và chữ viết Khmer cho người dân tộc Khmer tại huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ".

Tỉnh Cà Mau ban hành Quyết định 494-QĐ/TU ngày 14/4/2009 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc phân công các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh phụ trách xã, phường, thị trấn có đông đồng bào dân tộc Khmer và có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên.

3.2. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP CỦA NHỮNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT TRONG CUỘC SỐNG CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KHMER TẠI VIỆT NAM

3.2.1. Pháp luật về dân tộc

Pháp luật về dân tộc - công cụ để thực hiện quản lý nhà nước về dân tộc, cơ sở để thực hiện giám sát việc thực hiện chính sách dân tộc Là sự thể chế hoá để quan điểm, đường lối của Đảng về dân tộc đi vào cuộc sống, pháp luật về dân tộc có vai trò quan trọng, là công cụ để quản lý nhà nước trong lĩnh vực dân tộc. Công tác dân tộc là nhiệm vụ chung của toàn bộ hệ thống chính trị, bao gồm: Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên. Mỗi tổ chức trong hệ thống chính trị, tuỳ theo địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà có phương thức khác nhau để thực hiện công tác dân tộc. Bộ máy nhà nước, từ trung ương đến địa phương, quản lý nhà nước về dân tộc bằng những biện pháp, công cụ khác nhau, trong đó pháp luật là công cụ quan trọng. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật về dân tộc có phạm vi rất rộng lớn, bao gồm toàn bộ những quan hệ pháp luật trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội liên quan đến các dân tộc thiểu số và đồng bào dân tộc thiểu số. Ngoài những văn bản pháp luật điều chỉnh riêng đối với các dân tộc thiểu số, các vấn đề pháp luật về dân tộc còn được lồng ghép trong nhiều văn bản pháp luật thuộc nhiều lĩnh vực như kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế,...

[49]. Hỗ trợ cho 447 lượt học sinh, sinh viên với số tiền 1.420 triệu đồng. Hỗ trợ cho 115 hộ DTTS nghèo không có đất ở. Cấp 266 thẻ BHYT cho người có uy tín.

Trong nhiều năm qua, các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ta thường xuyên ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung những quy định pháp luật nhằm thực hiện sự đoàn kết, bình đẳng, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, đặc biệt là những chính sách ưu tiên và đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, Dự án Luật Dân tộc cũng đang được khẩn trương xây dựng với tính chất là khung pháp lý cơ bản điều chỉnh các vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc. Hệ thống văn bản pháp luật của nhà nước ta về dân tộc có các đặc điểm sau:

- Số lượng văn bản rất lớn, bao gồm những văn bản chỉ điều chỉnh và áp dụng riêng đối với các dân tộc thiểu số và cả những văn bản áp dụng chung đối với mọi đối tượng, trong đó có quy định riêng về việc áp dụng đối với dân tộc thiểu số.

- Hệ thống văn bản pháp luật về dân tộc gồm nhiều loại văn bản có giá trị pháp lý khác nhau, trong đó, các nguyên tắc cơ bản xác định quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội được quy định trong Hiến pháp và các vấn đề cụ thể về thực hiện chính sách dân tộc được quy định trong nhiều luật, bộ luật, pháp lệnh, nghị định, nghị quyết, quyết định, chỉ thị, thông tư... của các cơ quan có thẩm quyền.

- Một số văn bản pháp luật về dân tộc được sửa đổi, bổ sung thường xuyên nhằm phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và tình hình thực hiện chính sách dân tộc đối với các vùng, miền hoặc đối tượng cụ thể. Đây chủ yếu là các văn bản dưới luật, có nội dung quy định cụ thể các chế độ, chính sách áp dụng đối với khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

Hệ thống các văn bản pháp luật trực tiếp quy định về việc thực hiện chính sách dân tộc hiện hành bao gồm:

a. Nhóm quy định pháp luật về quyền bình đẳng về chính trị của dân tộc thiểu số và đồng bào dân tộc thiểu số

Nhóm quy định này nằm trong một số văn bản pháp luật chủ yếu sau đây:

- Hiến pháp năm 1992, được sửa đổi, bổ sung năm 2001.

- Hiến pháp năm 2013.

- Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1997, được sửa đổi, bổ sung năm 2001.

- Luật Tổ chức Quốc hội năm 2001 và năm 2014.

- Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003.

- Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015.

- Luật Nghĩa vụ quân sự năm 1981, được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất năm 1990, lần thứ hai năm 1994, lần thứ ba năm 2005.

- Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015.

- Luật Thanh niên năm 2005.

- Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 1999 và năm 2015.

b. Nhóm quy định pháp luật về đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đối với khu vực đồng bào dân tộc thiểu số

Đây là nhóm quy định tập trung vào việc cụ thể hoá chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao mức sống của đồng bào dân tộc thiểu số:

- Nhà nước đầu tư vốn ngân sách để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số; có chính sách khuyến khích tín dụng và đơn giản hoá thủ tục vay vốn để đồng bào dân tộc thiểu số vay vốn thuận tiện, sử dụng vốn hiệu quả và trả được nợ.

- Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số bằng cơ chế, chính sách ưu đãi cụ thể về đất đai, thuế, hỗ trợ đào tạo… và thủ tục đầu tư thuận lợi.

- Trợ cước, trợ giá đối với việc cung ứng hàng hoá thiết yếu cho khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

Những quy định pháp luật thuộc nhóm này chủ yếu tập trung trong các văn bản pháp luật sau đây:

- Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa.

- Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

- Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

- Thông tư liên tịch số 07/2002/TTLT-BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 12 tháng 8 năm 2002 của Bộ Thương mại, Uỷ ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 02/2002/NĐCP ngày 03 tháng 01 năm 2002 và Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

- Chỉ thị số 16/2003/CT-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135).

- Quyết định số 393/2005/QĐ-UBDT ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Uỷ ban Dân tộc về việc ban hành quy định Tiêu chí phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển.

- Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

- Quyết định số 122/2003/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác dân tộc.

- Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa.

- Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi - Giai đoạn 2006-2010.

- Quyết định số 15/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung các xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa.

- Thông tư số 01/2006/TT-BXD ngày 17 tháng 5 năm 2006 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng thuộc chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010.

c. Nhóm quy định pháp luật về đất đai, nhà ở, tài nguyên, môi trường sinh thái ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số

Đây là nhóm quy định pháp luật nhằm cụ thể hoá các chính sách ưu đãi sau:

- Thực hiện các giải pháp đối với hộ dân tộc thiểu số không có đất hoặc thiếu đất sản xuất theo hướng: khai hoang mở rộng diện tích ở những vùng có điều kiện, thu hồi, điều chỉnh lại đất đai của các nông, lâm trường để giao cho hộ dân tộc thiểu số nghèo không có đất sản xuất; giao khoán đất sản xuất của các nông, lâm trường cho hộ dân tộc thiểu số.

- Hoàn thành việc quy hoạch sử dụng đất đai ở cấp huyện, xã; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở để đồng bào yên tâm sản xuất.

- Tổ chức tốt việc giải quyết đất đai, hướng dẫn sản xuất, cho vay vốn, tiêu thụ nông sản nhằm giúp đồng bào ổn định cuộc sống, không du canh, du cư, phá rừng làm nương rẫy.

- Hỗ trợ thích hợp cho đồng bào dân tộc thiểu nghèo có khó khăn về nhà ở, như: cho mua nhà trả chậm, cho phép khai thác gỗ để làm nhà, nhằm bảo đảm cho đồng bào có cuộc sống ổn định và từng bước nâng cao đời sống, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

Những chính sách nói trên được quy định chủ yếu trong các văn bản pháp luật sau đây:

- Quyết định số 245/2003/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình 135 và hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

- Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.

- Quyết định số 146/2005/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo.

- Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.

- Quyết định số 03/2005/QĐ-BNN ngày 07 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về khai thác gỗ để hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thông tư số 18/2004/TT-BTC ngày 15 tháng 3 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 245/2003/QĐ/TTg ngày 18 tháng 11 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình 135 và hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

d. Nhóm quy định pháp luật về an ninh, quốc phòng

Những quy định pháp luật thuộc nhóm này tập trung trong các văn bản pháp luật chủ yếu sau đây:

- Luật Quốc phòng năm 2005 và năm 2018.

- Pháp lệnh Dân quân, tự vệ năm 2004.

- Luật Dân quân tự vệ năm 2019.

- Luật Biên giới quốc gia năm 2003.

- Nghị định số 140/2004/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Biên giới quốc gia.

đ. Nhóm quy định pháp luật về giáo dục đối với đồng bào dân tộc thiểu số

Đây là nhóm quy định pháp luật nhằm cụ thể hoá chính sách phát triển giáo dục, nâng cao dân trí đối với đồng bào dân tộc thiểu số, với những nội dung chủ yếu: - Miễn đóng góp xây dựng trường, học phí, hỗ trợ sách giáo khoa và giấy vở học tập đối với học sinh dân tộc thiểu số; đầu tư cho học sinh dân tộc thiểu số tại trường dân tộc nội trú, cải thiện mức học bổng cấp cho học sinh là người dân tộc thiểu số.

- Thực hiện việc dạy, học tiếng dân tộc thiểu số ở các cấp học phù hợp với đặc thù của vùng. Tiến hành dạy chữ, tiếng dân tộc thiểu số cho giáo viên, cán bộ y tế, công chức Nhà nước, cán bộ đoàn thể làm việc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Thực hiện chính sách cử tuyển con em đồng bào dân tộc thiểu số đi đào tạo nghề, học trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học, ưu tiên các đối tượng tự nguyện đi học để trở về quê hương công tác.

- Hỗ trợ giải quyết nhà ở cho giáo viên đến công tác ở xã đặc biệt khó khăn.

Những quy định pháp luật thuộc nhóm này chủ yếu tập trung trong các văn bản pháp luật sau đây:

- Luật Giáo dục năm 2005 và năm 2019.

- Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014.

- Thông tư số 01/1997/TT-GD-ĐT ngày 03 tháng 02 năm 1997 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc dạy học tiếng nói và chữ viết dân tộc thiểu số.

- Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học quy định tại Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú.

- Quyết định số 02/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Ban hành Chương trình khung đào tạo giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết).

e. Nhóm quy định pháp luật về y tế - văn hoá - xã hội đối với khu vực đồng bào dân tộc thiểu số

Đây là nhóm quy định pháp luật cụ thể hoá các chính sách sau:

- Ưu đãi trong việc khám, chữa bệnh tại các trạm y tế, trung tâm y tế, bệnh viện đối với đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện khám chữa bệnh miễn phí đối với các hộ nghèo và nhân dân ở các xã khu vực III. Có chế độ phụ cấp phù hợp và thực hiện chính sách nhà ở cho bác sỹ công tác tại các xã đặc biệt khó khăn.

- Nâng cao mức hưởng thụ văn hoá đối với đồng bào dân tộc thiểu số, cấp miễn phí một số loại báo, tạp chí cho khu vực xã dân tộc thiểu số. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, xây dựng chương trình và tăng thời lượng phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng tiếng các dân tộc thiểu số. Tăng cường hỗ trợ các đoàn nghệ thuật, các đội thông tin lưu động, chiếu bóng lưu động đến phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là vùng sâu, vùng xa, biên giới.

- Hỗ trợ đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn.

Những quy định pháp luật thuộc nhóm này chủ yếu tập trung trong các văn bản pháp luật sau đây:

- Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân năm 1989.

- Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004.

- Luật Trẻ em năm 2016.

- Thông tư số 02/1999/TT-BYT ngày 12 tháng 3 năm 1999 của Bộ Y tế hướng dẫn việc tổ chức bán thuốc chữa bệnh có trợ cước vận chuyển ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chỉ thị số 39/1998/CT-TTg ngày 03 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác văn hóa - thông tin ở miền núi và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

- Quyết định số 1637/2001/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình đối với các dân tộc thiểu số.

- Quyết định số 83/2003/QĐ-UBDT ngày 05 tháng 5 năm 2003 của Uỷ ban Dân tộc về việc ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Uỷ ban Dân tộc và hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc ở địa phương (giai đoạn 2003 - 2007).

- Quyết định số 124/2003/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam.

- Quyết định số 275/2005/QĐ-UBDT ngày 15 tháng 6 năm 2005 của Uỷ ban Dân tộc ban hành Quy định về ký hợp đồng đặt hàng và quản lý, sử dụng một số loại báo, tạp chí cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Quyết định số 138/2000/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Dự án Hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn (quy định tại Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ) thành chính sách hỗ trợ hộ dân tộc đặc biệt khó khăn.

- Quyết định số 166/2001/QĐ-UBDTMN ngày 05 tháng 9 năm 2001 của Uỷ ban Dân tộc và Miền núi về việc ban hành quy định tiêu chí Hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn.

- Thông tư liên tịch số 912/2001/TTLT-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 16 tháng 11 năm 2001 của Uỷ ban Dân tộc - Miền núi, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn.

- Quyết định số 92/2005/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân là dân tộc thiểu số các tỉnh thuộc Quân khu 7, Quân khu 9 tham gia kháng chiến chống Mỹ về địa phương trước ngày 10/01/1982.

- Thông tư liên tịch số 190/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 92/2005/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân là dân tộc thiểu số thuộc Quân khu 7, Quân khu 9 tham gia kháng chiến chống Mỹ, về địa phương trước ngày 10/01/1982.

- Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010.

g. Nhóm quy định pháp luật về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về dân tộc

- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001 và năm 2015.

- Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015.

- Nghị định số 51/2003/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban Dân tộc.

- Nghị định số 53/2004/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ về kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc Uỷ ban nhân dân các cấp.

- Quyết định số 749/2004/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập 3 cơ quan thường trực khu vực của Ủy ban Dân tộc.

- Thông tư liên tịch số 246/2004/TTLT-UBDT-BNV ngày 06 tháng 5 năm 2004 của Uỷ ban Dân tộc, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn giúp Uỷ ban nhân dân quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở địa phương.

- Quyết định số 1277/2005/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Nội dung, nhiệm vụ chủ yếu của quản lý nhà nước và phương thức công tác dân tộc giai đoạn 2006 - 2010.

- Nghị định số 10/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra công tác dân tộc.

h. Nhóm quy định pháp luật về ưu đãi đối với cán bộ, công chức ở khu vực miền núi, dân tộc

Đây là nhóm quy định pháp luật nhằm cụ thể hoá chính sách ưu đãi đối với cán bộ, công chức ở khu vực miền núi, dân tộc, tập trung vào các vấn đề sau:

- Hỗ trợ thêm ngoài lương và các đãi ngộ khác đối với cán bộ tăng cường xuống huyện, xã, buôn, làng, đối với giáo viên, cán bộ y tế, cán bộ đến công tác tại các vùng đồng bào dân tộc.

- Ưu tiên bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ quản lý, lãnh đạo, đào tạo tiếng dân tộc cho cán bộ cơ sở.

Những quy phạm pháp luật nhóm này chủ yếu tập trung trong các văn bản pháp luật sau đây:

- Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi.

- Quyết định số 56/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Quyết định số 34/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn người dân tộc thiểu số giai đoạn 2006 – 2010.

- Quyết định số 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số.

3.2.2. Đánh giá ảnh hưởng của quy định pháp luật trong cuộc sống của người Khmer tại Việt Nam

Nhìn chung, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về công tác xoá đói, giảm nghèo, các cấp ủy đảng, chính quyền trong khu vực cụ thể hóa bằng nghị quyết, chính sách mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội kết hợp đảm bảo an ninh quốc phòng; với sự tham gia hưởng ứng tích cực của các tổ chức chính trị và đông đảo quần chúng nhân dân, đạt được nhiều kết quả quan trọng. Đời sống của nhân dân trong khu vực được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ hộ nghèo toàn vùng giảm từ 14,18% cuối năm 2001 xuống còn 6,08% vào cuối năm 2017 (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều

giai đoạn 2016 - 2020). Riêng tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer 9 tỉnh, thành phố năm 2005 là 29,59% giảm còn trên 16% vào cuối năm 2017. Tỷ lệ hộ có phương tiện nghe nhìn trên 98%, nhiều nơi đạt 100%; tỷ lệ hộ có điện sử dụng chiếm trên 97%, sử dụng nước hợp vệ sinh trên 80% (có nơi trên 90%). Nhiều mô hình, tổ hợp tác sản xuất trong đồng bào dân tộc Khmer được điển hình, rất nhiều hộ nông dân sản xuất giỏi được biểu dương. Tuy nhiên, do vùng Nam Bộ Việt Nam còn gặp nhiều bất lợi về vị trí, địa lý cách xa trung tâm lớn, phát triển chủ yếu dựa vào nông nghiệp, nền kinh tế của các địa phương tăng trưởng chậm trong những năm gần đây; thị trường tiêu thụ, xuất khẩu nông - thuỷ sản luôn gặp khó, tình trạng "trúng mùa, rớt giá" diễn ra thường xuyên, biến đổi khí hậu ảnh hưởng nặng nề, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao, đời sống, sinh kế của người dân, trong đó có đồng bào dân tộc Khmer còn rất khó khăn.

Mặt khác, kinh tế của vùng đồng bào dân tộc Khmer tuy có bước phát triển nhưng nhìn chung còn chậm so với tốc độ tăng trưởng trong khu vực. Kinh tế chủ yếu là thuần nông; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ tuy có chuyển dịch song còn chậm, chưa vững chắc. Đời sống của đồng bào Khmer vẫn còn nhiều khó khăn; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao so với mức bình quân trong toàn khu vực, tỷ lệ tái nghèo cao. Toàn vùng ĐBSCL có 278.290 hộ nghèo, 256.420 hộ cận nghèo, trong đó số hộ nghèo người Khmer là 54.029 hộ, chiếm tỷ lệ 19,41% so với tổng số hộ nghèo toàn vùng, chiếm 11,49% so với tổng số hộ dân tộc Khmer; hộ cận nghèo là 37.835 hộ, chiếm 14,75% tổng số hộ cận nghèo toàn vùng, chiếm 11,54% tổng số hộ dân tộc Khmer. Khoảng cách giàu nghèo giữa dân tộc Khmer với các dân tộc khác trong vùng còn lớn và tiếp tục tăng. Đặc biệt, do tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, sản xuất của đồng bào. Đồng thời, qua tổng hợp báo cáo của các tỉnh khu vực Nam Bộ cho thấy, bên cạnh những thành tựu đạt được, trong quá trình triển khai thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ vẫn còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế và đặt ra những vấn đề cần giải quyết cụ thể như:

3.2.2.1. Về cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội

Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn nhìn chung còn thiếu, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và kêu gọi đầu tư. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phát triển chậm. Nhiều vùng rất khó khăn về điều kiện tự nhiên. Việc triển khai chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc Khmer đòi hỏi có nguồn vốn nhiều, suất đầu tư lớn. Còn có xã vùng dân tộc Khmer chưa có đường ô tô đến trung tâm và nhiều xã còn hạn chế về cấp, hạng thiết kế của đường... Mặc dù nhiều nơi tỷ lệ hộ sử dụng điện cơ bản đạt 98 - 99% nhưng vẫn còn nhiều hộ sử dụng điện chưa đảm bảo an toàn, còn nhiều hộ sử dụng điện đang "câu đuôi".

3.2.2.2. Về đời sống, sinh kế

Đời sống của một bộ phận đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ còn nhiều khó khăn, nhiều hộ thiếu vốn, thiếu tư liệu sản xuất, điều kiện tiếp cận thị trường, khả năng tự lực vươn lên còn hạn chế. Đa số hộ dân tộc Khmer là thuần nông, những hộ ít đất, không đất, việc làm không ổn định, nhiều hộ thu nhập rất thấp; chênh lệch về đời sống, kinh tế của đồng bào Khmer so với mặt bằng chung còn cao. Công tác giảm nghèo chưa thật sự bền vững, tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2017 còn trên 16% theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều (chiếm gần 29% trong tổng hộ nghèo chung của

các tỉnh); nhất là tại các xã, ấp ĐBKK, có nơi tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trên 60%. Một bộ phận hộ, lao động dân tộc Khmer thiếu việc làm, phải đi làm ăn, sinh sống tại các đô thị, khu công nghiệp, trang trại… ly nông, ly hương có xu hướng tăng nhưng chưa có chính sách, giải pháp hiệu quả về lâu dài. Theo thống kê của các tỉnh, thành phố trên địa bàn, hiện có trên 114.000 người DTTS, chủ yếu là đồng bào dân tộc Khmer rời quê đến sinh sống và làm việc tại TPHCM và một số tỉnh như: Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu.

Đến nay còn trên 6.573 hộ đồng bào dân tộc Khmer nghèo có nhu cầu hỗ trợ về đất ở, với diện tích khoảng 141 ha; còn 11.959 hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát, hư hỏng; còn 40.814 hộ thiếu đất sản xuất, trong đó 5.952 hộ cần hỗ trợ về đất sản xuất, 34.862 hộ có nhu cầu hỗ trợ chuyển đổi nghề; cần tiếp tục đầu tư 50 công trình nước sinh hoạt tập trung, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 19.617 hộ người Khmer. Dự báo sẽ có trên 1.808 hộ bị mất đất sản xuất, 270 hộ cần cơ cấu lại sản xuất, với diện tích 271,95 ha bị ảnh hưởng do tác động của biến đổi khí hậu. Hiện có trên 114.000 người dân tộc Khmer rời quê đến sinh sống và làm việc tại TPHCM và một số tỉnh như miền Đông Nam Bộ cần có chính sách hỗ trợ. Mặt khác, qua nhiều năm thực hiện chính sách, nội dung đất ở cho hộ dân tộc thiểu số nghèo vẫn chưa giải quyết được dứt điểm và triệt để. Tổng hợp từ các địa phương trong vùng hiện nay còn 9.322 hộ dân tộc thiểu số nghèo chưa có đất ở. Số hộ đồng bào dân tộc thiếu đất và không có đất sản xuất chiếm tỷ lệ khá cao; còn 48.384 hộ thiếu đất sản xuất, trong đó có 7.026 hộ cần hỗ trợ về đất sản xuất, 37.671 hộ có nhu cầu hỗ trợ chuyển đổi nghề, 3.687 hộ cần hỗ trợ học nghề, 2.078 hộ có đất sản xuất bị ảnh hưởng trực tiếp bởi biến đổi khí hậu; 73.339 lao động cần hỗ trợ giải quyết việc làm tại chỗ, 2.480 lao động cần hỗ trợ giải quyết việc làm tại các địa phương khác. Hộ dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo cần hỗ trợ xóa nhà tạm để ổn định cuộc sống. Hiện nay, vẫn còn 11.959 hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát, hư hỏng. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo có khó khăn về nước sinh hoạt. Hiện nay vùng đồng bào dân tộc Khmer còn 21.823 hộ cần hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán; hỗ trợ đầu tư 50 công trình nước sinh hoạt tập trung để cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 30.000 hộ có khó khăn về nước sinh hoạt.

3.2.2.3. Về giáo dục, đào tạo, dạy nghề và giải quyết việc làm

Chất lượng nguồn nhân lực, trình độ học vấn, mặt bằng dân trí trong vùng đồng bào dân tộc Khmer còn thấp, tỷ lệ mù chữ phổ thông vẫn cao, số lượng học sinh dân tộc Khmer ở cấp tiểu học, trung học cơ sở chiếm số lượng đông, nhưng THPT, cao đẳng, đại học thì còn ít. Mạng lưới trường học còn nhiều bất cập, cơ sở vật chất chưa đồng bộ, thiếu sách giáo khoa trong đó có sách dạy chữ Khmer các cấp… Thiếu giáo viên dạy chữ Khmer, dạy song ngữ; chất lượng dạy và học có nơi chưa đạt yêu cầu, nhiều học sinh học trường DTNT chưa đọc, viết thông thạo chữ Khmer. Do đó để duy trì việc học này các em phải vào chùa để học vào các dịp hè. Riêng việc dạy chữ Pali cũng chưa có cơ chế quản lý thống nhất về nội dung, chương trình và thẩm quyền cấp giấy chứng nhận. Mã ngạch đào tạo giáo viên dạy tiếng Khmer-Pali ở các cấp học không đồng bộ, còn nhiều bất cập.

Một số nội dung chính sách khó thực hiện, không đồng bộ. Chế độ chính sách đối với hệ thống trường PTDTNT, học sinh vùng DTTS, vùng ĐBKK có mặt chưa đáp ứng nhu cầu. Chính sách cử tuyển còn thu hẹp địa bàn trong xã ĐBKK, sinh viên cử tuyển sau khi tốt nghiệp ra trường ít được bố trí được việc làm theo quy

định. Có nơi cơ sở hạ tầng các trường chuyên biệt, trường đặc thù còn thiếu phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và công trình phụ trợ. Nhiều trường PTDTNT chưa đạt chuẩn quốc gia. Chất lượng giáo dục, đào tạo vùng dân tộc còn thấp, tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng tăng chưa khắc phục được, trong đó có nguyên nhân do kinh tế gia đình học sinh khó khăn, theo cha mẹ làm ăn xa. Bên cạnh đó, công tác đào tạo nghề chủ yếu là đào tạo nông nghiệp, vận dụng tại chỗ, đào tạo nghề lĩnh vực phi nông nghiệp còn hạn chế về số lượng, hiệu quả chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Lao động dân tộc Khmer thuộc nhóm có tỷ trọng người DTTS có việc làm từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo còn thấp.

3.2.2.4. Về y tế, dân số

Cán bộ y tế ở tuyến cơ sở phân bổ không đều, số lượng bác sỹ ở trạm y tế xã vùng dân tộc và miền núi còn thấp, nhiều nơi cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế, điều kiện làm việc chưa đảm bảo. Chất lượng khám và điều trị bệnh có nơi còn hạn chế. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thấp còi trong vùng dân tộc còn cao. Tình trạng ô nhiễm môi trường, rác thải còn nhiều bất cập, thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhất là mùa khô còn diễn ra nhiều nơi. Cần tiếp tục vận động thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, vận động người dân tham gia BHYT, đẩy mạnh việc thực hiện dân số, kế hoạch hóa gia đình, vận động đồng bào thực hiện nếp sống vệ sinh và bảo vệ môi trường; chú trọng vấn đề chất lượng và an toàn thực phẩm ở vùng DTTS; tăng cường cán bộ y tế, đầu tư trang thiết bị y tế ở vùng đồng bào Khmer.

3.2.2.5. Về văn hóa

Việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Khmer có nơi chưa được quan tâm đúng mức, một số loại hình văn hóa nghệ thuật truyền thống có nguy cơ bị mai một. Việc huy động sự vào cuộc của cộng đồng tham gia bảo vệ giá trị di sản văn hóa còn hạn chế. Đội ngũ cán bộ quản lý và làm công tác văn hoá vùng đồng bào DTTS còn thiếu, lược lượng nghệ nhân có tay nghề cao là người dân tộc Khmer ngày càng giảm. Việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ diễn viên làm nghệ thuật, đạo diễn chưa được quan tâm đúng mức. Một số địa phương có tiềm năng nhưng chưa thật sự quan tâm thành lập đoàn hoặc đội nghệ thuật, văn nghệ Khmer. Việc công nhận nghệ sĩ, nghệ nhân ưu tú trong dân tộc Khmer còn chậm. Một bộ phận đồng bào đi lao động, làm việc ngoài tỉnh, các doanh nghiệp, công ty không có điều kiện để bảo tồn, phát huy văn hóa, phong tục truyền thống của dân tộc mình, nhất là các dịp lễ, Tết truyền thống.

3.2.2.6. Về thông tin tuyền truyền

Hoạt động tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc Khmer có nơi còn mang tính thời vụ, sự kiện; việc phát huy vai trò của người có uy tín trong công tác tuyên truyền, vận động ở vùng đồng bào DTTS chưa được coi trọng đúng mức; công tác tuyên truyền, vận động chưa có những định hướng, biện pháp hiệu quả để phòng ngừa, ngăn chặn những tiêu cực, mặt trái của thời kỳ hội nhập, sự phát triển mạnh mẽ của thông tin, truyền thông. Một số hủ tục lạc hậu vẫn còn tồn tại như tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, truyền đạo trái pháp luật vẫn còn diễn ra ở một vài nơi. Công tác tuyên truyền giáo dục về di tích lịch sử, nhân vật tiêu biểu trong dân tộc Khmer qua các thời kỳ kháng chiến của cách mạng Việt Nam chưa được chú trọng. Thời lượng phát thanh, phát hình bằng tiếng Khmer chưa đáp ứng yêu cầu công tác tuyên truyền và nhu cầu của đồng bào. Trong thời gian tới, cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách, pháp luật của

Đảng và Nhà nước trong đồng bào và sư sãi Khmer Nam Bộ, nhất là chính sách dân tộc, trong công tác tuyên truyền cần chú trọng đổi mới nội dung, hình thức và xây dựng lực lượng nòng cốt trong công tác tuyên truyền, vận động; đồng thời giáo dục nâng cao ý thức cảnh giác đối với âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam. Phát huy vai trò quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, đặc biệt là vai trò của những người tiêu biểu, có uy tín, lực lượng cốt cán trong đồng bào DTTS, các vị chức sắc trong Phật giáo Nam tông Khmer.

3.2.2.7. Về tài nguyên và môi trường, biến đổi khí hậu

Ô nhiễm môi trường đang thách thức đến sự phát triển bền vững của vùng ĐBSCL, những năm gần đây, môi trường đang dần bị suy thoái, có lúc, có nơi đến mức trầm trọng, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống và sức khỏe của người dân. Nguyên nhân bắt nguồn từ sự đa dạng về dân cư, quá trình sử dụng đất, nguồn nước trong canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, đô thị hóa đã làm biến đổi, suy thoái đất, ô nhiễm nguồn nước; tập quán sinh hoạt, thói quen sản xuất, một số khu công nghiệp với nhiều nhà máy, xí nghiệp đi vào sản xuất nhưng chưa quan tâm đúng mức vấn đề môi trường, việc xử lý rác thải trong sinh hoạt của người dân vùng nông thôn vẫn là vấn đề còn nan giải, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng vùng dân tộc cũng như toàn xã hội. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn nặng nề. Các tác động của biến đổi khí hậu có thể làm kiềm hãm các kế hoạch phát triển KT-XH của các địa phương. Người dân, nhất là hộ nghèo, hộ DTTS là đồng bào dân tộc Khmer sẽ là đối tượng chịu nhiều tổn thương nặng nề do thiếu khả năng tài chính, thiếu điều kiện tiếp cận thông tin để có thể đối phó kịp thời với sự thay đổi của thời tiết và khí hậu. Các chính sách hỗ trợ chuyển đổi mô hình sản xuất thích ứng với BĐKH, từ trồng lúa sang trồng màu và trồng ngô, nhiều hộ dân tộc Khmer thiếu đất sản xuất chưa tiếp cận được. Nguyên nhân khác là do tập quán canh tác, trình độ tay nghề, ứng dụng khoa học kỹ thuật của đồng bào.

3.2.2.8. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có vai trò đặc biệt quan trọng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức quản lý nhà nước, lý luận chính trị, kiến thức về hội nhập, năng lực công tác; đồng thời hoàn thiện các tiêu chuẩn của ngạch và từng vị trí việc làm theo quy định, nâng cao kỹ năng thực thi công việc để phục vụ ngày càng tốt yêu cầu của công dân, trong đó có đồng bào DTTS. Thời gian qua, công tác này đã được các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương quan tâm thực hiện và đạt được những kết quả quan trọng, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế, số lượng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc Khmer được đào tạo, bồi dưỡng ngày càng tăng nhưng chưa đáp ứng cầu thực tiễn; số đảng viên tăng nhiều qua các năm nhưng chủ yếu là ở cơ sở, tỷ lệ còn thấp so với dân số dân tộc Khmer và tổng số đảng viên trong khu vực; lực lượng cán bộ quản lý kinh tế, khoa học kỹ thuật là người dân tộc Khmer còn quá ít, không đồng bộ, phần nào ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, nhất là hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

3.2.2.9. Tôn giáo truyền thống

Chùa Khmer là nơi gắn liền với đời sống tâm linh của đồng bào, đồng thời cũng là nơi tu học, bảo tồn ngôn ngữ của dân tộc nhưng trong thời gian qua các cấp,

các ngành chưa quan tâm đứng mức. Việc phát huy vai trò của chùa đối với đời sống văn hóa, tinh thần của đồng bào còn hạn chế. Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo có nơi thiếu quan tâm, chưa phát huy hết vai trò của Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước cũng như Ban quản trị chùa. Còn nhiều chùa, trong đó có những chùa có công với cách mạng bị chiến tranh tàn phá hoặc đã xây dựng lâu rồi bị hư hỏng nhưng chưa được quan tâm đầu tư sửa chữa, điều này đã bị các thế lực bên ngoài xuyên tạc, lợi dụng để lôi kéo đồng bào và sư sãi. Có nhiều tôn giáo hoạt động trái pháp luật trong vùng đồng bào Khmer. Các trường đặc thù như: Trường Bổ túc văn hóa - Pali trung cấp Nam Bộ tại tỉnh Sóc Trăng, Học Viện Phật giáo Nam tông Khmer tại thành phố Cần Thơ và Trường Trung cấp Pali - Khmer tỉnh Trà Vinh còn khó khăn về nhiều mặt nhất là giáo trình giảng dạy và giáo viên dạy tiếng Pali ở các cấp.

3.2.2.10. Tình hình an ninh chính trị ở vùng đồng bào dân tộc Khmer

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong vùng dân tộc Khmer vẫn còn vấn đề cần quan tâm. Công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước có nơi chưa đáp ứng yêu cầu, nhận thức pháp luật và những vấn đề nhạy cảm của một bộ phận đồng bào còn hạn chế; tình trạng khiếu kiện đông người, vượt cấp của một bộ phận đồng bào dân tộc Khmer vẫn còn xảy ra, chủ yếu là các vụ việc liên quan đến đất đai kéo dài. Các thế lực thù địch, bọn phản động lưu vong, nhất là các đảng phái đối lập, Đảng cứu quốc Campuchia và tổ chức "Khmer Kampuchia Krôm" (KKF) không ngừng tuyên truyền, xuyên tạc, lôi kéo, kích động, gây chia rẽ dân tộc, trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang web của tổ chức nhằm tuyên truyền, xuyên tạc về lịch sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam, về vấn đề biên giới...

3.3. HỆ THỐNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH, CHỦ TRƯƠNG HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VÙNG CÓ ĐÔNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER

Hiện nay, có khoảng 100 chính sách, văn bản về dân tộc đã và đang triển khai thực hiện ở Nam Bộ. Có thể kể đến một số chương trình tiêu biểu như: Chương trình 134, 135, vay vốn ưu đãi, định canh định cư, hỗ trợ đất sản xuất, nhà ở; các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, xóa đói, giảm nghèo. Cùng với những chương trình mục tiêu quốc gia cho dân tộc thiểu số thì Ban Bí thư, Trung ương Đảng, Chính phủ cũng đã ra nhiều Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định như:

- Về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, giải quyết việc làm, vay vốn để tạo việc làm, phát triển sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004, Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg ngày 09/6/2008, Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008, Quyết định số 755/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013, Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Nghị quyết số 26-NQ-TW năm 2008 về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về chương trình hỗ trợ giải quyết nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo của 20 tỉnh trong cả nước;

- Về củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011- 2015 tại Quyết định số 1640/QĐ năm 2011;

- Về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề tại Quyết định số 20/2006/QĐ-TTg, ngày 20/01/2006; Quyết định số 1033/QĐ-TTg, ngày 30/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

- Về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo tại Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ;

- Về dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên tại Quyết định số 26/2008/QĐ-TTg ngày 05/02/2008; Nghị định số 82/2010/NĐ-CP, ngày 15/7/2010 của Chính phủ;

- Về phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg ngày 01/02/2008, Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011, Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

- Về giảm tiền sử dụng đất cho đồng bào dân tộc tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Chương trình 134, 135 của Thủ tướng Chính phủ đã mang lại hiệu quả cao, nâng mức sống cho các hộ dân tộc thiểu số, phát triển cơ sở hạ tầng; các dịch vụ công cộng tại địa phương, như: điện, trường học, nước sạch, y tế; hỗ trợ các dịch vụ nâng cao chất lượng giáo dục, đời sống văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số...

3.4. TỔNG HỢP CÁC TIÊU CHÍ ĐỂ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH

3.4.1. Các tiêu chí

Đánh giá chính sách là việc thực hiện các hoạt động để nắm bắt thông tin về đối tượng của chính sách, dựa trên các tiêu chí nhất định. Có hai hình thức để thực hiện các đánh giá chính sách là đánh giá trước và đánh giá sau. Thông thường, mỗi chính sách đều trải qua một chu trình gồm các giai đoạn chính như: lập nghị trình chính sách, hình thành chính sách, thực thi chính sách, và đánh giá chính sách. Giai đoạn đánh giá chính sách trong quy trình này có nhiều điểm tương đồng với hình thức đánh giá sau. Trong khi đó, đánh giá trước được thực hiện ngay trong giai đoạn xây dựng chính sách, trước khi ra quyết định thông qua chính sách và có nhiều điểm tương đồng, hay được xem như một phương pháp phân tích chính sách.

Tính khoa học và mức độ khách quan của kết quả đánh giá chính sách phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất vẫn là các tiêu chí được lựa chọn để đánh giá. Tiêu chí đánh giá chính sách có ý nghĩa như bộ lọc thông tin, tạo ra những phán đoán giá trị cho mục tiêu đánh giá. Tùy thuộc vào đối tượng, mục tiêu, chủ thể đánh giá, chính sách có thể xây dựng, lựa chọn và sử dụng các tiêu chí khác nhau. Trên thực tế, chính sách công nhằm mục đích giải quyết các vấn đề cụ thể trong cái tổng thể, có mối liên hệ với nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau. Vì thế, mục tiêu và các thước đo của những mục tiêu chính sách công rất đa dạng. Gắn với mục tiêu công có thể liệt kê ra nhiều tiêu chí như: tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính khả thi (kinh tế, chính trị, hành chính), tính công bằng, tính hiệu suất, tính hợp hiến, tính thống nhất, tính tính minh bạch, tính thuận lợi, tính dân chủ,... Tùy thuộc vào từng chính sách và việc xác định mục tiêu chính sách, cần phải xác định đúng tiêu chí cần thiết để đánh giá. Mặt khác, trong các tiêu chí cũng cần xác định tiêu chí chính và các yếu tố thuộc về chỉ tiêu phục vụ cho tiêu chí chính.

Về phương pháp, có thể liệt kê ra các tiêu chí, sau đó xác định mục tiêu chính và các mục tiêu bộ phận (chỉ tiêu) để xác định được tiêu chí cơ bản và các chỉ tiêu đánh giá. Cũng có thể gom các tiêu chí (chỉ tiêu) phục vụ cho mục tiêu chính sách công theo đuổi vào một tiêu chí mang tính khái quát. Ví dụ tại Nhật Bản, để đánh giá chính sách công, ba tiêu chí là tính hiệu lực, tính hiệu quả và tính kinh tế

(còn gọi là 3E: Efficiency, Effectivness và Economy) thường được sử dụng, trong khi tại Mỹ và một số nước khác chú trọng cả 3E và tính công bằng (Equality).

3.4.2. Phân tích các tiêu chí đánh giá chính sách ở một địa bàn có đông đồng bào dân tộc Khmer

3.4.2.1. Tính chính đáng của chính sách

Trong tình hình bối cảnh hiện nay về công tác dân tộc đang được các cấp, các ngành luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện vì đây có thể xem là một điểm nóng chính trị về chính sách dân tộc. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bất cứ một vấn đề gì, hay một tiêu chí nào cũng điều có sự tham gia của chính sách kinh tế; kinh tế đóng vai trò quan trong trong đời sống xã hội và giải quyết mọi vấn đề của xã hội, vì vậy kinh tế quyết định mọi vấn đề trong đời sống xã hội.

Nước ta là một nước có nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc được thực hiện theo khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật quy định, chính vì lẽ đó nên văn hóa phải đi xong hành cùng với kinh tế, nó luôn bổ trợ, tác động lẫn nhau để đạt được mục tiêu nhất định được đặt ra. Thông thường trong xã hội, khi nghiên cứu để thực thi một chính sách, người ta thường bắt gặp sự mâu thuẫn giữa hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội. Vì trong quá trình đánh gia thực thi chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc Khmer thì tính chính đáng luôn được đề cao thực hiện. Theo quan điểm hiện nay trong thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số, điều đầu tiên chúng ta cần quan tâm là phải làm sau để Chính phủ phải xây dựng một chính sách hợp lý nhằm hỗ trợ và bảo vệ quyền và lợi ích của đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta.

Đối với địa bàn huyện Đầm Dơi là một địa phương có đồng đồng bào dân tộc Khmer sinh sống chủ yếu tập trung ở các xã Thanh Tùng, Ngọc Chánh, Quách Phẩm Bắc, Trần Phán...Đời sống, kinh tế của đồng bào dân tộc ở đây hết sức khó khăn. Là một dân tộc có dân số đông thứ hai sau người Kinh, phong tục tập quán của người dân tộc Khmer không giống như các dân tộc khác nhưng có bản sắc văn hóa riêng biệt, đồng thời trình độ học vấn còn hạn chế không có ý thức tích lũy của cải trong gia đình như người dân tộc Kinh và các dân tộc khác, bản thân họ chỉ biết làm bao nhiêu ăn bấy nhiêu, không quan tâm đến việc tích góp của cải cho bản thân và gia đình họ từ đó dẫn đến đời sống sinh hoạt của họ chỉ thuận theo tự nhiên, dẫn đến cuộc sống luôn đeo đẳng cái nghèo bám lấy họ. Thêm vào đó là trình độ học vấn của người đồng bào dân tộc Khmer củng bị hạn chế, ít học dẫn đến thiếu cái chữ và thiếu thêm tư liệu sản xuất. Bên cạnh nguyên nhân do thất học nên thiếu hiểu biết trong pháp Luật về hôn nhân và gia đình, chủ yếu là không quan tâm đến vấn đề về dân số, còn nhỏ cộng với việc kết hôn sớm dẫn đến hệ lụy là gia tăng dân số rất nhanh gây nên gánh nặng cho nhà nước trong quá trình quản lý xã hội.

Tình trạng hộ đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn huyện tăng lên rất nhanh qua các năm từ đó dẫn đến các tình hình về xã hội phát sinh gây khó khăn cho nhà nước về công tác quản lý cũng như đảm bảo về vấn đề an sinh xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Qua những con số thống kê cho thấy số hộ dân tộc Khmer của huyện trước năm 2010 số hộ đồng bào dân tộc Khmer của huyện chỉ đạt con số trên dưới 1.000 người, cho đến năm 2010 số hộ dân tộc Khmer tăng lên con số 1.266 hộ, với 6.223

khẩu, nhưng trong giai đoạn này tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo trong đồng bào dân tộc Khmer là rất cao, hộ nghèo của huyện là 815 hộ, tương đương với 3.610 nhân khẩu, chiếm 64,37% trong tổng số hộ đồng bào dân tộc Khmer của huyện, hộ cận nghèo là 129 hộ, tương đương với 516 nhân khẩu, chiếm 10,19% số hộ đồng bào dân tộc của huyện. Từ số liệu trên cho ta thấy hộ nghèo và cận nghèo chiếm tỷ lệ 67,22% trong tổng số hộ đồng bào dân tộc Khmer của huyện, đây là một bài toán hết sức khó khăn cho các nhà lãnh đạo của huyện Đầm Dơi trong quá trình điều hành và quản lý tình hình phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Số hộ đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn huyện tăng lên rất nhanh, trong vòng 8 năm (từ 2010 đến năm 2017) số hộ dân tộc Khmer tăng lên 398 hộ, với 1697 khẩu, hộ nghèo, cận nghèo giảm qua các năm. Số liệu tăng cho thấy số hộ và số khẩu tăng rất nhanh ngược lại số hộ nghèo và cận nghèo thì giải là do đia phương thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc Khmer nghèo trên địa bàn thời gian qua.

Thu nhập của hộ đồng bào dân tộc Khmer được tăng lên qua các năm, do hộ dân đã thay đổi được nhận thức về tư duy trong cuộc sống, số hộ dân tộc Khmer đã được trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, biết tích lũy của cải để phát triển sản xuất cho gia đình, trình độ học vấn của hộ đồng bào dân tộc được cải thiện là do thời gian quan nhà nước đầu tư xây dựng trang bị thiết bị cho các trường dân tộc nội trú nên con em người dân tộc tham gia học tập ngày càng đông hơn, tham gia đào tạo các khóa học nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-CP đã góp phần tạo công ăn việc làm cho người đồng bào dân tộc trên địa bàn huyện. Tính từ khi thực hiện chính sách đến nay đã có 189 hộ dân tộc thụ hưởng từ đề án đã làm đơn xin thoát nghèo và phát triển sản xuất.

Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc Khmer được triển khai trên địa bàn huyện Đầm Dơi, đây có thể nói đây là một chính sách hết sức thực tế, hợp lòng dân, được người dân đồng tình hưởng ứng thực hiện. Chính vì vậy, tính chính đáng của chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn huyện Đầm Dơi là một chính sách có sự kết hợp hài hòa giữa chính sách đến các đối tượng trong mối quan hệ giữa tính hiệu quả và tính công bằng trong suốt quá trình thực hiện chính sách tại địa phương.

Qua quá trình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn huyện Đầm Dơi cho thấy các hộ dân tộc Khmer được thụ hưởng từ chính sách đã tiếp cận được tư liệu sản xuất ngày càng đông, số hộ được hỗ trợ đất ở là 421 hộ, với diện tích 87.989 m^2, số hộ được hỗ trợ đất sản xuất là 150 hộ, với diện tích 546.450 m^2, với tổng kinh phí đầu tư trên 10 tỷ đồng; Số lượng hộ trợ về đất ở, đất sản xuất năm sau cao hơn năm trước, cụ thể: Năm 2010, hỗ trợ đất ở cho đồng bào dân tộc Khmer là 59 hộ, đến năm 2013 con số tăng lên đến 68 hộ (tức năm 2013 là 127 hộ), hộ được hỗ trợ đất sản xuất năm 2010 hỗ trợ 23 hộ, đến năm 2013 tăng lên 12 hộ (tức năm 2013 là 35 hộ); đến khi thay đổi chính sách từ Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg sang Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg thì con số hỗ trợ được lãnh đạo UBND huyện cân nhắt kỹ càng hơn, các hỗ được hỗ trợ phải được xem xét đảm bảo các yếu tố cao hơn, số hộ được hỗ trợ đất ở từ năm 2014 là 14 hộ, đến năm 2017 tăng lên 4 hộ (tức năm 2017 được hỗ trợ 21 hộ), số hộ được hỗ trợ đất sản xuất từ năm 2014 là 8 hộ, đến năm 2017 tăng lên 4 hộ (tức năm 2017 được hỗ trợ là 12 hộ).

Kết quả cho thấy hỗ trợ của Chính phủ càng được thắt chặt hơn, do nhiều nguyên nhân, nguyên nhân chính ở đây là nguồn ngân sách đầu tư cho hỗ trợ lĩnh vực đất ở, đất sản xuất của hộ đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, dân tộc Khmer

nói riêng mức đầu tư sẽ bị hạn chế do lạm phát Chính phủ tăng cao nên tỷ lệ cân đối các nguồn chi đầu tư giảm; nguyên nhân thứ hai là do Quỹ đất địa phương không còn nhiều phục vụ cho công tác xét cấp, hỗ trợ lại cho các hộ dân tộc Khmer được thụ hưởng từ chính sách, mà phải mua đất lại từ các hộ dân nên chi phí hộ trợ phải tăng lên, chi phí tăng lên thì số hộ thụ hưởng sẽ giảm xuống từ đó gây khó khăn cho việc hỗ trợ cho hộ dân tộc Khmer thụ hưởng. Cơ bản các hộ đồng bào dân tộc được thụ hưởng từ chính sách này điều phấn khởi khi được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước để họ có được nguồn tư liệu sản xuất, yên tâm sản xuất vươn lên thoát nghèo trong thời gian tới.

3.4.2.2. Tính hiệu lực của chính sách

Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc Khmer nghèo, điều kiện kinh tế khó khăn là một chương trình thiết thực và ý nghĩa. Chương trình này đã giúp các hộ nghèo dân tộc Khmer vượt qua giai đoạn khó khăn và tạo điều kiện cho họ có cơ hội vươn lên trong cuộc sống. Để giúp người dân thoát nghèo trước phải tạo điều kiện cho họ tiếp cận được kể cả vật chất lẫn tinh thần để khơi dậy ý chí, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào dân tộc nghèo. Đặc biệt là các hộ này phải biết nắm bắt cơ hội, chủ động bắt tay vào lao động sản xuất, bỏ đi ý tưởng trông chờ ỷ lại vào nhà nước, cộng đồng, các tổ chức xã hội trong khi họ có đủ điều kiện để tự minh vươn lên trong cuộc sống mà không cần đến sự hỗ trợ nào từ cộng đồng xã hội. Đồng thời, chính họ phải thay đổi được tư duy củ mà chính bản thân họ phải tự nắm bắt và làm thay đổi tư duy, thay đổi phương thức sản xuất tạo đột phá mới trong cách nghĩ, cách làm thì mới vươn lên được thoát nghèo. Từ khi triển khai chính sách đến nay các xã, thị trấn trong huyện đã nhận 105 đơn xin thoát nghèo từ các chương trình dự án hỗ trợ, dẫn đến các hộ dân tộc Khmer nghèo nhiều năm qua có tăng những không đáng kể, đây cũng là sự nỗ lực quyết tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền từ Trung ương, Tỉnh, huyện đến xã, góp phần cho địa phương tháo gỡ bài toán về gánh nặng về công tác an sinh xã hội ở địa phương. Đồng thời tạo nên sức mạnh củng như tính hiệu lực của chính sách của Chính phủ trong quản lý và điều hành ở địa phương.

Có thể nói, đây là một chính sách hợp lòng dân, được nhân dân đồng thuận rất là cao trong quá trình triển khai thực hiện tại địa phương. Kết quả thực hiện mục tiêu chính sách đem lại hiệu quả sử dụng cao, tạo mọi điều kiện cho người dân tiếp cận đến được với chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn huyện. Đồng thời, góp phần năng cao hiệu lực trong thực thi chính sách tại địa phương.

3.4.2.3. Tính hiệu quả của chính sách

Tính đến nay, trên địa bàn huyện Đầm Dơi các phần đất đã mua đều được hỗ trợ cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định 74/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg, các hộ này đã ổn định canh tác sản xuất, xem như các mục tiêu và chỉ báo đều đạt 100% kế hoạch

Nhìn chung, các hộ dân được hỗ trợ đất họ rất phấn khởi và tích cực tham gia vào lao động sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần rõ rệt. Qua 8 năm thực hiện Quyết định 74/2008/QĐ-TTg, Quyết định 29/2013/QĐ-TTg. Đến đầu năm 2017 đã có 105 hộ dân tộc Khmer được hỗ trợ đất ở, đất sản xuất tự nguyện viết đơn xin thoát nghèo.

Trong những năm qua, nhờ Chương trình 135 và các Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án liên quan trực tiếp đến xóa đói giảm nghèo mà đời sống của người dân được thụ hưởng nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng ngày càng được cải thiện rõ rệt; góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo chung của huyện.

Từ những kết quả của Chương trình, dự án thực tế cho thấy chính sách đúng đắn, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số được thực hiện chính sách đầu tư trực tiếp đến hộ nghèo là minh chứng rõ nét về quan điểm có tính nguyên tắc trong đường lối, chính sách phát triển kinh tế để từng bước giải quyết công bằng trong đời sống xã hội.

Các cấp ủy, chính quyền có nhiều nỗ lực trong công tác tổ chức thực hiện, cụ thể hóa các chính sách, vận dụng phù hợp vào tình hình thực tế, mặc dù có những khó khăn, lúng túng ban đầu, nhưng quá trình trển khai thực hiện Chương trình đã tương đối đi vào nền nếp, hiệu quả, có sự chuyển biến tích cực trong quản lý, điều hành.

Việc thực hiện các Quyết định trên cũng tạo nên sinh khí mới trong nhận thức của nhân dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thúc đẩy mạnh mẽ phong trào giúp đỡ, tương thân, tương ái trong cộng đồng; góp phần thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư từng bước đạt kết quả cao hơn.

Kết quả đạt được của Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg và Quyết định 29/2013/QĐ-TTg là rất đáng trân trọng. Vì đời sống của một bộ phận hộ nghèo được hỗ trợ trực tiếp có điều kiện cải thiện và từng bước được nâng lên cả về vật chất lẫn tinh thần như: nhà ở, đất ở, nước sinh hoạt. Một số hộ còn được giải quyết đất sản xuất; đồng bào các dân tộc thiểu số trong tỉnh thật sự phấn khởi, biết ơn và càng tin tưởng vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện, sự phối hợp, quyết tâm thực hiện của các ban, ngành và các xã, được nhân dân đồng tình ủng hộ và quyết tâm thực hiện.

Đầm Dơi sớm đạt được mục tiêu và chỉ báo theo Kế hoạch, Vì đây là một chính sách mang tính chất nhân văn sâu sắc, hợp với ý đảng lòng dân cùng với sự chỉ đạo sát sao của UBND huyện, sự quyết tâm, phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong chỉ đạo triển khai thực hiện; Sự đồng thuận, đoàn kết của nhân dân là tiền đề tạo điều kiện để cho huyện nhà hoàn thành tốt các mục tiêu, chỉ tiêu, kế hoạch đã đề ra.

3.4.2.4. Tính công bằng của chính sách

Tính công bằng của chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn huyện Đầm Dơi, thể hiện ở chỗ: Các chi phí và lợi ích có được phân bổ công bằng ngang nhau giữa các cá nhân trong thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc Khmer. Các hộ dân tộc Khmer được công bố danh sách quyết định đầu tư đất ở, hoặc đất sản xuất của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tác các xã, thị trấn và các khi dân cư có đồng đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, hoặc trong công cồng xã hội của địa phương biết xem các hộ dân có phản ánh hay đóng góp gì cho các đối tượng được hỗ trợ, các hộ mới nhận được một phần đất ở hoặc đất sản xuất như nhau. Đồng thời, nhận được các chế độ ưu đãi khác đi theo chương trình như: Vận động xây dựng nhà ở, khoang giếng nước, mắt điện kế... nhằm đảm bảo nhu cầu sinh hoạt, lao động sản xuất của từng hộ dân.

Tính công bằng của chính sách ở đây là chính sách luôn tạo mọi công bằng trong xã hội, các đối tượng được thụ hưởng điều là những hộ dân tộc Khmer nghèo

không đất ở, đất sản xuất nhưng họ có chí thú làm ăn nên khi nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước, các được nhận đất ở, đất sản xuất bắt tay ngay và tiến hành sản xuất tạo thu nhập cho bản thân, nuôi sống gia đình vươn lên thoát nghèo trong thời gian tới.

3.4.2.5. Tính bền vững về kết quả chính sách

Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn huyện Đầm Dơi thời gian qua thực hiện đem lại kết quả hết sức thiết thực, thực hiện trên tinh thần Quyết định 74/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg đúng theo tiến độ và các hoạt động Kế hoạch đề ra. Do đây là chính sách đặc thù mang tính nhân văn sâu sắc nên được người dân trên địa bàn huyện nói chung và các hộ dân tộc Khmer nói riêng đồng tình và tích cực hưởng ứng; các phần đất đã được hỗ trợ đều hỗ trợ người dân sử dụng đúng mục đích và mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần xoá đói giảm nghèo tại địa phương.

Số hộ được thụ hưởng từ chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất tăng lên qua từng năm, do thay đổi nhận thức của người dân trong việc thực hiện chính sách trên. Các hộ thụ hưởng phải yên tâm, bình tỉnh xử lý công việc tránh tình trạng nghe theo phần tử xấu kích động để lôi kéo tham gia vào các cuộc bạo động gây mất an ninh trật tự tại địa phương.

Để tạo sự công bằng trong thời gia tới đối với các hộ đã được hỗ trợ phải quan tâm đến việc nhà nước hỗ trợ đất ở, đất sản xuất không được sang bán, chuyển nhượng lại cho hộ khác mà để giúp cho chính họ có thêm tư liệu để sản xuất vươn lên thoát nghèo nhằm tạo sự công bằng trong xã hội và thực hiện có hiệu quả việc thực thi chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn huyện Đầm Dơi đạt được kết quả như mong muốn trong thời gian tới.

3.5. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH TỚI NGƯỜI KHMER

3.5.1. Đánh giá chính sách

Để đánh giá chính sách dân tộc trong thời gian qua, việc đánh giá chính sách dân tộc được thực hiện theo các trình tự sau:

(i) Đánh giá hệ thống chính sách đã được thực hiện;

(i) Phân tích hiện trạng và xác định vấn đề ưu tiên;

(iii) Xác định mục tiêu, phân tích các phương án chính sách, dự báo tác động chính sách;

(iv) Đưa ra các quyết định chính sách;

(v) Theo dõi/giám sát quá trình thực hiện chính sách.

Và trong những năm qua, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành Trung ương, địa phương, các nhà khoa học, chuyên gia giàu kinh nghiệm đánh giá đầy đủ, toàn diện hơn về hệ thống chính sách dân tộc giai đoạn 2016 - 2018. Phân tích đúng thực trạng đời sống, thu nhập, sinh kế và mức độ tiếp cận văn hóa, giáo dục, y tế của đồng bào dân tộc thiểu số, đóng góp nhiều ý tưởng, gợi mở những định hướng cho việc xây dựng hệ thống chính sách dân tộc giai đoạn tới mang tính tổng thể, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả.

Biểu đồ 3. 1. Các lĩnh vực người Khmer cần Đảng và Nhà nước quan tâm hiện nay

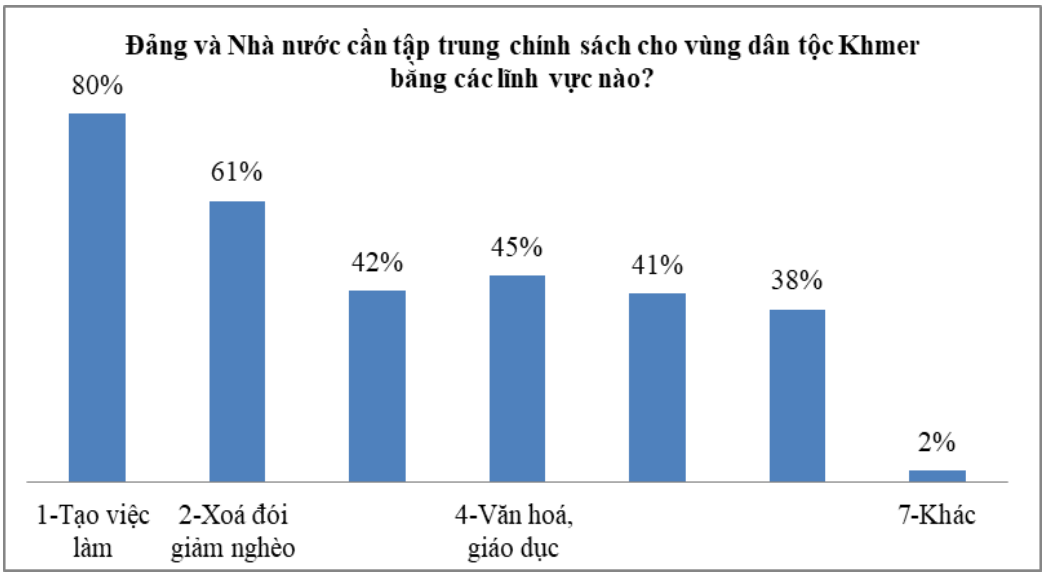

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài

Kiến nghị của người Khmer ở các tỉnh có đông đồng bào Khmer ở Việt Nam về các lĩnh vực cần tập trung chính sách chỉ ra rằng tạo việc làm là nhu cầu bức thiết. Có công ăn việc làm là mong mỏi của người Khmer đã từ lâu nay với 80% chọn. Từ việc ổn định công ăn, việc làm dần dần sẽ cải thiện cuộc sống, sẽ giảm bớt đói nghèo (61%). Kế tiếp là văn hóa, giáo dục chiếm 45%.

3.5.2. Các giải pháp phát triển đời sống cho hộ nghèo nói chung và người Khmer nói riêng tại Việt Nam

3.5.2.1. Các giải pháp cho hộ nghèo nói chung

Theo đề xuất của các nhà nghiên cứu chính sách, các nhà quản lý đã đúc kết kinh nghiệm trong nhiều năm, chúng ta cần tập trung vào 4 lĩnh vực:

(1) Cần giảm bớt tình trạng thiếu ổn định chính sách và bất ổn vĩ mô, tiến hành thêm các cải cách cần thiết về cơ cấu - tái cơ cấu các doanh nghiệm nhà nước, cải cách lĩnh vực tài chính, tăng hiệu quả của đầu tư công và hướng tới tiến trình phát triển theo hướng mở và minh bạch hơn - đây là yếu tố cần thiết để đưa đất nước trở lại con đường tăng trưởng kinh tế cao và bền vững. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng cũng có vai trò quan trọng ngang như tỷ lệ tăng trưởng.

(2) Cần có các biện pháp để giúp tăng trưởng kinh tế trong tương lai của Việt Nam phát huy hiệu quả, ví dụ như hỗ trợ năng suất và tăng trưởng ở khu vực nông thôn thông qua tăng cường kết nối, nâng cao kỹ năng, cải thiện môi trường đầu tư, mở rộng việc tiếp cận các dịch vụ cơ bản, cũng như định hướng tốt hơn các biện pháp hỗ trợ nông nghiệp (ví dụ, tín dụng, khuyến nông và thông tin thị trường) theo nhu cầu của nông dân nghèo và người dân tộc thiểu số. Hỗ trợ các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động và các doanh nghiệp vừa và nhỏ cả ở khu vực chính thức và phi chính thức cũng sẽ góp phần khiến tăng trưởng phát huy hiệu quả, gồm tăng khả năng tiếp cận tín dụng và tập huấn, mở rộng dạy nghề cho thanh niên ở vùng nghèo và vùng dân tộc thiểu số, và các biện pháp khuyến khích phát triển doanh nghiệp địa phương để tạo nhiều cơ hộ việc làm đa dạng hơn tại địa phương. Cần tăng khả năng dịch chuyển lao động, cả về nghề nghiệp và địa lý: lao động nông thôn di cư đến các thành phố và thị xã đang phát triển ở Việt Nam từng là một động lực mạnh mẽ

cho tăng trưởng phát huy hiệu quả và giảm nghèo trong quá khứ. Cần giảm bất bình đẳng về cơ hội, gồm cải thiện chất lượng giáo dục và thúc đẩy phát triển kỹ năng, đặc biệt ở khu vực nông thôn và cho các nhóm dân tộc thiểu số. Nâng cao quản trị công bằng cách tăng cường sự minh bạch và trách nhiệm giải trình sẽ góp phần làm tăng sự tham gia của địa phương và giảm bớt sự bất bình đẳng về tiếng nói và quyền lực vốn làm xói mòn sự tăng trưởng phát huy hiệu quả.

(3) Các chính sách thúc đẩy tăng trưởng phải được bổ sung bằng các chính sách bảo hiểm xã hội và trợ giúp xã hội hiệu quả. Việt Nam cần bảo đảm chi cho mục đích xã hội và trợ giúp xã hội trong quá trình tái cấu trúc kinh tế. Trợ cấp xã hội và chuẩn nghèo chính thức cần được điều chỉnh theo chỉ số lạm phát, và cũng cần phải được điều chỉnh để phản ánh được sự khác biệt về chi phí sinh hoạt theo vùng, gồm khác biệt giữa nông thôn và thành thị và đảm bảo đưa được vào rổ hàng hóa một cách hợp lý các hàng hóa và dịch vụ có tính đặc thù dành cho người nghèo. Cần có các biện pháp hiệu quả hơn để bảo vệ hộ nghèo và hộ dễ tổn thương trước bối cảnh chi phí dịch vụ căn bản tăng lên, đặc biệt là việc giá điện tăng trong điều kiện dự kiến giảm dần việc trợ cấp tiền điện. Công nhân nhập cư đã và đang phải chịu tác động nghiêm trọng của tình trạng gia tăng chi phí sinh hoạt tại thành thị; họ cần được tiếp cận bình đẳng các dịch vụ căn bản, hưởng chế độ trợ cấp linh hoạt (gồm bảo hiểm y tế) và có khả năng tiếp cận cao hơn với các chương trình bảo trợ xã hội tại nơi ở mới của họ.

(4) Cuối cùng, cần tiếp tục cải thiện hệ thống theo dõi nghèo đói của Việt Nam để hệ thống này có thể cung cấp một nguồn thông tin đáng tin cậy cho hoạch định chính sách trong bối cảnh nền kinh tế đang thay đổi nhanh chóng. Để làm được điều này, cần sử dụng các chuẩn nghèo khách quan, độc lập với các nguồn lực song song với các chuẩn nghèo mục tiêu có gắn với nguồn lực sẵn có, và cần thông tin rõ ràng tới các nhà hoạch định chính sách, những người thực hiện cũng như công chúng về nguyên nhân cũng như điều kiện áp dụng phù hợp của hai loại chuẩn nghèo này. Hơn nữa, việc xây dựng hồ sơ nghèo và tính toán nghèo đói trong tương lai cần được thực hiện một cách minh bạch và theo hướng mở: các dữ liệu nghèo, bất bình đẳng và các chương trình xã hội cần công bố nhiều hơn nhằm giúp cho các chuyên gia độc lập và công chúng nói chung có thể giám sát được các tiến triển đạt được.

Chương 4

NHẬN DIỆN, DỰ BÁO NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH VÀ ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH NHẰM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG DÂN TỘC KHMER ĐẾN NĂM 2030

4.1. NHẬN DIỆN VÀ DỰ BÁO NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH TRONG CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KHMER HIỆN NAY

4.1.1. Vấn đề cơ bản, cấp bách về kinh tế trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam

Trên cơ sở tổng hợp số liệu trong các báo cáo về việc phát triển kinh tế - xã hội năm 2014, 2015, 2016 của UBND xã Đại Tâm (huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng), số hộ nghèo trong toàn xã giảm trong năm 2015 nhưng lại tăng trong năm 2016. Đáng chú ý là số hộ Khmer nghèo khá trùng khớp với số hộ nghèo toàn xã. Điều này chứng tỏ đa phần các hộ nghèo rơi vào hộ Khmer và hầu như không cải thiện được nhiều.

Biểu đồ 4. 1. Diễn biến số hộ Khmer nghèo ở xã Đại Tâm trong các năm 2014, 2015, 2016

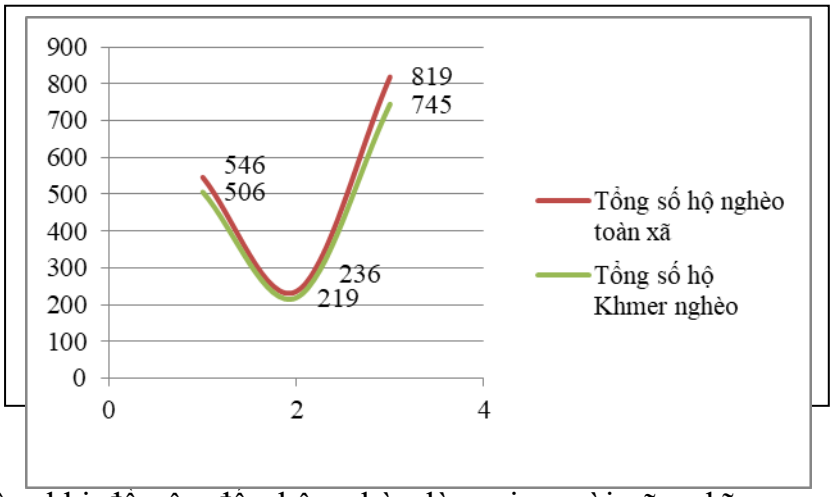

Như vậy, khi đề cập đến hộ nghèo là mọi người sẽ nghĩ ngay đến người Khmer. Bản thân người Khmer cũng không thấy thoải mái với cảm giác này. Họ đã thừa hưởng nhiều ích lợi từ các chương trình, dự án của nhà nước hoặc các tổ chức quốc tế. Cùng sinh sống và mưu sinh trên cùng một địa bàn tự nhiên với các tộc người khác nhưng nguyên nhân tại sao họ không thể cải thiện đời sống? Hoặc những cải thiện đời sống mong manh, dễ tái nghèo?

Đã có nhiều nghiên cứu về điều kiện thoát nghèo, cải thiện cuộc sống cho người dân ở khu vực ĐBSCL nói chung và người Khmer nói riêng. Tuy nhiên, đời sống của người Khmer vẫn đang gặp khó khăn, thoát nghèo nhưng lại tái nghèo. Thu nhập và mức sống của nông dân tăng lên sau thời gian chuyển đổi, sự chuyển đổi sang hệ thống lúa-tôm hay tôm quảng canh làm giảm đi sự đa dạng trong hệ thống canh tác, và có dấu hiệu của sự suy giảm về chất lượng môi trường, tài nguyên nông nghiệp, và gia tăng rủi ro, dịch bệnh trên tôm/cá (Nguyễn Duy Cần, 2005). Đa dạng hoá thu nhập của hộ gia đình nông thôn phụ thuộc vào vốn con người (gồm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, qui mô hộ), vốn xã hội

(tham gia tổ chức chính trị, xã hội), vốn tự nhiên (đất sản xuất), vốn vật chất (đất ở, tài sản lâu bền) (Nguyễn Thanh Tuấn, 2017). Các yếu tố tác động mạnh đến nghèo của hộ gia đình ở ĐBSCL là: tỷ lệ phụ thuộc của hộ, quy mô hộ, diện tích đất sản xuất của hộ, học vấn của chủ hộ, giới tính của chủ hộ, chủ hộ tham gia các tổ chức xã hội, dân tộc của chủ hộ và việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp của chủ hộ (Trần Công Kha, 2018). Nguồn vốn con người khá dồi dào, nguồn vốn xã hội còn hạn chế, nguồn vốn đất đai lớn, nguồn vốn tài chính chưa cao và nguồn vốn vật chất cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Vay vốn và kinh nghiệm sản xuất có ảnh hưởng tỷ lệ nghịch đến kết quả sinh kế nông hộ. Diện tích đất, đầu tư sản xuất và tổng giá trị phương tiện phục vụ sản xuất và sinh hoạt có ảnh hưởng tỷ lệ thuận với kết quả sinh kế nông hộ. Để nâng cao năng lực thích ứng cho nông hộ và sử dụng hiệu quả hơn nguồn vốn sinh kế sẵn có, vốn vật chất và tài chính là hai yếu tố cần tiếp tục được đầu tư hỗ trợ để nông hộ sử dụng hiệu quả các nguồn lực sinh kế còn lại như vốn con người, xã hội và tự nhiên (Nguyễn Duy Cần và Võ Hồng Tú, 2019). Các kết quả nghiên cứu vẫn chưa đưa ra được mô hình hành động để có thể giải quyết hiện tượng tái nghèo hoặc khó thoát nghèo của bà con nông dân Khmer mặc dù các nghiên cứu đã nhận ra những ảnh hưởng từ các mối quan hệ: vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn vật chất. Mặc dù trong thời gian qua chính quyền địa phương đã cố gắng thực hiện các chính sách của nhà nước chăm lo cho cuộc sống đồng bào dân tộc Khmer, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế trong một số lĩnh vực vì vậy chính quyền phải nắm bắt sâu sát hơn nữa ý nguyện của nhân dân… phối hợp với quần chúng cùng tháo gỡ những khó khăn trong quá trình thực hiện công việc để đạt được hiệu quả cao nhất (Nguyễn Ngọc Minh, 2018).

Một lần nữa, chúng tôi tiến hành tham vấn các báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương, thực tế quan sát và phỏng vấn các hộ Khmer tại khu vực có đông người Khmer sinh sống trên 8 tỉnh (Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Bạc Liêu, Kiên Giang, TPHCM, Tây Ninh, Bình Phước) nhằm tìm hiểu đặc điểm mưu sinh của người Khmer ở từng vùng, qua đó, tổng hợp các vấn đề về mưu sinh mà người Khmer đang phải vượt qua. Cùng với những cơ hội thuận lợi đang mở ra từ các chương trình, dự án trong và ngoài nước, chúng tôi đề xuất các biện pháp hành động nhằm kêu gọi chung tay thực hiện, không chỉ nhà nước mà bản thân người Khmer cùng tham gia hành động, hướng đến cuộc sống tốt đẹp bền vững.

4.1.1.1. Đặc điểm mưu sinh của người Khmer ở các địa phương

Trong 3.500 người được khảo sát của đề tài, số người trong độ tuổi lao động từ 18 - 60 chiếm tỷ lệ 86%. Với kết cấu độ tuổi như vậy thì phần lớn trong mỗi hộ gia đình người Khmer đều có nguồn nhân lực nằm trong độ tuổi lao động, có khả năng tạo ra thu nhập cho gia đình. Trong số các hộ gia đình tham gia khảo sát, có 57% là nông nghiệp (trồng lúa, trồng hoa màu, chăn nuôi, làm thuê trong lĩnh vực nông nghiệp,…), 16% phi nông nghiệp (tức là làm việc trong các lĩnh vực kinh doanh, buôn bán, dịch vụ, cán bộ công chức, lực lượng vũ trang,…) và 27% hỗn hợp (tức là có sự kết hợp giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp).

Tỷ lệ người Khmer làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp nhiều nhất là TPHCM (52%) và Bạc Liêu (42%). Các nơi còn lại, số lượng người Khmer làm việc trong lĩnh vực này đều rất thấp: Trà Vinh (18%), An Giang (16%), Kiên Giang (14%), Sóc Trăng (12%). Hai tỉnh miền Đông Nam Bộ có số lao động làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp thấp (Bình Phước 8% và Tây Ninh 0%) và số lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp lại rất cao (Bình Phước 55% và Tây Ninh

52%). Bên cạnh đó, hai tỉnh này còn nhiều gia đình có nghề nghiệp chính từ lĩnh vực hỗn hợp, tức là vẫn có liên quan đến yếu tố nông nghiệp. Những địa phương có số lượng người dân tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp nhiều nhất là Sóc Trăng (72%), Kiên Giang (64%). Tiếp đến là An Giang (56%), Bình Phước (55%), Tây Ninh (52%), Trà Vinh (47%). Thấp nhất là Bạc Liêu (29%) và TPHCM (0%).

Người Khmer ở TPHCM mưu sinh chủ yếu từ lĩnh vực phi nông nghiệp (52%) và hỗn hợp (48%). Phần lớn người Khmer ở đây có nguồn gốc từ các tỉnh ĐBSCL, chỉ một số rất ít có nguồn gốc từ các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Họ di cư đến thành phố trong nhiều thời điểm khác nhau và sống rải rác ở khắp nơi, tập trung nhiều tại các khu vực ven đô hoặc nơi có chùa Khmer như quận 3 và quận Tân Bình. TPHCM là nơi có sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành dịch vụ chất lượng cao, các ngành công nghiệp mũi nhọn (Đình Lý, 2018). Theo đó, các cụm công nghiệp, khu công nghiệp, công ty, xí nghiệp xuất hiện ngày càng nhiều, thu hút lực lượng lao động rất lớn, đặc biệt là lao động có tay nghề, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật. Song, người Khmer do trình độ học vấn và trình độ chuyên môn thấp, nên đa phần họ làm các nghề lao động phổ thông như giúp việc nhà, công nhân vệ sinh, thợ hồ, buôn bán nhỏ, làm nội trợ, công nhân trong các phân xưởng, nhà máy.

Ở TPHCM, người Khmer không sống chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp, mà đã chuyển sang lĩnh vực phi nông nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ người lao động trí óc hay công nhân viên chức chiếm rất ít trong cộng đồng Khmer. Đặc biệt, có đến 48% số người dân cho rằng thu nhập chính của họ từ lĩnh vực hỗn hợp. Tức là một phần từ công việc tại thành phố, một phần huê lợi từ đất đai sản xuất nông nghiệp ở quê nhà.

Kết quả khảo sát ở Bạc Liêu cho thấy những thành tựu ban đầu của địa phương trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng "phát huy tối đa lợi thế, phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng hiệu quả, bền vững, xây dựng Bạc Liêu thành tỉnh có nền nông nghiệp công nghệ cao" (Đào Thị Bích Hằng, 2019). Những chuyển biến tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế góp phần nâng cao đời sống cho người Bạc Liêu nói chung, người Khmer ở Bạc Liêu nói riêng. Chỉ có 29% số người Khmer ở Bạc Liêu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; có đến 42% số người Khmer ở Bạc Liêu hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp; và 29% người Khmer ở Bạc Liêu hoạt động kiếm thu nhập trong lĩnh vực hỗn hợp. Điều đáng mừng ở tỉnh này là từ một nền nông nghiệp độc canh cây lúa, mang tính "tự cung tự cấp", Bạc Liêu đã hình thành vùng sản xuất (chủ lực là cây lúa và vùng sản xuất tôm nước lợ); chuyển đổi đất sản xuất sang nuôi trồng thủy sản để thích ứng biến đổi khí hậu. Nhiều mô hình sản xuất mang lại hiệu quả rất cao như mô hình nuôi tôm "sạch", nuôi tôm siêu thâm canh trong nhà kính, nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh, quảng canh cải tiến kết hợp tôm - cua - cá, mô hình lúa - tôm…

Các tỉnh như Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh tỷ lệ phân bố lao động của người Khmer ở các ngành nghề giống nhau: chủ yếu là nông nghiệp hoặc có liên quan đến nông nghiệp (hỗn hợp), phi nông nghiệp chỉ chiếm một phần rất nhỏ (từ 12-18%) .

Phần lớn cư dân Khmer ở các địa phương này sống ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới thu nhập chính từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp như trồng lúa, trồng hoa màu, chăn nuôi bò, nuôi thủy hải sản. Những năm gần đây,

dù chính sách của Đảng và Nhà nước đã phần nào giúp họ nâng cao mức sống, ứng dụng những thành tựu khoa học, thay độc canh bằng xen canh, nhiều mô hình mới ra đời tuy nhiên nghề nghiệp chính mang đến thu nhập cho các hộ gia đình Khmer vẫn phụ thuộc vào nhóm ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó, sự tác động của quá trình đô thị hóa làm cho một bộ phận người Khmer có xu hướng phải chuyển đổi việc làm sang các ngành nghề phi nông nghiệp như công nhân, buôn bán nhỏ, thợ thủ công.

Tỉnh An Giang là địa phương duy nhất mà nguồn thu nhập chính người Khmer có sự thay đổi trong những năm qua. Theo số liệu khảo sát tại tỉnh An Giang, số lao động trong lĩnh vực nông nghiệp 5 năm trước chiếm tỷ lệ 67%, đến thời điểm hiện nay giảm xuống còn 56%, phi nông nghiệp tăng từ 15% lên 16%. Sự chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp lại rất thấp mà chuyển qua nhóm hỗn hợp lại cao: từ 17% lên 28%.

Bảng 4. 1. Đối chiếu sự chuyển đổi ngành nghề mưu sinh của người Khmer hiện nay và cách đây 5 năm ở An Giang

Nghề nghiệp	Trước kia	Hiện nay
Nông nghiệp	67%	56%
Phi nông nghiệp	15%	16%
Hỗn hợp	17%	28%

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài

Điều này cho thấy dù có sự chuyển đổi, song một phần thu nhập của những hộ gia đình này vẫn còn dựa vào sản xuất nông nghiệp. Sự chuyển đổi này là bước đầu của những chính sách thực hiện cho đồng bào dân tộc Khmer của tỉnh An Giang giai đoạn 2014 - 2019 thông qua các chương trình, dự án chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, mở rộng ngành nghề, tạo việc làm cho lao động nông thôn, đặc biệt là phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo lưu những giá trị văn hóa truyền thống (baoangiang.com.vn, 2019).

Người Khmer ở miền Đông Nam Bộ do sống cùng một vùng sinh thái, môi trường địa lý, khí hậu, thực hành các phương thức mưu sinh giống nhau cho nên đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội có nhiều điểm tương đồng. Thu nhập chính của hộ gia đình người Khmer ở Bình Phước và Tây Ninh hầu như dựa vào nhóm ngành nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp hoặc có liên quan đến nông nghiệp. Theo số liệu khảo sát tại tỉnh Bình Phước, có đến 55% hộ gia đình người Khmer có thu nhập chính từ nông nghiệp và 37% từ dịch vụ, riêng lĩnh vực phi nông nghiệp chỉ chiếm 8%. So với các tỉnh trong khu vực Đông Nam Bộ, Bình Phước có xuất phát điểm kinh tế - xã hội thấp, dân số tăng không ổn định hàng năm do tình trạng di cư làm việc theo mùa vụ của người dân, mà phần lớn là cư dân Khmer. Trước kia, hầu như người Khmer ở đây chỉ thu nhập từ sản xuất nông nghiệp - lâm nghiệp - ngư nghiệp, mà chủ yếu vẫn là nông nghiệp truyền thống. Thời gian gần đây, những chính sách cũng như định hướng cơ cấu lao động thay đổi dẫn đến sự thay đổi trong hoạt động tạo thu nhập của người dân. Những trang trại, lâm trường, công ty cao su ra đời, đồng bào Khmer bắt đầu tham gia vào các công việc phi nông nghiệp như làm bảo vệ, đi cạo mủ cao su, cắt cỏ mướn, xịt thuốc sâu mướn, mót điều, hái tiêu… Song ở

Bình Phước, lao động mùa vụ khu vực nông nghiệp có thu nhập cao hơn nên việc thu hút lao động vào làm việc khu vực công nghiệp và dịch vụ rất hạn chế, đặc biệt đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số. Cho nên, nông nghiệp vẫn là lĩnh vực chủ yếu song bản chất hoạt động nông nghiệp trồng lúa truyền thống đã chuyển sang sản xuất có ứng dụng khoa học kĩ thuật. Một số hộ dân có lực lượng lao động tham gia vào các lĩnh vực phi nông nghiệp nhưng nếu có điều kiện về đất đai, họ vẫn canh tác nông nghiệp để tự túc về lương thực, thực phẩm và tăng thu nhập cho gia đình.

Cũng như Bình Phước, Tây Ninh là tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống. Do vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi nên hầu như người Khmer ở đây chỉ thay đổi tính chất hoạt động sản xuất nông nghiệp để tăng thu nhập cho gia đình, mà không có sự chuyển đổi nghề nghiệp từ lĩnh vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Theo ý kiến của đồng bào Khmer, có 52% số gia đình thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp, 42% thu nhập hỗn hợp và không có sự thay đổi từ năm 2013 cho đến nay. Cuộc sống của người Khmer ở Tây Ninh từ trước đến nay chủ yếu dựa vào nông nghiệp với nghề trồng lúa là chính, một số ít trồng rừng và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, thực trạng canh tác nông nghiệp còn lạc hậu, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, phụ thuộc nặng vào thiên nhiên, còn bảo lưu nhiều hình thức tín ngưỡng, nghi lễ trong nông nghiệp nên kết quả sản xuất không cao. Về sau, một số gia đình chuyển sang trồng cây công nghiệp như cao su, trồng keo,... Để cải thiện cuộc sống gia đình, cư dân Khmer nơi đây còn tham gia vào một số hoạt động tiểu thủ công nghiệp như làm gốm, làm bánh tráng, đan lát. Các hoạt động này được thực hiện theo quy mô nhỏ trong từng gia đình và theo thời vụ nên không thực sự là nguồn thu nhập quan trọng và ổn định lâu dài.

Kết quả tổng hợp điều tra cho thấy, tính đến thời điểm hiện nay, cơ cấu kinh tế hộ gia đình người Khmer vẫn lấy nông nghiệp làm nền tảng. Nghề nghiệp chính của người Khmer là trồng lúa, trồng hoa màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuỷ hải sản, trồng cây công nghiệp và một bộ phận đồng bào đi làm thuê, làm mướn (cuốc đất, cấy lúa, gặt lúa, mót điều, hái tiêu). Ngoài sản xuất nông nghiệp, tuỳ từng vùng, từng thời điểm nhất định mà người Khmer còn có một số hoạt động kinh tế trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ (đan đát, làm gốm, làm đường, may, thêu, chạy xe), vừa tận dụng thời gian nhàn rỗi, vừa tăng thu nhập cho gia đình. Số lượng người Khmer sống bằng nghề buôn bán rất ít, chủ yếu là buôn bán nhỏ với các cửa hiệu tạp hoá, dịch vụ ăn uống, tiệm ăn vừa ít vốn lại ít hàng. Một số hộ gia đình vừa bán hàng vừa sản xuất nông nghiệp hoặc làm dịch vụ nhỏ như sửa xe, làm nhân công các xưởng sửa chữa, nhân công xí nghiệp, nhà máy.

Như vậy, vốn có truyền thống cần cù, lại được quan tâm bằng những chính sách hỗ trợ, trong 5 năm từ 2013 - 2017, cơ cấu kinh tế hộ gia đình người Khmer có chuyển đổi song kinh tế nông nghiệp vẫn đóng vai trò nền tảng, chi phối, các hoạt động khác tuy có bước phát triển, nhưng còn mang tính chất nhỏ lẻ, chưa phổ biến và hiệu quả chưa cao.

4.1.12. Các vấn đề về mưu sinh của người Khmer ở Việt Nam hiện nay

Lao động phi chính thức ở Việt Nam thường đối mặt với vấn đề thu nhập thấp, ít cơ hội phát triển kỹ năng nghề, các điều kiện làm việc không an toàn, thường làm việc không có hợp đồng và không được hưởng an sinh xã hội. Các điều kiện làm việc không ổn định làm cho họ dễ bị tổn thương hơn trước những cú sốc bên ngoài, đặc biệt là khi đối mặt với sự cạnh tranh quốc tế gia tăng do đất nước

ngày càng hội nhập kinh tế sâu rộng hơn. Thiếu cơ hội việc làm bền vững tại khu vực nông thôn và vùng sâu vùng xa cũng là một trong những yếu tố thúc đẩy di cư trong nước. Người tham gia lực lượng lao động, đặc biệt là thanh niên và phụ nữ rời quê để về các thành phố tìm việc làm, khiến họ đối mặt với rất nhiều rủi ro và những hình thức nghèo đa chiều mới. Trong một số trường hợp, các cộng đồng nông thôn đối mặt với vấn đề nam giới đi nước ngoài, nên chỉ còn phụ nữ ở lại canh tác nông nghiệp nhỏ lẻ và số hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ tăng lên. Sự phát triển của ngành này làm tăng thêm gánh nặng cho những người phụ nữ ở lại, họ thường bị hạn chế trong tiếp cận với các nguồn sinh kế chính. Tăng trưởng kinh tế làm tăng thêm khoảng cách thu nhập và có nguy cơ đẩy các cộng đồng dân cư nghèo, đặc biệt là phụ nữ, người già và những người khuyết tật còn ở lại nông thôn - ra ngoài lề của sự phát triển xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, International Labor Organization, 2017).

Tử kết quả điều tra ở 8 tỉnh, đồng thời phân tích các nghiên cứu, báo cáo của các cấp chính quyền, một loạt các vấn đề đặt ra trong đời sống mưu sinh của đồng bào Khmer hiện nay. Hướng đến ổn định cuộc sống lâu dài và bền vững, rất cần những giải pháp phù hợp tử chính sách đến việc thực thi, tuân thủ trong thực tế.

Thứ nhất, ở những hộ Khmer có đất trồng trọt nhưng do ảnh hưởng của khí hậu, tự nhiên, diện tích đất nhiễm mặn, nhiễm phèn tăng lên nhanh chóng. Từ đó, diện tích đất trồng thu hẹp, sản lượng kém, dịch bệnh xuất hiện. Khó khăn chồng chất đổ lên đầu người nông dân Khmer. Đại đa số người dân và nền kinh tế Việt Nam đều dễ bị tổn thương trước các tác động của biến đổi khí hậu (Ngân hàng Thế giới, 2020).

Thứ hai, bám trụ vào đất để sinh sống qua ngày là tâm lý phổ biến trong cộng đồng Khmer. Trình độ học vấn thấp kém, tay nghề chuyên môn chưa được phát triển, chủ yếu nguồn nhân lực phục vụ cho lao động chân tay, am hiểu về khoa học công nghệ chưa đầy đủ và kịp thời nên giải pháp mưu sinh của người Khmer chủ yếu vẫn là thuần nông. Cây lúa là chủ lực nên đa phần các hộ dân làm 6 tháng mùa mưa còn 6 tháng mùa khô thiếu việc làm, phải tìm kiếm công việc làm thêm (Đậu Tất Thành, Nguyễn Trung Hiếu, 2019).

Thứ ba, đồng bào Khmer sinh sống trong tâm thế lệ thuộc thiên nhiên, hiệu quả sử dụng đất chưa cao. Trong khu vực đất canh tác của họ vẫn còn tồn tại nhiều cây tạp, có giá trị kinh tế thấp, chăn nuôi và hoa màu phát triển chậm.

Thứ tư, vòng luẩn quẩn bất ổn sinh kế - nghèo - thất học đã khiến cho vấn đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực người Khmer dựa trên giáo dục còn nhiều bất cập. Ngôn ngữ vẫn là một rào cản quan trọng đối với trẻ em Khmer trong hệ thống giáo dục phổ thông. Do ngôn ngữ sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày và quá trình xã hội hóa trong cộng đồng đều bằng tiếng Khmer nên khi đến tuổi đi học, nhiều trẻ em người Khmer không theo kịp chương trình ở các lớp học căn bản và ảnh hưởng đến các cấp học sau đó. Hiện tượng bỏ học thường xuyên diễn ra ở các cấp tiểu học và trung học phổ thông. Học sinh Khmer đi học ít, chiếm 28,29% so với học sinh toàn tỉnh, hơn 9 người mới có 1 người đi học; số học sinh bỏ học hằng năm từ 7% - 10% (Phan Thanh Đoàn, 2019).

Thứ năm, thu nhập không ổn định. Thời tiết ngày càng bất lợi, lúa chỉ trồng được 2 vụ, nông dân đành ly hương, làm thuê, mướn cho các chủ vườn cây công

nghiệp khác ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ trong lúc nông nhàn. Đó chỉ là giải pháp kinh tế tạm thời và sẽ kéo theo nhiều hệ lụy về an sinh xã hội (Đậu Tất Thành, Nguyễn Trung Hiếu, 2019).

Thứ sáu, các chương trình 135, 134, 176, 74, 167 của Chính phủ đã được triển khai thực hiện. Từ đó, hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế trong vùng có đông đồng bào Khmer được ưu tiên đầu tư xây dựng (Phan Thanh Đoàn, 2019). Năm 2020 trên địa bàn 4/4 ấp đều được đầu tư mạng lưới điện phục vụ sinh hoạt, đường, cầu giao thông nông thôn, trường học, nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm cung cấp nước sạch hợp vệ sinh và các công trình phúc lợi xã hội khác đều được đầu tư xây dựng kiên cố rộng khắp trên địa bàn (Thanh Sơn, 2020) nhưng do thiếu trang thiết bị trồng trọt, địch hại tàn phá cây trồng, khó tiêu thụ được sản phẩm, bị mất giá, giá cả thị trường bấp bênh. Chất lượng sản phẩm không tốt do nhiều nguyên nhân, từ tay nghề, kinh nghiệm đến kỹ thuật canh tác, gieo trồng, chăm sóc và bảo quản. Nhiều chương trình hỗ trợ kiến thức nông nghiệp được chuyển giao nhưng chưa giải quyết được bài toán đầu ra sản phẩm nên người dân lẩn quẩn trong canh tác nhỏ lẻ và tự phát.

Thứ bảy, mặc dù, hiện nay tham gia các việc làm phi nông nghiệp và trồng cây công nghiệp là một giải pháp để góp phần ổn định cuộc sống, và cũng là giải pháp được đưa ra để giải quyết việc làm cho những hộ bị thu hồi đất, nhưng xuất phát điểm hạn chế về sức khỏe, trình độ, ngôn ngữ, nguồn vốn, cùng với nhiều hạn chế khi thi hành các chính sách là những rào cản trong việc tiếp cận, thích nghi của đồng bào với những thay đổi ở cấp độ vĩ mô. Người dân đang chuyển từ tâm lý tự chủ trong cuộc sống sang tâm lý bất an, phụ thuộc (Ngô Thị Phương Lan, 2014).

Thứ tám, thiếu phương tiện chuyên chở. Mặc dù cơ sở hạ tầng ở các ấp được cải thiện, nâng cấp từ các chương trình 134, 135 của chính phú, đáp ứng cơ bản nhu cầu giao thông, đi lại trong đời sống, sinh hoạt, sản xuất của đồng bào Khmer địa phương, tuy nhiên, sau khi canh tác, các sản phẩm nông nghiệp chậm tiêu thụ vì người dân thiếu phương tiện chuyên chở và kho bãi lưu trữ và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

Thứ chín, lực lượng lao động người Khmer vốn không có tay nghề và trình độ học vấn thấp, di cư lao động của cộng đồng người Khmer có tính chất tạm thời, chủ yếu để giải quyết nhu cầu cấp bách sinh tồn hiện tại. Không có hiểu biết tính toán làm ăn và không dự tính được tương lai. Đa phần họ muốn quay trở lại quê sau khi đã tích lũy một số vốn để chăn nuôi hoặc buôn bán nhỏ nhưng khi được hỏi khi nào sẽ về thì câu trả lời đều ngập ngừng và không biết chắc chắn. Với vợ chồng anh H., việc về quê cũng sẽ là đích cuối cùng nhưng hiện tại thì anh cũng chưa nghĩ tới (Lê Anh Vũ, 2017).

Thứ mười, diện tích đất sản xuất nông nghiệp ít, rủi ro trong nông nghiệp cao và không có sẵn việc làm trong nông nghiệp và phi nông nghiệp tại địa phương. Thiếu đất sản xuất (làm nông mà chỉ có dưới 10 công đất thì không thể thoát nghèo - Nếu năm nào bị thiên tai, địch họa, giá cả bấp bênh thì trắng tay và nợ nần). Có gia đình cũng có 4 công ruộng nhưng chỉ làm được 2 vụ lúa, năm được năm không, không ai thuê mướn nên cả nhà suốt năm phải lên tận Đắc Nông hái cà phê, rồi xuống Bình Phước nhổ mì thuê (VOV4, 2015).

Thứ mười một, các chương trình phát triển kinh tế cho người Khmer ở vùng nông thôn vùng ĐBSCL như các chương trình khuyến nông và đặc biệt là các

chương trình hỗ trợ hay cho vay vốn được triển khai đa dạng và rộng khắp nhưng hiệu quả còn thấp, thể hiện qua việc người Khmer chưa tiếp cận được nguồn vốn vay; nguồn vốn vay quá ít "Ngân hàng chính sách có hỗ trợ cho vay vốn nhưng với số vốn khoảng 10 - 20 triệu thì không làm được gì, nếu vay nhiều thì đất đai ít, với lại hay bị rủi ro nên không đủ khả năng vay, hơn nữa, bản thân không biết buôn bán" (Theo lời của một số hộ Khmer); sử dụng nguồn vốn vay chưa hiệu quả…

Thứ mười hai, các giải pháp trợ giúp đời sống cho người dân chưa thực sự bền vững. Các chương trình, dự án chuyển đổi cây trồng, vật nuôi thiếu tính lâu dài, mang tính đối phó theo thời vụ. "Xuất thân từ hộ nghèo, lập nghiệp từ đôi bàn tay trắng, không đất sản xuất, phải đi làm thuê để kiếm sống. Thấu hiểu được hoàn cảnh gia đình, địa phương hỗ trợ đất cất nhà ở, đất sản xuất, nhờ gia đình trồng màu, kết hợp nuôi gia cầm, nuôi cá… nên có đồng vốn kha khá, gia đình mua 2 con bò cái. Sau 10 năm, đàn bò sinh sản gần 20 con, cộng với các nguồn thu khác, mỗi năm thu lợi nhuận hơn 200 triệu đồng. Trả xong vốn vay ngân hàng, gia đình tôi tiết kiệm mua thêm 2 công đất. Đến năm 2019, dành dụm tiền xây dựng căn nhà tường khang trang, trị giá vài trăm triệu đồng (Thanh Sơn, 2020)". "Tui chưa bỏ nghề đâu. Đôi chân vẫn còn khỏe để đi bán khắp các tỉnh. Ở nhà buồn lắm. Về nghỉ vài hôm là cứ muốn tiếp tục đi bán thôi. Bây giờ người ta ít xài đồ tre, tầm vông lắm, thôi thì chừng nào người ta nghỉ mua thì mình nghỉ đi bán (Trương Thanh Liêm, 2020)". "…trồng ớt chỉ thiên, trồng cà tím, dưa leo, đậu bắp xuất khẩu, nuôi tôm, nuôi bò; Nhà ông Thạch Phone chỉ có 1 công đất, với sự hỗ trợ kỹ thuật của Trung tâm khuyến nông – khuyến ngư tỉnh, ông nuôi vịt (VOV4, 2015)". "Nghề này lời hơn lúa vì trồng lúa 3 tháng mới được thu hoạch, còn nuôi bò sữa, chừng nửa tháng lấy tiền một lần tại điểm thu mua nên đỡ lắm (Cao Xuân Lương, 2015)". Nuôi trồng, chế biến sản phẩm, sản xuất vật dụng luôn bấp bênh vì đầu ra, giá cả thị trường thì việc mưu sinh nhờ vào canh tác, nuôi trồng, sản xuất như thế này thì chỉ cơ bản giải quyết vấn đề đói, thiếu ăn. Đa phần nghề nghiệp mưu sinh của người Khmer hiện nay chủ yếu tập trung vào lao động chân tay, mùa vụ.

Thứ mười ba, về định hướng nghề nghiệp cho lực lượng thanh thiếu niên Khmer, lĩnh vực dịch vụ như kinh doanh, giải trí, du lịch được hướng đến "Gia đình Hoàng Khánh gồm 3 anh chị em. Hoàn cảnh nhà khó khăn, không có đất canh tác, cha mẹ Khánh buộc phải lên Bình Dương làm công nhân để mưu sinh… đi làm đủ mọi việc để trang trải cuộc sống, nào phục vụ nhà hàng, chạy tiệc lưu động, dẫn tour du lịch….". Cơ hội làm chủ, làm giàu từ nguồn tư liệu đất đai sẵn có của gia đình dường như rất hạn hẹp. Họ (thanh niên Khmer) chủ động bắt đầu từ hai bàn tay trắng, mong manh tìm việc làm ổn định, lâu dài. Tâm lý tìm việc trong các cơ quan nhà nước là vậy, chấp nhận mức lương thấp nhưng ổn định. Tỷ lệ trên 90% sinh viên Khmer đang theo học tại trường đại học Trà Vinh mong muốn tìm việc tại các cơ quan nhà nước (theo nguồn tin của Trung tâm hỗ trợ việc làm của trường cung cấp – 2018).

Tóm lại, đồng bào dân tộc Khmer còn gặp nhiều khó khăn trong sinh kế hàng ngày. Trên cơ sở tiếp nhận ý kiến của đại diện người Khmer có uy tín ở từng tỉnh, nhóm thực hiện đề tài tổng hợp các vấn đề cơ bản và cấp bách về kinh tế hiện nay trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam (bảng 4.2.)

Bảng 4. 2. Bảng tổng hợp các vấn đề cơ bản và cấp bách về kinh tế trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay

Stt	Vấn đề cơ bản	Vấn đề cấp bách
1	Hạn chế về trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ	Không tiêu thụ được sản phẩm
2	Chất lượng sản phẩm chưa đảm bảo	Giá cả thị trường bấp bênh
3	Thiếu lao động chính	Bị mất giá
4	Tiêu chuẩn nghèo cao hơn trước	Không có nhu cầu xóa nghèo
5	Chính sách đào tạo, tuyển dụng con em dân tộc Khmer vào làm việc chưa thực hiện tốt	Không có việc làm ổn định
6	Phương thức sản xuất thiếu tập trung, kỹ thuật canh tác lạc hậu	Địch hại tàn phá mùa màng, thay đổi thời tiết
7	Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống còn hạn chế	Không có hiểu biết tính toán làm ăn
8	Chính sách lao động, việc làm và thu nhập chưa được giải quyết tốt	Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa được phát triển
9		Việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi còn nhiều lúng túng

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài

4.1.2. Vấn đề cơ bản và cấp bách về văn hóa - xã hội Khmer tại Việt Nam

Đồng bào Khmer sống trong niềm tin tín ngưỡng. Đời sống văn hóa tinh thần được đề cao từ giá trị đạo đức, cách sống vun đắp phước đức cho đời sau. Họ quay quần bên các ngôi chùa - nơi cung cấp nguồn sống tinh thần của họ. Lối sống làm thiện, tránh ác, triết lý bình đẳng của Phật giáo đã thẩm thấu sâu vào đời sống xã hội của người Khmer tạo nên một cộng đồng dân tộc có lối sống hiền hoà, yêu thương, đùm bọc lẫn nhau (Hoàng Thị Lan, 2014). Tìm hiểu những thuận lợi, khó khăn trong đời sống văn hóa của họ, đồng thời nhận diện những cơ hội, thách thức đã và đang diễn ra, tác giả đề xuất những biện pháp hành động cho vấn đề cơ bản, cấp bách của văn hóa Khmer hướng đến sự phát triển bền vững của văn hóa Khmer từ nay đến năm 2030.

4.1.2.1. Thuận lợi và khó khăn trong phát triển của văn hóa xã hội Khmer

a. Thuận lợi

Là một nền văn hóa truyền thống và mang nhiều giá trị nhân văn, văn hóa Khmer đã mang thêm giá trị cho văn hóa Việt Nam đa sắc màu. Những thuận lợi giúp cho văn hóa Khmer phát triển đã diễn ra trong suốt thời gian qua.

Trước tiên là sự hỗ trợ từ các đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước như Chỉ thị 68/CT-TW ngày 18/4/1991 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa VI; Chỉ thị 39/1998/CT-TTg ngày 03/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị 14/2003/CTTTg ngày 05 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/1/2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào

dân tộc Khmer trong tình hình mới, thực hiện Kết luận số 65-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 30/10/2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới và hướng tới triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Mỹ Phong, Tiến Bường, Duy Tâm, 2020). Các chỉ thị, Nghị quyết luôn thống nhất theo hướng phát triển và gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Giá trị văn hóa của đồng bào được giữ gìn và phát huy, mở ra tương lai tươi sáng cho các thế hệ tiếp nối truyền thống đoàn kết dân tộc của người Khmer Nam Bộ.

Thứ hai, người Khmer các tỉnh đều có ý thức chấp hành nghiêm túc văn bản số 47/CT-TU ngày 17/01/1998 về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW của Bộ Chính trị, nội dung Chỉ thị số 27-CT/TW, Chỉ thị số 14/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 04/1998/TT-BVHTT, ngày 11/7/1998 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội vào tiêu chí xây dựng gia đình văn hóa, ấp - khóm, xã phường - thị trấn văn hóa. Các lễ hội đều được tiến hành dưới sự quản lý của chính quyền các cấp, các địa phương không kéo dài thời gian, tiết kiệm chi phí, có hiệu quả cao với tinh thần là phần lễ trang trọng, phần hội được tổ chức vui tươi bằng nhiều loại hình sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao mang tính truyền thống lành mạnh.

Thứ ba, văn hóa Khmer có bề dày truyền thống, lắng đọng nhiều giá trị tích cực như lòng nhân ái, khả năng thích nghi cao với môi trường tự nhiên, trọng nghĩa tình, cần cù, siêng năng. Đời sống văn hóa, tinh thần của đồng bào Khmer rất sinh động mang đậm dấu ấn văn hóa riêng, góp phần tạo lên chỉnh thể cho vẻ đẹp văn hóa của bức tranh văn hóa cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam.

Thứ tư, nền văn hóa phong phú, giàu bản sắc, được hình thành qua hàng nghìn năm lịch sử. Nguồn tài nguyên văn hóa Khmer dồi dào, đa dạng. Hệ thống di sản, kho tàng văn hóa phong phú về truyện cổ như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười, có nền sân khấu truyền thống như Dù Kê, Dì Kê (N. Phương, 2019). Nghệ thuật và kiến trúc chùa tháp được đánh giá là di sản đặc sắc của văn hoá Khmer. Khu vực Nam Bộ hiện có khoảng 600 ngôi chùa Khmer lớn, nhỏ với khoảng hơn 10.000 sư tăng, trong đó có những ngôi chùa được xây dựng cách đây vài thế kỷ, được công nhận là di tích văn hóa, di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia như: chùa Âng, chùa Mẹt, chùa Hang, chùa Dơi...

Thứ năm, sản phẩm văn hóa, văn học nghệ thuật Khmer ngày càng phong phú, đa dạng về thể loại, phong cách sáng tác và đề tài, chủ đề trong nỗ lực bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc truyền thống. việc ứng dụng kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào việc sản xuất sản phẩm văn hóa từng bước được thực hiện, nhiều dự án văn hóa nghệ thuật đã khuyến khích được những sáng tạo mới của các cá nhân nghệ sĩ, thu hút sự quan tâm của giới trẻ và đưa ra những cách nhìn mới về những vấn đề của cuộc sống đương đại.

Thứ sáu, kinh tế phát triển, đời sống người dân được cải thiện thúc đẩy nhu cầu ngày càng lớn thị trường tiêu dùng văn hóa. Các đoàn nghệ thuật Khmer (cả chuyên và không chuyên) đã và đang khai thác các tác phẩm văn học, thần thoại, cổ tích, ngụ ngôn, truyện kể dân gian, truyện thơ, trường ca của dân tộc Khmer... Những năm gần đây, đời sống của đồng bào Khmer được cải thiện cùng với chủ trương xã hội hoá lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, là điều kiện thuận lợi để các đội

nhạc, đội văn nghệ quần chúng Khmer khôi phục và hình thành mới. Hiện nay, có hàng trăm đội nhạc, đội trống Chhay dam, đội múa Chằn khỉ… phục vụ nhu cầu của đồng bào Khmer trong các dịp sinh hoạt lễ hội, lễ cưới, lễ tang. Một số địa phương, đồng bào còn tự hình thành đội văn nghệ Dù Kê, Dì Kê, Rô Băm phục vụ sinh hoạt văn hóa, văn nghệ ở cơ sở, trong đó có một số đội mở rộng địa bàn lưu diễn sang các tỉnh lân cận (Thạch Muni, 2014). Văn hóa đang dần trở thành một lĩnh vực có giá trị kinh tế giúp đẩy mạnh hoạt động du lịch góp phần nâng cao đời sống của nhân dân địa phương.

Thứ bảy, hạ tầng mạng internet được đầu tư phát triển giúp người dân tiếp cận nhanh với những tri thức, nâng cao năng suất lao động và chất lượng cuộc sống, giao lưu quốc tế và trong nước phát triển.

b. Khó khăn

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được vẫn còn tồn tại một số hạn chế trong công tác triển khai và phát triển hoạt động văn hóa Khmer.

Một là, hiện nay các cơ quan quản lý văn hóa chưa thực sự phát huy đầy đủ trách nhiệm. Phần lớn các kế hoạch phát triển văn hóa dân tộc chưa được đầu tư thỏa đáng. Nhận thức về văn hóa của các ngành, các cấp có lúc còn cứng nhắc, áp đặt, giáo điều. Trên thực tế, vị thế của văn hóa còn thấp, chưa thực sự được đặt ngang hàng với các lĩnh vực khác.

Hai là, công tác quản lý nhà nước và định hướng văn hóa-xã hội thiếu chiều sâu. Nguồn nhân lực cho sự phát triển văn hóa-xã hội còn yếu và thiếu các kỹ năng chuyên môn và quản lý, đặc biệt là năng lực đổi mới sáng tạo, các kỹ năng quản trị kinh doanh. Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý về văn hóa-xã hội ở các cấp không theo kịp sự phát triển phong phú, đa dạng, và phức tạp của xã hội, dẫn tới lúng túng trong hoạch định chính sách, trong hướng dẫn tổ chức thực hiện, trong xử lý các vụ, việc vi phạm pháp luật.

Ba là, kinh tế phát triển chưa bền vững, có những ảnh hưởng đến sự phát triển các mặt của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Các đoàn biểu diễn nghệ thuật Khmer không đủ khả năng kinh tế duy trì các hoạt động biểu diễn nghệ thuật. Thiếu chính sách ưu đãi cho hoạt động tổ chức biểu diễn, nhằm động viên đồng bào dân tộc Khmer tham gia bảo tồn giá trị di sản văn hóa dân tộc (thủ tục thành lập tổ chức kinh doanh). Chưa thực hiện tốt chính sách khuyến khích, đãi ngộ thỏa đáng đối với cá nhân và tập thể hoạt động nghệ thuật biểu diễn.

Bốn là, hệ thống các thiết chế và cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa nhìn chung còn kém phát triển và trong tình trạng xuống cấp. Việc trùng tu các thiết chế, di sản văn hóa mang tính chắp vá, thiếu quy hoạch, hiệu quả sử dụng còn thấp (Nguyễn Thanh Trúc, 2016). Trang thiết bị phục vụ nghệ thuật cũ kỹ, lạc hậu và hư hỏng nặng.

Năm là, chất lượng dịch vụ, sản phẩm văn hóa chưa cao; các sản phẩm văn hóa Khmer vẫn chưa thực sự sáng tạo, phong phú, chưa đáp ứng được nhu cầu của công chúng, còn thiếu các thương hiệu văn hóa ở cấp độ vùng, quốc gia, và quốc tế. Chương trình, vở diễn chưa đáp ứng kịp thời, linh hoạt đến nhu cầu thị hiếu của công chúng; chưa tạo sinh khí và sắc thái mới cho đời sống tinh thần xã hội. Tình trạng nhập khẩu, nhập siêu sản phẩm văn hóa nước ngoài, tác động mạnh của các loại hình

nghệ thuật công nghệ cao trên các trang mạng xã hội tác động mạnh đến thị hiếu thưởng thức văn hóa, văn nghệ truyền thống của người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ.

Sáu là, bản sắc văn hóa dân tộc có nguy cơ bị phai nhạt. Đời sống văn hóa nghệ thuật của người dân còn nghèo nàn. Nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể của đồng bào dân tộc Khmer chưa được chú trọng kiểm kê và lập hồ sơ bảo vệ. Nhiều loại hình văn hóa - nghệ thuật chưa được quan tâm bảo tồn, nguy cơ mai một (Rô Băm, Cham rieng Cha pay, Aday…).

4.1.2.2. Cơ hội và thách thức đặt ra với sự phát triển văn hóa - xã hội Khmer những năm sắp tới

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế giúp văn hóa Khmer có được cơ hội lan tỏa rộng rãi, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc. Khoa học - công nghệ, truyền thông đại chúng phát triển mang đến cho người dân khả năng sáng tạo và thụ hưởng các sản phẩm văn hóa mới nhanh chóng, hiệu quả và có tính tương tác cao. Sự chuyển đổi kỹ thuật số đem lại những cơ hội lớn về khả năng giảm thiểu chi phí sản xuất, góp phần tạo ra các kênh phân phối, quảng bá sản phẩm mới, đòi hỏi những hành động nhạy bén của các chủ thể văn hóa, thích ứng liên tục với sự thay đổi của môi trường. Không chỉ tác động mạnh đến chủ thể văn hóa Khmer (nghệ sỹ, nghệ nhân, diễn viên, người sáng tác, acha, sư tăng…) mà còn đòi hỏi sự chuyển biến về cơ chế quản lý hoạt động văn hóa ở các cấp chính quyền.

Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta đã và đang tạo ra sự tích cực xã hội và tích cực văn hóa cho người dân, là cơ hội thúc đẩy tinh thần tự quản, năng lực làm chủ của nhân dân trong việc tổ chức các hoạt động và sáng tạo văn hóa. Người dân ngày càng được khuyến khích tham gia vào các hoạt động xã hội và hoạt động văn hóa với tư cách như những nhân tố chủ động.

Bên cạnh những cơ hội, văn hóa Khmer phải đối mặt với không ít thách thức, đó là:

Thách thức trong việc thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp văn hóa hay công nghiệp sáng tạo. Tăng thêm sự đa dạng và năng động của văn hóa (mà không can thiệp quá đà và giới hạn sức sáng tạo) đòi hỏi các chính sách và quy định riêng về kinh doanh nghệ thuật dân tộc nhằm thúc đẩy sự tham gia vào phát triển văn hóa của các đối tác và nguồn lực khác nhau. Từ đó, khuyến khích xã hội hóa, thúc đẩy sự điều phối, kết hợp giữa Nhà nước, các nhà tài trợ, thành phần tư nhân để hỗ trợ cho sự phát triển bền vững trong lĩnh vực văn hóa Khmer.

Thách thức trong việc chuyển đổi mô hình từ quản lý tập trung sang mô hình phân cấp quản lý văn hóa phù hợp với bối cảnh kinh tế thị trường định hướng XHCN; trong đó, chức năng của chính phủ đã chuyển theo hướng làm văn hóa sang quản lý văn hóa, từ quản lý vi mô sang quản lý vĩ mô, từ quản lý trực tiếp sang quản lý gián tiếp. Các đoàn nghệ thuật Khmer dần chuyển sang hình thức quản lý tự thu tự chi, đòi hỏi năng lực quản lý nguồn lực bên cạnh năng lực nghệ thuật của các thành viên trong đoàn. Các hoạt động văn hóa kết hợp trong chương trình du lịch địa phương đòi hỏi am hiểu về kinh doanh trong khi vẫn gìn giữ và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc. Hội nhập và giáo dục luôn song hành, con người cần được trang bị kiến thức và tri thức trong liên kết đa ngành để quản lý hiệu quả.

Thách thức trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa, văn nghệ Khmer. Đổi mới tư duy quản lý văn hóa dựa trên tư tưởng về quyền văn hóa;

phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp phục vụ cho văn hóa dân tộc nói chung và văn hóa Khmer; liên kết hiệu quả với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tổ chức trong địa phương và ngoài nước (Campuchia) tổ chức một số hoạt động và sự kiện văn hóa - nghệ thuật tầm cỡ khu vực, quốc gia, quốc tế.

Thách thức của bối cảnh nền kinh tế số, của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của công nghệ truyền thông đa phương tiện và kỹ thuật số, thị trường tự do, lĩnh vực văn hóa cần tạo ra sự khác biệt và ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ trong việc tạo ra những sản phẩm, dịch vụ độc đáo, đa dạng, đáp ứng nhu cầu của công chúng. Sự bùng nổ về thông tin, truyền thông đi kèm với làn sóng giao thoa, du nhập văn hóa với nhiều yếu tố văn hóa mới, có mặt tích cực nhưng cũng có không ít tiêu cực, trong khi trình độ cán bộ và phương tiện kỹ thuật để quản lý những vấn đề mới mẻ này còn hạn chế, dẫn đến sự lúng túng, bị động trong tổ chức thực hiện.

Thách thức từ toàn cầu hóa văn hóa, từ bối cảnh nền kinh tế số, Cách mạng công nghiệp 4.0, văn hóa đang ngày càng hội nhập và ảnh hưởng lẫn nhau. Điều này dễ dẫn đến nguy cơ làm mất bản sắc văn hóa dân tộc. Các chủ thể văn hóa Khmer cần củng cố nội lực, xử lý các mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, giao thoa văn hóa giữa các dân tộc; xử lý các xung đột văn hóa nảy sinh trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, toàn cầu hóa.

Tóm lại, các vấn đề cơ bản, cấp bách về văn hóa - xã hội hiện nay được những người có uy tín của cộng đồng dân tộc Khmer xác nhận như sau:

Bảng 4. 3. Bảng tổng hợp các vấn đề cơ bản, cấp bách về văn hóa - xã hội trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay

Stt	Vấn đề cơ bản	Vấn đề cấp bách
1	Vị thế của văn hóa còn thấp, chưa thực sự được đặt ngang hàng với các lĩnh vực khác	Các cơ quan quản lý văn hóa chưa thực sự phát huy đầy đủ trách nhiệm
2	Nhận thức về văn hóa, cụ thể như văn hóa dân tộc của các ngành, các cấp có lúc còn cứng nhắc, áp đặt, giáo điều.	Phần lớn các kế hoạch phát triển văn hóa dân tộc chưa được đầu tư thỏa đáng.
3	Công tác quản lý nhà nước và định hướng văn hóa-xã hội thiếu chiều sâu	Nguồn nhân lực cho sự phát triển văn hóa-xã hội còn yếu và thiếu các kỹ năng chuyên môn và quản lý
4	Hệ thống các thiết chế và cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa nhìn chung còn kém phát triển và trong tình trạng xuống cấp	Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý về văn hóa-xã hội ở các cấp không theo kịp sự phát triển phong phú, đa dạng, và phức tạp của xã hội
5	Việc trùng tu các thiết chế, di sản văn hóa mang tính chắp vá, thiếu quy hoạch, hiệu quả sử dụng còn thấp	Đội ngũ cán bộ quản lý về văn hóa-xã hội còn lúng túng trong hoạch định chính sách, trong hướng dẫn tổ chức thực hiện, trong xử lý các vụ, việc vi phạm pháp luật.

6	Các sản phẩm văn hóa Khmer vẫn chưa thực sự sáng tạo, phong phú	Các đoàn biểu diễn nghệ thuật Khmer không đủ khả năng kinh tế duy trì các hoạt động biểu diễn nghệ thuật
7	Các sản phẩm văn hóa Khmer chưa đáp ứng được nhu cầu của công chúng	Trang thiết bị phục vụ nghệ thuật cũ kỹ, lạc hậu và hư hỏng nặng
8	Các sản phẩm văn hóa Khmer còn thiếu các thương hiệu văn hóa ở cấp độ vùng, quốc gia, và quốc tế	Đời sống văn hóa nghệ thuật của người dân còn nghèo nàn
9	Cần thành lập Trung tâm Bảo tồn và phát triển nghệ thuật truyền thống Khmer Nam Bộ	Nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể của đồng bào dân tộc Khmer chưa được chú trọng kiểm kê và lập hồ sơ bảo vệ
10	Việc truyền dạy không thực hiện được khó khăn, thiếu thốn và khó tìm nghệ nhân	Nhiều loại hình văn hóa - nghệ thuật chưa được quan tâm bảo tồn, nguy cơ mai một (Rô Băm, Dù Kê, Chom riêng Chapay, Aday, múa Rom vông…).
11		Nhiều nghệ sĩ, nghệ nhân Khmer chưa được tôn vinh, thụ hưởng chính sách ưu đãi
12		Phương pháp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đang bị bế tắc

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài

4.1.3. Các vấn đề cơ bản và cấp bách về tín ngưỡng, tôn giáo trong phát triển bền vững của cộng đồng dân tộc Khmer Việt Nam hiện nay

4.1.3.1. Cộng đồng Khmer đang có xu hướng giảm dần số lượng người đi tu

Cộng đồng dân tộc Khmer - một trong 54 dân tộc của nước ta đã cùng sát vai, gắn bó trong các giai đoạn kháng chiến cách mạng, ngày nay đang nỗ lực thay đổi cuộc sống, đoàn kết cùng các dân tộc để duy trì ổn định và hướng tới phát triển bền vững.

Điều gì sẽ diễn ra nếu càng ngày càng ít người đi tu trong các ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer ở Việt Nam? Đời sống văn hóa tinh thần của người Khmer sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Không những thế, sự gắn kết của các thành viên trong cộng đồng sẽ trở nên lỏng lẻo và mong manh. Một nền văn hóa dân tộc Khmer đậm đà bản sắc sẽ có nguy cơ mai một. Dự báo được điều này, nhận định rõ tầm quan trọng của văn hóa trong phát triển bền vững, Đảng và Nhà nước đã và đang triển khai các chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy các hoạt động bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Quan điểm về văn hóa dân tộc được thể hiện trong Nghị quyết 33-NQ/TW Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về *xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất*

nước: Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học.

a. Nguyên nhân giảm dần việc đi tu của người Khmer hiện nay

Chùa Khmer tồn tại cùng với các giá trị vật chất và phi vật chất từ nhiều thế kỷ cũng như trong đời sống ngày nay. Trong đó, sư sãi là những người hình thành, giữ gìn và phát triển các giá trị của chùa. Tuy nhiên, do tác động của đời sống xã hội, số lượng sư sãi trong các chùa ở tỉnh Trà Vinh đang có dấu hiệu giảm dần.

Sự phát triển của xã hội đã cuốn hút nhiều thanh niên Khmer vào nhịp sống bận rộn và đầy tính cạnh tranh. Họ tham gia học tập, làm việc và kinh doanh nên hạn chế việc tu hành ở chùa như mô hình trồng rau sạch theo công nghệ của Israel của thanh niên người Khmer Dương Minh Trung ở xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (Trần Thanh Phong, 2017); trồng rau màu ở khu phố Minh An, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (Anh Phương, 2019); tham gia "CLB Thanh niên dân tộc" làm giàu ở ấp Bưng Chụm, xã Tham Đôn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (Chí Nhân, 2011); tiếp nhận và thực hiện nguồn vốn hỗ trợ cho thanh niên Khmer thoát nghèo của tỉnh Đoàn Trà Vinh (Nguyễn Tân, 2016); học tập nâng cao trình độ và làm chủ doanh nghiệp như thanh niên Khmer Trầm Minh Thuần, chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp Long Hiệp ở xã Long Hiệp, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (Thanh Trà, Trung Hiếu, Phúc Sơn, Hồng Nhung, 2020); tham gia đội ngũ cán bộ thực hiện công tác dân vận tại địa phương (Thúy An, 2020). Bên cạnh đó, đời sống kinh tế gia đình khó khăn nên họ thường rời quê nhà đi làm việc tại các khu công nghiệp, xí nghiệp, nhà máy ở Long An (Đức Hạnh, 2019); Bình Dương (Thành Lâm, 2019)…

Để xác định nguyên nhân dẫn đến giảm sự quan tâm đến việc đi tu hoặc không muốn đi tu, tác giả phỏng vấn 20 nam sinh viên người Khmer đang học đại học năm thứ 4 ngành Ngôn ngữ Khmer tại trường Đại học Trà Vinh. Câu hỏi phỏng vấn tập trung vào tìm hiểu kế hoạch cuộc sống trong tương lai của các bạn sau khi tốt nghiệp đại học. Kết quả thu được là 19 sinh viên (chiếm 95%) không có ý định đi tu vì cần thời gian tìm việc và làm việc sau khi ra trường (tìm việc làm ở các cơ quan nhà nước 60%, hoặc đi sang Campuchia làm việc 25%, hoặc học tiếp lên bậc cao hơn 15%). Đây là những trí thức Khmer ngày nay, họ tham gia học tập ở trình độ cao (đại học) và những quyết định của họ thể hiện xu hướng làm việc, năng động và trách nhiệm. Vì hỏi lý do tại sao họ không muốn đi tu, tất cả 20 sinh viên này đều khẳng định tinh thần trách nhiệm với gia đình, họ hàng "Từ nhỏ tới lớn, cha mẹ đã cực khổ nuôi mình ăn học, đến lượt mình chăm sóc, đỡ dần cho họ. Nếu đi tu thì mặc dù đầy thiện nguyện nhưng sẽ không có tiền. Thêm nữa, kiến thức 4 năm đại học không vận dụng được thì thật tiếc". Trong số 20 sinh viên nữ trả lời câu hỏi "Một trong những tiêu chí chọn bạn đời" thì tiêu chí "đã từng đi tu trong chùa" chỉ được 2/10 sinh viên nữ quan tâm. Điều này thể hiện sự thay đổi trong quan niệm đề cao việc đi tu trong cộng đồng Khmer. Theo truyền thống của người Khmer, kết hôn với người đã từng đi tu là một lựa chọn đúng đắn và được gia đình khuyến khích. Vì theo họ, người đã từng đi tu là những người có kiến thức, có đạo đức. Nhưng kết quả khảo sát cũng như thực tiễn quan sát đã chứng minh rằng đi tu chỉ là một trong những lựa chọn chứ không còn là lựa chọn tối ưu như ngày trước.

Đời sống hiện nay đang liên tục lôi cuốn con người vào các hoạt động mưu sinh, dẫn đến những lựa chọn sống khác với truyền thống. Có nghĩa là, đi tu không

phải là lựa chọn được ưu tiên hàng đầu trong cộng đồng Khmer như ngày trước. Bên cạnh những giá trị lối sống thu được trong quá trình tu tập, bản thân các vị đi tu cũng đảm trách nhiều hoạt động. Họ giữ vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Một điều hiển nhiên rằng nếu không có các sư thì ngôi chùa sẽ không thể phát huy những vai trò, giá trị và chức năng sẵn có.

Nhằm xác định hiện trạng số lượng các sư đang tu tại các chùa Khmer, tác giả thu thập số liệu từ Hội đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Trà Vinh và có được số liệu của năm 2010. Trung bình số sư đang tu tập tại các chùa là 28 sư/chùa. Nơi có tỷ lệ trung bình sư thấp nhất trong 1 chùa là huyện Duyên Hải với 22 sư/chùa; cao nhất là tại thành phố Trà Vinh với 35 sư/chùa.

Bảng 4. 4. Số lượng chùa và sư ở các địa phương trong tỉnh Trà Vinh

Địa phương	Số chùa	Số sư
Càng Long	4	96
Cầu Kè	22	627
Tiểu Cần	15	418
Cầu Ngang	23	559
Châu Thành	21	562
Duyên Hải	7	157
Trà Cú	43	1.311
TPTV	6	215
Tổng số	141	3.945

Nguồn: Số liệu thống kê năm 2010 Hội ĐKSSYN tỉnh Trà Vinh

b. Các hoạt động bảo tồn văn hóa dân tộc Khmer do sư sãi thực hiện

(1). Truyền dạy chữ Khmer

Tiếng nói, chữ viết thể hiện trí tuệ của mỗi dân tộc, tạo nên sự đa dạng trong bản sắc văn hóa nước ta. Đồng bào Khmer đã sớm hình thành nên chữ viết và tiếng nói với kho tàng tục ngữ, truyện kể dân gian, thơ ca. Hàng năm vào đầu tháng 6, các điểm chùa trong địa bàn tỉnh Trà Vinh mở các lớp dạy chữ Khmer hay chữ Pali cho nhiều đối tượng và độ tuổi khác nhau. Huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh có dân số 112.363 người với 29.027 hộ, trong đó hộ đồng bào Khmer chiếm 30,24%. Thượng tọa Kim Mạnh, Phó Chủ tịch Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước huyện Tiểu Cần cho biết: Toàn huyện có 15 chùa Phật giáo Nam tông Khmer, với 303 vị sư. Các chùa đều mở lớp dạy chữ Khmer cho các Acha và con em phật tử tu học. Số học sinh theo học 5 năm qua lên tới 10.161 em (PV, 2020). Không chỉ có con em người Khmer theo học tại chùa mà có cả các em học sinh người Kinh cũng đến chùa học chữ Khmer (Sơn Nghĩa, 2017). Theo thống kê lớp học tiếng Khmer tại chùa qua các năm từ 2013 đến 2018 của sở Giáo dục tỉnh Trà Vinh, số lượng người học đang giảm dần.

Bảng 4. 5. Bảng thống kê tình hình lớp học tiếng Khmer của các chùa trong tỉnh Trà Vinh (2013 - 2018)

Năm học	Phòng/Lớp	Tăng sinh và học sinh	Giáo viên
2013 - 2014	944	20.110	790
2014 - 2015	951	23.123	817
2015 - 2016	911	20.750	919
2016 - 2017	696	17.279	788
2017 - 2018	680	15.933	771

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh: Thống kê tình hình các lớp Ngữ văn Khmer tại chùa trong tỉnh ở các năm học 2013 - 2014, 2014 - 2015, 2015 - 2016, 2016 - 2017, 2017 - 2018.

Điều đặc biệt ở đây là người tham gia giảng dạy chủ yếu là các vị sư sãi đang tu học tại chùa. Đó cũng có thể xem là nét đặc trưng riêng có trong văn hóa Khmer. Tuy các vị sư không được đào tạo chuyên nghiệp về nghiệp vụ cũng như các kỹ năng đứng lớp giảng dạy nhưng họ lại có kiến thức uyên thâm về chữ Khmer. Các sư sãi đứng lớp dạy chữ rất tự nhiên, nhiệt huyết và tận tâm truyền dạy cho các em những kiến thức mà sư tích lũy được trong quá trình tu tập tại chùa. Cùng với việc dạy chữ, trang bị chìa khóa vạn năng cho Phật tử, nhà sư còn tập trung dạy đạo lý và tri thức làm người, giúp cho dân sóc – Phật tử có được cái tâm làm người, đúng đạo để vững bước trong con đường ăn, ở nơi trần thế (Nguyễn Mạnh Cường, 2008, p. 120).

Lớp học Khmer không chỉ đơn thuần là dạy chữ Khmer mà thông qua đó các vị sư còn dạy cho các em biết thêm về văn hóa Khmer và những giáo lý, kinh pháp của Phật giáo. Việc làm này khẳng định vị thế và vai trò của sư sãi trong việc truyền dạy chữ. Họ được ví như cầu nối giữa đạo và đời, giữa thế hệ sau với văn hóa truyền thống của dân tộc. Bên cạnh đó, sư còn là người định hướng các em đến những giá trị cao đẹp, thêm yêu chữ viết, tiếng mẹ đẻ, giúp người theo học lĩnh hội được những giá trị trong bản sắc văn hóa của dân tộc.

(2). Thực hiện các nghi thức trong tôn giáo - tín ngưỡng

Phật tử bao gồm phần lớn đồng bào Khmer tôn kính sư sãi như đại diện của Đức Phật, là người truyền đạo, cầu nối giữa đạo và đời và là người thực hiện các nghi thức liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng của vòng đời người.

Nghi thức liên quan đến tôn giáo trong Phật giáo Nam tông đều do sư sãi chủ trì thực hiện, do đó họ có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống tâm linh của Phật tử. Trong quá trình tu tập tại chùa, các sư được học chữ, học giáo lý, giới luật của Phật giáo. Bên cạnh đó, những tập sách ghi chép về kinh nghiệm và kiến thức được truyền lại giữa các đời sư sãi trong chùa giúp họ hiểu cặn kẽ về văn hóa Khmer cũng như cách thức thực hành nghi lễ. Các nghi thức được thực hiện nhiều hơn và vai trò của các vị sư càng quan trọng hơn đối với những ngày lễ trong tháng hay lễ Phật Đản, Nhập hạ, Xuất hạ, Dâng Y. Lễ mừng năm mới Chôl Chnam Thmay là dịp trọng đại nhất trong năm của người Khmer thường diễn ra trong ba ngày. Ngày đầu tiên lễ Phật, đọc kinh mừng năm mới. Ngày thứ hai, phật tử dâng cơm cho các vị sư và đắp núi cát. Các vị sư đọc kinh cầu siêu cho người đã mất và cầu an cho người

còn sống. Ngày thứ ba là Lễ tắm tượng Phật và tắm cho các vị sư cao niên (Ngân Hà, 2019). Trong lễ Sen Dolta hàng năm, Phật tử đến chùa trang nghiêm "Đặt Bát" cúng dường cho quý Sư sãi và thỉnh tụng kinh cầu an cho cha mẹ hiền tiền tăng long phước thọ, người quá vãng được sanh về cõi an lành (Pháp Trí, 2019).

(3). Giữ gìn và phát huy nghề điêu khắc truyền thống

Ngoài việc tu tập tại chùa, các vị sư còn được học nghề như vẽ tranh, trạm trổ và đặc biệt là điêu khắc trên gỗ tạo thành nhiều sản phẩm đa dạng và đẹp mắt, nổi tiếng nhất là sản phẩm điêu khắc ở chùa Hang (Lương Định, 2017), (Thiện Chí, 2019). Để chạm khắc được những tác phẩm với những họa tiết đơn giản như đề tài chim muông, hoa lá thì chỉ cần học trong 3 tháng là hành nghề được. Nhưng để thực hiện được những tác phẩm đòi hỏi sự tinh xảo, đạt giá trị thẩm mỹ cao như bộ tứ linh (long, ly, quy, phụng) hay 12 con giáp thì phải công phu học trong nhiều năm ròng. Tuy nhiên, "không phải ai muốn học nghề cũng được cả, mà ngoài sự đam mê cần cù còn phải có năng khiếu, có duyên nghiệp nữa. Muốn có một tác phẩm vừa mang đậm nét văn hóa, nghệ thuật truyền thống, vừa mang dấu ấn yếu tố tâm linh để thờ phụng như tượng đức Phật, hay các chim thần, rắn thần đòi hỏi mỗi nghệ nhân điêu khắc không chỉ có đôi bàn tay khéo léo tài hoa mà còn phải có những giây phút xuất thần đầy cảm hứng và sự dâng hiến trọn vẹn tâm trí mình trong quá trình tạo tác" (Lương Định, 2017). Trải qua nhiều năm, giờ đây trong chùa đã xuất hiện nhiều tác phẩm tinh xảo hơn với nhiều kích cỡ và hình thù độc đáo, tất cả được tạo ra từ bàn tay khéo léo và tỉ mỉ của các nhà sư. Các lớp dạy nghề do sư sãi chỉ dẫn cho những người có đam mê về điêu khắc được tổ chức tại chùa, vừa giúp người học có nghề nghiệp ổn định, cải thiện đời sống, vừa giữ gìn và phát huy có hiệu quả giá trị nghệ thuật trong điêu khắc Khmer.

Nghề điêu khắc gỗ ở chùa Hang tỉnh Trà Vinh đang được lan rộng sang các chùa Phật giá Nam tông khác ở trong và ngoài tỉnh. Hoạt động nghề nghiệp này vừa giúp cho các vị sư tu tập tại chùa có thêm nhiều trải nghiệm và sự hứng thú để tìm tòi sáng tạo, vừa tạo ra nhiều sản phẩm đẹp mắt không chỉ để trưng bày trong khuôn viên chùa mà còn phục vụ du khách đến tham quan, phục vụ nhu cầu của các cá nhân.

(4). Bảo tồn các giá trị kinh lá Buông

Kinh lá Buông (Satra) là loại thư tịch cổ quý hiếm khắc chữ trên lá của người Khmer. Chữ được viết bằng tiếng Khmer cổ hay tiếng Pali theo hệ thống kí tự chữ Khmer. Đây là bộ sách quý dùng để tra cứu và truyền dạy cho con cháu qua các thế hệ. Nội dung Satra rất phong phú, thể hiện đầy đủ các mặt trong đời sống văn hóa - xã hội, chứa đựng nhiều triết lý sống, nhân sinh quan theo tinh thần Phật giáo, kinh thuyết pháp, thơ ca, sử thi, các truyện kể dân gian, giáo lý của đức Phật, kinh đức Phật Thích Ca, Tam Tạng Kinh, một số kinh do Phật dạy cho Phật tử và chúng sanh như Bát chánh đạo, quy luật vô thường - vô ngã - khổ não…

Phần lớn các chùa Khmer và Bảo tàng văn hóa dân tộc Khmer ở Trà Vinh hiện nay vẫn lưu giữ Satra. Đối với người Khmer, kinh lá Buông có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Họ tin tưởng nội dung thuyết pháp của kinh lá Buông hơn so với kinh sách thông thường, chính vì thế, vào dịp lễ quan trọng sư sãi các chùa sẽ đem kinh lá Buông ra thuyết pháp cho Phật tử nghe. Đặc biệt, trong dịp lễ hội Chôl Chnam Thmay, sư sãi một số chùa sử dụng các bộ kinh kể về 10 tiền kiếp của đức Phật để thuyết giảng (bằng cách đọc lại kinh lá Buông). Dần dần trở thành một phong tục lễ tết của người Khmer. Vai trò của sư sãi trong chùa không chỉ truyền

dạy kinh pháp mà thông qua quá trình thuyết pháp còn truyền dạy và giữ gìn những giá trị cao đẹp của kinh lá Buông, làm sống lại những giáo lý, quan niệm sống của Phật pháp. Trong tâm thức của mỗi vị sư sãi, kinh lá Buông được xem như là một báu vật. Họ giữ gìn rất cẩn thận, chú ý sưu tầm và phân tích, tìm hiểu câu chữ ghi trên từng cánh lá. Kinh sách được lưu giữ tại các điểm chùa Khmer không chỉ truyền đạt giáo lý, kinh Phật mà thông qua những câu chuyện đó còn góp phần nâng cao nhận thức, giáo dục con người về luân thường đạo lý. Đồng thời, qua những bộ kinh lá Buông còn giúp bảo tồn tiếng mẹ đẻ của cộng đồng dân tộc khmer. Hiện nay lá Buông ở một số chùa bị hư hỏng, không có nhiều người có kỹ năng viết chữ hoặc vẽ tranh trên lá Buông, ngay cả các sư cũng chưa thực hiện được tốt. Viết chữ trên lá buông phải sử dụng mũi bút bằng sắt, sau khi viết xong thì bôi hợp chất gồm than nhọ nồi (lọ nghẹ) trộn với dầu hong (chiết xuất từ cây dầu) lên mặt chữ. Sau đó chờ đến khi mực khô thì dùng vải hoặc bông gòn nhúng dầu lửa rồi quét (chùi) lên tấm lá, lúc này những chữ được viết sẽ nổi lên rất đẹp (Bắc Bình, 2020).

Có thể khẳng định, sư sãi là nhựa sống của các ngôi chùa, là người mang đến giá trị cho các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng. Bên cạnh đó, sư sãi góp phần quan trọng vào hoạt động bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Ngoài hoạt động tín ngưỡng, họ còn là những người thầy dạy tiếng nói, chữ viết dân tộc; là thợ điêu khắc tay nghề cao; là những người duy nhất giữ gìn và lan tỏa các bài học giáo huấn về cuộc đời, cách sống, đạo đức làm người trong các bộ kinh lá Buông – một kho tàng văn học dân gian đặc sắc của người Khmer.

Hiện nay việc tu hành của nam thanh niên Khmer đang gặp phải những vấn đề khác nhau từ quan điểm, nhận thức đến các yếu tố xã hội, kinh tế. Tuy nhiên, chúng ta thấy rằng sư sãi chính là bộ phận quan trọng trong việc giữ gìn và phát huy các đặc trưng văn hóa Khmer, vì thế cần phải có những biện pháp mềm dẻo và những sự hỗ trợ nhất định để tăng thêm sự quan tâm của con em Khmer vào hoạt động đi tu, tiếp tục phát huy các giá trị văn hóa, chức năng của ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer.

Điều này cần sự chung tay của cộng đồng người Khmer, sự quan tâm, chăm lo của Hội ĐKSSYN, cũng như của các cơ quan ban ngành. Các sư không chỉ là người am hiểu Phật pháp mà còn mà các trí thức có học vị như cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ trong các lĩnh vực để đóng góp nhiều hơn nữa cho cộng đồng địa phương. Bởi vì, các sư chính là những tấm gương về đạo đức, trí tuệ, đức hạnh mà người Khmer tôn kính.

4.1.3.2. Những khó khăn của chùa Khmer hiện nay (trường hợp chùa Xẻo Cạn ở xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang)

Ngôi chùa giữ một vai trò quan trọng trong đời sống của người Khmer. Trong giai đoạn toàn cầu hóa hiện nay, những thay đổi về đời sống, kinh tế, chính trị, xã hội, kể cả chuyển đổi tôn giáo đã gây ảnh hưởng đến vai trò, vị trí của ngôi chùa trong đời sống của người dân, của Phật tử. Nhằm phân tích quá trình hình và phát triển của ngôi chùa Khmer, đồng thời nhận diện những khó khăn mà các chùa đang gặp phải hiện nay, tác giả thực hiện khảo sát thực tế tại chùa Sirivansa (Xẻo Cạn). Đây là một di tích văn hóa lịch sử của vùng U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Nguyên do chọn chùa Xẻo Cạn để nghiên cứu trường hợp là vì vị trí địa lý, lịch sử hình thành và đặc biệt chùa nằm ở vùng sâu thuộc xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng. Vùng U Minh Thượng căn cứ địa cách mạng lâu đời, xuyên suốt

trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp, đánh Mỹ. Như vậy, ngôi chùa Xẻo Cạn ngoài việc là nơi tín ngưỡng của người dân, còn là một di tích cách mạng. Trải qua năm tháng, các giá trị văn hóa, lịch sử của ngôi chùa đã được gìn giữ và phát huy ra sao? Ngôi chùa hiện nay đang trong tình trạng như thế nào? Cần làm gì để tăng cường vai trò của chùa đối với đời sống người dân?

a. Các hoạt động diễn ra tại chùa

Cũng giống như bà con Khmer ở các tỉnh khác, bà con Khmer nơi đây cũng sinh hoạt văn hoá truyền thống tại ngôi chùa. Những nghi lễ tập trung đông người nhất tại chùa Xẻo Cạn thường là lễ Kiết giới Si ma, lễ tết cổ truyền Chôl Chnăm Thmây, lễ Sen Dolta và lễ dâng Y Kathina. Còn các nghi lễ khác thì tương đối ít người tham gia do bà con đi làm xa nên không thể tham gia các nghi lễ còn lại.

Các lễ hội được tổ chức trên tinh thần gọn nhẹ, tiết kiệm, chống lãng phí và an toàn. Việc thuyết giảng Phật pháp để giáo dục trong sinh hoạt gia đình và xã hội được chùa thực hiện thường xuyên vào các ngày lễ, ngày rằm và 30 hàng tháng. Bên cạnh đó, chùa tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Phật tử đến chùa để quy y thọ giới. Trong đời sống xã hội, Sư sãi và Phật tử tích cực tham gia làm từ thiện, giữ gìn kỹ cương phép nước và giới luật của người xuất gia, từ đó đã làm tăng thêm lòng tin nơi Phật tử về những giá trị cuộc sống mà chùa mang lại.

Khác với các chùa khác, hàng năm chùa Xẻo Cạn tổ chức lễ cầu phúc đầu năm kết hợp với lễ dâng bông vào ngày mùng 2 Tết nguyên đán. Vào dịp này, Phật tử trong phum, sóc đi làm ở các thành phố lớn về nghỉ tết cũng là lúc gia đình sum vầy, cùng nhau đến chùa hùn phước, dâng những cây bông cổ bạc đến chùa để xây dựng.

Tại chùa hàng năm cũng đón tiếp các đoàn từ thiện từ TPHCM đến phát quà cho bà con Phật tử có hoàn cảnh khó khăn. Chùa cũng được các cấp giáo hội đánh giá cao về sự quan tâm của lãnh đạo chính quyền địa phương, về an ninh trật tự, an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường.

Bên cạnh đó, chùa còn tiếp nhận các đoàn học sinh đến trải nghiệm thực tế, nâng cao sự hiểu biết về môi trường thiên nhiên, môi trường văn hóa – xã hội – lịch sử, tìm hiểu về khu di tích lịch sử của địa phương (Phòng giáo dục và đào tạo U Minh Thượng, 2019).

Trong thời gian gần đây, một số địa phương đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, trong đó có cả bà con ở Thạnh Yên, U Minh Thượng, Kiên Giang đã phát huy vai trò văn hoá của các chùa Khmer. Chùa là nơi tu học và hành đạo, vừa là trung tâm sinh hoạt văn hóa của đồng bào Phật tử Khmer trong phum sóc. Chùa thành lập phòng đọc sách, tủ sách pháp luật để các vị sư và Phật tử tra cứu, học hỏi, nghiên cứu về giáo lý cũng như cập nhật thông tin về khoa học công nghệ.

Hàng năm vào dịp Chôl Chnăm Thmây, Sen ĐôlTa chùa phối hợp với phòng Văn hóa - thông tin huyện tổ chức hội thi liên hoan văn nghệ, trình diễn trang phục truyền thống, hội thi ẩm thực dân tộc Khmer. Ngoài ra chùa vận động Phật tử mua sắm trang phục truyền thống dân tộc Khmer để thanh thiếu niên mặc phục vụ lễ, tết góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, Bên cạnh đó, hàng năm chùa tổ chức dạy nhạc ngũ âm và trống "skô thum" cho các Phật tử trung niên và thanh thiếu niên trong vùng.

Do chùa nằm ở vùng sâu cùng với việc sống cộng cư với các dân tộc Kinh, Hoa, nên phần lớn đồng bào Khmer không đọc, viết chữ Khmer được tốt. Theo dự

báo (sư trụ trì chùa tâm sự tháng 2/2020) "Vấn đề mai một và lãng quên ngôn ngữ và chữ viết của chính dân tộc mình là một điều khó có thể tránh khỏi". Chùa Xẻo Cạn đã xây dựng 3 phòng học để dạy chữ Khmer. Mỗi dịp hè, chùa nhận gần 70 em học sinh đến học các lớp ngữ văn Khmer từ lớp 1 đến lớp 3. Ngoài khoá học, các em còn được tìm hiểu về văn hoá của dân tộc Khmer từ hoa văn kiến trúc, âm nhạc, hội hoạ, truyện kể dân gian,…

Vào các ngày rằm, ngày cuối tháng, chùa tổ chức khoá thiền cho Phật tử, lồng ghép với việc nâng cao ý thức bà con trong việc gìn giữ bản sắc văn hoá và giảng giáo lý nhà Phật. Người Khmer ở Nam Bộ nói chung và người Khmer tại Xẻo Cạn này nói riêng chủ yếu theo Phật giáo Nam tông. Do đó, sư sãi, tín đồ của Phật giáo Nam tông Khmer được thực hành với những lời huấn thị của Đức Phật Thích Ca. Điều này cho thấy, trong kiếp nhân sinh, con người luôn phải đối diện với những khó khăn, đau khổ. Chính vì thế, Đức Phật chủ trương thoát khỏi những ham muốn đời thường và đam mê dục vọng thì cuộc sống sẽ trở nên thanh thản hơn.

Trong suốt thời gian qua, chùa đã xác định rõ vai trò, chức năng và nhiệm vụ của mình: vừa phụng sự Đạo pháp, vừa quan tâm đến đời sống của các vị sư và đồng bào Phật tử. Với tinh thần tự lực tự cường, các vị sư lao động sản xuất để giảm bớt sự đóng góp của Phật tử. Sư sãi và Phật tử giúp nhau trong đời sống kinh tế, không ỷ lại trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước. Chùa đã tổ chức 2 lần lễ Kiết giới Sima. Lần thứ nhất là vào năm 1984 và lần thứ 2 là năm 2019. Chính điện là "trái tim" của chùa. Sau khi chính điện xây xong, nhà sư cho đào tám cái hố (gọi là hố Si ma) xung quanh chính điện tượng trưng 8 hướng và một cái hố to nhất ở trong chính điện, ngay trước tượng Phật lớn (Phrea Chhi). Trong chính điện, nhà sư dùng chỉ màu trắng quấn nhiều sợi vào nhau và đan thành các ô vuông phủ đầy sàn (gọi là thắt rễ Si ma). Si ma là những cục đá núi được khắc, đẽo hình tháp (mỗi cục trên 10 kg), số lượng tương ứng với số hố Si ma. Nhà chùa dùng chỉ màu trắng hoặc đỏ quấn quanh cục đá rồi buộc vào khúc cây treo lơ lửng trên mặt hố. Lễ Kiết giới Si ma được tổ chức trong 3 ngày 3 đêm. Vào đêm thứ 3, các vị chư tăng khiêng những cục Si ma diễu hành xung quanh chính điện ba vòng, vừa diễu hành vừa đọc kinh cùng các achar, Phật tử rồi đặt lại vị trí cũ. Đợi đến 2 hoặc 3 giờ đêm, khoảng 10 vị cao tăng tập trung trong chính điện, đóng kín các cửa sổ, cửa ra vào để tụng kinh, niệm Phật, sau đó mỗi vị dùng một con dao to, sắc cắt các sợi chỉ đan ô vuông (gọi là cắt rễ Si ma) cũng như cắt cục Si ma rơi xuống hố. Kết thúc, người ta thu gom tất cả các vật dụng chỉ chừa lại những cục Si ma. Người thợ xây thực hiện công đoạn cuối cùng là lấp lỗ Si ma và lát gạch hoa lên sàn (Thạch Rober, 2015). Đây là lễ được xem là đặc sắc nhất trong các lễ hội của người Khmer, thu hút số lượng người tham dự rất đông trong và ngoài địa phương. Theo người Khmer, trong một đời người, ai tham dự được 9 lần lễ Kiết giới Si ma, kiếp sau sẽ được làm người hạnh phúc, giàu sang (Ngọc Trảng, 2017).

b. Những khó khăn hiện nay của chùa

Các công trình kiến trúc trong chùa, ngoài chức năng thẩm mĩ, văn hóa, còn mang một giá trị tâm linh, kết nối cộng đồng và được xem là đặc trưng văn hóa dân tộc (TT.TS. Thích Nhật Từ, TT.TS. Thích Bửu Chánh, PGS. TS. Trương Văn Chung, PGS. TS. Nguyễn Công Lý, 2018). Cũng như các ngôi chùa khác, các hạng mục công trình của chùa Xẻo Cạn bao gồm ngôi chánh điện là điện thờ chính; sala (nhà hội), nơi tín đồ dâng cúng lễ và cũng là nơi dùng bữa vào dịp lễ của nhà sư cùng phật tử; trai đường (thọ trai) nơi các sư tập trung thực phẩm và dùng bữa sau khi khất thực;

dãy nhà tăng (tăng xá), nơi ở các sư; nhà ở của các lục cả, lục nhì (trụ trì trưởng, phó); lớp học cho các sư cũng là trường học cho trẻ em ở phum, sóc; tháp cốt, tháp thiêu, nơi đựng tro hài cốt sau hỏa táng; cổng chính, tường rào và cuối cùng là miếu thờ Ông Tà (Neakta).

Năm 2007 chùa được nhà nước hỗ trợ kinh phí xây dựng một lò hoả táng. Nhưng do người dân nơi đây còn duy trì thói quen hoả táng người mất ngay tại phần đất nhà, cùng với việc di chuyển đến chùa để hoả táng cũng rất khó khăn nên hầu như không sử dụng lò hỏa tang của chùa. Lý do hạn chế bà con Phật tử sử dụng lò hỏa táng của chùa: không thuận tiện di chuyển, phải vận chuyển bằng ghe xuồng quan tài qua các con rạch. Một lý do khá lạ là "họ quen với tập tục hỏa thiêu lộ thiên vì lo sợ xác người thân bị ngộp, bị nóng" (theo lời của trụ trì chùa vào 5/2020). Để khắc phục thì sư trụ trì đề nghị chọn địa điểm thuận tiện hơn để xây lò hỏa táng và đổi tên gọi lò hỏa thiêu thành đài hỏa táng hoặc ghi bằng chữ Khmer.

Vào các dịp lễ nhiều bà con Phật tự đến chùa. Nhà tiếp khách với sức chứa gần 500 người và các phòng ở cho các vị sư đã được xây dựng tại chùa Xẻo Cạn. Bao bọc chung quanh chùa là hàng rào theo lối hoa văn kiến trúc của dân tộc Khmer mới vừa hoàn thành. Nhà bếp là một nơi khá quan trọng vì đó là nơi chế biến cũng như bày biện vật thực để cúng dường chư tăng. Tuy nhiên, nhà bếp được xây dựng bằng cây lá nên bây giờ có dấu hiệu xuống cấp. Mỗi khi trời mưa thì nước tràn vào khá nhiều.

Chùa cũng là nơi giảng dạy kinh kệ và ngôn ngữ Pali cho con em đồng bào dân tộc Khmer. Chùa đã xây dựng một khu học Pali - Kinh luận giới để đáp ứng nhu cầu học tập cho chư tăng và Phật tử trong phum sóc mỗi dịp hè. Đây là khu vực 3 phòng học được xây dựng kiên cố bằng bê tông cốt thép tuy nhiên, các thiết bị học tập chưa đáp ứng được nhu cầu tu học của các vị sư tại đây. Hầu hết các vị không am hiểu nhiều về máy vi tính, mạng internet. Bên cạnh đó, bàn ghế dành cho việc học thì chỉ đủ cho 20 học sinh. Một khó khăn khác là không có giáo viên dạy chữ Khmer được đào tạo sư phạm. Hầu hết các sư chủ yếu truyền dạy theo hiểu biết của bản thân.

Nói về đầy đủ thì chưa hoàn toàn nhưng các công trình chùa cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hoá của đồng bào Phật tử nơi đây. Trước kia do còn hoang sơ, đường đến chùa vào mùa mưa không đảm bảo nên đã hạn chế số lượng sư và Phật tử đến chùa. Đến nay thì chùa Xẻo Cạn từ một ngôi chùa nhiều lần bị giặc bắn phá nay đã khoác lên mình một diện mạo mới với nhiều công trình kiên cố và khang trang. Do đường xá lưu thông khá thuận tiện, không gian chùa rộng, thoáng mát nên hàng năm chùa Xẻo Cạn thường được chọn là điểm hội họp định kỳ, tham gia tập huấn luật tín ngưỡng, tôn giáo và các công việc của Hội Đoàn Kết Sư Sãi Yêu Nước liên huyện An Biên - U Minh Thượng.

Tóm lại, nhằm tổng hợp các vấn đề về tín ngưỡng, tôn giáo, nhóm thực hiện đề tài đã tiến hành thu thập thông tin và tổ chức buổi gặp mặt, trao đổi với người có uy tín ở các tỉnh khảo sát. Kết quả thu được như sau:

Bảng 4. 6. Bảng tổng hợp các vấn đề về tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng dân tộc Khmer hiện nay

Stt	Vấn đề cơ bản	Vấn đề cấp bách
1	Đa phần các ngôi chùa chưa được lập hồ sơ công nhận di tích cấp	Các thiết chế tín ngưỡng như chánh điện *(Preh Vihia)*, nhà hội *(Upathan-sala)*, tăng xá *(Kud)*... ở các ngôi chùa

	quốc gia, cấp tỉnh.	Khmer được xây dựng từ rất lâu, đang bị xuống cấp, mối mọt tàn phá hư hỏng nặng.
2	Thiếu quy hoạch tổng thể nên nhiều ngôi chùa Khmer xây dựng tràn lan làm mất cảnh quan, không gian... gây phung phí quỹ đất	Các ngôi chùa đã được công nhận di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh... gặp nhiều khó khăn trong việc lập hồ sơ, thủ tục thực hiện trùng tu tôn tạo
3	Công tác quản lý nhà nước về tu bổ, tôn tạo di tích còn nhiều hạn chế	Tình trạng nhà chùa tự xây dựng, tự trùng tu đã làm cho các thiết chế không còn nguyên mẫu (mất yếu tố gốc cấu thành di tích)
4	Hoạt động tín ngưỡng trong đồng bào dân tộc Khmer ngày càng gia tăng do nhu cầu văn hoá tâm linh, tín ngưỡng	Các ngôi chùa sau khi được công nhận là di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh... thường trông chờ Nhà nước hỗ trợ ngân sách trùng tu, tôn tạo
5	Tình trạng các vị thành niên Khmer đi lễ hội, lễ chùa để cầu phúc, cầu tài lộc, cầu tình…vì lòng tin mù quáng	Sự phối hợp giữa các ngành chức năng có thẩm quyền thẩm định để cấp phép trùng tu tôn tạo thiếu chặt chẽ.
6	Tình trạng lễ hội mất tính cộng đồng làm biến chất hoạt động lễ hội truyền thống	Một số hành vi mê tín khi đi lễ chùa, chẳng hạn như rút thẻ, xin bùa… vẫn diễn ra
7		Nạn cờ bạc trá hình vẫn diễn ra, từ các trò chơi ăn tiền, vui chơi có thưởng đến các sới bạc to, nhỏ tại các lễ hội
8		Tình trạng khi bị bệnh không đi bệnh viện mà gặp thầy cúng, pháp sư, để trị bệnh, đuổi tà...
9		Nạn lễ hội bây giờ ngày càng xô bồ, biến tướng (buôn thần, bán thánh), bởi yếu tố tâm linh đang bị thổi phồng để đánh vào lòng tham của người mê tín, ảnh hưởng đến môi trường văn hóa chung và gây tổn hại về kinh tế

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài

4.1.4. Vấn đề cơ bản và cấp bách về môi trường trong phát triển bền vững cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay

Quan điểm phát triển bền vững đã được khẳng định trong đường lối, chính sách của Đảng (Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước). Đạt được mục tiêu phát triển bền vững cần giải quyết hàng loạt các vấn đề thuộc các lĩnh vực là kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và an ninh chính trị. Bền vững về môi trường đòi hỏi nhận thức, ý thức trách nhiệm của chính những con

người đang gắn bó, khai thác tài nguyên môi trường để phục vụ cho cuộc sống. Tộc người Khmer tại Việt Nam đang thuộc nhóm có đông người nghèo khó. Nhóm thực hiện đề tài phân tích thực trạng môi trường vùng có đông đồng bào Khmer sinh sống, tổng hợp ý kiến phản ánh của người Khmer từ đó có những đề xuất cho biện pháp thực hiện, hướng đến gìn giữ môi trường cho ổn định cuộc sống, mưu sinh của người Khmer tại Việt Nam.

4.1.4.1. Kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL và Đông Nam Bộ

Kết quả về xếp hạng các chỉ số trong thực hiện Mục phát triển bền vững của Việt Nam (SDG), Việt Nam đứng thứ 54/162 quốc gia, tăng 3 bậc so với năm ngoái. Với xếp hạng này, Việt Nam đứng thứ 2 trong ASEAN, chỉ sau Thái Lan. Các chỉ số xếp hạng cao của Việt Nam là xóa đói giảm nghèo (95 điểm), giáo dục (91 điểm), tiếp cận năng lượng (82 điểm), mô hình tiêu dùng, sản xuất bền vững (87 điểm), chống biến đổi khí hậu (94 điểm). Các chỉ số xếp hạng thấp là cơ sở hạ tầng, phát triển bền vững đại dương, quản lý hệ sinh thái tài nguyên rừng (An Bình, Diệu Hương, 2019).

Hội nhập kinh tế quốc tế thực chất cũng là quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa với tốc độ nhanh. Với hơn 20 mươi năm đổi mới và hội nhập, hàng ngàn dự án khu công nghiệp đang mọc lên ở hầu hết các địa phương trong cả nước, mà trước hết là ở những thành phố và các địa phương cận đô thị. Ở khu vực nông thôn hiện nay, nhiều khu công nghiệp, dự án sử dụng đất nông nghiệp nhưng khai thác chưa hiệu quả trong khi người nông dân mất nơi sản xuất và cũng chưa thể "trở thành" công nhân do không đủ trình độ và tay nghề. Đặc biệt, sản xuất hàng hóa công nghiệp phải chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường. Hậu quả của ô nhiễm môi trường là xuất hiện "Làng ung thư", những hồ cá chết, những con sông, suối sinh vật không thể sinh sống, sản lượng lương thực suy giảm do đất đai bị ô nhiễm ngày càng trầm trọng. Xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa các quy trình sản xuất hay gia tăng các sản phẩm dịch vụ làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Trình độ sản xuất chung làm cho năng suất lao động cây trồng của thế giới càng cao thì người dân càng thiếu thức ăn, trong khi thành tựu của khoa học, công nghệ đã và đang đạt được thành tựu rất lớn và không ngừng làm tăng năng suất cho sản lượng cây trồng.

Vùng ĐBSCL bao gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có tổng diện tích 3,94 triệu ha và dân số 17,5 triệu người, chiếm 12% diện tích tự nhiên và 19% dân số cả nước, là một trong những đồng bằng màu mỡ trên thế giới với các điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của cả nước. Với 1,5 triệu ha đất trồng lúa, vùng ĐBSCL luôn giữ vai trò then chốt trong đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, đóng góp 50% sản lượng lương thực quốc gia, 20% thị phần gạo thương mại toàn cầu (Quang Vũ, Xuân Tùng, 2019), gần 70% kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản (An Nhi, 2019). Vùng có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng với đường biên giới đất liền với Campuchia dài 329km.

Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: TPHCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bình phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng số diện tích tự nhiên là 23.564 km2, chiếm 7,3 % diện tích cả nước, dân số toàn vùng là hơn 17 triệu người, chiếm 18,17% dân số cả nước. Cả vùng chiếm khoảng 45% GDP, 50% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu cả nước (An Nhi, 2019). Đây là vùng có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã

hội của cả nước, có các điều kiện và lợi thế để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, tin học, công nghiệp dầu khí và sản phẩm hóa dầu; phát triển dịch vụ cao cấp, dịch vụ du lịch, dịch vụ viễn thông, tài chính, ngân hàng; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao.

Tốc độ tăng trưởng GRDP trong 6 tháng đầu năm 2019 của vùng Đông Nam Bộ đạt 7,9%, vùng ĐBSCL đạt khoảng 7,5% (cả nước 6,76%). Sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, tăng trưởng ổn định cơ cấu kinh tế của hai vùng chuyển biến tích cực và dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ, công nghiệp và giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp, trong đó tăng nhanh là khu vực dịch vụ (vùng Đông Nam Bộ đạt 46,51%, vùng ĐBSCL đạt 41,68%). Thu ngân sách nhà nước đạt khá, tập trung ở các tỉnh vùng ĐBSCL đạt cao bằng 64% dự toán trung ương giao. Một số địa phương thu ngân sách cao là thành phố Cần Thơ, tỉnh An Giang, Long An, Bến Tre, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Tiền Giang. Kim ngạch xuất khẩu 6 tháng của cả hai Vùng tăng cao hơn bình quân chung cả nước đạt 55.666 triệu USD (tăng hơn 10% so với cùng kỳ). Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện; đã đạt được những kết quả tích cực về tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, chi phí không chính thức và tính năng động, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực, phát triển khoa học và công nghệ; công tác xây dựng nông thôn mới, an sinh xã hội được đảm bảo, diện mạo nông thôn có nhiều đổi mới (An Nhi, 2019).

4.1.4.2. Thực trạng môi trường tự nhiên vùng đông đồng bào Khmer sinh sống tại Việt Nam (ĐBSCL và Đông Nam Bộ)

Chuyển đổi kinh tế, xã hội và sinh kế dẫn đến những chuyển đổi về môi trường. ĐBSCL là một vùng đất trẻ đang bị uy hiếp nghiêm trọng: là một trong ba châu thổ lớn trên thế giới bị đe dọa nghiêm trọng nhất bởi sự nóng lên của khí hậu toàn cầu; nguy cơ bị xâm thực từ biển và bị sạt lở ngày càng nghiêm trọng do đói trầm tích bị các đập thủy điện trên dòng chính ở thượng nguồn giữ lại và do khai thác sỏi, cuội, cát (Nguyễn Ngọc Trân, 2019).

Với đặc điểm là vùng kinh tế nông nghiệp trọng điểm, mặc dù diện tích sản xuất nông nghiệp trong khu vực giảm trong vòng hai thập kỷ qua, nhưng năng suất liên tục tăng cao. Việc năng suất tăng cao thường đi liền với sử dụng nhiều thuốc trừ sâu và phân bón hóa học. Nước thải từ hoạt động canh tác nông nghiệp được xem là nguồn thải phân tán và hầu như không thể kiểm soát được trong quá trình canh tác. mỗi năm có khoảng 1.790 tấn hoạt chất thuốc diệt ốc sên, 210 tấn hoạt chất thuốc diệt cỏ, 1.224 tấn hoạt chất thuốc trừ sâu và 4.245 tấn hoạt chất thuốc diệt nấm được sử dụng dư thừa trong sản xuất lúa ở ĐBSCL. Ở An Giang và Kiên Giang, hai tỉnh sản xuất gạo lớn nhất của ĐBSCL, nông dân trồng lúa sử dụng phân bón nhiều hơn 20 - 30% so với mức khuyến cáo. Lượng phân bón hoá học và thuốc bảo vệ thực vật dư thừa là một trong những nguyên nhân gây suy giảm chất lượng nước mặt trong khu vực (Cường Hà, 2019).

Nhiều nhà máy công nghiệp hoạt động tại vùng ĐBSCL đang xả thải, gây ô nhiễm nghiêm trọng không khí và gây tổn hại sức khoẻ dân chúng địa phương. Ví dụ như những nhà máy mía đường hoạt động tại thị trấn Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang với công suất cao, xử lý chất thải không kịp, gây khói bụi, ô nhiễm nước và không khí. Hay như khu công

nghiệp Mỹ Tho ở tỉnh Tiền Giang là nơi đông đúc dân cư; những nhà máy sản xuất thức ăn gia súc ở đây làm ô nhiễm không khí, gây mùi hôi thối, ảnh hưởng đến cuộc sống người dân trên địa bàn. Đốt rác thải, rơm rạ và các phụ phẩm nông nghiệp, nhất là vào mùa gặt, là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng không khí ở khu vực này. Việc đốt sinh khối của tàn dư cây trồng cũng làm nồng độ PM2.5 tăng cao ở thành phố Cần Thơ. Các hoạt động vận chuyển (như có khoảng 1.251.809 người dân với tổng số 566.593 xe máy và 15.105 ô tô) và công nghiệp (những ngành công nghiệp gây ô nhiễm hàng đầu là dệt và nhuộm, chế biến thực phẩm, xi măng, nhà máy thép và chế biến gạo) là hai nguồn phát thải chính gây nên 80% tổng lượng NO_x, 90% tổng lượng SO_2, 75% tổng lượng CO, 60% tổng lượng bụi lơ lửng và 60% tổng lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi không metan (Lê Thái Hà, Lê Việt Phú, 2020).

Mặc dù phát triển kinh tế lấy nông nghiệp là trọng điểm nhưng vào mùa khô ở ĐBSCL hầu như không có mưa, nguồn nước chủ yếu do sông Mê Công cung cấp với lưu lượng kiệt bình quân khoảng 2000 m3/s. ĐBSCL đang đối mặt với thách thức nước mặt từ nguồn nước thượng lưu sông Mê Công. Nhiều năm qua lũ về ĐBSCL thường muộn, tần suất ít đi, không theo quy luật, mực nước lũ ở mức thấp lịch sử đã làm ảnh hưởng đến quy luật sinh trưởng của nhiều sản vật đặc trưng mùa nước của vùng đầu nguồn, cũng như giảm lượng phù sa bồi đắp, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của toàn vùng (Thu Hiền, 2020). Do ảnh hưởng của nước biển dâng, triều cường ngày càng có xu thế lên cao và mạnh hơn, nên ở vùng ven biển và gần biển, tuy lũ thượng lưu không lớn nhưng vẫn bị ngập sâu hơn so với trước. Mực nước tại các trạm Mỹ Tho, Mỹ Thuận, Sa Đéc (sông Tiền), Đại Ngãi, Cần Thơ, Long Xuyên (sông Hậu) vượt trên trị số 2 m (Nguyễn Ngọc Anh, 2020).

Vùng Đông Nam Bộ đang phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm nguồn nước mặt, do sự gia tăng lượng nước thải lớn từ các khu công nghiệp (KCN), sinh hoạt, nông nghiệp: Nguồn thải từ các khu đô thị (tỷ lệ dân số đô thị hóa bình quân khoảng 56,3% (riêng TP.HCM là trên 83%); Nguồn thải công nghiệp (Dọc theo lưu vực sông Đồng Nai có hơn 10.100 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp (TP.HCM chiếm 60%). Các chỉ số ô nhiễm trong nước thải từ các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện ở mức cao nhất trong vùng (TSS 39.395 kg/ngày, BOD5 24.532 kg/ngày, COD 57.122 kg/ngày) (Nhật Minh, 2014); Nguồn thải từ các hoạt động nông nghiệp (chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và trồng trọt). Nước mưa chảy tràn qua các vùng đất canh tác nông nghiệp mang theo rất nhiều tác nhân ô nhiễm (bùn đất, phèn, dư lượng phân bón,thuốc trừ sâu), nước thải, phân, mùi hôi…từ các hoạt động chăn nuôi (Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Văn Phước, 2018).

Mỗi năm, Việt Nam thải ra biển khoảng 0,28-0,73 triệu tấn rác thải nhựa (6% tổng lượng nhựa thải ra biển của thế giới), đứng thứ 4 trong danh sách các quốc gia có lượng nhựa thải ra biển nhiều nhất. Chất thải nhựa đang gây những tác hại cho hệ sinh thái và môi trường biển trên thế giới và cả Việt Nam. Lượng chất thải nhựa chiếm khoảng 3,2-8,3% tổng lượng chất thải trên sông Sài Gòn và thấp hơn tỷ lệ chất thải nhựa (16%) trong chất thải rắn đô thị. TPHCM và một số tỉnh khác có nhiều chất thải nhựa trôi nổi trên biển từ các nguồn chất thải đô thị, sinh hoạt, nông nghiệp, bệnh viện, nuôi trồng thủy sản và giao thông vận tải biển (Hoàng Nam, 2020). Rác thải nhựa ở đại dương sẽ phá hủy môi trường tự nhiên, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của các loại thủy, hải sản. Trên đất liền, rác thải nhựa có ở nhiều nơi và gây ra những tác động nghiêm trọng đến sức khỏe, đời sống con người (Lan Hương, 2019).

Các nhà nghiên cứu đã xác định các thách thức về môi trường tại Việt Nam hiện nay (Nhóm ngân hàng thế giới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016):

Cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên: Khoảng một nửa lực lượng lao động của Việt Nam sống phụ thuộc vào nông nghiệp hoặc đất đai dưới các hình thức khác nhau. tình trạng xói mòn đất, hủy hoại rừng nguyên sinh và đa dạng sinh học, lũ lụt đối với đất nông nghiệp và dân cư phía hạ nguồn, khai thác quá mức làm cạn kiệt nguồn thủy sản ven bờ, đe dọa sinh kế của hàng trăm nghìn người dân. Sản lượng nông nghiệp đã tăng mạnh nhưng sử dụng đất quá nhiều cũng như lạm dụng phân bón và thuốc trừ sâu.

Suy giảm chất lượng môi trường: Ô nhiễm nước, không khí đã trở nên nghiêm trọng. Chất lượng không khí thấp là nguyên nhân làm trẻ em dưới 5 tuổi mắc các bệnh đường hô hấp với tỉ lệ cao. Tại các khu vực đô thị, ô nhiễm môi trường do nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp đã làm nhiễm độc các nguồn nước, tác động xấu đến sức khỏe con người và đời sống hàng ngày.

Nguy cơ do biến đổi khí hậu: Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu do vị trí địa lý, tập trung dân cư đông ở các vùng đồng bằng thấp và nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào các ngành dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu. Điển hình như tình hình xâm nhập mặn vùng ĐBSCL.

Tiêu thụ năng lượng ngày càng tăng: Cường độ tiêu thụ năng lượng (được tính bằng năng lượng tiêu thụ trên mỗi đơn vị sản lượng) của Việt Nam cũng thuộc hàng cao nhất thế giới, một trong những nguyên nhân chính là do sử dụng năng lượng kém hiệu quả.

Hậu quả của việc chưa có đầy đủ luật pháp về môi trường mang tính hệ thống và khả thi cho sản xuất công nghiệp; chế tài cho những đơn vị vi phạm cũng chưa triệt để.

Hội nhập kinh tế quốc tế kéo theo sự hội nhập các quan hệ "phụ" xuất hiện ngày càng nhiều mà những quan hệ "phụ" này cũng lại lấy đất trồng cây lương thực làm chỗ dựa: đó là các nhà hàng khách sạn sang trọng cần phải có; các sân gôn mọc lên "như nấm" trong những năm gần đây.

4.1.4.3. Nhận thức của người Khmer về các vấn đề môi trường

Nhóm nghiên cứu đề tài "Những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng Khmer tại Việt Nam hiện nay", mã số CTDT.50.18/16-20 tiếp cận 3.500 hộ Khmer ở khu vực có đông người Khmer sinh sống tại 8 tỉnh: Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Bạc Liêu, Kiên Giang, TPHCM, Tây Ninh, Bình Phước nhằm ghi nhận suy nghĩ của họ về môi trường hiện nay tại địa phương. Sau đây là những ý kiến phản ảnh của người Khmer (xem bảng 4.7).

Bảng 4. 7. Bảng tổng hợp các vấn đề cơ bản và cấp bách về môi trường trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay

Stt	Vấn đề cơ bản	Vấn đề cấp bách
1	Bị ảnh hưởng do hạn hán, xâm nhập mặn	Tình trạng sử dụng thuốc hóa chất và phân bón hóa học tràn lan làm đất bị suy thoái nhanh chóng
3	Hậu quả từ việc canh tác đất liên	Tỷ lệ sử dụng thùng rác công cộng

	tục (tăng vụ) đất không có thời gian nghỉ ngơi dẫn đến đất bị bạc màu	còn rất thấp
4	Việc thâm canh nhằm tăng năng suất, sản lượng nông sản thông qua biện pháp nâng cao độ phì nhiêu của ruộng đất dần theo thời gia dẫn đến đất trở nên già cỗi, bạc màu	Vẫn còn nhà tiêu (hố xí) đơn giản (đào hố trong vườn)
5	Do tác động của biến đổi khí hậu làm cho mặt nước biển xâm nhập sâu vào trong đất liền gây nhiễm mặn ở vùng nông thôn Khmer	Nước thải sinh hoạt của gia đình chảy ra kênh, mương, ao hồ
9	Nhận thức của người Khmer và cộng đồng đang sống ở các vùng nông thôn về vấn đề vệ sinh, giữ gìn môi trường sống chưa cao	Tình trạng bán đất mặt của đồng ruộng vô tội vạ của người dân
10	Thiếu ý thức trách nhiệm trong việc tham gia công tác vệ sinh môi trường cộng đồng	Cơ sở sản xuất, kinh doanh công nghiệp, thủ công nghiệp ờ vùng nông thôn đang gây ô nhiễm môi trường nước và sức khoẻ người dân, do công trình và thiết bị xử lý chất thải không đạt tiêu chuẩn và thiếu
13	Do nuôi trồng thuỷ sản ồ ạt, thiếu quy hoạch không tuân thủ theo quy trình kỹ thuật nên đã gây nhiều tác động đến môi trường	Tình trạng mùi hôi thối ảnh hưởng đến môi trường sống ở một số vùng đồng bào dân tộc Khmer sinh sống do trạm xử lý rác hoặc bãi rác công cộng thải chất bẩn lan ra ngoài cánh đồng, khu dân cư
15	Vùng trũng nhiều, dân cư thưa thớt nên kéo đường nước, điện chi phí cao.	Nước sạch đã có nhưng vẫn còn côn trùng, tạp khuẩn
17	Thiếu người dẫn đắt cộng đồng Khmer tăng cường ý thức sinh sống giữ gìn môi trường	

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài

Trong các vấn đề người Khmer nêu ra, có những vấn đề xảy ra do hệ lụy từ việc khai thác, sử dụng tài nguyên đất và do nhận thức của chính người Khmer. Tập quán lối sống hàng ngày (uống nước mưa chưa được nấu chin, nước thải tràn lan ra mặt đất…) cùng với việc thực hiện nghi thức tín ngưỡng truyền thống (hỏa tang xác người lộ thiên) cản trở việc tiếp nhận ý thức giữ gìn vệ sinh, môi trường sống của người Khmer.

4.1.5. Vấn đề cơ bản và cấp bách về quan hệ dân tộc trong phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc Khmer Việt Nam hiện nay

Trạng thái tự ti, mặc cảm của người Khmer bao gồm các cảm xúc như buồn bã, tức giận và sợ hãi. Đây là một dạng trạng thái đan chen nhiều cảm xúc, rất khó nhận diện bằng biểu hiện cụ thể. Từ rất lâu, trong sâu thẳm, người Khmer tại Việt Nam đa số đều có cảm xúc này khi học tập, sinh hoạt, làm việc trong cộng đồng.

Chính vì vậy, để cộng đồng dân tộc Khmer có thể hướng đến một cuộc sống tốt hơn, cả về mặt vật chất lẫn tinh thần, cần làm rõ các nguyên nhân, tác động dẫn đến cảm xúc tự ti, mặc cảm đối với người Khmer; từ đó đề xuất những giải pháp cải thiện, tăng cường các cảm xúc tích cực như tự tin, phấn khởi cho người Khmer tại Việt Nam.

Tên gọi một dân tộc thường gây ra vấn đề nghiêm trọng nên Đảng và Nhà nước ta đã sớm có biện pháp ngăn chặn. Chỉ thị số 117-CT/TƯ ngày 29 tháng 9 năm 1981 của Ban bí thư trung ương Đảng cộng sản Việt Nam và Chỉ thị số 122-CT ngày 12 tháng 5 năm 1982 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam về "Công tác đối với đồng bào Khơ-me" quy định thống nhất dùng tên gọi dân tộc Khơ-me, người Khơ-me, không được dùng những tên gọi không chính xác hoặc có hàm ý miệt thị như người Miên, người Thổ, người Việt gốc Miên, người Khờ-me, người Man, người Mọi…Tuy nhiên, sự kỳ thị dân tộc qua cách gọi tên dân tộc vẫn đang tồn tại. Theo kết quả khảo sát, 100% người Khmer cho rằng sự kỳ thị biểu thị qua cách gọi tên chủ thể dân tộc "Khờ - Me", ngụ ý miệt thị "người Khmer khờ - như trái me dốt" (ngu dốt) hoặc là thằng "Thổ" (dụng ý là cục đất)…đã gây cho họ cảm giác cực kỳ khó chịu. Hiện nay, cách phát âm hay các viết tên dân tộc Khmer chưa được thống nhất. Một điều rõ ràng rằng tất cả các tỉnh Nam Bộ đều lưu ý sử dụng từ Khmer trong văn bản ban hành, trong khi đó, từ Khơ-me sử dụng trong một số văn bản của Nhà nước và cơ quan nghiên cứu như bảo tàng dân tộc học Việt Nam[50], văn bản của văn phòng chính phủ (Minh Hiển, 2018), trang tin của ngân hàng (VCB News, 2019), báo Bình Phước online (Văn Hùng, 2020)…

Bên cạnh đó, người Khmer còn thường bị đánh giá là nghèo do "làm được bao nhiêu thì đem vô chùa hết", hoặc "đi làm được 2-3 bữa thì xin nghỉ để đi chùa hay đi lễ". Những câu nói này diễn ra khá thường xuyên trong cả hai bối cảnh: nói nghiêm túc và nói chơi đùa (thậm chí có cả người Khmer). 94% người Khmer cho rằng họ bị xúc phạm, bị xem thường hệ tư tưởng Phật giáo Nam tông mà họ tuân theo cả đời. Quan niệm của người Khmer là còn sống thì còn bám theo chùa. Ngôi chùa không chỉ là nơi diễn ra hoạt động tôn giáo mà đó còn là không gian sinh hoạt văn hóa, là ngôi trường dạy đạo đức, dạy chữ viết, dạy đạo làm người. Đi chùa được xem là một hành động đáng được trân trọng và khích lệ.

Cụm từ "chiếu cố cho người dân tộc" (thụ hưởng) trong khi triển khai thực hiện các chính sách như cho vay, cấp vốn, cộng điểm ưu tiên cho hộ dân tộc…đem đến cảm giác tiêu cực cho người Khmer. Họ không phải là đối tượng thấp kém nhất trong xã hội. Họ được hưởng vì quyền của họ chứ không phải do một giai cấp nào trong xã hội ban phát. Từ ý nghĩ "chiếu cố" nên dẫn đến suy nghĩ cho rằng người Khmer làm ăn, học hành thành đạt hay thăng tiến chức... đều do được ưu tiên, chiếu cố chứ không phải là thực lực phấn đấu vươn lên. Cách nhìn nhận về năng lực thực sự của người Khmer bị giới hạn. Chính vì thế, trong xã hội hiện nay vẫn còn khác

[50]. http://www.vme.org.vn/trung-bay-thuong-xuyen/cac-dan-toc-viet-nam/nhom-mon-khme/ngi-khme/

biệt trong cách ghi nhận năng lực học tập, làm việc đối với người Khmer. Nhiều sinh viên Khmer tốt nghiệp nhưng khó khăn khi tìm việc làm cũng chính vì do suy nghĩ "chiếu cố" này.

Quan niệm cho rằng người Khmer hay dùng bùa ngãi xuất hiện trong cách nhận diện các tộc người ở vùng Nam Bộ. Không hiểu tự lúc nào, người dân tránh né, sợ đến gần hoặc sinh sống gần với người Khmer trong cộng đồng. Trong thực tế đời sống, tín ngưỡng dân gian hình thành như một tất yếu, một qui luật. Nhưng hiện nay, khi gặp gỡ hoặc đến nhà một người Hoa và một người Khmer, thì sự e dè dành cho nhà của người Hoa thấp hơn so với nhà người Khmer.

Tóm lại, các vấn đề cơ bản và cấp bách về quan hệ dân tộc được tổng hợp trong bảng như sau:

Bảng 4. 8. Bảng tổng hợp các vấn đề về quan hệ dân tộc trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay

Stt	Vấn đề cơ bản	Vấn đề cấp bách
1	Trong xã hội còn có thái độ và hành động cư xử, phân biệt người "dân tộc", có ngụ ý là "bọn dân tộc" là những người thấp hèn, nghèo nàn, thất học, bẩn thỉu, ngu dốt… (người Miên).	Trong sinh hoạt cộng đồng, cơ quan, trường học, khi người Khmer nói tiếng mẹ đẻ với nhau thường bị cho là nói điều xấu, bị nhìn nhìn và cười giễu.
2	Cụm từ "chiếu cố cho người dân tộc" (thụ hưởng)	Quan niệm cho rằng người Khmer hay dùng bùa ngãi
3	Tư tưởng hoài nghi luôn cho người Khmer Nam Bộ là những kẻ "phản bội" muốn phục quốc đòi lại vùng đất Nam Bộ	Định kiến vì đa số người Khmer trước đây làm lính tay sai cho thực dân Pháp và đế quốc Mỹ... bị bắt buộc đàn áp người Việt ở vùng sâu, vùng xa, vùng giải phóng và một số đô thị
4	Xem thường hệ tư tưởng Phật giáo Nam tông cổ lỗ sĩ... nên người Khmer nghèo là vì do làm phước	Suy nghĩ cho rằng người Khmer làm ăn, học hành thành đạt hay thăng tiến chức... đều do được ưu tiên, chiếu cố chứ không phải là thực lực phấn đấu vươn lên
5	Sự kỳ thị trong tên gọi chủ thể dân tộc là người "Khờ - Me", ngụ ý miệt thị "người Khmer khờ - như trái me dốt" (ngu dốt) hoặc là thằng "Thổ" (dụng ý là cục đất)…	Thái độ quy chụp khi người Khmer có tiếng nói, phản ánh sự thật

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài

4.1.6. Vấn đề cơ bản và cấp bách về an ninh trật tự trong phát triển bền vững vùng đồng bào Khmer Việt Nam hiện nay

An cư lập nghiệp là tâm niệm của tộc người Khmer. Với tỷ lệ dân số ít nên họ được xem là một trong những dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Cũng chính vì dân

số ít nên những vụ phạm tội hoặc phá rối an ninh-trật tự trong xóm ấp không nhiều. Ngoài ra, do hướng theo Phật pháp nên tâm tính họ hiền lành, chất phác và khá khép kín. Bài viết phân tích bối cảnh an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội của cả nước, tình hình an ninh - trật tự trong các vùng có đông đồng bào Khmer, từ đó, xác định vai trò của người Khmer trong việc góp phần gìn giữ ổn định cho quốc gia, cho địa phương.

4.1.6.1. Bối cảnh an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội của nước ta hiện nay

a. Khái niệm

Bảo vệ an ninh, trật tự bao gồm 2 nội dung là bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

Khái niệm Bảo vệ an ninh quốc gia An ninh là một từ Hán Việt, có nghĩa là "trật tự ổn định, không có rối loạn" (Nguyễn Lân, 2003), an ninh có nghĩa là "Yên ổn về mặt chính trị, về trật tự xã hội" (Viện Ngôn ngữ học, 2004, p. 5).

Luật An ninh quốc gia xác định: "an ninh quốc gia là sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ XHCN và Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, sự bất khả xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc" (Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2005, p. 8).

Như vậy, "bảo vệ an ninh quốc gia chính là bảo vệ chế độ chính trị, chế độ nhà nước; bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ an ninh tư tưởng - văn hóa, kinh tế, đối ngoại, khối đại đoàn kết toàn dân tộc; bảo vệ bí mật nhà nước, các mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia và các lĩnh vực khác; bảo vệ an ninh quốc gia là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại và loại trừ các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia" (Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2005, p. 9).

Khái niệm Giữ gìn trật tự an toàn xã hội, trật tự với tư cách danh từ có nghĩa là "tình trạng ổn định, có tổ chức, có kỷ luật", còn an toàn có nghĩa là "yên ổn, tránh được tai nạn, tránh được thiệt hại" (Viện Ngôn ngữ học, 2004, p. 1931). Trật tự "là tình trạng ổn định, có thứ bậc trên dưới, trước sau", và an toàn là "yên ổn trọn vẹn, yên ổn hẳn, không sợ tai nạn" (Nguyễn Lân, 2003, p. 704).

Như vậy, trật tự, an toàn xã hội là trạng thái xã hội ổn định, có có trật tự, kỷ cương, tránh được tai nạn, thiệt hại. Giữ gìn trật tự, an toàn xã hội chính là bảo đảm cho trạng thái xã hội trật tự an toàn được nguyên vẹn, không bị làm cho biến đổi. Giữ gìn trật tự an, toàn xã hội có nghĩa tương đương với bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

b. Bối cảnh

Quá trình phát triển tư duy lý luận của Đảng ta đáp ứng nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới từng bước làm rõ, bổ sung, phát triển kịp thời qua các nhiệm kỳ đại hội. Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: "Bảo vệ Tổ quốc XHCN là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN; bảo vệ sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia, dân tộc"; Đại hội XI của Đảng phát triển lý luận bảo vệ Tổ quốc XHCN lên một tầm cao mới: "Thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ...". Đại hội XII của Đảng tiếp tục xác định: "Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội là

nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn 29 dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là nòng cốt".

Xuất phát từ quan điểm người dân làm chủ, nhà nước của dân do dân, vì dân, Nghị định số 06/2014/NĐ-CP của Chính phủ về biện pháp vận động quần chúng bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội; Thông tư số 10/2015/TT-BCA quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực liên quan an ninh, trật tự an toàn xã hội; Nghị quyết số 08-NQ/ĐU(VP) ngày 23/9/1997 về "Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, cải tiến nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trên lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tư, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc"; về công tác vận động quần chúng và xây dựng "Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc". Cụ thể, đã ban hành Chỉ thị số 05/CT- BCA-V28 ngày 30- 3-2011 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020; Thông tư số 23/2012/TTBCA ngày 27/4/2012 quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "an toàn về an ninh, trật tự"; Thông tư số 67/2012/TT-BCA, ngày 01/11/2012 quy định trách nhiệm của công an các đơn vị, địa phương trong công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Hướng dẫn số 07/HD- BCA- V28, ngày 14/5/2013 về "công tác tuyên truyền toàn dân bảo vệ an ninh, trật tự"; Chỉ thị số 04/CT- BCA, ngày 21/4/2014 " Về tăng cường xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới"; Chỉ thị số 07/CT-BCA-V28 ngày 15/8/2014 về "đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới"; Chỉ thị số 09/CT - BCA-V28, ngày 01/11/2016 về "Tăng cường công tác dân vận của lực lượng Công an nhân dân trong tình hình mới". Ngày 27/4/2012, Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 23/2012/TT-BCA quy định "Khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trưởng đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT"; ngày 01/11/2012, đã ban hành Thông tư số 67/2012/TT-BCA quy định "Trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương trong công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc"…

Năm 2019, bối cảnh tình hình thế giới, khu vực tiếp tục có nhiều biến động phức tạp, đặt ra nhiều thách thức đối với nước ta. Các thế lực thù địch, phản động gia tăng hoạt động chống phá trên các lĩnh vực; áp lực gia tăng tội phạm ngày càng lớn. triển khai toàn diện các mặt công tác phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, số vụ phạm pháp hình sự giảm 1,95% (PV, 2019).

4.1.6.2. Tình hình an ninh trật tự ở các địa phương có đông người Khmer

An ninh trật tự được đảm bảo là điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội, nhất là đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số nơi vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng khó khăn về kinh tế. Đánh giá đúng tầm quan trọng của vấn đề, thời gian qua Đảng và Nhà nước đã đưa ra nhiều chủ trương, chính sách. Từ đó, lãnh đạo các cấp đã phát động thành những phong trào như "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" gắn với công tác "Dân vận khéo", mô hình đấu tranh phòng, chống tội phạm. Điều này đã góp phần giữ vững ổn định tình hình an ninh trật tự ở địa phương đồng bào dân tộc Khmer sinh sống.

Biểu đồ 4. 2. Đánh giá của người Khmer về tình hình an ninh trật tự ở địa phương hiện nay

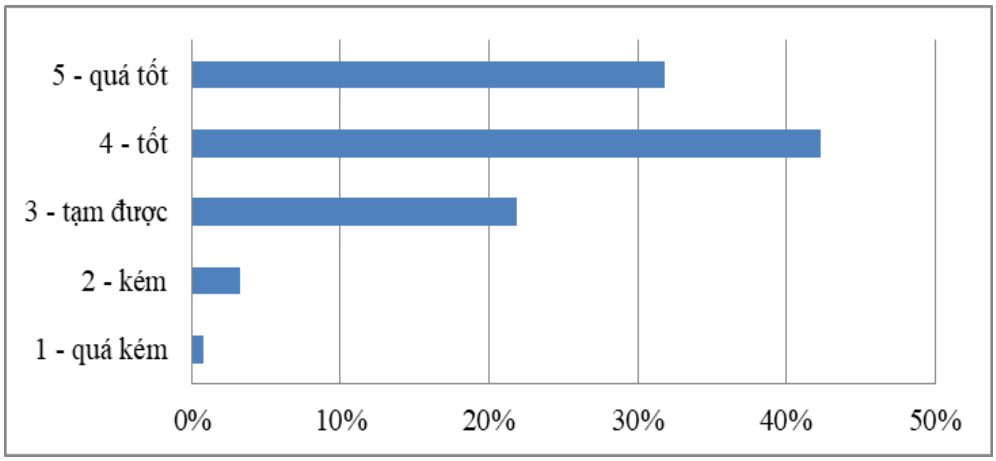

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài

Trong 3.500 người được khảo sát ở 8 tỉnh thành, có 74% đánh giá tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương đã được giữ vững ổn định (cụ thể có 42% đánh giá tốt và 32% đánh giá quá tốt). Trong số 26% ý kiến còn lại, có 22% đánh giá ở mức độ tạm được. Mặc dù chỉ có tỷ lệ rất thấp 4% (3% đánh giá kém và 1% đánh giá quá kém), song số liệu này cho thấy vẫn còn ở một số nơi đồng bào Khmer sống trong tình trạng an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội chưa được đảm bảo.

Đánh giá một cách bao quát, phần lớn đồng bào dân tộc Khmer đã tham gia tích cực và có ý thức trong việc giữ gìn trật tự an toàn trong xóm ấp, nâng cao tinh thần cảnh giác, biết chủ động phòng chống các loại tội phạm. Từ đó, đồng bào đã giúp lực lượng công an xây dựng củng cố thế trận an ninh Nhân dân vững chắc; góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; mang đến môi trường thuận lợi cho bà con lao động, học tập, sinh sống. Tuy nhiên, ở một số nơi, do đặc thù địa bàn sinh sống và sự phân bố dân cư, mặt bằng dân trí nói chung còn chưa đồng đều dẫn đến tình trạng người Khmer vi phạm pháp luật còn diễn ra; mâu thuẫn, tranh chấp thỉnh thoảng vẫn là vấn nạn; tệ nạn xã hội thường xuyên xảy ra; tình hình tội phạm hình sự và tệ nạn xã hội chưa được ngăn chặn triệt để. Đặc biệt là tác động tiêu cực của không gian mạng xã hội và sự phát triển của nền kinh tế thị trường trong thời kỳ mở cửa. Những yếu tố này là nguyên nhân tiềm ẩn gây mất ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, ở một số khu vực có xu hướng kém hơn trước (9% đánh giá kém hơn một ít và 1% đánh giá kém hơn nhiều).

a. Tình hình an ninh trật tự của cộng đồng Khmer tại TPHCM

Theo số liệu điều tra, có 84% số người được hỏi ở TPHCM nhận thấy an ninh trật tự từ mức độ tốt trở lên (44% tốt và 40% quá tốt) còn lại 16% cho rằng tình hình cũng tạm ổn. Đối chiếu với tình hình an ninh trật tự 5 năm trước, trên 84% người Khmer ở TPHCM trả lời tốt hơn (72% tốt hơn một ít và 12% tốt hơn nhiều), 16% số người được hỏi cho là tình hình vẫn như vậy, tức là cũng từ mức tạm ổn trở lên. TPHCM là khu đô thị lớn năng động và sáng tạo, tuy nhiên cũng là nơi tình hình an ninh trật tự diễn biến rất phức tạp. Đặc biệt, người Khmer tại thành phố phần lớn là cư dân nghèo sống ở những khu dân cư nghèo, làm chủ yếu là những công việc

lao động phổ thông. Nơi đó có nguy cơ tập trung tội phạm như tội phạm hình sự, tội phạm kinh tế, tội phạm môi trường. Ngoài ra, tệ nạn như hút chích ma túy, mại dâm trá hình, cờ bạc, mê tín dị đoan cũng tràn lan trên địa bàn TPHCM. Tuy nhiên, với quyết tâm chính trị rất cao trong công tác đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, các cấp chính quyền đã làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức trong đồng bào dân tộc Khmer. Bên cạnh đó, trong những năm qua, chính quyền thành phố cũng đã phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc để củng cố lòng tin ở nhân dân, xây dựng lực lượng an ninh cơ sở, dân quân tự vệ, bảo vệ dân phố và đẩy mạnh phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc trong vùng đồng bào dân tộc. Cho đến thời điểm khảo sát, về cơ bản, theo người Khmer tình hình an ninh trật tự ở địa phương được giữ vững, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

b. Tình hình an ninh trật tự của cộng đồng Khmer tại tỉnh Bình Phước

Ở tỉnh Bình Phước, theo kết quả khảo sát 250 người Khmer ở xã Nha Bích, huyện Chơn Thành và xã Lộc Quang, huyện Lộc Ninh về tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội tại địa phương thì có 32% tỷ lệ đánh giá mức độ tạm được, 31% tỷ lệ đánh giá mức độ tốt và 37% tỷ lệ đánh giá mức độ quá tốt.

So với 5 năm trước, địa bàn tỉnh Bình Phước nhất là ở những khu vực đông đồng bào Khmer sinh sống tiềm ẩn nhiều nhân tố phức tạp dẫn đến nguy cơ mất an ninh trật tự, chưa ổn định an toàn xã hội. Chỉ có 59% người dân đánh giá tình hình an ninh trật tự hiện nay so với 5 năm trước ở mức độ cũng vậy trở lên. Trong đó có tới 29% nhận thấy cũng vậy, còn 19% nhận thấy tốt hơn một ít và 16% cho là tốt hơn nhiều. Tỷ lệ người Khmer nhận thấy so với trước tình hình kém hơn một ít đến 34% và kém hơn nhiều là 6%. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thực trạng này là do đặc điểm tình hình dân cư Khmer ở Bình Phước khá phức tạp.

Trong các tỉnh thành ở Đông Nam Bộ, tỉnh Bình Phước là nơi cộng đồng người Khmer tập trung đông nhất. Bình Phước có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh với nhiệm vụ "Tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh cả về tiềm lực và thế trận; xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố vững mạnh; xây dựng thế trận lòng dân vững chắc trong thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, p. 234). Cụ thể hóa chủ trương đó của Đảng, ban ngành các cấp đã coi trọng công tác xây dựng khu vực phòng thủ toàn diện cả tiềm lực chính trị - tinh thần, tiềm lực kinh tế và tiềm lực quốc phòng; trong đó: xây dựng về chính trị - tinh thần là cơ sở; kinh tế - văn hoá - xã hội là trung tâm; quốc phòng - an ninh là trọng yếu; xây dựng xã (phường, thị trấn) vững mạnh là nội dung cơ bản, xuyên suốt đặc biệt đối với khu vực biên giới, khu vực có đông đồng bào dân tộc ít người sinh sống. Với những bứt phá đó, Bình Phước giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc Khmer.

Tuy nhiên, những năm gần đây, lợi dụng đặc trưng đa dân tộc, các thế lực thù địch tìm mọi cách phát triển đạo trái pháp luật gây ra những diễn biến phức tạp về an ninh. Và đặc biệt, vấn đề nổi lên gây mất trật tự xã hội trong khu vực đồng bào Khmer sinh sống liên quan nhiều đến việc đền bù, giải tỏa, tranh chấp đất đai, an ninh nông thôn, an ninh khu vực biên giới. Đồng bào Khmer vì nhiều nguyên nhân khác nhau đã phải cầm cố đất, vay nặng lãi dẫn đến mất đất, lâm vào tình cảnh đói nghèo, nghiêm trọng hơn dẫn đến tranh chấp, ẩu đả gây mất an ninh, trật tự. Một bộ phận

người Khmer do thiếu hiểu biết, do hủ tục lạc hậu, thói quen ăn chơi dẫn đến bị một số đối tượng dụ dỗ cầm cố vườn, rẫy, cho vay tiền với cách tính lãi cao, khi không có tiền trả thì "siết" đất. Hoạt động nêu trên diễn ra âm thầm trong dân cho nên chính quyền khó can thiệp. Hơn nữa, tình trạng người Khmer di dân tự do hoặc di cư đến Bình Phước làm việc theo mùa vụ trong những năm qua cũng gây áp lực đối với vấn đề đảm bảo ổn định an ninh trật tự và an toàn xã hội ở khu vực này.

c. Tình hình an ninh trật tự của cộng đồng Khmer tại tỉnh Tây Ninh

Tây Ninh với đặc thù là tỉnh biên giới có chiều dài hơn 240 km với 21 dân tộc thiểu số đang sinh sống. Đồng bào dân tộc Khmer sống phân bố rải rác ở các huyện biên giới, chủ yếu sống bằng nghề trồng trọt và chăn nuôi nhỏ lẻ nên điều kiện kinh tế, đời sống vật chất vẫn còn nhiều khó khăn. Dù vậy, tình hình an ninh trật tự và an toàn xã hội đến thời điểm khảo sát được người dân đánh giá là ổn định (94% từ mức độ tạm được trở lên). Khi được hỏi về tình hình an ninh trật tự ở địa phương hiện nay, 23% người Khmer ở Tây Ninh nhận thấy ở mức tạm được, 27% nhận thấy tốt và 44% nhận thấy quá tốt. Đây là địa phương có nhiều đồng bào Khmer đánh giá tình hình an ninh trật tự ở mức tốt (sau Bạc Liêu). Mặc dầu 6% ghi nhận mức kém, song điều này chứng tỏ vẫn còn người Khmer chưa hài lòng với tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội hiện nay.

So với Bình Phước, tình hình ở Tây Ninh hiện tại theo người dân vẫn còn một số nơi kém an ninh trật tự, song tình hình lại cải thiện tích cực hơn nhiều so với 5 năm trước. Kết quả điều tra tại Tây Ninh ghi nhận được 42% người dân nhận thấy tình hình tốt hơn trước (21% tốt hơn một ít và 21% tốt hơn nhiều). Trong số 140 đồng bào được hỏi, có 34% cho rằng tình hình an ninh trật tự vẫn như trước. Và còn 25% người dân thấy rằng tình hình đã kém hơn trước, cụ thể có 17% đánh giá kém hơn một ít và 8% đánh giá kém hơn nhiều.

Những tín hiệu khả quan về tình hình an ninh, trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong thời gian qua đã chứng minh cho tính hiệu quả của những mô hình nhằm cụ thể hóa phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Ninh. Do đặc điểm vùng biên giới, đa dân tộc, đa tôn giáo, mặt bằng dân trí của đồng bào dân tộc Khmer còn thấp, nên tình hình an ninh trật tự nông thôn khá phức tạp: tranh chấp đất đai, cầm cố nặng lãi dẫn đến mâu thuẫn; nhiều tệ nạn xấu ảnh hưởng cuộc sống của người dân như: trộm cắp tài sản, đánh bạc, đua xe, gây rối trật tự công cộng diễn ra thường xuyên. Nhận thấy được những nguy cơ tiềm ẩn có thể dẫn đến tình trạng mất an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, các cấp chính quyền đã đi khảo sát đặc điểm, vị trí, tình hình nhân khẩu, trình độ dân trí, phong tục tập quán của đồng bào Khmer ở từng địa bàn. Từ đó, tùy tình hình địa phương, tổ chức các cuộc tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chính sách về tôn giáo, dân tộc đến từng người dân.

Để phong trào xây dựng an ninh trật tự được đi vào đời sống và trở thành ý thức thường xuyên trong nhân dân, nhiều địa phương ở Tây Ninh đã sáng tạo nhiều mô hình hoạt động có hiệu quả như: mô hình đồng bào Khmer tham gia giữ gìn an ninh trật tự; mô hình đồng bào Khmer tự phòng, tự quản về an ninh trật tự. Ở mỗi mô hình, các cấp đều có hoạt động thảo luận để tìm các giải pháp đẩy mạnh phong trào, biên soạn tài liệu tuyên truyền rộng rãi các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, tuyên truyền pháp luật cho người dân và tham gia phòng, chống tội phạm nhận biết và nâng cao ý thức cảnh

giác, chống các hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để vi phạm pháp luật. Nhờ làm tốt công tác dân vận, nêu gương, vận động người có uy tín trong đồng bào dân tộc Khmer, tỉnh Tây Ninh đã và đang từng bước giữ vững, ổn định tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội vùng dân tộc Khmer.

d. Tình hình an ninh trật tự của cộng đồng Khmer tại tỉnh Bạc Liêu

ĐBSCL là vùng có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng với đường biên giới đất liền với Campuchia, có vị trí địa - kinh tế và địa - chiến lược do nằm kề tuyến hàng hải Đông - Tây, đây là vùng là một cửa ngõ quan trọng, sôi động. Người Khmer sống tập trung nhiều nhất ở vùng này. Họ giữ một vai trò quan trọng trong ổn định an ninh, chính trị, trật tự xã hội tại vùng.

Trong các tỉnh ở khu vực ĐBSCL, tình hình an ninh trật tự địa phương đồng bào dân tộc Khmer sinh sống ở Bạc Liêu được đánh giá là giữ vững và ổn định nhất (86%). Cụ thể số liệu thống kê tại Bạc Liêu như sau: 6% đồng bào Khmer đánh giá mức độ kém, 8% đánh giá mức độ tạm được, 27% đánh giá mức độ tốt và có 59% đánh giá mức độ quá tốt. Điều quan trọng nhất là so với 5 năm trước, người dân nhận thấy tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở địa phương đã chuyển biến tích cực, ngày càng giữ vững ổn định hơn (88% nhận thấy tốt hơn, trong đó 30% nhận thấy tốt hơn một ít và 58% nhận thấy tốt hơn nhiều). Số còn lại có 11% đánh giá tình hình vẫn như trước và như vậy ở Bạc Liêu chỉ có 1% người được khảo sát cho là tình hình so với trước kém hơn một ít.

Có thể thấy rằng, phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở Bạc Liêu đã tác động tích cực và hiệu quả, đặc biệt đối với vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer. Trước kia, do đặc điểm người Khmer sống ven biển, vùng sâu, vùng xa, lại có trình độ học vấn thấp, cuộc sống đói nghèo nên còn xảy ra các hành vi trộm cắp, gây rối, sử dụng ma túy, vi phạm trật tự an toàn giao thông… ảnh hưởng đến cuộc sống người dân. Nắm bắt được tình hình, Bạc Liêu đã sáng tạo nhiều mô hình tập hợp đồng bào dân tộc Khmer đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội: phong trào tự quản, tự phòng, tự bảo vệ, tự hòa giải về an ninh trật tự nơi cơ sở; các tổ chức dân phòng, tổ nhân dân tự quản, tổ tự quản dòng tộc; nhân rộng điển hình tiên tiến; thường xuyên tổ chức đánh giá, tổng kết các mô hình, chuyên đề và công tác thi đua - khen thưởng trong phong trào; phát huy vai trò của người dân tộc Khmer có uy tín trong công tác dân vận. Những mô hình này đã giúp cho xóm, ấp đảm bảo về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Thực tế trao đổi với đồng bào Khmer cho thấy nhờ nắm bắt kịp thời chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước mà phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc được đồng bào hưởng ứng tích cực. Đồng bào Khmer tự giác và tích cực tham gia phòng ngừa, tấn công tội phạm và bài trừ các tệ nạn xã hội, hủ tục mê tín dị đoan, góp phần đảm bảo an ninh nơi cư trú. Ngày càng nhiều người Khmer tham gia lực lượng dân quân tự vệ, trở thành "tai mắt", "cánh tay nối dài" của công an cơ sở trong đấu tranh, phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội.

e. Tình hình an ninh trật tự của cộng đồng Khmer tại tỉnh Sóc Trăng

Là tỉnh giáp ranh với Bạc Liêu, Sóc Trăng cũng đã có những bước tiến nổi bật trong phong trào đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng bào dân tộc Khmer. Sóc Trăng và Bạc Liêu có sự hợp tác chặt chẽ trong việc xử lý các vấn đề về an ninh trật tự. Theo số liệu mà người Khmer ở Sóc Trăng cung cấp, có 77% số người được hỏi nhận thấy tình hình an ninh trật tự địa phương được đảm

bảo ổn định (41% cho rằng tốt và 26% cho rằng rất tốt). Có 20% người Khmer đánh giá tình hình tạm ổn và chỉ còn 3% nhận thấy tình hình còn kém ổn định, chưa đảm bảo an toàn.

Trong 5 năm qua, công tác xây dựng và củng cố hệ thống chính trị ở vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer ở Sóc Trăng luôn được chú trọng; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Phân tích kết quả điều tra, chúng tôi ghi nhận được có đến 89% đồng bào Khmer hài lòng với tình hình an ninh trật tự ở địa phương thời gian qua (30% cho rằng tốt hơn trước một ít, 59% cho rằng tốt hơn trước rất nhiều), còn lại chỉ 8% đánh giá cũng vậy và 3% cho rằng kém hơn một ít.

Sóc Trăng là tỉnh có đặc trưng là tập trung đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống. Thế nên, rào cản ngôn ngữ là một yếu tố tác động rất lớn đến công tác dân vận. Xác định đúng trở ngại này, chính quyền các cấp của tỉnh chú trọng việc xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số nói chung, dân tộc Khmer nói riêng. Bên cạnh đó, tỉnh còn phát huy vai trò của những người dân tộc có uy tín trong cộng đồng, sư sãi ở các chùa. Với lợi thế ngôn ngữ, tiếng nói, sự thấu hiểu văn hóa, phong tục tập quán, người có uy tín và cán bộ người Khmer dễ dàng hòa nhập, qua đó góp phần nâng cao chất lượng công tác dân vận của đơn vị.

Ngoài khó khăn trên, Sóc Trăng còn gặp nhiều vấn đề tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định ở vùng biển, thế nên, tỉnh cũng đã nâng cao vai trò của Bộ đội biên phòng trong việc phối hợp với đồng bào Khmer vùng ven biển bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên khu vực biên phòng, góp phần mang lại cuộc sống bình yên, ấm no cho người dân. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới, các cấp chính quyền đã phát huy vai trò của quần chúng nhân dân Khmer. Đến năm 2019, trên địa bàn tỉnh có hơn 900 mô hình tự quản về an ninh trật tự ở các địa phương, đem lại hiệu quả cao. Một số mô hình đã đi vào đời sống của người Khmer như: mô hình "Thắp sáng đường quê", mô hình "Ca-mê-ra an ninh", mô hình "Phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội", mô hình "Dân vận khéo" về đấu tranh phòng, chống tội phạm và cứu hộ, cứu nạn", mô hình "Đảm bảo an ninh trật tự và nâng cao chất lượng hoạt động dân vận, mặt trận, các đoàn thể", mô hình "Thực hiện công tác vận động quần chúng tham gia bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển, gắn với xây dựng địa bàn vững mạnh toàn diện".

Tuy nhiên, trình độ dân trí ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế; an ninh tuy được giữ vững nhưng còn tiềm ẩn nhân tố có thể gây mất ổn định. Tiếp tục nâng cao hiệu quả các mô hình Toàn dân bảo vệ an ninh trật tự, không ngừng thực hiện các chính sách dân tộc trong tình hình mới để phát huy vai trò của đồng bào dân tộc nhằm hướng đến việc đảm bảo giữ vững ổn định tình hình an ninh trật tự ở vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer là vấn đề cần được quan tâm ở Sóc Trăng.

f. Tình hình an ninh trật tự của cộng đồng Khmer tại tỉnh Trà Vinh

Theo đánh giá của người Khmer tại Trà Vinh, tình hình an ninh trật tự trong khu vực họ sinh sống nhìn chung ổn định và an toàn. Khi chúng tôi khảo sát 984 người Khmer ở hai địa bàn có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống tại Trà Vinh, kết quả ghi nhận được có 76% người dân hài lòng hoàn toàn với tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội hiện nay (trong đó 51% nhận thấy tốt và 25% nhận thấy quá tốt). Ngoài 21% số người được hỏi nhận thấy tình hình cũng tạm ổn

thì Trà Vinh còn lại 4% người Khmer chưa hài lòng với tình hình an ninh trật tự địa phương (cụ thể 3% thấy kém và 1% thấy quá kém).

So với 5 năm trước, phần lớn đồng bào Khmer ở Trà Vinh nhận thấy tình hình an ninh trật tự được giữ vững và chuyển biến tích cực (28% số người đánh giá tốt hơn một ít và 38% số người đánh giá tốt hơn nhiều). Có 21% người dân đánh giá tình hình cũng như trước kia. Và vấn đề cần quan tâm là còn đến 12% số người dân cho rằng tình hình an ninh trật tự kém hơn trước (11% kém hơn một ít và 1% kém hơn nhiều). Cũng như Sóc Trăng, Trà Vinh là tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer. Đời sống của họ mặc dù đã cải thiện hơn trước song vẫn còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp, họ sống tập trung quanh những ngôi chùa và co cụm trong phum sóc. Vì những nguyên nhân trên mà sự phát triển của nền kinh tế thị trường, sự tác động của mạng xã hội đã làm cho tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội ở vùng dân tộc Khmer tiềm ẩn nhiều nhân tố phức tạp. Trong nhiều năm qua, cấp ủy, chính quyền các cấp nơi đây đã ban hành nhiều chương trình hành động nhằm cụ thể hóa phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, phát huy vai trò của đồng bào dân tộc Khmer trong việc bảo đảm thế trận an ninh nhân dân. Trà Vinh có khoảng 400 ngôi chùa Khmer, gần 500 chức sắc tôn giáo. Nhận diện được đặc điểm của vùng và tâm lý đồng bào dân tộc Khmer, cũng như những trở ngại họ gặp phải trong cuộc sống và trong nhận thức pháp luật, tỉnh Trà Vinh đã đẩy mạnh công tác dân vận xuất phát từ các vị sư, Acha và những người có uy tín trong cộng đồng dân tộc Khmer, xem họ là đầu mối gắn kết quân với dân. Thông qua những chức sắc tôn giáo, Đảng và Nhà nước đã tuyên truyền, phổ biến đến phật tử, đồng bào Khmer tại địa phương, giúp đồng bào hiểu rõ, chấp hành đúng chủ trương, chính sách, pháp luật; đấu tranh ngăn chặn, tiến đến xóa bỏ những tiêu cực, tệ nạn trong đời sống văn hóa xã hội. Chính vì vậy, đồng bào dân tộc Khmer trở thành hạt nhân tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo, tập trung phát triển kinh tế gia đình, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Bên cạnh đó, thấy được nguyên nhân sâu xa dẫn đến nạn trộm cắp, gây rối đánh nhau, thanh niên tụ tập gây mất trật tự và một số tệ nạn khác là do cuộc sống của đồng bào Khmer tại địa phương còn gặp nhiều khó khăn, tỉnh đã sử dụng ngân sách kết hợp vận động mạnh thường quân để làm tốt phong trào xây dựng nông thôn mới, xây dựng gia đình văn hóa, nâng cao mức sống cho đồng bào. Các vị chức sắc tôn giáo cũng tác động đến đồng bào bằng con đường truyền đạo lành mạnh: "lấy từ thiện nhân đạo làm trọng tâm, với phương châm sống "tốt đời đẹp đạo", "đạo pháp, dân tộc, XHCN". Song, bên cạnh đó vẫn còn một bộ phận nhỏ người Khmer chưa có việc làm ổn định, đời sống kinh tế khó khăn dễ bị lôi kéo vào các tệ nạn xã hội, hoặc có những hành động làm mất an ninh, trật tự. Điều này giải thích vì sao vẫn còn một số ít người dân đánh giá vấn đề an ninh trật tự ở địa phương còn kém và ngày càng kém hơn so với 5 năm trước.

g. Tình hình an ninh trật tự của cộng đồng Khmer tại tỉnh An Giang

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở An Giang nhìn chung ổn định (75% số người được hỏi trả lời từ tốt trở lên, trong đó 48% tốt và 27% quá tốt). Còn lại 19% số người Khmer cho rằng tình hình tạm ổn và có 6% số người Khmer nhận thấy tình hình chưa ổn định, còn ảnh hưởng đến cuộc sống của họ (3% kém và 3% quá kém).

So với 5 năm trước, 72% đồng bào Khmer ở An Giang nhận thấy vấn đề an ninh trật tự ở địa phương đã chuyển biến tích cực hơn (44% tốt hơn một ít và 28% tốt hơn nhiều). Có 23% người dân được hỏi cho rằng tình hình cũng vậy

không chuyển biến và 5% thấy rằng xấu hơn trước (4% kém hơn một ít và 1% kém hơn nhiều).

An Giang là tỉnh có đường biên giới dài gần 100km, giáp với tỉnh Tà keo và Kandal (Campuchia). So với những địa phương khác của ĐBSCL, An Giang có một bức tranh đa dân tộc, đa tôn giáo, tỉnh đã xác định công tác tôn giáo gắn với công tác dân vận là quan trọng trong việc tuyên truyền các nội dung về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước đến với đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, dân tộc Khmer nói riêng, đặc biệt là đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng còn gặp nhiều khó khăn, vùng biên giới. Phát huy tối đa vai trò của những người có uy tín, tiêu biểu, các vị chức sắc nhằm đánh bại âm mưu các thế lực thù địch thường lợi dụng tôn giáo xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá cách mạng, kích động tín đồ làm mất an ninh trật tự, an toàn xã hội làm cho chính trị bất ổn. Các vị chức sắc tôn giáo thường xuyên về các chùa, phum, sóc tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tốt pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo, bài trừ các tệ nạn xã hội, nâng cao ý thức cảnh giác trước âm mưu của kẻ xấu chia rẽ mất đoàn kết dân tộc, tôn giáo.

Ngoài ra, tỉnh còn phát huy vai trò của lực lượng vũ trang, đặc biệt là bộ đội biên phòng để tăng cường an ninh trật tự khu vực biên giới. Có nhiều hình thức tuyên truyền sáng tạo biên soạn tài liệu pháp luật sao cho ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu và sát tình hình thực tế, nhu cầu, nguyện vọng của người Khmer; xây dựng các "Tủ sách pháp luật"; xây dựng "Phòng đọc biên giới"; tổ chức tọa đàm, thi tìm hiểu pháp luật, lồng ghép với các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao nhân các ngày lễ, tết, các sự kiện trọng đại của đồng bào; thông qua các hoạt động giao lưu, hái hoa dân chủ, diễn đàn, tọa đàm, sân khấu hóa, xây dựng các tiểu phẩm kịch tuyên truyền pháp luật; lồng ghép công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật với việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; phòng, chống tham nhũng, tệ nạn xã hội, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường; Đề án "Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân vùng biên giới". Vậy nên, tình hình an ninh trật tự và an toàn xã hội được số đông đồng bào Khmer đánh giá ở mức ổn định. Song, tình hình an ninh trật tự trên tuyến biên giới luôn diễn biến phức tạp. Các phần tử phản động luôn tìm mọi thủ đoạn kích động, lợi dụng sự thiếu hiểu biết và đánh vào tâm lý của đồng bào dân tộc Khmer đưa người xâm nhập hoạt động chống phá chính quyền. Mặt khác tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội luôn có chiều hướng gia tăng do tác động tiêu cực từ các sòng bạc, trường gà từ phía bên kia biên giới, tình trạng buôn lậu qua biên giới vẫn còn tồn tại. Những nguyên nhân đó là nguy cơ tiềm ẩn gây mất an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn cư trú của người Khmer ở An Giang.

h. Tình hình an ninh trật tự của cộng đồng Khmer tại tỉnh Kiên Giang

Trong các tỉnh ở khu vực Tây Nam Bộ, Kiên Giang hiện nay cũng là địa bàn tiềm ẩn nhiều vấn đề an ninh trật tự. Chỉ có 54% người Khmer hài lòng với tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở địa phương (34% đánh giá tốt và 20% đánh giá quá tốt). Bên cạnh 38% số người dân bày tỏ thái độ chấp nhận được với tình hình hiện tại thì còn 8% còn lo ngại về vấn đề an ninh (7% đánh giá kém và 1% đánh giá quá kém).

Đánh giá về tình hình an ninh địa phương hiện nay so với 5 năm trước, có 36% người dân ở Kiên Giang đánh giá tình hình ngày càng ổn định, đảm bảo cho họ

an tâm lao động sản xuất. Cụ thể có 20% số người nhận thấy tốt hơn một ít và 16% nhận thấy tốt hơn nhiều. Số người Khmer ở Kiên Giang cho rằng tình hình vẫn như trước là 43% và còn 20% nhận thấy tình hình kém hơn trước.

Cũng như các địa phương khác, Kiên Giang đã có nhiều phong trào, mô hình nhằm đưa chủ trương Toàn dân đoàn kết bảo vệ an ninh trật tự vào cuộc sống, nhất là vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer. Ban ngành tỉnh đã chỉ đạo phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng vũ trang (như công an, biên phòng, cơ động) với Hội đoàn kết sư sãi yêu nước và đồng bào dân tộc Khmer nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật trong vùng đồng bào dân tộc Khmer. Bên cạnh đó, tỉnh thường xuyên khen thưởng cho các cá nhân, nhân rộng những mô hình hoạt động hiệu quả phù hợp với tâm lý người dân như mô hình "2 không" (không tội phạm và không tệ nạn xã hội); vận động bà con xây dựng gia đình văn hóa, tập trung đầu tư phát triển kinh tế gia đình, vươn lên làm giàu chính đáng.

Bảng 4. 9. Bảng tổng hợp các vấn đề về an ninh trật tự trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay

Stt	Vấn đề cơ bản	Vấn đề cấp bách
1	Một số ít nhóm người Khmer do lòng tự ti dân tộc nên đã nghe theo bọn phản động lôi kéo gây chia rẽ đoàn kết dân tộc	Bị bọn phản động mua chuộc làm theo bởi hoàn cảnh gia đình nghèo khó
2	Bị kỳ thị trong cuộc sống, không được trọng dụng trong học tập và công tác	Nhẹ dạ, cả tin vào lời hứa mơ hồ của bọn phản động (sau khi giành lại vùng đất Nam Bộ sẽ cho làm quan, tướng...)
3	Người dân thiếu hiểu biết về tình hình chính trị cũng như chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước	Do bức xúc về tình hình bị lấn, chiếm đất sản xuất, đất ở... nhưng không được chính quyền địa phương xem xét giải quyết thoả đáng
4		Do ức chế vì luôn bị hoài nghi hoặc quy chụp là có quan hệ với bọn phản động, nhưng thực chất chỉ thường xuyên liên hệ hoặc qua lại Campuchia thăm thân nhân, gia đình
5		Do bị cưỡng ép bởi vì mối quan hệ bạn bè, gia đình, thân tộc...
6		Achar thiếu am hiểu về văn bản luật định

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài

4.1.6.3. Khó khăn, thuận lợi của vấn đề an ninh trật tự trong vùng có đông đồng bào Khmer hiện nay

Hiện nay, tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở những vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống khá ổn định và giữ vững về cơ bản.

Bằng việc thực hiện tốt công tác dân vận, những chính sách dân tộc mà đến nay những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phần lớn được người Khmer hiểu, tin và tích cực hợp tác đấu tranh, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội. Đặc biệt, đồng bào Khmer được trang bị kiến thức nên luôn nâng cao ý thức cảnh giác với âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch hòng chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Nhờ đó, đồng bào Khmer cùng chính quyền các cấp xây dựng một môi trường sống an toàn, lành mạnh, ổn định. Song, vẫn còn một số khu vực tình hình vẫn còn căng thẳng, những hành vi vi phạm pháp luật, những tệ nạn xã hội tồn tại, canh cánh nỗi lo làm cho người Khmer chưa an tâm lao động sản xuất. Đảng và Nhà nước cùng với các lực lượng vũ trang luôn làm tốt công tác dân tộc, công tác dân vận để giữ vững và cải thiện tình hình, song do nhiều nguyên nhân, một số nơi còn có nhiều nhân tố tiềm ẩn gây rối an ninh trật tự, làm ảnh hưởng đến an toàn xã hội.

Những nhân tố tiềm ẩn dễ dẫn đến xung đột, mất an ninh trật tự trong cộng đồng người Khmer tập trung vào tranh chấp về đất đai dẫn đến việc người dân bị tác động bởi các phương thức, thủ đoạn hoạt động của tội phạm, vi phạm pháp luật liên quan đến "tín dụng đen", cho vay lãi nặng dụ dỗ; một số đối tượng lợi dụng các hoạt động sinh hoạt tôn giáo trái phép kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc; hiểm họa của tệ nạn ma túy, cờ bạc; sự thiếu hiểu biết khi tham gia mạng xã hội. Vì vậy, trong thời gian tới, đặc biệt đối với vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer, Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp cần tăng cường và đổi mới để nâng cao hiệu quả phương pháp tuyên truyền trong tình hình mới; củng cố và tăng cường tình đoàn kết của đồng bào dân tộc Khmer trong cộng đồng dân tộc Việt Nam; phát huy vai trò lực lượng cốt cán, người có uy tín, sư sãi tiêu biểu trong đồng bào dân tộc Khmer và các chức sắc tôn giáo; chú trọng bố trí cán bộ dân tộc Khmer phù hợp với đặc điểm của địa phương.

Trong bối cảnh hiện nay, các tổ chức phản động lưu vong, đối tượng chống đối trong nước tiếp tục gia tăng các hoạt động chống phá, trong đó có cả hoạt động khủng bố manh động; không gian mạng, nhất là mạng xã hội đang bị các thế lực thù địch, phản động, các loại tội phạm triệt để lợi dụng hoạt động chống phá.

Số vụ phạm pháp hình sự tuy giảm nhưng vẫn xảy ra nhiều vụ án đặc biệt nghiêm trọng, nhất là các vụ giết người với hành vi gây án dã man, tàn bạo; tội phạm xâm hại trẻ em trẻ em; tội phạm có tổ chức núp bóng doanh nghiệp, hoạt động "tín dụng đen". Tình trạng "tham nhũng vặt" trong giải quyết thủ tục hành chính công gây bức xúc cho người dân và doanh nghiệp. Các đường dây mua bán, vận chuyển ma túy xuyên quốc gia hoạt động mạnh, lợi dụng Việt Nam là địa bàn trung chuyển ma túy đi nước thứ ba, số người nghiện ma túy trong nước tiếp tục gia tăng gây áp lực lớn làm phát sinh tội phạm và tệ nạn xã hội. Tội phạm, vi phạm pháp luật do người nước ngoài gây ra tại Việt Nam có chiều hướng gia tăng... (PV, 2019).

Nhiều chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về an ninh, trật tự chưa được triển khai sâu rộng đến nhân dân; còn thiếu quy định cụ thể việc "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" công tác bảo vệ an ninh, trật tự; còn nhiều quy định chưa phù hợp với yêu cầu động viên toàn dân tham gia quản lý trật tự an toàn xã hội nên có nơi, có lúc phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc chưa thực chất, chưa phải là phong trào tự giác của toàn dân.

Bước vào thời kỳ đổi mới đất nước, có nhiều vấn đề mới đặt ra, cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự tiến hành trong điều kiện mới, công tác vận động quần chúng còn nhiều nội dung chưa được xác định để chỉ đạo tập trung, vẫn nặng về tự phát và đi vào những vấn đề cụ thể. Trong điều kiện toàn cầu hóa thông tin, xuất hiện tình trạng quần chúng bị tác động, ảnh hưởng tiêu cực của nhiều thông tin ngoài luồng, thông tin "độc hại" trong khi việc phổ biến, truyền đạt các thông tin chính thống của Đảng, Nhà nước và cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các địa phương đến nhân dân còn nhiều hạn chế, chưa kịp thời phản bác, vô hiệu hóa luận điệu chống phá, lừa bịp của các thế lực thù địch và phần tử xấu.

Nhận thức về công tác vận động quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự trong một số cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên và một bộ phận nhân dân chưa đầy đủ, sâu sắc, chưa đồng đều thậm chí có người còn hiểu lệch lạc, từ đó chưa tạo được chuyển biến thực sự rõ nét.

Nhân dân chưa nhận thức đầy đủ về quyền và trách nhiệm của công dân trong bảo vệ an ninh, trật tự, còn lơ là, mất cảnh giác trước âm mưu, hoạt động "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch và bọn tội phạm; bị tác động, ảnh hưởng tiêu cực của các thông tin sai sự thật; bị các thế lực thù địch, phản động lừa mị, kích động, lôi kéo thực hiện các hành vi sai pháp luật, thậm chí có hành vi chống Đảng, Nhà nước.

Công tác xây dựng, nhân rộng mô hình, điển hình tiên tiến có nơi, có lúc còn mang tính hình thức, chạy theo số lượng, nội dung chưa thiết thực; việc phát hiện nhân tố mới chưa kịp thời; một số mô hình tự quản được hình thành tự phát nên chưa được quan tâm chỉ đạo bài bản, đồng bộ, đúng quy trình, nên hoạt động thiếu ổn định, thiếu tính bền vững, chưa phát huy tối đa nội lực, tiềm năng, sáng tạo của quần chúng nhân dân trong phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc. Các mô hình phát triển chưa đồng đều, chủ yếu tập trung ở địa bàn khu dân cư, chưa chú trọng xây dựng, phát triển trong các cơ quan, doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; nhiều chủ doanh nghiệp thuê và giao khoán công tác đảm bảo an ninh, trật tự cho đơn vị bảo vệ chuyên nghiệp, nên không quan tâm chỉ đạo công tác phòng ngừa, bảo đảm an ninh, trật tự trong và ngoài công ty. Công tác kiểm tra, hướng dẫn, đầu tư kinh phí hoạt động cho các mô hình chưa được quan tâm đúng mức.

Nhận thức về trách nhiệm công dân trong sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự của một số cán bộ, đảng viên trong các ngành, các cấp và một bộ phận nhân dân chưa đầy đủ, sâu sắc; nhất là ý thức cảnh giác trước âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch và hoạt động của bọn tội phạm, nhận thức về phòng, chống tệ nạn xã hội, đảm bảo an toàn giao thông còn bất cập. Tình trạng vi phạm trật tự giao thông, trật tự công cộng diễn ra phổ biến, ý thức chấp hành pháp luật phòng, chống cháy nổ thấp kém. Công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong dân tộc thiểu số và chức sắc, chức việc trong tôn giáo tuy có chuyển biến tích cực nhưng chưa tương xứng với vai trò, khả năng của họ cũng như yêu cầu nhiệm vụ đòi hỏi.

Ở vùng đồng bảo dân tộc thiểu số, bọn phản động lợi dụng sự ràng buộc của mối quan hệ đồng tộc, dòng họ, lợi dụng tôn giáo, lợi dụng điều kiện dân trí thấp của quần chúng để lừa bịp, kích động, xuyên tạc lôi kéo quần chúng vào các hoạt

động vi phạm pháp luật, công tác vận động quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự trở nên khó khăn, có nơi phong trào bị vô hiệu hóa hoàn toàn.

Các vụ đối tượng phá rối an ninh, biểu tình, bạo loạn hoặc chống người thi hành công vụ, khiếu kiện đông người, kích động được số lượng quần chúng trong phạm vi rộng tham gia biểu tình bạo loạn, phá rối an ninh, trật tự với quy mô lớn (như ở Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ), hoặc trước tình hình phức tạp mới xuất hiện (như hoạt động của các đối tượng lợi dụng việc phản đối Trung Quốc để kích động phá rối an ninh, trật tự; các tác động tiêu cực thông qua Internet), phản đối Luật Đơn vị hành chính đặc biệt tháng 6/2018 vừa qua... Đã xảy ra hàng nghìn vụ khiếu kiện, đình công, bãi công kéo dài, lôi kéo hàng vạn người tham gia, gây nên tình hình phức tạp về an ninh, trật tự ở các khu công nghiệp, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư.

Một số trường hợp người dân thờ ơ, bỏ mặc khi cán bộ thi hành công vụ bị các đối tượng chống đối, hành hung; khi chính quyền bắt đối tượng phạm tội thì nhân dân phản ứng nhưng khi bắt cán bộ sai phạm thì nhân dân lại tỏ ra phấn khởi.

Tình hình kinh tế - xã hội còn bộc lộ nhiều hạn chế và bất cập do chịu tác động của kinh tế thế giới và những yếu tố trong nước như tính bền vững của tăng trưởng chưa cao, hiệu quả đầu tư thấp, năng suất lao động thấp, chất lượng hàng hóa và dịch vụ chưa cao và chưa cạnh tranh được trên thị trường khu vực và thế giới. Môi trường bị tác động tiêu cực có xu hướng ngày càng diễn biến phức tạp. Lãng phí và thất thoát lớn trong đầu tư từ nguồn ngân sách và tài chính doanh nghiệp nhà nước tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, xã hội của nhân dân, ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân vào sự nghiệp đổi mới, vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước. Lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và cấp ủy, chính quyền các cấp trong một bộ phận đáng kể các tầng lớp nhân dân bị giảm sút.

Nền kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế mang lại những thành tựu to lớn nhưng đã làm ảnh hưởng tiêu cực đến đạo đức xã hội, tội phạm và các tranh chấp dân sự, kinh doanh thương mại, hành chính có xu hướng ngày càng gia tăng và diễn biến phức tạp. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế là điều kiện cho các thế lực thù địch hoạt động phá hoại nhiều mặt lợi dụng những vấn đề "dân chủ", "nhân quyền", "tôn giáo", "dân tộc".

4.1.7. Những vấn đề cơ bản, cấp bách trong xây dựng và tổ chức thực hiện các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc Khmer tại Việt Nam

4.1.7.1. Thực tiễn xây dựng và tổ chức thực hiện các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc Khmer ở Việt Nam những năm qua

Trong thời kỳ đổi mới, hội nhập, Đảng và Nhà nước ta đã không ngừng dành sự quan tâm đặc biệt, chỉ đạo đầu tư và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, đồng bào dân tộc Khmer nói riêng. Chính quyền các cấp cùng với bản thân mỗi người Khmer cũng đã ý thức rất cao, cùng nỗ lực huy động nhiều nguồn lực nhằm xây dựng và tổ chức thực hiện các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc Khmer; tạo bước chuyển mạnh mẽ trong phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ vậy, mức sống của đồng bào Khmer từng bước được nâng lên đáng kể. Song, trong quá trình triển khai thực

hiện, thực tiễn còn nảy sinh nhiều vấn đề lớn, phức tạp ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững vùng dân tộc Khmer. Trong đó nổi lên những vấn đề chủ yếu sau:

Vấn đề ô nhiễm môi trường đang thách thức lớn đối với sự phát triển cuộc sống bền vững của đồng bào dân tộc Khmer. Theo số liệu điều tra, có đến 63% cho rằng ô nhiễm môi trường tác động tiêu cực đến đời sống của họ. Kế đến là vấn đề về giá cả 59% và an ninh trật tự 35%. Ngoài những nhân tố trọng yếu trên, thì đời sống của người Khmer còn bị tác động bởi mất tính thiêng trong các nghi lễ (13%). Nghiên cứu về những nhân tố tác động tiêu cực đến cuộc sống của đồng bào sẽ tìm ra được chất các nguyên nhân và đưa ra các giải pháp hiệu quả giúp nâng cao mức sống bền vững cho người dân.

Biểu đồ 4. 3. Những yếu tố tác động tiêu cực đến đời sống của người Khmer Việt Nam hiện nay

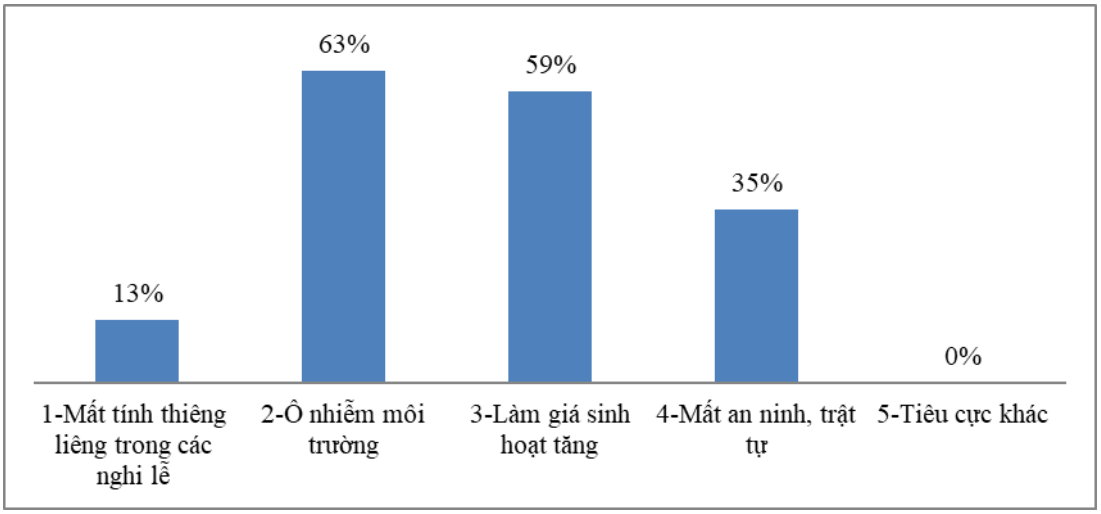

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài

Ô nhiễm môi trường đang là một lực cản lớn đối với sự phát triển bền vững của cộng đồng người dân tộc Khmer, chính vì vậy, vấn đề môi trường trở thành một nỗi lo thường trực đối với họ. Khi khảo sát người Khmer ở các tỉnh thành, chúng tôi nhận thấy có đến 63% đồng bào cho rằng ô nhiễm môi trường tác động tiêu cực và nặng nề nhất.

Đồng bào Khmer có truyền thống sản xuất nông nghiệp, nhất là trồng lúa nước, chăn nuôi bò, một số ít trồng rẫy hoặc nuôi trồng thủy sản. Trong số 3.500 người được khảo sát, có đến 61% là nông dân hoặc thu nhập chính của gia đình có liên quan trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp. Phần lớn họ sống tập trung ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới còn nhiều khó khăn. Chính vì vậy, vấn đề ô nhiễm môi trường không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe mà còn tác động đến mọi mặt của đời sống, nhất là về sinh kế bền vững.

Người Khmer ở các tỉnh ở khu vực ĐBSCL đang phải gánh chịu hậu quả nặng nề nhất của tình trạng ô nhiễm môi trường, thiên tai và biến đổi khí hậu. Theo số liệu khảo sát, Kiên Giang là tỉnh có số đồng bào Khmer nhận thấy ô nhiễm môi trường đang là thách thức lớn với cuộc sống của họ cao nhất lên đến 81%, cao hơn đến 18% so với tỷ lệ trung bình. Bạc Liêu và Sóc Trăng cũng là hai tỉnh có nhiều đồng bào Khmer đang phải đối mặt với nỗi lo về ô nhiễm môi trường (Bạc Liêu có 78% và Sóc Trăng có 71%). Đây là ba tỉnh vùng ven biển có địa hình thấp, nóng ẩm, mưa nhiều, đang đối diện với một hiểm họa diễn ra trên diện rộng là tình trạng sạt lở và sụt lún

ven biển, hai bên bờ sông với tốc độ tương đối nhanh. Ngoài các tỉnh trên, đồng bào Khmer An Giang và Trà Vinh cũng cho rằng đời sống của họ chịu tác động tiêu cực bởi tình trạng ô nhiễm môi trường (An Giang có 58% và Trà Vinh 46%, thấp nhất trong khu vực ĐBSCL).

Mặc dù không giáp biển và nằm trong khu vực khá ưu đãi về địa hình, cũng như thời tiết, song ở các tỉnh thành khu vực Đông Nam Bộ, người Khmer vẫn bị tác động tiêu cực của tình trạng ô nhiễm môi trường. Nặng nề nhất là Tây Ninh 71% và Bình Phước 67%, đều cao hơn tỷ lệ trung bình. Song, tại TPHCM chỉ 32% người Khmer cảm thấy ô nhiễm môi trường là thách thức lớn đối với cuộc sống của họ. Những số liệu này cho thấy, vấn đề ô nhiễm môi trường ở nông thôn, nhất là các khu vực ven biển tác động nặng nề đến đời sống của người Khmer hơn khu vực thành thị, trung du, miền núi.

Trong những yếu tố gây ô nhiễm môi trường, yếu tố đầu tiên và tác động trực tiếp đến cuộc sống hàng ngày cùa người dân là ô nhiễm môi trường sống. Mặc dù trong thời gian qua, các chương trình hỗ trợ như 134, 135, Chương trình Giảm nghèo bền vững, Xây dựng nông thôn mới đã cải thiện rất tốt vấn đề ô nhiễm môi trường ở khu vực đồng bào Khmer sinh sống. Bà con dân tộc Khmer có ý thức hơn trong việc giữ vệ sinh môi trường cho gia đình và cộng đồng. Hướng tới thực hiện tiêu chí vệ sinh môi trường trong chương trình xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, thói quen làm cầu tiêu trên sông hoặc ao hồ đâu đó vẫn còn; nhiều gia đình không có bồn nước, ở khu vực nước máy chưa lắp đặt đến nên phải ra sông lấy nước về sử dụng cho ăn uống, giặt giũ; xử lý rác thải tùy tiện bằng cách chôn, đốn hoặc vứt ở những bãi đất trống vẫn còn; hệ thống thoát nước nhiều nơi chưa đảm bảo. Những yếu tố trên tác động làm cho môi trường đang dần bị suy thoái, có lúc, có nơi đến mức trầm trọng, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống và sức khỏe của người dân.

Thực trạng môi trường nông nghiệp, nông thôn khu vực đồng bào Khmer sinh sống bị ô nhiễm nặng nề từ việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật bừa bãi, việc xử lý chất thải ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chất thải làng nghề cũng đang là thách thức cần đối mặt. Sức ép về nhu cầu của nền kinh tế thị trường đòi hỏi tạo ra những sản phẩm nông sản sạch, bảo đảm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Trong khi đó, người Khmer lại sản xuất nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình và trên đất bị ô nhiễm nên khó tạo ra được sản phẩm đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Đặc biệt, ở khu vực ĐBSCL trong những năm qua, biến đổi khí hậu rất có thể sẽ làm gia tăng áp lực lên môi trường: các cơn bão thường xuyên hơn và dữ dội hơn, nhiệt độ tăng lên nhanh chóng làm hạn hán nặng nề và kéo dài, diện tích đất nhiễm mặn, nhiễm phèn tăng lên nhanh chóng, đất trồng thu hẹp, sản lượng kém, dịch bệnh xuất hiện nhiều

Cuộc sống của người Khmer khá bất ổn, sinh kế hầu như hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên với nghề truyền thống là nông nghiệp trồng lúa nước, chăn nuôi bò hộ gia đình, trồng rẫy, nuôi tôm quảng canh, đánh bắt tự nhiên, làm thuê mướn bằng các công việc nông nghiệp cho nên khả năng chịu rủi ro từ vấn đề ô nhiễm môi trường là rất lớn. Nhiều hộ dân tộc Khmer thiếu đất sản xuất chưa được tiếp cận các chính sách hỗ trợ chuyển đổi mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu. Một số hộ dân đã được tập huấn, chuyển giao khoa học công nghệ để sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu, điều chỉnh cách sống để chống chọi được với những thiên tai, song những nguy cơ đó vẫn tác động tiêu cực lên người Khmer

nghèo. Những yếu tố đó, không chỉ gây tác hại cho mùa màng, làm giảm thu nhập của nông dân, ảnh hưởng đến an ninh lương thực và xuất khẩu hàng hóa.

Kết quả khảo sát cho thấy, người Khmer sống ở các khu vực đô thị lớn, những tỉnh có nền kinh tế đang phát triển tốc độ đô thị hóa cao thì cuộc sống càng chịu áp lực bởi sự tăng giá cả sinh hoạt. Ba tỉnh, thành phố có tỷ lệ cao người Khmer trả lời giá sinh hoạt tăng ảnh hưởng đến cuộc sống của họ là TPHCM (100%), Bạc Liêu (81%) và Trà Vinh (71%). Các tỉnh có số người dân cảm thấy cuộc sống bị tác động bởi sự tác động của giá cả tương đối nhiều là An Giang (61%), Kiên Giang (58%), Sóc Trăng (48%). Như vậy, hai tỉnh ở Đông Nam Bộ là Tây Ninh và Bình Phước là hai nơi mà người Khmer ít chịu tác động tiêu cực nhất của giá cả sinh hoạt (cụ thể là Tây Ninh (39%) và Bình Phước 32%).

Người Khmer sống tại các đô thị lớn, các khu vực có nền kinh tế phát triển và tốc độ phát triển kinh tế nhanh càng chịu áp lực nặng nề bởi vấn đề giá cả. Sự chênh lệch giàu nghèo giữa đồng bào dân tộc Khmer với các dân tộc khác, đặc biệt là dân tộc Kinh ở các khu vực phát triển tương đối lớn.

Sinh kế của người Khmer chủ yếu từ tiền lương hoặc những công việc liên quan đến nông nghiệp, buôn bán nhỏ thu nhập không ổn định. Mức sống trung bình ở các khu vực kể trên tăng cao, kéo theo sự tăng vọt của các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, nhóm các dịch vụ cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, giao thông công cộng. Không những vậy, quá trình toàn cầu hoá và hội nhập thương mại ở các đô thị và các vùng phát triển dẫn đến cạnh tranh sẽ ngày càng khốc liệt hơn. Năng lực tự nhiên của người lao động tại các nước nghèo lại nhanh chóng trở nên lạc hậu với yêu cầu của thị trường và rất dễ bị gạt ra bên lề của sự phát triển, gây ra tình trạng thất nghiệp hoặc lao động với thu nhập thấp. Thu nhập eo hẹp mà giá cả lại tăng nên tác động lớn đến chất lượng cuộc sống.

An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội là một yếu tố có quan hệ mật thiết đối với cuộc sống và lao động sản xuất của người dân nói chung, đồng bào dân tộc Khmer nói riêng. Tính đến thời điểm khảo sát, vấn đề về an ninh trật tự cũng là một tác động tiêu cực đến cuộc sống của người Khmer. Số liệu thu được từ việc khảo sát ý kiến của người Khmer ở các địa phương như sau: tỉnh có số người Khmer nhận thấy an ninh trật tự là lực cản lớn đối với cuộc sống là Kiên Giang 55% (cao hơn đến 20% so với tỷ lệ trung bình), tiếp đến là Bình Phước 45%, Tây Ninh 43%, An Giang 41%, Sóc Trăng 37%. Nhóm các tỉnh mà vẫn có người dân cho rằng an ninh chính trị và an toàn xã hội tác động tiêu cực đến đời sống của họ tuy nhiên số lượng thấp hơn so với tỷ lệ trung bình là TPHCM 32%, Bạc Liêu 23% và thấp nhất là Trà Vinh 22%. Số liệu khảo sát cho thấy, tình trạng mất an ninh, trật tự ở các tỉnh miền núi, miền biên giới, biển đảo địa hình phức tạp như Kiên Giang, Bình Phước, Tây Ninh, An Giang, Sóc Trăng cao hơn ở các tỉnh đồng bằng, không giáp biên giới.

Người Khmer sống ở các khu vực này phần lớn cách xa so với trung tâm tỉnh lỵ hoặc ở những nơi có địa hình phức tạp, gần biên giới hoặc vùng có nhiều dân tộc thiểu số, nhiều tôn giáo cùng tồn tại. Đây là khu vực mà công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, thông tin liên lạc cho người dân tộc còn hạn chế, trình độ dân trí thấp. Bên cạnh đó, vấn đề về tranh chấp, cầm cố đất đai là vấn đề nóng bỏng ở các khu vực này. Các thế lực thù địch thường lợi dụng sự phức tạp của địa hình, sự thiếu hiểu biết của người dân gây phức tạp tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Những đối tượng này lợi dụng các vụ việc chậm được được giải quyết hoặc giải

quyết chưa dứt điểm, kéo dài gây bức xúc trong nhân dân từ đó họ sử dụng các phương tiện thông tin, mạng xã hội để xuyên tạc, kích động gây rối, biểu tình.

Ngoài ra, những khu vực này cũng dễ nảy sinh những tệ nạn xã hội như cờ bạc, mại dâm, ma túy, buôn lậu. Còn ở các vùng đô thị, các tỉnh đồng bằng an ninh trật tự vẫn đe dọa cuộc sống của người Khmer. Thực tế, người Khmer ở các nơi này một phần thất nghiệp, nghèo và một phần thu nhập thấp, chủ yếu là những người lao động giản đơn, làm việc tay chân trong các lĩnh vực nông nghiệp hoặc công nhân trong các khu công nghiệp, khu chế xuất ở gần thành thị, một số khác kém may mắn hơn phải lang thang tìm kiếm công việc không ổn định với thu nhập ít ỏi. Do thu nhập thấp, lại phải làm việc vất vả nên số lao động di cư này dễ nảy sinh những bất đồng và có những hành động thiếu kiềm chế. Ngoài ra, tình trạng thấp nghiệp cũng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến các tệ nạn xã hội còn tồn tại.

Theo ý kiến của người Khmer, một yếu tố tác động tích cực đến cuộc sống của họ là sự mất tính thiêng trong các nghi lễ. Ngoài TPHCM, ở các tỉnh còn lại đều có tỷ lệ người Khmer nhận thấy sự mất tính thiêng trong các nghi lễ có ảnh hưởng không nhỏ đối với đời sống của họ. Cụ thể kết quả khảo sát như sau: An Giang (20%), Bạc Liêu (19%), Trà Vinh (15%), Tây Ninh (14%), Kiên Giang (13%), Sóc Trăng (7%), Bình Phước (1%). Trong lịch sử phát triển của cộng đồng dân tộc Khmer, Phật giáo Nam tông đã trở thành đặc trưng văn hóa truyền thống với nền tảng giáo lý vững chắc thấm nhuần trong tâm thức mỗi người Khmer. Sự ngưỡng vọng này làm cho đời sống của người Khmer gắn bó với ngôi chùa, với các nghi lễ.

Hầu hết nghi lễ của người Khmer đều có sự hiện diện của sư tăng và có liên quan đến sản xuất nông nghiệp, cũng như giáo dục con người trong việc hoàn thiện tri thức và nhân cách. Đồng bào Khmer thực hiện những nghi lễ mong sao cho quan hệ giữa con người và thiên nhiên tốt hơn để cuộc sống làm ăn khấm khá. Các nghi lễ truyền thống là một hình thức giáo dục con cái của người Khmer. Phật giáo Nam tông với những quan điểm về nhân sinh quan, thế giới quan đã trở thành nguồn gốc tư tưởng, tác động vào việc hình thành nên đặc trưng văn hóa của cộng đồng, trở thành phương châm sống của đồng bào. Người Khmer vào chùa, trong các nghi lễ học những bài học về nhân quả báo ứng, về vô ngã vị tha, về yêu thương muôn loài, về nuôi nấng và phát khởi tâm thiện lành, về giữ gìn trai giới và báo hiếu. Từ đó, dù còn khó khăn vất vả về vật chất, nhưng con người vẫn đối xử với nhau hết lòng bằng sự chân thành, thuần phác, hình thành những giá trị nhân bản và đạo đức.

Người Khmer giúp nhau lao động sản xuất, bảo vệ lẫn nhau, những tệ nạn xã hội, đặc biệt là những xung đột gia đình, dòng tộc hầu như hiếm khi gặp thấy trong đồng bào người Khmer. Với những tác động của nền kinh tế thị trường hiện nay, không gian văn hóa của người Khmer cũng ngày càng bị thu hẹp và biến đổi sâu sắc, các nghi lễ dần mất đi sự linh thiêng trong tâm thức người dân. Một mặt, bộ phận không nhỏ người Khmer làm công nhân cho các công ty, xí nghiệp phải lệ thuộc vào thời gian và lịch làm việc, vì thế họ đã không còn thường xuyên tham dự được các nghi lễ ở chùa. Điều này càng làm cho thế hệ trẻ người Khmer mất dần ý thức, bản sắc văn hóa tộc người. Vì thế mà sự mất tính thiêng trong các nghi lễ đã ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống của đồng bào**.**

Trước những thách thức về biến đổi khí hậu, xâm ngập mặn, mưa bão, sạt lở, ngập lụt, hạn hán, dịch bệnh đang diễn ra một cách bất thường, khó dự báo thì cần có chính sách hay phương án thực hiện đón đầu để hỗ trợ sự thích nghi cho người

dân. Thay vì những báo cáo mô tả trạng thái, cần có những bản đồ dự báo chính xác mức độ sạt lở, xâm ngập mặn để phòng tránh tối đa những thiệt hại trong sản xuất nông nghiệp, trong an sinh xã hội. Bên cạnh đó, khảo sát đánh giá thực trạng của các công trình di sản văn hóa, đặc biệt là văn hóa Khmer để có phương án bảo tồn, chỉnh tu và quy hoạch mở rộng. Cổng tài nguyên văn hóa (Cultural Portal) cần được hình thành tại các địa phương và quốc gia nhằm cập nhật kịp thời thực trạng của các di sản văn hóa, đặc biệt ở những vùng trũng, nguy cơ sạt lở cao.

Các chính sách mang đặc thù là hỗ trợ trực tiếp cho hộ: đất ở, đất sản xuất, nhà tạm bợ… trước các biến động thời tiết và thời gian. Thay vì hỗ trợ, có thể nâng định mức vốn cho vay để đầu tư hoặc thay đổi định mức cho vay gắn liền với sự thay đổi cơ chế hoạt động và tổ chức thực hiện. Thực tế cho thấy, vay vốn nhỏ lẻ không thực sự mang lại hiệu quả. Do vậy vấn đề đặt ra là cần chuyển đổi hình thức cho vay để đầu tư mang tính chất thúc đẩy khả năng đảm bảo đầu tư và trách nhiệm với vốn vay. Lựa chọn cân nhắc các tiêu chí xem xét hộ nghèo, hộ khó khăn tiếp tục trên nền mới chứ không phải mức cũ. Mức mới, điều kiện mới. Chú trọng đến những biến động, phát sinh của hộ gặp khó khăn ở những vùng chịu tác động biến đổi khí hậu để kịp thời dự toán phương án hỗ trợ.

Trong điều kiện chất lượng và trình độ nguồn nhân lực ở vùng đồng bào dân tộc Khmer còn thấp, thể hiện ở các chỉ số như tuổi thọ trung bình, sức khỏe, trình độ học vấn, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn rất thấp chỉ có 6,2% lao động dân tộc thiểu số có việc làm đã qua đào tạo, bằng 1/3 so với tỷ lệ trung bình của lực lượng lao động cả nước. Trong đó lao động nam đã được đào tạo nhiều hơn lao động nữ. Đa số lao động dân tộc thiểu số chỉ được đào tạo đến trung cấp[51]. Về học vấn, trung bình chỉ có 79,2% người dân tộc thiểu số biết đọc, biết viết tiếng phổ thông. Sự chênh lệch này khá lớn giữa các dân tộc. Cơ sở hạ tầng, tư liệu sản xuất còn thiếu và yếu; công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho đồng bào người Khmer, nhất là nghề phi nông nghiệp chưa phát huy hiệu quả cao; công tác chuyển đổi ngành nghề còn rất hạn chế; biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan, mặt trái của cơ chế thị trường đã ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và cuộc sống người dân trên nhiều phương diện, nhất là đối tượng nông dân nghèo là những người chịu tác động nhiều nhất. Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm, nhất là việc làm tại chỗ đạt hiệu quả thấp. Nhiều lao động được đào tạo nhưng không có việc làm hoặc làm những công việc không phù hợp với ngành nghề được đào tạo. Việc kết nối đào tạo nghề với giải quyết việc làm chưa được quan tâm đúng mức. Chuyển dịch cơ cấu việc làm chậm, lao động chủ yếu làm việc trong khu vực nông nghiệp và phi chính thức (trên 80%); tình trạng thiếu việc làm, nhất là ở thanh niên, ngày càng gia tăng.

Vùng dân tộc thiểu số vẫn là rốn nghèo nhất của cả nước, nhất là ở những hộ dân tộc thiểu số miền núi, vùng cao; tình trạng nghèo kinh niên, không có khả năng thoát nghèo, nghèo từ thế hệ này sang thế hệ khác còn tồn tại trong một bộ phận đồng bào dân tộc Khmer. Phong trào chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi diễn ra mạnh mẽ, tuy nhiên đời sống của người nông dân vẫn tiềm ẩn nhiều bất ổn. Các vấn đề đặt ra là **đầu ra sản phẩm và giá thành**. Thực tế hiện nay công lao động tăng cao, tư liệu sản xuất thay đổi (đa phần sử dụng máy móc, phân bón). Lực lượng nông nhàn thưa dần do phần lớn, thanh niên đi làm xa trong các nhà máy, xí nghiệp. Tỷ lệ di dân đến các thành phố lớn có khu công nghiệp đang tăng dần.

[51]. Báo cáo của Ủy ban dân tộc 2018

4.1.7.1. Nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách trong xây dựng và tổ chức thực hiện các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc Khmer ở Việt Nam

Nhìn chung, trong những năm qua việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc Khmer đã làm chuyển biến tích cực trên nhiều mặt: Đời sống của đồng bào Khmer từng bước được nâng lên, luôn tin tưởng và thực hiện tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đồng bào dân tộc Khmer hăng hái chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng nông thôn mới, văn hóa truyền thống của đồng bào được bảo tồn và phát huy; đồng bào ngày càng ý thức hơn về quyền làm chủ của mình, tham gia thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra"; luôn tích cực tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể, giám sát cán bộ, đảng viên.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, công tác này không tránh khỏi những hạn chế nhất định: Đời sống của đồng bào còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào còn cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra còn chậm, việc áp dụng những thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất chưa hiệu quả. Trình độ giác ngộ về chính trị chưa cao: Một bộ phận không nhỏ đông bào dân tộc Khmer còn ít quan tâm đến đời sống chính trị của đất nước, một bộ phận chưa thật sự tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của chính quyền, Nhà nước, cán bộ, đảng viên; một số ít đông bào thực hiện chưa nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kể cả sư sãi, người có chức sắc...

Về văn hóa - xã hội, trình độ dân trí của đồng bào Khmer chưa có chuyển biến rõ nét; các tệ nạn xã hội, tiêu cực, phong tục lạc hậu, mê tín dị đoan vẫn đang tồn tại ở nhiều nơi; việc tranh chấp đất đai, khiếu kiện đông người vẫn còn phức tạp, có lúc diễn ra gay gắt…

Các thế lực thù địch, phản động luôn ráo riết thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình", thường xuyên sử dụng mọi luận điệu, phương thức, thủ đoạn chống phá, xuyên tạc trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội hòng chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, tiến tới đòi ly khai, tự trị dân tộc trong cộng đồng dân tộc Khmer Việt Nam, nhất là ở khu vực Tây Nam Bộ.

Trước tình hình như vậy, Đảng và Nhà nước đề cao sự phối hợp giữa các ban, ngành, giữa Trung ương và địa phương, yêu cầu nắm chắc hơn các động thái phá hoại của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng - văn hoá. Công tác đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là trên mạng Internet được tăng cường.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn đọng nhiều khó khăn trong công tác tuyên truyền, đặc biệt là trong cộng đồng Khmer tại Việt Nam. Theo kết quả khảo sát ghi nhận, người Khmer phản ánh hai vấn đề cơ bản và cấp bách bao gồm: (1) thông tin về chế độ, chính sách còn hạn chế về mức độ công khai và minh bạch; (2) công tác tuyên truyền ở địa phương không thu hút người dân. Những vấn đề này biểu hiện cụ thể trên các nội dung chủ yếu sau:

Một là: thông tin về chế độ, chính sách còn hạn chế về mức độ công khai và minh bạch

Qua trao đổi với nhóm khảo sát của đề tài ở 8 tỉnh, một số người Khmer đề cập đến các nguyên nhân như sau:

- Xuất hiện tình trạng địa phương không thực hiện đúng quy trình tổ chức lấy ý kiến các hộ dân và đối tượng thụ hưởng, cho nên việc thực hiện các bước bình xét, bình nghị, niêm yết danh sách thiếu công khai, minh bạch; cố tình kìm hãm thời gian để triển khai vội vã nhằm cắt xén chế độ chính sách của người dân. (Ý kiến của người Khmer ở tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang).

- Do buông lỏng công tác kiểm tra, giám sát nên một số cán bộ đã lợi dụng dụng chức quyền, bè cánh, khôn khéo biến các đối tượng được thụ hưởng là dòng họ thân thuộc, người thân trong gia đình…(Ý kiến của người Khmer ở tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bình Phước).

- Do thực hiện trình tự hồ sơ, thủ tục rườm rà; khâu tiếp nhận hồ sơ chậm trễ; hỗ trợ hướng dẫn cho người dân còn mất nhiều thời gian, khó hiểu. Trình độ của người cán bộ còn nhiều yếu kém, không có kỹ năng hướng dẫn; mặt khác vẫn còn thiếu tinh thần trách nhiệm với người dân như: sách nhiễu, đòi chi phí phục vụ…(Ý kiến của người Khmer ở tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Bình Phước).

- Quan điểm, nhận thức và sự am hiểu thông tin, kinh nghiệm của một số cán bộ làm công tác dân tộc và tham mưu tổ chức triển khai thực hiện chính sách cho đồng bào dân tộc còn rất nhiều hạn chế, yếu kém do: thường xuyên luân chuyển cán bộ, bố trí cán bộ không am hiểu chuyên môn, thiếu hiểu biết, nhất là nhận thức chưa sâu về những vấn đề phát triển mới ở vùng dân tộc. (Ý kiến của người Khmer ở tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Bình Phước, An Giang, Kiên Giang, Tây Ninh).

- Còn bất cập trong việc phân công cán bộ làm công tác dân tộc ở cơ sở phải kiêm nhiệm thêm nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nên việc tham mưu thực hiện chính sách cho đồng bào dân tộc chưa sâu sát, mang tính đối phó. (Ý kiến của người Khmer ở 8 tỉnh).

Hai là: công tác tuyên truyền ở địa phương không thu hút người dân

- Đa số hộ dân lao động Khmer không quan tâm theo dõi các chuyên trang, chuyên mục về tuyên truyền giáo dục chính sách - pháp luật trên báo đài... chủ yếu xem các kênh giải trí, nên rất hạn chế về sự hiểu biết về chính sách - pháp luật. (Người Khmer ở 8 tỉnh đều có cùng ý kiến này).

- Tình trạng người dân lao động Khmer ngán ngại đến cơ quan hoặc khu hành chánh Nhà nước... nên ít được tiếp cận những thông tin mới phục vụ cho lợi ích bản thân. (Ý kiến của người Khmer ở 7 tỉnh, trừ TPHCM)

- Không quan tâm đến dự các buổi sinh hoạt hội họp, trao đổi thông tin... vì bản thân người Khmer không hiểu hết những nội dung được cán bộ truyền đạt, chủ yếu do bất đồng ngôn ngữ. Việc cung cấp nội dung, kiến thức cho người dân lao động còn dài dòng, khó hiểu... do người truyền thông hạn chế kỹ năng truyền thông. (Ý kiến của người Khmer ở tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, An Giang, Kiên Giang, Tây Ninh).

- Nội dung phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền còn mang nặng tính chính trị nên ít được sự quan tâm chú ý của người dân lao động. (Người Khmer ở 8 tỉnh đều có cùng ý kiến này).

- Phương pháp thông tin, tuyên truyền vẫn còn thực hiện theo lối mòn như: lồng ghép trong chương trình thời sự, chuyên trang, chuyên mục... trên báo, đài. (Ý kiến của người Khmer ở tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, An Giang, Kiên Giang, Tây Ninh).

- Thiếu sự quan tâm tuyên truyền sâu rộng từ các sở, ngành và các đoàn thể chính trị - xã hội có chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện chính sách. (Ý kiến của người Khmer ở tỉnh Bạc Liêu, An Giang, Tây Ninh).

Việc cung cấp nội dung, kiến thức cho người dân lao động còn dài dòng, khó hiểu... do người truyền thông hạn chế kỹ năng truyền thông. (Ý kiến của người Khmer ở 8 tỉnh)

Bảng 4. 10. Bảng tổng hợp các vấn đề trong xây dựng và tổ chức thực hiện các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay

Stt	Vấn đề cơ bản	Vấn đề cấp bách
1	Quan điểm, nhận thức và sự am hiểu thông tin, kinh nghiệm của một số cán bộ làm công tác dân tộc và tham mưu tổ chức triển khai thực hiện chính sách cho đồng bào dân tộc còn rất nhiều hạn chế, yếu kém như: thường xuyên luân chuyển cán bộ, bố trí cán bộ không am hiểu chuyên môn, thiếu hiểu biết, nhất là nhận thức chưa sâu về những vấn đề phát triển mới ở vùng dân tộc.	Do tình trạng địa phương không thực hiện đúng quy trình tổ chức lấy ý kiến các hộ dân và đối tượng thụ hưởng, cho nên việc thực hiện các bước bình xét, bình nghị, niêm yết danh sách thiếu công khai, minh bạch; cố tình kiềm hãm thời gian để triển khai vội vã nhằm cắt xén chế độ chính sách của người dân
2	Còn bất cập trong việc phân công cán bộ làm công tác dân tộc ở cơ sở phải kiêm nhiệm thêm nhiều lĩnh vực chuyên môn khác… nên việc tham mưu tổ chức triển khai thực hiện chính sách cho đồng bào dân tộc chưa sâu sát, mang tính đối phó…	Do buông lỏng công tác kiểm tra, giám sát nên một số cán bộ đã lợi dụng chức quyền, bè cánh… khôn khéo biến các đối tượng được thụ hưởng là các hộ nghèo thành dòng họ thân thuộc, người thân trong gia đình.
3	Đa số hộ dân lao động Khmer không quan tâm theo dõi các chuyên trang, chuyên mục về tuyên truyền giáo dục chính sách - pháp luật trên báo đài... chủ yếu xem các kênh giải trí, nên rất hạn chế về sự hiểu biết về chính sách - pháp luật.	Do thực hiện trình tự hồ sơ, thủ tục rườm rà; khâu tiếp nhận hồ sơ chậm trễ; hỗ trợ hướng dẫn cho người dân còn mất nhiều thời gian, khó hiểu. Cán bộ còn nhiều yếu kém, không có kỹ năng hướng dẫn; mặt khác vẫn còn thiếu tinh thần trách nhiệm với người dân như: sách nhiễu, đòi chi phí phục vụ…

4	Nội dung phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền còn mang nặng tính chính trị nên ít được sự quan tâm chú ý của người dân lao động.	Tình trạng người dân lao động Khmer ngán ngại đến cơ quan hoặc khu hành chánh Nhà nước... nên ít được tiếp cận những thông tin mới phục vụ cho lợi ích bản thân.
5	Phương pháp thông tin, tuyên truyền vẫn còn thực hiện theo lối mòn như: lồng ghép trong chương trình thời sự, chuyên trang, chuyên mục... trên báo, đài	Không quan tâm đến dự các buổi sinh hoạt hội họp, trao đổi thông tin... vì bản thân người Khmer không hiểu hết những nội dung được cán bộ truyền đạt, chủ yếu do bất đồng ngôn ngữ.
6	Thiếu sự quan tâm tuyên truyền sâu rộng từ các sở, ngành và các đoàn thể chính trị - xã hội có chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện chính sách.	Việc cung cấp nội dung, kiến thức cho người dân lao động còn dài dòng, khó hiểu... do người truyền thông hạn chế kỹ năng truyền thông.

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài

4.2. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH NHẰM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER ĐẾN NĂM 2030

4.2.1. Quan điểm, định hướng phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc Khmer tại Việt Nam

Lịch sử phát triển vùng đồng bào dân tộc Khmer tại Việt Nam cho thấy, quản lý phát triển bền vững (thiết chế quyền lực, chính sách phát triển) đóng vai trò quyết định. Điều đó đòi hỏi phải xem xét một cách cẩn thận đến những nhân tố bản địa mà một trong số đó là tính tự trị của cộng đồng dân tộc Khmer trong quản lý phát triển xã hội. Những thành công và thất bại trong quản lý phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc Khmer thời gian qua cho thấy, khi nào tính tự trị ấy hàm chứa trong chính sách cho vùng đồng bào dân tộc Khmer thì vùng đất này sẽ yên bình, ngược lại, sẽ bất ổn nếu các tộc người tại chỗ nơi đây cảm thấy văn hóa, phong tục, cơ cấu xã hội của mình không được tôn trọng.

Qua hơn 30 năm đổi mới, cùng với đường lối, chính sách phát triển KT-XH chung của cả nước, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển vùng đồng bào dân tộc Khmer. Hiện nay, có các quan điểm chính, định hình nên các giá trị phát triển cơ bản, được xem như mục tiêu và cũng là phương thức của quá trình phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc Khmer, đó là tập trung và kết hợp giải quyết đồng bộ các vấn đề kinh tế, văn hóa, môi trường, xã hội; gắn đầu tư phát triển kinh tế với chăm lo giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, nhất là hệ thống chính trị cơ sở, đảm bảo AN-QP và ổn định chính trị để phát triển bền vững. Thể hiện qua những nội dung cơ bản sau:

Một là, vùng đồng bào dân tộc Khmer (chủ yếu ở Tây Nam Bộ) là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về KTXH, AN-QP và môi trường sinh thái của đất nước; là khu vực nhạy cảm, cần đặc biệt quan tâm đến vấn đề an ninh, quốc phòng cho cả trước mắt và lâu dài. Việc ổn định và phát triển vùng đồng bào dân tộc

Khmer phải đặt trong tổng thể chung của cả nước, trực tiếp gắn với khu vực kinh tế trọng điểm miền Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ, và là nhân tố quan trọng góp phần ổn định và phát triển đất nước. Vì vậy, vừa tập trung phát triển vùng đồng bào dân tộc Khmer, vừa phải tăng cường hợp tác chặt chẽ, nhiều mặt với các tỉnh Campuchia. Gắn phát triển kinh tế với xây dựng lực lượng và thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, nhất là thế trận lòng dân; không để phản động Kampuchia Khmer Krom và các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề "dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền" gây mất ổn định chính trị, xã hội. Quán triệt sâu sắc chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước, chăm lo củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; có những chủ trương, giải pháp phù hợp với đặc thù về địa lý, lịch sử, văn hoá, xã hội để thúc đẩy sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các DTTS tại chỗ.

Hai là, đổi mới quan điểm, nhận thức về khai thác tiềm năng, thế mạnh của vùng đồng bào dân tộc Khmer trên cơ sở khai thác các tiềm năng, thế mạnh của vùng với tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng bền vững, có cơ cấu kinh tế từng bước hiện đại, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả. Quan tâm đầu tư phát triển vào chiều sâu, sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng và đất đai nhằm bảo đảm sản xuất và không gian sinh sống của các buôn làng DTTS, bảo vệ môi trường vì sự bền vững không chỉ của đồng bào dân tộc Khmer mà cả toàn khu vực và các thế hệ mai sau. Coi trọng nhân tố tiềm lực con người và khoa học công nghệ; gắn phát triển kinh tế với nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực; gắn sản xuất với khoa học công nghệ, nhất là ở vùng DTTS. Vừa khai thác nội lực, phát huy ý chí tự lực tự cường của cả hệ thống chính trị và đồng bào các dân tộc; vừa phải có sự lãnh đạo toàn diện và đầu tư tương xứng của Đảng, Nhà nước và sự chia sẻ, liên kết, hỗ trợ kịp thời của các tỉnh, thành trong khu vực và cả nước.

Ba là, tập trung chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nhiệm vụ hàng đầu và có tính chiến lược cả trước mắt và lâu dài đối với phát triển vùng đồng bào dân tộc Khmer. Tăng cường đầu tư của Nhà nước, gồm cả vốn ngân sách tập trung và vốn tín dụng; đổi mới cơ cấu và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đưa nông, lâm nghiệp lên sản xuất hàng hoá lớn gắn với công nghiệp chế biến, với thị trường trong và ngoài nước; tăng nhanh giá trị trên một đơn vị diện tích; tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; tích cực đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, bảo đảm hiệu quả và tính cạnh tranh cao. Việc tranh thủ vốn đầu tư nước ngoài vào địa phương có đông đồng bào dân tộc Khmer cần được thực hiện phù hợp với quy hoạch chung, chú ý đến yêu cầu bảo đảm AN-QP.

Bốn là, căn cứ đầy đủ các yếu tố địa - kinh tế, địa - chính trị và các điều kiện đặc thù của vùng đồng bào dân tộc Khmer (như sự tồn tại các thiết chế chính trị, xã hội cổ truyền) đến xây dựng mô hình, thiết chế của hệ thống chính trị phù hợp. Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc Khmer gắn với xây dựng, củng cố hệ thống chính trị vững mạnh, trước hết là hệ thống chính trị cơ sở, để bảo đảm gần dân, thực sự gắn với dân. Phát triển KT-XH gắn với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, xóa đói giảm nghèo, giải quyết những vấn đề cấp thiết về đất đai, việc làm, đời sống của nhân dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới, nơi có điều kiện KT-XH khó khăn. Xây dựng đời sống văn hóa mới lành mạnh phù hợp với điều kiện đồng bào dân tộc Khmer trên cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc.

Năm là, xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ xã, buôn làng người dân tộc thiểu số tại chỗ có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn, năng lực vận động quần chúng là một trong những nhân tố quan trọng bảo đảm sự ổn định vững chắc, lâu dài. Tôn trọng tính tự trị của đồng bào các tộc người thiểu số; coi trọng vai trò của thiết chế phum, sóc; đề cao vai trò của những người uy tín trong cộng đồng, chức sắc, chức việc trong chùa Khmer trong việc tạo lập và thực thi các chính sách bằng cách thể chế hóa vai trò này; đề cao kinh nghiệm của đồng bào các tộc người thiểu số trong việc lựa chọn người thủ lĩnh; sử dụng những yếu tố tích cực của luật tục về quản lý xã hội để luật tục trở thành một bộ phận hữu cơ cấu thành luật pháp mới, như vậy mới thật sự đi vào cuộc sống của nhân dân các tộc người đồng bào dân tộc Khmer.

Sáu là, liên kết phát triển vùng đồng bào dân tộc Khmer nhằm giải quyết hài hòa không gian việc phát triển kinh tế bảo đảm tính bền vững sinh thái trên các lĩnh vực quy hoạch sản xuất và bố trí dân cư, phát triển kết cấu hạ tầng, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch, liên kết không gian phát triển vùng đồng bào dân tộc Khmer có địa hình và khí hậu khá riêng biệt. Liên kết bình đẳng, các bên cùng có lợi trên cơ sở khai thác và phát huy tiềm năng và thế mạnh, đặc thù của từng địa phương và toàn vùng để cùng phát triển. Liên kết trên tinh thần tự nguyện. Mục tiêu liên kết của các địa phương trong vùng là khai thác, phát huy các tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương, toàn vùng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững… Nội dung liên kết được xây dựng thành các dự án, chương trình cụ thể và có mục tiêu rõ ràng, thời gian triển khai, kinh phí, đơn vị và đối tác thực hiện.

Về chính trị: Trong giai đoạn hiện nay, đối với các tỉnh, huyện Nam Bộ có đông đồng bào Khmer thì tuỳ theo tính chất quy mô của vấn đề dân tộc ở địa phương phân công một số thành viên cấp uỷ và Uỷ ban nhân dân phụ trách công tác dân tộc Khmer, đồng thời xây dựng và củng cố có chất lượng các ban dân tộc ở các tỉnh có đông đồng bào Khmer để nghiên cứu, kiểm tra việc vận dụng và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong vùng đồng bào Khmer. Có kế hoạch xây dựng và củng cố tổ chức cơ sở Đảng ở vùng đồng bào dân tộc Khmer. Trên cơ sở xây dựng đội ngũ trung kiên, cốt cán, lựa chọn những đoàn viên, hội viên ưu tú (kể cả trong sư sãi) để đào tạo, bồi dưỡng trở thành cán bộ, đảng viên. Các cấp uỷ đánh giá đúng đắn đội ngũ cán bộ, đảng viên Khmer để có quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, nhằm phát huy tốt khả năng cống hiến của cán bộ Khmer cho sự nghiệp xây dựng địa phương và xây dựng đất nước. Xây dựng một đội ngũ cán bộ đồng bộ hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, đối ngoại. Có chính sách đối với những cán bộ người dân tộc Khmer chủ chốt, tiêu biểu, đã tham gia công tác lâu năm. Tăng cường giáo dục, nâng cao giác ngộ chính trị cho cán bộ và đồng bào dân tộc Khmer cũng như Kinh, làm cho mọi người quán triệt chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, chấp hành luật pháp của Nhà nước, tăng cường đoàn kết dân tộc, hăng hái góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Về kinh tế - xã hội: Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế. Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, phát

triển nền kinh tế số, hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực cạnh tranh toàn cầu; cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo, tham gia hiệu quả vào cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Khắc phục thiệt hại, phục hồi sản xuất kinh doanh và tăng trưởng kinh tế sau thiên tai, dịch bệnh; mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu, đa dạng hóa đối tác, nguồn hàng. Thúc đẩy phát triển các vùng và khu kinh tế theo quy hoạch đã được phê duyệt; Nghiên cứu ban hành quy chế phối hợp điều hành các vùng, liên kết vùng; Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng; Phát triển các mô hình kinh tế xanh cho các vùng và khu kinh tế; Phát triển các vùng nguyên vật liệu trong nước để chủ động hơn các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh; Phát triển kinh tế biển. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ như giao thông vận tải, cảng biển, năng lượng, công nghệ thông tin và truyền thông, đô thị, nông nghiệp...; phát triển đô thị phù hợp với xu hướng đô thị thông minh, xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, tập trung nâng cao chất lượng đô thị. Tiếp tục xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia; Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới. Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của nền kinh tế; phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và hoàn thiện thể chế để phát triển các mô hình kinh tế mới có ứng dụng công nghệ số. Nâng cao hiệu quả quản lý nợ công và sử dụng vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm. Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có kĩ năng, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao để đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; nâng cao vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp trong đào tạo.

Về văn hóa - xã hội: Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tiếp tục xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh toàn dân tộc, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, tạo việc làm, nâng cao đời sống Nhân dân; bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, chất lượng dân số; phòng, chống dịch bệnh; thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo. Tổ chức và giúp đỡ đồng bào Khmer Nam Bộ có nguyện vọng qua lại biên giới Việt Nam - Campuchia thăm viếng bà con và người thân quen đúng pháp luật của Nhà nước và quy chế qua lại đường biên giới giữa hai bên, vừa thuận tiện cho đồng bào vừa bảo vệ được an ninh quốc gia và an ninh của nước láng giềng.

Về môi trường sinh thái: Chú trọng việc sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm. Chống tình trạng thoái hoá đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản; Bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển; Bảo vệ và phát triển rừng; Giảm ô nhiễm không khí ở các đô thị và khu công nghiệp; Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại; Bảo tồn đa dạng sinh học; Thực hiện các biện pháp làm giảm nhẹ biến đổi khí hậu và hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, phòng và chống thiên tai.

4.2.2. Giải pháp phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc Khmer đến năm 2030

Để phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc Khmer trong giai đoạn hiện nay, cần tập trung thực hiện tốt và đồng bộ những nhóm giải pháp chủ yếu sau:

4.2.3.1. Nhóm giải pháp đảm bảo phát triển bền vững về kinh tế - xã hội

Phát triển kinh tế - xã hội là cơ sở để thực hiện chính sách dân tộc, thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer cần phải xây dựng trong kế hoạch chung phát triển kinh tế xã hội của mỗi tỉnh có đồng bào Khmer và của cả nước.

Phương châm phát triển kinh tế ở vùng đồng bào dân tộc Khmer là tiếp tục phát huy tinh thần tự lực tự cường, khai thác mức cao nhất mọi tiềm năng, nguồn lực trong nhân dân kết hợp với sự đầu tư thích đáng của địa phương và sự hỗ trợ của Trung ương. Trong đó, Nhà nước cần xác định đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội là động lực phát triển, trước hết là hạ tầng giao thông và thủy lợi. Các địa phương nơi có đông đồng bào dân tộc Khmer tích cực, chủ động đổi mới cơ chế, chính sách tăng cường thu hút đầu tư và khuyến khích các doanh nghiệp; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ; hình thành chuỗi giá trị sản phẩm đặc trưng của người Khmer.

Coi trọng đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp toàn diện, trọng tâm là sản xuất lương thực, với biện pháp hàng đầu là phát triển thủy lợi, gắn với công nghiệp chế biến, phát triển ngành nghề chăn nuôi, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, nhất là các ngành nghề truyền thống của đồng bào dân tộc Khmer; giải quyết tốt khâu phân phối lưu thông, xây dựng kết cấu hạ tầng, ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật, xây dựng nông thôn mới.

Giải quyết hợp tình hợp lý vấn đề đất đai, tạo quỹ đất đai để khắc phục tình trạng đồng bào Khmer thiếu đất canh tác, phá thế độc canh cây lúa. Ở nơi còn đất đai thì thực hiện chính sách khuyến khích để giãn dân, xây dựng vùng kinh tế mới. Có chính sách đầu tư thích đáng cho thuỷ lợi, giao thông, làm cây nước và vật liệu xây dựng, trước hết ở những vùng có nhiều khó khăn. Trong rất nhiều vấn đề liên quan đến đất đai ở vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer, trước hết phải tập trung ưu tiên giải quyết đủ đất sản xuất cho các hộ đồng bào Khmer thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Đồng thời, bảo đảm cho đồng bào sống được và làm chủ được trên mảnh đất của mình, tiến tới từng bước giải quyết sự bất bình đẳng về sử dụng đất nông nghiệp giữa các bộ phận dân cư, khống chế tình trạng tích tụ ruộng đất, không để tạo ra sự chênh lệch quá lớn về mức bình quân đất đai giữa các bộ phận dân cư. Cần có chính sách hỗ trợ và kết hợp với tuyên truyền giáo dục để đồng bào sử dụng đất một cách bền vững theo hướng sử dụng kỹ thuật canh tác mới, có cơ chế luân canh bảo vệ tài nguyên đất, tái tạo môi trường sinh thái trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

Thành lập hợp tác xã tín dụng nông thôn để phục vụ sản xuất đời sống, mở rộng hoạt động của các chi nhánh, ngân hàng cổ phần, ngân hàng phát triển nông nghiệp ở các tỉnh, huyện có đồng bào Khmer, tạo điều kiện cho đồng bào được vay vốn sản xuất với lãi suất thấp, từng bước thu hẹp dần và tiến tới xoá bỏ tình trạng đồng bào Khmer phải vay nặng lãi, bán lúa non, cầm cố ruộng đất.

Đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Để giải quyết căn bản vấn đề

đói nghèo, nâng cao đời sống cho người dân, nhất là vùng đồng bào DTTS, vùng đồng bào dân tộc Khmer thì trước hết cần phải xây dựng được một chính sách toàn diện nhằm giải quyết những vấn đề KT-XH cấp bách ở vùng DTTS, vùng đồng bào dân tộc Khmer. Khi ban hành chính sách cụ thể cần có sự đầu tư nghiên cứu công phu để phù hợp với đặc điểm, điều kiện KT-XH của từng vùng, từng địa bàn, từng đối tượng thụ hưởng để phát huy tác dụng trong đời sống thực tiễn. Cần phải có quan điểm, chính sách, giải pháp đúng đắn để đầu tư phát triển sản xuất, nâng cao đời sống cho đồng bào; coi trọng tính đặc thù, đặc điểm, tâm lý, phong tục, tập quán dân tộc khi giải quyết những vấn đề thực tiễn cụ thể.

Để công cuộc giảm nghèo thành công và đạt kết quả bền vững thì phải có sự đầu tư trọng tâm, trọng điểm. Lâu nay, các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn, đối tượng người nghèo do nhiều bộ ngành phụ trách và phân bổ kinh phí, nên chưa tập trung thành một nguồn lực đồng bộ để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào vùng DTTS, nhằm tạo bước đột phá trong việc xây dựng hạ tầng KT-XH và thúc đẩy sản xuất phát triển. Vì vậy, cần đầu tư cho công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm thật sự trọng tâm trọng điểm để tạo động lực tổ chức lại sản xuất theo hướng phát triển kinh tế hàng hóa nông hộ, mở mang các ngành nghề phi nông nghiệp với sự hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước để từng bước đưa sản xuất thoát ra khỏi tình trạng manh mún, nhỏ lẻ, hòa nhập vào kinh tế thị trường. Lồng ghép các chương trình, dự án XĐGN (nhất là nguồn vốn) cho vùng DTTS về một số đầu mối, ưu tiên, tránh đầu tư dàn trải, hạn chế việc cho không, cấp không, để khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Hỗ trợ tập trung cho các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và tập huấn tri thức, kỹ năng sản xuất, tạo việc làm cho hộ nghèo, hộ cận nghèo để xóa nghèo bền vững

Sự bền vững về kinh tế - xã hội tạo nên sự thịnh vượng cho cộng đồng dân tộc Khmer và đạt hiệu quả cho mọi hoạt động kinh tế. Các cộng đồng dân cư được phân loại theo đặc điểm tình hình và có những chiến lược, kế hoạch phát triển phù hợp. Mục đích hướng tới là cân bằng các điều kiện phát triển kinh tế, cả tư nhân lẫn doanh nghiệp. Cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam sống đan xen với các tộc người khác nên khái niệm cộng đồng với họ chủ yếu là trong tâm thức và những tập tục, thói quen còn duy trì ở cấp độ hộ gia đình. Chính vì đặc điểm này nên khi vận hành quan điểm phát triển kinh tế nhanh - bền vững thì cần tiếp sức cho các doanh nghiệp người Khmer; cho lực lượng lao động người Khmer về kiến thức, kỹ năng và tác phong làm việc, đặc biệt quan tâm đến rào cản ngôn ngữ, tư duy đã và đang gây sự cản trở rất lớn đến nhận thức và hiểu biết của họ.

4.2.3.2. Nhóm giải pháp đảm bảo phát triển bền vững về văn hoá - xã hội

Tiếp tục đầu tư nguồn lực từ ngân sách nhà nước nhằm nghiên cứu, sưu tầm, phục hồi và phát huy các di sản văn hoá vật thể, phi vật thể, tiếng nói chữ viết của dân tộc Khmer; khuyến khích bảo tồn các khóm, ấp, sóc cổ truyền; phát triển nghề thủ công; phục hồi các lễ hội và sinh hoạt văn hoá truyền thống theo nhu cầu và nguyện vọng của quần chúng. Triển khai công tác sưu tầm di sản văn hoá: Các loại nhạc cụ dân gian, các loại trang phục truyền thống, các kiểu kiến trúc chùa chiền, điêu khắc, các loại hình văn học và văn nghệ Khmer. Lựa chọn một số lễ hội phù hợp với cuộc sống ở cơ sở để khôi phục lại và duy trì đều đặn.

Tôn trọng, bảo vệ và phát huy di sản văn hoá chùa chiền Khmer kết hợp với nội dung văn hoá mới. Ở những chùa có điều kiện, xây dựng chùa thành những trung tâm văn hoá - thông tin, hướng dẫn thực hiện nếp sống mới của đồng bào Khmer ở các phum, sóc, thành nơi thực nghiệm và ứng dụng khoa học - kỹ thuật, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân, nghiên cứu để đưa một số chùa Khmer có ý nghĩa tiêu biểu về lịch sử và văn hoá vào danh mục xếp hạng của Nhà nước.

Chú trọng công tác giáo dục và đào tạo trong đồng bào dân tộc Khmer. Đi đôi với củng cố và phát triển các ngành học phổ thông, mẫu giáo, bổ túc văn hoá, cần củng cố và phát triển các loại trường phổ thông dân tộc nội trú, trường thanh niên dân tộc ở các huyện, tỉnh có đông đồng bào Khmer. Mở trường tạo nguồn đào tạo cán bộ Khmer và các dân tộc thiểu số khác ở Nam Bộ. Mở trường sư phạm ở khu vực ĐBSCL đào tạo và bồi dưỡng giáo viên là người dân tộc Khmer, kể cả sư sãi có khả năng, để dạy song ngữ ở cấp I, II, III. Học sinh Khmer được miễn phí ở các cấp học. Nghiên cứu cấp học bổng cho những học sinh thuộc diện chính sách và học giỏi ở tất cả các cấp học, ngành học.

Xây dựng và hoàn thiện kế hoạch bảo tồn, khai thác và phát huy vốn văn hoá dân tộc Khmer; xây dựng nhà truyền thống và một số trung tâm văn hoá tiêu biểu của đồng bào Khmer. Có chính sách củng cố và duy trì các đội văn nghệ dân tộc Khmer chuyên nghiệp; khuyến khích phong trào văn nghệ quần chúng. Sử dụng tốt tiếng nói, chữ viết dân tộc Khmer trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương. Đài truyền hình và phát thanh của các tỉnh đông đồng bào Khmer cần tăng thêm thời gian phát sóng bằng tiếng Khmer.

Chú trọng việc tăng cường liên kết hợp tác phát triển du lịch các địa phương nơi có đông đồng bào dân tộc Khmer dựa trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn (di sản, di tích lịch sử, văn hóa), tạo sự đột phá giúp ngành du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đồng bào Khmer.

Nghiên cứu, vận dụng những giá trị tốt đẹp của văn hoá, luật tục của đồng bào Khmer vào cuộc sống, giúp đồng bào xây dựng quy tắc mới về quản lý cộng đồng, giao tiếp, ăn ở, bài trừ tệ nạn xã hội; mạnh dạn bỏ các hủ tục lạc hậu và phát huy các tập tục tốt đẹp trong hôn nhân, cưới xin, ma chay, xây dựng gia đình văn hóa ít con, vợ chồng bình đẳng. Chú trọng phát triển các hình thức nghệ thuật, đặc biệt là nghệ thuật quần chúng, nghệ thuật dân gian; thường xuyên tổ chức các hội diễn, hội thi, lễ hội dân gian, ngày hội văn hoá thể thao các dân tộc; đảm bảo mọi người dân trong các vùng này được thưởng thức ngày càng nhiều hơn; từ đó phát huy lòng tự hào, ý thức tự gìn giữ, phát triển nền văn hóa của dân tộc mình.

Vận động sư sãi Khmer là một bộ phận quan trọng trong công tác dân vận của Đảng. Trên cơ sở thực hiện tốt chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, tuỳ theo hoàn cảnh cụ thể mỗi tỉnh có đồng bào Khmer, lập Hội đoàn kết sư sãi yêu nước của sư sãi góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nghiên cứu mở trường Pa-li cấp cao khi có điều kiện để dạy giáo lý cho sư sãi.

Chăm sóc đời sống và giúp phương tiện làm việc đối với các vị sư sãi trụ trì các ban trị sự Hội Phật giáo địa phương.

Đẩy mạnh phong trào vệ sinh phòng bệnh và xây dựng nếp sống mới, bài trừ mê tín dị đoan và những phong tục tập quán lạc hậu. Củng cố các tuyến y tế cơ sở ở

phum, sóc, liên xã, củng cố phòng khám đa khoa khu vực, trung tâm y tế huyện để làm tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu. Miễn viện phí cho đồng bào Khmer nghèo. Khuyến khích khai thác, nuôi trồng và sử dụng hiệu quả các loại thuốc gia truyền của đồng bào dân tộc Khmer.

Tăng cường giáo dục, nâng cao giác ngộ chính trị cho cán bộ và đồng bào dân tộc Khmer cũng như Kinh, làm cho mọi người quán triệt chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, chấp hành luật pháp của Nhà nước, tăng cường đoàn kết dân tộc, hăng hái góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tăng cường công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức để nâng cao nhận thức của đồng bào về chính trị, xã hội, pháp luật, văn hóa, giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe, khoa học kỹ thuật, tài nguyên môi trường.

Tổ chức và giúp đỡ đồng bào Khmer Nam Bộ có nguyện vọng qua lại biên giới Việt Nam - Campuchia thăm viếng bà con và người thân quen đúng pháp luật của Nhà nước và quy chế qua lại đường biên giới giữa hai bên, vừa thuận tiện cho đồng bào vừa bảo vệ được an ninh quốc gia và an ninh của nước láng giềng.

Sự bền vững về văn hóa - xã hội trong cộng đồng dân tộc Khmer thể hiện sự tôn trọng nhân quyền và sự bình đẳng cho tất cả mọi người. Người Khmer sống theo các triết lý Phật giáo và điều này đã chi phối rất lớn đến đời sống văn hóa của họ. Với tính cách chậm rãi, thấm đượm màu sắc Phật giáo nên đa số người Khmer, kể cả thanh thiếu niên không thực sự bộc lộ được vẻ linh hoạt, tinh anh khi giao tiếp và khi làm việc. Do đó, cần đẩy mạnh thừa nhận và tôn trọng các nền văn hoá khác nhau. Chính vì chưa xem trọng văn hóa tộc người nên đã dẫn đến tình trạng thiếu công bằng khi nhìn nhận con người.

4.2.3.3. Nhóm giải pháp phát triển bền vững về môi trường sinh thái

Tăng cường nghiên cứu, điều chỉnh quy hoạch đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với quy hoạch đất. Quy hoạch đất phục vụ phát triển lâu dài cây công nghiệp đặc sản trong hoàn cảnh BĐKH. Tăng cường quản lý quỹ đất trong khai thác khoáng sản, bảo đảm diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ngắn ngày. Nghiên cứu cải tiến biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp với hoàn cảnh BĐKH và chính sách BĐKH. Phát hiện thử nghiệm và lựa chọn các giống cây trồng có khả năng chống hạn, chịu nóng. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học để sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp; cung cấp giống mới, trồng ghép, lai tạo nhằm chuyển đổi mạnh cơ cấu giống cây trồng và tập quán canh tác của nông dân.

Tăng cường quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước, bảo vệ sản xuất và đời sống; ban hành các quy định về bảo vệ hành lang và chống đổ thải vào lưu vực sông, suối để hạn chế, ngăn ngừa các chất ô nhiễm; bảo đảm cung cấp nước an toàn cho cư dân nông thôn và đô thị. Bảo đảm cung cấp nước cho sản xuất công, nông nghiệp. Tổ chức khai thác hiệu quả và bảo vệ nguồn nước ngầm.

Thiết kế, xây dựng hệ thống cấp nước và thoát nước thải đô thị cũng như hệ thống nước thải công nghiệp. Các xí nghiệp độc hại quá tiêu chuẩn cho phép phải xử lý trước khi đưa vào hệ thống nước thải công cộng, chú ý xử lý chất thải rắn và khí thải SO^2 và CO^2. Rà soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường trong các đô thị và vùng dân cư đồng bào dân tộc Khmer để từng bước có biện pháp xử lý.

Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng để tăng hiệu quả bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với BĐKH. Đầu tư xây dựng mới mạng lưới các trạm quan

trắc đo đạc, xây dựng bản đồ dự báo nguy cơ lũ quét, lũ ống cho toàn vùng. Nâng cấp và hiện đại hóa mạng lưới thông tin liên lạc, hệ thống cảnh báo để hạn chế thiệt hại về người và tài sản cho đồng bào dân tộc và phục vụ tốt cho yêu cầu phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc Khmer.

Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao hơn nữa nhận thức, trách nhiệm và nghĩa vụ của cộng đồng dân tộc Khmer về BĐKH và thích ứng với BĐKH; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; tổ chức thực hiện nghiêm Luật Bảo vệ môi trường. Tiếp tục nghiên cứu, ban hành các quy định nhằm gắn quá trình phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

Tăng cường đầu tư nghiên cứu khoa học - công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; xây dựng và phát triển ngành khoa học sinh thái; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, trước hết là đất đai trong sản xuất nông nghiệp; khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đất. Có các chủ trương, biện pháp tuyên truyền và tổ chức thực hiện hiệu quả việc chủ động phòng tránh các biến cố thiên nhiên. Xây dựng và phổ biến các tài liệu hướng dẫn cộng đồng tham gia thích ứng với BĐKH; đào tạo, hướng dẫn cán bộ cơ sở điều hành các hoạt động ứng phó với BĐKH.

Sự bền vững về môi trường hướng đến bảo vệ, quản lý các nguồn tài nguyên; hạn chế đến mức tối thiểu sự ô nhiễm môi trường, bảo tồn sự đa dạng sinh học và các tài sản thiên nhiên khác. Hầu hết các chùa Khmer đều xây dựng và vận hành lò hỏa táng theo Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ban hành ngày 05/04/2016 của Chính phủ Về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa tang. Trong ý thức tăng trưởng xanh, cộng đồng Khmer cần tăng cường các biện pháp giữ gìn cây xanh, cây cổ thụ trong khuôn viên nhà chùa cũng như quanh nhà, thực hiện các hành động thiết thực về vệ sinh môi trường trong đời sống hàng ngày cũng như bảo vệ môi trường trong các hoạt động canh tác, nuôi trồng, kinh doanh. Gắn chặt ý thức bảo vệ thiên nhiên vào quan niệm sống của người Khmer.

4.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

4.3.1. Kiến nghị liên quan đến đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc Khmer

Từ thực tiễn phát triển của đồng bào dân tộc Khmer những năm qua và từ kết quả khảo sát, nhóm thực hiện đề tài có một số kiến nghị, đề xuất với Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan. Cụ thể,

Đối với các vấn đề cấp bách:

(a) Về sản xuất (Không tiêu thụ được sản phẩm; Giá cả thị trường bấp bênh; Bị mất giá; Địch hại tàn phá mùa màng, thay đổi thời tiết; Việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi còn nhiều lúng túng).

- *Vấn đề không tiêu thụ được sản phẩm:* Hỗ trợ tiêu thụ; có dự báo trước giá cả, thị trường tiêu thụ ngay khi bắt đầu gieo trồng hoặc chăn nuôi. Thông báo kịp thời cho nhà nước dự định canh tác; tìm kiếm hoặc học tập kinh nghiệm các nơi đã gieo trồng hoặc chăn nuôi hiệu quả.

- *Vấn đề giá cả thị trường bấp bênh:* Mở rộng thị trường trong nước. Không phụ thuộc và chỉ nhắm vào một thị trường nước ngoài. Tăng cường xuất khẩu hàng nông sản bằng đường chính ngạch. Chỉ bán sản phẩm cho doanh nghiệp. Không phụ thuộc vào thường lái.

- *Vấn đề bị mất giá:* Đẩy mạnh hiệu quả liên kết các "Nhà" (Nhà nông - Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp...) tránh tình trạng chỉ là khẩu hiệu chung chung như hiện nay. Không sản xuất, nuôi trồng theo phong trào và tràn lan. Không tự liên kết với doanh nghiệp thực hiện bao tiêu mà cần theo chủ trương chung của địa phương để tránh khi bị rủi ro doanh nghiệp sẽ né tránh trách nhiệm.

- *Vấn đề địch hại tàn phá mùa màng, thay đổi thời tiết:* Dự báo tình hình thời tiết, địch hoạ và nguồn nước nhiễm mặn... kịp thời đến người dân. Dự báo mang tính chất dài hạn, đủ kịp cho người dân quyết định mùa gieo trồng, chăn nuôi kế tiếp. Bản thân người dân cần phải thường xuyên theo dõi thông tin, tuyên truyền và nắm bắt kịp thời những dự báo tình hình để tránh việc làm "tự phát" sẽ gây thiệt hại.

Liên tục nắm bắt thông tin chăn nuôi, trồng trọt của người dân; kịp thời cảnh báo các nguy cơ địch hại và cùng người dân chuẩn bị cách phòng chống địch hại sẽ xảy ra. Tin tưởng, phối hợp với nhà nước.

(b) Về việc làm (Không có việc làm ổn định; Không có hiểu biết tính toán làm ăn; Không có nhu cầu xóa nghèo):

- *Vấn đề không có việc làm ổn định:* Chấn chỉnh các trung tâm đào tạo nghề ở cơ sở đào tạo đúng nghề đúng việc (tức là đào tạo nghề theo ngành yêu cầu). Đào tạo xong cần hỗ trợ giới thiệu việc làm đúng nghề được đào tạo (liên kết với các doanh nghiệp sản xuất). Người dân cần tích cực và siêng năng học nghề. Bên cạnh đó, khi được giới thiệu việc làm phải có ý thức phấn đấu vươn lên, chấm dứt tình trạng làm được vài năm về quê nghỉ ngơi, sau đó làm tiếp.

- *Vấn đề không có hiểu biết tính toán làm ăn:* Chính quyền quy hoạch, khai thác tiềm năng và lợi thế phát triển kinh tế - dịch vụ tại địa phương tạo công ăn, việc làm cho người dân tại chỗ. Đồng thời, có các cơ chế khích lệ người dân đầu tư kinh doanh sản xuất hoặc mua bán, tăng cường giao thương với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- *Vấn đề không có nhu cầu xóa nghèo:* Một số người Khmer có tư tưởng nghèo bền vững, không muốn thoát nghèo. Trước tiên, cần củng cố đội ngũ cán bộ làm công tác xóa nghèo về vai trò trách nhiệm của họ khi thực thi nhiệm vụ; tổ chức triển khai chính sách cho người dân phải đúng thực chất và có tâm. Báo, đài thường xuyên nêu các gương điển hình, đề cao giá trị con người, ngợi ca các tay nghề, bí quyết lao động của đồng bào Khmer tích lũy trong thực tiễn nhằm vực dậy lòng tự trọng, chí thú làm ăn, thực hành tiết kiệm, bỏ thói đua đòi, lười biếng trong cộng đồng, đặc biệt là tầng lớp thanh thiếu niên Khmer. Từ đó, họ có chí hướng tự vận động, không ngừng sáng tạo, tìm kiếm tri thức trong học tập, nghiên cứu và thực tiễn trải qua.

(c) Về cơ sở hạ tầng (Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa được phát triển)

Mặc dù cơ sở hạ tầng ở các ấp được cải thiện, nâng cấp từ các chương trình 134, 135 của chính phú, đáp ứng cơ bản nhu cầu giao thông, đi lại trong đời sống, sinh hoạt, sản xuất của đồng bào Khmer địa phương, tuy nhiên, sau khi canh tác, các sản phẩm nông nghiệp chậm tiêu thụ vì phần lớn hệ thống đường giao thông còn khó khăn. Các tuyến đường nông thôn mặc dù được bê tông hóa, nhưng đường hẹp, nhỏ, nhanh xuống cấp. Chủ yếu, các tuyến đường phục vụ đi lại trong khu dân cư, chứ chưa thực sự kết nối thành mạch giao thông vận chuyển nông sản. Bên cạnh đó, người dân thiếu phương tiện chuyên chở và kho bãi lưu trữ và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Do đó, nhất thiết và cấp thiết hình thành các tuyến giao thông thủy, bộ

nhằm mục đích phục vụ chuyên chở nông sản cho bà con nông dân, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa.

Đối với các vấn đề cơ bản

(a) Về sản xuất (Chất lượng sản phẩm chưa đảm bảo; Hạn chế về trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ; Thiếu lao động chính; Phương thức sản xuất thiếu tập trung, kỹ thuật canh tác lạc hậu; Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống còn hạn chế):

- *Vấn đề chất lượng sản phẩm không tốt:* Cải tiến phương pháp chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ mới (dễ hiểu, dễ làm). Tích cực áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào chăn nuôi, trồng trọt... để đạt chuẩn sản phẩm chất lượng cao.

- *Vấn đề hạn chế về trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ:* Đẩy mạnh và tăng cường chính sách khuyến học cho con em đồng bào dân tộc Khmer. Xóa bỏ quan niệm: học nhiều cũng vẫn làm ruộng.

- *Vấn đề thiếu lao động chính:* Cần có quy định ngăn chặn trường hợp xin tách hộ khi đang sống với cha mẹ già (đã hết tuổi lao động). Không lợi dụng việc tách hộ để hưởng chính sách của Nhà nước.

(b) Về chính sách (Tiêu chuẩn nghèo cao hơn trước; Chính sách đào tạo, tuyển dụng con em dân tộc Khmer vào làm việc chưa thực hiện tốt; Chính sách lao động, việc làm và thu nhập chưa được giải quyết tốt)

- *Vấn đề tiêu chuẩn nghèo cao hơn trước:* bộ công cụ điều tra hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều cần được điều chỉnh một cách khách quan, chính xác và phù hợp hơn với tình hình thực tế hiện nay. Ở một số địa phương, đơn vị hành chính thay đổi, từ xã chuyển thành phường nhưng thực chất đời sống của người dân vẫn như cũ.

- *Vấn đề đào tạo, dạy nghề:* Đào tạo nghề và tạo công ăn việc làm cho người dân một cách thiết thực và hiệu quả hơn. Thời gian qua, các lớp được mở ra, nhiều người tham gia nhưng kết quả thu được còn hạn chế vì: (1) chủ yếu tập tành làm nghề, không tập trung vào các chỉ dẫn, bí quyết để cải thiện hoặc đưa công nghệ vào thực hiện. (2) Giải quyết đầu ra: sản phẩm. Sau khi học đan đát, người dân tạo ra sản phẩm nhưng không thể cạnh tranh với thị trường. Hình thức sản xuất nhỏ lẻ, không có địa chỉ tiêu thụ, dần dần người dân bỏ nghề, đi tìm việc khác. Một số nghề nghiệp thịnh hành, thu hút nhiều lao động tại chỗ nhưng lại chưa được đáp ứng kịp thời như kỹ thuật xây, tô (xây dựng), giúp việc nhà (kiến thức dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe trẻ em, người già, người khuyết tật...). Bên cạnh đó, tại các hộ gia đình cần được hướng dẫn, tư vấn cách khai thác tối đa các nguồn lực sẵn có (đất đai, trang thiết bị, nhân lực...) để bước đầu ổn định đời sống kinh tế cơ bản cho gia đình.

Các vấn đề cấp bách và cơ bản trong lĩnh vực kinh tế tập trung vào thực trạng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, từ đó, ổn định công ăn, việc làm. Bên cạnh đó, một số chính sách triển khai chưa thực sự mang lại hiệu quả như dạy nghề, bố trí việc làm...

4.3.2. Kiến nghị liên quan đến lĩnh vực văn hóa - xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo trong đồng bào dân tộc Khmer tại Việt Nam

Các vấn đề cấp bách

(a) Về năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ (Các cơ quan quản lý văn hóa chưa thực sự phát huy đầy đủ trách nhiệm; Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý về văn hóa-xã hội ở các cấp không theo kịp sự phát triển phong phú, đa dạng, và phức tạp của xã hội; Nguồn nhân lực cho sự phát triển văn hóa-xã hội còn yếu và thiếu các kỹ năng chuyên môn và quản lý; Đội ngũ cán bộ quản lý về văn hóa-xã hội còn lúng túng trong hoạch định chính sách, trong hướng dẫn tổ chức thực hiện, trong xử lý các vụ, việc vi phạm pháp luật).

(b) Về công tác tổ chức các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa-văn nghệ (Phần lớn các kế hoạch phát triển văn hóa dân tộc chưa được đầu tư thỏa đáng; Các đoàn biểu diễn nghệ thuật Khmer không đủ khả năng kinh tế duy trì các hoạt động biểu diễn nghệ thuật; Trang thiết bị phục vụ nghệ thuật cũ kỹ, lạc hậu và hư hỏng nặng; Đời sống văn hóa nghệ thuật của người dân còn nghèo nàn; Một số hành vi mê tín khi đi lễ chùa, chẳng hạn như rút thẻ, xin bùa… vẫn diễn ra; Nạn cờ bạc trá hình vẫn diễn ra, từ các trò chơi ăn tiền, vui chơi có thưởng đến các sới bạc to, nhỏ tại các lễ hội; Tình trạng khi bị bệnh không đi bệnh viện mà gặp thầy cúng, pháp sư, để trị bệnh, đuổi tà...; Nạn lễ hội bây giờ ngày càng xô bồ, biến tướng (buôn thần, bán thánh), bởi yếu tố tâm linh đang bị thổi phồng để đánh vào lòng tham của người mê tín, ảnh hưởng đến môi trường văn hóa chung và gây tổn hại về kinh tế).

(c) Về công tác bảo tồn di sản văn hóa dân tộc (Nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể của đồng bào dân tộc Khmer chưa được chú trọng kiểm kê và lập hồ sơ bảo vệ; Nhiều loại hình văn hóa - nghệ thuật chưa được quan tâm bảo tồn, nguy cơ mai một (Rô Băm, Dù Kê, Chom riêng Chapay, Aday, múa Rom vông…); Nhiều nghệ sĩ, nghệ nhân Khmer chưa được tôn vinh, thụ hưởng chính sách ưu đãi; Phương pháp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đang bị bế tắc; Các thiết chế tín ngưỡng như chánh điện *(Preh Vihia)*, nhà hội *(Upathan-sala)*, tăng xá *(Kud)*... ở các ngôi chùa Khmer được xây dựng từ rất lâu, đang bị xuống cấp, mối mọt tàn phá hư hỏng nặng; Các ngôi chùa đã được công nhận di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh... gặp nhiều khó khăn trong việc lập hồ sơ, thủ tục thực hiện trùng tu tôn tạo; Tình trạng nhà chùa tự xây dựng, tự trùng tu đã làm cho các thiết chế không còn nguyên mẫu (mất yếu tố gốc cấu thành di tích); Các ngôi chùa sau khi được công nhận là di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh... thường trông chờ Nhà nước hỗ trợ ngân sách trùng tu, tôn tạo; Sự phối hợp giữa các ngành chức năng có thẩm quyền thẩm định để cấp phép trùng tu tôn tạo thiếu chặt chẽ).

Các vấn đề cơ bản

(a) Về năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ (Nhận thức về văn hóa, cụ thể như văn hóa dân tộc của các ngành, các cấp có lúc còn cứng nhắc, áp đặt, giáo điều; Công tác quản lý nhà nước và định hướng văn hóa-xã hội thiếu chiều sâu; Vị thế của văn hóa còn thấp, chưa thực sự được đặt ngang hàng với các lĩnh vực khác).

(b) Về công tác tổ chức các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa-văn nghệ (Hệ thống các thiết chế và cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa nhìn chung còn kém phát triển và trong tình trạng xuống cấp; Các sản phẩm văn hóa Khmer vẫn chưa thực sự sáng tạo, phong phú; chưa đáp ứng được nhu cầu của công chúng; còn

thiếu các thương hiệu văn hóa ở cấp độ vùng, quốc gia, và quốc tế; Hoạt động tín ngưỡng trong đồng bào dân tộc Khmer ngày càng gia tăng do nhu cầu văn hoá tâm linh, tín ngưỡng; Tình trạng các vị thành niên Khmer đi lễ hội, lễ chùa để cầu phúc, cầu tài lộc, cầu tình…vì lòng tin mù quáng; Tình trạng lễ hội mất tính cộng đồng làm biến chất hoạt động lễ hội truyền thống).

(c) Về công tác bảo tồn di sản văn hóa dân tộc (Việc trùng tu các thiết chế, di sản văn hóa mang tính chấp vá, thiếu quy hoạch, hiệu quả sử dụng còn thấp; Việc truyền dạy không thực hiện được khó khăn, thiếu thốn và khó tìm nghệ nhân; Đa phần các ngôi chùa chưa được lập hồ sơ công nhận di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh; Thiếu quy hoạch tổng thể nên nhiều ngôi chùa Khmer xây dựng tràn lan làm mất cảnh quan, không gian... gây phung phí quỹ đất; Công tác quản lý nhà nước về tu bổ, tôn tạo di tích còn nhiều hạn chế).

Kiến nghị đối với Đảng và Nhà nước:

Một là: Tiếp tục quan tâm, hỗ trợ công tác bảo tồn và phát triển văn hóa Khmer. Tăng cường công tác tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông cung cấp thông tin tường tận về chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về bảo tồn và phát huy văn hóa Khmer. Từ đó, tăng cường hơn nữa nhận thức về vai trò và vị trí của văn hóa Khmer trong phát triển văn hóa của đất nước.

Hai là: Hoàn thiện chính sách phát triển phẩm chất, đạo đức con người: nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, trách nhiệm. Khẳng định, tôn vinh giá trị con người Khmer thông qua các mô hình nêu gương tiêu biểu; ghi nhận những kỹ xảo, tay nghề, bí quyết của người Khmer trong đời sống hàng ngày trong sự hài hòa, thân thiện với môi trường tự nhiên xung quanh. Cần quan tâm xây dựng đội ngũ và đề cao vai trò những người hoạt động văn hoá nghệ thuật tại các địa phương có đông đồng bào Khmer sinh sống, đặc biệt là đội ngũ những người Khmer hoạt động trong lĩnh vực này (bao gồm cán bộ làm công tác nghệ thuật chuyên trách, các nghệ nhân, nghệ sĩ, các sư tăng...); đồng thời có chế độ đãi ngộ thoả đáng cho đội ngũ cả về vật chất lẫn tinh thần.

Ba là: Quan tâm đầu tư nguồn nhân lực quản lý văn hóa có chuyên môn, uy tín trong cộng đồng. Chấn chỉnh việc bố trí cán bộ đúng theo quy định, tránh tình trạng bố trí cán bộ quản lý sai với lĩnh vực đặc thù này. Kiên trì ý thức bảo vệ, giữ gìn và phát triển các giá trị di sản văn hóa dân tộc tại địa phương.

Bốn là: Tăng cường hoạt động giáo dục ở các trường chùa xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Trong sự kết hợp của gia đình, ngôi chùa, trường học và xã hội, đa dạng hoạt động, tài liệu hướng dẫn hình thành, nuôi dưỡng nhân cách văn hóa và giáo dục lối sống bài trừ, lên án cái ác, cái xấu, bảo vệ, nhân lên cái tốt.

Năm là: Tăng cường thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hỗ trợ cho hoạt động nghệ thuật biểu diễn Khmer. Tạo điều kiện cho người dân tích lũy mua sắm trang thiết bị phục vụ nghệ thuật nhằm đối ứng với sự hỗ trợ của Nhà nước.

Sáu là: Có chính sách ưu đãi cho hoạt động tổ chức biểu diễn, nhằm động viên đồng bào dân tộc Khmer tham gia bảo tồn giá trị di sản văn hóa dân tộc (thủ tục thành lập tổ chức kinh doanh); giảm bớt các thủ tục hành chính đối với hoạt động kinh doanh ngành nghề mang tính đặc thù (chiếu cố đối với dân tộc thiểu số). Người dân tuân thủ các thủ tục hành chính nhằm đủ điều kiện hoạt động kinh doanh và đồng thời góp phần tham gia bảo tồn giá trị văn hóa dân tộc.

Bảy là: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nâng cao ý thức trách nhiệm tham gia các hoạt động sinh hoạt cộng đồng của người dân trong bối cảnh sự tác động mạnh mẽ của các loại hình nghệ thuật công nghệ cao và văn hóa ngoại lai trên các trang mạng xã hội. Tham gia thành lập và quản lý các đội, nhóm văn nghệ trong tụ điểm văn hóa chùa Khmer được phục hồi và củng cố lại nhằm tạo sân chơi cho người dân tại địa phương.

Tám là: Nhà nước cần quy hoạch và đầu tư xây dựng trường chuyên nghiệp đào tạo về lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật dân tộc Khmer tại những tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, đầu tư nâng cấp Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa - Nghệ thuật Khmer Nam Bộ của trường Đại học Trà Vinh nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng các chương trình, vở diễn đáp ứng kịp thời, linh hoạt đến nhu cầu thị hiếu của công chúng; tạo sinh khí và sắc thái mới cho đời sống tinh thần xã hội, khuyến khích người dân tích cực tham gia phản ánh, đóng góp ý kiến cho các hoạt động văn hóa - nghệ thuật diễn ra tại địa phương.

Chín là: Có các chế độ, chính sách phù hợp nhằm đáp ứng khả năng kinh tế duy trì các hoạt động văn hóa - nghệ thuật Khmer, huy động mọi nguồn lực ở mỗi địa phương tham gia hỗ trợ cho hoạt động (đặc biệt phát huy vai trò của các chùa Khmer). Phát huy tinh thần sáng tạo văn hóa, yêu thích nghệ thuật của người dân trong việc tích cực tham gia sinh hoạt văn hóa - văn nghệ tại địa phương (hoặc tại các chùa Khmer).

Mười là: Tăng cường cơ chế thực hiện xã hội hóa đối với các hoạt động văn hóa - văn nghệ Khmer. Có chính sách miễn, giảm lệ phí, phí từ hoạt động doanh thu biểu diễn nghệ thuật dân tộc. Khuyến khích người dân chủ động tham gia đóng góp vào quỹ an sinh xã hội, hỗ trợ cho cộng đồng. Cần quan tâm xây dựng đội ngũ và đề cao vai trò những người hoạt động văn hoá nghệ thuật tại các địa phương có đông đồng bào Khmer sinh sống, đặc biệt là đội ngũ những người Khmer hoạt động trong lĩnh vực này (bao gồm cán bộ làm công tác nghệ thuật chuyên trách, các nghệ nhân, nghệ sĩ, các sư tăng...); đồng thời có chế độ đãi ngộ thoả đáng cho đội ngũ cả về vật chất lẫn tinh thần.

Mười một là: Sớm ban hành các quy định đưa các loại hình nghệ thuật dân tộc dưới dạng sân khấu học đường, tìm hiểu bản sắc văn hóa Khmer vào các trường phổ thông dân tộc nội trú. Qua đó, nâng cao ý thức trách nhiệm, lòng yêu thích văn hóa, nghệ thuật dân tộc cho các thế hệ trẻ, chung sức bảo vệ giá trị di sản văn hóa dân tộc; hạn chế mai một bản sắc văn hóa dân tộc.

Mười hai là: Thực hiện tốt chính sách khuyến khích, đãi ngộ thỏa đáng đối với cá nhân và tập thể hoạt động văn hóa - văn nghệ Khmer. Có những quy định ưu tiên cho các nghệ nhân, nghệ sỹ Khmer trong việc lập hồ sơ, thủ tục xét công nhận các danh hiệu cho cá nhân và xét giải thưởng cao cho tập thể. Môi trường hoạt động văn hóa - văn nghệ của người Khmer không thể có độ rộng và đa dạng như văn hóa quốc gia. Bên cạnh đó, các chủ thể văn hóa Khmer mạnh dạn đề xuất đối tượng có nhiều cống hiến cho văn hóa nghệ thuật dân tộc để tránh bị thiệt thòi.

Mười ba là: Quan tâm, chú ý đến phát triển các ngôi chùa và các sư tăng. Sư tăng chính là người thực hiện sứ mệnh hóa đạo, hướng dẫn hoạt động tín ngưỡng và định hướng, tổ chức các hoạt động văn hóa, giáo dục cho cộng đồng. Họ đóng vai trò rất quan trọng trong việc định hướng và gìn giữ văn hóa truyền thống của đồng bào. Bởi lẽ người Khmer chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi văn hóa của Phật giáo Nam

tông, thể hiện trên các phương diện như: tư tưởng, đạo đức, lối sống, ngôn ngữ, văn học, giáo dục, nghệ thuật, lễ hội và sinh hoạt. Các ngôi chùa Khmer phần lớn đều đạt đến trình độ nghệ thuật điêu khắc và tạo hình mang tính thẩm mỹ cao với các phù điêu sắc màu rực rỡ từ các tượng Thần, tích Phật khiến không gian chùa luôn sinh động và huyền bí. Chùa là nơi dạy chữ và giáo dục nhân cách cho trẻ em trong cộng đồng (kể cả con em người Kinh, người Hoa). Bên cạnh đó, chùa là nơi lưu giữ các thư tịch cổ, kinh sách, tài liệu phục vụ cho nhu cầu học tập, tra cứu. Như vậy, chùa của người Khmer không chỉ có chức năng tôn giáo, tín ngưỡng, mà còn có cả chức năng văn hoá, xã hội, giáo dục.

Mười bốn là: Quan tâm xây dựng và hoàn thiện hệ thống dữ liệu quản lý sự thay đổi hiện trạng, hiện vật của các chùa đồng thời cập nhật kịp thời số lượng, trình độ và điều kiện tu tập của các sư tăng tại chùa và trong cộng đồng, trên cơ sở phát huy Cổng thông tin bản đồ ngôn ngữ dân tộc học (Nguyễn Thị Huệ, 2018) để thu thập, lưu trữ và quản lý các ngôi chùa, hoạt động văn hóa ở từng địa phương có đông người Khmer sinh sống. Đây là việc làm thiết thực trong thời đại 4.0 hướng tới quản lý các hoạt động văn hóa diễn ra ở các địa phương đồng bộ và kịp thời, tăng cường hiệu quả định hướng, quy hoạch đầu tư phát triển các thiết chế, di sản văn hóa. Song song đó, có thể công khai một số thông tin dành quảng bá, thu hút loại hình khoa học khám phá văn hóa hoặc du lịch văn hóa tâm linh, cộng đồng Khmer tại Việt Nam.

Mười lăm là: Có chính sách đầu tư nâng cao chất lượng các nội dung, hình thức ấn phẩm văn hóa bằng tiếng Khmer; cải thiện hiệu quả tuyên truyền và đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của đồng bào của các đài phát thanh, truyền hình bằng tiếng Khmer góp phần gìn giữ, phát huy và lan tỏa bản sắc văn hóa Khmer ở địa phương, trong nước và quốc tế.

4.3.3. Kiến nghị liên quan đến lĩnh vực môi trường trong vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống

Các vấn đề cấp bách

(a) Về ý thức người dân (Tình trạng sử dụng thuốc hóa chất và phân bón hóa học tràn lan làm đất bị suy thoái nhanh chóng; Tỷ lệ sử dụng thùng rác công cộng còn rất thấp; Vẫn còn nhà tiêu (hố xí) đơn giản (đào hố trong vườn); Nước thải sinh hoạt của gia đình chảy ra kênh, mương, ao hồ; Tình trạng bán đất mặt của đồng ruộng vô tội vạ của người dân).

(b) Về năng lực giám sát, quản lý của cơ quan chức năng (Cơ sở sản xuất, kinh doanh công nghiệp, thủ công nghiệp ờ vùng nông thôn đang gây ô nhiễm môi trường nước và sức khoẻ người dân, do công trình và thiết bị xử lý chất thải không đạt tiêu chuẩn và thiếu; Tình trạng mùi hôi thối ảnh hưởng đến môi trường sống ở một số vùng đồng bào dân tộc Khmer sinh sống do trạm xử lý rác hoặc bãi rác công cộng thải chất bẩn lan ra ngoài cánh đồng, khu dân cư; Nước sạch đã có nhưng vẫn còn côn trùng, tạp khuẩn).

Các vấn đề cơ bản

(a) **Về ý thức người dân** (Hậu quả từ việc canh tác đất liên tục (tăng vụ) đất không có thời gian nghỉ ngơi dẫn đến đất bị bạc màu; Việc thâm canh nhằm tăng năng suất, sản lượng nông sản thông qua biện pháp nâng cao độ phì nhiêu của ruộng đất dần theo thời gia dẫn đến đất trở nên già cỗi, bạc màu; Nhận thức của người Khmer và cộng đồng đang sống ở các vùng nông thôn về vấn đề vệ sinh, giữ gìn môi trường

sống chưa cao; Thiếu ý thức trách nhiệm trong việc tham gia công tác vệ sinh môi trường cộng đồng).

(b) Về các tác động khách quan (Bị ảnh hưởng do hạn hán, xâm nhập mặn; Do tác động của biến đổi khí hậu làm cho mặt nước biển xâm nhập sâu vào trong đất liền gây nhiễm mặn ở vùng nông thôn Khmer; Vùng trũng nhiều, dân cư thưa thớt nên kéo đường nước, điện chi phí cao).

(c) Về công tác quản lý, điều hành (Thiếu người dẫn đắt cộng đồng Khmer tăng cường ý thức sinh sống giữ gìn môi trường; Do nuôi trồng thuỷ sản ồ ạt, thiếu quy hoạch không tuân thủ theo quy trình kỹ thuật nên đã gây nhiều tác động đến môi trường).

Trên cơ sở các vấn đề cấp bách, cơ bản liên quan đến môi trường sống của cộng đồng dân tộc Khmer nêu trên, nhóm thực hiện đề tài có một số kiến nghị đến các cấp, các ngành như sau:

- Kiến nghị đối với Chính phủ: Quán triệt tầm nhìn đến năm 2045 hướng liên kết toàn vùng phát triển nhanh, bền vững, đột phá, không thua kém các vùng khác về mọi mặt; quy hoạch theo phương pháp tích hợp đa ngành; xây dựng cơ chế huy động nguồn lực để thực hiện quy hoạch; cơ cấu lại nền nông nghiệp dựa trên công nghệ và hiệu quả cao, gắn chế biến vào thị trường tiêu thụ, thương hiệu sản phẩm, gắn với biến đổi khí hậu; chú trọng kinh tế biên mậu, kinh tế biển đảo, các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã... phát huy nhân tố con người trong khai thác, giữ gìn tài nguyên môi trường, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

- Kiến nghị đối với các Bộ, ngành liên quan:

+ Có thể chế mạnh để giám sát và thực thi các kế hoạch, chính sách, pháp luật đối với quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên bền vững.

+ Khuyến khích đầu tư bền vững (với sự tham gia của khu vực tư nhân) mang lại lợi ích cho môi trường và người nghèo.

+ Cải thiện việc tiếp cận và sử dụng thông tin trong quá trình ra quyết định, giám sát, đảm bảo tính công khai và trách nhiệm giải trình.

+ Cần thêm sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và cơ quan lập và triển khai thực hiện quy hoạch với địa phương trong các quyết định đầu tư.

- Kiến nghị đối với chính quyền các tỉnh, thành phố có đông đồng bào Khmer sinh sống, nhất là ở ĐBSCL và Đông Nam Bộ:

+ Xây dựng và hệ thống hóa các văn bản lãnh chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và hạn hán ở Nam Bộ

+ Ký kết các văn bản giao ước ngoại giao liên quan đến việc khai thác, sử dụng nguồn nước của sông Mê Kông chảy qua lãnh thổ các quốc gia

+ Tổ chức, cấp phép cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các nghiên cứu vấn đề biến đổi khí hậu đối với vùng Nam Bộ và các tiểu vùng trong khu vực này

+ Có phương án di dời, tái định cư đối với vùng chịu ảnh hưởng nặng nề của sụp lún, sạt lở nguy hiểm

+ Xây dựng các hồ chứa nước ngọt để dự trữ nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất của người dân ĐBSCL nói chung, người Khmer nói riêng đang đứng trước nguy cơ khan hiếm nước ngọt trầm trọng.

+ Các đơn vị chuyên trách về vấn đề dân tộc, tôn giáo, văn hóa, chính quyền cơ sở đẩy mạnh việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân nói chung,

người Khmer nói riêng về các vấn đề liên quan đến môi trường sinh thái. Công việc tuyên truyền, cổ động phải thực sự đi vào cuộc sống của người Khmer bằng hành động, mô hình, hiệu quả

+ Tăng cường hệ thống giám sát, xử lý các cơ sở, doanh nghiệp, nhà máy của các cơ quan nhà nước đối và phản ánh của người dân với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, chế biến gây ô nhiễm môi trường.

+ Nâng cao nhận thức, kiến thức của người Khmer về vấn đề môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, hạn hán bằng tài liệu tuyên truyền, phim tư liệu, nội dung các buổi tụng kinh, thuyết pháp của sư sãi, sinh hoạt văn hóa của người Khmer bằng song ngữ.

+ Xây dựng hệ thống xử lý rác thải, nước thải hoặc hướng dẫn người Khmer cách thức xử lý rải thải, nước thải để họ xử lý phù hợp. Đặc biệt là các địa điểm tụ tập buôn bán: chợ dân sinh, hàng quán,...

+ Tái cơ cấu lại nền nông nghiệp, vận dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; nông nghiệp hiện đại, thông minh, thân thiện với môi trường sinh thái, nông nghiệp thích ứng với xâm nhập mặn.

- Kiến nghị đối với cộng đồng dân cư (kể cả người Khmer) các tỉnh, thành phố có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống:

+ Nêu cao ý thức trách nhiệm của từng cá nhân, gia đình chung sức cùng chính quyền địa phương bảo vệ môi trường. Kiến nghị kịp thời cho chính quyền địa phương khi phát hiện các cơ sở sản xuất, kinh doanh thải nước bẩn, hoá chất ra ngoài gây ô nhiễm môi trường sống tại địa phương.

+ Chủ động xây dựng bờ bao trên ruộng lúa, vườn tược; đồng thời có biện pháp phòng chống các dịch bệnh do môi trường gây ra

+ Ý thức tự giác thực hiện theo quy hoạch chung của địa phương, tránh tình trạng nuôi trồng mang tính tự phát.

+ Ý thức tự giác bảo vệ môi trường; không lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp; tuyệt đối không xả nước, rác thải, phóng uế bừa bãi... gây ô nhiễm môi trường.

4.3.4. Kiến nghị liên quan đến cơ chế, chính sách đối với đồng bào dân tộc Khmer nhằm phát triển bền vững

- Kiến nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội:

+ Tiếp tục có chính sách đặc thù đối với đồng bào DTTS, đặc biệt là đồng bào dân tộc Khmer. Trong đó, tập trung vào chính sách đào tạo lao động người Khmer có tay nghề cao, tác phong chuyên nghiệp; ứng xử nhanh nhạy trong bối cảnh giao thương quốc tế. Đây là biện pháp giải quyết lao động, việc làm cho người dân, đặc biệt trong bối cảnh vùng nông thôn hiện nay, người dân bán đất ruộng ngày càng tăng, đổ xô đi làm ăn xa ở khu công nghiệp. Mặc dù nhiều năm qua, các chương trình dạy nghề liên tục được triển khai, nhưng cách thức thực hiện chưa mang đến hiệu quả. Đối với đồng bào Khmer, cần tăng cường trang thiết bị hỗ trợ dạy nghề, học nghề trong các điểm chùa, điểm nhà dân. Chẳng hạn, phòng học chữ (tiếng Việt, tiếng Khmer, tiếng Anh…); phòng học tin học (quản trị máy tính, mạng internet, sửa chữa điện thoại, soạn thảo văn bản…); phòng học may (thiết kế trang phục, học nghề may vá, kinh doanh shop thời trang…); phòng học về chế biến thức ăn, phục vụ nhà hàng; phòng học về quản trị, điều hành du lịch…Tập quán của

người Khmer là tôn thờ ngôi chùa, trân trọng và tuân thủ các hoạt động do nhà chùa tổ chức. Bên cạnh đó, không gian của chùa rộng rãi, thoáng đãng, yên tĩnh, gần gũi trong phum sóc, người dân sẽ giảm áp lực khi đến chùa tham gia học hành. Mặt khác, trong ý thức duy trì và phát triển văn hóa dân tộc, nhà nước chú trọng khai thác vai trò của chùa để đồng hành cùng sự phát triển bền vững của dân tộc Khmer nói riêng và cả nước nói chung.

+ Có cơ chế khuyến khích tuyển dụng người lao động Khmer ở các văn phòng, nhà máy, trường học. Có chính sách học bổng dành cho các đối tượng người Khmer, đặc biệt là sư sãi ở các bậc học trung học chuyên nghiệp (cao đẳng, đại học), sau đại học (thạc sỹ, tiến sỹ) nhằm tăng cường đội ngũ nhà nghiên cứu. Có chính sách thu hút sinh viên đồng bào dân tộc Khmer tốt nghiệp đại học, cao đẳng về công tác ở xã, nhất là đối với địa bàn có đông đồng bào dân tộc Khmer.

+ Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu xây dựng hệ thống sách giáo khoa chính thống dùng cho đồng bào dân tộc Khmer, tránh tình trạng sử dụng sách giáo khoa từ những nguồn không chính thống, nội dung không thống nhất, khiến các thế lực thù địch và phần tử xấu lợi dụng để tuyên truyền, xuyên tạc, chống phá. Trung ương cũng cần có chính sách đào tạo đội ngũ giáo viên dạy chữ Pali, tiếng Khmer cho các trường và quy định biên chế dạy chữ dân tộc. Các chương trình dạy tiếng Khmer cần miễn phí cho tất cả các đối tượng, các dân tộc.

+ Tăng cường công tác đào tạo đội ngũ văn học-nghệ thuật thông qua các đơn vị đào tạo nghệ sỹ, nghệ nhân chuyên nghiệp nhằm thực hiện tốt hơn công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của người Khmer tại Việt Nam.

+ Quan tâm hơn nữa vào đội ngũ triển khai thực hiện và kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện chính sách tại địa phương. Trong vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer nên có cán bộ xã chuyên trách về người dân tộc (cập nhật liên tục các văn bản, hướng dẫn; số liệu thống kê; diễn biến tình hình, bản sắc văn hóa dân tộc Khmer…).

+ Tăng cường năng lực kiểm tra, tư vấn và đánh giá việc triển khai, thực hiện chính sách cho đồng bào dân tộc của những "già làng" trong vùng có đông người Khmer sinh sống. Họ là được người dân tin cậy và am hiểu quy định pháp luật, phong tục, tập quán của người Khmer. Từ kết quả giám sát thực hiện chính sách mang tính quyết định của họ sẽ dần dần loại bỏ suy tính trông chờ, ỷ lại chính sách ở một số người hiện nay, thậm chí điều chỉnh ý nghĩ cực đoan, kỳ thị người dân tộc khác. Việc thực hiện này sẽ mang khuynh hướng loại trừ những nguyên nhân dẫn đến hình ảnh tiêu cực của người Khmer nói riêng, người dân tộc thiểu số nói chung.

+ Thẳng thắn nhìn nhận rằng bản thân các chính sách gây ra khoảng cách giữa các dân tộc. Một mặt, các chính sách là đòn bẩy, hỗ trợ, tiếp sức nhưng mặt khác, lại mang đến sự miệt thị, coi thường đối với người thừa hưởng. Để tăng cường mặt tích cực của chính sách, cần tích cực phổ biến về chính sách đến tất cả các đối tượng (kể cả người Kinh), đồng thời liên tục cập nhật và truyền thông sự sáng tạo, linh hoạt, thông thái và nhân văn của các cá nhân, của lối sống, của văn hóa Khmer.

+ Bên cạnh tiếp tục phát huy vai trò của người có uy tín, cần có cơ chế thu hút đội ngũ trí thức trẻ (bác sỹ, kỹ sư, cử nhân…) người Khmer trở về địa phương công tác.

+ Có thêm nhiều chương trình, giao lưu sinh hoạt văn hóa giữa người Khmer các tỉnh, đặc biệt người Khmer ở TPHCM, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Vũng Tàu…

+ Hình thành cổng thông tin (Khmer Culture Portal) nhằm cập nhật và thông tin kịp thời cho mọi người, kể cả nước ngoài về giá trị của văn hóa dân tộc Khmer (vật thể, phi vật thể); các sự kiện văn hóa, nghệ thuật Khmer.

Tóm lại, các vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam tập trung vào mưu sinh, tín ngưỡng tôn giáo, bảo tồn giá trị văn hóa, phát triển xanh…Để tiến hành giải quyết thì trước hết, cần ưu tiên các chính sách về đời sống tinh thần cho người Khmer. Những gì họ tôn thờ, tuân thủ được nhà nước quan tâm, các tộc người khác tôn trọng. Họ sẽ dần tự tin, thoát bỏ mặc cảm và đồng hành cùng cả nước vào con đường phát triển xanh. Đã nhiều năm, chúng ta tập trung xóa đói nghèo và nhiều gia đình đã cải thiện cuộc sống nhưng vẫn còn phần lớn đang gặp khó khăn. Tuy nhiên, điều cần chú trọng nhất là đời sống tinh thần, người Khmer rất cần sự tự tin và tôn trọng của xã hội, xem họ là những người có ích cho đất nước thay vì là những người của nghèo đói.

KẾT LUẬN

Về mặt lý thuyết: Đề tài vận dụng lý thuyết nghiên cứu về chính sách công, về công tác dân tộc trong phát triển bền vững. Đề tài cũng đã xác định các tiêu chí nhằm nhận diện các vấn đề hình thành trong đời sống xã hội đương đại, đặc biệt, chú ý đến sự phân biệt tính chất cấp bách, tính chất cơ bản trong từng nhóm vấn đề. Các nhóm vấn đề được xác lập theo các trụ cột của phát triển bền vững.

Về mặt thực tiễn: Bằng cách tiếp cận thực tiễn ở các địa phương có đông đồng bào Khmer đang sinh sống (điều tra dân tộc học, tọa đàm, hội thảo), vận dụng lý thuyết nghiên cứu tộc người, lý thuyết phát triển, phát triển bền vững, tiếp thu kinh nghiệm nhận diện và xử lý vấn đề dân tộc ở các nước, đội ngũ các nhà khoa học thực hiện đề tài đã miêu tả bức tranh hiện thực về không gian sinh tồn, tình hình đời sống (kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội) của cộng đồng Khmer tại Việt Nam sau nhiều năm Đảng và Nhà nước triển khai các chương trình mục tiêu, chính sách hỗ trợ.

Cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam đang dần dần ổn định cuộc sống. Từng đóng góp vào quá trình khai khẩn vùng đất Nam Bộ, cùng chung vai, sát cánh trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ để gìn giữ đất nước, cộng đồng dân tộc Khmer hiện nay không ngừng học hỏi, linh hoạt vận dụng kiến thức, hiểu biết và sự nhanh nhạy, cần cù vào quá trình xây dựng, phát triển nước nhà. Đội ngũ cán bộ người Khmer, trí thức Khmer đang tăng dần cả về số lượng lẫn chất lượng trong các tỉnh thuộc khu vực Nam Bộ.

Bên cạnh đó, mặc dù vẫn còn một số kỳ thị, định kiến về người Khmer nhưng do lối sống cộng cư đan xen lâu năm, cùng với các hoạt động văn hóa, văn nghệ Khmer lan rộng, nhiều lớp dạy tiếng Khmer được mở ra thêm (đặc biệt các lớp học này càng ngày càng thu hút con em, viên chức người Kinh, người Hoa theo học)…làm cho mối quan hệ giữa các tộc người càng thêm gắn bó. Trong một hộ gia đình người Khmer hiện nay, việc có dâu, có rể là người ngoại tộc đang trở thành phổ biến.

Cùng với sự nỗ lực của chính người dân, chính quyền các cấp kịp thời vận dụng, triển khai các chương trình, chính sách đến các hộ dân người Khmer. Điều này chứng minh rằng cả xã hội đang cùng gắn bó, cùng sinh sống và cùng phát triển một cách bền vững.

Tuy nhiên, do những tác động khách quan của thời tiết, khí hậu, cũng như những ảnh hưởng khác của quá trình hội nhập thế giới, đời sống của cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam cũng như những cộng đồng dân tộc khác, không tránh khỏi nhiều khó khăn, thách thức. Có những vấn đề cấp bách và có những vấn đề cơ bản. Mang tính chất quang trọng như nhau, cấp thiết như nhau, nhưng xét theo mức độ khẩn cấp thì những vấn đề cấp bách đòi hỏi được ưu tiên giải quyết. Một loạt các vấn đề cấp bách đặt ra xếp theo từng lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng và cơ chế chính sách.

A. NHÓM CÁC VẤN ĐỀ CẤP BÁCH

1. VỀ KINH TẾ

(a) Về sản xuất: Không tiêu thụ được sản phẩm; Giá cả thị trường bấp bênh; Bị mất giá; Địch hại tàn phá mùa màng, thay đổi thời tiết; Việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi còn nhiều lúng túng.

(b) Về việc làm: Không có việc làm ổn định; Không có hiểu biết tính toán làm ăn; Không có nhu cầu xóa nghèo

(c) Về cơ sở hạ tầng: Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa được phát triển

2. VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

(a) Về năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ: Các cơ quan quản lý văn hóa chưa thực sự phát huy đầy đủ trách nhiệm; Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý về văn hóa-xã hội ở các cấp không theo kịp sự phát triển phong phú, đa dạng, và phức tạp của xã hội; Nguồn nhân lực cho sự phát triển văn hóa-xã hội còn yếu và thiếu các kỹ năng chuyên môn và quản lý; Đội ngũ cán bộ quản lý về văn hóa-xã hội còn lúng túng trong hoạch định chính sách, trong hướng dẫn tổ chức thực hiện, trong xử lý các vụ, việc vi phạm pháp luật.

(b) Về công tác tổ chức các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa-văn nghệ: Phần lớn các kế hoạch phát triển văn hóa dân tộc chưa được đầu tư thỏa đáng; Các đoàn biểu diễn nghệ thuật Khmer không đủ khả năng kinh tế duy trì các hoạt động biểu diễn nghệ thuật; Trang thiết bị phục vụ nghệ thuật cũ kỹ, lạc hậu và hư hỏng nặng; Đời sống văn hóa nghệ thuật của người dân còn nghèo nàn; Một số hành vi mê tín khi đi lễ chùa, chẳng hạn như rút thẻ, xin bùa… vẫn diễn ra; Nạn cờ bạc trá hình vẫn diễn ra, từ các trò chơi ăn tiền, vui chơi có thưởng đến các sới bạc to, nhỏ tại các lễ hội; Tình trạng khi bị bệnh không đi bệnh viện mà gặp thầy cúng, pháp sư, để trị bệnh, đuổi tà...; Nạn lễ hội bây giờ ngày càng xô bồ, biến tướng (buôn thần, bán thánh), bởi yếu tố tâm linh đang bị thổi phồng để đánh vào lòng tham của người mê tín, ảnh hưởng đến môi trường văn hóa chung và gây tổn hại về kinh tế.

(c) Về công tác bảo tồn di sản văn hóa dân tộc: Nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể của đồng bào dân tộc Khmer chưa được chú trọng kiểm kê và lập hồ sơ bảo vệ; Nhiều loại hình văn hóa - nghệ thuật chưa được quan tâm bảo tồn, nguy cơ mai một (Rô Băm, Dù Kê, Chom riêng Chapay, Aday, múa Rom vông…); Nhiều nghệ sĩ, nghệ nhân Khmer chưa được tôn vinh, thụ hưởng chính sách ưu đãi; Phương pháp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đang bị bế tắc; Các thiết chế tín ngưỡng như chánh điện *(Preh Vihia)*, nhà hội *(Upathan-sala)*, tăng xá *(Kud)*... ở các ngôi chùa Khmer được xây dựng từ rất lâu, đang bị xuống cấp, mối mọt tàn phá hư hỏng nặng; Các ngôi chùa đã được công nhận di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh... gặp nhiều khó khăn trong việc lập hồ sơ, thủ tục thực hiện trùng tu tôn tạo; Tình trạng nhà chùa tự xây dựng, tự trùng tu đã làm cho các thiết chế không còn nguyên mẫu (mất yếu tố gốc cấu thành di tích); Các ngôi chùa sau khi được công nhận là di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh... thường trông chờ Nhà nước hỗ trợ ngân sách trùng tu, tôn tạo; Sự phối hợp giữa các ngành chức năng có thẩm quyền thẩm định để cấp phép trùng tu tôn tạo thiếu chặt chẽ.

3. VỀ QUAN HỆ DÂN TỘC

(a) Kỳ thị: Suy nghĩ cho rằng người Khmer làm ăn, học hành thành đạt hay thăng tiến chức... đều do được ưu tiên, chiếu cố chứ không phải là thực lực phấn đấu vươn lên; Trong sinh hoạt cộng đồng, cơ quan, trường học, khi người Khmer nói tiếng mẹ đẻ với nhau thường bị cho là nói điều xấu, bị nhìn nhìn và cười giễu.

(b) Định kiến (Quan niệm cho rằng người Khmer hay dùng bùa ngãi; Định kiến vì đa số người Khmer trước đây làm lính tay sai cho thực dân Pháp và đế quốc Mỹ...

bị bắt buộc đàn áp người Việt ở vùng sâu, vùng xa, vùng giải phóng và một số đô thị; Thái độ quy chụp khi người Khmer có tiếng nói, phản ánh sự thật.

4. VỀ MÔI TRƯỜNG

(a) Về ý thức người dân: Tình trạng sử dụng thuốc hóa chất và phân bón hóa học tràn lan làm đất bị suy thoái nhanh chóng; Tỷ lệ sử dụng thùng rác công cộng còn rất thấp; Vẫn còn nhà tiêu (hố xí) đơn giản (đào hố trong vườn); Nước thải sinh hoạt của gia đình chảy ra kênh, mương, ao hồ; Tình trạng bán đất mặt của đồng ruộng vô tội vạ của người dân.

(b) Về năng lực giám sát, quản lý của cơ quan chức năng: Cơ sở sản xuất, kinh doanh công nghiệp, thủ công nghiệp ờ vùng nông thôn đang gây ô nhiễm môi trường nước và sức khoẻ người dân, do công trình và thiết bị xử lý chất thải không đạt tiêu chuẩn và thiếu; Tình trạng mùi hôi thối ảnh hưởng đến môi trường sống ở một số vùng đồng bào dân tộc Khmer sinh sống do trạm xử lý rác hoặc bãi rác công cộng thải chất bẩn lan ra ngoài cánh đồng, khu dân cư; Nước sạch đã có nhưng vẫn còn côn trùng, tạp khuẩn.

5. VỀ AN NINH TRẬT TỰ

Người dân bị bọn phản động mua chuộc làm theo bởi hoàn cảnh gia đình nghèo khó; Nhẹ dạ, cả tin vào lời hứa mơ hồ của bọn phản động (sau khi giành lại vùng đất Nam Bộ sẽ cho làm quan, tướng...); Do bức xúc về tình hình bị lấn, chiếm đất sản xuất, đất ở... nhưng không được chính quyền địa phương xem xét giải quyết thoả đáng; Do ức chế vì luôn bị hoài nghi hoặc quy chụp là có quan hệ với bọn phản động, nhưng thực chất chỉ thường xuyên liên hệ hoặc qua lại Campuchia thăm thân nhân, gia đình; Do bị cưỡng ép bởi vì mối quan hệ bạn bè, gia đình, thân tộc...; Achar thiếu am hiểu về văn bản luật định.

6. CÁC VẤN ĐỀ TRONG XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯƠNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER

Vấn đề cấp bách 1. Do tình trạng địa phương không thực hiện đúng quy trình tổ chức lấy ý kiến các hộ dân và đối tượng thụ hưởng, cho nên việc thực hiện các bước bình xét, bình nghị, niêm yết danh sách thiếu công khai, minh bạch; cố tình kiềm hãm thời gian để triển khai vội vã nhằm cắt xén chế độ chính sách của người dân.

Vấn đề cấp bách 2. Do buông lỏng công tác kiểm tra, giám sát nên một số cán bộ đã lợi dụng chức quyền, bè cánh… khôn khéo biến các đối tượng được thụ hưởng là các hộ nghèo thành dòng họ thân thuộc, người thân trong gia đình.

Vấn đề cấp bách 3. Do thực hiện trình tự hồ sơ, thủ tục rườm rà; khâu tiếp nhận hồ sơ chậm trễ; hỗ trợ hướng dẫn cho người dân còn mất nhiều thời gian, khó hiểu. Cán bộ còn nhiều yếu kém, không có kỹ năng hướng dẫn; mặt khác vẫn còn thiếu tinh thần trách nhiệm với người dân như: sách nhiễu, đòi chi phí phục vụ…

Vấn đề cấp bách 4. Tình trạng người dân lao động Khmer ngán ngại đến cơ quan hoặc khu hành chánh Nhà nước... nên ít được tiếp cận những thông tin mới phục vụ cho lợi ích bản thân.

Vấn đề cấp bách 5. Không quan tâm đến dự các buổi sinh hoạt hội họp, trao đổi thông tin... vì bản thân người Khmer không hiểu hết những nội dung được cán bộ truyền đạt, chủ yếu do bất đồng ngôn ngữ.

Vấn đề cấp bách 6. Việc cung cấp nội dung, kiến thức cho người dân lao động còn dài dòng, khó hiểu... do người truyền thông hạn chế kỹ năng truyền thông.

B. NHÓM CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN

1. VỀ KINH TẾ

(a) Về sản xuất: Chất lượng sản phẩm chưa đảm bảo; Hạn chế về trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ; Thiếu lao động chính; Phương thức sản xuất thiếu tập trung, kỹ thuật canh tác lạc hậu; Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống còn hạn chế.

(b) Về chính sách: Tiêu chuẩn nghèo cao hơn trước; Chính sách đào tạo, tuyển dụng con em dân tộc Khmer vào làm việc chưa thực hiện tốt; Chính sách lao động, việc làm và thu nhập chưa được giải quyết tốt.

2. VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

(a) Về năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ: Nhận thức về văn hóa, cụ thể như văn hóa dân tộc của các ngành, các cấp có lúc còn cứng nhắc, áp đặt, giáo điều; Công tác quản lý nhà nước và định hướng văn hóa-xã hội thiếu chiều sâu; Vị thế của văn hóa còn thấp, chưa thực sự được đặt ngang hàng với các lĩnh vực khác.

(b) Về công tác tổ chức các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa-văn nghệ: Hệ thống các thiết chế và cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa nhìn chung còn kém phát triển và trong tình trạng xuống cấp; Các sản phẩm văn hóa Khmer vẫn chưa thực sự sáng tạo, phong phú; chưa đáp ứng được nhu cầu của công chúng; còn thiếu các thương hiệu văn hóa ở cấp độ vùng, quốc gia, và quốc tế; Hoạt động tín ngưỡng trong đồng bào dân tộc Khmer ngày càng gia tăng do nhu cầu văn hoá tâm linh, tín ngưỡng; Tình trạng các vị thành niên Khmer đi lễ hội, lễ chùa để cầu phúc, cầu tài lộc, cầu tình…vì lòng tin mù quáng; Tình trạng lễ hội mất tính cộng đồng làm biến chất hoạt động lễ hội truyền thống.

(c) Về công tác bảo tồn di sản văn hóa dân tộc: Việc trùng tu các thiết chế, di sản văn hóa mang tính chắp vá, thiếu quy hoạch, hiệu quả sử dụng còn thấp; Việc truyền dạy không thực hiện được khó khăn, thiếu thốn và khó tìm nghệ nhân; Đa phần các ngôi chùa chưa được lập hồ sơ công nhận di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh; Thiếu quy hoạch tổng thể nên nhiều ngôi chùa Khmer xây dựng tràn lan làm mất cảnh quan, không gian... gây phung phí quỹ đất; Công tác quản lý nhà nước về tu bổ, tôn tạo di tích còn nhiều hạn chế.

3. VỀ QUAN HỆ DÂN TỘC

(a) Kỳ thị: Sự kỳ thị trong tên gọi chủ thể dân tộc là người "Khờ - Me", ngụ ý miệt thị "người Khmer khờ - như trái me dốt" (ngu dốt) hoặc là thằng "Thổ" (dụng ý là cục đất)…

(b) Định kiến: Tư tưởng hoài nghi luôn cho người Khmer Nam Bộ là những kẻ "phản bội" muốn phục quốc đòi lại vùng đất Nam Bộ; Trong xã hội còn có thái độ và hành động cư xử, phân biệt người "dân tộc", có ngụ ý là "bọn dân tộc" là những người thấp hèn, nghèo nàn, thất học, bẩn thỉu, ngu dốt… (người Miên); Cụm từ

"chiếu cố cho người dân tộc" (thụ hưởng); Xem thường hệ tư tưởng Phật giáo Nam tông cổ lỗ sĩ... nên người Khmer nghèo là vì do làm phước.

4. VỀ MÔI TRƯỜNG

(a) **Về ý thức người dân:** Hậu quả từ việc canh tác đất liên tục (tăng vụ) đất không có thời gian nghỉ ngơi dẫn đến đất bị bạc màu; Việc thâm canh nhằm tăng năng suất, sản lượng nông sản thông qua biện pháp nâng cao độ phì nhiêu của ruộng đất dần theo thời gia dẫn đến đất trở nên già cỗi, bạc màu; Nhận thức của người Khmer và cộng đồng đang sống ở các vùng nông thôn về vấn đề vệ sinh, giữ gìn môi trường sống chưa cao; Thiếu ý thức trách nhiệm trong việc tham gia công tác vệ sinh môi trường cộng đồng.

(b) Về các tác động khách quan: Bị ảnh hưởng do hạn hán, xâm nhập mặn; Do tác động của biến đổi khí hậu làm cho mặt nước biển xâm nhập sâu vào trong đất liền gây nhiễm mặn ở vùng nông thôn Khmer; Vùng trũng nhiều, dân cư thưa thớt nên kéo đường nước, điện chi phí cao.

(c) Về công tác quản lý, điều hành: Thiếu người dẫn đắt cộng đồng Khmer tăng cường ý thức sinh sống giữ gìn môi trường; Do nuôi trồng thuỷ sản ồ ạt, thiếu quy hoạch không tuân thủ theo quy trình kỹ thuật nên đã gây nhiều tác động đến môi trường.

5. VỀ AN NINH TRẬT TỰ

Một số ít nhóm người Khmer do lòng tự ti dân tộc nên đã nghe theo bọn phản động lôi kéo gây chia rẽ đoàn kết dân tộc; Bị kỳ thị trong cuộc sống, không được trọng dụng trong học tập và công tác; Người dân thiếu hiểu biết về tình hình chính trị cũng như chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước

6. CÁC VẤN ĐỀ TRONG XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯƠNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER

Vấn đề cơ bản 1. Quan điểm, nhận thức và sự am hiểu thông tin, kinh nghiệm của một số cán bộ làm công tác dân tộc và tham mưu tổ chức triển khai thực hiện chính sách cho đồng bào dân tộc còn rất nhiều hạn chế, yếu kém như: thường xuyên luân chuyển cán bộ, bố trí cán bộ không am hiểu chuyên môn, thiếu hiểu biết, nhất là nhận thức chưa sâu về những vấn đề phát triển mới ở vùng dân tộc.

Vấn đề cơ bản 2. Còn bất cập trong việc phân công cán bộ làm công tác dân tộc ở cơ sở phải kiêm nhiệm thêm nhiều lĩnh vực chuyên môn khác… nên việc tham mưu tổ chức triển khai thực hiện chính sách cho đồng bào dân tộc chưa sâu sát, mang tính đối phó…

Vấn đề cơ bản 3. Đa số hộ dân lao động Khmer không quan tâm theo dõi các chuyên trang, chuyên mục về tuyên truyền giáo dục chính sách - pháp luật trên báo đài... chủ yếu xem các kênh giải trí, nên rất hạn chế về sự hiểu biết về chính sách - pháp luật.

Vấn đề cơ bản 4. Nội dung phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền còn mang nặng tính chính trị nên ít được sự quan tâm chú ý của người dân lao động.

Vấn đề cơ bản 5. Phương pháp thông tin, tuyên truyền vẫn còn thực hiện theo lối mòn như: lồng ghép trong chương trình thời sự, chuyên trang, chuyên mục... trên báo, đài.

Vấn đề cơ bản 6. Thiếu sự quan tâm tuyên truyền sâu rộng từ các sở, ngành và các đoàn thể chính trị - xã hội có chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện chính sách.

Trên cơ sở xác định các vấn đề đang đặt ra trong đời sống xã hội, phân tích quan điểm chỉ đạo, phát triển của đảng và nhà nước cũng như phân tích bối cảnh tình hình, nhóm nghiên cứu dự báo các xu hướng vận động của những vấn đề trong cộng đồng dân tộc Khmer thời gian tới. Có những vấn đề cấp bách nếu không kịp thời giải quyết, không được ưu tiên giải quyết thì sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống người dân, đặc biệt là cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam. Song song với công cuộc xây dựng, phát triển đất nước, thì ý thức bảo vệ, toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền đòi hỏi những nỗ lực rất lớn từ toàn đảng, toàn dân. Là một trong 53 cộng đồng dân tộc tại Việt Nam, tộc người Khmer cần có được thêm nhiều chương trình, chính sách, cơ chế thực hiện thiết thực và hiệu quả hơn để họ có được cuộc sống bền vững và đoàn kết trong khối cộng đồng các dân tộc ở nước ta.

Hướng đến phát triển bền vững cho cộng đồng dân tộc Khmer chính là ưu tiên giải quyết vấn đề việc làm (được cho là cấp bách nhất hiện nay). Một khi có tay nghề, có việc làm (làm thuê hay tự làm chủ) thì chắc chắn sẽ làm thay đổi toàn bộ các suy nghĩ, đánh giá, nhận xét về con người. Giữa người và người trong môi trường cùng cộng cư đòi hỏi bản lĩnh, khả năng và tự trọng. Về năng lực, tầm nhìn, bản thân nhiều cán bộ, người dân Khmer đã chứng minh khả năng tư duy, lĩnh hội tri thức sâu rộng để dễ dàng hòa nhập và làm chủ đời sống xã hội.

Dịch bệnh đang diễn ra khó lường hiện nay. Những số liệu, dữ liệu mà đề tài thu thập chủ yếu tập trung trong các năm 2018, 2019 và 6 tháng đầu của năm 2020. Có thể khẳng định, kết quả nghiên cứu của đề tài đã nhận diện những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer ở Việt Nam (trước khi diễn ra đại dịch Covid-19) và đề xuất quan điểm, giải pháp, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc Khmer đến năm 2030. Nhóm thực hiện đề tài đề nghị các nghiên cứu tiếp theo về sự tác động, ảnh hưởng của đại dịch đối với cộng đồng Khmer tại Việt Nam trên cơ sở các vấn đề mà đề tài đã đúc kết. Từ đó, nhiều biện pháp, chủ trương, chính sách hiệu quả hơn sẽ được hình thành và triển khai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TÀI LIỆU TRONG NƯỚC

1. Phan An. (2004). *Hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan.* TPHCM: NXB. Trẻ.
2. Phan An. (2005). *Người Hoa ở Nam Bộ*. Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.
3. Phan An. (2009). *Dân tộc Khmer ở Nam Bộ*. Hà Nội: NXB. Chính trị quốc gia.
4. Phan An. (2010). *Văn hoá và xã hội người Khmer Nam Bộ*. NXB. Chính trị Quốc gia.
5. Đặng Thanh An. (2003). Vài nét về văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo của đồng bào Khơ Me Nam Bộ. *Nghiên cứu Phật học.-2003.-Số 4*, 54-58.
6. Nguyễn Thị Tâm Anh. (2011). *Giao lưu tiếp biến văn hóa trong cộng đồng người Khmer ở Nam Bộ*. Đề tài KHCN cấp trường.
7. Trần Văn Ánh. (2006). *Văn hóa Phum Sóc người Khmer ĐBSCLtrong việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở*. Đề tài KHCN cấp Bộ.
8. Ban chỉ đạo Đại hội Đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam, Ủy ban Dân tộc. (2010). Cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam và chính sách đại đoàn kết dân tộc. Hà Nội.
9. Hoàng Chí Bảo. (2009). *Bảo đảm bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay*. Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.
10. Phan Xuân Biên. (1995). *Luận cứ khoa học cho việc xác định chính sách đối với cộng đồng người Khmer và người Hoa ở Việt Nam*. Đề tài KHCN cấp nhà nước.
11. Phan Xuân Biên. (2010). Tác động của quan hệ tộc người đối với sự phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta. In V. N. Minh, *Quan hệ tộc người và phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay*. NXB. Tổng hợp TPHCM.
12. Phan Xuân Biên. (2011). *Tác động của quan hệ tộc người đối với sự phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta đến năm 2020.* Báo cáo tổng hợp đề tài cấp nhà nước. Viện nghiên cứu phát triển TPHCM.
13. Hoàng Hữu Bình, Phan Văn Hùng. (2013). *Một số vấn đề đổi mới xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc*. Hà Nội: NXB. Chính Trị - Hành Chính.
14. Nguyễn Công Bình và các tác giả. (1990). *Văn hóa và cư dân ĐBSCL*. NXB. Khoa học Xã hội.
15. Trần Bình. (2002). *Về văn hóa Xinh-mun*. Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.
16. Nguyễn Trọng Bình (2019), Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách công ở Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, Số 24 (400), tháng 12/2019.
17. Trần Văn Bính (chủ biên). (2004). *Văn hóa các dân tộc Tây Bắc - Thực trạng và những vấn đề đặt ra*. Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.

18. Trần Văn Bính. (2004). *Văn hóa các dân tộc Tây Nam Bộ*. Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.

19. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, International Labor Organization. (2017). *Chương trình khung hợp tác việc làm bền vững giai đoạn 2017 - 2021*.

20. Trần Văn Bổn. (2002). *Phong tục và nghi lễ người Khmer Nam Bộ*. NXB. Đại học quốc gia Hà Nội.

21. Các tác giả. (1970). *Những vấn đề dân tộc học ở miền Nam Việt Nam, Tập 2, Số phát hành 3*. NXB. Viện Khoa học Xã hội.

22. Các tác giả. (1988). *Tìm hiểu vốn văn hóa dân tộc Khmer Nam Bộ*. NXB. Tổng Hợp Hậu Giang.

23. Nguyễn Duy Cần và Võ Hồng Tú. (2019). Thực trạng và chiến lược sử dụng nguồn vốn sinh kế thích ứng với xâm nhập mặn của nông hộ ven biển ĐBSCL. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(6D): 109-118.*, 109-118.

24. Nguyễn Khắc Cảnh. (1997). Các loại hình công xã của người Khmer ở ĐBSCL. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*.

25. Nguyễn Khắc Cảnh. (1998). *Phum, sóc Khmer ĐBSCL*. NXB. Giáo dục.

26. Nguyễn Khắc Cảnh. (2011). Văn hóa truyền thống của người Khmer Nam Bộ nhìn từ khía cạnh ngôi chùa. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 14 số X2*.

27. Trần Mạnh Cát. (2007). Vấn đề cô dâu Việt Nam và chú rể Đài Loan. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 3*.

28. Nguyễn Duy Cần. (2005). Đánh giá thực trạng và các hệ thống canh tác trong vùng chuyển đổi cơ cấu sản xuất tỉnh Cà Mau: phân tích khung sinh kế bền vững. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ Số 04 (2005) Trang: 173-182*.

29. Ngô Thị Chính, Tạ Long. (2007). *Ảnh hưởng của các yếu tố tộc người tới phát triển kinh tế - xã hội của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận*. NXB. Khoa học xã hội.

30. Trần Đức Cường (chủ biên), võ Sĩ Khải, Nguyễn Đức Nhuệ, Lê Trung Dũng. (2014). *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ (Từ khởi thủy đến năm 1945).* Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.

31. Nguyễn Mạnh Cường. (2002). *Vài nét về người Khmer Nam Bộ*. Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.

32. Phan Hữu Dật. (1998). *Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam*. NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.

33. Phan Hữu Dật. (2001). *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến dân tộc, sắc tộc ở nước ta và trên thế giới. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta*. Hà Nội.

34. Phan Hữu Dật (chủ biên). (2001). *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay.* NXB. Chính trị Quốc gia.

35. Phan Hữu Dật. (2004). *Góp phần nghiên cứu dân tộc học Việt Nam.* Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.

36. Phạm Di. (2018). *Vấn đề xã hội lý thuyết và vận dụng.* Hà Nội: NXB. Chính trị quốc gia Sự thật.

37. Trần Phỏng Diều. (2015). *Tín ngưỡng dân gian ĐBSCL.* NXB. Khoa học xã hội.

38. Khổng Diễn. (2005). *Tổng mục lục 30 năm tạp chí Dân tộc học, 1974-2004.* Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.

39. Trương Minh Dục. (2005). *Một số vấn đề lí luận và thực tiễn về dân tộc và quan hệ dân tộc ở Tây Nguyên.* Hà Nội: NXB. Chính trị quốc gia.

40. Trương Minh Dục. (2009). *Xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc ở Tây Nguyên.* Đề tài cấp Viện.

41. Nguyễn Quốc Dũng, Võ Thị Kim Thu. (2016). *Giảm nghèo đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong quá trình phát triển bền vững.* Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia - Sự thật .

42. Nguyễn Trung Dũng (dịch). (2011). *Kinh tế học bền vững.* Hà Nội: NXB. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.

43. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX.* Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.

44. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X.* Hà Nội: NXB. Chính trị quốc gia.

45. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2011). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI.* Hà Nội: NXB. Chi1nh trị quốc gia - Sự thật.

46. Bế Viết Đẳng. (1988). Các quá trình tộc người ở Việt Nam. *Tạp chí Dân tộc học, số 3,* 3-15.

47. Bế Viết Đẳng. (2006). *Dân Tộc Học Việt Nam- Định Hướng Và Thành Tựu Nghiên Cứu (1973- 1998).* Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.

48. Nguyễn Ngọc Đệ, Trần Thanh Bé. (2005). Người Khmer ĐBSCL: Những điều kiện để thoát nghèo. *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học 2005:4* , 163-172.

49. Nguyễn Thanh Đệ. (2014). *Văn hóa cư trú của người Khmer Nam Bộ (Trường hợp thành phố Trà Vinh).* Trường Đại học Trà Vinh.

50. Bùi Xuân Đính. (2010). *Vai trò của người Việt trong sự phát triển bền vững vùng Đông Bắc.* Hà Nội: Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề tài cấp Bộ. Viện Dân tộc học.

51. Lê Quý Đôn (Đào Duy Anh (chuyển ngữ). (1977). *Phủ Biên Tạp Lục.* Hà Nội: NXB. Khoa học Xã hội.

52. Trịnh Hoài Đức (Lý Việt Dũng, Huỳnh Văn Tới dịch). (2005). *Gia Định Thành Thông Chí.* NXB. Đồng Nai.

53. Vũ Minh Giang. (2006). *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam.* Hà Nội: NXB. Thế Giới.

54. Lê Sĩ Giáo (chủ biên), Hoàng Lương, Lâm Bá Nam, Lê Ngọc Thắng. (1998). *Dân tộc học đại cương.* NXB. Giáo dục.

55. Vũ Thị Hải Hà. (2014). Một vài đặc trưng của lễ cưới truyền thống của người Khmer ở Campuchia. *Nghiên cứu Đông Nam Á.-2014.-Số 11,* 40-47.

56. Trần Văn Hà (chủ biên). (2011). *Nghiên cứu tái định cư thủy điện ở Việt Nam thời kỳ Đổi mới.* Hà Nội: NXB. Từ điển bách khoa.

57. Châu Thị Hải. (2006). *Người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á.* Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.

58. Phú Văn Hẳn. (2009). *Người Chăm ở Nam Bộ và quan hệ xuyên biên giới trong khu vực Đông Nam Á.* Hà Nội: Báo cáo tại hội nghị thông báo Dân tộc học.

59. Phú Văn Hẳn (đồng chủ biên). (2012). *Một số vấn đề về dân tộc và tôn giáo ở Nam Bộ trong phát triển.* NXB. Viện KHXH Việt Nam.

60. Đào Thị Bích Hằng. (2019). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa (nghiên cứu trường hợp tỉnh Bạc Liêu). *Tạp chí Khoa học và Công nghệ ĐHTN, số 201 (08),* 199-203.

61. Lê Văn Hân. (2001). *Vai trò các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.* Hà Nội: NXB. Chính trị quốc gia.

62. Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Văn Phước. (2018). Mối liên hệ giữa nước thải và GRDP của các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ. *Tạp chí Môi trường, số Chuyên đề Tiếng Việt IV năm 2018*.

63. Phạm Đăng Hiến. (2010). Người Lô Lô trong môi trường kinh tế - xã hội vùng biên giới Việt - Trung. *Tạp chí Dân tộc học, số 1*, 5-13.

64. Mai Chiếm Hiếu. (2014). *Nghèo và phân hoá giàu nghèo tại khu vực đồng bào Khmer tập trung sinh sống ở ĐBSCL.* Luận án tiến sỹ Kinh tế.

65. Hồ Trọng Hoài. (2003). *Vấn đề tôn giáo ở khu vực đồng bào Khơ Me Tây Nam Bộ hiện nay.* Hà Nội: NXB. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

66. Phạm Anh Hoan, Hứa Sani. (2002). Chùa - Trung tâm sinh hoạt Văn hóa tinh thần của người Khmer. *Tạp chí Bông Sen, (10),* 34 - 36.

67. Phạm Quang Hoan. (1995). Một số nghi lễ liên quan đến dòng họ ở người Hmông huyện Kỳ Sơn, Nghệ An. *Tạp chí Dân tộc học số 3,* 14-20.

68. Phạm Quang Hoan (chủ biên). (2003). *Dân tộc Cơ Lao ở Việt Nam - Truyền thống và biến đổi.* Hà Nội: NXB. Văn hóa dân tộc.

69. Phạm Quang Hoan. (2011). *Nghiên cứu người Hmông ở biên giới Việt - Lào.* Hà Nội: Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ. Viện Dân tộc học.

70. Phạm Quang Hoan (chủ biên). (2012). *Văn hóa các tộc người vùng lòng hồ và vùng tái định cư thủy điện Sơn La.* Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.

71. Phạm Quang Hoan. (2015). *Quan hệ tộc người và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên.* Đề tài cấp nhà nước.

72. Phạm Quang Hoan, Nguyễn Hồng Dương. (2008). *Quan hệ dân tộc tôn giáo ở nước ta trong thời kỳ đổi mới.* Hà Nội: Báo cáo chuyên đề. Viện Dân tộc học.

73. Phạm Quang Hoan. Hùng Đình Quý (chủ biên). (1999). *Người Dao ở Hà Giang.* Hà Nội: NXB. KHoa học xã hội.

74. Phạm Thị Phương Hạnh. (2012). *Văn hóa Khmer Nam Bộ nét đẹp trong bản sắc văn hóa Việt Nam.* Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.

75. Sơn Phước Hoan. (2003). *Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác dân tộc ở vùng đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ.* Đề tài NCKH cấp nhà nước.

76. Hội Khoa Học Lịch Sử Việt Nam. (2006). *Những Vấn Đề Nhân Học Tôn Giáo.* NXB. Đà Nẵng.

77. Hội Nghiên cứu Đông Dương (dịch). (2017). *Chuyên khảo về tỉnh Châu Đốc.* NXB. Trẻ.

78. Tô Duy Hợp. (2004). *Các vấn đề xã hội của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.* Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

79. Nguyễn Thị Huệ. (2018). *Cổng thông tin bản đồ ngôn ngữ dân tộc học.* Đề tài KHCN cấp trường.

80. Lê Hương. (1969). *Người Việt gốc Miên.* NXB. Sài Gòn.

81. Lê Hương. (1970). *Sử Cao-Miên.* NXB. Saigon: Khai-Trí.

82. Lê Hương. (1974). *Sử liệu Phù Nam.* NXB. Sài Gòn.

83. Đoàn Minh Huấn, Vũ Đình Hòe. (2006). *Xây dựng đội ngũ trí thức dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.* Thông tin lý luận. Số 12.

84. Doãn Hùng. (2010). *Chính sách phát triển xã hội và quản lý xã hội đối với các vùng dân tộc thiểu số Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ.* Đề tài cấp nhà nước.

85. Phan Văn Hùng. (2015). *Những vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và định hướng hoàn thiện chính sách dân tộc ở nước ta.* Đề tài cấp nhà nước.

86. Nguyễn Văn Huy. (1982). Một số vấn đề về sự phát triển mối quan hệ giữa các dân tộc ở Việt Nam. *Tạp chí Dân tộc học, số 3*, 7-12.

87. Nguyễn Văn Huy. (1983a). Góp phần nghiên cứu sự phát triển mối quan hệ giữa các dân tộc. *Tạp chí Dân tộc học, số 1*, 32-36.

88. Nguyễn Chí Huyên (chủ biên). (2000). *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam.* Hà Nội : NXB. Văn hóa Dân tộc.

89. Trần Công Kha. (2018). Phân tích các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo ở ĐBSCL. *TẠP CHÍ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP ISSN 2588-1256 Tập 2(1) - 2018*, 477=488.

90. Lê Văn Khoa. (2009). *Môi trường và phát triển bền vững.* NXB. Giáo dục Việt Nam.Hoàng Thị Lan. (2013). Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể của người Khmer vùng Tây Nam Bộ. *Tạp chí Khoa học xã hội, số 9 (82)*, 76-83.

91. Tương Lai. (1997). *Xã hội học và những vấn đề của sự biến đổi xã hội.* NXB. Khoa học xã hội.

92. Nguyễn Lân. (2003). *Từ điển Từ và Ngữ Hán - Việt.* NXB. Văn học. Hà Nội.Ngô Văn Lệ. (2004). *Tộc người và văn hóa tộc người.* NXB. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

93. Phan Huy Lê. (2011). *Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ*. Hà Nội: Báo cáo tổng hợp đề án cấp nhà nước.

94. Phan Huy Lê. (2017). *Vùng đất Nam Bộ – Quá trình hình thành và phát triển.* NXB. Chính trị Quốc gia Sự thật TPHCM.

95. Ngô Văn Lệ. (2013). Quá trình hình thành cộng đồng dân cư, tổ chức và quản lý xã hội Nam Bộ: những thách thức trong hội nhập và phát triển ở Nam Bộ. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 16, số X2*, 5-30.

96. Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam. (2001). *Xóa đói, giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số: Phương pháp tiếp cận.*

97. Nguyễn Văn Luận. (1974). *Người Chàm Hồi giáo miền tây nam phần Việt Nam.* NXB. Bộ văn hóa, giáo dục và thanh niên.

98. Nguyễn Đức Lữ. (2007). *Lý luận về tôn giáo và chính sách ôn giáo ở Viện Nam.* Hà Nội: NXB. Tôn giáo.

99. Huỳnh Lứa. (2000). *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*. NXB. Khoa học xã hội.

100. Trường Lưu. (1993). *Văn hóa người Khmer vùng ĐBSCL*. NXB. Văn hóa Dân tộc.

101. Lê Quốc Lý. (2014). *Đề án tổng thể về chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.* Hà Nội: NXB. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

102. Nguyễn Văn Mạnh. (2014). Nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. *Tạp chí Lý luận chính trị, số 8*.

103. Nguyễn Ngọc Minh. (2018). *Sinh kế của người Khmer tại xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.* Luận văn Thạc sỹ, Học viện Khoa học Xã hội.

104. Thạch Muni. (2014). Các loại hình nghệ thuật của đồng bào Khmer Nam Bộ - thực trạng và giải pháp. (pp. 18-26). Tạp chí Khoa học trường Đại học Trà Vinh, Số 13, tháng 3/2014.

105. Phùng Thị An Na. (2015). Ngôi chùa trong tâm thức người Khmer vùng Tây Nam Bộ. *Tạp chì KHXH Việt Nam số 11(96).*

106. Trần Thanh Nam. (2001). *Phát triển đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ trong công cuộc đổi mới hiện nay.* Hà Nội: NXB. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

107. Sơn Nam. (1959). *Tìm hiểu đất Hậu Giang.* NXB. Phù Sa.

108. Sơn Nam. (1973). *Lịch sử khẩn hoang Miền Nam.* NXB. Đông Phố.

109. Nguyễn Xuân Nghĩa, Phan An. (1984). Dân tộc Khơme. In *Các dân tộc ít người (các tỉnh phía Nam)* (pp. 65-81). NXB. KHXH, Hà Nội.

110. Võ Công Nguyện. (2001). *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ.* Đề tài NCKH cấp bộ.

111. Võ Công Nguyện. (2011a). *Dự án điều tra cơ bản các dân tộc vùng Tây Nam Bộ.* Đề tài cấp Bộ.

112. Võ Công Nguyện. (2011b). *Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer, Chăm tỉnh An Giang giải đoạn 2010 - 2015 và đến năm 2020.* Đề tài cấp Tỉnh.

113. Võ Công Nguyện. (2015). quan hệ dân tộc ở Nam Bộ dưới các thể chế chính trị trong lịch sử trước năm 1975. *Tạp chí Dân tộc học, số 3 (191),* 4-12.

114. Võ Công Nguyện. (2017). *Quan hệ đồng tộc xuyên biên giới của một số tộc người thiểu số ở tỉnh Bình Phước và tỉnh Tây Ninh.* Đề tài KHCN cấp viện.

115. Nhóm ngân hàng thế giới, Bộ Kế hoạch và đầu tư. (2016). *Báo cáo tổng quan: Việt Nam 2035.* NXB. Hồng Đức.

116. Nguyễn Thị Nhung. (2014). Tổ chức dòng họ của người Hoa ở Tây Nam Bộ", Tạp chí Khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học xã hội TPHCM, số 2,* 73-82.

117. Đoàn Thanh Nô. (2002). *Người Khmer ở Kiên Giang.* Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc.

118. Đặng Thị Kim Oanh. (2002). Hôn nhân và gia đình của người Khmer. *Luận văn Thạc sỹ Dân tộc học*. Trường ĐH KHXV và NV TPHCM.

119. Cao Xuân Phổ. (2004). Văn hóa Phật giáo của người Khmer Nam Bộ. *Nghiên cứu Đông Nam Á.-2004.-Số 2,* 47-51.

120. Nguyễn Thị Hoài Phương. (2010). *Một số giải pháp tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc và đấu tranh chống âm mưu chia rẽ đoàn kết dân tộc ở Tây Nguyên hiện nay.* Tạp chí Dân tộc số 9.

121. Bùi Túy Phượng. (2012). Ngôi chùa trong việc giữ gìn và lưu truyền văn nghệ dân gian Khơ Me Sóc Trăng. *Nguồn sáng Dân gian.-2012.-Số 4,* 27 - 34.

122. Trần Thanh Pôn. (1992). *Ngôi chùa Khmer với giáo dục và nhân cách.* Thông tin Nghiên cứu Giáo dục. Viện NCGD-ĐT phía Nam.

123. Châu Đạt Quan (Lê Hương dịch). (1973). *Chân Lạp phong thổ ký.* Kỷ Nguyên Mới.

124. Nguyễn Bá Quang. (2009). *Thực hiện kỹ năng dân vận khéo ở địa bàn Tây Nguyên giai đoạn hiện nay*. Tạp chí Dân vận số 10.

125. Vương Duy Quang. (2005). *Văn hóa tâm linh của người Hmông ở Việt Nam - Truyền thống và hiện tại*. Hà Nội: NXB. Văn hóa Thông tin.

126. Nguyễn Phan Quang. (2000). *Việt Nam cận đại – Những sử liệu mới – Tập III (Sóc Trăng 1867-1945)*. NXB. Văn Nghệ Tp. Hồ Chí Minh.

127. Dương Quần. (1998). *Dân tộc học khái luận*. Thượng Hải: Viện khoa học xã hội.

128. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Việt Nam. (2005). *Luật an ninh quốc gia*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

129. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn. (2006). *Đại Nam nhất thống chí - Tập 1*. NXB. Thuận Hóa.

130. Bùi Thị Kim Quỳ. (2002). *Mối quan hệ thời đại, dân tộc, tôn giáo*. Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.

131. Nguyễn Thuận Quý. (2014). *Quan hệ tộc người của người Khmer ở hai bên biên giới Việt Nam - Campuchia (Khu vực Tây Nam Bộ)*. Luận án tiến sỹ Nhân học.

132. Võ Văn Sen, Trần Nam Tiến. (2011). Một số vấn đề cấp bách trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của người Khmer ở ĐBSCL. *Tạp chí Phát triển KH&CN*, tập 14, số XI, 14-29.

133. Sang Sết. (2012). *Phong tục, nghi lễ và tranh ký tự dân tộc Khmer Nam Bộ*. NXB. Văn hoá dân tộc.

134. Lý Hành Sơn. (2008). *Quan hệ dân tộc vùng biên giới Việt - Lào*. Hà Nội: Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ. Viện Dân tộc học.

135. Lý Hành Sơn. (2011). *Một số vấn đề cơ bản của tộc người Chăm ở Việt Nam*. Hà Nội: Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ. Viện Dân tộc học.

136. Chu Thái Sơn. (1987). Tăng cường yếu tố văn hoá quốc gia ở các vùng cao biên giới phía Bắc. In V. D. học, *Một số vấn đề kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc*. Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.

137. Phan Xuân Sơn, Lưu Văn Quảng. (2006). *Những vấn đề cơ bản về chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*. Hà Nội: Lý luận chính trị.

138. Thào Xuân Sùng. (2016). *Xây dựng đội ngũ cán bộ dân vận người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới*. NXB. Chính trị quốc gia - Sự thật.

139. Vũ Đình Tâm. (2015). Chùa Sóc Lớn. *Thế giới Di sản, số 7 (106)*, 58-59.

140. Ngụy Hữu Tâm, Nguyễn Hoài Bão dịch. (2020). *Từ điển xã hội học*. Hà Nội: NXB. Thế giới.

141. Bùi Thị Tân, Vũ Huy Phúc. (1998). *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn*. Huế: NXB. Thuận Hóa.

142. Nguyễn Đình Tấn. (2010). *Nhận thức thái độ hành vi của cộng đồng các dân tộc thiểu số đối với chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước trong gia đoạn hiện nay: Thực trạng và Giải pháp.* Hà Nội: NXB. Chính trị quốc gia.

143. Lê Ngọc Thắng. (2005). *Một số vấn đề dân tộc và phát triển* . Hà Nội: NXB. Chính trị quốc gia.

144. Lê Ngọc Thắng. (2010). *Một số vấn đề về tác động của các thế lực thù địch đến mối quan hệ tộc người ở nước ta hiện nay.* NXB. Tổng hợp TPHCM.

145. *Tín ngưỡng, tôn giáo trong cộng đồng người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận.* (2006). Hà Nội: NXB. Lý luận chính trị.

146. Vương Xuân Tình. (2011). *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc dưới tác động của sự phát triển vùng biên giới Việt - Trung (Nghiên cứu về người Hà Nhì ở một làng của tỉnh Lào Cai và một làng thuộc châu Hồng Hà, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc).* Hà Nội: Viện Dân tộc học.

147. Vương Xuân Tình. (2012). *Một số vấn đề cơ bản về văn hóa trong phát triển bền vững ở các tỉnh biên giới Việt Nam.* Hà Nội: Báo cáo đề tài cấp Bộ. Viện Dân tộc học.

148. Vương Xuân Tình. (2014). Nghiên cứu về dân tộc Việt Nam. *Tạp chí Dân tộc học số 1 & 2,* 7-21.

149. Vương Xuân Tình. (2015). *Các dân tộc ở Việt Nam.* NXB. Chính trị quốc gia-Sự thật.

150. Vương Xuân Tình, Nguyễn Văn Minh. (2010). *Báo cáo thường niên về Quan hệ dân tộc ở vùng Tây Nguyên và Tây Nam Bộ.* Hà Nội: Viện Dân tộc học.

151. Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh (đồng chủ biên). (2012). *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc.* Hà Nội: NXB. KHoa học xã hội.

152. Hà Trọng Thà . (2020). *Những vấn đề phức tạp về an ninh, trật tự trong hoạt động của Phật giáo Nam tông Khmer và giải pháp công tác an ninh.* Đề tài khoa học cấp Bộ Công an mã số BA.2018.T47.042.

153. Nghiêm Văn Thái (chủ biên). (2001). *Tộc người và xung đột tộc người trên thế giới hiện nay (sách dịch).* Chế bản và in tại Viện Thông tin Khoa học Xã hội.

154. Nguyễn Văn Thắng (chủ biên). (2009). *Giữ "Lý cũ" hay theo "Lý mới": Bản chất của những cách phản ứng khác nhau của người Hmông ở Việt Nam với ảnh hưởng của đạo Tin Lành.* Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.

155. Hồ Bá Thâm. (2012). *Văn hóa với phát triển bền vững.* Hà Nội: NXB. Văn hóa Thông tin.

156. Nguyễn Duy Thiệu và các cộng sự. (2008). *Di cư và chuyển đổi lối sống - Trường hợp cộng đồng người Việt ở Lào.* Hà Nội: NXB. Thế giới.

157. Thủ tướng Chính phủ. (2010). *Chiến lược phát triển thể dục thể thao Việt Nam đến năm 2020.*

158. Nguyễn Thanh Thủy. (2001). *Quá trình thực hiện chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với đồng bào Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long.* Luận án tiến sỹ Lịch sử Đảng CS VN.

159. Nguyễn Văn Tiệp. (2013). *Chính sách dân tộc của chính quyền Việt Nam cộng hòa và tác động của nó đối với vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc ở Tây Nguyên (1954-1975).* Đại học Quốc gia trọng điểm năm 2011.

160. Nguyễn Văn Tiệp và nhóm tác giả. (2013). *Nhân học đại cương.* NXB. Đại học Quốc gia TPHCM.

161. Tổng cục Thống kê. (2009). *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009 (ngày 1/4/2009).* Hà Nội.

162. Huỳnh Ngọc Trảng. (1987). *Người Khmer tỉnh Cửu Long.* NXB. Sở Văn hóa - Thông tin Cửu Long.

163. Tiền Văn Triệu, Lâm Quang Vinh. (2015). *Lễ hội truyền thống của người Khmer Nam Bộ.* Hà Nội: NXB. KHXH.

164. Cầm Trọng. (1978). *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam.* Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.

165. Vương Hoàng Trù, Phú Văn Hẳn. (2012). *Một số vấn đề về dân tộc và tôn giáo ở Nam Bộ trong phát triển.* NXB. Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội.

166. Nguyễn Thanh Trúc. (2016). *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp trùng tu di tích chùa Khmer tỉnh Trà Vinh.* Luận văn Thạc sỹ Kỹ thuật trường Đại học Đà Nẵng.

167. Lưu Trường. (1993). *Văn hóa người Khmer vùng ĐBSCL.* NXB. Văn hóa dân tộc.

168. Nguyễn Thanh Tuấn. (2017). *Đa dạng hóa thu nhập hộ gia đình nông thôn ở ĐBSCLvà phân tích trường hợp tỉnh Kiên Giang.* Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

169. Phan Thị Yến Tuyết. (1993). *Nhà ở, trang phục, ăn uống của các dân tộc vùng ĐBSCL.* Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.

170. Tổng cục Thống kê. (2009). *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009 (ngày 1/4/2009).* Hà Nội.

171. Tiền Văn Triệu, Lâm Quang Vinh. (2015). *Lễ hội truyền thống của người Khmer Nam Bộ.* Hà Nội: NXB. KHXH.

172. Tsai Maw Kuey. (1968). *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam.* NXB. Thư viện quốc gia, Paris.

173. UBND tỉnh Bình Phước. (2015). *Địa chí Bình Phước.* Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.

174. Ủy ban dân tộc. (2004). *Một số vấn đề đổi mới nội dung quản lý nhà nước và phương thức công tác dân tộc.* Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc.

175. Ủy ban dân tộc. (2006). *60 năm công tác dân tộc - thực tiễn và bài học kinh nghiệm.* Hà Nội: NXB. Lý luận Chính trị.

176. Uỷ ban dân tộc và miền núi. (2001). *55 năm công tác dân tộc và miền núi.* Hà Nội: NXB. Chính trị quốc gia.

177. Ủy ban Dân tộc và UNDP. (2008). Tăng cường năng lực cho công tác xây dựng và thực hiện các chính sách dân tộc - EMPCD. Hà Nội.

178. Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng. (2014). *Quyết định số 201/QĐ-UBND, về phê ban hành chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.*

179. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) và các tác giả. (1998). *Về tín ngưỡng tôn giáo Việt Nam hiện nay.* NXB. Khoa học xã hội.

180. Đặng Nghiêm Vạn. (1993). *Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia dân tộc* . NXB. Chính trị Quốc gia.

181. Đặng Nghiêm Vạn. (2009). *Cộng đồng Quốc gia dân tộc Việt Nam đa tộc người.* NXB. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

182. Văn kiện Đảng toàn tập. (2000). Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia, t.8.

183. Viện dân tộc. (2006). *Giải pháp cải thiện đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số.* NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

184. Viện Ngôn ngữ học. (2004). *Từ điển Tiếng Việt.* Nxb. Giáo dục, Hà Nội .

185. Viện thông tin khoa học xã hội. (1976). *Từ điển tóm tắt thuật ngữ xã hội học.* NXB. Hà Nội.

186. Viện Văn hóa. (1993). *Văn hóa người Khmer đồng bằng sông Cửu Long.* Hà Nội: NXB. Văn hóa dân tộc.

187. Thạch Voi. (1988). *Tìm hiểu vốn văn hóa dân tộc Khmer Nam Bộ.* NXB. tổng hợp Hậu Giang.

188. Thạch Voi. (1993). *Phong tục tập quán của người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long.* NXB. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

189. Lê Anh Vũ. (2017). Thích nghi với cuộc sống hiện tại và mong đợi tương lai của công nhân là người Khmer ở Bình Dương. *Tạp chí Khoa học, Trường ĐHSP TPHCM, Tập 14, Số 8 (2017): 177-185*, 183.

190. Lê Hùng Yên. (2012). Đặc điểm dân tộc, tôn giáo của tộc người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long - những vấn đề cần quan tâm trong công tác dân tộc, tôn giáo. *Những vấn đề cấp bách xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số ở đồng bằng sông Cửu Long* (p. 235). Cần Thơ: UBND TP Cần Thơ và trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn TPHCM.

CÁC TRANG WEB

1. An Bình, Diệu Hương. (2019, 7). *Việt Nam đứng thứ 2 Đông Nam Á về chỉ số phát triển bền vững.* Retrieved 4 2020, from http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=370773

2. An Nhi. (2019, 8). *Cùng Đông Nam Bộ và ĐBSCL "gỡ" khó, tạo động lực phát triển*. Retrieved 4 2020, from http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/91-14633-cung-dong-nam-bo-va-dbscl-go-kho-tao-dong-luc-phat-trien.html
3. Bảo Yến. (2019, 9). *Thẩm tra báo cáo công tác của ngành tòa án năm 2019*. Retrieved 4 2020, from http://quochoi.vn/uybantuphap/giamsat/Pages/giam-sat.aspx?ItemID=196
4. baoangiang.com.vn. (2019). *An Giang: Chăm lo cho đồng bào dân tộc thiểu số*. Retrieved 2020, from http://www.danvan.vn/Home/Cong-tac-dan-toc/10148/An-Giang-Cham-lo-cho-dong-bao-dan-toc-thieu-so
5. Bộ KH và CN. (2016, 4). *Xâm nhập mặn tại ĐBSCL- những giải pháp ứng phó hiệu quả trong điều kiện biến đổi khí hậu*. Retrieved 3 2020, from most.gov.vn: https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/7039/xam-nhap-man-tai-dong-bang-song-cuu-long
6. Cẩm Thúy. (2017). *Chùa Khmer ở Bạc Liêu: Chiều sâu văn hóa - điểm đến du lịch*. Retrieved 2020, from http://baobaclieu.vn/van-hoa-nghe-thuat/chua-khmer-o-bac-lieu-chieu-sau-van-hoa-diem-den-du-lich-46896.html
7. Cao Xuân Lương. (2015, 6). *Bà con Khmer rành nuôi bò sữa*. Retrieved 4 2020, from https://zingnews.vn/ba-con-khmer-ranh-nuoi-bo-sua-post551409.html
8. Châu Hoài Thái. (2018). *PG Nam tông Khmer ở Nam Bộ: Một cái nhìn từ chính sách đến thực tiễn*. Retrieved 2020, from https://phatgiao.org.vn/pg-nam-tong-khmer-o-nam-bo-mot-cai-nhin-tu-chinh-sach-den-thuc-tien-d32234.html
9. Cơ sở dữ liệu số giáo hội phật giáo Việt Nam. (2018, 10). *Tham luận của Đại đức Thạc sĩ Châu Hoài Thái:* . Retrieved 3 2020, from vbgh.vn: https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=phat-giao-nam-tong/tham-luan-cua-dai-duc-thac-si-chau-hoai-thai-468.html
10. Cường Hà. (2019, 11). *ĐBSCL: Báo động nước thải nông nghiệp*. Retrieved 4 2020, from https://giaoducthoidai.vn/dong-bang-song-cuu-long-bao-dong-nuoc-thai-nong-nghiep-3828011.html
11. Đậu Tất Thành, Nguyễn Trung Hiếu. (2019, 5). *Nhọc nhằn bước mưu sinh theo mùa vụ*. Retrieved from https://baocantho.com.vn/nhoc-nhan-buoc-muu-sinh-theo-mua-vu-a109066.html
12. Đoàn Trung Dũng. (2015). *Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay*. Retrieved 2020, from http://tapchidantoc.ubdt.gov.vn/2015-06-08/88a30b0048aa82a6b7ddbfeacb721bf3-cema.htm
13. *Đời sống đồng bào dân tộc không ngừng được cải thiện*. (2019). Retrieved from https://baoanhdatmui.vn/tin-tuc/chinh-tri-2/doi-song-dong-bao-dan-toc-khong-ngung-duoc-cai-thien-28439.html
14. Đình Lý. (2018). *Dấu ấn tăng trưởng kinh tế TPHCM*. Retrieved 2020, from https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/dau-an-tang-truong-kinh-te-TPHCM-1491850705

15. Hoàng Nam. (2020, 2). *Mỗi người Việt Nam đã tiêu thụ tới 41kg nhựa trong năm 2019*. Retrieved 4 2020, from https://www.thiennhien.net/2020/02/06/moi-nguoi-viet-nam-da-tieu-thu-toi-41kg-nhua-trong-nam-2019/

16. Hạnh Nguyên. (2018). *Hội nghị triển khai một số Chỉ thị, Quyết định và Quy định của Ban Bí thư Trung ương Đảng*. Retrieved from http://www.cema.gov.vn/uy-ban-dan-toc-voi-bo-nganh/hoi-nghi-trien-khai-mot-so-chi-thi-quyet-dinh-va-quy-dinh-cua-ban-bi-thu-trung-uong-dang.htm

17. Hồ Bá Kỳ. (2019). *Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia lễ hội Ok Om Bok*. Retrieved 2020, from https://www.travinh.gov.vn/1426/37932/72589/599317/le-hoi/di-san-van-hoa-phi-vat-the-quoc-gia-le-hoi-ok-om-bok

18. H.Lan. (2019). *Khảo sát về tình hình thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW của Ban Bí thư*. Retrieved from http://baosoctrang.org.vn/trong-tinh/khao-sat-ve-tinh-hinh-thuc-hien-chi-thi-so-19-ct-tw-cua-ban-bi-thu-31400.html

19. Hồng Hiếu, Thanh Nam. (2017). *Công tác chăm lo đời sống văn hóa cho đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ*. Retrieved 2020, from https://portal.soctrang.gov.vn/wps/portal/danvan1/!ut/p/c4/04_SB8K8xLLM9MSSzPy8xBz9CP0os3gLR1dvZ09LYwP3QDNDA08fD5MQT69gIyNDM_2CbEdFAIGzVSw!/?PC_7_8AEKCI930GQ610ILH4TIJS22J1_WCM_CONTEXT=/wps/wcm/connect/danvan/bandantinhuy/tintrongnganh/dantoctongiao/congt

20. Hồng Lĩnh, Xuân Lương. (2018). *Đưa Sóc Trăng phát triển lên tầm cao mới*. Retrieved 2020, from https://www.tienphong.vn/kinh-te-doanh-nghiep/%C3%B0ua-soc-trang-phat-trien-len-tam-cao-moi-1269116.tpo

21. Hữu Nghĩa. (2018). *Mỗi ngôi chùa Khmer là một điểm sáng về tinh thần đại đoàn kết*. Retrieved 2020, from http://travinhtv.vn/thtv/detail/12149/moi-ngoi-chua-khmer-la-mot-diem-sang-ve-tinh-than-dai-doan-ket-/16.thtv

22. Hữu Thọ. (2017). *Bạc Liêu tích cực luyện tập các môn thi đấu thể thao*. Retrieved 2020, from http://www.baobaclieu.vn/van-hoa-nghe-thuat/bac-lieu-tich-cuc-luyen-tap-cac-mon-thi-dau-the-thao-47131.html

23. Kim Đạt. (2019, 10). *Trà Vinh quan tâm thực hiện chính sách phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer*. Retrieved 3 2020, from travinh.gov.vn: https://travinh.gov.vn/mDefault.aspx?sname=bandantoc&sid=1452&pageid=6735&catid=71258&id=590719&catname=Tin-noi-bat&title=Tra-Vinh-quan-tam-thuc-hien-chinh-sach-phat-trien-toan-dien-vung-dong-bao-Khmer

24. Lan Hương. (2019, 8). *Góc nhìn đại biểu: rác thãi - tài nguyên hay thảm họa*. Retrieved 4 2020, from http://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ItemID=41630

25. Lê Hân. (2018). *An Giang xây dựng đời sống văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số*. Retrieved from http://tuyengiaoangiang.vn/tu-lieu-van-kien/15-van-hoa-van-nghe/7101-an-giang-xay-dung-doi-song-van-hoa-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so.html

26. Lê Thái Hà, Lê Việt Phú. (2020, 1). *ĐBSCLđối mặt thiệt hại hàng chục tỷ đô mỗi năm*. Retrieved 4 2020, from https://fulbright.edu.vn/vi/dong-bang-song-cuu-long-doi-mat-thiet-hai-hang-chuc-ty-do-moi-nam/

27. Lê Thanh Hà. (2018). *Con người có bao nhiêu cảm xúc?* Retrieved from http://vienyhocungdung.vn/con-nguoi-co-bao-nhieu-cam-xuc-20180608103705165.htm

28. Liêu Ngọc Ân. (2013). *Chùa Phật giáo Nam tông trong đời sống người Khmer An Giang*. Retrieved 2020, from https://baocantho.com.vn/chua-phat-giao-nam-tong-trong-doi-song-nguoi-khmer-an-giang-a20773.html

29. Mai Thành. (2019). *Đoàn công tác Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam làm việc với Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Cà Mau*. Retrieved from http://ubmttq.camau.gov.vn/doan-cong-tac-uy-ban-trung-uong-mttq-viet-nam-lam-viec-voi-ban-thuong-truc-uy-ban-mttq-viet-nam-tinh-ca-mau.503

30. Minh Hiển. (2018). *Tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khơ-me trong tình hình mới*. Retrieved from http://baochinhphu.vn/Chi-dao-quyet-dinh-cua-Chinh-phu-Thu-tuong-Chinh-phu/Tang-cuong-cong-tac-o-vung-dong-bao-dan-toc-Khome-trong-tinh-hinh-moi/329632.vgp

31. Mỹ Phong, Tiến Bường, Duy Tâm. (2020, 4). *Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào Khmer*. Retrieved 4 2020, from http://tapchimattran.vn/dai-doan-ket/bao-ton-va-phat-huy-ban-sac-van-hoa-cua-dong-bao-khmer-34748.html

32. N. Phương. (2019). *Bức tranh văn hóa Khmer đa sắc màu*. Retrieved 2020, from http://dangcongsan.vn/anh/buc-tranh-van-hoa-khmer-da-sac-mau-531443.html

33. Ngân hàng thế giới. (2020). *Tổng Quan về Việt Nam*. Retrieved 2020, from https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview

34. Ngô Thị Phương Lan. (2014). *Sinh kế của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer ở Bình Phước trong bối cảnh phát triển hiện nay*. Retrieved 2020, from http://www.vns.edu.vn/images/6_NGHIEN_CUU/TUYEN_TAP_VNH/LICHSU/41.-NGO-THI-PHUONG-LAN---TR605-624_Sinh-ke-cua-cac-toc-nguoi-.pdf

35. Nguyễn Đức Thắng. (2017, 1). *Độc đáo kiến trúc chùa Khmer*. Retrieved 3 2020, from bienphong.com.vn: http://www.bienphong.com.vn/doc-dao-kien-truc-chua-khmer/

36. Nguyễn Ngọc Anh. (2020, 3). *Những vấn đề về nước ở ĐBSCL*. Retrieved 4 2020, from http://vjst.vn/vn/tin-tuc/3044/nhung-van-de-ve-nuoc-o-dong-bang-song-cuu-long.aspx

37. Nguyễn Ngọc Trân. (2019, 6). *ĐBSCL, 44 năm chuyển đổi kinh tế, xã hội và môi trường*. Retrieved 4 2020, from https://baodatviet.vn/dien-dan-tri-thuc/dbscl-44-nam-chuyen-doi-kinh-te-xa-hoi-va-moi-truong-3381677/

38. Nguyễn Phong. (2019). *Dạy và học chữ Khmer ở Sóc Trăng*. Retrieved 2020, from https://nhandan.org.vn/dan-toc-mien-nui/day-va-hoc-chu-khmer-o-soc-trang-369610/

39. Nguyễn Văn Thanh. (2015). *Quốc phòng, an ninh bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới*. Retrieved 2020, from http://utt.edu.vn/gdqp-an/hoat-dong-chuyen-mon/quoc-phong-an-ninh-bao-ve-to-quoc-trong-thoi-ky-moi-a2197.html

40. Nhật Minh. (2014, 3). *Ô nhiễm nước mặt vùng Đông Nam Bộ và một số giải pháp cải thiện, bảo vệ nguồn nước*. Retrieved 4 2020, from http://stnmt.baclieu.gov.vn/chuyennganh/Lists/Posts/Post.aspx?List=d2f8c9ba%2Db174%2D4ec7%2Db6c9%2Db6f08c3b26c6&ID=271

41. Nhật Quỳnh. (2017). *Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Khmer Nam Bộ ở Bạc Liêu*. Retrieved 2020, from http://baobaclieu.vn/van-hoa-nghe-thuat/bao-ton-va-phat-huy-gia-tri-van-hoa-khmer-nam-bo-o-bac-lieu-46801.html

42. Như Tâm. (2018). *Xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Chỉ thị 19-CT/TW*. Retrieved from http://baodantoc.vn/xay-dung-ke-hoach-hanh-dong-thuc-hien-chi-thi-19-cttw-17369.htm

43. Như Tâm. (2019). *Bạc Liêu: Thúc đẩy đổi mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số*. Retrieved from http://baodantoc.vn/bac-lieu-thuc-day-doi-moi-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-1572622725955.htm

44. Phan Thanh Đoàn. (2019, 6). *Tỉnh Trà Vinh quan tâm thực hiện chính sách phát triển văn hóa trong đồng bào dân tộc Khmer*. Retrieved 4 2020, from http://www.tapchicongsan.org.vn/van_hoa_xa_hoi/-/2018/493045/tinh-tra-vinh-quan-tam-thuc-hien-chinh-sach-phat-trien-van-hoa-trong-dong-bao-dan-toc-khmer.aspx

45. Phùng Hữu Phú. (2019). *Một số vấn đề cốt yếu về xây dựng thể chế phát triển nhanh - bền vững*. Retrieved from https://www.moha.gov.vn/danh-muc/mot-so-van-de-cot-yeu-ve-xay-dung-the-che-phat-trien-nhanh-ben-vung-41238.html

46. PV. (2019, 11). *Kết quả công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật năm 2019: Góp phần giữ vững ổn định chính trị, bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội*. Retrieved 4 2020, from http://bocongan.gov.vn/tintuc/Pages/lists.aspx?Cat=2&ItemID=26663

47. Quang Vũ, Xuân Tùng. (2019, 7). *ĐBSCLcần hướng liên kết vùng để phát triển nhanh, bền vững*. Retrieved 4 2020, from http://dangcongsan.vn/thoi-su/dong-bang-song-cuu-long-can-huong-lien-ket-vung-de-phat-trien-nhanh-ben-vung-----528691.html

48. Sơn Chanh Đa. (2018). *Sức sống lễ hội văn hóa truyền thống Khmer Nam bộ*. Retrieved 2020, from https://baocantho.com.vn/suc-song-le-ho-i-van-hoa-truye-n-tho-ng-khmer-nam-bo--a98771.html

49. T.P. (2017). *Phát triển thể thao quần chúng trong vùng đồng bào Khmer*. Retrieved 2020, from http://baosoctrang.org.vn/van-hoa-the-thao/phat-trien-the-thao-quan-chung-trong-vung-dong-bao-khmer-7568.html

50. Tấn Đạt. (2018). *Đưa Chỉ thị 19 của Ban Bí thư đi vào đời sống đồng bào Khmer*. Retrieved from http://baobaclieu.vn/chinh-tri/dua-chi-thi-19-cua-ban-bi-thu-di-vao-doi-song-dong-bao-khmer-55600.html

51. Thạch RoBer. (2016, 4). *Các lễ hội lớn trong năm của đồng bào Khmer*. Retrieved 3 2020, from dantocmiennui.vn: https://dantocmiennui.vn/54-dan-toc-viet-nam/cac-le-hoi-lon-trong-nam-cua-dong-bao-khmer/49612.html

52. Thanh Hòa. (2019). *Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khảo sát việc thực hiện công tác dân tộc tại Trà Vinh*. Retrieved from https://dantocmiennui.vn/uy-ban-trung-uong-mat-tran-to-quoc-viet-nam-khao-sat-viec-thuc-hien-cong-tac-dan-toc-tai-tra-vinh/278377.html

53. Thanh Sơn. (2020, 4). *Đời sống đồng bào Khmer xã Viên An không ngừng được cải thiện*. Retrieved 4 2020, from http://baosoctrang.org.vn/chinh-tri/doi-song-dong-bao-khmer-xa-vien-an-khong-ngung-duoc-cai-thien-36434.html

54. Thanh Thu. (2019). *Việt Nam lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững trong chính sách phát triển quốc gia*. Retrieved from https://baodautu.vn/viet-nam-long-ghep-cac-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-trong-chinh-sach-phat-trien-quoc-gia-d112868.html

55. Thu Hiền. (2020, 3). *Thách thức an ninh nguồn nước tại ĐBSCL*. Retrieved 4 2020, from http://consosukien.vn/thach-thuc-an-ninh-nguon-nuoc-tai-dong-bang-song-cuu-long.htm

56. Thu Hoa. (2017, 8). *Thăm chùa Khmer ở Sóc Trăng*. Retrieved 3 2020, from vovworld.vn: https://vovworld.vn/vi-VN/viet-nam-dat-nuoc-con-nguoi/tham-chua-khmer-o-soc-trang-566474.vov

57. Thụy Vũ. (2013). *Cuộc chiến chống đói nghèo ở Campuchia*. Retrieved from https://www.sggp.org.vn/cuoc-chien-chong-doi-ngheo-o-campuchia-227727.html

58. Trần Hữu Dũng. (2014). *"Phát triển bền vững" nhìn từ góc độ xã hội và văn hóa*. Retrieved 2020, from https://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/phat_trien_ben_vung_tu_goc_do_xh-vh.html

59. Trúc Thanh Lê. (2019). *Bức tranh kinh tế tạo "nhiều cảm xúc" của Malaysia*. Retrieved 2020, from https://ngkt.mofa.gov.vn/buc-tranh-kinh-te-tao-nhieu-cam-xuc-cua-malaysia/

60. Trương Thanh Liêm. (2020, 1). *Mưu sinh nghề làm thang tre*. Retrieved 4 2020, from https://doanhnhansaigon.vn/kinh-doanh/muu-sinh-nghe-lam-thang-tre-1096557.html

61. Văn Hùng. (2020, 4). *Đồng bào Khơme Lộc Ninh đón tết Chôl Chnăm Thmây*. Retrieved from https://baobinhphuoc.com.vn/Content/dong-bao-khome-loc-ninh-don-tet-chol-chnam-thmay-272111

62. VCB News. (2019). *VIETCOMBANK TÂY NINH TẶNG 180 PHẦN QUÀ CHO ĐỒNG BÀO KHƠ ME NƠI BIÊN GIỚI*. Retrieved from https://portal.vietcombank.com.vn/News/newsevent/Pages/Vietcombank.aspx?ItemID=7943

63. VOV. (2016, 1). *Chùa trong đời sống tinh thần của người Khmer*. Retrieved 3 2020, from vovworld.vn: https://vovworld.vn/vi-VN/sac-mau-cac-dan-toc-viet-nam/chua-trong-doi-song-tinh-than-cua-nguoi-khmer-402766.vov
64. VOV4. (2015, 11). *Người Khmer làm giàu*. Retrieved 4 2020, from https://m.dantocmiennui.vn/dia-phuong-tu-gioi-thieu/nguoi-khmer-lam-giau/25084.html
65. Vũ Thư. (2018). *Kiểm soát của chính quyền Trung ương đối với chính quyền địa phương ở nước ta hiện nay*. Retrieved from https://tcnn.vn/news/detail/41218/Kiem_soat_cua_chinh_quyen_Trung_uong_doi_voi_chinh_quyen_dia_phuong_o_nuoc_ta_hien_nayall.html
66. Vũ Văn Đông. (2019). *Phát triển bền vững là gì?* Retrieved from https://ditiep.com/tong-quan-ve-phat-trien-ben-vung/
67. Vũ Văn Hà. (2020). *Nguyên tắc cơ bản xử lý mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường*. Retrieved from http://tapchicongsan.org.vn/nghien-cu/-/2018/812603/nguyen-tac-co-ban-xu-ly-moi-quan-he-giua-nha-nuoc-va-thi-truong.aspx
68. Xuân Hương. (2020, 3). *Hạn hán, xâm nhập mặn đe dọa sản xuất nông nghiệp*. Retrieved 3 2020, from bienphong.com.vn: http://www.bienphong.com.vn/han-han-xam-nhap-man-de-doa-san-xuat-nong-nghiep/

B. TÀI LIỆU NƯỚC NGOÀI

1. Adhémard Leclere. (1899). *Le Bouddhisme au Cambodge.* Paris : Ernest Leroux.
2. Anthony D Smith . (1991). *National Identity.* London: Penguin.
3. Anya P. Royce. (1982). *Ethnic Identity: Strategies of Diversity.* Indiana University Press.
4. Appleton, George. (1943). *Buddhism in Burma.* Longmans, Green & co., ltd Hamilton.
5. Asian Developing Bank (ADB). (1999a). *The Bank's Policy on Indigenous Peoples.* Manila.
6. Audrey L. Altstadt. (1992). *The Azerbaijani Turks: Power and Identity Under Russian Rule.* Hoover Institution Press, Stanford University.
7. Benjamin Elisha Sawe . (2019). *Ethnic Groups Of Malaysia*. Retrieved 2020, from https://www.worldatlas.com/articles/ethnic-groups-of-malaysia.html
8. Bertrand, Didier. (1997). *Religious practices of Vietnamese in Cambodia and inter-ethnic relations.* Asian Migrant (Manila) 10.
9. Bob Baulch. (2010). *Ethnic Minority Poverty in Vietnam.* Chronic Poverty Research Centre Working Paper No. 169.
10. Bourdier F. (1996). *Provincial Statistics and Statistics of Ministry of Interior.* Phnom Penh.
11. Breton R. (1981). *Les ethnies.* Paris, PUF.

12. Callister, P. (2006). Ethnic measurement as a policy-making tool. In E. R. Openshaw, *The Politics of Ethnic Boundary-Making* (pp. 142-155). Basingstoke and New York: PalgraveMacmillan.
13. Callister, P., R. Didham and D. Potter. (2006). *Measuring ethnicity in New Zealand: Developing toolsfor social analysis.* Paper presented at the Population Association of America annual meeting.
14. Caruso DR, Salovey P. (2004). *The Emotionally Intelligent Manager - How to develop and use four key emotional skills of leadership.* Jossey-Bass.
15. Charles F Keyes. (1990). *Buddhism and revolution in Cambodia* . Cultural survival Quarterly. 14.
16. Charles F. Keyes. (1976). Towards a New Formulation of the Concept of Ethnic Group. *Ethnicity 3*, 202-213.
17. Charles F. Keyes. (1979). *Ethnic Adaptation and Identity: The Karen on the Thai Frontier with Burma.* Philadelphia: Institute for the Study of Human Issues.
18. Chau Seng. (1962). *L'organisation buddhique au Cambodge.* Université Buddhique Preah Sihanouk Raj, Phnom Penh.
19. Christopher E. Goscha. (2013). Colonial Hanoi and Saigon at War: Social Dynamics of the Viet Minh's 'Underground City', 1945–1954. *War in History, vol. 20, 2,* 222-250.
20. Dowling, Nancy. (2000). New light on early Cambodian Buddhism. *Journal of the Siam Society (Bangkok) 88*, 122-155.
21. Dreyfuss, J. . (2017). *Why it's so hard for minorities in France to find safe spaces.* Retrieved 2019, from https://www.washingtonpost.com/news/global-opinions/wp/2017/06/12/why-its-so-hard-for-minorities-in-france-to-find-safe-spaces/?noredirect=on&utm_term=.18cd6fb5dcbb
22. Dru C. Gladney. (1991). *Muslim Chinese: ethnic nationalism in the People's Republic.* Council on East Asian Studies, Harvard University.
23. Eang Mengleng. (2014, 3). *Municipal Court Calls 10 Witnesses in Racist Mob Killing Case*. Retrieved 2 2020, from english.cambodiadaily.com: https://english.cambodiadaily.com/news/municipal-court-calls-10-witnesses-in-racist-mob-killing-case-53754/
24. Earl Rubington, Martin Weinberg. (2010). *The Study of Social Problems - Seven Perspectives.* Oxford University Press .
25. Edmund R. Leach. (1954). *Political Systems of Highland Burma: A Study of Kachin Social Structure.* Harvard University Press.
26. Edward J. Lehman. (1979). *SMA-AAA: Another Perspective.* American Anthropological Association.
27. Edward R. Spicer. (1980). *The Yaquis: A Cultural History.* University of Arizona Press.
28. Enver Hasani. (2000). *Dissolution of Yugoslavia and the case of Kosova: Political and Legal Aspects.* Albanian Institute for International Studies.

29. Fredrik B. (1969a). *Ethnic Groups and Boundaries: The Social Organization of Culture Difference.* Bergen: Universitetsforlaget.

30. Grant Evans. (1999). *Laos: Culture and Society.* Silkworm Books. Chiang Mai/University of Washington.

31. Haris F. C. (2015). *The invisible hands of racial inequality in the USA*. Retrieved 2019, from https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000245948

32. Harris K. (2018). *Residential school apology translated into 7 Indigenous languages*. Retrieved 2019, from https://www.cbc.ca/news/politics/residential-schools-apology-translation-1.4700976

33. Heinrich D. (editor), MJohn C. Maraldo. (1976). *Buddhism in the modern world.* New York : Macmillan.

34. Higbee, Elizabeth G. (1992). *Khmer Buddhism in New Zealand. MA. Thesis.* University of Otago.

35. Hirschman, C. . (1993). How to measure ethnicity: an immodest proposal. In S. C. Census, *Challenges on Measuringan Ethnic World Science, Politics and Reality* (pp. 547-560). Washington, DC: US Government Printing Office.

36. Historica Canada. (2012). *Residential Schools in Canada - Education Guide*. Retrieved 2019, from http://education.historicacanada.ca/files/32/ResidentialSchools_English.pdf

37. History.com Editors. (2010). *American-Indian Wars*. Retrieved 2019, from https://www.history.com/topics/native-american-history/american-indian-wars

38. Inter-Ministerial Committee for Highland Peoples Development (IMC). (1997a). *General Policy for Highland People Development.* Phnom Penh.

39. J. C. Baurac. (1894). *La Cochinchine et ses habitants: (provinces de l'Ouest).* Rey, Curiol & Cie.

40. J. Shepard, H. Voss. (1987). *Vấn đề xã hội ở Mỹ (bản tiếng Trung).* Thái Nguyên: NXB. Sơn Tây.

41. James C. Scott. (2009). *The Art of Not Being Governed: An Anarchist History of Upland Southeast Asia.* Yale University Press.

42. James Chin. (2018). *Malaysia: Tưởng giúp hóa ra hại*. Retrieved 2020, from https://nld.com.vn/thoi-su-quoc-te/tuong-giup-hoa-ra-hai-20180515213024824.htm

43. James M. (2017). *Narrative Robustness, Post-Apology Conduct, and Canada's 1998 and 2008 Residential Schools Apologies*. Retrieved 2019, from https://www.uvic.ca/socialsciences/politicalscience/assets/docs/faculty/james/james-narrative-robustness.pdf

44. Jeto, Phra. (1973). *The revival of Buddhism in Indonesia.* Visakha Puja (Bangkok).

45. Kahanec, M., Zaiceva, A., & Zimmermann, K. F. (2010). *Ethnic Minorities in the European Union: An Overview*. Retrieved 2019, from http://ftp.iza.org/dp5397.pdf

46. Katcher P. (1977). *The American Indian Wars, 1860 - 90.* Osprey Publishing; 1st edition.

47. Katsushi Imai & Raghav Gaiha. (2007). *Poverty, Inequality and Ethnic Minorities in Vietnam.* Global Development Institute Working Paper Series 1007, GDI, The University of Manchester.

48. Kimsong, K. & Boyce, D. (1998, 9). *Angry Mobs kill at least 4 Vietnamese*. Retrieved 2 2020, from english.cambodiadaily.com: https://english.cambodiadaily.com/news/angry-mobs-kill-at-least-4-vietnamese-10591/

49. Khim Tit. (1969). *Qu'est-ce que le bouddhisme?* . Phnom Penh: Institut Bouddhique.

50. Khmer Buddhist Research Center. (1986). *Buddhism and the future of Cambodia.*

51. Linda Mooney, David Knox, Caroline Schacht. (2008). *Understanding Social Problems.* Cengage Learning.

52. Meier, K. J., & Hawes, D. P. (2009). *Ethnic Conflict in France - A Case for Representative Bureaucracy?* The American Review of Public Administration, 39 (3).

53. *Measuring race and ethnicity: meeting public policy goals*. (1998). Retrieved 2020, from http://www.amstat.org/publications/tas/index.cfm?fuseaction=sawyer1998.

54. Miller J. (2012). *Residential Schools in Canada*. Retrieved 2019, from https://www.thecanadianencyclopedia.ca/en/article/residential-schools

55. Miller, M.A. (2012). *Ethnic and Racial Minorities in Asia: Inclusion or Exclusion.* Oxton:.

56. Milloy J. S. (1999). *A National Crime: The Canadian Government and the Residential School System 1879–1986.* Winnipeg: The University of Manitoba Press.

57. Moerman, M. (1965). Ethnic identification in a complex civilization: Who are the Lue? *American Anthropologist 67* , 1215-1230.

58. MOLISA, VASS, GSO, MDRI, UNDP Viet Nam. (2016). *MULTIDIMENSIONAL POVERTY IN VIET NAM: Reducing poverty in all its dimensions to ensure a good quality life for all.*

59. Morning A. (2008). Ethnic classification in global perspective: a cross-national survey of the 2000census round. *Population Research and Policy Review 27(2)*, 239-272.

60. Nathan Glazer. (1881). *We Are All Multiculturalists Now.* Harvard University Press.

61. National Institute of Statistics. (1998). *National Population Census.* Phnom Penh.

62. Nguyen T. Lien Hang. (2012). *Hanoi's War: An International History of the War for Peace in Vietnam.* Chapel Hill: University of North Carolina Press.

63. Oraya W. (2019). *King Bhumibol Adulyadej's "Sufficiency Economy Philosophy (SEP)" translated into Hindi*. Retrieved 2020, from http://newdelhi.thaiembassy.org/en/2019/01/king-bhumibol-adulyadejs-sufficiency-economy-philosophy-sep-translated-hindi/

64. Pao-min Chang. (1985). *Kampuchea Between China and Vietnam.* NUS Press.

65. Partridge C. (2010). Residential Schools: The Intergenerational Impacts on Aboriginal Peoples. *Native Social Work Journal, 7*, 33 -46.

66. Peter Zinoman. (2001). *The Colonial Bastille: A History of Imprisonment in Vietnam, 1862-1940.* University of California Press.

67. Philip Taylor. (1962). *The Khmer lands of Vietnam: environment, cosmology, and sovereignty* . Asian Studies Association of Australia in association with University of Hawai'i Press.

68. Raoul Naroll. (1964). On Ethnic Unit Classification. *Current Anthoropology, 5*, 283-291.

69. Ray, Niharranjan. (1946). *An introduction to the study of Therav¯ada Buddhism in Burma: a study of Indo-Burmese historical and cultural relations from the earliest times to the British conquest.* University of Calcutta.

70. Revised Statutes of Canada (RSC). (1985). *Canadian Multiculturalism Act*. Retrieved 2019, from https://laws-lois.justice.gc.ca/PDF/C-18.7.pdf

71. Rheault D. (2011). *Solving the "Indian Problem" - Assimilation Laws, Practices & Indian Residential Schools*. Retrieved 2019, from https://www.omfrc.org/wp-content/uploads/2016/06/specialedition8.pdf

72. Ritlyová N. (2013). *Problem of racism in the USA*. Retrieved 2019, from http://www.pulib.sk/web/kniznica/elpub/dokument/kacmarova4/subor/Ritlyova.pdf

73. Robert E. Park; Edward B. Reuter. (1939). *An outline of the principles of sociology.* New York, Barnes & Noble, Inc.

74. Robert J. Topmiller. (2006). *The Lotus Unleashed: The Buddhist Peace Movement in South Vietnam, 1964-1966.* University Press of Kentucky.

75. Schrock, J.L and others. (1966). *Minority groups in the Republic of Việt Nam.* Headquaters, Department of the Army, Washington D.C.

76. Stabler J. (2009). *Canadian Identity and Canada's Indian Residential School Apology*. Retrieved 2019, from https://www.yorku.ca/etopia/docs/intersections2010/Stabler.pdf

77. Sugiati S. (1997). *A Preliminary Socio-Economic (Anthropological) Study of Ratanakiri Province of Northeast Cambodia.* IDRC/CARERE, Banlung.

78. The World Bank. (2002). *Vietnam development report 2002 - implementing reforms for faster growth and poverty reduction (English).* Washington, D.C. : World Bank Group.

79. Thu - Huong Nguyen - Vo. (1992). *Khmer-Viet relations and the third Indochina conflict.* Jefferson, N.C. : McFarland.

80. The World Bank. (2018). *Climbing the ladder: Poverty Reduction and Shared Prosperity in Vietnam.*

81. The World Bank. (2019). *Vietnam Development Report 2019: Connecting Vietnam for Growth and Shared Prosperity.*

82. Tse, Rav, and Phat Phalit. (2000). *Immigration and Some Consequences for Indigenous Peoples.* PRDC/CARERE, Banlung.

83. Ware L. (2015). *Color-blind Racism in France: Bias Against Ethnic Minority Immigrants.* Wash. U. J. L. & Pol'y185.

84. Weinreich, Peter, Viera B. and Nathalie R. (2003). Basic primordialism in ethnic and national identity. In W. S. Peter W., *Analysing Identity: Crosscultural, Societal and Clinical Contexts* (pp. 115-169). Hove: Routledge.

85. White J. (1996). *Of Spirit and Service: Health and Healing Among the Hill Tribes of Ratanakiri Province, Cambodia.* Banlung.

86. World Commission on Environment and Development (WCED). (1987). *Our Common Future, Chapter 2: Towards Sustainable Development*. Retrieved 2019, from http://www.un-documents.net/ocf-02.htm

87. Yang Sam. (1987). *Khmer Buddhism and Politics from 1954 to 1984.* Khmer Studies Inst.

88. Yang Sam. (1990). *Buddhism in Cambodia 1795-1954. MA Thesis.* Cornell Univeristy.

89. Zago, Marcello. (1976). Contemporary Khmer Buddhism. In H. Dumoulin, *The Cultural, Political and Religious Significance of Buddhism in the Modern World.* Collier Macmillan Publishers.

90. (2013). *Cambodia Inter-Censal Population Survey. Final Report.* National Institute of Statistics, Ministry of Planning, Phnom Penh, Cambodia.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Danh sách các thành viên tham gia xác định vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer

DANH SÁCH

THAM GIA THẢO LUẬN NHÓM ĐỂ XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH

STT	TỈNH	NĂM SINH		NƠI CƯ TRÚ	THÀNH PHẦN
		Nam	Nữ		
I	**SÓC TRĂNG**				
1	Danh Sê	1953		Xã Vĩnh Quới, TX Ngã Năm	Cán bộ, công chức
2	Thạch Thiêm	1956		Xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	Trưởng dòng họ, tộc trưởng
3	Sơn Sóc Hiên	1946		Xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ
4	Tăng Thị Mao		1941	Xã Trung Bình, huyện Trần Đề	Thành phần khác
5	Dương Si Thal	1952		Xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên	Thành phần khác
6	Thạch Cường	1961		Xã An Thạnh 3, huyện Cù Lao Dung	Sản xuất kinh doanh giỏi
7	Sơn Huôl	1944		Xã Thới An Hội, huyện Kế Sách	Sư sãi, chức sắc tôn giáo
8	Lâm Qui	1953		Phường 10, TP Sóc Trăng	Thành phần khác
9	Thạch Mên	1952		Phường Vĩnh Phước, TX Ngã Năm	Cán bộ nghỉ hưu
10	Kiêm Hoàng Minh	1957		Xã Phú Tân, huyện Châu Thành	Thành phần khác
II	**TRÀ VINH**				
1	Thạch Oai	1957		Phường 1, TP Trà Vinh	Sư cả
2	Thạch Sết	1953		Phường 8, TP Trà Vinh	Cán bộ nghỉ hưu
3	Sơn Nam	1953		Xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần	Nông dân
4	Đỗ Bính Dậu	1957		TT Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	Tiểu Thương
5	Thạch Thị Hoa		1955	Xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	Cán bộ nghỉ hưu
6	Thạch Miêne	1950		Xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải	Hội Người Cao tuổi
7	Thạch Thường	1964		Xã Bình Phú, huyện Càng Long	Sư cả
8	Kim Văn Luận	1952		Xã Đôn Châu,huyện Trà Cú	Ban Quản trị chùa
9	Ngũ Kim Nhành	1953		Xã Phong Phú, huyện Cầu Kè	Nông dân
10	Dương Văn Tần	1947		TT Châu Thành, huyện Châu Thành	Cán bộ về hưu
III	**KIÊN GIANG**				
1	Tiên Văn Cum	1962		Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành	Nông dân
2	Danh Som	1972		Xã Bình An, huyện Kiên Lương	Trụ trì
3	Danh Em	1948		Xã Minh Hòa, huyện Châu Thành	Acha
4	Danh Út	1964		Xã Minh Thuận, huyện U	Ban Tự quản ấp

				Minh Thượng	
5	Đào Thuận	1946		TT Sóc Sơn, huyện Hòn Đất	Acha
6	Danh Nuôi	1948		TT Thứ Ba, huyện An Biên	Nông dân
7	Danh Thạch Chum	1953		Xã Định Hòa, huyện Gò Quao	Sản xuất giỏi
8	Danh Liễng	1969		Phường Vĩnh Quang, TP Rạch Giâ	Tổ trưởng nhân dân tự quản
9	Thạch Chuôl	1950		TT Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp	Sản xuất giỏi
10	Châu Văn Lợi	1953		Xã Mỹ Đức, TX Hà Tiên	Nông dân
IV	**AN GIANG**				
1	Chau Sóc Sa	1952		Xã Ô Lâm, huyện Tri Tôn	Cán bộ về hưu
2	Chau Siêm	1951		Xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên	Nông dân sản xuất giỏi
3	Chau Nên	1966		Xã An Tức, huyện Tri Tôn	Sư sãi, chức sắc tôn giáo
4	Chau Hên	1942		Xã Vĩnh Trung, huyện Tịnh Biên	Người sản xuất kinh doanh giỏi
5	Mai Vinh	1948		Xã Hòa Bình Thạnh, huyện Châu Thành	Cán bộ về hưu
6	Mai Thanh Hầu	1976		Xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú	Sư sãi, chức sắc tôn giáo
7	Chau Kích	1950		TT Óc Eo, huyện Thoại Sơn	Sư sãi, chức sắc tôn giáo
V	**BẠC LIÊU**				
1	Tăng Săng	1943		Xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân	Sư sãi, chức sắc tôn giáo
2	Trần Thu Nguyệt		1958	Xã Vĩnh Trạch Đông, TP Bạc Liêu	Nông dân
3	Trần Hoàng	1972		TT Hộ Phòng, huyện Giá Rai	Nông dân
4	Danh Tình	1948		Xã Long Điền, huyện Đông Hải	Sư sãi, chức sắc tôn giáo
5	Danh Điểm	1956		Xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình	Nông dân
6	Sơn Duyên	1945		Xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long	Sư sãi, chức sắc tôn giáo
7	Thạch Son	1953		Xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi	Nông dân
VI	**TÂY NINH**				
1	Lâm Mút	1960		Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	Thành phần khác
2	Đốc Sóc Kha	1948		Xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên	Thành phần khác
3	Keo Ônl		1971	Xã Hòa Hội, huyện Châu Thành	Thành phần khác
4	Mông Nhênh	1964		Xã Thạnh Tân, TP Tây Ninh	Thành phần khác
5	Danh Khiêu	1957		Xã Tân Bình, TP Tây Ninh	Thành phần khác
VII	**BÌNH PHƯỚC**				
1	Thạch Hoàng	1963		Phường Tân Xuân, TP Đồng Xoài	Sư sãi, chức sắc tôn giáo
2	Thạch Bé	1957		Phường Tân Thiện, TP Đồng Xoài	Già làng
3	Sơn Song	1959		Phường Tiến Hưng, TP Đồng Xoài	Nông dân

4	Lâm Thị Sa Nhê		1946	Xã Nha Bích, huyện Chơn Thành	Già làng
5	Thạch Dương	1964		Xã Tân Phước, huyện Đông Phú	Nông dân
6	Thạch Bi	1951		Xã Tân Hưng, huyện Đông Phú	Nông dân
7	Lâm Nghét	1950		Xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	Già Làng
VIII	**TPHCM**				
1	Sơn Thị Hiếu		1974	Phường An Lạc, quận Bình Tân	Thành phần khác
2	Đào Thị Lang		1949	Phường 10, quận Tân Bình	Thành phần khác
3	Danh Thị Liên		1954	Phường Đông Hưng Thuận, quận 12	Thành phần khác

Phụ lục 2. Các bài báo và sách chuyên khảo

Bài báo

1. Nguyen Thi Hue. 2019. ***Interethnic Relations – The Case of Khmer in Tra Vinh Province***. International Journal of Management and Humanities (IJMH) ISSN: 2394-0913, Volume-4, Issue-4. Link online: https://www.ijmh.org/download/volume-4-issue-4/.

2. Nguyễn Thị Huệ. 2020. ***Môi trường tự nhiên và hoạt động văn hóa của người Khmer Nam Bộ***. Tạp chí KHXH miền Trung. Số 03 năm 2020.

3. Nguyễn Thị Huệ. 2020. ***Những vấn đề đặt ra trong phát triển văn hóa tộc người Khơ Me tại Việt Nam***. Tạp chí Văn hóa học. số 3 (49) – 2020.

4. Nguyễn Thị Huệ. 2020. ***Để đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào Khơ-me ở vùng Nam Bộ phát triển bền vững***. Tạp chí Cộng sản.

Link online: http://tapchicongsan.org.vn/web/guest/thuc-tien-kinh-nghiem1/-/2018/816705/de-doi-song-kinh-te---xa-hoi-cua-dong-bao-kho-me-o-vung-nam-bo-phat-trien-ben-vung.aspx?utm_source=zalo&utm_medium=zalo&utm_campaign=zalo&zarsrc=30

Sách chuyên khảo:

Nguyễn Thị Huệ (chủ biên), Phan An, Dương Thành Trung, Lâm Vĩnh Phương, Nguyễn Đình Chiểu, Huỳnh Thanh Quang. 2020. ***Dân tộc Khmer Việt Nam trong hội nhập và phát triển***. NXB. Khoa học xã hội. Hà Nội.